

PHÙ VÂN - NGUYỄN ĐẠO - NGUYỄN MINH
Chủ biên

ĐẶC SAN

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU



2021



ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

CHUYỂN HÓA
KHỔ ĐAU

ĐẶC SAN VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Chuyển Hóa Khổ Đau

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả.*

Cố vấn: Hòa Thượng Thích Như Điển

Chủ biên / Editor: Phù Vân, Nguyễn Đạo, Nguyễn Minh

Biên tập và trình bày: Nguyễn Minh Tiến

Sửa chính tả: Thanh Phi, Hoa Lan

Tranh phụ bản: Họa sĩ Cát Đơn Sa, Họa sĩ ViVi Vô Hùng Kiệt

Hình bìa sau: Các tác giả, dịch giả tham gia trong Đặc San

Thiết kế bìa: Họa sĩ Sao Mai

ISBN-13: 978-1-716-27293-6

United Buddhist Publisher (UBP) - 2021

Phù Vân - Nguyên Đạo - Nguyên Minh

Chủ biên / Editor

ĐẶC SAN

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả*

2021



MỤC LỤC

✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN

Lời Trình Thưa	9

PHẦN A: NỀN TẢNG TU TẬP

✦ DALAI LAMA - TUỆ UYỂN

Sự cần thiết của tuệ giác	17

✦ THÍCH THẮNG HOAN.....33

✦ Tư tưởng Phật giáo trong thi văn của Thiền sư Vạn Hạnh.....33

✦ THÍCH BẢO LẠC

Hành Môn Bồ Tát	55

✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN

Cửa ngõ an vui ra khỏi ba cõi	67

✦ THÍCH PHƯỚC AN

Lục tổ Huệ Năng và hình ảnh thi ca	87

✦ THÍCH NGUYỄN SIÊU

Phật pháp - Một năng lượng sống thánh thiện ngay bây giờ để chuyển hóa khổ đau.....	97

✦ *Trang Thơ Gây Anh*.....115

✦ THÍCH HẠNH TUỆ

Cùng Tử Lắng Động Bôn Ba	123

✦ THÍCH NGUYỄN TẠNG

Công đức lễ Phật	127

✦ THÍCH PHỔ HUÂN 143 |

✦ Tâm con người trong vũ trụ vô biên.....143

PHẦN B: CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU

✦ THÍCH HẠNH GIỚI

Chuyển Hóa Khổ Đau	157

✦ LÂM MINH ANH

Con đường từ cái tôi đến vô ngã	177

✦ <i>Trang Thơ Thích Như Điển</i>	189
✦ ĐỖ HỒNG NGỌC	
Tập ghi “lỗm bõm”	197
✦ VĂN CÔNG TUẤN	
Chuyển Hóa: Chuyển Corona, hóa Karuṇā	217
✦ NGUYỄN MINH TIẾN	
Những Chặng Đường Tu Tập	231
✦ THÍCH NHƯ TÚ	
Thư Gửi Đệ Tử.....	249
✦ AJAHN BRAHM - THÍCH NỮ GIÁC ANH	
Cái tâm lòng vòng.....	259
✦ THÁI CÔNG TỤNG	
Hòa bình với ta và hòa bình với môi trường	269
✦ THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG	
Chuyển hóa khổ đau qua bức tranh con quỷ vô thường.....	281
✦ THÍCH NỮ TỊNH VÂN	
Pháp Phật Nhiệm Mầu.....	287
✦ THÍCH THÁNH TRÍ	
Đi tìm phép mầu	295
✦ NGUYỄN CẦN	
Nụ cười mùa Xuân	313
✦ <i>Trang Thơ Sông Thu</i>	321
✦ THỊ TÂM NGÔ VĂN PHÁT	
Thêm không, hết khổ	329
✦ HOANG PHONG	
Hóa giải khổ đau	335
✦ BẠCH XUÂN PHỄ	
Thân giáo: có thể là một giải pháp cho tất cả (A young buddhist perspective).....	371

PHẦN C: LỊCH SỬ, ĐỊA DƯ & NHÂN VẬT

- ✦ OLAF BEUCHLING & VĂN CÔNG TUẤN
Gốc Chắc Cành Tốt: Lâm Tế Chúc Thánh ở Đức Quốc..... 381
- ✦ TRẦN PHONG-LUU
Trung tâm DHAMMAKAYA -
Biểu tượng của Phật giáo hiện đại..... 397
- ✦ ĐỖ TRƯỜNG
Vài suy nghĩ về tiểu thuyết lịch sử
của Hòa thượng Thích Như Điển..... 411
- ✦ HOA LAN
Bốn câu kệ xuất thần..... 421
- ✦ NGUYỄN QUÝ ĐẠI
Chinh phụ ngâm khúc từ Hán-Nôm đến Quốc ngữ 431
- ✦ LƯƠNG NGUYỄN HIỀN
Nguyễn Công Trứ -
Con người của hành động và hưởng lạc 445
- ✦ *Trang Thơ Huệ Ngộ* 459

PHẦN D: SÁNG TÁC VĂN HỌC

- ✦ TRẦN ĐAN HÀ
Hoa Sen Phương Cối Lạ..... 467
- ✦ TRẦN TRUNG ĐẠO
Những lần “gặp Phật” 479
- ✦ CHÂU YẾN LOAN
Làm sao quên được 489
- ✦ PHƯƠNG QUỲNH
Tình yêu áo tím 497
- ✦ DIỄM CHÂU
Mười Cao..... 513

✦ ELENA PUCILLO TRUONG - TRƯỜNG VĂN DÂN	
VÀNG trên biển đá đen.....	527
✦ HOÀNG QUÂN	
Mẹ Cha Đem Về.....	535
✦ LƯU AN	
Vài suy niệm trong cuộc sống.....	547
✦ NGUYỄN SONG ANH	
Cuối năm đọc sách	563
✦ <i>Trang Thơ Thái Tú Hạp</i>	583
✦ SONG THƯ TTH	
Vở Kịch Cuộc Đời	593
✦ THI THI HỒNG NGỌC	
Hoa Nở Trong Tim	621
✦ TRÀM CÀ MAU	
Triết Lý Củ Khoai	635
✦ TRẦN THỊ NHẬT HÙNG	
Cây Cỏ Gấu.....	649
✦ TRƯỜNG VĂN DÂN	
Chúng tôi bảy người	659
✦ LỜI CẢM Ạ.....	665

✦ **Các tranh phụ bản của Họa sĩ Cát Đơn Sa & ViVi**

✦ Phụ bản 1. Ra Đồng.....	16	✦ Phụ bản 8. Mẹ Con.....	328
✦ Phụ bản 2. Nhất Chi Mai .	66	✦ Phụ bản 9. Nhớ Quê	370
✦ Phụ bản 3. Tâm Bồ-đề ...	126	✦ Phụ bản 10. Con Gái	410
✦ Phụ bản 4. Thắp Hương .	156	✦ Phụ bản 11. Bình Gốm ..	463
✦ Phụ bản 5. Cúng Phật ...	216	✦ Phụ bản 12. Áo Đỏ	512
✦ Phụ bản 6. Nguyễn Cầu .	230	✦ Phụ bản 13. Vườn Bạch ..	562
✦ Phụ bản 7. Ra Đồng (2) ..	280	✦ Phụ bản 14. Hai Chú Tiểu ..	634

Lời Trình Thưa

Một năm với 365 ngày trôi qua rất nhanh chóng như chẳng chờ chẳng đợi. Thời gian cứ thế mà trôi đi, như vòng quay của quả đất, như những nhịp đập của con tim. Đôi khi, vòng quay khựng lại hay con tim lỗi nhịp, thì lúc ấy mọi người mới tìm hiểu nguyên nhân là tại sao như vậy? Tìm nguyên nhân cũng có nghĩa là đi tìm những hệ lụy đã gây nên nhịp đập không đều ấy. Thế nhưng, nếu không có quá khứ thì sẽ không có hiện tại, mà hiện tại không có thì tương lai làm sao tồn tại được? Do vậy, thuyết duyên sinh, duyên khởi rất quan trọng đối với người học Phật. Cho nên, chúng ta nên khởi đi từ hiện tại. Hiện tại ấy là nhân và cũng sẽ là quả trong tương lai.

Tôn giả A-nan, người thị giả và là người đệ tử trung thành của Đức Phật, đã theo sát Đức Phật, hầu cận suốt trong 25 năm sau cùng của đời Ngài, nghĩa là từ lúc Đức Phật ở vào tuổi 55. Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, ngài A-nan đã trụ thế đến 120 tuổi và là người nối dòng Pháp truyền thừa thứ hai, sau Tổ Ca Diếp. Sách Phật Tổ thống kỷ (佛祖統紀),¹ quyển 5, kể lại chuyện Ngài A-nan đi vào rừng Trúc Lâm bên ngoài thành Vương Xá, nghe một thầy tỷ-kheo đọc bài kệ rằng:

*Nếu người sống trăm tuổi,
Chưa từng thấy chim cốc.
Chẳng bằng sống một ngày
Mà được thấy chim ấy.²*

¹ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 49, kinh số 2035. Xem ở trang 171, tờ a.

² Nguyên bản Hán văn: 若人生百歲，不見水老鶴。不如生一日，時得睹見之。

Ngài A-nan nghe vậy buồn bã nói: “Đó không phải lời Phật dạy. Thầy phải đọc thế này mới đúng:

Nếu người sống trăm tuổi,
Không hiểu pháp sanh diệt.
Chẳng bằng sống một ngày,
Mà được hiểu rõ ràng.¹

Thầy tỳ-kheo không tin ngài A-nan, mang chuyện này thưa hỏi sư phụ mình. Vị này nói: “Thầy A-nan già rồi, lời nói không đáng tin.” Do vậy, vẫn tiếp tục tụng bài kệ sai lệch như trên.

Đây là kệ ngôn số 113 trong kinh Pháp Cú, Phẩm thứ 8, nguyên bản Pali như sau:

Yo ca vassasatam jīve,
apassam udayabbayaṃ,
Ekāhaṃ jīvitam seyyo,
passato udayabbayaṃ.”

Chữ udayabbaya trong hai câu kệ trên chỉ cho sự khởi sinh (hợp lại) và diệt mất (tan rã) của năm uẩn (khandhas) hay hết thấy các pháp. Do vậy, cũng có thể dịch là pháp sinh diệt. Tuy nhiên, trong bài kệ bị hiểu sai lệch, chữ này đã bị đọc nhầm thành udakakāka (con chim cốc).²

¹ Nguyên bản Hán văn: 若人生百歲，不解生滅法，不如生一日，而得解了之。

² Điều thú vị là câu chuyện về bài kệ sai lệch này được nhiều người kể lại nhưng thường không dẫn nguồn, nên chính trong sự kể lại đó cũng có sai lệch. Chẳng hạn, chữ udakakāka được dịch là “con hạc nước” hay “con hạc già”, nhưng thật ra udakakāka trong từ điển Pali-English dịch là cormorant, tức là loài chim cốc, còn gọi là chim công cốc, một loài chim rất giỏi lặn xuống nước để bắt cá. Tục ngữ Việt Nam có câu “Cốc mò, cò ăn” chính là chỉ loài chim này. Nguyên nhân sai lệch bắt nguồn từ sách Phật Tổ thống kỷ (佛祖統紀) như vừa dẫn trên đã dịch udakakāka là “thủy lão hạc” (水老鶴), nhưng thật ra theo từ điển Pali-Chinese thì udakakāka được dịch là “thủy lão nha” (水老鴉), và thủy lão nha chính là tên gọi của chim cốc, một loài chim bắt cá, không liên quan gì đến

Tương tự như vậy, trải qua nhiều thế kỷ, không ít những lời dạy của đức Thế Tôn có thể đã bị một số người hiểu sai lệch rồi tiếp tục truyền lại cho người đi sau, và cứ thế lặp đi lặp lại nhiều lần, tự cho là đúng. Những người về sau lại cứ dựa vào đó để tuyên dương giáo nghĩa của Phật-đà, hóa ra vàng thật nguyên chất đã biến thành vàng giả mà chúng ta chẳng hay biết gì về khởi thủy của việc này cả.

Người Nhật thường nói: “もしあなたはお金があれば、本を買えます、けれども知識を買えない” (Moshi Anata wa Okane ga areba, Hon wo kaemasu, keredomo Chisiki wo kaenai!). Có thể hiểu là: *“Tiền bạc có thể dùng mua sách, nhưng không thể mua được sự hiểu biết.”* Vậy sự hiểu biết của chúng ta do đâu mà có, nếu không phải là nhờ vào việc đọc sách, tụng Kinh, ngồi Thiền, lễ bái, cầu nguyện?

Không ai mới sinh ra đời mà đã có ngay sự nhận biết rõ ràng, chỉ trừ những bậc tái sanh, còn đa phần là mù mịt nẻo đi lối về. Khi lớn lên, chúng ta được các bậc thầy ngoài đời cũng như trong đạo, cùng với cha mẹ, người thân, bạn bè, tất cả đều dạy cho ta những kiến thức mới, bắt đầu từ việc đánh vần các chữ cái cho đến những nhận thức về sự vật, sự việc. Từ đó ta bắt đầu biết được cái này là com, cái kia là bánh mì, đây là cha, kia là mẹ, người đó là anh, người nọ là chị v.v... Như vậy, con người cần phải trải qua thời gian và năm tháng học hỏi để sự nhận biết có thể tăng trưởng theo cùng.

Sự ra đời và phát triển của đặc san Văn Hóa Phật giáo thường niên này cũng không ngoài quy luật đó. Năm 2019, các anh em trong Ban Biên Tập báo Viên Giác vì muốn đánh dấu một kỷ niệm đặc biệt nhân 40 năm báo Viên Giác hiện diện với đời, nên đã cho xuất bản Đặc San Văn Hóa Phật

chim hạc, cũng như không ai gọi chim hạc là thủy lão hạc cả. Do chữ hạc (鶴) và chữ nha (鴉) khá giống nhau nên có lẽ những người khắc in Phật Tổ thống kỷ đã bị nhầm. Người đời sau do không phát hiện sai lầm này nên lại tiếp tục trích dẫn sai lệch như vậy.

Giáo gồm có 38 tác giả đóng góp bài vở để hình thành 560 trang in màu trên giấy trắng tốt. Đến năm 2020 mặc dầu thế giới đang bị vây hãm bởi dịch bệnh Covid 19, nhưng Ban Biên Tập cũng đã hình thành được Đặc San Văn Hóa Phật Giáo thứ hai với chủ đề “Phật Giáo & Đời Sống”, có 49 tác giả khắp nơi trên thế giới đóng góp bài vở để hình thành 668 trang sách. Năm nay, 2021, Ban Biên Tập của Đặc San Văn Hóa Phật Giáo, gồm ba đạo hữu Phù Vân, Nguyên Đạo và Nguyên Minh, đã thỉnh mời được nhiều chư Tôn Đức Tăng Ni cũng như quý đạo hữu Phật tử xa gần, gồm 50 tác giả, đóng góp bài viết cho cuốn Đặc San Văn Hóa Phật Giáo này với chủ đề “*Chuyển Hóa Khổ Đau*”. Với nội dung phong phú và hình thức trang nhã, chúng tôi tin rằng Đặc San lần này sẽ không phụ lòng độc giả khắp nơi đã chờ đợi cả năm nay.

Như vậy, Đặc San thường niên này có thể xem như đã chính thức thành hình và phát triển những bước đầu tiên, với sự góp sức nuôi dưỡng và tài bồi của đại chúng khắp nơi, từ những tác giả hiện diện trong hàng tứ chúng Phật tử cho đến hết thầy độc giả trên toàn cầu đã nhiệt tình đón nhận và khích lệ những năm qua. Có được thành tựu này, trước hết chúng con xin niệm ân Chư Tôn Trưởng Lão Hòa Thượng như Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, năm nay Ngài đã 94 tuổi, nhưng cũng đã cho gửi bài để chúng con đăng tải một cách trang trọng trong Đặc San này, Hòa Thượng Hội Chủ Thích Bảo Lạc ở tuổi 80, nhưng vẫn còn nhiệt huyết với Văn Học Phật Giáo nước nhà, Hòa Thượng Thích Phước An, Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu cùng chư Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng Ni, đã vì lòng bi mẫn mà đóng góp phần trí tuệ của mình qua những trang Văn thật thấm tình đạo vị. Quý thiện nam tín nữ, Phật tử cũng như không Phật Tử đã vì sự duy trì và phát triển nền văn hóa nước nhà và đặc biệt là văn hóa Phật giáo, nên đã không ngừng cộng tác với những bài viết thật giá trị trong Đặc San này. Những vần thơ của nhiều tác giả, những phụ bản trong

Đặc San của họa sĩ Cát Đơn Sa và họa sĩ ViVi Vô Hùng Kiệt đã và sẽ mang đến cho người đọc nhiều tri thức, kiến văn đa dạng ở nhiều lãnh vực khác nhau mà tiền bạc không thể nào mua được, như người Nhật Bản đã nhận định. Và cuối cùng, điều quan trọng là người viết cũng như người đọc nên dựa theo chánh kiến để tư duy phân biện mọi việc đúng sai, tốt xấu. Nếu không, chúng ta cũng sẽ dễ biến vàng thật thành vàng giả và chân lý trở thành sự giả tạo, lệch lạc, giống như câu chuyện đọc sai kinh Phật vừa dẫn lại bên trên.

Chúng tôi xin niệm ân tất cả quý độc giả xa gần, từ hơn 42 năm qua đã ủng hộ cho báo Viên Giác. Mong rằng quý vị vẫn sẽ tiếp tục hộ trì gìn giữ, để tiếng nói và văn hóa Việt của chúng ta vẫn tồn tại với thời gian, năm tháng trên thế gian này. Bởi lẽ nếu có người viết mà không có người đọc, thì hóa ra những việc làm của chúng tôi chẳng mang lại được một lợi ích nào cho tha nhân chăng?

Thích Như Điển

*Viết xong vào ngày 4 tháng 3 năm 2021
tại thư phòng Tổ Đình Viên Giác Hannover Đức Quốc*

Phần A



NỀN TẢNG TU HỌC

* DALAI LAMA - TUỆ UỶN * THÍCH THẮNG HOAN * THÍCH
BẢO LẠC * THÍCH NHƯ ĐIỂN * THÍCH PHƯỚC AN * THÍCH
NGUYỄN SIÊU * TRANG THƠ TÙY ANH * THÍCH HẠNH TUỆ *
THÍCH NGUYỄN TẠNG * THÍCH PHỔ HUÂN *



Phụ bản 1: Ra đồng
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Dalai Lama - Tuệ Uyển

SỰ CẦN THIẾT CỦA TUỆ GIÁC



Nguyên tác: The Need for Insight¹

Tác giả: Đức Đạt-lai Lạt-ma

Chuyển ngữ: Tuệ Uyển

1. Nền tảng để tuệ giác tăng trưởng

*Khi bắt đầu sự thực hành, hãy nhiệt tình như con nai
Bị nhốt trong chuồng của nông dân đang tìm cách thoát ra.
Trong khoảng giữa, hãy như người nông dân
trong mùa thu hoạch
Không chờ đợi bất cứ điều gì.
Vào lúc cuối, hãy giống như người chăn dắt
Đang lừa đàn thú về chuồng.*

- Những Từ Ngữ Thánh Thiện của Patrul Rinpoche

¹ Trích từ sách How to see yourself as you really are (Atria Books; Reprint edition - 2007), chương thứ nhất.

Điều gì làm ra tất cả những rắc rối trong thế gian? Những cảm xúc chướng ngại ẩn tàng của chúng ta. Một khi chúng phát sinh, chúng làm tổn hại chúng ta cả bề mặt lẫn chiều sâu. Những cảm xúc phiền não này chẳng làm nên tích sự gì mà chỉ tạo rắc rối ngay từ lúc đầu cho đến phút cuối cùng. Nếu chúng ta cố gắng để kháng cự lại chúng mỗi thứ theo một cách riêng lẻ, ta sẽ thấy mình ở trong một cuộc đấu tranh bất tận. Vậy thì gốc rễ của những cảm xúc phiền não là gì và chúng ta có thể đối phó theo cách nào để có lợi ích hơn?

Trong nhiều kinh điển của Đức Phật, chúng ta thấy những thực hành để chống lại thèm muốn, chẳng hạn như thiền quán về những gì nằm bên dưới làn da – thịt, xương, nội tạng, máu, phân và nước tiểu. Những quán chiếu này tạm thời thật sự ngăn chặn tham dục, nhưng chúng không hoàn tất giống như thế đối với thù hận. Và sự đảo ngược lại cũng đúng: những sự thực hành được dạy vì lợi ích của việc tiêu mòn thù hận, chẳng hạn như trau dồi từ ái, không tác động như những sự đối trị với tham dục. Như thuốc men dùng để chữa trị một chứng bệnh đặc thù, không thể đối phó với những thứ bệnh khác. Tuy thế, vì tất cả những cảm xúc ẩn tàng chướng ngại đều đặt nền tảng trên sự si mê về tính chân thật tự nhiên của mọi vật, nên những sự thực tập dạy chúng ta vượt thắng sự si mê ấy như thế nào để cắt đứt tất cả những cảm xúc phiền não. Thuốc giải độc đối với si mê sẽ đối phó với tất cả những rắc rối của vọng tưởng. Đây là tặng phẩm phi thường của tuệ giác.

Khi chúng ta chuẩn bị cho việc phát triển tuệ giác vào trong vấn đề chúng ta, những người khác, và mọi vật thật sự tồn tại như thế nào, điều thiết yếu là phải học hỏi những giáo huấn tâm linh một cách tỉ mỉ, suy đi nghĩ lại về điều đã học hỏi. Điều này là quan trọng, bởi vì nhằm để phát sinh một thể trạng cho phép chúng ta thâm nhập không trở ngại qua thực tại, trước nhất chúng ta phải chinh đốn những ý tưởng sai lầm của ta về sự tồn tại.

NHẬN DIỆN SI MÊ

Để thành công trong việc phát triển tuệ giác, trước nhất chúng ta cần phải nhận diện si mê. Si mê trong phạm vi này không chỉ là sự thiếu vắng tri thức – nó là sự linh hội sai lầm giáo hoạt về bản chất tự nhiên của sự vật. Nó thừa nhận một cách sai lầm rằng con người và sự vật tồn tại trong chính chúng và của chính chúng, do cung cách của chính bản chất tự nhiên của chúng. Đây không phải là một khái niệm dễ dàng để nắm bắt, nhưng là một điều rất quan trọng để nhìn ra nhận thức sai lầm này, vì nó là cội nguồn của những cảm xúc tiêu cực chẳng hạn như thèm muốn và thù hận. Trong Đạo Phật chúng ta nói đi nói lại nhiều lần về tính không, nhưng nếu quý vị không thấy người ta quy một cách sai lầm cho vấn đề sự vật là sự tồn tại tự tính của chính chúng, thì không thể thấu hiểu tính không. Quý vị phải nhận ra, tối thiểu là trong một cách thô thiển, những gì chúng ta [vì vọng tưởng] đang chồng thêm lên bên trên (hay thổi phồng) những hiện tượng một cách sai lầm trước khi quý vị có thể thấu hiểu tính không tồn tại thay mặt cho nó. Thấu hiểu quý vị thật sự tồn tại như thế nào, thì quý vị thật sự là không bị phủ lên bởi một sự tưởng tượng sai lầm, đây là chủ đề chính của quyển sách này.

Tất cả những lời giáo huấn của Đức Phật được hướng tới việc đạt đến giải thoát khỏi vòng sinh tử – với sự luân hồi bất tận từ đời này đến đời khác – và đạt đến sự toàn giác. Si mê là gốc rễ của mọi thứ, nó che lấp con đường của những sự đạt đạo này. Si mê trói buộc chúng ta với khổ đau, vì thế si mê phải được nhận diện một cách rõ ràng. Để làm như thế, chúng ta phải xem xét tính chất sai lầm này của sự tồn tại tự tính xuất hiện như thế nào trong tâm thức, tâm thức đồng ý nó như thế nào, và tâm thức căn cứ vô số ý tưởng trên nền tảng sai lầm này như thế nào.

Si mê không chỉ khác hơn kiến thức, mà nó còn là sự mâu thuẫn của kiến thức. Những nhà khoa học nói với chúng ta

rằng nếu càng thẩm tra mọi vật một cách sâu sát hơn có thể càng chắc hơn rằng ta phải tìm thấy khoảng không trống rỗng. Si mê bằng việc dựa trên những tướng mạo, sự phủ thêm lên bên trên con người và sự vật một cảm giác chắc thật, mà thật sự nó không có ở đấy. Si mê khiến chúng ta tin tưởng rằng những hiện tượng này tồn tại trong một cách cơ bản nào đấy. Qua si mê những gì chúng ta thấy chung quanh ta dường như tồn tại một cách độc lập, không lệ thuộc vào những nhân tố khác cho sự tồn tại của nó, nhưng điều này không phải như vậy. Bằng việc cho con người và sự vật chung quanh chúng ta thể trạng cường điệu này, chúng ta bị đẩy vào trong tất cả những loại cảm xúc gây tổn thương thời phồng quá mức và cuối cùng như thế.

Nhận diện sự hiện hữu sai lầm này của sự vật và nhận ra sự đồng ý ẩn tàng của chúng ta đối với vọng tưởng này là bước đầu tiên đối với việc thực chứng rằng quý vị và những chúng sinh khác, cũng như những đối tượng khác, không tồn tại như chúng xuất hiện, chúng không tồn tại một cách chắc thật và tự động. Trong tiến trình của việc phát triển một sự đánh giá đúng quý vị thật sự là ai, quý vị cần nhận thức rõ sự khác biệt giữa việc quý vị xuất hiện như thế nào trong chính tâm thức quý vị và quý vị thật sự tồn tại như thế nào. Nó cũng đúng đối với người khác và tất cả những hiện tượng khác của thế gian.

Phản Chiếu Thiền Quán

Quán Chiếu

1. Tất cả những cảm xúc ẩn tàng chướng ngại căn cứ và tùy thuộc trên sự si mê về tính chân thật tự nhiên của con người và sự vật.
2. Có những phương pháp đặc thù để đình chỉ thèm muốn và thù hận một cách tạm thời, nhưng nếu chúng ta làm xói mòn tính si mê nhận thức sai lầm bản chất tự nhiên của

chính chúng ta, những người khác, và tất cả mọi vật, thì tất cả mọi cảm xúc tàn phá sẽ bị tiêu trừ.

3. Si mê thấy những hiện tượng như sự tồn tại độc lập của tư tưởng – mà chúng thật sự không tồn tại trong tự chúng và của chính chúng.

2. Khám phá cội nguồn của vấn đề

*Bị hấp dẫn bởi ánh sáng và hơi nóng,
con thiêu thân bay vào trong ngọn lửa.
Vì sống sờ bởi âm thanh của cây đàn guitar,
Con nai đứng vô ý thức trước một thợ săn.
Bị lôi cuốn bởi mùi hương của bông hoa,
con bọ phải mắc bẫy bên trong.
Do dính mắc với vị nếm,
con cá lao vào lưỡi câu
Bị đẩy vào vũng bùn,
con voi không thể thoát khỏi.*

- Những Từ Ngữ Thánh Thiện của Patrul Rinpoche

Những giác quan của chúng ta góp phần cho sự si mê của ta. Đối với những tính năng của chúng ta về thấy, nghe, ngửi, nếm và cảm giác, những đối tượng dường như tồn tại trong tự bản chất của nó. Được biểu hiện với tín hiệu bị bóp méo này, tâm thức đồng ý với thể trạng bị cường điệu của sự vật. Người Phật tử gọi tâm thức như vậy là “si mê” vì chấp nhận sự xuất hiện sai lầm này thay vì phủ nhận nó. Tâm thức si mê không chất vấn các hiện tượng để quyết định chúng là đúng thật hay không, chỉ chấp nhận một cách đơn thuần rằng mọi vật là như chúng xuất hiện.

Tiếp theo chúng ta trở nên tin tưởng việc dường như những đối tượng thật sự cụ thể chắc chắn và nghĩ: “Nếu điều này không thật thì điều gì có thể là thật!” Khi chúng ta làm như thế, cảm nhận sai lầm si mê của chúng ta càng trở nên

mạnh mẽ hơn. Thí dụ, khi chúng ta gặp phải điều gì đấy hay người nào đấy dễ thương, chúng ta lập tức nắm lấy khái niệm của đối tượng vào sự chú ý của chúng ta, một cách đơn thuần nhận ra sự hiện diện của nó. Tâm thức tại thời điểm ấy hầu như trung tính. Nhưng khi những hoàn cảnh làm cho chúng ta chú ý hơn đến đối tượng, nó xuất hiện trong một cách hấp dẫn dần dần đến đối tượng. Khi tâm thức bám chặt vào đối tượng theo cách này – sự suy nghĩ rằng nó tồn tại như nó xuất hiện – sự tham dục vì đối tượng và thù hận vì những gì gây trở ngại với chiếm hữu nó có thể sinh khởi.

Khi tự ngã của chính chúng ta được nối kết, chúng ta nhấn mạnh sự liên hệ ấy: bây giờ nó là “thân thể tôi”, “đồ đạc của tôi”, “bạn bè của tôi” hay “chiếc xe của tôi”. Chúng ta phóng đại sự hấp dẫn của đối tượng, làm lu mờ những sự sai lầm và bất lợi của nó, và trở nên dính mắc đến nó như là lợi ích trong việc đạt được khoái lạc, bởi đó chúng ta bị xô đẩy một cách cưỡng bức vào trong tham dục, giống như con vật bị xỏ mũi dắt đi. Chúng ta cũng có thể thổi phồng sự thiếu hấp dẫn của đối tượng, làm cho điều gì đó với khiếm khuyết nhỏ nhoi thành to lớn, quên đi những phẩm chất tốt đẹp hơn của nó, và bây giờ chúng ta thấy đối tượng như là làm quấy rầy những niềm vui thích của chúng ta. Ta bị đẩy vào trong thù hận, một lần nữa vẫn giống như bị xỏ mũi dắt đi. Ngay cả nếu đối tượng dường như không rơi vào trường hợp vừa ý hay không vừa ý mà chỉ là mức bình thường ở giữa, si mê tiếp tục thắng thế, mặc dù trong trường hợp này nó không phát sinh thêm khát hay thù hận. Như Long Thọ Đại Sĩ, hành giả du già Ấn Độ, nói trong Sáu Mươi Dòng Kệ Lý Luận rằng:

Làm thế nào những cảm xúc phiền não độc hại dễ sợ không sinh khởi

trong tâm thức của những ai căn cứ trên sự tồn tại tự tính?

Ngay cả khi một đối tượng là tầm thường, tâm thức của họ bị bám chặt bởi con rắn của những cảm xúc tàn phá.

Nhận thức thô thiển hơn của cái “tôi” và “của tôi” gọi lên hiển nhiên hơn những cảm xúc tàn phá, chẳng hạn như kiêu ngạo và hung hăng, làm rắc rối cho chính quý vị, cộng đồng quý vị, và ngay cả quốc gia quý vị. Đây là những nhận thức sai lầm cần được nhận diện bằng việc nhìn vào chính tâm thức quý vị như nhà tư tưởng và hành giả du già Pháp Xứng nói trong bình luận của ngài về tư tưởng Phật Giáo:

*Trong một người phóng đại tự ngã
Luôn luôn có sự bám chặt đến cái “tôi”.
Qua sự bám chặt ấy có sự dính mắc đến khoái lạc.
Qua dính mắc, những bất lợi bị làm cho lu mờ
Và những mối lợi được thấy, mà do đó có sự dính mắc mạnh mẽ,
Và những đối tượng là “của tôi” được dẫn lên như ý nghĩa của
việc đạt đến khoái lạc.
Vì thế, chừng nào mà có sự hấp dẫn với tự ngã,
Bạn vẫn xoay vòng trong luân hồi sinh tử.*

Thật cần yếu để nhận diện và nhìn ra những tiến trình khác nhau của tư tưởng. Một số tư tưởng chỉ đơn thuần làm chúng ta cảnh giác về đối tượng, chẳng hạn như thấy một cái đồng hồ đeo tay chỉ như là một chiếc đồng hồ đeo tay mà không có bất cứ cảm xúc nào như tham dục. Những tư tưởng khác quyết định một cách đúng đắn rằng một đối tượng là tốt hay xấu nhưng vẫn không giới thiệu bất cứ cảm xúc phiền não nào, những tư tưởng này chỉ nhận ra tốt là tốt và xấu là xấu. Tuy nhiên, khi ý tưởng rằng những đối tượng tồn tại một cách cố hữu (có tự tính) xuất hiện, thì nền tảng của si mê đã được mở đầu. Tính chất sai lầm về sự tồn tại tự tính trở nên kiên cố hơn, tham dục hay thù hận trở nên liên lụy, trở thành phức tạp.

Điểm quyết định từ việc cảnh giác đơn thuần đến nhận thức sai lầm xảy đến khi si mê phóng đại thể trạng của tính chất tốt đẹp hay tính chất xấu xí của đối tượng, vì thế nó hóa ra được thấy như tốt hay xấu một cách cố hữu, tự tính hấp dẫn hay không hấp dẫn, tự tính xinh đẹp hay xấu xí. Sự phán

đoán sai lầm một cách si mê sự hiện hữu lừa dối là sự kiện mở đường cho tham dục, thù hận, và vô số những cảm xúc ẩn tàng chướng ngại. Đến lượt những cảm xúc phiền não này đưa đến những hành động căn cứ trên tham dục và thù hận. Những hành vi này thành lập những khuynh hướng thiên về nghiệp chướng trong tâm thức mà chính chúng đã đưa đường cho tiến trình sinh tử luân hồi từ đời này sang đời khác.

GỐC RỄ CỦA SINH TỬ LUÂN HỒI

Tiến trình mà chúng tôi vừa diễn tả là việc chúng ta đã bị điều tàn như thế nào bởi chính sự si mê của chúng ta và đứng vào vòng khổ đau hết đời sống này đến đời sống khác mà chúng ta gọi là “vòng sinh tử luân hồi”. Một số cấp độ của tâm thức mà chúng ta cho là đúng đắn một cách bình thường, thực tế là sự phóng đại của thể trạng con người và sự vật mà đã tạo nên rắc rối cho chính chúng ta và những người khác. Si mê khổng lồ khiến chúng ta không thể thấy được chân lý, sự kiện mà con người và những hiện tượng khác là đối tượng của luật nhân quả nhưng không có thể trạng căn bản độc lập trong chính chúng ta và của chính chúng.

Quý vị cần nhận diện tiến trình này tốt nhất như quý vị có thể, dần dần phát triển sự thấu hiểu ngày càng rộng lớn hơn sự liên tục của những sự kiện bắt đầu với sự quán chiếu ly tham và lên đến cực điểm trong những cảm xúc cùng những hành động ẩn tàng chướng ngại. Không có si mê, những cảm xúc ẩn tàng chướng ngại là không thể biểu hiện, chúng không thể xảy ra. Si mê là sự hỗ trợ của chúng. Đây là lý do tại sao môn đệ của Long Thọ là học giả và hành giả du già Thánh Thiên đã nói:

*Giống như khả năng để cảm nhận hiện diện qua toàn thân thể,
Si mê trú ngụ trong tất cả những cảm xúc phiền não.
Do thế tất cả những cảm xúc phiền não được chiến thắng
Qua việc chiến thắng si mê*

Phản chiếu thiền quán

Quán chiếu:

1. Có phải sự hấp dẫn của một đối tượng dường như là tính chất toàn bộ của đối tượng?
2. Có phải sự hấp dẫn của một đối tượng làm lu mờ những sai lầm và bất lợi của nó?
3. Có phải sự phóng đại tính dễ thương của những đối tượng nào đẩy dẫn đến tham dục?
4. Có phải sự phóng đại tính khó ưa của những đối tượng nào đẩy dẫn đến thù ghét?
5. Hãy tìm hiểu tiến trình quý vị chú ý như thế nào:
 - Đầu tiên nhận thức một đối tượng
 - Sau đó chú ý đối tượng là tốt hay xấu
 - Rồi thì kết luận rằng chính đối tượng có căn bản độc lập cho sự tồn tại
 - Tiếp theo kết luận rằng sự tốt hay xấu của đối tượng tồn tại một cách cố hữu trong đối tượng.
 - Kế đến phát sinh tham dục hay thù ghét tùy theo sự phán xét ban đầu của chúng ta.

3. Thấu hiểu sự thật là cần thiết

Phần nhiều dự định của chúng ta giống như chờ đợi để bơi lội trong một khe núi khô

Nhiều hành vi của chúng ta giống như công việc quản lý trong một giấc mơ

Mê sảng với cơn sốt, người ta không nhận biết cơn sốt.

- Những Từ Ngữ Thánh Thiện của Patrul Rinpoche

Nếu quý vị không có tuệ giác trong cung cách chính mình và mọi thứ thật sự là, quý vị không thể nhận ra và xa lánh những chương ngại của sự giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, và ngay cả quan trọng hơn, những chương ngại để giúp

đỡ người khác. Không có tuệ giác, quý vị không thể đối phó với bất cứ vấn đề nào ngay gốc rễ của nó hay loại trừ những hạt giống có thể sinh sản nó trong tương lai.

Để chiến thắng nhận thức sai lầm rằng mọi vật và con người tồn tại như những thực thể tự tồn, tâm thức độc lập, thật cần yếu để quán chiếu tâm thức của chính mình để khám phá sai lầm này đang bị lừa dối như thế nào, và làm thế nào những cảm xúc tàn phá khác sinh khởi với si mê thế ấy như sự hỗ trợ của chúng. Căn cứ vào việc tham dục, thù ghét, tự hào, ghen tỵ, và sân hận xuất phát từ sự phóng đại tầm quan trọng của những phẩm chất như xinh đẹp và xấu xí, thì điều chủ yếu là phải thấu hiểu con người và mọi vật thật sự tồn tại như thế nào, mà không có sự phóng đại.

Cách duy nhất để đạt đến sự thông hiểu này là thuộc nội tại. Quý vị cần từ bỏ những sự tin tưởng sai lầm, quý vị đang chồng thêm vào cung cách mọi vật thật sự là, không có phương tiện ngoại tại để loại trừ tham dục và thù hận. Nếu quý vị bị đâm bởi một cây gai, quý vị có thể lấy nó ra vĩnh viễn với một cây kim, nhưng để xa rời một thái độ nội tâm, quý vị phải thấy một cách rõ ràng những sự tin tưởng sai lầm mà nó căn cứ trên ấy. Điều này kêu gọi cho việc sử dụng lý trí để khám phá tính bản nhiên của mọi hiện tượng và rồi thì tập trung trên những gì đã được thấu hiểu. Đây là con đường đưa đến giải thoát và toàn giác. Như Pháp Xứng nói:

*Không có sự đánh mất niềm tin [có tự tính] trong đối tượng
của một cảm xúc phiền não*

Nó không thể bị từ bỏ

Sự từ bỏ tham dục, thù hận, và v.v...

*Là những điều liên hệ đến sự nhận thức sai lầm những thuận
lợi và bất lợi.*

Qua việc không thấy những thứ ấy trong những đối tượng.

[Thì] không phải qua những phương pháp ngoại tại.

Khi quý vị thấy rằng tất cả những cảm xúc rắc rối – và quả thực tất cả những vấn đề - sinh khởi từ căn bản của một

sự thấu hiểu sai lầm, quý vị sẽ muốn từ bỏ sự si mê như vậy. Ý nghĩa để hoàn tất điều này là để phản chiếu trên lý luận đã có thể cho thấy sự thêm thắt [do vọng tưởng] về niềm tin trong sự tồn tại tự tính là hoàn toàn không thể tìm thấy được, và rồi thì tập trung trên tính không của tự tính qua thiền quán. Như Nguyệt Xứng, một môn đồ của Long Thọ và Thánh Thiên nói:

*Thấy với tâm thức của họ rằng
tất cả những cảm xúc phiền não và những sự bất toàn
Sinh khởi từ chính sự quán sát của một người
như là tồn tại một cách cố hữu (có tự tính)
Và sự biết rằng tự ngã là đối tượng của điều này,
Hành giả du-già bác bỏ chính sự tồn tại tự tính của họ.
Thánh Thiên đã nói tương tự rằng sự thể chứng vô ngã là con
đường để chấm dứt vòng sinh tử luân hồi:
Khi vô ngã được thấy trong những đối tượng,
Hạt giống của sinh tử luân hồi bị phá nát.*

Khi gốc rễ của cây cối bị cắt đứt, tất cả những cành to, nhánh nhỏ và lá bị khô héo. Trong cùng cách ấy, tất cả những rắc rối của sinh tử luân hồi bị tiêu mòn bằng việc xóa bỏ sự thấu hiểu sai lầm là nguyên nhân của chúng.

Những học giả - hành giả quan trọng nhất của Ấn Độ - Long Thọ, Thánh Thiên, Nguyệt Xứng, và Pháp Xứng – đã thấu hiểu rằng chân lý không thể thân chứng được mà không có việc thấy rằng chúng ta tự ý thêm [do vọng tưởng] lên con người và sự vật một thể trạng cứng nhắc và thường còn mà nó thật sự không có ở đấy. Tính không của sự thêm thắt ấy phải được thấu hiểu, và để làm điều này người ta đã phân tích những hiện tượng qua kinh điển và qua lý luận.

LÀM THẾ NÀO ĐỂ THIỀN QUÁN ĐẦY ĐỦ Ý NGHĨA

Thật thiết yếu để thấu hiểu tiến trình này, bởi vì nếu quý vị không thiền quán trên sự vắng bóng của sai lầm thì đấy là sự phá sản, việc thiền quán của quý vị sẽ hoàn toàn không đả

động gì tới vấn đề, cho dù quý vị có thể nghĩ rằng sự thiên quán của quý vị là thâm sâu như thế nào. Mặc dù quý vị có thể thành công trong việc rút lui tâm thức quý vị khỏi những đối tượng phiền não, nhưng điều này không hình thành việc hòa nhập vào chân lý. Quý vị phải thể nhận một cách sinh động rằng những đối tượng đơn giản không tồn tại theo cách mà si mê dẫn dắt chúng hiện hữu.

Nếu ai đấy đang khổ đau vì hoảng sợ do người ấy tin tưởng một cách sai lầm rằng có một con rắn ở ngay ngoài cửa, thì chẳng lợi ích gì nếu chỉ rằng có một cây xanh ở phía bên kia của ngôi nhà, thay vì thế quý vị cần chỉ cho người ấy rằng thật sự không có con rắn bên ngoài cửa. Trong cùng cách này, quý vị cần thấu hiểu rằng chính những đối tượng mà quý vị tưởng tượng tồn tại trong chính chúng và của chính chúng không thật sự tồn tại bằng cách ấy nhằm để vượt thắng những vấn đề do nhận thức sai lầm này tạo nên. Chỉ rút lui tâm thức quý vị khỏi suy nghĩ về bất cứ vấn đề gì hay suy nghĩ một cách đơn thuần về điều gì khác sẽ không chạm đến gốc rễ của vấn đề.

Quý vị phải suy nghĩ đồng thời rằng nếu những đối tượng thật sự tồn tại trong cách mà chúng dường như thế, kết quả hợp lý sẽ không thể được, và trên căn bản này quý vị có thể hoàn toàn cảm ơn rằng những hiện tượng không tồn tại trong cách này. Con người và sự vật có thể vẫn dường như tồn tại một cách cụ thể và độc lập từ chính phía của chúng, nhưng quý vị biết rằng chúng không như thế. Dần dần, sự tỉnh thức này sẽ làm yếu dần những nhận thức sai lầm của quý vị và giảm bớt những rắc rối mà chúng gây nên. Vì sự thừa nhận hiện tượng như thật sự là căn bản của vấn đề, nên sự đối trị là đi đến thân chứng sự lừa dối của những hiện tượng qua lý luận.

BA CÁCH NHẬN THỨC VỀ ĐỐI TƯỢNG

Có ba kiểu mẫu của thao tác tinh thần trên một đối tượng:

1. Tưởng tượng đối tượng với sự tồn tại một cách cố hữu, mà đây là điều mà si mê đã làm.
2. Nhận thức đối tượng không tồn tại tự tính, và đây là tuệ giác hành động.
3. Nghĩ đối tượng không có phẩm chất hoặc là tồn tại cố hữu hay sự vắng mặt của tự tính, giống như khi thấy điều gì đây một cách thông thường, như một cái nhà.

Ngay cả khi quý vị không thấy một đối tượng như tồn tại một cách cố hữu, cách mà si mê làm, quý vị không nhất thiết thấy nó như không tồn tại một cách cố hữu, cách mà tuệ giác hành hoạt, vì có những tư tưởng không hoạt động trong cả hai cách ấy, nó rơi vào trường hợp thứ ba. Đây là lý do tại sao quý vị cần phác họa một cách đặc thù những hiện tượng đó, những thứ mà quý vị đang làm thành lỗi lầm nền tảng này. Chỉ nghĩ về những thứ khác sẽ không thủ tiêu được si mê. Sẽ giống như tìm kiếm một kẻ cướp trong thành phố sau khi kẻ đó đã chạy vào rừng.

Khi si mê được vượt thắng, quý vị sẽ nhớ gốc những tin tưởng sai lầm đã chồng thêm lên đối tượng những phẩm chất như xinh đẹp và xấu xí, vượt hơn những gì chúng thật có. Rồi thì tất cả những cảm xúc phiền não khác – tham dục, thù hận, ghen tỵ, hung hăng và v.v... có si mê như gốc rễ sẽ được chiến thắng. Khi những cảm xúc phiền não được loại trừ, chúng sẽ không thể xúi giục những hành động [nghiệp báo] của quý vị nữa. Rồi thì sự sinh và tái sinh không thể kiểm soát trong vòng sinh tử luân hồi bị dẫn lối bởi những khuynh hướng được hình thành bởi những hành vi của quý vị (khía cạnh khác của nghiệp báo) được vượt thắng và giải thoát được đạt đến.

Quý vị cần quán chiếu sự tiến triển này vì thế nó sẽ rõ ràng cho quý vị, và rồi thì tìm kiếm chân lý không sai phạm lỗi lầm. Khi quý vị thấu hiểu hoàn toàn việc quý vị thâm nhập và tháo gỡ khỏi vòng khổ đau như thế nào, quý vị sẽ nhận thức sâu sắc và đánh giá đúng sự hiểu biết cùng cách mà con người và sự vật thật sự là. Nếu quý vị không đi đến thấu hiểu rằng những thái độ tàn phá có thể bị đập tan, sự hiện hữu giải thoát sẽ không rõ ràng đối với quý vị. Nhưng khi quý vị thấu hiểu rằng những nhận thức sai lầm thực tế có thể bị xóa bỏ, khuynh hướng của quý vị để đạt đến giải thoát sẽ trở nên mạnh mẽ. Đây là lý do tại sao tuệ giác là rất quan trọng.

Phản chiếu thiền quán

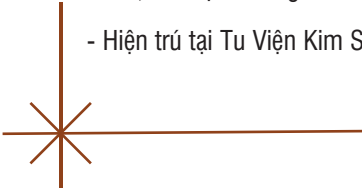
Quan tâm điều này:

1. Si mê đưa đến việc phóng đại tầm quan trọng của xinh đẹp, xấu xí, và những phẩm chất khác.
2. Sự phóng đại những phẩm chất này đưa đến tham dục, thù hận, ghen tỵ, hung hăng và v.v...
3. Những cảm xúc tàn phá này đưa đến những hành vi bị nhiễm ô bởi nhận thức sai lầm.
4. Những hành vi [nghiệp báo] này đưa đến sự sinh và tái sinh không thể kiểm soát trong vòng sinh tử luân hồi và lặp lại sự vương mắc trong rắc rối khó khăn.
5. Xóa bỏ si mê làm tiêu mòn sự phóng đại những phẩm chất tích cực và tiêu cực, điều này cắt đứt tham dục, thù hận, ghen tỵ, hung hăng v.v... và đặt sự chấm dứt những hành vi bị nhiễm ô bởi nhận thức sai lầm, do thế kết thúc sự sinh và tái sinh không thể kiểm soát trong vòng sinh tử luân hồi.
6. Tuệ giác là lối thoát.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả



- Tuệ Uyển là bút danh của Tỳ-kheo Thích Từ Đức, pháp danh: Quảng Định, hiệu Tuệ Không.
- Xuất gia năm 1989. Thọ giới sa-di năm 1990. Thọ giới tỳ-kheo 1998.
- Bắt đầu từ 2007 thường dịch những bài pháp tử tiếng Anh của các đạo sư, giảng sư nổi tiếng (như Đức Đạt-Lai Lạt-Ma) sang tiếng Việt.
- Cộng tác với những trang nhà: Thư Viện Hoa Sen, Đạo Phật Ngày Nay, Hoa Vô Ưu, Tu Viện Quảng Đức... với bút danh Tuệ Uyển.
- Hiện trú tại Tu Viện Kim Sơn, Hoa Kỳ.







Thích Thắng Hoan

TƯ TƯỢNG PHẬT GIÁO TRONG THI CA VẠN HẠNH THIỀN SƯ

Lời nói đầu

Phật Giáo Việt Nam kể từ khi lập quốc (970) đến nay đã đóng góp rất lớn cho nền Văn Học Việt Nam qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần v.v... nhưng không có một Quốc Sử Việt Nam nào ghi nhận cả. Điều đó thật là đáng buồn, mặc dù Phật Giáo Việt Nam thời bấy giờ và cho đến bây giờ không cần ai quan tâm đến. Phật Giáo Việt Nam nếu như không có công gì với núi sông thì đâu được vua Đinh Tiên Hoàng phong Thiền sư Ngô Chân Lưu đến chức Khuông Việt Thái Sư và chức Tăng Thống Phật Giáo Việt Nam vào năm Thái Bình thứ 2 (971). Cho đến các Thiền sư như Pháp Thuận, Vạn Hạnh v.v... đều là những bậc long tượng trong trụ cột quốc gia của thời bấy giờ, thế mà cũng không thấy một Quốc Sử Việt Nam nào ghi lại đậm nét những vết son cao quý của họ. Phật Giáo Việt Nam mặc dù bị đối xử phũ phàng đến mấy của các sử gia biên kiến, nhưng cũng phải công nhận Văn Học Lý Trần là thời đại vàng son của Phật Giáo Việt Nam, đã tài bồi công sức rất lớn cho nền Văn Học Việt Nam trong các thời đại.

Riêng ở đây chúng tôi muốn các độc giả cùng chúng tôi nhìn lại vài nét tư tưởng của Phật Giáo trong thi ca của Vạn Hạnh Thiền Sư để nhận chân được giá trị độc đáo của nền

văn học Phật Giáo đã được văn học Việt Nam tiếp nhận một cách sâu sắc.

A. PHÂN TIỂU SỬ

Thiền sư Vạn Hạnh họ Nguyễn, không rõ tên thật và năm sinh, người làng Cổ Pháp, ngày nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Cha mẹ ông đều theo đạo Phật. Thuở nhỏ, thiền sư tỏ ra thông minh xuất chúng, học thông Tam giáo (Phật, Lão, Khổng), khảo cứu nhiều kinh luận Phật pháp. Năm 21 tuổi (có chỗ nói 20 tuổi) thiền sư xuất gia với Thiền sư Thiền Ông ở chùa Lục Tổ, làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức. Ngài là thế hệ thứ 12 của phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi thuộc dòng thiền Mật tông đầu tiên nước ta. Sau khi Thiền sư Thiền Ông viên tịch, thiền sư chuyên tu tập pháp Tổng Trì Tam-ma-địa là pháp thiền của Mật tông và chứng đắc pháp môn này, cho nên mỗi khi nói lên câu nào đều trở thành sấm ngữ.

Vào năm 980, nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem binh sang đánh nước ta, vua Lê Đại Hành mời Thiền sư đến hỏi về việc thắng bại của quân ta, Thiền sư liền trả lời: “Trong ba, bảy ngày thì giặc rút.” Lời sấm đây quả nhiên ứng nghiệm. Thiền sư rất giỏi về sấm ngữ và độn số, cho nên vua Lê Đại Hành rất đem lòng thần phục.

Theo các sử liệu, Thiền sư Vạn Hạnh chẳng những là một cao tăng đắc đạo và còn là một nhà chánh trị lỗi lạc, thường quan tâm đến những biến cố quốc gia và xã hội lúc bấy giờ. Thiền sư đã góp nhiều ý kiến cho vua Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và cũng là người đắc lực nhất trong việc vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế vào năm 1010 với đế hiệu là Thái Tổ nhà Lý, đã phong Thiền sư lên địa vị Quốc Sư.

Thiền Sư Vạn Hạnh viên tịch ngày 15 tháng 5 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thuận Thiên thứ 9 (tức ngày 30 tháng 6 năm 1018). Vua Lý Thái Tổ và các đệ tử rước nhục thân Thiền sư lên hỏa đàn và sau đó tro cốt được xây tháp để thờ.

Trước khi viên tịch, Thiền sư có để lại một số tác phẩm thi sấm và một bài thi kệ *Thị đệ tử* (Bảo các đệ tử), nhưng rất tiếc hiện nay chỉ còn lại 5 bài thi sấm và một bài thi kệ *Thị đệ tử* được lưu trữ trong sử liệu.

B. PHẦN TU TƯỚNG

Căn cứ theo các dữ kiện còn lại trong sử liệu, Vạn Hạnh quả thật là một thiền sư đặc đạo pháp Thiền của Mật Tông, có trí tuệ siêu đẳng phi thường vô tiền khoáng hậu, có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ, biết sử dụng và chuyển hóa những nhu yếu đồng quy theo sở cầu và biết vận dụng uyển chuyển thời cơ linh hoạt để đạt thành mục đích. Những đặc điểm chứng đặc pháp Thiền của Mật Tông được nhận thấy như sau.

1. Pháp Thiền Mật Tông

Pháp Thiền của Mật Tông mà Thiền sư Vạn Hạnh tu tập chính là pháp môn Tổng Trì Tam-ma-địa,¹ nguyên vì kinh Tổng Trì là quyển kinh của Mật Giáo mà ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi lấy làm kim chỉ nam để truyền dạy cho các đệ tử tu tập. Tổng Trì Tam-ma-địa mà Thiền sư Vạn Hạnh hành trì chính là pháp môn tổng hợp giữa Mật và Thiền do Thiền sư Thiền Ông trao truyền, đây là một sáng tạo pháp môn mới của Tông phái Thiền Mật Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Tại sao Tổng Trì Tam-ma-địa là pháp môn tổng hợp giữa Thiền và Mật? Vấn đề này được thấy như sau:

a. Tổng Trì: tiếng Phạn là Dhārāni (Đà-la-ni), theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, tập I, do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản năm 1992, trang 373 giải thích:

Tổng Trì nghĩa là giữ gìn tất cả. Tổng Trì có hai loại: Năng Trì và Năng Già:

¹ Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Thích Mật Thể, trang 119.

- Năng Trì là có sức giữ gìn, nghĩa là có sức giữ gìn không để cho các thiện pháp bị tán loạn.
- Năng Già là có sức che lấp, nghĩa là có sức ngăn che các ác pháp khiến chúng không nảy sanh.

Tổng Trì (Dhārāṇi) cũng chia làm 4 loại:

1. Pháp Tổng Trì (Pháp Dhārāṇi): là nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn mà không quên.
2. Nghĩa Tổng Trì (Nghĩa Dhārāṇi): là đối với nghĩa của các pháp thì nhớ lấy tất cả mà không quên.
3. Chú Tổng Trì (Chú Dhārāṇi): là đối với những câu bí mật của chư Phật, chư Bồ Tát truyền lại để hỗ trợ sự tu hành, trừ khử mọi sự độc ác, thần nghiệm không thể lường thì phải nhớ lấy tất cả.
4. Nhẫn Tổng Trì (Nhẫn Dhārāṇi): là đối thực tướng của các pháp thì phải nhẫn nhục, an trụ cho thân tâm khỏi xao động.

Đây là công thức hành trì của Mật Tông đòi hỏi hành giả phải có năng lực thượng thặng mới đủ khả năng điều khiển được bốn pháp Tổng Trì này. Năng lực thượng thặng đây trong Bát Nhã Tâm Kinh gọi là linh chú đại thần, linh chú đại minh, linh chú vô thượng, linh chú tuyệt đỉnh, có năng lực rất phi phàm tiêu trừ tất cả khổ nạn.

b. Tam-ma-địa: tiếng Phạn là Samādhi, nghĩa là chánh định, có chỗ gọi là đại định kiên cố, đúng như trong Từ Điển Phật Học Hán Việt (Tập II, Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội xuất bản năm 1994) giải thích rằng: Tam-ma-địa là phép thiền định đại định của nhà tu hành bậc cao. Trong khi nhập định thì thân thể và tâm trí chẳng còn xao động, chỉ chú vào một mục đích mà thôi. Lúc bấy giờ những vọng tưởng, những tà kiến chẳng thể xâm nhập vào tâm của nhà tu hành.

Đây là pháp môn tu thiền của các bậc Đại Thừa Bồ Tát tu tập. Tất cả pháp môn của Phật để lại, mỗi pháp môn đều có chỉ dạy cho các đệ tử tu tập để có tu huệ (văn huệ, tư huệ, tu huệ) gọi là pháp môn tu thiền định và trong các tông phái, mỗi tông phái đều có dạy cách tu thiền định riêng cho mỗi tông phái đó. Những pháp môn thiền định trong các kinh các tông phái xin được liệt kê tổng quát như sau:

Thiền định có nhiều loại, có loại của Phật chế định, có loại của các đệ tử Phật chế định, có loại của các Tổ sau này chế định...

- Thiền Yoga là của ngoại đạo.
- Thiền 37 Phẩm Trợ Đạo, Thiền Lục Độ Ba La Mật Quán, Thiền Tịnh Độ Quán v.v... là của Phật chế định.
- Thiền Tứ Niệm Xứ Quán, Thiền Nhân Duyên Quán, Thiền Sở Túc Quán, Thiền Giới Phân Biệt Quán, Thiền Ngũ Uẩn Quán v.v... là của các đệ tử Phật dựa theo các kinh Phật giảng dạy chế định.
- Thiền Duy Thức Quán, Thiền Nhứt Tâm Tam Quán, Thiền An Ban Thủ Ý v.v... là do các Tổ sau này dựa theo Kinh Phật chế định.¹

Cũng từ đó Thiền Tổng Trì Tam-ma-địa, là một trong những pháp thiền nói trên đều do các Tổ bên Mật Tông dựa theo các Kinh luận sáng lập để truyền thừa tu tập.

c. Giá trị Tổng Trì Tam-ma-địa:

Có thể xác định một lần nữa Tổng Trì Tam-ma-địa là một pháp môn biểu tượng cho Thiền Mật tổng hợp, Thiền là Tam-ma-địa và Mật là Tổng Trì. Hai pháp môn này phối hợp chặt chẽ trong mọi lãnh vực tu tập nhằm đào luyện và phát huy năng lực của tâm để quán chiếu, điều khiển và sử dụng toàn diện bốn pháp Tổng Trì theo sở cầu.

¹ Những Yếu Điểm Của Tư Tưởng Duy Thức, tác giả Thích Thắng Hoan.

Người tu Tổng Trì Tam-ma-địa, trước tiên phải hành trì Tam-ma-địa cho được thuần thực theo những điều kiện của pháp tu này như: “Khi nhập định: không cho thân thể và tâm trí bị xao động, không cho vọng tưởng xâm nhập vào tâm, chỉ chuyên nhất vào một mục đích.” Tu tập đến khi nào năng lực của tâm phát huy mới thôi. Năng lực của tâm khác với năng lực của ý thức và của năm thức trước. Năng lực của tâm cũng giống như năng lực của dòng điện, năng lực của ý thức cũng giống như năng lực điện quang, năng lực của năm thức trước cũng giống như năng lực của điện nhiệt v.v... Năng lực của dòng điện chỉ tác dụng sức hút mà không phát ra ánh sáng hay phát ra sức nóng v.v... Còn năng lực điện quang và năng lực điện nhiệt v.v... chỉ phát ra ánh sáng và chỉ phát ra sức nóng... mà không tác dụng phát ra sức hút giống như năng lực của dòng điện. Năng lực của điện quang, năng lực của điện nhiệt v.v... sở dĩ khác hơn năng lực của dòng điện là do bị chi phối và bị hạn chế bởi các cơ giới, như bị chi phối và bị hạn chế bởi bóng đèn, bởi máy heat v.v... Còn năng lực của dòng điện có thể đi vào tất cả cơ giới và có thể điều khiển các cơ giới sinh hoạt.

Từ đó quán chiếu, năng lực của tâm không phải năng lực của ý thức và của năm thức trước, nguyên vì năng lực của ý thức và của năm thức trước bị chi phối và bị hạn chế bởi sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể và ý). Trong năm thức trước, năng lực của mỗi thức chỉ có khả năng hiểu biết được một khía cạnh nơi một sự vật mà không thể biết được các khía cạnh khác của sự vật đó, như nhãn thức chỉ có khả năng thấy biết được hình sắc của một sự vật mà không thể nghe được âm thanh của sự vật đó, nhĩ thức chỉ có khả năng nghe biết được âm thanh của một sự vật mà không thể nhìn thấy được hình sắc của sự vật đó, cho đến các thức khác đều cũng giống như thế. Năng lực của ý thức cũng vậy, nghĩa là chỉ có khả năng nhận thức được tánh chất, giá trị và ý nghĩa một sự vật mà không thể nhìn thấy được hình sắc, không thể nghe

được âm thanh v.v... của một sự vật. Hơn nữa sự sinh hoạt của sáu tâm thức, từ ý thức cho đến năm thức trước bị giới hạn thời gian, chỉ sinh hoạt và hiểu biết những sự vật sinh hoạt ban ngày mà không thể hiểu biết những sự vật sinh hoạt về đêm. Ngược lại năng lực của tâm có khả năng đi vào sinh hoạt của tất cả giác quan trong thân thể con người để phân phối hiểu biết, có thể xây dựng cơ chế các sự vật hiện hữu và sanh trưởng, có thể điều khiển và duy trì sanh mạng các sự vật tồn tại không quy định thời gian. Thí dụ như trong thân thể con người, sáu tâm thức, từ nhân thức cho đến ý thức chỉ sinh hoạt giới hạn thời gian ban ngày rồi phải an nghỉ. Ngược lại năng lực của tâm luôn luôn sinh hoạt liên tục suốt cả đời người không có giới hạn thời gian ngày đêm.

Muốn phát huy được năng lực của tâm, hành giả phải áp dụng công thức Tam-ma-địa để hành trì cho được thuần thục. Sau khi thành thục được năng lực của tâm, hành giả sử dụng năng lực đó đem vào đào luyện bốn tiêu chuẩn của Tổng Trì để phát huy trí tuệ siêu việt Đại thừa, quán chiếu thấu suốt tận cùng của nguyên lý vạn pháp và có khả năng điều khiển nguyên lý vạn pháp một cách linh hoạt dung thông tự tại. Đây là phương pháp đặc thù có một không hai của Mật Tông Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Thiền sư Vạn Hạnh đã thành tựu và chứng đắc một cách vi diệu pháp môn Tổng Trì Tam-ma-địa này, cho nên mỗi khi nói lên những câu nào đều trở thành sấm ngữ.

2. Những dữ kiện chứng minh sự chứng đắc

Sự chứng đắc của Thiền sư Vạn Hạnh thể hiện qua sự hành hoạt của ngài được thấy trong các thi văn mà các sử liệu còn ghi lại. Qua những dữ kiện đó, Thiền sư đích thật có trí tuệ siêu việt phi thường, có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ. Sự biến thiên của trời đất, của con người không ra ngoài tầm nhìn của Thiền sư và ngài còn biết lợi dụng những sự biến thiên đó chuyển hóa theo hướng của ngài để đạt thành

mục đích. Thiền sư Vạn Hạnh có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ, cũng giống như Khổng Minh có tầm nhìn toàn diện thế cuộc của Trung Hoa thời Tam Quốc. Thiền sư cũng biết lợi dụng những sự biến thiên của trời đất chuyển hóa theo hướng của ngài để đạt thành mục đích, cũng giống như Khổng Minh lợi dụng thời tiết của Trường Giang đoạt lấy tên của Tào Tháo cung cấp cho Đông Ngô. Những sự kiện này được nhận định như sau:

a. Dữ kiện thứ nhất chứng minh sự chứng đắc của Thiền Sư Vạn Hạnh:

Vào niên hiệu Thiên Phúc năm đầu (980), nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh nước ta, vua Lê Đại Hành mời Thiền sư Vạn Hạnh đến hỏi về việc thắng bại của quân ta, Thiền sư trả lời: “Tam thất nhật trung tắc thối”, nghĩa là trong 21 ngày thì giặc lút lui. (Thiền Học Việt Nam, Nguyễn Đăng Thục, trang 218) Lời sấm đây quả nhiên ứng nghiệm. Chú ý, trong câu “*Tam thất nhật trung tắc thối*,” có chữ tam (三) và chữ thất (七), chữ *tam* nghĩa là số 3, chữ *thất* nghĩa là số 7, hai số này không phải cộng lại mà phải nhân lên mới đúng ý nghĩa của câu sấm này. Đây là mã số bí mật và Thiền sư Vạn Hạnh dùng mã số bí mật này để truyền đạt những tin đặc biệt dành cho một số người quan trọng cần biết mà không được phổ biến rộng rãi đến nhiều người, vì sợ gián điệp của kẻ địch biết được sẽ chuyển đổi kế hoạch và phương hướng rất nguy hiểm.

Thiền sư vận dụng trí tuệ siêu việt của tâm quán chiếu toàn diện mặt trận biên cương phía bắc giữa ranh giới hai quốc gia Việt Trung và nắm được tình thế thắng bại của đoàn quân xâm lăng nhà Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, cho nên Thiền sư xác quyết với vua Lê Đại Hành, nhất định chỉ trong 21 ngày đoàn quân nhà Tống sẽ bại trận và tự động rút lui mà quân ta không cần phải chiến đấu. Sự xác quyết của Thiền sư Vạn Hạnh với vua Lê Đại Hành, chúng ta nhận định sẽ thấy được phần nào những điểm căn bản như sau:

1. Những nhược điểm của đoàn quân viễn chinh nhà Tống mà Thiền sư Vạn Hạnh thấy được:

- Đoàn quân hỗn hợp, thiếu kỷ cương, thiếu kinh nghiệm chiến trường, mặc dù hùng mạnh.
- Đoàn quân viễn chinh xa nhà quá lâu, đường dài mệt mỏi, không có tinh thần chiến đấu.
- Đoàn quân đến đâu làm xáo trộn nếp sống an bình đến đó khiến cho quần chúng địa phương sợ sệt và thù ghét.
- Đoàn quân ý mình hùng hậu trở nên cao ngạo, tự phụ, khinh thường tất cả, không chịu nghe ai khuyên bảo.

Đây là những nhược điểm cơ bản của nhà binh mà đoàn quân nhà Tống vấp phải sẽ đưa đến kết quả bại trận rút lui.

2. Những ưu điểm của nước ta mà Thiền sư Vạn Hạnh nắm vững:

- Đoàn quân viễn chinh của nhà Tống đến biên cương Trung Việt nhằm thời điểm thời tiết khí hậu khắc nghiệt: nào sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, núi đồi hiểm trở giăng mắc khắp nẻo sơn khê. Người nào không sống lâu năm và không quen khí hậu khắc nghiệt này đều bị bỏ mạng dọc đường.
- Thiền sư biết lợi dụng khí hậu khắc nghiệt nói trên làm chiến trường nhằm chặn đứng đoàn quân viễn chinh hùng hậu của nhà Tống, cũng giống như Khổng Minh lợi dụng sương mù của Trường Giang đoạt lấy tên bắn của Tào Tháo đem cung cấp cho quân nhà Ngô. Cho nên Thiền sư mới cả quyết với vua Đại Hành rằng chỉ trong thời gian 21 ngày là đoàn quân nhà Tống phải rút về nước. Đây là trí tuệ của tâm mà Thiền sư đã chứng đắc và sử dụng trí tuệ đó phụng sự cho quốc gia.

b. Dữ kiện thứ hai: Thiền sư đã chứng tha tâm thông biết trước được khuynh hướng của mọi người khi đối diện và tùy

duyên ứng phó. Trường hợp như Đỗ Ngân, có lẽ vì bất đồng quan niệm chánh trị với Thiền sư Vạn Hạnh giữa nhà Tiền Lê và nhà Lý, cho nên ông tổ chức ám sát Thiền sư. Thiền sư Vạn Hạnh biết trước âm mưu của Đỗ Ngân hại mình liền gởi thơ cảnh cáo. Bài Thơ cảnh cáo Đỗ Ngân được ghi lại trong Thơ Văn Lý Trần, tập I, trang 214 do Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội-Hà Nội xuất bản năm 1977 như sau:

寄杜銀

土木相生艮畔金，
為何謀我蘊靈襟。
當時五口秋心絕，
直至未來不恨心。

Ký Đỗ Ngân

*Thổ mộc tương sinh cấn bên kim),
Vi hà mưu ngã uẩn linh khâm?
Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt,
Trực chí vị lai bất hận tâm.¹*

Gửi Đỗ Ngân

*Thổ và mộc sinh ra nhau, cấn đứng liền với kim
Cớ sao lại chất chứa trong lòng mưu mô hại ta?
Lúc bấy giờ lòng ta buồn bã vô cùng,
Nhưng về sau thì chẳng còn để bụng oán giận.*

¹ Bài thơ sử dụng cách chơi chữ như một lối dùng mật ngữ, nếu không nhận ra thì không hiểu được. Câu thứ nhất nói “thổ mộc tương sinh” (土木相生) vì chữ thổ (土) và chữ mộc (木) cùng tạo thành chữ đỗ (杜), tức họ Đỗ. Lại nói “cấn bên kim” (艮畔金) (cấn ở bên kim) vì chữ cấn (艮) ghép cạnh chữ kim (金) thành chữ ngân (銀) tức tên Ngân, vậy đọc nguyên câu này thành tên Đỗ Ngân (杜銀). Câu thứ ba dùng 2 chữ “ngũ khẩu” (五口) ghép lại thành chữ ngô (吾) là tiếng tự xưng: tôi, ta... và 2 chữ “thu tâm” (秋心) ghép lại thành chữ sầu (愁), vậy đọc nguyên câu thành “Đương thời ngô sầu tuyệt” (khi ấy ta rất buồn). Nếu không ghép chữ như trên thì bài thơ không có nghĩa, không hiểu được.

Huệ Chi dịch thơ:

*Kim cần liền đôi như thổ mộc,
Cớ sao toan chước hại nhau ngầm?
Thoạt nghe, bụng tớ rầu khôn xiết,
Nhưng thực về sau chẳng bận tâm.*

c. Dữ kiện thứ ba chứng minh sự chứng đắc của Thiền sư Vạn Hạnh. Lý Công Uẩn là người thay thế Lê Long Đình và lập nên triều đại nhà Lý, xưng hiệu là Lý Thái Tổ (1010 - 1028). Người có công lớn nhất trong cuộc vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế chính là Thiền sư Vạn Hạnh và sau đó ngài được Lý Thái Tổ tấn phong lên ngôi vị Quốc Sư. Quốc Sư Vạn Hạnh là một thiền sư vô tiền khoáng hậu, ngoài sự chứng đắc về Mật Giáo, còn thông bác cả chánh trị và ngoại giao, khéo liên kết và dung hợp các khuynh hướng văn hóa, chánh trị và tôn giáo đương thời biến thành chất liệu keo sơn để làm thế đứng kiên cố bền vững giúp cho triều đại nhà Lý xây dựng đất nước và thiết lập kế sách lâu dài giúp cho dòng họ nhà Lý trị nước an dân. Theo Thiền Học Việt Nam của Nguyễn Đăng Thục, trang 207 - 222, lúc bấy giờ dưới triều đại nhà Lý, có bảy trào lưu văn hóa và tín ngưỡng khác nhau:

1. Văn Hóa Động Cổ cũng gọi là Văn Hóa Đông Sơn,
2. Văn Hóa Cổ Mộ cũng gọi là Văn Hóa Lạch Trường,
3. Văn Hóa Phật Ấn của Tỳ-ni-đa-lưu-chi,
4. Văn Hóa Phật Hoa của Vô Ngôn Thông,
5. Văn Hóa Bà-la-môn của Chiêm Thành và Chân Lạp,
6. Văn Hóa Hán Nho của Chư Tử và Sĩ Nhiếp,
7. Văn Hóa Lạt-ma Tây Tạng của Nam Chiếu.

Bảy trào lưu văn hóa trên, mỗi trào lưu đều có lối chủ trương và truyền thừa riêng biệt nhau, không đồng quan điểm tư tưởng và định hướng với nhau. Thế nhưng Quốc Sư Vạn Hạnh thiết lập triết lý “dung tam tế” và sử dụng năng lực chú Tổng Trì, một trong bốn Tổng Trì của Mật Tông

mà ngài đã chứng đắc, vận động bảy trào lưu văn hóa tín ngưỡng dị biệt này dung hợp nhau tạo thành kế sách “trung lưu chỉ trụ”, nghĩa là nền văn hóa Việt Tộc đứng vững giữa dòng sông tư tưởng để làm nền tảng căn bản lâu dài cho triều đại nhà Lý phát triển và nhờ đó triều đại nhà Lý thịnh trị bền lâu nhất suốt 215 năm (1010 - 1225).

Về sau vua Lý Nhân Tông (1072 - 1077) có làm bài thơ ca ngợi Quốc Sư Vạn Hạnh:

萬行融三際，
真符古識機。
鄉關名古法，
拄錫鎮王畿。

*Vạn Hạnh dung tam tế,
Chơn phù cổ sấm kỳ,
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ.*

Nghĩa là:

*Quốc Sư Vạn Hạnh dung thông cả ba đời
(quá khứ, hiện tại và tương lai),¹
Thật đúng với sấm truyền cổ xưa,²
Quê hương là làng Cổ Pháp,
Chống tích trượng bảo vệ lãnh thổ quốc gia.*

Theo Thơ Văn Lý Trần (Tập I), do Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội - Hà Nội năm 1977 ghi, Thiền sư Vạn Hạnh viên

¹ Trong bài dùng tam tế (三際) để chỉ cả 3 đời, gồm tiền tế (前際) là quá khứ, trung tế (中際) là hiện tại và hậu tế (後際) là tương lai.

² Câu này hàm ý chỉ đến lời sấm truyền của Thiền Sư Định Không lúc tìm được 10 chiếc khánh vàng và nhân đó đổi tên làng thành Cổ Pháp. Lời sấm nói: “Thập khẩu thủy thổ khứ, Cổ Pháp danh hương hiệu, Kê cư loan nguyệt hậu, Chính thị hưng Tam bảo.” Ngài Định Không đã dự báo trước việc Thiền sư Vạn Hạnh sau này sẽ giúp vào việc làm hưng thịnh Tam bảo.

tịch ngày 15 tháng 5 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thuận Thiên thứ 9 (tức ngày 30 tháng 6 năm 1018). Thiền sư Vạn Hạnh có để lại một số tác phẩm. Hiện nay, theo Thơ Văn Lý Trần, có 5 bài thơ mang tính chất những lời sấm ký và một thi kệ. Ngoài ra còn có một ít lời phát biểu về thời cuộc.

C. GIÁ TRỊ THI KỆ THỊ TỊCH

Bài thi kệ thị tịch của Thiền sư Vạn Hạnh chỉ bày cho các đệ tử sau này cần phải đứng trên lập trường tuệ giác của chân tâm mà quán chiếu tánh không của vạn pháp để được giác ngộ lẽ sống hiện thực và chứng đắc chân không tự tại, cho nên bài thi kệ này được đề tựa là “Thị đệ tử” (chỉ bày cho đệ tử). Theo tinh thần của bài kệ Thị đệ tử, con người và vạn pháp tất cả đều nằm trong hai lãnh vực: Pháp tướng và Pháp tánh. Một thiền sư được gọi là chứng đắc phải giác ngộ được hai lãnh vực này mà Thiền sư Vạn Hạnh sử dụng thi kệ sau đây làm đề tài thoại đầu để cho các đệ tử tu tập quán chiếu.

1. Lãnh vực pháp tướng

Pháp Tướng, nghĩa là hình tướng của vạn pháp. Hình tướng của vạn pháp tức là chỉ cho tất cả hiện tượng vạn pháp trong vũ trụ bao gồm cả hình sắc, màu sắc, ý nghĩa và cho đến khái niệm (tượng tượng) của ý thức v.v... cũng đều gọi chung là Pháp tướng. Nói về Pháp tướng, kinh Kim Cang dạy: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, nghĩa là vạn pháp có hình tướng đều là hư vọng. Bản chất của vạn pháp có hình tướng đều là sanh diệt, vô thường, như mộng huyễn như bào ảnh, như hạt sương như điện chớp, do nghiệp duyên mê vọng hiện ra với hình thức duyên sanh không thật thể. Vạn pháp có hình tướng trong thế gian theo Duy thức học đều thuộc loại pháp quả mà không phải là pháp nhân. Pháp quả, nghĩa là vạn pháp đã được kết thành quả tướng. Còn pháp nhân của vạn pháp thì không có tướng (Thị chư pháp

không tướng), cho nên không có vấn đề sanh diệt hư vọng vô thường v.v...

Thí dụ: Hạt đậu xanh thuộc loại pháp nhân thì không có hình tướng cây đậu xanh (vô tướng). Hạt đậu xanh một khi tác dụng (hữu tác) thì nảy mầm hiện tướng (hữu tướng) để kết thành hoa trái gọi là quả tướng, thì quả tướng ấy nhất định phải bị sanh diệt, hư hoại, vô thường. Tất cả vạn pháp hiện có mặt trong vũ trụ đều bị nằm trong dạng thức này cả, không thoát khỏi định luật sanh diệt vô thường.

2. Lãnh vực pháp tánh

Pháp tánh là bản tánh của vạn pháp và bản tánh này ở trạng thái nguyên nhân đơn thuần độc lập không có hình tướng (vô tướng) cho nên chúng hoàn toàn không có vấn đề sanh diệt, nguyên vì chúng không có tác dụng duyên danh để hiện tướng. Vì vạn pháp ở dạng thể tánh không có hình tướng cho nên Phật giáo gọi là Tánh Không. Trạng thái chủng tử vô tướng của pháp tánh, bên Duy thức học gọi là Tánh viên thành thật của vạn pháp.

Giờ đây chúng ta thử xét nghiệm quan niệm tư tưởng như thế nào của Thiền sư Vạn Hạnh trong thi kệ Thị đệ tử:

示弟子

身如電影有還無，
萬木春榮秋又枯。
任運盛衰無怖畏，
盛衰如露草頭鋪。

Thị đệ tử

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Thích Mật Thể Dịch:

*Thân như bóng chớp chiều tà,
Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thịnh việc đời,
Thạnh suy như hạt sương rơi đầu cành.*

● Phần đông các nhà nghiên cứu đều đứng trên lập trường *tuệ giác Tánh Không của pháp tướng* vạn pháp để giải thích bài thi kệ này mà không đứng trên lập trường *tuệ giác chân tâm của pháp tánh* mà quán chiếu. Những nhà nghiên cứu đứng trên lập trường *tuệ giác Tánh Không của pháp tướng* giải thích bài thi kệ này được thấy như sau.

Nhà nghiên cứu Ngô Tất Tố trong Văn Học Đời Lý, trang 30, giải thích rằng: “Bài này ý nói cõi đời không có cái gì vĩnh viễn, thân của người đời cũng như bóng chớp, có rồi lại biến thành không, các thứ cây cối, mùa xuân tươi, mùa thu lại khô. Vạn của cõi đời dù có lúc thịnh, lúc suy, nhưng cũng đừng sợ, sự thịnh suy đó chỉ là những việc tạm thời, cũng như giọt sương đọng trên ngọn cỏ vậy.”

Bài thi kệ được dịch giả phiên dịch sau đây:

Bảo các đồ đệ

*Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cối xuân tươi, thu nào nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông.*

(Ngô Tất Tố)

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Thục, trong Thiền Học Việt Nam, trang 221 có cái nhìn đặc biệt về bài thi kệ này như sau: “Ở đây cái tâm giác ngộ của thiền sư đã mượn cái nguồn sống tuần hoàn điều lý bất tuyệt trường tồn của vũ trụ Dịch để nối liền hai phương diện của sự sống, sống Đời và sống Đạo, dung với thể dung hòa làm một thực tại toàn diện.”

Cũng cái nhìn này và tác giả đưa ra nguyên lý: “*Noi theo vận mệnh lên xuống tự nhiên không còn lo sợ, lên xuống cũng ví như hạt sương phơi trên ngọn cỏ.*”

Cũng như trên, Nguyễn Đăng Thục đứng trên lập trường tuệ giác tánh không của pháp tướng vạn pháp để giải thích bài thi kệ này.

Riêng nhà nghiên cứu Nguyên Hảo lại dựa theo tinh thần bài kệ trong Kinh Kim Cang để nhận định giá trị thi kệ này. Tác giả phủ định toàn diện các pháp thế gian và xuất thế gian ở trên lãnh vực pháp tướng cũng như trên lãnh vực pháp tánh, tất cả đều vô thường, giả huyễn, không thật... đúng như bài kệ sau đây của Kinh Kim Cang mà tác giả dẫn chúng:

一切有爲法，
如夢幻泡影，
如露亦如電，
應作如是觀。

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như lộ diệc như điện,
Ứng tác như thị quán.

(Hết thấy pháp hữu vi,
Như mộng huyễn bào ảnh,
Như sương, như điện chớp,
Nên quán chiếu như thế.)

Trong Thơ Thiền Đời Lý, trang 67, tác giả Nguyên Hảo nhận định rằng: “Thiền sư Vạn Hạnh đứng trên lập trường tuệ giác Tánh Không để quán chiếu các pháp thế gian và xuất thế gian. Quán chiếu rằng tất cả các pháp đều vô thường, không thật, giống như điện chớp, như sương mai. Khi quán chiếu như vậy thâm sâu, sẽ thấy được tánh chân thật của các pháp là huyễn, là không. Còn đối với câu: “*Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ*

hải”, tác giả dựa theo tinh thần Tâm Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa dạy: “Bồ Tát nương vào Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tâm không sợ hải” để giải thích: Dù đứng trước bao nhiêu sự đổi thay, biến dịch, được mất, hơn thua, tâm không còn sợ hải.

● *Còn đứng trên lập trường tuệ giác chân tâm của pháp tánh quán chiếu thì kệ này thì nhận thấy:*

1. Câu “*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô*”, có ý trình bày: Thân thể con người và vạn pháp trong thế gian cũng giống như tia chớp lóe lên, thoạt có đó rồi mất ngay đó. Thân thể con người và vạn pháp trong thế gian đều do chân tâm tác dụng từ pháp tánh hiện hữu thành pháp tướng. Theo Thiền sư Vạn Hạnh, không có vấn đề sanh và diệt mà chỉ vấn đề có hiện hữu (hữu) hay không hiện hữu (vô) mà thôi. Sự hiện hữu của pháp tướng con người và vạn pháp đều do sự nhu cầu của chân tâm quyết định. Khi có một nhu cầu chỉ định, chân tâm liền tác dụng khiến pháp tánh con người và vạn pháp hiện ra pháp tướng góp mặt trong thế gian để sinh hoạt, gọi là hữu mà không gọi là sanh. Ngược lại khi nhu cầu đã mãn, chân tâm trở về nguyên thể thì lúc đó pháp tướng con người và vạn pháp cũng liền trở về pháp tánh không còn điều kiện để hiện hữu nữa nên gọi là vô mà không gọi là diệt. Hơn nữa sự hiện hữu hay không hiện hữu của pháp tướng con người và vạn pháp trong thế gian không ảnh hưởng chút nào đến sự tồn tại con người và vạn pháp nơi pháp tánh cả. Từ ý nghĩa này mới có câu: Thân như điện ảnh hữu hoàn vô.

2. Câu “*Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô*” có mục đích làm sáng tỏ thêm ý nghĩa và giá trị của câu thứ nhất. Ý nghĩa và giá trị của câu thứ hai nhằm diễn tả sự sinh hoạt của con người và vạn pháp trên lãnh vực pháp tướng trong thế gian. Sự sinh hoạt của con người và vạn pháp trong thế gian theo như trên đã giải thích đều do sự quyết định của chân tâm. Chân tâm góp mặt thì con người và vạn pháp trở thành mùa xuân tươi mát và ngược lại nếu như chân tâm không góp mặt thì con người và vạn pháp trở thành thu tàn héo khô.

Hơn nữa, nhờ sự chuyển động của chân tâm mà con người và vạn pháp trong thế gian mới biến tướng để nảy nở và phát triển và cũng vì sự không chuyển động của chân tâm mà con người và vạn pháp nói trên đều bị biến tướng theo dòng thác thời gian có, không, xuống, lên, thanh, suy, được, mất... Chúng ta phải dùng tuệ giác quán chiếu để tỏ ngộ được vai trò của chân tâm đối với con người và vạn pháp trong thế gian đồng thời cũng thông suốt được giá trị hiện hữu và tồn tại của con người của vạn pháp đều theo nhu cầu của chân tâm quyết định tối hậu. Từ ý nghĩa trên mới có câu: Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

3. Câu “*Nhậm vận thanh suy vô bố úy*” dạy chúng ta khi đã tỏ ngộ được vai trò của chân tâm trong đó có bản tâm chúng ta đối với vạn pháp trong thế gian và làm chủ được bản tâm chúng ta trong mọi lãnh vực sinh hoạt thì khi đối diện trước sự biến tướng của con người và vạn pháp theo dòng thác thời gian có, không, thanh, suy, còn, mất không cần phải lo sợ và hơn nữa phải biết rằng, con người cũng như vạn pháp chỉ bị biến tướng theo dòng thác thời gian mà không bao giờ bị biến tánh, nghĩa là bản tánh của con người của vạn pháp luôn luôn hiện hữu và tồn tại trong thế gian, đồng thời nhờ đó lợi dụng sự biến tướng theo dòng thác thời gian của con người và vạn pháp nói trên mà quán chiếu để tìm ra phương pháp sống tùy duyên khi đối diện trước mọi hoàn cảnh đổi thay, nghĩa là hoàn cảnh có thì tính theo có, không thì tính theo không, được thì tính theo được, mất thì tính theo mất v.v... hay nói cách khác nghĩa là con người phải biết sống thuận theo hoàn cảnh thăng trầm, biến đổi, thanh, suy v.v... của cuộc đời để chuẩn bị trước những hành trang cho lẽ sống và làm thế nào đời sống của mình khỏi bị mâu thuẫn là được an lành ngay, nguyên vì chính bản thân của mình cũng là một phần đơn vị trong vạn pháp biến tướng theo dòng thác thời gian nói trên. Đây là ý nghĩa của câu: Nhậm vận thanh suy vô bố úy.

4. Câu “*Thanh suy như lộ thảo đầu phô*” là biện chứng cho câu thứ ba ở trên. Ý nghĩa câu này bảo rằng, sự thăng trầm, biến đổi, thanh, suy, còn, mất, có, không của con người và vạn pháp trong thế gian chỉ là sự biến tướng theo dòng thác thời gian và không ảnh hưởng chút nào đến pháp tánh chân tâm. Điều này cũng giống như tánh ướt của nước trong hạt sương đầu cành. Trạng thái của nước luôn luôn bị biến tướng theo hoàn cảnh, khi thành đám mây, khi thành giọt mưa, khi thì thành hạt sương v.v... nhưng tánh ướt của nước không bị biến thể và vẫn hiện hữu khắp các trạng thái: trong nước, trong mây, trong mưa, trong hạt sương v.v... Đã giác ngộ được điều đó, chúng ta không cần phải lo sợ trước sự thanh suy, mất còn v.v... của con người và vạn pháp trong thế gian và từ đó chúng ta tự tại thênh thang khắp nẻo đường trần. Đây là ý nghĩa câu: *Thanh suy như lộ thảo đầu phô*.

Cụ thể hơn, theo đại ý của bài thi kệ *Thị đệ tử* (chỉ dạy các đệ tử), Thiền sư Vạn Hạnh bảo các đệ tử rằng, Thầy không bao giờ sống (sanh) và chết (diệt), chỉ có mặt (hữu) và không có mặt (vô) trong thế gian mà thôi. Sự có mặt của thầy trong thế gian (sanh) là do pháp thân của thầy nơi pháp tánh chân tâm hiện khởi để độ sanh cứu đời. Giờ đây nhiệm vụ độ sanh cứu đời của thầy đã mãn, thầy trở về nơi pháp tánh chân tâm an nghỉ hay đi nơi khác, đó là sự vắng mặt của thầy (vô) nơi thế gian này chứ thầy không bao giờ chết (diệt).

Bản tâm của thầy nơi chân tâm khi phát nguyện độ sanh cứu đời thì hiện hữu trong pháp thân của thầy để sinh hoạt là lúc đó bản thân của thầy trở thành mùa xuân (thanh) và khi hạnh nguyện của thầy đã mãn thì bản tâm của thầy tuần tự rút lui để trở về nơi chân tâm là lúc đó bản thân của thầy trở nên thu tàn khô héo (suy).

Sự có mặt của thầy hay không có mặt của thầy trong thế gian, các con đừng quan tâm lo sợ mà phải tu tập quán chiếu để được giác ngộ những nguyên lý trên và biết sống tùy duyên để được an lạc tự tại trong mọi hoàn cảnh. Các con

nên biết rằng bản thân của thầy tuy vắng mặt trong thế gian, nhưng pháp thân của thầy vẫn hiện hữu với hình thức khác, cũng giống như sự có mặt tánh ướt của nước trong hạt sương phơi đầu ngọn cỏ.

Những nguyên lý này không chỉ dành riêng cho thầy mà các con và tất cả chúng sanh đều nằm cả trong định luật đó. Các con nhất định phải giác ngộ cho được những nguyên lý nói trên và làm chủ cho được bản tâm mình trước sự đến đi, suy thành, còn mất trong cuộc đời thì các con mới thực sự là trưởng tử của Như Lai và cũng xứng đáng là người kế thừa sự nghiệp của thầy.

Tóm lại

Qua những dữ kiện vừa trình bày trên cũng đủ nói lên, Thiền sư Vạn Hạnh, chúng ta không cần ca ngợi mà ai cũng đều phải công nhận là nhân vật nổi bật phi phàm của lịch sử, một Quốc Sư thạch trụ kiên cố của triều đại nhà Lý, một viên ngọc sáng ngời của tông phái Thiền Mật Tỳ-ni-đa-lưu-chi và cũng là một trong những Thiền sư đặc pháp cao thâm của Phật Giáo Việt Nam. Thiền sư có tài năng xuất chúng, khổng chế được tất cả tư tưởng đa khuynh hướng của xã hội, của chánh trị, của các tôn giáo đương thời để phục vụ tâm nguyện của ngài sớm được thành tựu. Chẳng những thế, ngài còn biết sử dụng năng lực Mật giáo phối hợp chặt chẽ với dịch biến của kinh Dịch và Lão giáo, tạo thành sấm ngữ huyền cơ mà xã hội thời bấy giờ đã đặt trọn niềm tin trên hết nhằm phục vụ cho ngài xây dựng kiên cố triều đại nhà Lý. Còn sâu thẳm hơn nữa, qua bài thi kệ Thị đệ tử, ngài quả thực đã chứng ngộ được tâm yếu mầu nhiệm của tư tưởng Đại thừa Phật giáo và còn làm chủ được bản tâm của mình tự tại trên con đường nhập thế siêu phàm tùy duyên hóa độ quần sanh. Có thể xác định một lần nữa Thiền sư Vạn Hạnh chính là một Bồ Tát hóa thân của cõi phàm thánh đồng cư này.

Thích Thắng Hoan

Sách tham khảo

- Thiền Uyển Tập Anh.
- Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang.
- Thơ Văn Lý Trần của Viện Văn Học, Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam do Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội- Hà Nội 1977.
- Việt Sử Toàn Thư của Phạm Văn Sơn.
- Văn Học Đời Lý của Ngô Tất Tố.
- Việt Nam Sử Lược của Thích Mật Thể.
- Từ Điển Phật Học Huệ Quang.
- Những Yếu Điểm của tư tưởng Duy Thức, tác giả Thích Thắng Hoan.
- Thiền Học Việt Nam của Nguyễn Đăng Thục.
- Thơ Thiền Đời Lý của Nguyên Hảo.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Thắng Hoan



- Thế danh Nguyễn Văn Đồng, sanh năm Kỷ Ty (1928) tại thành phố Cần Thơ, miền Nam Việt Nam.
- Xuất gia năm 8 tuổi, tại chùa Hội Thắng, làng Châu Diên, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình.
- Năm 1953, thọ đại giới tại Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1957, Ngài tốt nghiệp chương trình Trung Đẳng tại Phật Học Đường này.
- Cuối năm 1957, tham học chương trình Cao Trung tại Phật Học Viện Trung Phần Nha Trang.
- Đến năm 1960, trở về Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1962, Ngài tốt nghiệp Cao Đẳng Phật Học tại đây.

- Song song với Phật Học, Ngài cũng đã tốt nghiệp Cử Nhân Văn Khoa năm 1970 tại Đại Học Vạn Hạnh.
- Đầu năm 1964 đến 1975: Giảng Sư Viện Hóa Đạo Saigon, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh GHPGVNTN.
- Năm 1982: xuất ngoại. Năm 1983: Đến Hoa Kỳ, giữ cương vị Phó Hội Chủ chùa Việt Nam ở Los Angeles kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.
- Năm 1988: xây dựng học phái Duy Thức tại các nơi như: Santa Ana, San Jose, San Diego và Tu Viện Kim Sơn v.v...
- Năm 1992: Phó Chủ Tịch GHPGVNTN tại Hoa Kỳ Đặc Trách Liên Lạc Các Châu. Được tấn phong lên phẩm vị Hòa Thượng GHPGVNTN tại Canada và của Giáo Hội PGVNTN tại Hoa Kỳ.
- Năm 1996 – 2000: Chủ Tịch GHPGVNTN tại Canada.
- Năm 2004 đến nay: Thành viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống quốc nội và Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ VP11-VHĐ.

Những Tác Phẩm Trước Tác Và Dịch Thuật:

- Bát Nhã Tâm Kinh Qua cái nhìn của Duy Thức Học
- Bát Thức Quy Củ Tụng.
- Khái luận về pháp tướng duy thức học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học 2.
- Năm mươi ngôi vị của Bồ Tát. HT Thích Thắng Hoan (dịch)
- Những đặc điểm của văn hóa Phật giáo trong văn hóa Việt Nam.
- Quan niệm sử học của Duy Thức. Pháp Sư Pháp Phảng (dịch)
- Tư tưởng Phật giáo trong thi văn Khuông Việt và Pháp Thuận.
- Thờ Cúng Và Lễ Bái. HT Thích Thắng Hoan
- Yếu chỉ Kinh Pháp Hoa.
- Xây dựng hạnh phúc gia đình.
- Thắng Hoan Thi Tập.



Thích Bảo Lạc

Hành Môn Bò Tát

A-tì-đạt-ma còn gọi là A-tì-đàm, dịch là đại pháp, vô tỉ pháp, nhưng a-tì-đạt-ma dịch là đối pháp. Theo phân định A-tì-đạt-ma hay A-tì-đàm thuộc Luận tạng trong ba tạng: Kinh, Luật, Luận. Dẫn theo Tì-bà-sa luận rằng, A-tì-đàm giải thích những điều mà Kinh tạng không giải thích. Còn như y theo ba môn Vô lậu học: Giới, Định, Tuệ thì A-tì-đàm thuộc phẩm tuệ, nghĩa là nó giúp làm tăng trưởng trí tuệ, như có tác giả cho rằng không phải Kinh và Luật không có phần tuệ, nhưng chỉ có A-tì-đàm chú trọng đến nhiều hơn.

A-tì-đạt-ma có nghĩa là đối pháp. Đối pháp có hai nghĩa. Đối quán là sự đối đãi giữa tâm và cảnh. Đối hướng là do nguyên nhân quán sát khách quan giới, nhằm đến kết quả là Niết-bàn.

Lý mê ngộ, nhân quả, đề cập ở đây là lý Tứ đế. Do Tập đế làm nhân đưa đến khổ quả, chính là nhân quả của sự mê mờ. Do Đạo đế làm nhân đưa đến Diệt đế là quả, đó là nhân quả của giác ngộ. Trong Kinh, Đức Phật y theo tục đế để thuyết pháp, còn A-tì-đàm thì trình bày theo thắng nghĩa đế. Như trong kinh Phật nói con người, còn trong A-tì-đàm con người được thay thế bằng danh từ trừu tượng là uẩn, là những yếu tố tích tập nên con người.

Nói chung, A-tì có nghĩa là vô tỉ hay vô đối, siêu việt, còn đạt-ma (dharma) có nghĩa là pháp. Vậy A-tì-đạt-ma là pháp

siêu việt, không gì có thể so sánh. Tục đế hay thế tục đối pháp thuộc hữu lậu, thắng nghĩa đối pháp thuộc vô lậu. Thế tục có tuệ và luận làm tư tưởng cho đối pháp, nhờ phương tiện này mà đạt được tịnh tuệ là bản chất của đối pháp. Đó là văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ.

Dịch giả luận này là Ngài Phù-đà-bạt-ma (Buddhavarman), người Tây Vực - Ấn Độ, dịch vào năm Thừa Hóa thứ năm (437) triều Bắc Lương.

“Theo Lương Cao Tăng truyện, quyển 3 thì thuở nhỏ sư đã có tiết tháo, sáng suốt, thẳng thắn, thông minh hơn người, lâu thông Tam Tạng, nhất là luận A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa. Sư thường trì tụng bộ luận này và lấy đó làm tâm yếu.

Trong khoảng niên hiệu Nguyên Gia (424-453) triều Lưu Tống, Sư đến Bắc Lương. Lúc bấy giờ Sa-môn Đạo Thái tìm được 10 vạn bài kệ bản tiếng Phạn của Luận A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa ở vùng phụ cận Thông Lĩnh, thỉnh sư dịch sang Hán văn. Niên hiệu Thừa Hóa thứ 5 (437) triều Bắc Lương, tức năm Nguyên Gia thứ 14 triều Lưu Tống, sư vâng mệnh Chúa Bắc Lương là Thư Cừ Mục Kiền đến chùa trong cung Nhân Dự tại Thành Lương Châu, dịch bộ luận này. Ngài Đạo Thái bút thọ cùng với các Sa Môn Tuệ Trung, Đạo Lăng cùng một số vị Tăng chuyên về nghĩa học hiệu đính văn nghĩa. Đến năm Thừa Hóa thứ 7 (439) thì dịch xong bộ luận gồm 100 quyển. Nhưng chẳng bao lâu sau thì Ngụy diệt Lương, nên bao nhiêu Kinh điển đều bị đốt sạch, bản dịch bộ Luận cũng bị thất lạc. Về sau, nhờ Lương Vương sao chép được 60 quyển, truyền đến Tống Triều, Ngài Đạo Tĩnh đề tựa, đây chính là luận Tỳ-bà-sa bản cũ.¹

Công đức của các vị Tam Tạng Pháp Sư truyền dịch Pháp bảo cùng lịch đại Tổ Sư thừa tự mạch nguồn tâm linh như người viết có lời tâm đắc: Thừa tự cũng chính là nối dòng

¹ Trích từ Phật Quang Đại Từ Điển, bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Quảng Độ.

Phật chứng theo tinh thần sáng tạo khai phóng, chứ không phải thừa hưởng một gia tài đồ sộ có sẵn. Theo đó, hành giả phải có đủ hai yếu tố hay nhân lành là tinh thần sáng tạo và tâm khai phóng mới thừa đủ thắng duyên trong trách nhiệm sứ giả Như Lai kế thừa “Duy Tuệ Thị Nghiệp”.

Nói cách khác, việc ưu tiên trước hết là tuệ giác siêu việt,¹ là gia bảo mà Đức Từ Phụ đã ân cần phó chúc cho chư tỷ-kheo trước giờ Ngài thị tịch Niết-bàn. Trong giờ phút thiêng liêng sâu lắng ấy, hàng xuất sĩ khi nghe bậc Thầy dẫn đạo của trời người sắp từ giã cõi đời, ai lại chẳng xúc động, ngay cả người thị giả cận kề Phật lâu năm là Tôn giả A-nan cũng vật vã ngất lịm, muốn đi theo cùng bậc Đại Đạo Sư cho trọn đạo Thầy trò, nhưng do lời thị đạo nghiêm từ của Thầy mà A-nan tỉnh ngộ rằng cần phải sống và sống xứng đáng để hiển dương Chánh Pháp hầu báo đáp thâm ân trong muôn một.

A-tì-đàm Tì-bà-sa luận gồm 60 quyển.² Trong quyển 47, trang 357, cột thượng đoạn giữa,³ luận về quá trình tu đạo, học đạo, hành đạo của hành giả như bậc thang tấn tu đạo nghiệp từ thấp lên cao:

1. Bậc sơ phát tâm - bất kham nhẫn đạo (不堪忍道), là những hành giả không thể chịu đựng được trong hoàn cảnh khốn đốn như nóng lạnh, gió mưa, thiên tai, dịch bệnh, muỗi mòng, rắn rết, dơ bẩn v.v... Đó là về phần ngoại duyên thuộc hoàn cảnh bên ngoài. Còn đi vào chi tiết hơn, phần trong thân thể cũng có những việc ngặt nghèo không thể khắc phục như: đói khát, mất ngủ, bệnh khổ, chia ly, xung đột, ty hiềm, đố kỵ, gièm siểm, nhục mạ, chê bai, thiếu tập trung, khiến thân sanh nhiều thống khổ, không kham nhẫn nổi những thử thách như vậy, làm cho ta thua cuộc, thoái tâm Bồ-đề, và rồi bỏ phế công phu tu tập. Đó gọi là “bất kham nhẫn đạo”.

¹ The perfect wisdom is our priority.

² A-tì-đàm Tì-bà-sa luận (阿毘曇毘婆沙論), được xếp vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh ở Tập 28, kinh số 1546.

³ Tức từ a, bắt đầu từ dòng 7.

Nêu dẫn thí dụ chứng minh như trong Kinh 42 chương, chương 27, Phật ví người học đạo như khúc cây nổi, trôi theo dòng nước chảy ra biển, có 4 trường hợp xảy ra: (1) cây bị vướng mắc cạn vào bờ, (2) bị người vớt lấy, (3) bị khúc queo đánh bật lên đất liền, (4) và cuối cùng là cây mục rữa không còn nguyên vẹn trôi theo dòng ra biển cả. Người học đạo cũng vậy, phải vượt qua các chướng duyên ma sát như thế thử xem người đủ dũng lực, nhuệ khí, nhiệt tâm hay không. Nếu có thể vượt qua hết thì mới đến được bờ giác ngộ, cũng như khúc cây kia không bị rơi vào bốn trường hợp vừa nêu thì sẽ ra đến biển.

2. Bậc hướng đạo - kham nhẫn đạo (堪忍道), là người kham chịu được những hoàn cảnh khổ bách, nguy hiểm, bức xúc, đe dọa, ngang trái... ngay cả đến tánh mạng cũng không hề nao núng, vẫn an nhiên tự tại, không bị ba thứ độc: tham, sân, si làm chủ, sai sử hay ba nghiệp thân miệng ý không móng động, giữ phạm hạnh, không gây tác hại bản thân và tha nhân, nên giữ được thân an tâm tịnh.

Trong kinh Đức Phật có nêu thí dụ, một người mang món quà đến tặng, ta không nhận thì quà ấy thuộc về ai? Và dĩ nhiên, câu trả lời như đã có sẵn, không cần biện bạch mà chỉ âm thầm an nhẫn là cách hay nhất, ta nên áp dụng tu tiến những mong hoàn thiện mới vượt khỏi những chướng duyên, cam bầy, nghịch cảnh...

Như vậy, bậc kham nhẫn cũng có nghĩa là người có chí khí và can đảm, hợp thành một sức mạnh phi thường khó bẻ gãy.

Chí khí gồm 2 phần: tâm và thân. Ở tâm là khí, ở hình là huyết. Can đảm nghĩa đen là gan và mật, thuộc nội tạng con người, nghĩa bóng là quan hệ gần gũi, chân thành, hết lòng, dốc tâm giúp đỡ làm việc. Người chí khí vững tin nơi khả năng, tài đức mình, nên nếu không hứa giúp thì thôi, còn khi đã nhận giúp là thực tâm gánh vác công việc tới cùng. Nói

cách khác người chí khí cũng là kẻ can đảm, tháo vát, dám nói dám làm một cách gan dạ trong những trường hợp:

- Không thối chí nản lòng trước bất cứ công việc gì hay sự thử thách nào;
- Không khiếp đảm, lúng túng trước mọi hiểm nguy, cấp bách và sẵn sàng ứng phó.
- Không thay lòng đổi dạ trong cảnh ngặt nghèo, quần bách, thiếu thốn, cơ nhỡ, thế cô, lực kiệt;
- Không luồn cúi bất cứ thế lực nào, kể cả sức mạnh đồng tiền, danh dự, tước vị;
- Không sợ chết, xem cái chết nhẹ như lông hồng, và an nhiên để tâm lực phục vụ công việc chung.

Cũng có thể nói, người chí khí biết tự trọng, không bao giờ xem nhẹ, coi thường mọi người, cho dù đó là bậc lớn tuổi hay kẻ nhỏ tuổi hơn, cũng đều tôn trọng nhân cách của nhau. Lại cũng biết tầm quý khi lỡ phạm lỗi lầm, phải thành tâm tỏ bày sám hối mong được người tha thứ. Nhờ vậy mà mình biết sửa sai, khắc phục để khỏi sai phạm trong những lần khác.

Tầm quý là đức tính hết sức cần thiết được nêu trong kinh sám. Tầm là tự hổ thẹn, không nuông chiều mình, không nhút nhát, trể nải, không buông lung, nhưng đem hết khả năng làm việc trong sự siêng gắng cần mẫn, cũng như không dễ dãi, tha thứ cho mình khi phạm sai quấy, lỗi lầm, mặc dù biết lỗi đó nhỏ nhất tới đâu, đều thành tâm sám hối, nguyện dứt bỏ không mắc phạm lại nữa.¹ Đó cũng là thái độ dứt khoát của người chí khí được nêu dẫn chứng minh cho kẻ khác học hỏi noi gương, như Tổ Đức luôn nhắc nhở lời khai thị: “*Dữ thiện nhơn cư như nhập chi lan chi thất, dữ bất thiện nhơn cư như nhập bào ngư chi tứ*”² (Sống chung cùng với người hiền đức như vào

¹ Đạo Đức Học Phật Giáo Đại Thừa – Thích Bảo Lạc

² Nguyên văn chữ Hán: 與善人居如入芝蘭之室，與不善人居如入鮑魚之肆。

nhà có các loại cỏ thơm, như cỏ chi, cỏ lan; sống chung với người bất thiện như đi vào chợ cá. Vào nhà có cỏ thơm thì sẽ được thấm ướp ít nhiều hương thơm, còn đi vào chợ cá thì mình hẳn phải bị hôi tanh. Vậy nên, xã hội ngày nay cần những tấm gương của bậc tu hành chân chánh làm chuẩn mực cho mọi người theo đúng cách ăn nếp ở trong đời, hầu tạo được một đời sống tốt đẹp, đáng sống và đáng yêu.

3. Bồ Tát thắng tấn - điều phục đạo (調伏道), là người luôn giữ gìn sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tinh thuần thanh tịnh. Mắt không lảng lơ ngấm sắc, không xem hình ảnh khêu gợi, lối lăng. Tai không nghe giọng du dương trầm bổng, tiếng lời dịu ngọt mời gọi, khiêu khích, lời đâm thọc, rửa sả, cộc cằn, lời mắng nhiếc thô lậu. Mũi không ngửi mùi hương lạ ngọt ngào, mùi xạ hương xông ướp, nước hoa thơm, mùi ẩm thực thơm tho hấp dẫn. Lưỡi không nhiễm vị tươi ngon, béo bở, cay nồng tê điếng. Thân không ham mặc gấm vóc, lụa là, giày dép, nón mũ, cân đai xa xỉ. Ý không mơ tưởng những việc không thực tế mà chỉ nhắm vào thực trạng mình hiện có với sự tri túc biết đủ, không phải bận tâm lao theo tham vọng bay bổng cao xa.

Vì muốn trưởng dưỡng tâm từ bi nên Phật chế định người xuất gia, bậc tỳ-kheo phải tuân giữ giới luật trong việc ăn mặc thô sơ, đạm bạc, không phung phí, không làm tổn hại các loài vật khác. Làm được vậy, vị tỳ-kheo điều phục được tâm hay chế ngự không cho nó buông lung phóng túng, mới xứng đáng làm mô phạm cho đời, đem Phật Pháp tuyên dương sâu rộng trong nhân quần xã hội nói chung được an bình, lợi lạc.

Theo như Đại sư Liên Trì luận về lợi ích của người xuất gia: *“Chính là phá phiền não, đoạn vô minh, chứng vô sanh pháp nhẫn, liễu sanh thoát tử”*, là 4 việc lớn làm lợi ích cho bản thân, cha mẹ, anh em, thân bằng quyến thuộc để cho dòng họ mới có thể che mát bằng đức hạnh ân trạch của mình.”¹

¹ Xem sách *Gương sáng người xuất gia* của Đại sư Liên Trì.

Nếu không, hẳn chịu quả báo “ngày sau lão Diêm Vương, đòi ông tiền com gạo, nếu không chịu tu hành, coi ông trả làm sao”. Ở chốn thiền môn có câu “công phu công quả”, có bỏ công cực khổ mới thu được kết quả mỹ mãn. Tu hành mà muốn nhàn hạ, chưa làm chú tiểu mà muốn làm thầy thiền hạ, xét nghĩ coi có được không? Như ở đây nêu dẫn dụ: những nhà tu khổ luyện nơi thâm sơn cùng cốc, ăn rau rừng, uống nước suối mà hạnh phúc cao vời, so với những thầy tu nơi thành thị làm sao sánh kịp? Nếu không thật sự cố gắng, chúng ta bất xứng với người tín đồ tại gia thì lấy gì để tích công bồi đức?

Vấn đề này tôi thử nêu lên 2 câu hỏi:

- Liệu những pháp hữu còn giữ được tướng đầu tròn, áo vuông của nhà tu?

- Liệu có xứng với ý niệm “*phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, nối dòng Phật chủng, chấn nhiếp ma quân, đền đáp bốn ân, cứu giúp ba cõi?*”¹

Chí nguyện ban đầu xuất gia thật là cao xa, sâu rộng như biển cả trời cao. Những mong sao người xuất gia giữ mình trong cương giới, ẩn nhẫn theo Nội Quy, tinh tấn tu học, ngổ hầu đóng góp xứng đáng cho tiền đồ đạo pháp mới khởi phụng ân Thầy Tổ, như là trưởng tử của Đức Như Lai vậy.

Nếu người không còn giữ được tướng đầu tròn áo vuông mà hoàn tục thì cũng phải nghĩ đến Tam bảo với tinh thần phụng sự, và cố giữ hạt giống bồ-đề mong một ngày kia sẽ vươn lên xanh tốt. Như vậy, Phật pháp luôn mãi là ánh sáng xua tan bóng tối vô minh, cho nhân loại chúng sinh bớt khổ, được an lạc vậy.

¹ Nguyên văn chữ Hán: 夫出家者。發足超方。心形異俗。紹隆聖種。震懾魔軍。用報四恩。拔濟三有。- Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu. - Quy Sơn Đại Viên Thiền sư cảnh sách văn (為山大圓禪師警策文) - Sa-môn Thích Bảo Lạc dịch giải, do Bảo Tạng Tùng Thư Pháp Bảo ấn hành năm 1994 tại Sydney.

4. Người thông dong tự tại - tịch tịnh đạo (寂靜道) tức vô lậu thánh đạo (無漏聖道), là đạo giải thoát đối với hành giả đã đạt tới một trình độ tu qua nhiều giai vị từ sơ thiên (ly hỷ lạc) đến nhị thiên (định hỷ lạc) tam thiên (ly hỷ diệu lạc), tứ thiên (xả niệm thanh tịnh). Đây là bậc đạo cao nhất trong bốn bậc nêu trên, cho tới khi đạt đến vị thập địa Bồ Tát mới thành tựu rốt ráo viên mãn.

Đối với bậc đa văn Thánh Đệ Tử, sống theo Tăng đoàn giữ giới luật tinh nghiêm, biết quán chiếu ba pháp ấn: vô thường, khổ không, vô ngã thật tinh tường và nhẫn nại mọi điều ngang trái, hoàn cảnh khó xử, thà chịu hy sinh chứ không để người khác lãnh chịu. Và đây là lời Phật dạy như khi một bậc Thánh đa văn đệ tử được thắng lợi, vị ấy suy nghĩ về việc này như sau: “Thắng lợi này đến với ta là vô thường, bị ràng buộc với khổ não và phải chịu sự thay đổi.” Và vị ấy cũng suy nghĩ như vậy, khi gặp phải thất bại v.v... Vị ấy hiểu đúng như thật các pháp ấy và các pháp ấy không xâm nhập tâm của vị này.

“Vì vậy, khi được thắng lợi, vị ấy không vui mừng và khi gặp phải thất bại, vị ấy không buồn khổ, không sung sướng khi được danh thơm, không khổ sở khi bị tiếng xấu, không khoái trá khi được khen ngợi, không phiền muộn khi bị chê bai, không thích thú khi được khoái lạc, không ưu sầu khi bị khổ đau. Như vậy, vị ấy đã từ bỏ yêu và ghét, vị ấy sẽ thoát khỏi sinh, già, bệnh và chết, thoát khỏi ưu sầu, than vãn, đau đớn, buồn khổ và tuyệt vọng. Ta nói rằng, người ấy sẽ thoát khỏi khổ đau.”¹

Bậc Thánh đa văn tự khép mình trong khuôn khổ kỷ luật, như mỗi ngày chỉ dùng ngũ trai một bữa do tự đi khất thực của người cúng dường. Khi nhận được thức ăn, các vị đọc Kinh rải tâm từ chúc phúc cho thí chủ cùng gia đình được an lành hạnh phúc. Các vị hoan hỷ nhẫn nại mọi hoàn cảnh khó

¹ Tăng Chi Bộ Kinh III, trang 501, VI, Tùy chuyển thế giới.

khăn hay ngang trái, tự quán chiếu nhận phần thiếu sót, yếu kém về mình, và cầu cho mọi người, mọi loài đều được sống trong hòa bình, an lạc và hạnh phúc. Thà bản thân chịu nhục, chịu khổ, hy sinh cho kẻ khác, cho người hay loài vật và ngay cả mạng sống của mình người hiền trí, nhất là những vị Bồ Tát vẫn sẵn sàng.¹

Tóm lại, mở rộng lòng thương và tôn trọng sự sống là mục tiêu tối cần thiết của mọi người biết trân quý giữ gìn môi trường sống. Thế giới toàn cầu hóa hôm nay, con người thiếu tình thương. Nói cách khác, lòng thương con người như bị khép chặt, bào mòn, biến chất, đóng băng nên vô cảm với mọi người và đồng loại, còn mong chi thương xót đến loài vật khác cũng đang cần môi trường sống như chúng ta.

Sự phân biệt đối xử với nhau vô cùng phức tạp, nếu không nói là tệ hại, khó có thể tiêu trừ tận gốc rễ. Hận thù trước mắt là nạn khủng bố và quốc nạn phá hoại môi trường đã và đang lây lan rộng lớn như chứng bệnh dịch của thời đại. Tôn trọng sự sống không những của loài hữu tình mà còn phải trân quý cả loài vô tình như: môi trường sinh thái: sông biển, ao hồ, núi đồi, rừng cây, cát đá, thiên nhiên...

Biết dừng lại quán sát, suy nghiệm, học hỏi, sống có ý thức, tự hỏi rằng sống để làm gì. Ta có đủ can đảm nhìn thấy cái chết bây giờ hay bất cứ lúc nào của bản thân? Mỗi người tự quán chiếu trả lời hai câu hỏi không đơn giản đó thật thoải mái, bình thản, thì may ra chúng ta còn đủ thì giờ cứu vãn hành tinh xanh này cho nhân loại có nơi chốn dung thân như tiền nhân đã sống.

Thích Bảo Lạc

Thiền Lâm Pháp Bảo, 4 tháng 1 năm 2021

¹ Đạo Đức Học Phật Giáo Đại Thừa, sách đã dẫn, các trang 66 & 67.

Tài liệu tham khảo:

- A-tì-đạt-ma Tỳ-bà-sa Luận (60 quyển), quyển 47, thuộc Đại Chánh Tân Tu Đại tạng kinh, Tập 28, trang 357, tờ a, dòng 7, do Tam Tạng Pháp Sư Phù-đà-bạt-ma hay còn gọi là Phật-đà-bạt-ma và Đạo Thái đời Bắc Lương dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán.
- Gương sáng người xuất gia do Ngài Liên Trì biên khảo Hán văn, đạo hữu Chơn An dịch, nxb Phương Đông ấn hành năm 2008 tại Saigon.
- Đại Tạng Kinh Việt Nam Nam Truyền, Kinh Tăng Chi III, phẩm Tùy Chuyển Thế Giới, của Ngài Bikkhu Bodhi dịch từ tiếng Pali sang tiếng Anh, đạo hữu Nguyên Nhật Trần Như Mai dịch Việt, nxb Tôn Giáo ấn hành năm 2015 tại Việt Nam.
- Đạo Đức học Phật Giáo Đại Thừa, tác giả Thích Bảo Lạc do Bảo Tạng Tùng Thư Pháp Bảo ấn hành năm 2018, tại Sydney.
- Quy Sơn Cảnh Sách của Thiền Sư Qui Sơn Linh Hựu bằng Hán văn, Sa môn Thích Bảo Lạc dịch giải, do Bảo Tạng Tùng Thư Pháp Bảo ấn hành năm 1994 tại Sydney.
- Hợp tuyển lời Phật dạy từ Kinh tạng Pali của Tỳ kheo Bodhi dịch tiếng Anh, do Nguyên Nhật Trần Như Mai dịch tiếng Việt, nxb Hồng Đức ấn hành năm 2005 tại Sài Gòn VN
- Kinh 42 chương, chương 27, do Hòa thượng Hoàn Quang dịch từ Hán Văn, nxb Thành Hội Phật Giáo Thành Phố ấn hành năm 1995 tại Saigon, Việt Nam.
- Phật Quang Đại Từ Điển, HT Quảng Độ dịch, nxb Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn ấn hành năm 2000 tại Đài Loan.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Bảo Lạc



- Pháp danh Đồng An, pháp hiệu Thanh Nghiệp, thế danh Lê Bảo Lạc sinh năm 1942 (năm Nhâm Ngọ) tại Duy Xuyên, Quảng Nam Đà Nẵng Việt Nam.
- Xuất gia năm 1957 tại chùa Linh Ứng - Non Nước - Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng).
- Thọ Tỳ Kheo giới tại Đại Giới Đàn Việt Nam Quốc Tự (Saigon) năm 1964.
- 1971 - 1973 Giáo sư Việt văn và Pháp ngữ.
- 1974 du học Nhật Bản.
- 1976 - 1978 Tổng thư ký Chi Bộ PGVNTN tại Nhật Bản.
- 1978 - 1980 Chủ Nhiệm tờ báo Khuông Việt, tiếng nói của Chi Bộ PGVN tại Nhật Bản.
- 1980 tốt nghiệp cử nhân Tôn giáo Xã hội học Komazawa - Tokyo - Nhật Bản.
- 1981 sang định cư tại Úc - tiểu bang NSW, thành phố Sydney. Lập chùa Pháp Bảo và lập GDPT Pháp Bảo.
- 1981 - 1982 Chủ nhiệm Đặc San Pháp Bảo - Sydney (tờ báo Phật Giáo Việt Nam đầu tiên tại Úc).
- 1984 - 1990 Hội Trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales.
- 1991- đến nay Giáo Hội Trưởng GHPGVN Thống Nhất NSW.
- 1999 - 2003 Tổng Thư Ký GHPGVNTN Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi - Tân Tây Lan.
- 2003 Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp GHPGVNTNHN/UC.
- 2007: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- 2011: Phó Hội Chủ Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- 2015 đến nay (2021): Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.

Ngoài ra Hòa Thượng còn chú trọng việc dịch thuật và sáng tác. Đã cộng tác với Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh (Đài Loan) dịch phần kinh Bát Nhã, Tập 33, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Hán ngữ). Đã trước tác trên 30 tác phẩm.



Phụ bản 2: Nhất Chi Mai
Họa sĩ ViVi



Thích Như Điển

Cửa ngõ an vui ra khỏi ba cõi

(Ba mươi hai chữ “nếu”)

Đức Phật dạy:

**❶ 若捨身命憐愍眾生。得佛金色身光明洞徹
行住坐臥震動大千相。¹**

Nhuộc xả thân mệnh lân mẫn chúng sinh, đắc Phật kim sắc thân quang minh đồng triệt, hành trụ tọa ngoại chấn động đại thiên tướng.

Nếu bỏ thân mạng, thương xót chúng sanh, thì sẽ được thân sắc vàng của Phật, ánh sáng chiếu khắp, đi đứng ngồi nằm, chấn động cõi Đại Thiên.

Lời bàn:

Thân mạng bình thường của chúng ta do sự hòa hợp bởi tinh cha, huyết mẹ và gồm tứ đại như: đất, nước, gió, lửa. Bốn đại này tạo thành con người và luân chuyển trầm luân trong vòng sanh tử và cũng chính nhờ bốn đại này mà chúng ta có thể tu học, làm việc thiện lương để bước lên con đường

¹ Phần chánh văn của bài viết này được trích từ phần Xuất tam giới ngoại lạc môn (出三界外樂門), là phần thứ 15 trong quyển thứ 27 của Quảng Hoằng Minh Tập (廣弘明集), thuộc Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 52, kinh số 2103, bắt đầu từ trang 313, tờ a, dòng 24 đến... Phần Việt dịch được tham khảo từ Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh thuộc quyển thứ 192 từ trang 258-260.

giác ngộ, giải thoát. Nếu lòng từ bi lợi tha của chúng ta cao cả, biết thương chúng sanh hơn cả thân mình thì công đức này sẽ vượt khỏi ra ngoài ba cõi để mọi người có thể thành Bồ Tát hay thành Phật với thân sắc màu vàng như trong Kinh vẫn thường được nghe là: “Thân Phật thanh tịnh tợ lưu ly, trí Phật sáng ngời như trăng sáng, Phật ở thế gian thường cứu khổ, tâm Phật không đâu không từ bi.” Dầu cho chúng ta đang làm người cũng có thể làm vang động cõi đại thiên gồm nhiều thế giới khi chúng ta đi, đứng, nằm, ngồi ở cõi này.

② 若禮拜父母師長賢聖。得佛頂相高明。

Nhược lễ bái phụ mẫu sư trưởng hiền thánh, đắc Phật đỉnh tướng cao minh.

Nếu lễ bái cha mẹ, sư trưởng, hiền thánh thì được đỉnh tướng cao sáng như Phật.

Lời bàn:

Cha mẹ sinh ta ra không biết bao nhiêu khó nhọc, Thầy Tổ dạy dỗ chúng ta nên người ở nhiều phương diện khác nhau trong cuộc sống, dầu cho có là hàng “xuất trần thượng sĩ” hay người cư sĩ tại gia. Lúc nào chúng ta cũng có tâm cung kính những bậc giác ngộ thì nhục kế ở trên đầu sẽ có ánh sáng như trong bài tựa Kinh Thủ Lăng Nghiêm Đức Phật đã từng nói rằng: “Vô kiến đánh tướng, phóng quang Như Lai, tuyên thuyết thần chú.”

③ 若不誑眾生，讚揚其德。得佛眉間毫相。

Nhược bất cuống chúng sinh, tán dương kì đức, đắc Phật mi gian hào tướng.

Nếu không lừa dối chúng sanh, khen ngợi đức của họ, thì được tướng sợi lông trắng của Phật.

Lời bàn:

Tất cả chúng ta đều biết, Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Mỗi tướng tốt như vậy có một công đức huân tập khác nhau. Như vậy nếu chúng ta muốn có được tướng lông trắng giữa chạng mây để phóng quang, khi những sự việc quan trọng như thuyết pháp, độ sanh thì phải không lừa dối chúng sanh. Không lừa dối chúng sanh tức là không tự lừa dối mình, mà luôn luôn nhìn thấy cái đẹp cái hay của kẻ đối diện, nhất là đức hạnh của người ấy. Không nên nhìn cái xấu mà chỉ nên nhìn cái tốt của người khác, thì chúng ta sẽ được công đức này.

④ 若行慈愛仁救眾生。得佛紺青螺髮相。

Nhược hành từ ái nhân cứu chúng sinh, đắc Phật cảm thanh loa phát tướng.

Nếu thực hành lòng từ bi, thương xót cứu giúp chúng sanh, thì được mắt xanh, búi tóc như của Phật.

Lời bàn:

Để tán thán công hạnh từ bi của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, Tổ đức có câu rằng: “Từ là mang tất cả những niềm vui đến và bi là hay cứu tất cả những nỗi khổ của chúng sanh.” Nếu làm được hạnh nguyện này trọn vẹn thì chúng ta sẽ có hai mắt màu xanh cũng như tóc trên đầu xoắn tròn ốc và luôn quay về phía bên phải như của đức Phật.

⑤ 若以光燈供養施人。得佛頂出日光相。

Nhược dĩ quang đăng cúng dường thí nhân, đắc Phật đỉnh xuất nhật quang tướng.

Nếu dùng đèn sáng cúng dường Phật và bố thí cho người, thì tướng trên đỉnh phát ra ánh sáng.

Lời bàn:

Bố thí có nghĩa là đem cái gì đó cho ai và gồm ba loại. Đó là: tài thí, pháp thí và vô úy thí. Mỗi loại như vậy đều có chia ra làm ba hạng mục. Đó là bố thí bậc hạ, bố thí bậc trung và bố thí bậc thượng.

Thế nào là bố thí bậc hạ? Đó là việc chúng ta suy nghĩ thật nhiều khi có người đến xin. Chúng ta nghĩ rằng tài sản mình làm ra cực nhọc, làm sao có thể cho đi được. Mặc dầu có nghĩ đến vấn đề cho đi, nhưng cuối cùng lại không cho.

Thế nào là bố thí bậc trung? Tài sản, của cải làm ra rất cực nhọc, nếu có ai đến xin, cực chẳng đã phải đem cho, nhưng sự cho ấy không thoải mái, mà còn hối tiếc nữa.

Thế nào là bố thí bậc thượng? Chúng ta suy nghĩ khi sinh ra mình chẳng mang gì theo ngoại trừ hai bàn tay trắng. Suốt một cuộc đời chúng ta cố gắng làm việc, dành dụm mới được một ít của cải dư thừa và chúng ta sẽ nghĩ rằng: khi chết mình cũng đâu có mang theo được gì. Vì chúng ta ý thức được cuộc đời này vô thường. Do vậy rất hoan hỷ để bố thí khi có người đến xin. Ngoài ra khi thực hành hạnh Bồ Tát để tiến đến quả vị Phật thì chúng ta còn phải noi gương theo Phật như những câu chuyện về bố thí bất nghịch ý của Thái Tử Câu Na La hay của bà già cúng đèn v.v... Nếu thực hành được những việc bố thí như vậy thì trên đánh đầu của chúng ta sẽ luôn có ánh sáng.

❶ 若以慈意視眾生者。得佛淨目上下眇相。

Nhuộc dĩ từ ý thị chúng sinh giả, đắc Phật tịnh mục thượng hạ huyễn tướng.

Nếu dùng lòng từ bi để nhìn chúng sanh, thì được hai mắt thanh tịnh như Phật.

Lời bàn:

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát thứ 25 có câu: “Từ nhân thị chúng sanh”, có nghĩa là: “mắt thương nhìn chúng sanh”, nhưng cũng có nơi dịch là mắt thương nhìn cuộc đời. Bởi lẽ cuộc đời này có quá nhiều khổ đau tục lụy. Nếu chúng ta dùng con mắt từ bi để nhìn sâu tận sự khổ của chúng sanh thì hai mắt của chúng ta sẽ được thanh tịnh.

7 若絕滋味十善化人。得佛四十齒齊密相。

Nhuộc tuyệt tư vị, thập thiện hóa nhân, đắc Phật tứ thập xỉ tề mật tướng.

Nếu dứt những thức ăn ngon, dùng mười điều lành giáo hóa người, thì được tướng 40 răng bằng khít như Phật.

Lời bàn:

Trong luật sa-di phần giới thứ 9 có dạy rằng: không được ăn nhiều, không được ăn ngon và không được ăn theo sở thích. Điều này chư Tổ đã khuyên răn người xuất gia, có nghĩa là ngoài việc ăn để giữ cho thân khỏi đói, chúng ta còn phải nghĩ đến nhiều người khác nữa, không nên phung phí của đời. Thân có ba điều nên giữ. Đó là: Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm. Ý có 4 điều cần nên gìn giữ thuộc về miệng. Đó là: không nói lời không thật, không nói lưỡi đôi chiều, không nói lời thù dật, không nói lời hung ác. Ba điều thiện sau cùng thuộc về ý. Đó là: không tham, không sân và không si. Nếu ai thực hành trọn vẹn được những việc trên thì khi sinh ra sẽ được 40 chiếc răng đều đặn bằng khít như của Đức Phật.

8 若說慈善志意堅強。得佛四牙白淨相。

Nhuộc thuyết từ thiện, chí ý kiên cường, đắc Phật tứ nha bạch tịnh tướng.

Nếu nói lời từ thiện, ý chí kiên cường, thì được tướng 4 răng cửa trắng đẹp như của Phật.¹

Lời bàn:

Nếu dùng lời nói làm an lòng người khác và ý chí thật kiên cường thì có thể chiến thắng những loại giặc phiền não thường hay xảy ra với mình như tham, sân, si v.v... Dùng lời nói làm lợi lạc chúng sinh nên được tướng này.

⑨ 若絕口四過。得佛方頰車廣長舌相。

Nhuộc tuyệt khẩu tứ quá, đắc Phật phương giáp xa, quảng trường thiệt tướng.

Nếu dứt bốn lỗi của miệng, thì được tướng má vuông, lưỡi rộng dài như Phật.

Lời bàn

Trong phần Thập Thiện bên trên chúng ta đã nhận chân ra 4 điều cần thể hiện của miệng rồi và nếu miệng của người Phật tử luôn nói điều chân thật thì lời nói sẽ rõ ràng, không bị câm ngọng, mà lưỡi còn dài ra, thể hiện cho tính chân thật và má của mỗi người sẽ có hình dáng chữ điền, trông rất dễ nhìn.

⑩ 若行施平等。得佛果時七處合滿相。

Nhuộc hành thí bình đẳng, đắc Phật quả thời thất xứ hợp mãn tướng.

¹ Phần này trong Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh, Tập 192, trang 259, dòng 4-5, dịch là “4 tướng ngà bạch tịnh”, hoàn toàn không có liên hệ gì đến ý nghĩa tướng tốt này của Phật. So sánh với nguyên bản chữ Hán, có vẻ như người Việt dịch đã không dịch gì cả mà chép nguyên lại mấy chữ “nha bạch tịnh”, nhưng không biết do chép nhầm hay do lỗi khi in ấn mà lại thành ra là “ngà bạch tịnh”, một danh từ hoàn toàn không thể tìm thấy trong bất kỳ kinh luận nào.

Nếu thực hành bố thí bình đẳng, thì khi được quả Phật bày chỗ đầy đặn.

Lời bàn

Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp. Tất cả đều do những công hạnh của Ngài đã thực hành trong nhiều đời, nhiều kiếp và kiếp này là lần sinh cuối cùng của Ngài, trong đó có việc hành hạnh bố thí bình đẳng, không kể thân sơ, giàu nghèo, sang hèn. Ai cần gì đến Ngài, Ngài đều tùy hỷ. Do vậy trên thân thể của Ngài không có nơi nào là khiếm khuyết cả.

11. 若忍苦行決定無亂。得佛師子臆相。¹

Nhược nhẫn khổ hạnh, quyết định vô loạn, đắc Phật sư tử úc tướng.

Nếu chịu khổ hạnh, quyết định không loạn, thì được tướng ngực sư tử của Phật.

Lời bàn

Sư Tử là chúa tể của sơn lâm. Mỗi khi sư tử rống lên là tất cả dê, nai, đều phải khiếp vía. Ngoài tiếng rống ra, dáng đi của sư tử rất là oai phong, có bờm lớn, ngực uôn ra phía trước để thị uy và theo đây thì nhờ sự tu tập nhẫn nhục, khổ hạnh, không bao giờ thối chí thì sẽ được tướng trang nghiêm đầy đủ, ngực nở đầy đặn như ngực sư tử.

12. 若行正淨醫藥救人。得佛身方正相。

Nhược hành chính tịnh y dược cứu nhân, đắc Phật thân phương chính tướng.

¹ Để chỉ loài sư tử, người ta thường dùng chữ sư (獅). Tuy nhiên, tất cả các bản khắc gỗ kinh văn chúng tôi tham khảo đều khắc chữ sư (師) này. Từ điển Khang Hy cho biết 2 chữ này dùng thay thế cho nhau để chỉ sư tử.

Nếu thực hành chánh tịnh, y dược cứu người, thì được tướng Phật đoan chánh.

Lời bàn

Nếu chúng ta dùng thuốc thang để trị bệnh giúp đời, giúp người, không vì tư lợi hay tiền bạc thì tâm ấy chính là tâm Phật, vì có lòng từ bi cứu độ chúng sanh. Khi Đức Phật còn tại thế, chính Ngài cũng đã lấy nước ấm để lau sạch những vết thương cho một vị tỳ-kheo bị bệnh ghẻ lở, hôi hám không ai đoái hoài đến. Nhờ vậy mà chúng ta sẽ học theo hạnh Phật để có thân đoan chánh giống như Ngài.

13. 若行慈仁不杖眾生。得佛修臂指長相。

Nhuộc hành từ nhân bất trượng chúng sinh, đắc Phật tu tứ chỉ trường tướng.

Nếu thực hành lòng từ bi nhân ái, không đánh đập chúng sanh, thì được tướng cánh tay dài của Phật.

Lời bàn

Trong kinh dạy rằng: Phật thương chúng sanh như mẹ hiền thương con đỏ. Nhìn chúng sanh dưới con mắt từ bi thì không có lý do gì để đi sát hại chúng sanh cả. Dầu cho chúng sanh ấy có làm trái ý nghịch lòng mình đi chăng nữa, thì chúng ta cũng không nên sát hại họ. Nếu được như vậy, chúng ta sẽ có cánh tay dài như của Đức Phật.

14. 若視地行不踐蟲命。得佛行不蹈地相。

Nhuộc thị địa hành bất tiển trùng mệnh, đắc Phật hành bất đạo địa tướng.

Nếu thấy đất, bước đi không đạp sinh mạng côn trùng, thì được bước đi không giẫm đất của Phật.

Lời bàn

Trong Kinh Phật Bản Hạnh có chép lại rất nhiều hạnh nguyện của Đức Phật ở đời trước và đời này. Tương truyền rằng Phật vì thương chúng sanh nên rất ít khi dẫm chân lên mặt đất, bởi vì nơi ấy có rất nhiều côn trùng sinh sống. Lỡ bị chết sẽ hại lòng từ. Do vậy Đức Phật hay dùng bàn chân của mình nhẹ bước cách mặt đất chừng 1 đến 2 cm.

15. 若手扶接有苦眾生。得佛手內外握相。

Nhược thủ phù tiếp hữu khổ chúng sinh, đắc Phật thủ nội ngoại nắm tương.

Nếu tay dịu dặt giúp đỡ chúng sanh bị khổ, thì được tay cầm nắm trong ngoài của Phật.

Lời bàn

Lòng thương của các vị Bồ Tát và của chư Phật trong mười phương vô biên thế giới cũng giống như người mẹ hiền đưa tay ra dịu dặt con mình mới chấp chúng bước đi vào đời. Hình ảnh ấy bao gồm tròn đủ sự yêu thương nâng đỡ không chối từ bất cứ một việc nào khó khăn. Do vậy chúng ta sẽ có được bàn tay cầm nắm cả trong lẫn ngoài như bàn tay của Phật.

16. 若行四攝攝取眾生。得佛手足網相。

Nhược hành tứ nhiếp, nhiếp thủ chúng sinh, đắc Phật thủ túc võng tương.

Nếu thực hành bốn nhiếp pháp, nhiếp lấy chúng sanh, thì được tướng bàn tay bàn chân đều có mạng mỏng nối lại như chân nhện chúa.¹

¹ Tướng quý này còn được gọi là Thủ túc chỉ man võng tương (手足指縵網相), cũng gọi là Chỉ gian nhạn vương tướng (指間雁王相).

Lời bàn

Tứ nhiếp pháp có nghĩa là 4 điều nhiếp hóa chúng sanh. Đó là: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Nếu chúng ta thực hiện trọn vẹn được 4 nhiếp pháp này thì tướng bàn tay bàn chân của chúng ta sẽ giống như của Phật.

17. 若以淨心供養善人。得佛手足輪千輻理相。

Nhuộc dĩ tịnh tâm cúng dường thiện nhân, đắc Phật thủ túc luân thiên phúc lý tướng.

Nếu dùng tâm thanh tịnh cúng dường người lành, thì được tướng lòng bàn tay, bàn chân có hình bánh xe ngàn nan hoa.

Lời bàn

Cúng dường có nghĩa là cung kính dưỡng nuôi một ai đó. Có thể là cha mẹ, một vị tăng ni hay người hành khát. Tất cả người cho, kẻ nhận và vật cúng đều thanh tịnh thì đây gọi là đẳng tam luân không tịch. Có nghĩa là sự cúng dường ấy không có sự đối đãi. Tất cả đều do tâm thanh tịnh mà ra. Nếu thực hành được như vậy thì lòng bàn tay, lòng bàn chân của chúng ta sẽ đầy đặn và có đường chỉ hình bánh xe ngàn nan hoa như Phật.

18. 若施衣服隱過蔽惡。得佛馬陰藏相。

Nhuộc thí y phục ẩn quá tế ác, đắc Phật mã âm tàng tướng.

Nếu bố thí y phục che các tệ xấu, thì được tướng nam căn ẩn kín như của Phật.

Lời bàn

Trong 32 tướng tốt của Phật có một tướng gọi là mã âm tàng. Đó là tướng nam căn ẩn kín không nhìn thấy, cũng gọi là âm tàng tướng. Nếu chúng ta thấy người trần cùng khổ sở cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc mà có tâm bố thí áo

quần làm vật che thân cho người khác thì chúng ta sẽ được tướng mã âm tàng như của Phật.

19. 若說除患死法得佛鹿膊腸相。

Nhuộc thuyết trừ hoạn tử pháp, đắc Phật lộc thuần trường tướng.

Nếu nói Pháp trừ các họa chết, thì được tướng đùi như nai chúa của Phật.

Lời bàn

Trong Kinh thường diễn tả đùi của Phật giống như lộc vương, tức là bắp đùi của con nai chúa. Rất đầy đặn, không khiếm khuyết chỗ nào cả. Con người ai cũng sợ chết, nếu chúng ta dùng Pháp của Phật để chỉ rõ sự sanh tử trong vô thường thì người đối diện sẽ dễ chấp nhận hơn là đi dọa nạt phỉnh phờ họ, khiến họ thêm sợ hãi. Nếu làm được như vậy thì chúng ta sẽ có tướng đùi nai chúa giống như của Phật.

20. 若善莊嚴不解眾生支節，得佛鈎鎖骨相。

Nhuộc thiện trang nghiêm bất giải chúng sinh chi tiết, đắc Phật câu toả cốt tướng.

Nếu khéo trang nghiêm, không mổ xẻ thân phần của chúng sanh, thì được tướng xương cốt móc liền nhau của Phật.

Lời bàn

Chư Phật ra đời vì mục đích là độ cho chúng sanh thoát khổ, vì vậy chẳng có vị Phật hay vị Bồ Tát nào làm cho chúng sanh khổ đau cả, nhất là thịt xương của chúng sinh cũng giống như máu huyết trong thân người. Khi nào chúng ta nghĩ rằng cái đau của kẻ khác chính là cái đau của mình, thì lúc ấy lòng từ bi mới thể hiện được một cách trọn vẹn. Từ nguyên nhân này sẽ được hảo tướng xương cốt nối móc liền nhau như của Phật.

21. 若柔和順塔右邊從人，得佛右旋毛相。

Nhuộc nhu hòa thuận tháp hữu nhiều tùng nhân, đắc Phật hữu toàn mao tướng.

Nếu xoay vần nhiều bên phải tháp Phật, thì được tướng lông xoay về bên phải.

Lời bàn

Đa phần những người hiểu luật Phật, khi vào chùa luôn luôn đi từ bên phải qua bên trái, thuận theo chiều kim đồng hồ. Nếu chúng ta thấy ai đi nhiều Phật hay nhiều tháp của Phật mà đi từ trái sang phải thì không phải là người Phật tử thường hay đi chùa, nên không nghe quý Thầy giảng và không thâm nhập được Phật lý. Nếu thường hay đi nhiều bên phải tháp thì lông trên người sẽ xoay về phía bên phải thuận chiều như cây kim đồng hồ.

22. 若平治道去棘刺，得佛一孔一毛相。

Nhuộc bình trị đạo khứ cức thứ, đắc Phật nhất khổng nhất mao tướng.

Nếu sửa đường bằng phẳng, nhổ bỏ gai góc, thì được tướng một lỗ một sợi lông của Phật.

Lời bàn

Trong Kinh sách Phật hay diễn tả chúng sanh có tất cả 404 thứ bệnh chia đều cho 4 loại đất, nước, lửa, gió, mỗi thứ có 101 bệnh khác nhau. Trên thân người, Phật giáo cho rằng có đến 84.000 lỗ chân lông tượng trưng cho 84.000 trần lao phiền não và 84.000 pháp môn cần được tu trì. Do vậy khi đi ra đường thấy gai góc nằm ở giữa đường hay đâu đó, nếu chúng ta không muốn người khác lâm nạn thì chúng ta nên gỡ bỏ đi, thì chúng ta sẽ được đầy đủ tướng một lỗ một sợi lông của Phật.

23. 若不服華綺，沐浴於人，得佛皮膚細軟相。

Nhuộc bất phục hoa ý, mộc dục ư nhân, đắc Phật bì phu tế nhuyễn tướng.

Nếu không mặc các thứ lụa là đẹp đẽ, tắm gội cho người, thì được tướng da mịn màng của Phật.

Lời bàn

Thông thường ngày xưa hay dùng lụa để trang sức cho thân. Lụa được lấy từ tơ của con tằm. Do vậy người có lòng thương chúng sanh không mặc áo lụa hay áo lông thú. Vì lẽ thú sẽ bị giết chết để chúng ta có được chiếc áo mặc ấm vào mùa đông, nhưng như vậy sẽ hại lòng từ. Tuy nhiên trong luật cũng có khai mở cho những người già trên 70 tuổi nếu không đủ chăn êm nệm ấm thì phương tiện có thể dùng lụa là, nhưng khi dùng phải đem lòng từ thương xót chúng sanh. Nếu siêng năng chăm sóc tắm rửa cho người già, người bệnh thì chúng ta sẽ có làn da mịn màng như của Phật.

24. 若掃塔除穢，得佛身不受塵相。

Nhuộc tảo tháp trừ uế, đắc Phật thân bất thụ trần tướng.

Nếu quét trừ các dơ bẩn trong tháp, thì được tướng không bị bụi dơ của Phật.

Lời bàn

Tháp Phật, chánh điện, sân chùa v.v... được gọi là chốn già-lam. Có mấy câu kệ rất hay xin chép ra đây để quý vị tường. Đó là:

勤掃伽藍地，
時時福慧生。
雖無賓客至，
亦有聖人行。

*Cần tảo già-lam địa,
Thời thời phước tuệ sanh.*

*Tuy vô tâm khách chí,
Diệc hữu thánh nhơn hành.*

Nghĩa:

*Siêng quét đất già-lam,
Thường sanh phước, sanh tuệ.
Tuy không khách nào đến,
Nhưng lại thánh nhơn đi.*

Như vậy đất chùa rất là linh thiêng. Nếu siêng năng quét dọn chúng ta sẽ có tướng không bị bụi dơ của Phật.

25. 若修萬行常願具足，得佛胸萬字相。

Nhuộc tu vạn hạnh thường nguyện cụ túc, đắc Phật hung vạn tự tướng.

Nếu tu muôn hạnh, thường nguyện đầy đủ, thì được tướng của Phật trên ngực có chữ vạn.



Lời bàn

Chữ vạn (Śrīvatsā-lakṣaṇa - 卐 hay 卐) có nghĩa là tập hợp vạn đức tốt lành. Ở Á châu chúng ta thường thấy trên ngực của Đức Phật, nhưng sang Âu, Mỹ nếu dùng tướng này thì người ta dễ liên tưởng đến biểu tượng () của Hitler, cho dù biểu tượng của Hitler chỉ theo một chiều duy nhất và luôn luôn nằm nghiêng. Do vậy tốt nhất là chúng ta chỉ nên thể hiện qua sự giải thích hình ảnh chứ không nên phô trương sẽ dễ bị hiểu lầm. Tướng này không thấy trong Kinh tạng, khi Phật Giáo du nhập vào Trung Hoa tướng này mới xuất hiện. Nếu chúng ta tu nhiều hạnh lành và chuyên niệm nhớ nghĩ đến mục đích của mình hành trì thì chúng ta sẽ có vạn đức như Đức Phật.

26. 若捨國城妻子，得佛淨土眷屬賢聖相。

Nhuộc xả quốc thành thê tử, đắc Phật tịnh độ quyền thuộc hiền thánh tướng.

Nếu bỏ quốc thành, vợ con thì được tướng Tịnh Độ quyền thuộc Hiền Thánh.

Lời bàn

Nếu cuộc đời đế vương là trên hết thì chắc rằng Thái Tử Tất Đạt Đa chẳng bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan để đi tìm con đường giác ngộ cho chúng sanh. Việt Nam chúng ta cũng đã có nhiều ông vua đi xuất gia như vua Lý Huệ Tông, vua Trần Thái Tông, vua Trần Thánh Tông, vua Trần Nhân Tông v.v... Hoặc giả vua Lương Võ Đế bên Trung Hoa đã ra sắc lệnh cho quân dân ăn chay, không làm hại đến sinh mạng của chúng sanh và chính bản thân nhà vua sống trong cung vàng điện ngọc suốt 40 năm nhưng không chung chạ với một người nữ nào (xem Quảng Hoàng Minh Tập trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập thứ 52).¹ Nếu chúng ta làm vua mà có được cái nhìn về cuộc đời và sự quyết tâm cao cả như vậy thì chúng ta sẽ được tướng Tịnh Độ và là quyền thuộc của các bậc Hiền Thánh.

27. 若自節食上味施人，得佛上味相。

Nhuộc tự tiết thực thượng vị thí nhân, đắc Phật thượng vị tướng.

Nếu tự ăn uống tiết độ, dùng bố thí thức ăn ngon cho người, thì được thượng vị của Phật.

Lời bàn

Cách ngôn Pháp có nói rằng: “Manger pour vivre et non vivre pour manger.” Có nghĩa là: “Ăn để sống chứ không phải sống để ăn.” Câu hỏi được đặt ra là: “Ăn bao nhiêu thì

¹ Xem Quảng Hoàng Minh Tập trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh tập thứ 52.

đủ?” Dĩ nhiên là sẽ có nhiều cách trả lời khác nhau. Nhưng nếu chúng ta biết đủ thì sẽ đủ, nếu không biết dùng đúng lúc thì bao nhiêu cũng không đủ cả. Đồ vật đem cho, nên cho đồ tốt. Nếu được như vậy thì chúng ta sẽ có đủ “tam đức, lục vị” như tướng “vị trung đắc thượng vị” của Phật.

28. 若常讀誦不惡口加人，得佛總持口香氣相。

Nhược thường đọc tụng bất ác khẩu gia nhân, đắc Phật tổng trì khẩu hương khí tướng.

Nếu thường đọc tụng, không nói với người những lời ác, thì được hơi miệng thơm, có sức tổng trì.

Lời bàn

Chư Tổ thường dạy rằng: “Lễ Phật giả, kính Phật chi đức. Niệm Phật giả, cảm Phật chi ân. Khán Kinh giả, minh Phật chi lý. Tọa thiền giả, đăng Phật chi địa.” Nghĩa là: Lễ Phật là kính cái đức của Phật mà lễ. Niệm Phật là cảm cái ân của Phật. Xem kinh là làm rõ cái lý của Phật và ngồi thiền là đến địa vị của Phật.

Người nào miệng tụng Kinh, mắt xem kinh thì ít có thời gian để nói chuyện thị phi, nhờ vậy hơi miệng thường thơm và lời nói ra có năng lực chiêu cảm được nhiều người đối diện.

29. 若說法引接眾生，得佛面無飢渴滿口光辯才相。

Nhược thuyết pháp dẫn tiếp chúng sinh, đắc Phật diện vô cơ khát mãn khẩu quang biện tài tướng.

Nếu nói Pháp dẫn dắt chúng sanh, thì được tướng đầy đủ không đói khát, có năng lực biện tài.

Lời bàn

Đúng là như vậy. Kẻ nào hay trì tụng kinh điển và xem kinh sách Phật để giúp cho chúng sanh ra khỏi những khổ nạn trong cuộc sống thì người ấy sống cuộc đời rất đầy đủ kể cả vật chất lẫn tinh thần và khi nói ra điều gì luôn thuyết phục được người khác chuyển về hướng thiện.

30. 若持戒無缺，得佛法身圓滿相。

Nhược trì giới vô khuyết, đắc Phật pháp thân viên mãn tướng.

Nếu giữ giới không thiếu, thì được pháp thân viên mãn của Phật.

Lời bàn

Chư Phật thường có 3 thân. Đó là: Báo thân, Pháp thân và ứng, hóa thân. Pháp thân thì luôn thường trụ, không đến không đi, không còn không mất, không tăng không giảm. Điều này do sự giữ giới mà thành tựu. Nếu chúng ta giữ giới được trọn vẹn thì chúng ta sẽ được Pháp thân viên mãn của Phật.

31. 若在山間頭陀苦行，得佛塵累都盡相。

Nhược tại sơn gian đầu đà khổ hạnh, đắc Phật trần lụy đô tận tướng.

Nếu ở trong núi tu hạnh Đầu Đà, thì được tướng dứt hết trần lụy của Phật.

Lời bàn

Trong 10 vị Đại Đệ Tử của Đức Phật thì Ngài Ca-diếp được Phật ngợi khen là Đầu Đà đệ nhất. Khi Ngài về già, Đức Phật khuyên nên ở trong các tinh xá (vihara) nhưng ngài từ chối lời đề nghị của Đức Phật mà vẫn luôn thực hành thiền định cũng như hạnh đầu đà, nên hay ở nơi bãi tha ma

để dễ quán sát tử thi hơn. Nếu ai trong chúng ta thực hiện được hạnh này thì chúng ta sẽ được tướng dứt hết trần lụy của Phật.

32. 若捨華堂幽林禪思，眾生謂苦不能行之。菩薩志意堅強所期者大，不以爲苦，故得自然宮殿七寶房舍早得成佛。

Nhuộc xả hoa đường u lâm thiền tư, chúng sinh vị khổ bất năng hành chi. Bồ Tát chí ý kiên cường sở kì giả đại, bất dĩ vi khổ, cố đắc tự nhiên cung điện thất bảo phòng xá, tảo đắc thành Phật.

Nếu bỏ nhà đẹp, vào rừng vắng thiền định, chúng sanh cho là khổ không thể thực hành. Bồ Tát chí nguyện bền chắc hướng đại không cho là khổ, vì thế được cung điện tự nhiên, phòng xá bảy báu, sớm được thành Phật.

Lời bàn

Ở trên đời này nếu cái gì chúng ta cũng hay bám giữ và cho là chắc thì nó thường hay bỏ ta đi xa. Nếu chúng ta buông xả nó thì trái lại nó sẽ hiện ra như cung điện tự nhiên mà có và phòng ốc chỗ ở không thiếu gì. Nếu thực hành tâm chấp trước thì đó là tâm tiểu, còn nếu biết buông bỏ thì đó là tâm đại. Nếu được như vậy thì chúng ta sẽ sớm thành Phật quả.

Thích Như Điển

Viết xong vào lúc 18:00

ngày 29 tháng 11 năm 2020

nhằm ngày Rằm Tháng mười năm Canh Tý

tại thư phòng Tổ Đình Viên Giác

Hannover, Đức Quốc.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Như Điển



- Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- Sinh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.
- Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.
- Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiểu Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyên chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- Đề Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2019 và hiện đang tiếp tục với nhiệm kỳ 2019-2023.
- Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- Sáng tác gần 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.





Thích Phước An

Lục tổ Huệ Năng và hình ảnh thi ca

Trong Việt Nam Phật giáo Sử luận (Tập 1), khi bàn về sự liên hệ giữa thiền và thi ca, giáo sư Nguyễn Lang viết: *“Thi ca không có hình ảnh thì không còn là thi ca nữa, cũng như đi vào lý luận siêu hình thì thiền không còn có thể là thiền nữa.”*

Nhưng thế nào là hình ảnh, giáo sư Nguyễn Lang giải thích: *“Khi Vô Ngôn Thông được hỏi về Thiền và thiền sư, ông đã im lặng lấy tay chỉ vào một gốc cây thoa lư. Thiền và thiền sư trong lãnh vực đàm luận có thể là những khái niệm trừu tượng, gốc cây thoa lư là hình ảnh cụ thể của thực tại, nếu nhìn gốc cây thoa lư trong chính thực tại của nó tức là đã xâm nhập thế giới Thiền và trở thành thiền sư. Các thiền sư không bao giờ muốn đưa học trò của mình vào thế giới suy luận trừu tượng.”¹*

Tất nhiên trong các Tông phái của Phật giáo, thì thiền là tông phái gây cảm hứng mạnh mẽ nhất trong mọi lĩnh vực sáng tác nghệ thuật, đặc biệt là trong lĩnh vực thi ca. Nhưng theo tôi, chính đức Phật mới là người đầu tiên khai mở dòng cảm hứng bất tận ấy cho những nghệ sĩ sáng tạo.

Đọc lịch sử đức Phật ta vẫn còn nhớ, sau 49 ngày tham thiền nhập định dưới gốc cây bồ-đề bên dòng sông Ni-liên-thiền, khi sao vừa mọc thì thái tử Tất-đạt-đa hốt nhiên đại ngộ (Anuttara Samyak Sambodhi) mà người Trung Quốc đã

¹ Việt Nam Phật Giáo sử luận, tập I - Nguyễn Lang, trang 204 NXB Văn Học, Hà Nội 1994.

dịch là Vô Thương Chánh Đẳng Chánh Giác, nghĩa là chứng nhập chân lý tối cao.

Ta có thể đặt câu hỏi, tại sao đức Phật không hốt nhiên đại ngộ vào buổi trưa hay buổi chiều? Mà biến cố ấy lại xảy ra lúc sao mai mới mọc? Phải chăng đó là giây phút đẹp nhất? Giây phút mà vũ trụ thức tỉnh sau một đêm dài bị bóng tối vây phủ. Như vậy giây phút mà đức Phật giác ngộ đó, nếu ta nhìn theo cách nhìn của thi nhân thì đó là giây phút mà đức Phật đã nắm bắt được cái đẹp thiên thu của vũ trụ chính trong lòng bàn tay của Ngài.

Nhưng thơ là gì? Và tại sao con người phải làm thơ? Thi hào Hàn Mặc Tử của Việt Nam, người đã dâng hiến trọn vẹn cuộc đời ngắn ngủi của mình cho thi ca và nhất là đã từng trải qua những đau khổ nhất cũng như hoan lạc nhất trong trái tim rỉ máu của mình, đã cho biết vì sao ông làm thơ: *“Tôi làm thơ nghĩa là tôi yếu đuối quá! Tôi bị cám dỗ, tôi bị phản lại tất cả những gì mà lòng tôi, máu tôi, đều hết sức giữ bí mật. Và cũng có nghĩa là tôi mất trí, tôi phát điên. Nàng đánh tôi đau quá, tôi bật ra tiếng khóc, tiếng gào, tiếng rú, có ai ngăn cản được lòng tôi?”*

Trong Trường Bộ Kinh có ghi lại, sau khi rời gốc cây bồ đề, trên đường trở về thành Ba-la-nại gặp đạo sĩ Upaka, đức Phật đã reo lên:

*“Ta là bậc tối thắng, ta là bậc toàn trí,
Xả trừ hết ô nhiễm và trần cấu,
Lìa bỏ tất cả, lửa tham dục đã tắt.
Ta không học với ai, thì còn biết gọi ai là thầy?
Những gì ta biết ta không học với một ai,
Không ai bằng ta trên thế gian này,
Dầu sanh ở cõi phàm hoặc cung trời,
Không một ai bằng ta hết.
Ta đã thực sự chiếm được quả giải thoát,
Toàn thế gian ta là bậc vô thượng đạo sư,*

*Độc nhất trong đời, hoàn toàn giác ngộ,
Tự nguyện trong yên vui vô thương.”*

Nếu nhìn thi ca trong tinh thần Hàn Mặc Tử thì những lời trên của đức Phật cũng có thể tạm gọi là ngôn ngữ của thi ca, vì nó đã được trào vọt ra từ trái tim tràn đầy hoan lạc của một người vừa tìm lại được tự do nơi chính quê nhà của mình sau bao thuở lang thang phiêu bạt tận nơi góc bể chân trời.

Và rồi sau đó trong gần 50 năm lang thang khắp lục địa Ấn Độ rộng lớn, từ những cung điện nguy nga tráng lệ của vua chúa đến những căn nhà nghèo khổ tăm tối nhất thuộc giai cấp tiện dân, từ những bậc thánh ẩn mình trong rừng sâu đến những tay đồ tể giết người, hay từ một tư tưởng gia thông thái đến những người nông dân chất phát thất học, với lòng từ bi vô hạn Ngài đã vì sự thống khổ của muôn loài mà tuyên thuyết bao nhiêu thi kệ. Những thi kệ ấy, có khi thì chất phát giản dị từ nội dung tư tưởng đến ngôn ngữ, như trong các kinh thuộc thời Nguyên thủy, khi thì bay bổng tuyệt vời như trong các kinh thuộc Đại thừa. Chẳng hạn như kinh Hoa Nghiêm, ta đọc mà có cảm tưởng như đó là trường thi vĩ đại nhất mà dân tộc Ấn Độ đã cống hiến cho thi ca nhân loại, và phải chăng chỉ có một dân tộc được sinh ra dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn cao nhất thế giới thì mới tạo ra được một thứ ngôn ngữ kỳ lạ như vậy?

Năm 520, Bồ-đề Đạt-ma mang thông điệp Phật Giáo Thiên Tông đến Trung Quốc. Đã biết bao nhiêu thế kỷ trôi qua rồi, vậy mà cái truyền thuyết về việc đức Phật cầm đóa hoa đưa lên trước pháp hội và nụ cười mênh mông của Tôn Giả Ca-diếp trên đỉnh núi Linh Thứu cùng với đôi mắt của Bồ-đề Đạt-ma chín năm trầm hùng nhìn vào vách đá chùa Thiếu Lâm, đôi mắt sâu thẳm như nhìn vào kiếp người đen tối vẫn còn tiếp tục nuôi dưỡng tinh thần sáng tạo nghệ thuật không những chỉ tại Trung Quốc mà còn cả toàn thể khu vực Viễn Đông nữa.

Nhưng vì Bồ-đề Đạt-ma dù sao cũng là người Ấn Độ nên theo giáo sư D. T. Suzuki, chỉ có công khai mở một trào lưu. Phải đợi đến khi Huệ Năng, một người sanh ra từ đất Trung Hoa, và với thiên tài Huệ Năng thì thiền mới chính thức trở thành một trào lưu tâm linh vĩ đại cho đến ngày nay.

Nhưng mảnh đất đã sinh ra Bồ-đề Đạt-ma có gì khác biệt với mảnh đất đã sinh ra Huệ Năng? “Còn người Trung Hoa mãi mãi là những đứa trẻ bụi đời, vóc dáng nặng nề không bao giờ dám bay bổng lên mây, sinh hoạt của họ thường ngày là cày cuốc, là gom lá khô, là xách nước, là buôn bán, là hiếu thảo, làm việc công ích, là quy định những lễ nghĩa rắc rối nhất đời, đại khái có nghĩa là có ý thức về lịch sử quan sát thời vụ, là ghi lại những dấu vết ấy làm chứng tích của thời gian. Người Trung Hoa có vẻ tự hào ghi chép nhất trong đời, trái hẳn với người Ấn Độ đánh mất ý niệm thời gian.”¹

Vì tinh thần thực tiễn như vậy nên người Trung Hoa say sưa với những gì trên mặt đất này: “Núi vút trời cao, nước đi ra biển. Cây trở hoa xuân, hoa đơm tàn đỏ. Trăng sáng thì nhà thơ say sưa trở khúc thái bình.”²

Lục tổ Huệ Năng là một người con của một đất nước như thế, mà lại sống cùng thời đại với Lư Chiếu Tân (637–690, Mạnh Hạo Nhiên (689 – 740) và Vương Duy (710 – 776) v.v... tức là những tên tuổi lớn của thi ca Trung Quốc thời sơ Đường. Đặc biệt là khi Lục tổ Huệ Năng đang du thuyết đạo thiền thì Lý Bạch, thi hào được xem như là vĩ đại nhất Trung Quốc, đã là cậu thiếu niên 12 tuổi, và năm Huệ Năng viên tịch thì thi hào Đỗ Phủ vừa chào đời được một năm, Đỗ Phủ sanh 712 và mất 770... “ Huệ Năng viên tịch năm 713, thọ 76 tuổi, nhằm thời thịnh Đường thiên hạ vui cảnh thái hòa và văn hóa Trung Quốc vút đến tuyệt đỉnh vinh quang trong lịch sử.”³

¹ Thiền Luận (tập 1), D.T. Suzuki, Trúc Thiên dịch, trang 144, NXB An Tiêm, Sài Gòn, 1973.

² Sách đã dẫn, trang 161.

³ Sách đã dẫn, trang 356.

Bởi vậy, dù không phải là một thi nhân, nhưng khi đem những vấn đề huyết mạch nhất của tư tưởng Phật Giáo để giải thích cho người Trung Hoa thì Huệ Năng đã sử dụng ngôn ngữ đầy hình ảnh thi ca, ví dụ như đoạn này trong Pháp Bảo Đàn Kinh:

“Huệ Năng này bước ra ngồi xếp bằng trên tảng đá, Huệ Minh làm lễ nói rằng: ‘Mong hành giả nói pháp cho tôi nghe!’

“Huệ Năng nói: ‘Nếu ông vì pháp mà đến thì nên dứt tướng niệm, lành dữ thấy đừng nghĩ tới.’

“Huệ Minh vâng lời. Vài giây sau, Huệ Năng lại nói: ‘*Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác, ngay lúc này đây đưa cho tôi xem cái ‘bản lai diện mục’ của ông trước khi mẹ ông sanh ra.*’”

Giáo sư D. T. Suzuki cho rằng đoạn kinh trên là sự sáng tạo vĩ đại nhất của thiên tài Trung Hoa. Đó là chân trời mới mà Huệ Năng mở ra cho thiền cổ truyền Ấn Độ. Ở cách nói ấy, ta không thấy gì là Phật giáo hết, thế có nghĩa là Huệ Năng tự vạch ra cho mình một con đường riêng lẻ, và diễn đạt một chân lý thiền theo kinh nghiệm riêng độc đáo và đầy tinh thần sáng tạo. Trước Huệ Năng, để biểu thị kinh nghiệm ấy, người ta vay mượn đó đây, mượn chữ cũng như mượn phương pháp nói rằng: “ông là Phật” hoặc là “Phật ở trong ông” thật quá sáo, quá chìm, vì quá trừu tượng, quá khái niệm. Những câu nói ấy đành là có chứa đựng một chân lý thâm diệu nào đó, nhưng thiếu cụ thể, không đủ sinh khí lay hồn ta chìm giữa trừu tượng và từ chương vậy. Huệ Năng chất phát ở tâm, mộc mạc ở trí, không nhiễm phải cái học của đạo và đời, Huệ Năng có thể nắm lấy chân lý nóng hổi trong tay, và đó là chỗ tươi mát khác thường của tâm trí trong khi tiếp xúc với đời.”¹

“*Chất phát ở trong tâm, mộc mạc ở trí.*” Có lẽ đây chính là điểm gặp gỡ quan trọng nhất giữa thiền (nhất là thiền của Huệ Năng) và thi ca. Đặc biệt là sau hai câu thơ lừng danh

¹ Sách đã dẫn, trang 331.

của Bàng Uẩn, một trong những cư sĩ trác việt nhất của Phật giáo Thiên Tông Trung Quốc:

神通並妙用，
運水及搬柴。

*Thần thông tịnh diệu dụng,
Vận thủy cập ban sài.*

*(Này thần thông! Này diệu dụng!
Ta gánh nước! Ta đốn củi.)*

Khởi đầu là Trung Quốc, rồi sau đó tràn qua Nhật Bản, Triều Tiên, rồi tất cả các quốc gia thuộc khu vực miền Viễn Đông, tại các thiền viện, chùa chiền, trong các công án, pháp ngữ hay kệ thị tịch của các thiền sư, ta thấy tràn đầy tinh thần thi ca.

Tại Việt Nam, ngoài các thiền sư, thi sĩ đời Lý, Trần ta còn thấy đầu đời hậu Lê có bậc anh hùng Nguyễn Trãi, một con người hoàn toàn cô độc trước thời đại mình đang sống, đã luôn luôn mong ước dù chỉ một lần thôi, được đến tận nguồn của suối Tào Khê, nơi mà lục tổ Huệ Năng đã khai mạch cho dòng suối tâm linh vĩ đại ấy:

半生丘壑羨幽淒，
禪法分明聽鳥啼。
萬里南來山水遠，
一生能幾過曹溪。

*Bán sinh khưu hác tiện u thê,
Thiền pháp phân minh thính điểu đề,
Vạn lý Nam lai sơn thủy viễn,
Nhất sinh năng kỷ quá Tào Khê.
(Nửa đời ẩn dật sẵn hang sâu,
Vang động gian chùa tiếng nhận kêu,
Muôn dặm từ nam non nước thăm,
Một đời mấy bận tới Tào Khê.)*

Vì nước của dòng suối ấy, Nguyễn Trãi tin tưởng rằng không chỉ rửa sạch những đau khổ của chính mình thôi mà còn cả mọi sinh linh thống khổ khác nữa:

門前一派漕溪水，
洗盡人間劫劫塵。

*Môn tiền nhất phái tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần
(Trước cửa tào Khê dòng nước chảy
Rửa bụi bặm bao nhiêu kiếp của nhân gian)*

Trong một bài thơ chúng ta biết rằng, Nguyễn Du đã trì tụng kinh Kim Cang hơn cả ngàn lần, vậy mà thi hào của chúng ta vẫn không hiểu hết ý nghĩa sâu xa của kinh. Cuối cùng phải nhờ bài kệ đặc pháp của Lục Tổ Huệ Năng mới chợt nhận ra rằng, con đường đi vào thực tại không qua ngôn ngữ mà chính là con đường của vô ngôn, nghĩa là con đường của im lặng:

人了此心人自渡，
靈山只在汝心頭。
明鏡亦非臺，
菩提本無樹。
我讀金剛千遍零，
其中奧旨多不明。
及到分經石臺下，
才知無字是真經。

*Nhân liễu thử tâm nhân tự độ,
Linh sơn chỉ tại như tâm đầu.
Minh kính diệc phi đài,
Bồ Đề bản vô thụ.
Ngã đọc Kim Cang thiên biến linh,
Kỳ trung áo nghĩa đa bất minh.
Cập đáo phân kinh thạch đài hạ,
Tài tri vô tự thị chân kinh.*

*(Ta giải thoát khi nào trong lòng đã sáng tỏ.
Linh Sơn ở ngay trong chính ta,
Gương sáng vốn không đài,
Cây bồ-đề cũng không có gốc,
Ta đã từng đọc kinh Kim Cang hơn ngàn lần,
Ý nghĩa sâu xa vẫn chưa hiểu hết,
Chỉ đến khi đứng trước đài phân kinh,
Mới hay rằng: “vô tự” chính là chân kinh.)*

Nhưng tại sao một tổ sư của Phật Giáo mà lại dấy động cả phong trào thi ca rầm rộ như vậy?

Tôi nhớ hồi nhỏ tôi đọc được Pháp Bảo Đàn Kinh tại một ngôi chùa ở vùng núi non hẻo lánh thuộc miền Trung, thôn quê vốn đã vắng vẻ tĩnh mịch, mà cách đây 40 năm lại càng vắng vẻ và tĩnh mịch hơn. Hồi đó tôi mới học lớp 4 hoặc 5 ở trường làng, nên dĩ nhiên đọc Pháp Bảo Đàn Kinh cũng như đọc truyện cổ tích vậy thôi.

Nhưng chính như đọc truyện cổ tích mà tôi mới thấy hình ảnh của Lục tổ Huệ Năng gần gũi với tuổi thơ của tôi vô cùng. Tôi cứ tưởng tượng cái xứ Linh Nam mà Lục Tổ nói nghèo khổ quê mùa đó chắc cũng giống như quê của tôi, cũng những người nông phu ra đồng cấy ruộng, cũng như những người tiểu phu lên rừng đốn củi. Ngôi chùa Đông Thiên núi Hoàng Mai sinh hoạt cũng giống như những ngôi chùa trong rừng núi quê tôi, nghĩa là cũng xay lúa, cũng giã gạo. Nhiều khi tôi cũng tưởng tượng hình ảnh Lục Tổ Huệ Năng mặc chiếc áo tràng màu nâu đất, mang đôi guốc gỗ lăm lăm bước đi, có lúc là giữa núi rừng chập chùng, có khi là trên những con đường thôn dã giữa những người nông dân chân lấm tay bùn.

Khi lớn lên lưu lạc các chùa ở thành phố, sống giữa thế giới văn minh tiến bộ, nên tất nhiên tôi cũng không còn đọc Kinh Pháp Bảo Đàn như đọc một câu chuyện cổ tích nữa, nhưng lúc nào hình ảnh Lục tổ Huệ Năng, ngôi chùa xưa

dưới bầu trời cao rộng nơi một làng quê tĩnh mịch, vẫn cứ sống êm đềm trong ký ức tuổi thơ xa xôi của tôi.

Và tôi cũng nghĩ rằng, hễ bất cứ cái gì đưa tâm hồn con người đi lên, đưa con người tiến về cái đẹp, thì cái đó là hình ảnh của thi ca vậy.

Đường như thế giới càng văn minh tiến bộ bao nhiêu, thì tâm thức của con người càng hoang mang và lạc lõng bấy nhiêu. Sự hoang mang đó có lẽ cũng giống như sự hoang mang của Thần Tú (một con người rất uyên bác) khi Ngũ Tổ bảo phải làm một bài kệ khác để trình cái sở chứng của mình:

“Tâm trung hoảng hốt, thần tứ bất an, du như mộng trung hành tọa bất lạc.”¹ (Trong lòng hoảng hốt, thần tứ chẳng an, dường như trong mộng, đứng ngồi chẳng vui.) Nghĩa là bất an và đau khổ vì cái sở học uyên bác của mình.

Có lẽ nhân loại đang đứng trước ngưỡng cửa thế kỷ 21 này, nên khởi sự học lại từ đầu cái mà Lục Tổ Huệ Năng đã bị mắng là “*Nhĩ giá cát liêu bất tri*.”² (Con người man rợ này chẳng biết chi hết) thì mới mong tìm được một nền văn minh đích thực cho chính mình chăng?

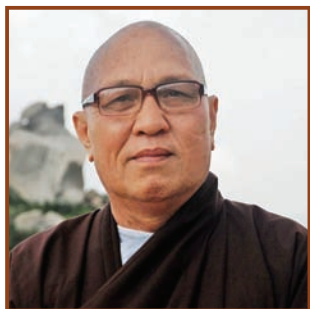
Thích Phước An

¹ 心中恍惚，神思不安，猶如夢中，行坐不樂。- Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm Hành Do.

² 爾這獼猴不知。- Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm Hành Do.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Phước An



- Sinh: 1949 tại Bình Định.
- Hiện đang tu tập tại chùa Hải Đức (tức Phật Học Viện Trung Phần trước 1975).
- Chùa tọa lạc trên đồi Trại Thủy, thành phố Nha Trang Việt Nam.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Đức Phật trên cõi Phù Du (2012)
- Đường Về Núi Cũ Chùa Xưa (tái bản 2016)
- Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng (2020)

Và các khảo luận, tạp bút đăng trên các trang Web Thư Viện Hoa Sen, Đạo Phật Ngày Nay, Hoa Vô Ưu, Tu Viện Quảng Đức ...





Thích Nguyên Siêu

PHẬT PHÁP
MỘT NĂNG LƯỢNG SỐNG THÁNH THIỆN
NGAY BÂY GIỜ ĐỂ CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU

Chúng ta thường nghe về “hiện tại lạc trú”, sống an lạc trong hiện tại. Nghe qua thì có vẻ như thật đơn giản, dễ dàng để có được niềm vui trong cuộc sống. Nhưng kỳ thật, con người phải gia tâm nỗ lực trên tiến trình tu tập thì họa may mới có được, bằng không tâm người cứ mãi lăng xăng, rong ruổi, tìm cầu hình danh, sắc tướng thì khó mà có được sự an lạc ngay nơi đây. Trong sự tu tập, phải có ít nhất hai yếu tố: kiểm soát tâm và luôn tỉnh giác.

1. Kiểm soát tâm: Thường để ý và biết tâm mình đang nghĩ gì. Nếu là nghĩ thiện, làm lành thì đây chính là yếu tố an vui, hạnh phúc. Con người hãy gìn giữ, bảo hộ chính mình. Một khi có được sự quan sát một cách tinh tường đường đi lối về của tâm mình thì sự an lạc ở ngay trong sự quan sát tinh tường ấy.

2. Luôn tỉnh giác: Phải định tỉnh để thấy biết đúng cái gì đang xảy ra trong ta và xung quanh ta. Con người có cái nhìn thực tại, sự thật của sự vật. Sự thật ở đây là sự vật được tác thành bởi duyên sinh. Hình tướng nó như vậy thì thấy là như vậy. Nói về hình tướng là vậy mà chưa nói về tự tánh sự vật không là như vậy thì cái nhìn đó không tỉnh giác, cái biết đó không đúng, như trong Duy Thức Học – Pháp Tướng Tông đã nói:

白日見繩, 繩是麻。
夜間見繩, 繩是蛇。
麻上生繩, 猶是妄。
那堪繩上更生蛇。

*“Bạch nhật kiến thăng, thăng thị ma.
Đạ gian kiến thăng, thăng thị xà.
Ma thượng sanh thăng, do thị vọng,
Ná kham thăng thượng cánh sanh xà.”¹*

Dịch:

*Ban ngày thấy dây là sợi gai.
Ban đêm thấy dây là con rắn.
Sợi gai thành dây, đã hư vọng,
Huống là thành rắn càng sai hơn.*

Nếu bằng cái nhìn sai lệch như trên thì không tìm đâu ra sự an lạc. Con người mãi loanh quanh trong tâm nhìn lệch lạc, không ích gì cho giá trị sống bây giờ.

Muốn có được một giá trị thực hữu, trên tiến trình xây dựng đời sống chân hạnh phúc, hay chuyển hóa khổ đau, thì con người phải biết cặm cụi góp nhặt, góp nhặt từng hạt lành nhỏ, từng tư duy hiền thiện nhỏ. Được vậy thì khỏi phải sợ sệt, băng khuâng lo nghĩ như trong bài kệ Kinh Pháp Cú sau đây:

*“Tuổi trẻ không tu
Cũng không kiếm của
Nên khi về già
Thì như cò già
Ủ rũ bên ao
Không chút tôm cá.”*

Kinh Pháp Cú, kệ số 155

*“Tuổi trẻ không tu
Không lo kiếm của*

¹ Dẫn theo Phiên dịch danh nghĩa tập (翻譯名義集), quyển 5 - Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 54, kinh số 2131, trang 1135, tờ a dòng 24 - 25.

*Nên khi về già
Thì như cung gãy
Chỉ còn than thở
Những ngày đã qua.”*

Kinh Pháp Cú, kệ số 156¹

Phật pháp là chất liệu, tiềm năng vực dậy con người từ vực sâu hố thẳm, từ cái gọi là tận cùng những lớp bùn đen, để con người có được đời sống thánh thiện, huy hoàng bằng hình ảnh hương thơm của người đức hạnh. Nhờ đâu có được đức hạnh? Nhờ vào Phật pháp kiểm soát tự tâm, giữ lòng tỉnh giác, còn kỳ thật từ thể chất con người thì không thiếu sự ô nhiễm. Nhưng xin hãy nỗ lực từ sự ô nhiễm để có được hương thơm, như lời Kinh dạy:

“Từ nơi chỗ bùn lầy dơ bẩn, mọc lên hoa sen thơm tho tinh khiết làm đẹp ý người. Cũng y như vậy, chính trong những người phạm tục mê muội mà có các vị đệ tử Như Lai, phát sinh tuệ giác chiếu sáng tất cả.” Kinh Pháp Cú, kệ số 58 - 59.²

Vui với mình, đem vui cho người, người có được chất liệu sống như là bông hoa trên cành, hấp thụ ánh nắng, ánh nắng làm tươi bông hoa. Hạt mưa rơi từ trời cao, hạt mưa nguyện làm chất liệu nuôi dưỡng các loài thảo mộc, cây lá trên rừng, lúa mạ trên đồng, ngô khoai trên nương và cau, bưởi trong vườn của ngoại, như là sự yên vui, có tuệ giác trong lòng mỗi chúng ta:

“Vị A-la-hán tâm ý trầm tĩnh, nói năng trầm tĩnh, cử động trầm tĩnh, lại còn có đủ tuệ giác trọn vẹn, giải thoát trọn vẹn. Thanh tịnh quân bình là chính các vị.” Kinh Pháp Cú, kệ số 96.³

¹ Dẫn theo trong phần Trích tụng Pháp Cú Nam Tông của Hòa thượng Thích Trí Quang.

² Hòa thượng Thích Trí Quang, sách đã dẫn.

³ Hòa thượng Thích Trí Quang, sách đã dẫn.

Không ai hơn chính mình, tự mình đẩy khỏi ý nghĩ trong lòng mình. Một ý nghĩ thiện, một ý nghĩ có lợi ích cho mình, có lợi ích cho người, có lợi ích cho cả hai, cho tôi và anh, cho nó và em. Người và chúng sanh lan rộng ra cùng khắp, đâu đâu cũng có sự hiện hữu của mình và đích thực là mình mà chẳng ai khác. Không ai khác, đó là một năng lực sống hiện thân khắp cả mọi nơi. Nơi đây tôi có mặt. Nơi kia tôi có mặt. Chính tôi hóa hiện vô cùng. Hóa hiện trong tia nắng. Hóa hiện trong hạt mưa. Hóa hiện trong làn gió hay trong sợi mây bồng bềnh về tận chân trời mù khơi, xa tít... Tôi mang mọi hình hài, dần trải khắp mọi thời, mọi chốn, sự dần trải ấy chính là tôi. Một năng lượng sống thiện vô cùng:

“Vị A-la-hán không tin theo ai, đích thân làm chứng, thể hiện trạng thái ‘không còn phát sinh’. Trạng thái như vậy cắt đứt hệ lụy, chấm dứt cơ hội, tách rời ái dục. Tối thượng đích thực là chính các vị.” Kinh Pháp Cú, kệ số 97.¹

“Phật pháp”, chỉ hai chữ thôi mà từ ngàn xưa, từ thời Đức Thế Tôn còn tại thế đã được diễn giảng, trao truyền không biết bao nhiêu mà kể. Có người nghe rồi liền chứng đắc quả Thánh. Có người nghe rồi tâm ý được thanh tịnh, an vui. Có người nghe rồi thì im lặng, gìn giữ hạt giống Pháp trong lòng mà vui với chính mình. Nghe Pháp rồi tất cả đều có lợi ích. Như sự lợi ích của biển, sự lợi ích của đất... Biển sâu. Biển rộng. Biển chứa nhóm tất cả mọi loài thủy tộc. Biển nuôi lớn vô lượng chúng sanh: rêu, rong, ngọc ngà, châu báu... cá lớn, cá nhỏ, cua, còng, tôm tép... Biển dung nạp mọi sự sống, chỉ trừ tử thi biển không dung chứa. Ấy là cái biển của thế gian còn làm lợi nhuận, còn đem lại lợi ích bao nhiêu điều, huống nữa là con người đang sống trong biển Phật pháp, đang tu trong biển Phật pháp thì có trí tuệ rộng sâu như biển, mà người con Phật thường tụng, đọc hằng ngày: *“Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ Kinh tạng, trí tuệ như biển.”*

¹ Hòa thượng Thích Trí Quang, sách đã dẫn.

Hạnh phúc ngay nơi đây, nếu ai học pháp, tu pháp và chứng pháp nơi lòng mình thì liền có pháp lạc, pháp vị... Pháp an vui giữa trần gian nhiều mộng tưởng. Phật pháp ấy đem lại cho người nhiều ý vị, hương thơm trong cuộc sống. Pháp xây dựng cho người nhiều tri thức, nhiều yêu thương, hay giàu lòng từ bi và trí tuệ như lời Phật dạy trong kinh:

“Mưa xuống tiền vàng, dục vọng cũng vẫn khó mà thỏa mãn! Vậy mà dục lạc đáng nhiều ngọt ít. Biết được như vậy chính là người trí.” Kinh Pháp Cú, kệ số 186.¹

Sự lợi ích của đất

Đất là nền tảng vững chắc cho tất cả. Cho cả thế giới hữu tình và vô tình. Thế giới động vật và thực vật... Từ những loài bò bay máy cưa nhỏ nhiệm cho đến loài có thân to, cánh rộng, vảy lớn, có hai chân, nhiều chân... đều hiện có trên mặt đất.

Đất có một sự nhẫn chịu to lớn. Ai làm gì dù dơ hay sạch, dù nặng hay nhẹ, đất gánh chịu hết không một lời than van, phiền trách. Từ dưới lòng đất sâu, hay trên mặt đất gần xa, nóng lạnh, mưa nắng, đất ôm choàng vào mình tất cả. Đất sản sinh. Đất nuôi lớn. Đất cho đi mà không đòi lại. Đất là nơi nương tựa. Chính sự nương tựa vào Tam bảo cũng là niềm hạnh phúc an vui như vậy:

“Nương dựa vào Phật, nương dựa vào Pháp, nương dựa vào Tăng. Nương dựa như vậy thì có một sự thấy biết chính xác, thấy biết ‘chân lý gồm đủ bốn chi’ của Phật chỉ dạy.” Kinh Pháp Cú, kệ số 190.²

Hạnh phúc của mặt trời là chiếu soi những tia nắng ấm đến cho tất cả. Tia nắng ấm làm lớn mạnh cỏ cây hoa lá, làm soi rọi đường đi lối về cho người và loài vật, làm tan rã những giá băng ngàn năm tuyết lạnh. Mặt trời lồng lộng trên

¹ Hòa thượng Thích Trí Quang, sách đã dẫn.

² Hòa thượng Thích Trí Quang, sách đã dẫn.

không, để mà hiện có khắp mọi nơi trên trái đất. Nhờ ở trên cao nên tầm nhìn xuyên suốt, không bị ngăn ngại. Mặt trời tuệ của Phật Pháp cũng ở trên cao mà thấy hết thấy mọi căn cơ cao thấp của người mà Phật ban bố giáo pháp, hay còn cao xa hơn, nhuần nhuyễn hơn, một nguyên lực mẫu nhiệm, bằng giá trị độ sinh tuyệt vời như lời của bài kệ:

*“Hạnh phúc thay chư Phật đản sinh
Hạnh phúc thay Giáo pháp cao minh
Hạnh phúc thay Tăng già hòa hiệp
Hạnh phúc thay tứ chúng đồng tu.”¹*

Một khi đã đồng tu thì có nghĩa là tôi cho người một cử chỉ đẹp, một lời nói hay, một ý niệm tốt để làm năng lượng chuyển hóa khổ đau. Khổ đau không phải tự sinh, cũng chẳng phải tự diệt, mà khổ đau được sinh khởi bởi sự tạo tác nơi chính mỗi người. Sự tạo tác ấy từ nơi tâm, nơi ý, nơi lòng, nơi sự cảm xúc mà sinh khởi, gọi là nghiệp. “Nếu nghiệp không thể chuyển được thì làm sao có sự kiện giải thoát ngay trong hiện tại?”² Cũng vậy: “Nghiệp do chính con người tạo tác (hay do ý tạo tác) thì cũng do chính con người đoạn trừ (hay do ý đoạn trừ).”³

Hương vị giáo pháp đã dạy cho người là như vậy. Giáo pháp có ở trong ta, sinh khởi ngay trong ta mà con người hiện đang có, đang đối diện, đang nương tựa nơi giáo pháp để có sự an lạc như nhiên, tự nhiên như ánh trăng Lăng-già treo trên đỉnh núi mà chiếu soi tỏ rõ từ chiếc lá, nụ hoa, từng sườn non, vách đá, tự phô bày cái chân tâm, thực ngã của chính nó dưới ánh trăng. Ánh trăng trong và mát. Ánh trăng tỏ và êm như tự thuở nào. Vầng trăng Phật pháp mãi sáng soi. Sáng soi để nhắc nhở, để cảnh tỉnh người luôn tỉnh thức, luôn hằng ghi nhớ là người luôn hiện hữu bây giờ và ở đây.

¹ Kinh Pháp Cú, kệ số 194.

² Phật Học Khái Luận, Thích Chơn Thiện, trang 299.

³ Thích Chơn Thiện, sách đã dẫn, trang 299.

Hằng nghĩ như thế, hằng niệm như thế để không sai mất một tơ hào nào, thân, khẩu, ý cứ mãi là thanh lương, thánh thiện của chính con người.

Người hãy ngồi xuống, trầm tĩnh tâm tư, lắng sâu ý niệm để thấy lòng mình đang yên vui, yên vui như là hoa cau, hoa bưởi trong vườn, tỏa nhẹ mà xông, mà ướp đến những loài hoa khác. Thơm ngát vườn trầm. Người thấy lòng mình tịnh lạc. Phật pháp là năng lượng thánh thiện chính có nơi tự thân hôm nay, bây giờ.

*“Kính lạy đấng Thế Tôn,
Đem lời vàng Phật pháp,
Trao truyền cho chúng sanh,
Hướng người trên đường thiện,
Tu lành diệt tham sân.”*

(Kê lạy Phật an vui)

Người hãy thanh thân đi, đi trên bãi cát vàng khi trời về chiều, hoàng hôn dần tắt. Người nhìn thật rõ, thật tường tận từng sự vật. Từng hạt cát. Từng gợn sóng nhấp nhô vào bờ. Từng mảng rong rêu bênh bồng, bênh bồng khi lên, lúc xuống theo con nước, mà chiêm nghiệm nơi lòng, để thấy cảnh vật đang sống với chính nó. Sống một cách tự nhiên, không thù tạc đối đãi, không ranh giới mà hòa tan. Cát lùa tan vào nước. Nước hòa tan vào cát, rong rêu, để dệt thành một cảnh đẹp, nên thơ, thái bình. Người đang giẫm trên cát vàng, nước trong, muối mặn, thấm thấu đến tận làn da, tế bào, nuôi dưỡng sự sống châu thân. Hạnh phúc từng bước chân đi. Hạnh phúc từng làn cát mịn. Người hạnh phúc! Bình an!

Nếu người sống thực với Phật pháp, sống không dối gian với chính mình. Sống như tự tánh thiện, thì có lo gì như lời kinh luôn nhắc nhở, người hãy lắng nghe:

*“Hãy lo đề phòng, thân thể giận dữ!
Hãy gắng thuần hóa, việc làm của thân!”*

*Hãy cố từ bỏ, việc ác của thân!
Hãy đem thân thể, mà làm điều lành!
Hãy lo đề phòng, miệng lưỡi giận dữ!
Hãy gắng thuần hóa, lời tiếng của miệng!
Hãy đem miệng lưỡi, mà nói điều lành!”*

Kinh Pháp Cú, kệ số 231 - 232¹

Càng cao thượng hơn! Càng mẫu nhiệm hơn! Khi người sống thật với nó, thì nó sẽ sống thật với người, không hề gian dối. Nó, tấm lòng của người, luôn *“linh minh đồng triệt, trạm tịch thường hằng, phi trước phi thanh, vô bối vô hướng”*!²

Hương trầm nhẹ tỏa, Phật điện trang nghiêm, lòng người cũng lắng sâu. Một niềm tin kiên cố. Người ngồi xuống. Tay lần hạt. Miệng niệm Nam Mô. Một niềm tin yêu sâu sắc nơi Đức Phật A-di-đà. Phật pháp có từ nơi đây. Kiên định, nhất tâm niệm Phật, dựng lên vách tường rắn chắc muôn thuở cho niềm tin. Người hãy tu. Trong người có Phật. Người có niềm tin, Phật ở trong người. Hãy lắng nghe cẩn trọng: “Bản nguyện của Phật Di-đà là nghinh tiếp vào cõi Cực Lạc của Ngài những ai xưng niệm danh hiệu Ngài với xác tín tuyệt đối, do thế, sung sướng thay kẻ nào xưng niệm danh hiệu Ngài. Một người có thể có tín tâm, nhưng nếu y không xưng danh, tín tâm của y sẽ chẳng ích gì. Một người khác có thể một lòng xưng danh mà thôi, nhưng nếu tín tâm y không sâu lắng thì cũng chẳng có vãng sanh. Tuy nhiên, ai quyết tin ở vãng sanh coi như là hậu quả của Niệm Phật và xưng danh, chắc chắn y sẽ được vãng sanh về An Dưỡng Quốc.”³ Phật pháp dạy rõ ràng, khả thể tu chứng là năng lượng trừ bị cũng như tiên phong trên mọi nẻo đường vượt thoát. Như tiếng chuông ngân. Như lời kinh tụng, người hãy an nhiên theo tiếng mõ nhịp đều mà đi tới. Người đạt tới quả vị Phật như hái được trái ngọt để ăn. Hương vị ngọt lịm thấm sâu

¹ Hòa thượng Thích Trí Quang, sách đã dẫn.

² Nguyên văn chữ Hán: 靈明洞徹。湛寂常恒。非濁非清。無背無向。

³ Thiền Luận, tập II. - Daisetz Teitaro Suzuki, Việt dịch: Tuệ Sỹ - trang 268.

vào vị giác, vào tế bào, vào tận tâm, can, tì, vị. Cảm giác chứng ngộ đâu nói thành lời mà cảm nhận tự thân, người luôn tưởng nhớ. Hãy mạnh dạn lên, Phật pháp ở đây, người đang sống, đang có, đang ủ ấp, nâng niu, như nâng niu một gia tài Pháp bảo. Không mộng, không寐. Chân thật tuyệt cùng. Người hãy bước tới, buông mình nhẹ như làn hơi thở, mong manh như mạng nhện khi đón gió xuân về.

Trên đầu cành tre, nhện đang giăng mắc. Chân thật là đó. Thực tại là đó. Muốn nhìn thấy chân thật, người hãy mở mắt thật to. Muốn thể đạt thực tại, người hãy bước thêm bước nữa. Chân trời thực tại hiển bày. Phật pháp trên đôi chân. Đôi chân hiển bày sự giác ngộ. Phút giây hiện tại bùng vỡ: “Nếu các người muốn đạt được đạo lý thanh tịnh của vô ngã, thì hãy cứ một lần buông tay rơi trên vực thẳm, rồi các người sẽ bùng tỉnh, trời dậy trở lại và thành tựu bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh. Thế nào là buông tay xuống vực thẳm?...”¹

Phật pháp là như thị, mà người đang thọ trì. Đang có nơi Phật pháp chính là một năng lượng cho người pháp tu thánh thiện, nếp sống an vui. Hãy đi bằng đôi chân của chính người. Đi khắp núi đồi, rừng sâu, thung lũng. Đến tận đỉnh non, đường mòn tâm tấp. Người cứ đi để tìm hạnh phúc cho mình, cho nỗi bình an một thời rũ bỏ, như lãng quên trong vô thức, giờ nghe được Phật pháp, hạt mầm trời dậy, vươn lên, cành xanh, lá thắm, trái ngọt, hoa thơm, tuyệt vời! Phật pháp sáng soi!

*“Này các Tỳ kheo, các người hãy tự mình thấp xuống mà đi, hãy thấp xuống nơi Chánh pháp chứ đừng thấp xuống một pháp nào khác, và hãy tự mình nương tựa với chính mình, hãy nương tựa nơi Chánh pháp, chứ đừng nương tựa một pháp nào khác.”*²

Phật pháp dạy cho người vậy đó, phải là hải đảo của tự thân. Tự mình sách tấn mình. Tự mình quán chiếu mình. Tự

¹ Thiên Luận, tập II. Sách đã dẫn, trang 151.

² Kinh Trường A Hàm, Đại Tạng Kinh Việt Nam, Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành, trang 305.

mình hãy thầm nói với mình: “Trong ta có Phật, Phật ở trong ta. Trong ta có Pháp, Pháp ở trong ta. Trong ta có Tăng, Tăng ở trong ta. Trong ta có đủ những đức tính Tam bảo.” Người không phải rong ruổi bên ngoài để tìm cầu huyền ảo. Người xoay lại bên trong để thấy rõ chân thật tướng của chính mình. Tướng ấy từ ngàn xưa đã xuôi theo vọng trần, lấm lem bụi bặm. Bắn lai diện mục, vút bỏ tự bao giờ, đến khi soi mặt vào đầm nước thấy mặt mình là quỷ. Ôi thôi! Thay đổi đến thế sao? Lãng quên tánh giác của mình, cứ để rong rêu bám chặt. Cỏ úa, lá vàng đầy ấp trong tâm. Dưới gốc cội tùng, người kiếm khách là ai? Người đó! Chính là người thôi!

Một buổi sớm mai, người tu thiền định, xả thiền an nhiên đứng dậy. Tâm hồn thư thái, một trời trong mát, có ai bảo rằng: *“Tâm an mà chẳng phải thiền.”* Cho nên, bữa củi, gánh nước, cuốc đất... hết thảy đều thiền. Vì bữa củi mà tâm không động. Gánh nước mà chẳng xôn xao. Cuốc đất mà lòng không vọng tưởng. Vậy nên, nói năng, đi đứng, người giữ lòng mình nhẹ như mây bay, và tươi mát như gió.

Để nhớ lại câu chuyện sau đây, những con vật bị dính mắc: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà mang họa cho thân. *“Con thiêu thân chết cháy trong ngọn đèn vì nhân thức của nó bị sắc tướng lôi cuốn. Con hươu bị thợ săn giết chết vì nhĩ thức của nó bị âm thanh lôi cuốn. Những con ong bị cây ăn thịt nuốt chửng vì bị mùi vị của cây ấy hấp dẫn. Những con cá cắn câu vì vị giác của chúng bị nhử bởi hương vị của mồi câu. Những con voi chết đuối trong đầm lầy vì chúng thích cảm giác thân thể đắm trong bùn. Cũng thế, bất kỳ khi nào bạn đang lắng nghe pháp, đang giảng dạy, đang thiền định, hay đang tu tập, thực hành pháp thì điều quan trọng là bạn không được chạy theo những khuynh hướng huân tập trong quá khứ, không ấp ủ những cảm xúc về tương lai và không để những tư tưởng hiện tại bị xao lãng bởi bất kỳ điều gì quanh bạn.”¹*

¹ Lời Vàng của Thầy Tôi, Tự do và thuận duyên khó tìm - trang 17.

Người về lại tịch cốc, sáng gióng chuông buổi khuya, để tiếng chuông rơi vào lòng người đau đó. Chiều niệm Phật Di-đà, chuỗi hạt lần trên tay theo nhịp thời gian. Chuyển hóa khổ đau, người phải giữ lòng yên tĩnh, như mặt nước hồ kia có lặng yên thì mới thấy suốt đến đáy sâu. Đó là Phật pháp đã dạy, giờ thì xin thực hành.

Đoàn người quần y vàng, hai tay ôm bình bát, mắt nhìn xuống, từng bước đi chậm rãi, an nhiên. Đoàn người ấy là Sa môn Cù-đàm - Phật, Thế Tôn - và hàng Thánh chúng. Người nhìn thấy dáng dấp bên ngoài, tự dung hiểu được bên trong. Tâm niệm thật lắng trong và sâu, một hố thăm tư tưởng, chưa xúng, còn hơn thế nữa, một trời giác ngộ, giải thoát bao la, những tâm hồn ấy rộng lắm, lớn lắm. Vì rộng cho nên sống không có nhà, thênh thang trong những khu rừng, trên sườn núi cheo leo, trên cánh đồng làng bát ngát. Rộng, cho nên đi không cùng. Đi và đi mãi. Đi để tùy duyên hóa độ. Sự hóa độ vô cùng. Ai cũng phải được hóa độ. Có được hóa độ thì mới thấy được bộ mặt thật của mình là ai. Nó là vô minh. Nó là sâu muộn. Nó là tham, sân, si... hay nó là từ bi, là trí tuệ, là cái dễ thương yêu chứ không oán ghét. Lòng từ mệnh mong như trời biển. Giá trị rộng là ở chỗ đó, đâu cũng là nhà. Đâu cũng là bà con quyến thuộc. Có lần người đã nghe: *"Phụng sự chúng sanh tức cúng dường chư Phật"* hay *"Lấy pháp giới chúng sanh làm nhà và lấy chúng sanh làm cha mẹ."* Rộng ở cõi lòng. Một khi lòng rộng thì cảnh rộng. Vì lòng rộng nên cứ cho, cho mãi, cho không cùng mà chẳng thấy đủ. Lòng rộng như hư không thì cảnh cũng theo đó mà rộng đến vô cùng. Lòng và cảnh luôn đuổi bắt nhau đến vô tận.

Còn lớn lắm thì sao? Đoàn người Sa môn có tâm hồn cao thượng. Tâm hồn vị tha. Tâm hồn hỷ xả... Một tâm hồn vĩ đại không phải có ngày hôm nay mà có từ nhiều kiếp trước, nhiều thời gian trước. Thời gian trong quá khứ Phật đã độ sinh, các hàng Thánh chúng đã tu chúng. Lớn lắm! Quả thật lớn lắm! Cái lớn của những tâm hồn:

*“Chúng sanh vô biên thế nguyên độ,
Phiền não vô tận thế nguyên đoạn,
Pháp môn vô lượng thế nguyên học,
Phật đạo vô thượng thế nguyên thành.”*

Cái lớn ấy chỉ có những tâm hồn Bồ Tát phát nguyện độ sinh mới dám nói, dám làm, còn như người thường thì chắc là khó lắm. Chỉ một việc ăn chay, niệm Phật không thôi mà đã cảm thấy khó rồi, huống nữa là độ hết vô biên chúng sanh, sao mà độ nổi. Cho nên cái lớn ở đây là chỉ cho những tâm hồn vượt thoát của các bậc sa-môn, Thánh chúng, đệ tử Phật. Nhưng nói như vậy cũng chưa đúng lắm. Người phải nỗ lực, tinh tấn mà tu. Đời này không tu không được, mà một khi có tu là có tất cả, kể cả việc “chuyển hóa khổ đau.” Không tu thì làm sao chuyển hóa khổ đau. Ai muốn chuyển hóa khổ đau, người ấy phải tu: tu thân, tu miệng, tu tâm. Ba cái tu ấy phải được viên mãn, phải được chứng thật. Ly tham! Ly sân! Ly si! Cái to lớn ấy. Cái siêu việt ấy. Cái giác ngộ ấy. Giải thoát liền hiện bày.

Đoàn sa-môn ấy, cứ đi, đi trong tinh thức. Đi trong ý niệm là trì bình khất thực, độ nhật, hóa duyên. Đi trên những lối mòn, trên những con đường làng, hai bên là hàng cây xanh làm nổi bật những chiếc y vàng, dáng điệu thanh tao của bậc sa-môn với đời sống phạm hạnh. Phật pháp đang được vận chuyển, đang hiện hữu một cách mẫu nhiệm trong đoàn sa-môn y vàng kia. Vì thân của đoàn sa-môn đi ngay thẳng, chánh thân, đi không dừng được, xôn xao, quanh co, lộn xộn.

“Chánh thân đoàn tọa, đương nguyện chúng sanh. Tọa bồ đề tòa, tâm vô sở trước.” Đây là bài học định tĩnh thứ nhất. Miệng của đoàn sa-môn im lặng, không nói, không cười đùa, không ồn ào, *“tĩnh khẩu nghiệp chơn ngôn: án lam tóa ha”* hay *“nói năng như chánh pháp, im lặng như chánh pháp”*, mà giờ này đoàn sa-môn đang *“im lặng như chánh pháp”*. Đây là bài học định tĩnh thứ hai. Trong lòng thư thả, an nhiên, có nghĩa là tâm không phiền, không nhiệt, lững lờ như dòng nước êm

đềm trôi, tươi mát, chẳng vội vàng, hấp tấp vì đã làm chủ được lòng. “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” hay là: “*Tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu ai nói hay làm bằng tâm hiền thiện thì hạnh phúc theo sau như bóng theo hình.*”

Chuyển hóa khổ đau bằng thiện tâm này, người có thể gạn lọc tâm như bộ lọc gạn lọc cát bẩn. Tâm khổ đau được gạn lọc mỗi ngày một ít, chuyển hóa khổ đau có giá trị từ đó. Đây là bài học gạn lọc tâm thứ ba. Không ai chuyển hóa khổ đau cho mình được, mà chính phải là tâm mình, ý mình, lòng mình.

Người chuyển hóa khổ đau phải nương vào Phật pháp làm điều kiện, năng lực chuyển hóa. Nếu không y cứ vào Phật pháp để chuyển hóa thì khó mà có được chân hạnh phúc trong cuộc sống. Vì chất liệu sống ở đời hầu như luôn đồng lõa với tham, sân, si mà chưa được vô tham, vô sân, vô si...

Đức Phật dạy: “Có bốn pháp sâu xa: Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ và Thánh giải thoát. Đó là bốn pháp vi diệu, khó thấy, khó hiểu, do vậy phải nỗ lực, tinh cần tu tập thoát ly đau khổ.

*Giới, định, tuệ giải thoát,
Chỉ Phật mới biết rõ.
Là khổ độ chúng sanh,
Khiến dứt nguồn sanh tử.*¹

Thả bộ trên con đường làng quanh co, qua những rặng tre ngà, cây xanh, hàng dừa tươi mát, một sức sống an nhiên, thiên nhiên của khí trời nắng ấm, gió nhẹ đông đưa cảnh liễu rủ bên hồ. Cảnh vật như mơ, như thật, nhưng luôn là chính nó, không bị chấm phá, vẽ vờn theo ngọn bút của thi nhân mặc khách. Một sự thật khách quan của tâm và cảnh, không phê phán, không nhận định, không ấy là “như thị.” Trong Kinh Pháp Hoa nói về thập như thị: “Như thị tướng. Như

¹ Trường A-hàm, Kinh Du Hành, trang 101.

thị tánh. Như thị thể. Như thị lực. Như thị tác. Như thị nhân. Như thị duyên. Như thị quả. Như thị báo. Như thị cứu cánh bốn mặt.”¹

Có thể là tinh thần tu thiền của Vua Trần Nhân Tông, “*đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền*”, quét sạch bóng dáng khổ đau nơi tâm và cảnh, nơi người và vật, nơi chủ thể và đối tượng, nơi bản ngã và pháp trần... Nó như là không màu sắc, điểm tô nhân ngã bỉ thử:

諸法從本來,
常自寂滅相。
春到百花開,
黃鶯啼柳上。

*“Chư pháp từng bốn lai,
Thường tự tịch diệt tướng.
Xuân đáo bách hoa khai,
Hoàng oanh đề liễu thượng.”*

Dịch:

*Các pháp từ xưa đến nay,
Tướng của nó thường luôn vắng lặng.
Xuân về thì trăm hoa nở,
Chim hoàng oanh hót trên cành liễu.*

Khổ đau rơi rụng, từng hạt sầu cuốn theo chiều gió, thông tay vào chợ an nhiên. Người có biết ấy là tâm người nhậm vận theo sự biến thiên, lưu chuyển của sự đời, giữ lòng mình không thiện không ác, chỉ thấy trời thanh mây tạnh, người chăn trâu và trâu cùng không. Chuyển hóa khổ đau để làm sạch lòng mình, như ánh trăng ngàn treo trên đỉnh núi.

Tiếp tục từng bước chân đi, không buồn, không vui, không được, không mất, đi trong chánh niệm bây giờ và nơi đây. Có người bà-la-môn khi thấy Đức Thế Tôn ngồi thiền dưới gốc

¹ Kinh Pháp Hoa. Phẩm phương tiện, trang 62.

cây trong rừng liền hỏi: “Sa-môn Cù-đàm ngồi như vậy có buồn không?” Đức Phật nói: “Như Lai mất gì mà buồn?” “Vậy có vui không?” “Như Lai được gì mà vui?” “Vậy Cù-đàm ngồi đây để được gì?” “Như Lai được cái không buồn, không vui, cái định tĩnh, tự tại, cái bất động giữa thế gian này.”

Giữa cuộc sống động mà người không động. Giữa thế gian vọng mà người chơn. Ấy là một năng lượng thánh thiện có từ Phật pháp. Người nghe trong lòng êm như ru, tiếp tục từng bước chân thành thoi.

Người cứ mãi rong ruổi tìm cầu, chạy tìm cái hay cái tốt, cái mới, cái lạ cho thỏa lòng mình, nhưng cái tò mò ấy chưa thỏa dạ thì tuổi đời đã xế bóng hoàng hôn. Thực thể của cái rong ruổi, tìm cầu không có chi khác, khi nắm bắt được trong tay thì như thể đầu khác là, mà chính như là. Như là chính nó, mà nếu có khác chẳng là khác ở lòng mình. Người hãy nghe thi hào Tô Đông Pha nói:

鑪山煙鎖浙江潮，
未到平生恨不消。
到得本來無別事，
鑪山煙鎖浙江潮。

*Lô sơn yên tỏa Chiết giang triều,
Vị đáo bình sinh hận bất tiêu.
Đáo đắc bản lai vô biệt sự,
Lô sơn yên tỏa Chiết giang triều.*

Trúc Thiên dịch:

*Khói ngút non Lô sóng Chiết giang,
Khi chưa đến đó hận mơ màng.
Đến rồi hóa vẫn không gì lạ,
Khói ngút non Lô sóng Chiết giang.¹*

¹ Thiên Luận, tập I. - Daisetz Teitaro Suzuki, Việt dịch: Trúc Thiên, trang 29.

Người hãy bình tĩnh ngồi xuống, hớp một tí trà thơm nóng, tư duy lời Phật dạy, lấy đó làm tư lương cho đời mình, chuyển hóa khổ đau, đúng như Pháp:

諸惡莫作
眾善奉行。
自淨其意
是諸佛教。

*Chư ác mạc tác,
Chúng thiện phụng hành.
Tự tịnh kỳ ý,
Thị chư Phật giáo.*

Dịch:

*Chớ làm các việc ác,
Nguyên làm các việc lành.
Giữ tâm ý trong sạch,
Là lời chư Phật dạy.*

Bài kệ mà 12 năm đầu, hàng đệ tử Phật học thuộc và luôn thực hành để chúng đắc Thánh quả. Người cũng hãy thuộc, thực hành theo để thấm đượm hương thơm Phật pháp, hòa quyện vào đời một sức sống như nhiên.

San Diego, ngày 11 tháng 11 năm 2020

Thích Nguyên Siêu

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu



- Sinh năm 1951 tại Nha Trang.
- Sơ phát tâm xuất gia với Hòa Thượng Bổn Sư Thích Chí Tín, Trụ trì Chùa Long Sơn, Tỉnh Hội Nha Trang, năm 1961.
- 1973 thọ Tỳ Kheo tại Đại Giới Đàn Phước Huệ, Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1974 tốt nghiệp Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học tại Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1975 học Cao Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, Nha Trang.
- 1980 học Cao Cấp Phật Học, Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn.
- 1988 vượt biên đến trại Palawan, Phi Luật Tân. 1990 định cư tại Hoa Kỳ.
- 1996 khai sơn Chùa Phật Đà, San Diego, California, Hoa Kỳ.
- 1999 khai sơn Tu Viện Pháp Vương, San Diego, Hoa Kỳ.
- Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTNHNHK.
- 2004 Chủ nhiệm tập san Phật Việt.
- 2008-2016: Tổng Thư Ký GHPGVNTN Hoa Kỳ nhiệm kỳ I (2008-2012) và nhiệm kỳ II (2012-2016).
- Ngoài khoảng 20 tác phẩm sáng tác và biên dịch đã xuất bản, Hòa Thượng cũng đã viết nhiều bài đăng trên các báo chí Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại như Chân Nguyên, Phật Giáo Hải Ngoại, Phật Việt, Phương Trời Cao Rộng, Người Việt, Saigon Times, Thế Kỷ 21, Việt Báo, Việt Tide, Chánh Pháp, v.v... Có bài đăng trên các trang nhà điện toán toàn cầu như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Buddhahome, Thân Hữu Già Lam, Pháp Vân, Hải Triều Âm, Hoa Vô Ưu, v.v...



Trang Thơ

TÙY ANH

(Phù Vân)

HƯƠNG XUÂN TỊNH MẶC

[1]

Trăm nỗi nhớ khi xuân về trước ngõ,
Buổi giao mùa hoang vắng những chiều mưa.
Đêm giao thừa chạnh nhớ chuyện ngày xưa,
Quanh bếp lửa ngồi canh nồi bánh tét.
Câu chuyện kể trong đêm ba mươi Tết,
Vang tiếng cười khúc khích những niềm vui.
Uống men xuân thơm hương vị ngọt bùi,
Để cảm nhận tinh hoa mùa xuân mới...

[2]

Thân liễu thú đã bao năm mòn mỏi,
Đời lưu vong đâu biết được tồn-vong.
Nhập hư không mới thấu lẽ sắc-không,
Thân giả tạm vô thường trong sinh diệt.
Trong khoảnh khắc mắt còn nào ai biết,
Lẽ tương quan từ mạnh mối ban sơ.
Đến vô chung cũng chỉ thấy mập mờ,
Đâu thật sự trong hình hài tạo vật...?

[3]

Nơi xứ lạ, giờ nương thân của Phật,
Để lãng quên chuyện được mất một thời.
Chút lợi danh như gió thổi mây trôi,
Chẳng nuối tiếc khi làm thân lữ khách.
Tìm an lạc trong hương chiều tịnh mặc,
Hương tâm thành theo nhịp mõ công phu.
Lắng tiếng chuông theo kinh điển ân từ,
Phát đại nguyện tu trì Bồ Tát hạnh...

(Hamburg, 15.11.2020)

MƯA CHIỀU NƠI THẢO AM

Con mưa nhỏ đã trâm luân mấy kiếp,
Những giọt thấm vẫn lặng lẽ ngoài hiên.
Nư giọt kinh xoa dịu những ưu phiền,
Tâm bất ổn hoang mang nhiều dự tưởng.

Biết về đâu vân du chưa định hướng,
Mà chiều nay mưa giữ bước chân hoang.
Trong thảo am nhìn cảnh vật điều tàn,
Núi lặng lẽ nhìn dòng sông tĩnh lặng.

Con đồ qua mang tiếng hò quanh vắng,
Nghe náo nê chở thân phận lẻ loi.
Xuôi về đâu mai một cuộc đời tôi?
Câu hỏi đó bao lần tôi tự hỏi,

Câu trả lời chỉ âm vang tiếng dội,
Đất thên thang thiếu một côi đi về,
Trời cao rộng thiếu một mảnh tình quê.
Còn nơi đây cuộc đời là quán trọ,

Mà cuộc tình cũng chỉ là hơi thở,
Đưa ta về miền Tịnh độ Di-đà,

Cuộc hành trình tưởng còn mãi rất xa.

Suy nghĩ lại nhờ cơn mưa từ độ,

Dạy pháp môn cho tâm an liễu ngộ,

Trì Tịnh Độ thoát bể khổ trầm luân.

Là đường về xứ Phật ở dương trần,

Niệm câu kinh thường niệm Nam Mô Phật.

Đời vô thường pháp Phật thật vô biên.

(Hamburg, ngày 12.7.2020)



MÙA THU TĨNH LẶNG

Ô hay thu tới anh nào biết,

Lá đã vàng bay đắm mùa sang.

Mưa vẫn ru hoài lời nuối tiếc,

Một thuở bình an giữa đại ngàn.

Em nói, em về thăm chùa cũ,

Tung một thời kinh để tĩnh tâm.

Tình em đã một thời phong vũ,

Nên đã tan theo cuộc hồng trần.

Sự cụ bây giờ chắc già lắm,

Tuổi đời như ngói đắm rêu phong.

Nhưng mắt vẫn trong như màu nắng,

Nhìn rõ đời hai chữ sắc không.

Qua bao thế sự bao hư huyền,

Nhân thế quần quanh một chữ tình.

Nào ai thoát được vòng lưu luyến,

Quần quít nhau như bóng với hình.

Ừ mong em hiểu tròn một niệm,

Một niệm chân thành tự chân tâm.

Để nghe thanh thoát trong huyền nhiệm,

Tiếng đời tĩnh lặng của từ ân.

(tháng 8.2015)

NGẮM BIỂN NHỚ NHÀ

[1]

Đêm buồn ra ngắm biển khơi,
Thấy mình lạc lõng giữa trời bao la.
Trông theo ngọn sóng, nhớ nhà,
Mới bao năm đã hóa ra nghìn trùng.
Mẹ ơi thế sự mịt mù,
Chẳng vấn vương vẫn ngập ngừng nhớ thương.
Bởi đời là chuỗi vô thường,
Khi vui hoan lạc, khi buồn bi ai.
Chắp tay trì niệm Như Lai,
Thời kinh thanh thoát sớm mai vào Thiền...

[2]

Kề vai ra ngắm biển đêm,
Nhấp nhô trên sóng triền miên độ nào.
Hàng dương nương gió xôn xao,
Mới đem chữ ái quyền vào chữ tâm.
Bao nhiêu đợt sóng triều dâng,
Bấy nhiêu bào ảnh phong vân trong đời.
Dù cho vĩnh viễn luân hồi,
Chỉ là chuyển hóa một thời buồn vui.
Nhớ nhà, biển cũng ngậm ngùi,
Nhớ quê, tiếng mẹ ngọt bùi yêu thương.

(Hamburg, 05.7 giờ mẹ lần thứ 20)

THỞ HỒN VÀO LÁ THU VÀNG

*Thảo mộc vươn lên từ vô thi,
Hồn trong hoa lá cũng vô chung.*

*Gởi thêm chút nắng từ cuối hạ,
Sưởi ấm hương nồng buổi chớm thu.
Len lén gió lùa qua kẽ lá,
Lá còn bền lén ử hương nhu.*

*Lá cũng theo mùa để hóa thân,
Sương thu lắng đọng giọt hồng ân.
Từ trong giới hạnh Từ Bi nguyện,
Theo dấu chân Ngài Quán Thế Âm.*

*Lá chẳng vô tình với thế gian,
Lá tô sắc thắm gợi bình an.
Thủy chung lá vẫn rơi về cội,
Hồn vẫn nương theo lá rụng vàng.*

*Nào hay, lá rụng chốn thiền môn,
Lá cũng lắng nghe kinh sớm hôm.
Ai thổi hồn thu vào lá úa,
Chuông chiều dao động lững lơ buông.*

*Ngẩn ngơ chú tiểu quét lá rơi,
Từng chiếc mang theo thân phận người,
Kẻ lữ phong trần, người phước thiện,
Đều do nhân quả lẽ luân hồi.*

Từng nhát chổi đưa rành nẻo đạo,
Từng lời trì niệm sáng chân tâm.
Từng trang kinh điển – kinh vô tự,
Lồng lộng bên trời tiếng pháp âm.

Ai thổi hồn vào lá úa vàng,
Mà nghe trong gió những âm vang.
Tiếng thu từ những ân thù cũ,
Cũng sớm quy nguyên ánh đạo vàng.

Em ơi,
Lá thu vô lượng, tâm vô lượng,
Lá đổi thay màu, tâm vẫn nguyên.

(Hamburg, 05.7.2020)

XUÂN ĐẾN XUÂN ĐI

Chẳng vui khi Xuân đến,
Chẳng buồn khi Xuân đi.
Xuân đi rồi Xuân đến,
Là vẹn một chu kỳ.

Kể từ làm kiếp chim di,
Bao năm túi hận được gì hả anh?
Như chim lẻ bóng trên cành,
Tiếng kêu đồng vọng cũng thành tịch liêu.

Nằm nghe kinh tụng mỗi chiều,
Lời kinh nhắn nhủ những điều tịnh yên.
Tiếng kinh lắng khúc tình nguyên,
Nỗi buồn rơi rụng trên miền hương quê...

Xuân về, Xuân lại về,
Kính mừng Xuân Di Lặc.
Hân hoan niềm hoan lạc,
Nụ cười Ngài, thương ghê.

Anh về từ cuối con mê,
Hoa xuân chớm nụ tứ bề lặng yên.
Từ trong cảnh sắc an nhiên,
Tiếng kinh nghe từ cửa thiền vọng xa.

Em từ đài các kiêu sa,
Chợt vui kinh điển, mơ hoa không cầu.
Xa rồi huyễn tượng dãi dầu,
Đón xuân trong tiếng kinh cầu bình an.

(Hamburg, 15.10.2020)

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Nguyễn Hòa, bút danh: Tùy Anh, Phù Vân.
- Pháp danh Nguyên Trí, quy y từ nhỏ tại chùa Diệu Đế, Huế Việt Nam.
- Sinh ngày 10.05.1939 tại Huế/Việt Nam.
- Học sinh Quốc Học Huế, Tú Tài II (1960).
- Kỹ Sư Thủy Lâm (Saigon).
- Cao Học Quản Trị Kinh Doanh (Saigon).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Quảng Nam (1964-1968).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Đà Nẵng (1969-1973).
- Kiểm nhiệm Trưởng Khu Thủy Lâm Vùng I Chiến Thuật (1970-1973).
- Chuyên viên Thủy Lâm Saigon (từ 1973-1975).
- Tù cải tạo từ năm (1975-1978).
- Vượt biển và định cư tại Hamburg, Cộng Hòa Liên Bang Đức (1980).
- Ban Chấp Hành Trung Tâm Văn Bút Âu Châu/Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại từ năm 1987.
- Cộng tác với Báo chí: Độc Lập (Đức), Lửa Việt, Làng Văn (Canada) từ năm 1983.
- Chủ Bút Báo Viên Giác từ năm 1995.

* Đã xuất bản:

- + Ngoài Xa Dấu Chân Mây (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1994)
- + Trầm Ngải Thiết Tha (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1997)
- + Khúc Hát Tiêu Dao (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 2000)
- + Lão Hủ Chìm (Phù Vân - Tập truyện, 2004)
- + Còn Đó Những Tinh Anh (Phù Vân - Tập Văn, Viên Giác Tùng Thư, 2019)

Email: vongatuong@yahoo.de



Thích Hạnh Tuệ

Cùng Tử Lắng Động Bôn Ba

Thời gian không bao giờ dừng lại, cứ trôi đi một cách âm thầm, chậm rãi. Không ai níu kéo cho thời gian dừng lại được. Thuở ban sơ đến nay, từ kẻ vua chúa quyền uy, bậc tiên nhân thông tuệ cho đến người buôn phẩn bán hoa, gã gánh phân khố rách, tất thấy đều không chặn đứng được thời gian. Tất cả đều gục ngã dưới lớp bụi của thời gian. Tất cả đều bị phủ mờ, phủ mờ đến vô cùng. Phủ mờ đến khi không còn tìm ra dấu vết. Để rồi, tất cả có là tạm có, tất cả không là tạm không. Có như chưa từng có, không như chưa từng không, có - không đáp đối qua lại lẫn nhau không ngừng nghỉ. Liên lũy biến dịch. Cùng tồn tại, cùng mất đi. Cùng nhau hiện khởi, cùng nhau lụi tàn.

Đức Phật đã dạy pháp vô thường. Ấy là pháp sinh diệt. Sinh ra và chết đi. Hai phạm trù này song hành, chưa từng tách biệt. Còn và mất tồn tại trong nhau, không khi nào và không nơi đâu tách rời ra được. Cái to lớn như vũ trụ bao la, thứ mỏng manh như hạt cải bé nhỏ đều tồn tại trong nó sanh và diệt từ lúc ban sơ đến buổi sau cùng. Nói là ban sơ hay sau cùng cũng chỉ là tạm mượn một khung thời gian ước lệ để nói, để hình dung một đoạn ngắn của tiến trình tồn tại. Thật ra thì ban sơ cũng không và cuối cùng cũng không. Ban sơ lúc này của cái này lại là cuối cùng lúc này của cái khác và cuối cùng lúc này của cái này cũng lại là ban sơ lúc này của cái khác. Trong khoảnh khắc thời gian nhỏ nhất, các pháp đều không phải là chính nó, vì nó không đứng yên ở một

kiểu mẫu cố định nào. Nó luôn bị vô thường (không thường còn) chi phối. Từ hình ảnh, mẫu mã, kiểu cách cho đến tư duy, ý niệm, quan điểm đều bị biến đổi. Biến đổi trên mọi khung thời gian bất kể ngắn hay dài.

Mọi thứ không có bắt đầu, không có kết thúc khi truy tìm manh mối ban sơ và cuối cùng. Trong mối tương quan của sự sống, cái này có mặt là do cái khác có mặt và cái này mất đi là do cái khác mất đi. Tất cả không có gì có thể tồn tại mà không dựa vào cái khác. Hay nói khác hơn, các pháp không có cái vốn có của nó. Vì nó phải phụ thuộc cái khác nó để cùng tồn tại hay mất đi. Đây là tư tưởng duyên sinh vô ngã mà Đức Phật đã dạy.

Vì vậy, đi tìm cái thật sự đầu tiên hay thật sự cuối cùng, cũng chỉ là tìm trăng đáy nước. Thất vọng hay hân hoan với kết quả tìm được là một cái gì đó khác hoàn toàn với những gì tìm kiếm.

Người đang sống trong khung thời gian đã qua và chưa tới. Cái đã qua để kế thừa, cái chưa tới để ước vọng. Hai quãng thời gian đã qua và chưa tới đều lung linh tuyệt đẹp. Vẻ đẹp của hình mẫu lý tưởng. Vẻ đẹp của tiên nữ trong tranh. Chìm đắm trong hai khung thời gian đó để quên đi khoảnh khắc đang là. Khoảnh khắc đang là ấy quá nhỏ để tri nhận. Đang là ấy là lúc ý niệm còn chưa sinh khởi. Cái chủ thể của ý niệm còn chưa được hình thành. Nó được thiết lập khi nào? Khi cái đã qua và chưa tới không hiện hữu trong ý niệm của người.

Mong mỏi có được. Loanh quanh tìm cầu. Vui mừng cất giữ. Thất vọng rời xa... Muôn đời nay, người vẫn bị doanh vây trong đó. Lũng thưng đến đi, qua lại cuộc đời, hy sinh thân mạng, bất chấp hình hài... Rốt cuộc, người bị tàn phai, mai một. Nhìn lại trong lòng tay, còn chút thời gian vỡ vụn. Nắng mưa bao phen, vui buồn mấy bận chưa đủ đầy lòng khát ái nhân gian.

Bên khung cửa nhỏ, tách trà nóng còn đợi ánh trăng khuya. Đối trước Phật đài, hương trầm thoang thoảng, cùng tử lắng đọng bên ba...

Thích Hạnh Tuệ

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Tỳ kheo Thích Hạnh Tuệ sinh ngày 24/11/1979 tại Đức Linh, Thuận Hải nay là tỉnh Bình Thuận.
- Xuất gia năm 1992 (13 tuổi) với cố Hoà Thượng Thích Quảng Tâm, khai sơn Chùa Vĩnh Đức, Thủ Đức.
- Tốt nghiệp cử nhân Hán Nôm 2003.
- Cao học chuyên ngành Văn Hóa Học năm 2005 tại trường Đại học KHXH và Nhân Văn.
- Cử nhân Phật học Khoá 5 tại Học Viện Phật Giáo Việt Nam 2005.
- Tháng 6 năm 2006, Thầy sang Hoa Kỳ theo diện truyền giáo và Y chỉ với HT Thích Nguyên Siêu trụ trì Chùa Phật Đà, San Diego, California.
- Tốt nghiệp chuyên ngành Medical Laboratory tại trường đại học cộng đồng Mirama College, San Diego.
- Tổng biên tập của trang nhà Phật giáo Hoavouu.com được thành lập từ năm 2009.
- Phó Tổng Thư Ký Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và tri sự Chùa Phật Đà ở San Diego, California, Hoa Kỳ.



Phụ bản 3: Tâm Bồ-đề
Họa sĩ ViVi



Thích Nguyên Tạng

CÔNG ĐỨC LỄ PHẬT

Trong thời gian cách ly để chặn đứng sự lây nhiễm của đại dịch Covid-19 bộc phát từ đầu năm 2020, bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2020, bản thân người viết đã tổ chức khóa giáo lý online ròng rã suốt 8 tháng. Những pháp thoại đã được chia sẻ cho Phật tử gần xa bao gồm: Kinh Bát Đại Nhon Giác, 48 Đại Nguyên của Phật Di Đà, Thập Đại Đệ Tử Phật, 33 Vị Tổ Thiên Tông Ấn-Hoa, 50 Vị Thiên Sư thuộc 5 Tông Phái: Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhân cùng với các Nghi thức, Pháp môn hành trì trong tự viện, đặc biệt là ý nghĩa 108 bài Kệ Lễ Sám Buổi Khuya do Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ biên soạn và lễ sám vào mỗi buổi khuya khi Ngài còn sinh thời, vì lay Phật là một phương pháp sám hối để tiêu trừ nghiệp chướng và cũng là phương cách gạn lọc thanh tịnh thân tâm qua thân, khẩu và ý nghiệp.

Người viết có được thiện duyên đi hoàng pháp cùng với Hòa Thượng Phương Trượng Thích Như Điển trong chuyến hoàng pháp tại Mỹ vào năm 2008. Khi phái đoàn đến Niệm Phật Đường Freemont ở San Jose, do HT Thích Đồng Tuyên trụ trì, người viết phát hiện được văn bản 108 bài kệ này do Hòa Thượng Đồng Tuyên đã cho in bản cảo tại San Jose để Ngài hành trì, vì Hòa Thượng Đồng Tuyên cũng xuất thân từ Tu viện Già Lam, nên tất cả các nghi thức hành trì được Hòa Thượng lưu giữ và mang theo bên mình khi ra ngoài Phật sự, và hầu như tất cả chư Tôn Đức đã hơn một lần ở Già Lam đều được ảnh hưởng nét đẹp này của Ôn Trí Thủ để lại.

Chúng con xin cảm ơn Hòa Thượng Đồng Tuyên đã đem Nghi Lễ Sám này sang truyền bá cho cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Mỹ, nhân đó chúng con đã xin thỉnh một quyển.

Chúng tôi đã gửi quyển này đến cho đệ tử Helen ở Seattle đánh máy, để online chia sẻ vào trang nhà Quảng Đức, đồng thời cũng gửi phiên bản nguyên văn Hán Việt này cho cư sĩ Hạnh Cơ ở Edmonton, Canada, để bác dịch ra tiếng Việt. Hiện tại Nghi Lễ Sám Buổi Khuya này đã hoàn chỉnh với song ngữ Hán-Việt và được online phổ biến rộng rãi trên trang nhà Quảng Đức.

Nội dung Nghi Lễ Sám này tổng cộng có 108 lễ, bao gồm: 48 lễ Đại nguyện của Đức A Di Đà và 60 lễ tổng quát về Tam bảo, danh hiệu chư Phật, chư Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng, chư lịch đại Tổ Sư truyền giáo, khai sơn tự viện và phiên dịch giảng giải Kinh, Luật, Luận, cuối cùng là lễ tứ trọng ân.

Có thể nói, Nghi Lễ Sám Buổi Khuya do Ôn Trí Thủ dày công biên soạn là một nghi thức hoàn chỉnh, đầy đủ về mặt hình thức cũng như nội dung ý nghĩa thâm sâu của giáo lý Phật Đà. Nhân trong thời gian cách ly do đại dịch Covid-19, người viết đã hành trì theo Nghi Lễ Sám này mỗi buổi khuya công phu, và sau thời công phu đã đem nghi thức này đọc, giảng nghĩa từng câu kệ cho quý Phật tử hữu duyên nghe pháp online qua trang nhà Quảng Đức.¹

Bài kệ đầu tiên:

所有十方世界中，
一切三世人師子。²

¹ Kính mời xem ở link này: <https://quangduc.com/a3011/nghi-le-sam-buoi-khuya>.

² Để chỉ loài sư tử, người ta thường dùng chữ sư (獅). Tuy nhiên, tất cả các bản khắc gỗ kinh văn chúng tôi tham khảo đều khắc chữ sư (師) này. Từ điển Khang Hy cho biết 2 chữ này dùng thay thế cho nhau để chỉ sư tử. Do đó chúng tôi quyết định giữ nguyên theo kinh văn. Về câu kệ này, nhiều bản hiện nay ghi “Tam thế nhất thiết nhân sư tử”, e bị nhầm. Chúng tôi tham khảo Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện tán (普賢菩薩行願讚), Đại Chánh Tạng, Tập 10, kinh số 297, trang_880, tờ a, dòng 9.

我以清淨身語意，
 一切遍禮盡無餘。
 普賢行願威神力，
 普現一切如來前。
 一身復現刹塵身，
 一一遍禮刹塵佛。
 於一塵中塵數佛，
 各處菩薩眾會中。
 無盡法界塵亦然，
 深信諸佛皆充滿。

*Sở hữu thập phương thế giới trung,
 Nhất thiết tam thể Nhân Sư Tử.
 Ngã dĩ thanh tịnh thân ngữ ý,
 Nhất thiết biến lễ tận vô dư.
 Phổ Hiền hạnh nguyện oai thần lực,
 Phổ hiện nhất thiết Như Lai tiền.
 Nhất thân phục hiện sát trần thân,
 Nhất nhất biến lễ sát trần Phật.
 Ư nhất trần trung trần số Phật,
 Các xứ Bồ Tát chúng hội trung.
 Vô tận pháp giới trần diệc nhiên,
 Thâm tín chư Phật giai sung mãn.*

Nhất tâm đánh lễ tận thập phương biến pháp giới, quá hiện vị lai tam thể nhất thiết Chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo.

Cư Sĩ Hạnh Cơ đã dịch Việt:

*Đối trước chư Phật cả ba đời,
 Trong khắp thế giới khắp mười phương,
 Con đem thân miệng ý thanh tịnh,
 Kính lễ cùng khắp không bỏ sót.
 Nhờ sức oai thần hạnh Phổ Hiền.
 Hiện thân khắp trước các Như Lai,
 Một thân lại hiện vô số thân,*

*Mỗi thân kính lễ vô số Phật.
Vô số Phật trong một vi trần,
Đều ngự giữa chúng hội Bồ Tát,
Cùng khắp pháp giới cũng như vậy,
Lòng tin chư Phật đều đầy đủ.*

Đó là kệ đầu tiên gồm có 12 câu trong kệ Nghi Hồng Danh Sám Hối. Thông thường Chư Tôn Đức chỉ trích 4 câu đầu để đánh lễ. Nhưng ở đây, Ôn Trí Thủ trích luôn 2 đoạn nữa, tổng cộng 12 câu để mà đánh lễ.

Kệ đầu tiên bao gồm luôn ba đời mười phương Chư Phật, Chư Tôn Pháp, Chư Bồ Tát, và Chư Hiền Thánh Tăng. Nếu không lay hết 108 lay, thì lay một lay này, là đủ cả ba đời, mười phương Chư Phật.

Công Đức Lễ Phật

Ôn Trí Thủ đã nương vào hạnh Lễ Kính Chư Phật của Bồ Tát Phổ Hiền để hành trì trong suốt đời Ngài. Ngài trích bài kệ này ở trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của Kinh Hoa Nghiêm. Hòa Thượng đã quyết định chọn kệ này cho câu xướng lễ lay đầu tiên, là để tuyên dương pháp môn lễ Phật. Trong Kinh Tăng Nhất A-hàm, quyển thứ hai mươi bốn,¹ Đức Phật đã nói đến công đức lễ Phật như sau:

“Một thời Phật ở nước Xá-vệ, rừng cây Kỳ-đà, vườn Cấp Cô Độc. Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo rằng: Phụng sự, lễ Phật có năm công đức:

1. Đoan chánh.
2. Tiếng tốt.
3. Giàu có
4. Sanh trưởng trong nhà trưởng giả.

¹ Kinh Tăng nhất A-hàm (增壹阿含經), quyển 24, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 2, kinh số 125. Đoạn trích dưới đây được dịch từ Hán văn ở trang 674, tờ a, dòng 23 đến tờ b, dòng 15 cùng trang.

5. Đời sau sanh vào cõi lành hoặc sanh vào cõi thiện thú Thiên giới.

Vì sao thế? Vì Như Lai không ai sánh bằng. Như Lai có tín, có giới, có văn, có tuệ, có sắc lành thành tựu nên thành tựu được năm công đức. Lại do nhân duyên gì lễ Phật được đoan chánh? Vì thấy hình tượng Phật rồi phát tâm hoan hỷ. Do nhân duyên lành này mà được thân hình đoan chánh. Lại do nhân duyên gì lễ Phật được âm thanh tốt? Vì thấy hình tượng Phật, Như Lai, rồi ba lần xưng danh hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Do nhân duyên này được âm thanh tốt. Lại do nhân duyên gì mà được giàu có? Do thấy Như Lai mà phát tâm cúng dường, bố thí, rải hoa, đốt đèn, và những vật khác. Do nhân duyên này mà về sau được giàu có. Lại do nhân duyên gì sanh vào nhà trưởng giả? Nếu thấy thân Như Lai rồi, tâm không dính mắc, gối phải chầm đất, quỳ thẳng chấp tay chí thành lễ Phật. Do nhân duyên này mà sanh vào nhà trưởng giả. Lại do nhân duyên gì khi chết sanh vào cõi tịnh? Do hành giả đã thực hiện đầy đủ 4 công đức:

1. Tâm hoan hỷ khi thấy Phật,
2. Ba lần xưng danh hiệu Phật,
3. Phát tâm cúng dường, bố thí,
4. Chí thành lễ Phật với tâm không chấp trước, thì sẽ sanh cõi trời.

Này các tỳ-kheo! Đó là năm nhân duyên lễ Phật được công đức. Thế nên, các tỳ-kheo! Nếu có thiện nam, tín nữ nào muốn lễ Phật, nên tìm phương tiện thành tựu năm công đức này. Như thế, này các tỳ-kheo, hãy học điều này.

Bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật dạy xong, vui vẻ vâng làm.”¹

¹ Lược ghi theo Kinh Tăng Nhất A-hàm, tập 2, phẩm Thiện tự, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành 1998.

Đó là công đức lễ Phật trong Kinh Tăng Nhất A-hàm do Đức Thế Tôn giảng tại Tinh xá Kỳ-viên Cấp Cô Độc. Nếu ai phát tâm lễ Phật sẽ được 5 công đức thù thắng như trong kinh đã dạy.

Pháp Môn Lễ Phật

Theo kinh sách, ta thấy người khai mở và xiển dương pháp môn lễ Phật là Bồ Tát Phổ Hiền. Bồ Tát Phổ Hiền là một vị Bồ Tát đã đạt tới địa vị Đẳng Giác, là địa vị chuẩn bị bước vào địa vị Phật, vị trí cuối cùng.

Trong Kinh Pháp Hoa có đề cập đến Ngài, là một vị Bồ Tát ở quốc độ của Phật Bảo Oai Đức Thượng Vương Như Lai, ở phía đông cõi Ta-bà. Trong một dịp nghe Đức Thích-ca Mâu-ni giảng Kinh Pháp Hoa, Ngài liền cùng với 500 vị Đại Bồ Tát bay đến cõi Ta-bà để nghe pháp và phát tâm ở lại hộ trì chánh pháp cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Bồ Tát Phổ Hiền được thờ chung với Bồ Tát Đại Trí Văn Thù, Ngài cỡi voi trắng sáu ngà. Voi trắng biểu trưng cho trí tuệ vượt chướng ngại, còn sáu ngà là biểu trưng cho pháp tu lục độ, vạn hạnh, hay là biểu trưng cho chiến thắng sáu giác quan của chúng ta: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý.

Về sự là voi trắng sáu ngà, nhưng về lý là biểu trưng cho pháp tu lục độ, hoặc là chiến thắng sáu giác quan, sự và lý luôn đi cùng nhau.

Ở Trung Hoa, 4 Vị Bồ Tát hộ trì cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong công cuộc hoằng pháp được hiện thực hóa qua 4 ngọn núi nổi tiếng mệnh danh là Tứ Đại Danh Sơn.

Qua đó, Phổ Đà Sơn là nơi hóa hiện của Bồ Tát Quán Thế Âm ở biển Nam Hải. Ngũ Đài Sơn là nơi hóa thân của Bồ Tát Đại Trí Văn Thù. Cửu Hoa Sơn là nơi hoằng pháp của Bồ Tát Địa Tạng Vương và Nga Mi Sơn ở Thành Đô là nơi có sự xuất hiện của Bồ Tát Đại Hạnh Phổ Hiền.

Chúng ta có bài kệ tán dương công đức của Bồ Tát Phổ Hiền như sau:

六牙白象為寶座。

諸度萬行作嚙呻。

華藏世界稱長子。

十方刹土現全身。

*Lục nha bạch tượng vi bảo tòa,
Chư độ vạn hạnh tác tần thân,
Hoa Tạng thế giới xưng trưởng tử,
Thập phương sát độ hiện toàn thân.¹*

Nhất tâm đánh lễ Nam Mô Đại Hạnh Phổ Hiền Nguyên Vương Bồ Tát.

*Voi trắng sáu ngà làm bảo tòa,
Chư hạnh Bồ Tát hiện phân thân,
Hoa Tạng thế giới xưng trưởng tử,
Khắp hiện tận thân độ mười phương.²*

Đó là lời tán dương công đức lễ Phật của Ngài Đại Hạnh Phổ Hiền khi chúng ta đánh lễ Ngài. Chúng ta niệm ân Bồ Tát Phổ Hiền đã phổ biến pháp tu lễ Phật này cho hàng đệ tử và đã được áp dụng cho tới tận ngày hôm nay.

Lễ Phật có hai lợi ích thiết thực cho hành giả.

Lợi ích về thân: Chúng ta không cần phải đi bách bộ, không cần phải đi hồ bơi, vì nếu chúng ta lễ Phật đúng pháp là ngũ thể đầu địa (năm vóc gieo xuống đất), đầu và tứ chi, tức là năm phần trên thân chúng ta chạm xuống đất. Lễ Phật được xem là toàn thân tập thể dục. Nếu chúng ta không lễ đúng như vậy thì gọi là cầu danh lễ, hoặc là ngã mạn lễ. Lễ đúng pháp ngũ thể đầu địa thì gọi là thân tâm cung kính lễ.

¹ Lễ Phật nghi thức (禮佛儀式), Vạn tục tạng, Tập 74, kinh số 1492, trang 634, tờ c, dòng 18 - 19.

² Cư Sĩ Hạnh Cơ Việt dịch.

Nói về cách lạy Phật “*năm vóc gieo xuống đất*” thì: Trước hết, quỳ gối bên phải (gồm toàn bộ gối, cẳng chân và mu bàn chân) sát đất, kế đến là gối bên trái, rồi đến hai khuỷu tay sát đất, hai bàn tay ngửa ra duỗi thẳng quá trán, sau cùng là đỉnh đầu đặt sát đất, giữ yên một lúc, như thế gọi là một lạy.

Bài kệ lễ Phật do Bồ Tát Văn Thù viết ra như sau:

能禮所禮性空寂。
感應道交難思議。
我此道場如帝珠。
十方諸佛影現中。
我身影現諸佛前。
頭面接足歸命禮。

Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,
Cảm ứng đạo giao nan tư nghĩ,
Ngã thử đạo tràng như đế châu,
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung.
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.¹

Bài này được Ôn Từ Đàm dịch ra tiếng Việt:

Phật, chúng sanh: tánh thường rỗng lặng
Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn.
Lưới đế châu ví đạo tràng,
Mười phương Phật bảo, hào quang sáng ngời,
Trước bảo tòa thân con ảnh hiện,
Cúi đầu xin thệ nguyện quy y.

Bản Việt dịch này có thể nói là hàm súc và diễn cảm không thua gì nguyên bản chữ Hán.

Năng lễ là chỉ cho bản thân của người đánh lễ.

Sở lễ là đối tượng đang được đánh lễ, là chỉ cho Phật.

¹ Lễ Phật nghi thức, trong Vạn tục tạng, kinh văn đã dẫn, trang 634, tờ b, dòng 4 - 5.

Tánh không tịch là chỉ cho tánh thanh tịnh, rỗng lặng của mình (người lễ) và Phật (đối tượng kính lễ). Vì tự tánh của mình và Phật là luôn luôn ở tánh rỗng lặng, là thanh tịnh. Do tánh thanh tịnh, rỗng lặng này không thể nào diễn bày được, nên chỉ có thể thâm hiểu trong lòng mà thôi.

Ngã thử đạo tràng như đế châu. Ngài Đại Trí Văn Thù đã đến thăm cõi trời Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi, Đâu Suất Đà... các cung trời dùng các viên ngọc bảo châu như ý xâu thành những màn lưới, và trên những màn lưới đó họ để những viên ngọc châu tỏa ra ngũ sắc rất đẹp, trang nghiêm và long lẫy. Sau này Phật giáo Triều Tiên đã hiện thực hóa hình ảnh “*lưới đế châu*” này bằng cách họ treo rất nhiều loại lồng đèn ngũ sắc trong Chánh điện, sân chùa vào dịp lễ Phật Đản. Phật giáo Việt Nam không treo lồng đèn nhưng treo cờ ngũ sắc để thiết trí, trông như lưới đế châu, cũng rất trang nghiêm. Đạo tràng hành giả lễ Phật phải trang nghiêm giống như màn lưới ở cung trời vậy.

Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ. Hai bàn tay của mình khi lạy xuống phải đưa ra để tiếp đón bàn chân của Đức Phật. Đây là hình ảnh khi Đức Phật còn tại thế, chúng đệ tử tới đánh lễ Phật thì đưa tay ra tiếp bàn chân của Ngài, lạy dưới chân Ngài.

Như đã nói, lễ Phật là tập thể dục toàn thân, đầu, mình và tay chân. Khi mình lễ Phật như vậy thì tất cả những huyết đạo ở trong cơ thể được khai thông, máu huyết lưu chuyển điều hòa, có thể hóa giải được nhiều bệnh tật. Sau một thời lễ Phật sám hối thấy trong người mình có một chút gì đó thay đổi, tinh thần sáng khoái, đó là mình đã lễ Phật đúng pháp. Còn sau khi lạy xong 108 lễ mà mình thấy gân cốt trong người không động chạm gì ngoài sự mỏi mệt, thì chắc chắn là mình lạy chưa đúng cách.

Lợi ích về tâm: Lễ Phật có công năng tiêu trừ nghiệp chướng, vì khi lễ Phật đúng pháp với lòng cung kính khiêm hạ, quán tưởng lời chư Phật, chư Tổ dạy, soi chiếu nội tâm

mình, bản ngã của chúng ta sẽ tiêu dần, từ đó sẽ hóa giải được nghiệp chướng. Thứ đến là tăng trưởng thiện căn. Và khi thiện căn tăng trưởng đi đôi với sự khiêm hạ thì tâm kiêu mạn sẽ không còn. Mà kiêu mạn là một trong những triền cái rất quan trọng, là chướng ngại ngăn cản chúng ta tiến tới giải thoát và giác ngộ, cho nên muốn giác ngộ thì mình phải lễ Phật làm sao để tiêu trừ tâm kiêu mạn, một khi kiêu mạn được tiêu trừ thì đường đến giải thoát và giác ngộ sẽ rộng mở.

Gương sáng Lễ Phật

Thiền sư Hư Vân (1840-1959): Là vị Thiền sư Trung Quốc có ảnh hưởng nhất vào khoảng cuối thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ 20, giữ vai trò rất lớn đối với sự phục hưng của Thiền Tông và Phật Giáo Trung Quốc thời hiện đại. Ngài nổi tiếng về công hạnh lễ kính chư Phật và chứng đắc nhờ pháp tu này. Năm 43 tuổi, Ngài tự thấy bản thân mình dù đã xuất gia tu hành hơn 20 năm nhưng đạo nghiệp vẫn chưa thành. Để báo đáp ơn sinh thành dưỡng dục của Cha mẹ, Thầy Tổ... Ngài phát nguyện đến núi Phổ Đà phía Đông Trung Quốc (một đảo nhỏ gần Thượng Hải, thuộc tỉnh Chiết Giang), rồi từ đó thực hiện tam bộ nhất bái (ba bước một lạy) lên Ngũ Đài Sơn, thuộc tỉnh Sơn Tây. Ngày đầu tháng 7, từ thảo am Pháp Hoa núi Phổ Đà, Ngài bắt đầu thực hành tam bộ nhất bái với lòng nguyện cầu hồi hướng công đức cho cha mẹ được vãng sinh về cõi Tịnh Độ.

Trên hành trình tam bộ nhất bái đến núi Ngũ Đài, với bối cảnh chiến tranh loạn lạc, đường xá gập ghềnh, núi đồi ngăn trở, thú dữ khắp nơi, khí hậu nghiệt ngã nguy hiểm đến tánh mạng, nhưng Ngài vẫn nhất tâm, lặng lẽ độc hành cho đến khi kết thúc đoạn đường dài trên 3 ngàn dặm, với thời gian 6 năm, Ngài đã chứng đắc pháp tu “Lễ Phật nhất tâm” trong quá trình này.

Sau đó, Ngài cũng đích thân hành hương chiêm bái di tích núi Nga Mi ở Tứ Xuyên, rồi sang viếng thăm Đức Đạt-lai Lạt-ma tại cung điện Potala ở Lhasa, Tây Tạng, và hành

hương chiêm bái các Phật tích, thánh tích ở Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện...

Cũng nhờ công đức lễ Phật mà Ngài Hư Vân làm được nhiều Phật sự (trùng tu nhiều ngôi đại tự). Đến ngày 13/10/1959, Ngài an nhiên thị tịch, thọ 120 tuổi. Sau lễ hỏa táng, chúng đệ tử thu được hơn 100 viên xá-lợi tinh khiết, năm màu, lớn nhỏ đủ loại, là minh chứng cho cuộc đời tu tập chứng ngộ công hạnh diệu kỳ của Ngài.

Truyền nhân của Ngài Hư Vân là Pháp Sư Tuyên Hóa (được Thiền sư Hư Vân ấn chứng là Tổ Thứ 9 của Thiền Phái Quy Ngưỡng tại Chùa Nam Hoa, Tào Khê, Quảng Đông vào năm 1946). Hòa thượng Tuyên Hóa đến Mỹ hoằng pháp vào năm 1962. Ngài giảng Kinh Đại Thừa và lễ Phật mỗi ngày, cuối cùng Ngài đưa ra “Lục Đại Tông Chỉ” để thành lập Vạn Phật Thánh Thành:

1. Không tranh,
2. Không tham,
3. Không mong cầu,
4. Không ích kỷ,
5. Không tự lợi,
6. Không nói dối.

Có hàng vạn đệ tử đã xuất gia tu học với Ngài, trong đó có 2 Thầy Hằng Thật và Hằng Do (người Mỹ) đã noi gương Sư Phụ Tuyên Hóa và Sư Ông Hư Vân, vào tháng 10 năm 1973, thực hiện một chuyến bái hương “ba bước một lạy” kéo dài 10 tháng từ San Francisco đến Seattle. Hình ảnh 2 thầy tu Phật giáo người Mỹ da trắng lạy trên những freeway của Hoa Kỳ đã làm cho nhiều người tò mò và thích thú tìm hiểu Phật Giáo.

Trong Phật giáo Việt Nam, chúng ta được biết có một số vị sau đây.

Hòa thượng Thích Trí Thủ (1909-1984).

Ngài là một bậc long tượng tông lâm thạch trụ của Phật giáo Việt Nam, dù đảm nhận nhiều chức vụ của Giáo Hội như Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật giáo (tiền thân của Đại Học Vạn Hạnh), Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoàng pháp, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tài chánh, Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam... nhưng Hòa Thượng vẫn dành thời gian nhất định để lễ Phật mỗi buổi khuya. Hạnh lễ Phật của Ngài là một tấm gương sáng ngời cho hàng Tăng Ni và Phật tử Việt Nam noi theo.

Hòa thượng Thích Minh Tuệ, một vị Thầy tu học với Ôn ở Tu Viện Quảng Hương Già Lam trên 40 năm qua, kể rằng: *“Ôn Trí Thủ thường thức dậy khoảng 2 giờ khuya, dù ở bất cứ đâu, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Phan Thiết hay Sài Gòn... dù trời lạnh đến đâu, Ôn vẫn vận động cơ thể và đi tắm nước lạnh. Sau đó Ôn uống trà rồi lên Chánh điện lễ Sám Hồng Danh, với 108 lạy, khoảng hơn một giờ. Kế tiếp, Ôn ra Thiền thất tọa thiền và niệm Phật cũng hơn một giờ. Đến 7 giờ, Ôn ra khỏi thiền thất, ăn sáng và đi làm Phật sự... Dù đi đến nơi nào, Ôn vẫn kiên trì với công hạnh Lễ Sám, không vì lý do gì mà chểnh mảng. Khi sửa soạn hành lý đi xa, Ôn luôn nhắc thị giả đừng quên mang theo một bó hương trầm 60 cây và một gói trầm thật tốt để chuẩn bị cho các buổi Lễ Sám Khuya hằng ngày.”*

Nghi Thức Lễ Sám Buổi Khuya này, Hòa Thượng Trí Thủ biên soạn rất công phu, từ thời Ngài còn ở Phật Học Đường Báo Quốc - Huế cho đến Chùa Hải Đức -Nha Trang, rồi đến Quảng Hương Già Lam - Sài Gòn. Ngài đọc trong Đại Tạng Kinh, những câu nào hay thì Ngài trích ra và sau đó biên soạn thành Nghi Lễ Sám này để bản thân Ngài hành trì.

Hòa thượng Thích Như Điển.

Hiện là Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Áu Châu và là Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (trụ sở đặt tại Đài Loan).

Ngài sinh năm 1949 tại Duy Xuyên, Quảng Nam và xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An. Thọ sa-di năm 1967, thọ tỳ-kheo năm 1971, du học Nhật Bản năm 1972, đến Đức quốc định cư từ năm 1977, năm 1978 khai sơn Chùa Viên Giác tại Hannover. Hòa Thượng cũng là người sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức từ năm 1978 - 1979. Hiện nay tại Đức có 15 ngôi chùa, hơn 70 vị xuất gia, có 23 Chi Hội và 7 Gia Đình Phật tử. Hòa Thượng đã viết và ấn hành được 68 tác phẩm.

Hòa Thượng còn nổi tiếng về hạnh nguyện lay Phật, Ngài đã phát nguyện lay bộ Ngũ Bách Danh với 500 danh hiệu của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, rồi 3.000 lay của bộ Tam Thiên Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Sau đó Ngài phát nguyện lay Kinh Vạn Phật, trên 10.000 lay. Tiếp đó, vào những mùa An Cư Kiết Hạ, Ngài đã phát nguyện lay Kinh Pháp Hoa mỗi chữ mỗi lay, tổng cộng có 70.802 lay, khởi đầu lay năm 1990, kết thúc năm 1995. Hiện nay Ngài và đại chúng Viên Giác cũng đã lay hoàn tất Kinh Đại Bát Niết-bàn gồm 2 quyển, tổng cộng có 342.057 lay, đã khởi đầu lay từ năm 1995. Ngài cho biết, từ năm 1984 đến năm 2019, suốt trong vòng 35 năm như thế, trong các mùa An Cư Kiết Hạ, mỗi đêm Ngài lay từ 250 đến 300 lay. Quả thật đây là một công hạnh khó ai theo kịp trong thời đại này. Ngài cũng hay tâm sự với đại chúng “Cũng nhờ tụng kinh và lay Phật mà bản thân tôi làm được nhiều Phật sự như ngày hôm nay.” Và có lẽ nhờ công đức tu tập của Hòa Thượng mà mọi Phật sự trong cuộc đời của Ngài đều thông suốt và viên mãn.

Thượng tọa Thích Tâm Phương.

Là Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu. Thượng Tọa Thích Tâm Phương cũng được biết đến với công hạnh lễ Phật. Sở dĩ Ngài đi vượt biên thành công là nhờ Ngài phát tâm lễ Ngũ Bách Danh trong thời gian ở chùa Linh Sơn

Pháp Ấn tại Suối Dầu, Nha Trang. Lễ Ngũ Bách Danh là nghi thức lạy 500 danh hiệu Đức Quán Thế Âm, lễ mỗi ngày, rồi Ngài vào Sài Gòn tu học ở chùa Pháp Vân, ra Long Thành ở chùa Liên Hoa của Thầy Trí Lực, trước khi đi vượt biên qua Malaysia. Khi đến định cư tại Úc từ đầu năm 1987, Ngài Tâm Phương vẫn tiếp tục hành trì pháp môn lễ Ngũ Bách Danh ở chùa Quang Minh. Sau này ra khai sơn Tu Viện Quảng Đức, Ngài vẫn tiếp tục lễ Ngũ Bách Danh, rồi lễ tới Tam Thiên Phật Danh, lễ Kinh Vạn Phật. Vạn Phật là 10.000 vị Phật, nhưng kỳ thực trong Kinh Vạn Phật có tới 11.000 danh hiệu Phật. Lễ hết Kinh Vạn Phật, Ngài lễ đến Thủy Sám Pháp và Lương Hoàng Sám. Hiện tại Ngài Viện Chủ và chúng đệ tử Tu Viện Quảng Đức đang lễ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa mỗi chữ một lạy.

Hạnh lễ Phật của Thượng tọa Tâm Phương là Ngài học theo Chư Tôn Hòa Thượng như Hòa Thượng Hư Vân, Hòa Thượng Bốn Sư Thích Như Ý, Hòa Thượng Trí Thủ, Hòa Thượng Như Điển... Chúng đệ tử Tu Viện Quảng Đức thừa tư lợi ích này, được phước duyên học theo hạnh lễ Phật của Ngài Viện Chủ là một công đức thù thắng khó có được trong cuộc đời mình. Trong 30 năm qua, tại Tu Viện Quảng Đức chưa bao giờ ngừng lễ Phật. Ai có duyên theo đạo tràng lễ Phật này thì công đức vô lượng. Một khi đã hiểu được công đức lễ Phật rồi, nên cố gắng, khuyến khích nhau, cùng nhau về chùa lễ Phật.

Lời kết

Lễ Phật có 5 công đức, như Đức Phật đã dạy. Không phải chỉ có được trong tương lai mai sau, mà công đức ấy còn có ngay trong đời hiện tại này. Lễ Phật xong, hành giả sẽ thấy người đẹp ra, da dẻ trắng sáng. Vì khi lễ Phật mồ hôi sẽ thoát ra, làm cho những độc tố trong người tiết ra theo, tẩy tịnh, thân khỏe tâm an, tướng hảo quang minh từ đây mà có. Khi lạy Phật, mình phải xướng ra tiếng những câu kệ tán dương công đức của Phật cho nên âm thanh của mình được trong

trẻo âm vang. Công đức thứ ba là giàu sang phú quý, là bởi vì mình cúng dường hương, hoa, trà, quả nên được công đức lớn ấy. Công đức thứ tư là được sanh vào nhà trưởng giả, làm con nhà giàu, xinh đẹp, thông minh, có tiền, có tài sản. Công đức thứ năm là khi qua đời, được tái sanh vào các cõi lành. Nhân như vậy thì quả sẽ diễn ra như vậy.

Đó là những công đức hiện đời mà bất cứ ai cũng mong muốn có được trong cuộc sống. Đồng thời khi biết được nhờ công hạnh lễ Phật mà chư vị Tôn Túc đã có sự chứng đắc và thành tựu trong đạo nghiệp, thì quả thật chúng ta cần theo gương quý Ngài mà lễ Phật mỗi ngày.

Trong lúc các vị đọc những dòng chữ này, đại dịch Corona đã lan truyền đến 219 quốc gia trên thế giới, hiện có 111.423.766 người nhiễm bệnh và 2.467.200 người đã chết. Mong quý Phật tử gần xa dành thời gian cách ly dịch bệnh để lễ Phật mỗi ngày theo Nghi Lễ Sám Buối Khuya này của Ôn Trí Thủ soạn, để nguyện cầu Corona đại dịch sớm tận trừ, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc.

Mong lắm thay.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Viết tại Tu Viện Quảng Đức

ngày đầu Xuân Tân Sửu

(20/2/2021)

Tỳ-kheo Thích Nguyên Tạng

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng sinh năm 1967 tại Nha Trang. Xuất gia năm 1980.
- Tốt nghiệp Trường Cơ bản Phật học Vĩnh Nghiêm năm 1992.
- Cử Nhân Ngoại Ngữ Anh (Đại học Sư Phạm) năm 1995.
- Cử Nhân Phật Học (Vạn Hạnh) năm 1997.
- Định cư tại Úc năm 1998, sáng lập trang Quảng Đức www.quangduc.com.
- Tốt nghiệp Cử nhân Xã hội học tại Đại học La Trobe (Melbourne) năm 2006.
- Từ năm 2014, Thượng tọa là Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu và là Phó Tổng Thư Ký & Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Hoàng Pháp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- Là tác giả và dịch giả của nhiều tập sách như: Chết và Tái Sanh, Phật Giáo Khắp Thế Giới, Sức Mạnh của Lòng Từ, Hỏi Hay Đáp Đúng, Phật ngọc hòa bình, Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi...



Thích Phổ Huân

Tâm con người trong vũ trụ vô biên

Không gian vô biên vô tận, hun hút mất hết tầm nhìn, thì đối với kích thước nhỏ bé của con người không thể diễn tả được. So sánh con người nhỏ như hạt nguyên tử, hay nhỏ hơn nữa, nhỏ đến nỗi không tin có cái gì đó còn nhỏ hơn để sinh ra nguyên tử... cũng vẫn chưa nói hết cái nhỏ của con người với không gian vũ trụ.

Nhưng vũ trụ mệnh mông không định hướng lại được con người giả định đặt tên rồi suy luận bình phẩm, rồi vui buồn với sự khám phá của chính mình, dù rằng con người tự biết vũ trụ không màng đến, không quan tâm bất cứ thứ gì, kể cả con người bé nhỏ mà rắc rối kia. Thế mà bất cứ cái gì con người suy tưởng đến dường như đều lệ thuộc hay trở thành sở hữu của con người!

Đời sống phức tạp hay đơn giản cũng do con người thẩm định. Đến cái khổ con người cũng tự tạo cho mình, dù khổ Phật dạy là chân lý, nhưng chân lý Khổ chỉ đối với kẻ phạm phu vô minh chưa chứng đạo, chứ các bậc Thánh, bậc chân nhân liễu đạo sẽ không có khổ, dù sống bất cứ đâu trong vũ trụ.

Biết rằng cái gì đó gọi là khổ, vốn có sẵn từ khi con người xuất hiện, vì con người biết khổ từ lúc mang thân ngũ uẩn, nhưng ngũ uẩn là tập hợp của năm thành phần danh sắc gọi là thân tâm, và khổ đã không có trong tập hợp này! Thế thì tại sao khổ lại xuất hiện, tác động đến ngũ uẩn, để con người phải trốn chạy hoặc chịu đựng đau thương hằng bao nhiêu

đời, bao nhiêu kiếp, đến nỗi bao giờ còn luân hồi là còn đau khổ! Cho nên, vũ trụ cũng bị con người đặt định cho là vũ trụ thể này thế kia!

Trong ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), năm thành phần này gọi chung là danh sắc, hay thân tâm, rõ ràng không tìm đâu có khổ, cả đến vui cũng không thấy. Tách riêng ra từng thành phần một, mới thấy chúng nương tựa nhau trở thành con người. Việc sẽ vô lý nếu chỉ có thân mà thiếu phần tâm, thì sao gọi là con người, vì không có hoạt động hiểu biết gì cả! Ngược lại không có thân, thì có cái gì để bàn đến giữa hư không! Cả thân và tâm nương nhau hành hoạt, giữa vũ trụ mệnh mông này.

Trái đất, hành tinh xanh, gọi theo kinh Phật là cõi Ta-bà, bất cứ sắc pháp hiện tượng nào xuất hiện trên nó, đều có sự liên hệ gắn bó cùng nhau tồn tại, hay ít nhất phải có duyên mới cùng sống chung.

Con người và các động vật, thực vật khác chỉ có duyên với Ta-bà chứ không có duyên với thế giới khác, cho nên cái khổ cái vui và cái tư duy trí thức cũng loay hoay trong quỹ đạo của hành tinh chúng ta mà thôi. Thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, trí thức con người đang dần hiện thực hóa sự nhìn ngó đến các hành tinh láng giềng hoặc xa hơn nữa, nhưng vẫn còn đang mong đợi cụ thể hóa công trình khám phá của nhân loại hiện nay.

Và giả dụ con người có chinh phục được 10 hành tinh có dấu hiệu sinh tồn của các chúng sinh, thực vật động vật nào đó, thì cái biết của con người cũng tương ứng không lớn hơn những hạt nguyên tử lang thang trong vũ trụ. Nghĩa là vẫn mãi còn mù mờ với bí ẩn không gian vũ trụ vô cùng tận kia! Vì số thế giới thênh thang trong vũ trụ, khoa học không bao giờ biết hết được, và trong kinh Phật còn phải gọi là “bất khả tư lượng”, không thể suy lường hết. Vậy chúng ta sẽ còn mãi tư duy, còn khám phá, hay nói đúng hơn chúng ta lại tiếp

tục chịu khổ nhiều hơn vui nếu không thử khám phá trong chính con người mình.

Cái khổ vì tâm hiếu kỳ của chúng ta muốn đi thật xa, nhưng chỉ xa trong khổ đau của hình thể hết sức nhỏ bé của mình. Tâm dù không bị cản trở như thân thể hình hài thô kệch, nhưng nó vẫn ù lì vì không chịu xét lại sự quá tưởng tượng của nó.

Tuy nhiên, tuyệt đối phải nói rằng, tâm thật đáng nể phục, vì nền văn minh khoa học kỹ thuật ngày nay đáng được tri ân ngưỡng mộ, đã mang đến đời sống con người sự thoải mái và an toàn hơn ngày xưa rất nhiều. Chẳng hạn về dự báo thời tiết, ít nhiều cũng tránh được nạn động đất, sóng thần. Y học đã ngăn chặn cũng như dứt tuyệt những căn bệnh mà ngày xưa không chữa trị được. Đặc biệt khoa học điện toán thông tin toàn cầu đã giúp các quốc gia quan sát lẫn nhau, tránh được những cuộc chiến tàn sát lan rộng khắp nơi. Ưu điểm này đã đến từ tư duy muốn dứt khổ, và cho đến nay hầu hết con người vẫn mong đợi nền hòa bình toàn diện trên quả địa cầu.

Nhưng dù vậy, khổ vẫn không dứt được, có chăng chỉ phần nào xoa dịu về nhu cầu vật chất so với ngày xưa. Thế thì thành quả tri thức, khám phá, phát minh của nhân loại, cho biết tâm con người thật vĩ đại, vượt khỏi phạm vi thân phận nhỏ bé của mình, và sự phát triển vĩ đại đó mãi mãi còn nữa, không có giới hạn dừng lại. Tuy vậy cũng trở trêu và mâu thuẫn, chính cái muốn mãi vượt trội đó đã làm con người chỉ diệt được phần khổ vật chất hơn là phần tinh thần. Lại thua thật rằng, phần vật chất hằn còn dè dặt không đề cập đến tỷ lệ phần trăm dân số trên thế giới, đã có bao nhiêu người hưởng được hạnh phúc vật chất này! Thế thì suy nghĩ thế nào về đời sống và niềm tư duy của nhân loại hiện nay!

Tư duy về vật chất nhân loại đã tiến một bước thật xa, dù vẫn không giải quyết được sự cân bằng đời sống giàu

nghèo trên thế giới, nhưng các quốc gia dư thừa vật chất nhất định sẽ không làm ngơ nếu một quốc gia nào khác đang lâm nguy vì nạn đói. Tư duy về tinh thần tâm linh thì còn mù mờ và xa thẳm, điều này là hẳn nhiên, bởi nó quá trừu tượng, nó không nói lên hết cái tinh thần từ bi hay bác ái mà nhân loại đã đề cao! Và thật khó nói nữa là ngay chính mỹ từ yêu thương từ ái kia lại còn khó hiểu hơn, vì sự khúc mắc phức tạp của tâm con người khi thực hành hay đón nhận. Cuối cùng tâm con người vẫn là điều khó hiểu nhất, vì phiền lụy liên hệ đến cả môi trường đời sống chung quanh.

Thử xem có cái gì đó làm con người khúc mắc và mâu thuẫn chính mình! Ta không thể đổ thừa hoàn cảnh, xã hội... Vì tất cả đã định hình rồi từ khi ta sinh ra, ít nhất cũng gần một thế kỷ trở lại đây. Ví dụ một người sinh ra trong gia đình nghèo ở giữa một xã hội giàu, vậy thì đứa bé mới sinh thiếu thốn đó, do ai gây ra? Và một người sinh ra trong gia đình giàu giữa một xã hội nghèo, vậy đứa bé đó được vô vàn may mắn, có thật vậy không?

Đây là vấn đề giúp ta suy nghĩ lại sự phức tạp của đời sống, đúng hơn là của tâm thức, nghiệp lực của chúng sinh. Và vấn đề tiếp theo có thể chuyển hóa, cũng từ sự chuyển hóa suy nghĩ của mình để hiện thực hành động hiện tại.

Những đứa bé sinh ra nghèo vì nhân đời trước có nhân duyên với những người nuôi nấng, sinh ra chúng, nhưng chúng sẽ nhất định không nghèo khi lớn lên nếu chúng có tư duy suy nghĩ tiến thân. Ngược lại không phải đứa bé nào sinh ra trong hoàn cảnh giàu đều sẽ sống giàu sang suốt đời như cha mẹ chúng!

Như vậy, tất cả đều do tâm con người, dù sống trong hoàn cảnh nào, chỉ là vấn đề đặt định lại tâm mà thôi. Người sắp mất họ vẫn còn cơ hội có thể chuyển đổi tâm nếu được nhắc nhở khuyến khích. Nhưng không ai lại muốn đợi đến hoàn cảnh đó mới chuyển hóa tâm.

Đặt lại tâm là nhìn vào cái tâm không có thật như chúng ta tưởng! Nghĩa là ta không thể làm chủ được tâm! Ta tưởng rằng ta hoài tưởng, hoài vọng, rồi sẽ có một ngày thành tựu như tâm tưởng, điều đó có thể sự thật, nhưng nó sẽ thất bại ngay khi nó được như ý muốn, vì sao? Vì ta luôn luôn hoài tưởng mơ mộng những điều khác nữa, nên sẽ không bao giờ chấm dứt theo như tâm muốn. Và rồi sự thất bại, khổ đau bắt đầu xuất hiện.

Ta đã hiểu rồi, thân tâm là do năm thành phần tập hợp mà thành, không có cái nguồn gốc chủ thể độc lập, nên nó luôn bị tác động thay đổi. Ví dụ cảm thọ vui buồn, tư duy thiện ác, sẽ không bao giờ đúng, bởi sự cảm thọ và tư duy là do có đối tượng chung quanh, chứ làm sao tự nhiên biết mà hành xử. Hơn nữa các đối tượng không nằm yên một chỗ, cũng không có nguồn gốc chủ thể độc lập, nên thay đổi liên tục theo luật thành, trụ, hoại, không, như vậy làm sao ta có thể tìm được một thứ gì, hay tư duy nào là đúng, là chân thật theo suy nghĩ của ta?

Quan sát đời sống thế gian hiện tại và quá khứ sẽ thấy không ngừng thay đổi. Xã hội từ lạc hậu dần đến văn minh là sự đương nhiên, vì văn minh là cải tiến đổi mới thích nghi với thời gian, môi trường. Chỉ quan trọng là thay đổi thế nào, ra sao? Tuy nhiên, tâm con người thay đổi vượt lên thời gian, không gian, môi trường, hoàn cảnh. Ngày xưa không phải không có người văn minh và ngày nay không thiếu gì người vẫn còn lạc hậu.

Văn minh nếu theo nghĩa tạo lập hòa bình duy trì đời sống lương thiện, biết cư xử không hại mình hại người, đây đáng gọi là văn minh, nhưng nếu văn minh mà chỉ thiên về vật chất, hại người, hại vật thì làm sao đời sống an vui, vậy thì lạc hậu còn hơn.

Người ta định nghĩa văn minh là sự nhận thức, hưởng thụ đời sống cao về kinh tế, chính trị, nghệ thuật v.v... Nhưng

một khi tâm con người còn chưa giải quyết sự tham vọng, sự hận thù còn hừng hực trong tâm, thì những giá trị thành quả mà con người đạt được không thể làm con người yên bình hạnh phúc.

Có thể nói, mọi thứ đều thay đổi nhưng không ảnh hưởng gì đến tâm người biết quán chiếu, biết quan sát nhìn lại chính mình để phục thiện, sửa sai. Hành hoạt đời sống của chư vị Thánh nhân là khuôn mẫu cho con người sống trong hoàn cảnh nào cũng cần nương tựa học theo. Các Ngài lấy tâm từ bi làm gốc. Tâm từ bi không có biên giới, không có thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai, chỉ có hiện thực bằng sự quán chiếu hướng thiện. Sự quán chiếu bằng trí huệ các pháp do duyên sinh cũng do duyên diệt, nên tâm từ bi không phải thể hiện bằng cảm xúc, cảm thọ của tình cảm dính mắc.

Như thế, văn minh hay lạc hậu chỉ là ngôn ngữ chế định, để đánh giá bình phẩm sự thay đổi tuyệt nhiên của đời sống. Và tiếc thay sự văn minh lê ra thay đổi cả tâm con người hướng thiện, nhưng rồi bất lực uống tiếc cho nền văn minh tiến bộ, không thể cải hóa con người giảm đi đấu tranh đau khổ từ ngàn năm qua!

Lần nữa mới thấy tâm là việc cần phải sửa đổi phù hợp với nền văn minh hôm nay, nếu không nhân loại có tiến bộ đi dân đến hành tinh khác, thì cái khổ, cái lo lắng trong tâm vẫn đeo đuổi con người khắp nơi trong vũ trụ!

Thế thì ta phải làm gì với cái tâm khó hiểu này, vì nó có mặt khắp nơi, bất luận ta là ai, đàn ông, đàn bà, giàu, nghèo, thông minh hay đần độn! Vậy nó là gì vậy?

Câu trả lời có thể là, nó (tâm) là ta! Ta làm chủ nó! Nó do hoàn cảnh, hoặc vũ trụ duyên sinh đã đặt định rồi, cái tâm con người là vậy!

Nhưng nếu tâm nó là ta, tại sao ta không làm chủ nó, không lấy đau khổ quá khứ làm kinh nghiệm sửa sai, mà cứ bị nó làm hại, hại mình, hại đến người khác!

Nếu ta làm chủ nó, thì sao ta vẫn tạo mãi lỗi lầm xưa nay! Lỗi lầm không tránh được khổ, không thường sống hài lòng với hạnh phúc hiện tại!

Nếu nó do hoàn cảnh, vũ trụ duyên sinh an bày, thì càng vô lý, vì tâm không nhất định vui hay buồn trong mọi hoàn cảnh, nên hoàn cảnh và vũ trụ duyên sinh có thể nào, cũng không làm nó ngừng đổi thay được. Quan sát thế gian sẽ biết, một người đã có tâm buồn rồi, thì hoàn cảnh nào họ cũng không thể vui. Thời gian có thể làm họ nguôi ngoai cơn buồn, chứ không bao giờ chấm dứt đau buồn được. Như vậy mới biết quả báo nghiệp lực không thể trốn chạy. Nếu đời này không giải quyết, đời sau phải giải quyết. Ngược lại tâm vui cũng vậy, dù con người sống thiếu thốn đau khổ, nhưng trong tâm người đó vẫn giữ được niềm vui. Nếu hoàn cảnh khó khăn làm họ không bộc lộ được niềm vui, nhưng trong tâm họ vẫn còn đó niềm vui, sẽ theo họ hết cả đời và đến cả đời sau.

Nhưng vui và buồn đó, vẫn liên tục thay nhau chứ không thể duy trì vĩnh viễn một cảm thọ nào. Cho nên vũ trụ duyên sinh không thể an bày được tâm, có chăng chỉ là một thời gian hết sức ngắn ngủi an bài cái thân vật chất phù hợp theo duyên sinh vũ trụ. Nghĩa là duyên sinh con người có mặt trên trái đất, phải phù hợp theo thời tiết, vật thực sinh tồn và thọ mạng chỉ bảy tám chục năm hay hơn một trăm năm là chấm dứt.

Tóm lại không gì có thể kiểm hãm, làm chủ cái tâm, và cũng chẳng có cái tâm nào để nhất định tồn tại, để ai làm chủ nó, hay nó làm chủ ai. Phật dạy các pháp là vô ngã. Các pháp đó cũng là cái thân tâm, danh sắc này. Cuối cùng nó là gì vậy?

Thưa, cũng lời Phật dạy, vạn pháp do duyên sinh, cũng do duyên diệt. Tâm sinh là do các duyên, và tâm diệt cũng do các duyên. Vì sự sinh diệt của tâm luôn luôn không ngừng,

nên mọi người đều có cơ hội, nhân duyên sửa chữa tâm của mình. Chính từ việc này ta hiểu, tâm chỉ là dòng tư tưởng, tâm thức thay đổi không ngừng và tùy nhân quả sinh diệt nên đổi hình thay sắc, nên không có gì gọi là khẳng định, tự tồn, tự có.

Thử lấy một ví dụ, có một con người tên A được sinh ra đời, ai cũng biết nhân duyên trực tiếp là do cha mẹ, nhưng cha mẹ cũng chỉ là nhân duyên sinh diệt đời trước, có liên hệ đến cái tâm A lang thang trong vô lượng kiếp. Nhìn trước mắt ta tưởng cha mẹ ta là thân sắc đã sinh ra thân này, nhưng thật ra cứ lùi về quá khứ không ngừng, ta lại thấy không thân sắc nào kiên cố, vì cha mẹ giống y như ta, được sinh ra từ các ông bà, và ông bà lại do các ông bà khác trước đó nữa. Lùi mãi vô cùng tận số lượng các vị tiền nhân, ta không thể tìm được ai là đầu mối, tạo ra nhân sinh diệt để ta được sinh ra ngày hôm nay.

Khi ta chết đi trong đời này, ta cũng không biết mình sẽ sinh lại nơi đâu, cha mẹ tương lai là ai, và bản thân ta sẽ là ai nữa! Mĩa mai thật, chỉ có cha mẹ một đời trước mà ta cũng không biết, thì làm sao biết được cha mẹ vô lượng kiếp trong luân hồi! Càng mĩa mai hơn, chính ta cũng không biết tại sao ta sinh ra, tại sao phải luân hồi mãi!

Nếu được, ta đi khắp nhân gian hỏi thử có ai biết hơn ta về điều này! Chắc chắn chẳng một ai biết, trừ chư vị Thánh nhân đặc quả giải thoát.

Thật buồn vì không một ai biết! Thật ra cũng có vài trăm trường hợp, nhưng so với dân số hơn bảy tỉ người thì xem gần như không có! Đó là trường hợp của những em bé, nhận ra đời sống và người thân của em đời trước, hay nói đúng hơn đó là dòng ý thức bám víu sinh diệt liên tục, còn rung động lại vừa rồi ở đời trước, khơi dậy vài ý thức trong đời nay thôi, chứ chẳng có sự cố định nào của ông A, bà B trở lại. Hay nói rõ thêm gọi là dòng nghiệp vô minh sinh diệt của

một chúng sinh, cứ quay hoài trong luân hồi đau khổ, mà không bao giờ biết mình là ai. Chỉ có bậc giác ngộ mới quay lại độ sinh, bằng nguyện lực tùy duyên mà thôi. Và sự hành hoạt của các Ngài ở nhân gian không bao giờ tạo ra quả của đời sau, vì việc khó làm nhất là luân hồi sinh tử của các Ngài đã làm xong! Nghĩa là chết sống trong vô minh không còn nữa. Do đó trở lại hay không chỉ là tự tại vô ngại, không lưu vết như chim bay trên trời không để dấu.

Thế thì con người sinh ra nơi nào thì hoàn cảnh hiện tượng chung quanh cũng ảnh hưởng, vì nhân duyên nhân quả tương hợp. Nếu tâm an lạc môi trường sẽ ảnh hưởng, ảnh hưởng đến cả chúng sinh không phải là người.

Bấy giờ bầu trời vũ trụ rộng lớn đến đâu ta cũng cảm thấy nhỏ, cảm thấy an bình không lo ngại. Các tinh tú hệ mặt trời nào đó có gần hay xa trái đất, nếu hướng đến với tâm an lạc, thì chúng cũng tạo được sự an bình trong tâm, không khác gì ta đang ngụ trên trái đất. Như vậy nói theo nghiệp quả là ta đã tạo biệt nghiệp cho chính mình, sống ở đâu cũng mang theo biệt nghiệp đó.

Khi ta chết dòng thức sinh diệt đi theo nghiệp riêng tự tại không bị vướng ngại ở bất cứ thế giới nào. Nếu ta hành nghiệp thiện, giữ năm điều căn bản trong Phật giáo: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, thì ta sinh ra thế giới nào cũng an lạc, hoặc còn sinh lên những cảnh giới tươi sáng hơn ở trái đất, đó là các cảnh trời. Và nếu vừa giữ giới, vừa hành thiện, còn tác ý nguyện sinh vào cõi Thánh cõi Phật, thì tâm thức ta sẽ không còn ở các cảnh nhân thiên nữa, vì tâm bấy giờ không còn tương ưng ở các cảnh hưởng dục lạc, dù dục lạc đó có cao thượng bao nhiêu!

Với một tâm thức tự tại bao la và bao dung hết thảy vạn pháp, thì vũ trụ có còn gì để nói! Ngân hà, tinh vân vô số thiên thể không hiểu biết được, hay vũ trụ vô ngần không

nghĩ bàn, cũng không thể vượt khỏi tâm ta. Đúng ra bấy giờ phải tạm gọi là chân tâm trí tuệ. Chùng ấy tùy duyên, tùy thuận nhân quả mà chân tâm đó mới gá duyên vào một quốc độ nào đó độ sinh, cho vạn chúng sinh đang chìm đắm trong vô minh tình ái. Đó cũng chính là những siêu tâm thức, những chân tâm trí tuệ của các bậc đại giác thị hiện đản sinh vậy.

Có thể thô thiển tạm kết lại rằng, nhận ra tâm còn mù mờ vô minh, cũng có nghĩa nhận ra tâm siêu việt của chư Hiền Thánh. Và nhận ra thế giới dính mắc của loài người, nếu còn tranh chấp trong phạm vi của luân hồi tham ái, thì vũ trụ thế giới nào cũng vậy thôi. Như thế cái ta chìm đắm trong dục ái, làm mờ xa hết cả vũ trụ, vậy là vũ trụ cũng tương hợp theo cái nhìn của con người quá sức nhỏ bé kia! Đó là cái tri thức chấp thủ ngã si của thời đại hiện nay, và cũng không khác từ vô lượng kiếp đến nay trong sinh tử.

Mong rằng một ngày rất gần, hay một chốc nữa đây, tâm ta sẽ thay đổi, nhận ra các pháp không tự tính, để quán chiếu một chân tâm, tự nhiên, không phán xét - không gì có thể làm nó dính mắc, vì vốn nó tự tại, nó chỉ mượn thân để hành hoạt mà thôi, chứ nó là nó, vốn là chân, là hơn nữa những ngôn từ thế gian cố gắng đặt định và gán cho. Như vậy sẽ chúc mừng tất cả chúng ta, người đang học Phật, sẽ nhìn cõi Ta-bà là hành tinh nhiệm mầu tuyệt diệu đang còn giáo pháp giải thoát của Như Lai, và vũ trụ sẽ là vũ trụ nhiệm mầu của tâm siêu việt trong hoa tạng thế giới không thể nghĩ bàn... Xin được nguyện như vậy!

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thượng Tọa Thích Phổ Huân



- Sinh: 1963 tại Phước Hải, miền Nam Việt Nam
- Xuất gia năm 1992. Thọ giới tỳ-kheo 1996
- Đệ tử lớn của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc Phương Trượng chùa Pháp Bảo.
- Hiện Trụ trì Thiền Lâm Pháp Bảo, vùng Wallacia - Sydney - Australia

Tác phẩm đã sáng tác:

- Hương Thơm Niệm Phật
- Nhân duyên vào đạo Phật
- Vượt luân hồi vào Tịnh độ
- Ý thức giải thoát
- Nghĩ về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân
- Kính lễ đấng Thế Tôn
- Vài chuyện bạn và tôi học Phật
- Thức Biến Hiện.



Phần B

CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU

* THÍCH HẠNH GIỚI * LÂM MINH ANH * TRANG THƠ THÍCH
NHƯ ĐIỂN * ĐỖ HỒNG NGỌC * VĂN CÔNG TUẤN * NGUYỄN
MINH TIẾN * THÍCH NHƯ TÚ * AJAHN BRAHM - THÍCH NỮ
GIÁC ANH * THÁI CÔNG TỤNG * THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG *
THÍCH NỮ TỊNH VÂN * THÍCH THÁNH TRÍ * NGUYỄN CẦN
* TRANG THƠ SÔNG THU * THỊ TÂM NGÔ VĂN PHÁT *
HOANG PHONG * BẠCH XUÂN PHỄ *



Phụ bản 4: Thắp hương
Họa sĩ ViVi



Thích Hạnh Giới

Chuyển Hóa Khổ Đau

Mỗi người trong chúng ta, trước khi tìm đến đạo Phật, chúng tôi thiết nghĩ chắc cũng đã tự chọn cho mình một quan điểm, một cách sống và sinh hoạt trong đời sống này. Cách sống đó có thể là dựa trên một niềm tin tôn giáo, một triết lý, một truyền thống từ ông bà tổ tiên, cha mẹ hoặc một nền giáo dục ở nơi sanh ra và trưởng thành v.v...

Vậy khi tìm đến đạo Phật và giáo lý đạo Phật, chúng ta mong muốn trông đợi những gì? Có phải chăng, chúng ta muốn biết cốt lõi giáo lý của đạo Phật là gì và giúp ích được gì trong đời sống của mình?

Xét theo căn cơ, nhân duyên của mỗi người, câu trả lời cũng sẽ rất là đa dạng, dựa trên những gì mỗi người chúng ta được tiếp cận, học hỏi, nghe thấy và trải nghiệm. Có người sẽ nói rằng căn bản giáo lý nhà Phật dựa trên “Bốn sự thật cao quý” (Tứ Diệu Đế). Người khác sẽ phân tích rằng “Ba nguyên lý căn bản” (Tam Pháp Ấn) là cốt lõi của đạo Phật. Lại có người khác sẽ tóm tắt rằng “Dứt bỏ các việc ác, chuyên làm các việc lành, giữ tâm ý thanh tịnh” là điều chính yếu. Rồi cũng sẽ có người cương quyết cho rằng “Phát Bồ-đề tâm, tu Bồ Tát hạnh, thành Phật trong tương lai” mới là cốt lõi của đạo Phật v.v...

Những câu trả lời trên đều đúng, không sai, nhưng chỉ đúng một phần vì hầu như chỉ dựa trên kiến thức, lý thuyết, cách kiến giải, suy luận của mỗi cá nhân, chứ không phải

đại diện cho tất cả mọi người. Điều quan trọng là sự hiểu biết đó có được chứng nghiệm qua tư duy, kiểm chứng và trải nghiệm thực hành từ chính bản thân họ trong cuộc sống hằng ngày hay không?

Trên thực tế, có không ít người tự cho rằng đã tu tập lâu năm và được xem như rất uyên bác trong giáo lý và sự hành trì, nhưng tại sao họ vẫn đau khổ và phiền não triền miên, thậm chí càng tu lâu càng gia tăng sự cố chấp, tranh đua, tham đắm ngũ dục? Vậy thì sự mong muốn thiết thực của chúng ta có phải là: “Làm cách nào để thoát khỏi khổ đau và đạt được sự an lạc giải thoát?”

Đi tìm Y vương

Sở dĩ chúng ta tìm đến đạo Phật và giáo lý của Ngài là vì chúng ta đi tìm một vị Y vương để chữa trị căn bệnh tâm của mình. Chắc chắn chúng ta sẽ lựa chọn đúng đắn và biết rõ ai xứng đáng là vị Y vương đó. Quan trọng hơn nữa, chúng ta phải ý thức được rằng mình đang bệnh. Có điều gì đó không ổn đang diễn biến trên thân và tâm của chúng ta. Nhận thức được điều này thì chúng ta mới nghĩ đến việc tìm Y vương để chữa trị và sẵn sàng áp dụng những phương pháp cần thiết để điều phục thân tâm.

Tuy nhiên, trong mọi xã hội đều có một số người sống một cách nhớn nhor, không quan tâm đến luật pháp, đạo đức, luân lý, lễ phải. Một số người khác thì thích sống đua đòi, chạy theo xã hội trào lưu và vật chất, cảm giác và tâm trạng sinh lý của mình. Vậy thì cuộc sống như thế có phải là bấp bênh, mạo hiểm, hồi hộp và đầy rẫy nỗi lo âu không?

Được sanh ra làm người là phước báu của nhiều kiếp trước đã tạo tác, thoát được nghiệp báo không sanh vào ba đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nhưng nếu người đó cứ tiếp tục hưởng thụ mà không biết gieo trồng thêm phước báu thì thật là quá uổng cho kiếp người. Xét cho kỹ thì họ

chưa thật sự hiểu và tin vào định luật nhân quả, sự báo ứng của thiện và ác, mà thực ra tất cả đều đắm chìm trong biển vô minh, không thoát khỏi được vòng sanh tử luân hồi, hệ lụy đến già, bệnh và chết.

Đức Phật đã dạy những gì để giúp chúng sanh thoát khổ, đạt được hạnh phúc an lạc? Và quan trọng hơn nữa, chúng ta thật sự đã hiểu và thực hành cách nào để đạt được sự an lạc giải thoát, đúng theo lời Phật dạy? Khi học Phật, tu Phật, tụng Kinh, trì chú, niệm Phật, ngồi thiền, bái sám v.v... tâm thức vô minh của chúng ta được chuyển hóa bao nhiêu? Tâm từ bi của chúng ta được mở rộng thêm bao nhiêu? Phiền não, sự tham đắm và chấp trước của chúng ta được giảm nhẹ bao nhiêu?

Câu chuyện con rắn nước

Khi Thế Tôn còn tại thế, ngoại đạo và luôn cả một số ít đệ tử của Ngài cũng đã có những hiểu biết lệch lạc, diễn giải sai lời dạy của Ngài. Việc này được ghi chép lại trong Kinh Trung Bộ, phẩm thứ 22, Kinh Ví Dụ Con Rắn, nói về một sự kiện, lúc Đức Thế Tôn ở tại rừng Kỳ Đà, nước Xá Vệ, vườn của ông Cấp Cô Độc, có một tỳ-kheo tên Arittha, xưa làm nghề huấn luyện chim ưng, đã khởi lên ác tà kiến nói rằng: “Theo như tôi hiểu pháp Thế Tôn thuyết giảng, khi thọ dụng những pháp được Thế Tôn gọi là chương ngại pháp, thật sự không có chương ngại gì!”

Những tỳ-kheo khác vì muốn tỳ-kheo Arittha từ bỏ ác tà kiến trên nên liền chất vấn và khuyên bảo Arittha đừng nói và xuyên tạc như vậy. Thế Tôn không từng nói như vậy. Ngài đã dùng nhiều pháp môn thuyết chương đạo pháp và rắn đe rằng các dục lạc vui thú thì ít mà khổ đau và phiền não thì lại nhiều, càng nhiều dục lạc càng nhiều nguy hiểm. Ngài ví các dục lạc như một khúc xương, một miếng thịt, một bó đuốc cỏ khô, một hố than hồng, một con mòng, một vật dụng cho

mượn, như trái cây, như lò thịt, như gậy nhọn, như đầu rắn. Thế nhưng, tỳ-kheo Arittha vẫn không nghe lời can gián của các tỳ-kheo khác. Việc này đã khiến họ đến gặp Thế Tôn để tường trình sự việc và mong Ngài giáo huấn.

Khi tỳ-kheo Arittha được gọi đến để gặp Thế Tôn. Ông ấy cũng thành thật trả lời là đã nói như vậy. Thế Tôn liền dạy bảo: “Này kẻ ngu si kia, sao ông lại hiểu pháp ta thuyết giảng như vậy? ... Không những ông xuyên tạc ta, vì ông đã tự chấp thủ sai lạc, ông tự phá hoại ông và tạo nên nhiều tổn đức. Như vậy sẽ đưa đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho ông.”

Sau khi nghe Thế Tôn giáo huấn tỳ-kheo Arittha liền im lặng, hổ thẹn, thụt vai, cúi đầu, lo âu. Tiếp theo, Ngài kể câu chuyện về một con rắn nước. Nếu có người ưa muốn, tìm cầu, đi khắp nơi để tìm rắn nước và khi tìm được thì không thể bắt nó ở lưng hay đuôi được. Vì sao? Vì nếu người đó không biết nắm bắt con rắn đúng cách thì nó có thể sẽ quay lại cắn người đó nơi tay, cánh tay hay ở một phần nào khác của cơ thể làm cho người đó chết hoặc bị đau khổ gần như chết.

Thế Tôn tiếp tục giáo huấn các tỳ-kheo rằng có một số thiện nam tử học pháp, như Kinh, Ứng tụng, Giải thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tăng hữu pháp, Phương quảng. Sau khi học các pháp trên, họ quán sát ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ nên ý nghĩa trở nên rõ ràng mạch lạc. Họ học pháp không phải vì lợi ích muốn chỉ trích người khác hoặc khoái khẩu biện luận. Và vì họ khéo nắm giữ các pháp nên đạt được hạnh phúc, an lạc lâu dài. Ngược lại, nếu họ nắm giữ sai lạc các pháp sẽ đưa họ đến bất hạnh, đau khổ lâu dài.

Đức Thế Tôn kết luận: “Nếu có ai không hiểu rõ ý nghĩa lời ta thuyết giảng thì ở nơi đây, các ông hãy hỏi ta hay hỏi những bậc tỳ-kheo trí thức.”

Ngộ nhận về Phật pháp

Câu chuyện trên chứng minh cho ta thấy rằng, thậm chí lúc Thế Tôn còn tại thế, Ngài thuyết giảng cho hàng đệ tử về chân pháp, tối thượng pháp, nhưng cũng có người hiểu biết lệch lạc về lời dạy của Ngài. Thời hiện tại, 25 thế kỷ sau khi Ngài nhập diệt, hiện tượng Pháp bị ngộ nhận không phải là không có và hiếm hoi. Căn cơ ngộ pháp, sự hiểu biết của chúng sanh có phần mai một.

Nhìn tổng quát và trên mặt nổi thì thấy rằng những thập niên gần đây tu viện, chùa chiền, niệm Phật đường, trung tâm tu học... được xây dựng khắp nơi trên thế giới, việc học Phật và thực hành pháp có xu hướng phát triển khả quan, các lễ nghi Phật giáo, tinh thần tu học dường như có sự gia tăng. Nhưng song song theo đó cũng đã phát sanh ra nhiều vấn đề ngộ nhận về Pháp, tư tưởng bị lệch lạc, niềm tin bị suy thoái, sự thực hành không được chuyên sâu miên mật.

Chúng tôi nhớ lúc xưa, khi vừa mới xuất gia, trong những lần đi thị giả cho Sư Phụ chúng tôi và sau này, khi chính chúng tôi đi làm Phật sự hoặc tháp tùng theo chư Tôn Đức khác hướng dẫn những khóa tu cho Phật tử, thỉnh thoảng cũng có một vài vị Phật tử có những câu hỏi thắc mắc trình lên chư Tôn Đức, liên quan đến sự học và thực hành Pháp mà họ đang phân vân và gặp trở ngại.

Có một lần, khi chúng tôi tháp tùng theo Sư Ông Khánh Anh đến một Chi hội Phật tử ở miền Nam nước Đức, hướng dẫn tu Bát Quan Trai Giới. Sau thời giảng, có hai Phật tử đến gặp Sư Ông và trình bày một sự việc tế nhị là chính họ và một số Phật tử quen biết sau khi nghe giảng tại một vài đạo tràng nào đó hoặc từ trên youtube đã hoang mang, hoài nghi về những gì họ nghe thấy. Những điều làm họ phân tâm bao gồm từ việc phủ nhận giáo lý, Kinh điển Đại Thừa, chư Phật, Bồ Tát, các cõi Tịnh Độ cho đến việc phải chính thức quy y với Phật A-di-đà, phải xả Bồ Tát Giới, mới được sanh về cõi

Cực Lạc, cho đến việc dẫn đo tu pháp môn nào là đúng nhất, hay nhất v.v... Rất nhiều vấn đề. Đó là chưa nói đến việc niềm tin nơi Tam bảo của họ dễ bị lung lay khi tu tập thường mong cầu tâm đắc, chứng ngộ, linh ứng linh thiêng gì đó, tin vào “Phật sống” tự xưng, giáng trần cứu thế, rồi nhiều điều mê tín, dị đoan, lý luận, bàn cãi lung tung.

Lúc đó Sư Ông chỉ khuyên họ phải củng cố, xác định lại niềm tin của mình. Đối với những vị mới vào đạo, mới quy y Tam bảo, chưa vững vàng về tư duy Pháp, nên tìm đến những đạo tràng tu học để nghe Pháp trực tiếp và hành trì chung với đại chúng dưới sự hướng dẫn của chư Tôn Đức. Như vậy, khi nghe Pháp sẽ tập trung lắng nghe và thâm nhập rành mạch về Pháp. Nếu có điều gì chưa rõ đi chẳng nữa thì cũng có thể trực tiếp thỉnh quý Thầy khai thông, hướng dẫn. Trên thực tế, có không ít Phật tử mang thói quen tu tập theo cảm xúc, hứng thú nhất thời của họ, dễ bị lôi kéo rủ rê, sẵn tìm những điều vui lạ, thích thú, thoải mái hơn.

Con đường Trung Đạo

Qua sự quán chiếu và trải nghiệm tu tập tự chính bản thân Thái tử Tất-đạt-đa đã đạt được sự tỉnh lặng, liễu ngộ tất cả các pháp, giác ngộ giải thoát khỏi tất cả các khổ đau. Ngài chứng được bản giác trí tuệ của một vị Phật. Sau đó, Đức Phật đã đi tìm gặp năm anh em Kiều-trần-như, những người đã cùng tu tập khổ hạnh với Ngài trong suốt sáu năm ròng rã trong rừng. Trong suốt quá trình tu tập khổ hạnh, Ngài đã hoài nghi về cách thức tu tập cực đoan ép xác và nhận thức rằng con đường khổ hạnh đó không thể đem lại sự hỷ lạc hoặc bất cứ một trợ duyên nào đưa đến sự giải thoát giác ngộ. Vì vậy, Ngài đã rời bỏ năm người bạn ấy để định hướng và xác định lại cho mình một con đường tu tập khác. Con đường đó chính là con đường “Trung Đạo” mà Ngài đã trải nghiệm qua và muốn khai thị cho năm anh em Kiều-trần-

như để họ ý thức được việc nên lìa bỏ và lánh xa hai trạng thái tiêu cực một khi tu tập: Thứ nhất, sống buông thả theo các thú vui dục lạc; thứ hai, sống khổ hạnh, tự hành xác. Cả hai cực đoan này đều là tiêu cực, trần tục và chỉ mang lại những hậu quả khổ đau. Duy nhất chỉ có con đường Trung Đạo mới đưa hành giả đến sự giải thoát an lạc, dung hòa đời sống và sự tu tập.

Trong đời sống tu tập và hành hoạt, chúng tôi cũng thường xuyên kiểm chứng lại cách sống, cách sinh hoạt, cách thấy, cách nghe, cách suy nghĩ và hành động của chính mình. Nhiều lần, khi có các vị Tôn Túc đến Chùa lưu trú, thăm viếng, tham dự vào các đại lễ lớn, chúng tôi đều nhân cơ hội đó để thỉnh giáo quý Ngài, xin được khuyên bảo và chỉ dạy thêm để có được cách tư duy đúng đắn và sáng suốt hơn. Cũng vậy, đôi lúc cũng cần thấu nhận, nghe ngóng ý kiến của các đệ tử, quý Phật tử để có một cái nhìn và suy nghĩ tổng quát hoàn hảo hơn.

Tứ Diệu Đế

Trở lại với bài pháp đầu tiên Đức Phật đã thuyết dạy cho năm anh em Kiều-trần-như tại vườn Lộc Uyển về “Tứ Diệu Đế” (bốn chân lý mẫu nhiệm), chúng ta nhận thức rằng có sự liên hệ mật thiết giữa bốn chân lý này và định luật nhân quả. Đó chính là: Mọi trạng thái của khổ nơi thân và tâm là quả; mọi nguyên nhân đưa đến khổ đau là nhân; sự an lạc giải thoát khi diệt được khổ là quả; tám con đường, phương pháp dẫn đến sự an lạc giải thoát là nhân.

Chân lý thứ nhất là Khổ đế. Khổ là quả báo của hữu tình chúng sanh trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Câu-xá Luận đề cập đến sự quán tưởng về bốn hành tướng của khổ để thấy rõ khổ là vô thường, khổ, không và vô ngã. Vô thường vì tất cả các pháp, sự vật trong thế gian, đều do nhân duyên mà sanh mà diệt. Khổ, vì thân tâm bị phiền não

chi phối và bức bách liên tục. Không, vì từ thân tâm bên trong, đến thân quyến, vạn vật bên ngoài, đều không có gì thuộc về sở hữu của mỗi cá nhân đó. Vô ngã, vì mọi hiện tượng của sắc pháp và tâm pháp đều không thường tồn và cũng không có thật tướng, không một chủ thể độc nhất nào cả.

Nguyên nhân và mức độ của khổ được chia ra ba nhóm: khổ khổ, hành khổ và hoại khổ. Khổ khổ là những nỗi khổ của thể tục thuộc về thân và tâm, khó mà kham nhẫn và chịu đựng. Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm yếu tố ràng buộc đưa chúng sanh vào vòng sanh tử luân hồi, đau khổ triền miên. Hoại khổ là nỗi khổ vì sự thay đổi, biến chất, hủy hoại, của tất cả các pháp, các hiện tượng, thuộc về thân và tâm. Cảm giác khoái lạc, vui sướng, hạnh phúc, thỏa mãn, hài lòng v.v... thậm chí luôn cả những cảm giác hỷ lạc, pháp lạc, trong những lúc tu tập, thiền định, niệm Phật, sám sám v.v... cũng không nằm ngoài định luật vô thường, luôn thay đổi, biến dạng. Hành khổ là nỗi khổ của tất cả chúng sanh trong luân hồi, bao trùm cả Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) và sáu cõi (thiên, nhân, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh), tất cả đều phải chịu những nỗi khổ sanh diệt, vô thường, của sự chuyển biến và vận động. Sự nhận biết về hành khổ là mức độ tu tập thiền định rất sâu sắc vì sự chuyển biến và vận động rất nhanh, có lúc biết, có lúc không biết. Cũng do vô minh, tham, sân, si và sự ràng buộc say đắm vào ngũ uẩn mà hành khổ nối tiếp từ kiếp này sang kiếp khác, làm cho chúng sanh ngập chìm trong đau đớn khổ sở.

Hình thức và trạng thái của khổ thì có tám loại: sanh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ uẩn hay ngũ ấm xí thành.

Sanh ra làm người là khổ. Kể từ lúc còn trong bào thai cho đến khi sanh ra, cả mẹ và con đều khổ. Sanh ra phải lớn lên, trưởng thành và mưu kế sinh nhai là khổ. Tuổi già (lão), sức yếu, kém minh mẫn, chậm chạp, khó khăn trong mọi sinh

hoạt hằng ngày là khổ. Bệnh tật, tứ đại không điều hòa, thân thể đau đớn là khổ. Thân bệnh đã là khổ, tâm bệnh lại càng khổ hơn. Chết (tử), nghĩ đến chết, là vô cùng khổ. Trước, trong và sau khi chết đều là khổ và sợ hãi. Mạng sống kiệt quệ, sắp lìa đời, bỏ lại tất cả, xa lìa thân bằng quyến thuộc, không biết sanh về đâu, là khổ. Thương yêu (ái) mà phải chia lìa nhau là khổ. Oán ghét nhau mà phải tiếp xúc, làm việc và chung sống là khổ. Mong cầu, khao khát mà không được toại ý là khổ. Thân và tâm bị tham đắm, si mê bởi ngũ uẩn là khổ.

Chân lý thứ hai là Tập đế. Câu-xá Luận đề cập đến sự quán tưởng về bốn hành tướng của tập gồm: nhân, tập, sanh, duyên, để thấy rõ sự kết tập của khổ. Tập là kết tập, nguyên nhân của vô minh, mê lầm. Si mê lầm lạc khiến chúng sanh tạo nghiệp. Nghiệp chứa nhóm, kết tập, nên khổ quả phát sanh. Nghiệp chính là nhân, là hạt giống trở thành quả khổ đau. Hoặc nghiệp làm nhân cho khổ quả tương tục mãi nên gọi là sanh và nó cũng làm trợ duyên cho sự hình thành khổ quả nên gọi là duyên.

Chân lý thứ ba là Diệt đế. Câu-xá Luận đề cập đến sự quán tưởng về bốn hành tướng của diệt để chấm dứt khổ: diệt, tịnh, diệu, ly. Diệt là chấm dứt khổ đau đạt được giải thoát, Niết-bàn. Diệt là dứt hết ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Diệt trừ được tam độc (tham, sân, si) là tịnh. Không còn sự khổ nào nên gọi là diệu. Thoát khỏi mọi khổ đau phiền não nên gọi là ly.

Chân lý thứ tư là Đạo đế. Câu-xá Luận đề cập đến sự quán tưởng về bốn hành tướng của đạo (đạo, như, hành, xuất) để thấy rõ con đường đưa đến diệt khổ. Đạo là con đường của các bậc Thánh đã đi qua. Đạo là nguyên nhân giác ngộ, là pháp vô lậu, là con đường dẫn đến Niết-bàn. Con đường ấy khế hợp với chân lý nên gọi là như. Theo con đường đó để đạt được giải thoát, Niết-bàn nên gọi là hành. Vượt thoát khỏi sanh tử luân hồi nên gọi là xuất.

Bát Chánh Đạo

Mọi khổ đau và nguyên nhân khổ đau cần nên chấm dứt, diệt trừ (Diệt Đế) và Bát Chánh Đạo (Đạo Đế) là con đường dẫn đến an lạc, giải thoát. Con đường đó khởi đầu bằng cách tập nhìn các pháp, các hiện tượng đúng như thật (Chánh kiến), tức không thêm, không bớt, không bám víu, không phân biệt, diễn đạt bởi những xúc cảm ái dục trong tâm thức. Thấy đúng đưa đến suy nghĩ đúng (Chánh tư duy) và lời nói đúng, chân thật (Chánh ngữ). Hành động chân chánh (Chánh nghiệp) xuất phát từ cách nhìn nhận, suy tư và nói năng theo chánh pháp. (Chánh mạng) là đời sống chân chánh bằng các nghề nghiệp đạo đức và lương thiện. (Chánh tinh tấn) là siêng năng, chuyên cần, có lý tưởng mang đến lợi lạc cho chính mình và tha nhân. (Chánh niệm) là ghi nhớ, nghĩ đến điều chân chánh để sáng suốt tỉnh táo trong mọi ý nghĩ, lời nói và hành động. (Chánh định) là tập trung tâm thức, tu tập thiền định để đưa đến trí tuệ. “Duy tuệ thị nghiệp”, chỉ có trí tuệ mới giúp chúng ta quán thấy, thấu hiểu được chân thật Pháp, các nguyên nhân sanh và diệt của tất cả các hiện tượng. Tu tập con đường chân chánh này giúp chúng ta có đầy đủ năng lực và chí hướng để đảo ngược mọi vô minh sai lầm từ vô thủy cho đến ngày nay.

Trên thực tế, việc nhận diện được những nguyên nhân khổ đau để kịp thời ngăn chặn không phải dễ dàng, nếu không có sự tu tập quán chiếu hằng ngày. Làm cách nào để nhận thấy được những sự vật và hiện tượng một cách khách quan và sáng suốt, không bị xuyên qua lăng kính của “tôi” và “của tôi”? Để không còn bám víu vào đau khổ hoặc chạy trốn khỏi đau khổ, thậm chí phủ nhận cả sự đau khổ đang bức bách?

Quan Niệm Về Khổ Đau

Khổ là nguyên lý căn bản thứ nhất trong “Tam Pháp Ấn”
Khổ dịch từ tiếng Pali là dukkha, tiếng Sanskrit là duḥkha.

Khổ là trạng thái khó kham nhẫn, khó chịu đựng, dùng để chỉ tất cả mọi hiện tượng của thân và tâm, vật chất và tâm thức, thuộc về các pháp hữu vi, tâm, tâm sở. Khổ bắt nguồn do vô minh, tham, sân, si và xuất phát từ ngũ uẩn, chi phối bởi quy luật vô thường, thay đổi và biến hoại. Trên thực tế, tất cả những điều an lạc, cảm khoái, thỏa mãn cũng là khổ vì chúng có sanh có diệt, vẫn bị chi phối bởi vô thường. Kinh Tứ Diệu Đế tóm lược khổ đau là năm thứ cấu hợp (ngũ uẩn) của sự bám víu vào thân và tâm, tức vật chất và tâm thức. Thành phần cấu hợp của vật chất là sắc và thành phần cấu hợp của tâm là thọ, tưởng, hành, thức.

Thế giới chúng ta đang sống có tên gọi là Ta-bà, dịch từ tiếng Phạn là saha, nghĩa là kham nhẫn, chịu đựng. Ý nói rằng chúng sanh ở trong thế giới này đều phải chịu đựng các phiền não khổ đau. Khổ là nỗi đau cùng cực của kiếp con người. Vì vậy ai ai cũng tham cầu, mong muốn đạt được sự hạnh phúc, an vui, giải thoát. Tuy nhiên, khổ đau và an lạc đều không nằm ngoài định luật nhân quả. An lạc, giải thoát, không phải tự nó phát sanh hoặc do ai đó ban cho, không phải từ trên trời rơi xuống, cũng không phải mua bán, đổi chác được, mà mỗi chúng sanh phải tự tạo nhân để gặt hái được quả an lạc giải thoát tương ưng. Đối với khổ đau cũng vậy, phải có nhân khổ đau mới đưa đến quả khổ đau. Chấm dứt nhân khổ đau tức thì sẽ không đưa đến quả khổ đau, chỉ vậy thôi! Xét cho kỹ thì chính chúng ta đang tự gây khổ đau cho chính mình.

Mỗi người chúng ta đều đã trải nghiệm, có quan niệm và nhận thức khác nhau về sự khổ đau. Một điều chắc chắn là dù là người thông minh, trí thức, quyền lực, giàu có, địa vị trong xã hội hoặc người nghèo hèn, thấp kém, túng khổ, thiếu thốn mọi tiện nghi, không cơm ăn, không áo mặc v.v... đều có những cảm giác khổ đau, phiền lụy trong đời sống. Thiết nghĩ, người nghèo đói thiếu thốn, cuộc sống lầm than, bệnh tật, không thuốc men, không người chăm sóc v.v... nổi

thống khổ của họ sẽ đến mức độ nào? Nếu không may, họ lại tạo thêm nghiệp bất thiện, sa vào các tệ nạn xã hội, trộm cắp, cướp của, giết người v.v... thì sao? Nói như vậy không có nghĩa là những người có quyền lực, địa vị, đời sống sung túc là không tạo nghiệp. Ngược lại, họ có thể dựa vào quyền lực, địa vị, sự giàu sang mà tạo những nghiệp bất thiện còn nặng nề hơn. Một khi tạo nghiệp, họ có thể làm tổn hại gấp trăm ngàn lần đến thiên nhiên, môi trường, mạng sống con người và súc vật, gây nên chiến tranh, bạo lực, làm khủng hoảng đời sống, kinh tế v.v...

Theo tâm lý mọi sinh vật trên thế gian này, trong đó có loài người, đều có khả năng bẩm sinh là bản năng sinh tồn, luôn săn tìm những sự lạc thú, thỏa mãn và tránh né những gì không mang lại những cảm giác như trên. Bản năng sinh tồn này khiến mọi sinh vật tự thiết lập cho mình một cách sống và sinh hoạt thích hợp để tồn tại trên thế gian này, và không những chỉ tồn tại một kiếp mà còn là nhiều đời nhiều kiếp. Tất cả những nỗ lực và chỉ hướng nhắm đến sự dục lạc, thỏa mãn và hài lòng được khai thác triệt để, nhằm tạo ra cho chính bản thân một trạng thái, cảm giác khoái lạc, đồng thời tích cực loại bỏ, tiêu diệt và trốn chạy những gì không mang lại sự dục lạc. Và chính sự theo đuổi, truy tìm không ngừng nghỉ để sống còn này khiến cho chúng ta cứ bị xoay theo vòng sanh tử luân hồi với tất cả những trạng thái đau khổ, lo âu, sợ hãi, buồn phiền và thất vọng.

Phiền Não

Phiền não là nguyên nhân của khổ đau. Phiền não được dịch từ tiếng Phạn là kleśa. Phiền não xuất phát từ vô minh, có nguồn gốc từ những tập khí được tích tập từ nhiều đời nhiều kiếp, là đặc tính của tâm thức chuyên sanh ra các pháp bất thiện (tiếng Phạn là akuśala). Phiền não bị chi phối bởi tham, sân, si, trói buộc con người mãi trong vòng sanh tử

luân hồi. Chỉ khi nào thanh lọc, loại trừ, dứt bỏ được phiền não thì mới đạt được sự giải thoát.

Phiền não bao gồm sáu căn bản phiền não: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến và 20 tùy phiền não: phẫn (giận), hận (hờn), phú (che giấu), nã (buồn), tật (tật đổ, ganh ghét), xan (bỏn xẻn), cuống (dối gạt), siểm (nịnh bợ), hại (tổn hại), kiêu (kiêu căng), vô tầm (tự mình không biết xấu hổ), vô quý (không biết thẹn với người khác), trạo cử (thân lao chao), hôn trầm (tâm mờ tối), bất tín (không tin), giải đãi (biếng nhác, trễ nãi), phóng dật (buông lung), thất niệm (mất chánh niệm), tán loạn (tâm rối loạn), bất chánh tri (không thấy biết chân chánh).

Trước khi thọ nhận thân hình và tâm thức này, chúng ta đã từng trải nghiệm và có những cảm xúc phiền não bám theo ta nhiều đời nhiều kiếp, từ quá khứ cho đến hiện tại. Nếu mãi tiếp tục dung dưỡng, đi theo đường mòn cũ thì phiền não sẽ càng thêm lớn mạnh và càng chi phối mạnh mẽ hơn vào cuộc sống hiện tại, thân và tâm chúng ta. Thông thường, chúng ta cho rằng phiền não là do đối tượng, môi trường và hoàn cảnh bên ngoài đưa đến, qua sự tiếp xúc, liên hệ, xã giao. Đôi lúc, chúng ta còn đổ lỗi cho người khác là oan gia trái chủ, là kẻ thù gây ra tất cả khổ đau cho ta. Nhưng trên thực tế, nếu xem xét kỹ, người khác đó không phải chính là những người ta thường thân cận, gần gũi, yêu thương nhất sao? Do đó, kẻ thù của chúng ta không phải ở bên ngoài hoặc là các đối tượng, hoàn cảnh, môi trường, mà là những bất thiện ngay trong tâm thức của chúng ta.

Vô Thường

Vô thường là nguyên lý căn bản thứ hai trong “Ba Pháp Ấn”, là một định luật tự nhiên của các pháp, các hiện tượng thuộc về danh pháp và sắc pháp, liên quan với vũ trụ, muôn loài và vạn vật. Quan điểm về vô thường không những chỉ có

nơi đạo Phật, mà còn có ở các đạo Ấn Độ. Vô thường mang ý nghĩa “không tồn tại mãi mãi, luôn biến đổi liên tục”. Tuy nhiên, điểm khác biệt ở Phật Giáo là định luật vô thường áp dụng cho tất cả các hiện tượng thuộc về danh sắc. Cái mà cho rằng “ngã” (ta) và “ngã sở” (của ta) cũng không nằm ngoài định luật này. Đạo Ấn Độ tin vào cái “đại ngã” (atman), một linh hồn thường hằng vĩnh cửu, bất hoại diệt. Theo Phật giáo, điều ngộ nhận về “vô thường” và sự chấp trước về “bản ngã” chính là nguyên nhân đưa đến sự đau khổ (dukkha) triền miên của chúng sanh, nên cần phải được chinh đổi và từ bỏ để đạt được “Niết-bàn” (Nirvana). Quán chiếu cho rõ thì tất cả các pháp, các hiện tượng đều thay đổi biến động trên thân và trong tâm của chúng ta từng ngày, từng giờ, từng phút, từng sát-na. Chúng đang biến đổi khốc liệt nữa là khác. Có được rồi mất; thành, trụ, hoại, diệt; sanh ra, già đi, bệnh tật yếu đuối, rồi cuộc rồi chết. Những nỗi lo sợ, ám ảnh, đau khổ đó quá ư là thật chứ còn gì? Ý niệm và cách sống chân chánh của một người hiểu Đạo thường nhắm đến việc đối diện, thích ứng và chấp nhận vô thường hơn là đối nghịch, phản ứng và muốn thay đổi mọi điều, mọi việc. Chúng ta vẫn biết rằng mỗi sự thay đổi, mỗi sự mất đi đồng thời cũng là một sự bắt đầu, một sự tạo lập mới kia mà? Đó là quy tắc duyên sanh duyên diệt của các pháp, nền tảng của cuộc sống sinh tồn ở cõi Ta-bà này, vậy thôi.

Vô Ngã

Vô ngã là nguyên lý căn bản thứ ba của “Tam Pháp Ấn”. Bản Kinh thứ hai Đức Phật thuyết giảng cho năm anh em Kiều-trần-như nói về giáo lý “vô ngã”. Sắc thân, sắc pháp, không phải là ngã, không có cái tự chủ “tôi” thường hằng bất biến và vĩnh cửu. Vì nếu thân tướng (sắc) có ngã thì tại sao phải gánh chịu sanh, già, bệnh, chết? Nếu tâm thức có ngã thì tại sao không thoát khỏi được sự sợ hãi của sanh, già, bệnh, chết, sự đau khổ của kiếp nhân sinh? Nếu cảm giác (thọ) là ngã thì tại sao vẫn phải chịu sự đau đớn của sanh, già, bệnh,

chết? Nếu sự nhận thức (tưởng) có ngã thì tại sao vẫn còn bị già bệnh, vô thường chi phối? Nếu thói quen (hành) là ngã thì tại sao tâm lý và sinh lý vẫn phải sợ mọi thứ bệnh tật, già chết? Cuối cùng là tri thức (thức) cũng không có ngã vì vẫn bị chi phối bởi vô thường, vô ngã và do duyên sanh.

Nói tóm lại, ngũ uẩn đều là vô thường, vô ngã, bám chấp vào đều đưa đến khổ đau. Vì vậy, bản ngã không thể nào là hạnh phúc chân thật được. Vậy tại sao lại vẫn còn chấp chặt vào bản ngã là “tôi”, là “của tôi”?

Sở dĩ chúng ta bị mắc kẹt vào sự bám víu này vì luôn sống theo quan niệm có “tôi” và cái riêng biệt “của tôi”, ngược lại với cái “anh, chị, người khác” và cái “của anh, của chị, của người khác”. Sự cảm nhận trực giác lệch lạc về sự hiện hữu của một thân xác và tinh thần đang tồn tại lôi kéo chúng ta vào con đường khổ đau vì tâm luôn phân biệt, chấp thủ, bảo vệ cho cái ngã ấy.

Chuyển hóa khổ đau

Chuyển là chuyển đổi, hóa là hóa giải. Chuyển hóa khổ đau là làm cho khổ đau được chuyển đổi và hóa giải thành an lạc, giải thoát. Sự chuyển hóa tâm thức này phải được tác động bởi mỗi cá nhân qua sự tu tập và hành trì. Không ai có thể thay thế việc làm đó được, kể cả Đức Phật. Nếu chỉ cầu Phật ban cho mình sự an lạc giải thoát là điều phi lý, trái với định luật nhân quả và nguyên lý duyên sanh. Nhưng nếu chúng ta nhận nơi Đức Phật là vị Y vương, là vị Thầy trí tuệ, thì giáo lý và sự thực hành giáo lý ấy sẽ khai sáng tâm thức chúng ta thấu hiểu được những nguyên nhân đưa đến khổ đau, sanh tử luân hồi và con đường thoát khỏi trầm luân, mang lại sự an lạc giải thoát thật sự trong đời sống. Vậy thì chúng ta còn chần chờ gì mà không tự chủ động và tích cực chuyển hóa khổ đau nhằm đạt được an lạc giải thoát trong đời sống hiện tại? Sự chuyển hóa này bao gồm cả thân, khẩu, ý, tức là từ tư tưởng, lời nói

cho đến sự hành hoạt của chúng ta, đòi hỏi rất nhiều thời gian và sự tinh tấn kiên trì của mỗi người con Phật.

Được truyền thừa theo truyền thống và tư tưởng Đại Thừa, mỗi hành giả cần phải phát tâm nguyện như chư Phật và chư Bồ Tát, đó là tâm Bồ-đề. Chính tâm Bồ-đề này là Phật tánh của mỗi chúng sanh, điểm tương đồng giữa chúng ta và chư Phật, chư Bồ Tát. Chúng ta noi theo gương và hạnh nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát trong quá khứ, hiện tại và vị lai để phát tâm Bồ-đề, tha thiết cầu giác ngộ, viên dung trí tuệ và từ bi, thành Phật để cứu độ chúng sanh.

Theo Kinh Hoa Nghiêm, tu tập các pháp lành mà quên mất tâm Bồ-đề thì đó là ma nghiệp. Ngài Tịch Thiên lại dạy rằng tâm Bồ-đề là nền tảng của đạo đức để phát triển muôn hạnh lành và nhờ đó mới cưỡng lại được sức mạnh của ác pháp.

Tâm từ bi rộng lớn và trách nhiệm đối với chúng sanh sẽ thôi thúc chúng ta hoàn thiện khả năng độ sanh nhằm phụng sự cho muôn loài hữu tình. Để làm tăng trưởng tâm nguyện độ sanh đó, chúng ta nên thường xuyên thực hành quán chiếu rằng tất cả chúng sanh đều đã từng là cha mẹ ta, sanh ra ta, nuôi nấng, nâng đỡ ta. Chúng ta luôn cảm kích, biết ơn và nguyện đền đáp ân đức đó đối với tất cả chúng sanh. Chúng ta luôn mang tâm niệm muốn cứu độ, giúp đỡ cho tất cả chúng sanh được an lạc, hạnh phúc và khỏi lòng yêu thương đối với tất cả chúng sanh, luôn yêu thương và thân thiết với chúng sanh, mong muốn họ được an vui, giải thoát. Chúng ta nhận lấy chúng sanh làm bạn hữu, lấy niềm vui và sự đau khổ của chúng sanh làm đối tượng. Chúng ta tập nuôi dưỡng tâm phụng sự, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh trong mọi lúc, mọi hoàn cảnh trong cuộc sống: đi, đứng, nằm, ngồi, lúc ăn, uống, ngủ, nghỉ và bất cứ lúc nào có thể. Đó chính là tinh thần “Phụng sự chúng sanh tức cúng dường chư Phật”.

Trên đời này, mọi sự khổ đau đều bắt nguồn từ tâm tham, sân và si mê của chúng sanh. Tuy là đồng loại nhưng con

người lại tranh đấu, gây hại lẫn nhau, ân oán chất chồng, duy nhất cũng chỉ vì tâm ngã mạn, ích kỷ và bòn xén. Sự an lạc giải thoát chắc chắn không xuất phát và thành tựu từ những tâm đó. Ngược lại, chỉ có tâm vị tha, tâm từ, bi, hỷ, xả, mới có thể đem lại điều mong muốn trên. Trong đời sống tu tập hằng ngày, chúng ta phải luôn hướng về vô lượng chúng sanh mà phát triển bốn tâm rộng lớn (tứ vô lượng tâm). Bốn tâm này sanh ra vô lượng công đức, phước báu và dẫn đến quả báo an lạc giải thoát.

Tu tập tâm từ là ban vui đến cho chúng sanh, lấy vô sân làm thể để đối trị tâm sân hận. Tu tập tâm bi là cứu khổ chúng sanh, lấy vô sân, bất hại làm thể để đối trị ác tâm làm hại. Tu tập tâm hỷ là vui mừng cảm thán khi thấy chúng sanh lìa được khổ đau, đạt được an lạc giải thoát, lấy hỷ thọ làm thể để đối trị phiền não, tâm ganh tỵ. Tu tập tâm xả là khỏi tâm bình đẳng, không oán ghét mà hòa thuận đối với chúng sanh, lấy vô tham, vô sân làm thể để đối trị tâm tham, tâm sân. Tâm xả có khả năng tha thứ, bao dung, không kỳ thị và không phân biệt.

Khi thực tập bốn tâm lớn này, chúng ta thường quán tưởng, nghĩ đến ân đức và trí tuệ của Tam bảo, sự gia trì của chư Phật và Bồ Tát, phước báu, niềm vui an lạc của mình đang có, truyền tiếp và hồi hướng đến tất cả chúng sanh đều được an lạc.

Để đảm bảo cho chúng sanh có được một đời sống an lạc giải thoát, đạo đức, vị tha và luôn hướng thiện, Đức Phật chế định giới luật. Giới luật là mạng mạch, là nền tảng bảo vệ chúng sanh khỏi mọi khổ đau. Giới là hàng rào ngăn chặn giúp chúng sanh thức liễm thân tâm, không tạo tác ác nghiệp qua thân, khẩu, ý. Sống và hành trì giới luật có nghĩa là chúng ta đang ngăn chặn những nghiệp bất thiện phát sanh, đồng thời cũng đang sửa đổi và chuyển hóa những mầm mống bất thiện đã tạo để không cho trở thành quả. Ý nghĩa phát lồ sám hối là như vậy, nghĩa là tự ăn năn, hổ thẹn về những

nghiệp bất thiện trong quá khứ và phát nguyện hối cải chùa bỏ không còn tái phạm.

Trên đời này có nhiều người sống kham nhẫn, chịu đựng và chấp nhận khổ đau một cách vô điều kiện. Họ không từng phản đối vì quan niệm rằng khổ đau là điều đương nhiên và không thể trốn chạy được. Thay vì trực diện, chuyển hóa và buông xả những trạng thái khổ đau ấy, họ lại truy tìm, săn lùng những trạng thái an lạc, thỏa mãn khác để bù đắp cho những khổ đau, bất toại nguyện đó. Ai ai cũng đã từng trải qua những kinh nghiệm sống nên biết rất rõ rằng có nhiều việc, nhiều điều không thể luôn như ý muốn, có thể làm chúng ta buồn phiền, lo lắng và tức giận. Thái độ không muốn mọi việc trái ý thường dẫn đến tâm bất an, sanh ra ác cảm, ganh ghét, phiền não, sân hận, lo âu, sợ hãi...

Vậy điều phục tâm cách nào để được bình thản khi có những sự việc và vấn đề phát sinh? Phương pháp mà chính bản thân chúng tôi thường thực tập áp dụng là quán tất cả đều do nhân quả, nhân duyên và nghiệp báo mà thành. Tâm trạng buồn bực, phiền não, không hài lòng, lo âu, sợ hãi, cũng đều bắt nguồn từ vô minh, tham, sân, si, tâm ích kỷ, bảo thủ, cố chấp của mình. Điều này giúp chúng tôi có cái nhìn thấu đáo, thông suốt hơn với mọi pháp, mọi hiện tượng, mọi tình huống để vẫn nuôi dưỡng tâm an lạc, sáng suốt, tâm từ bi, bình đẳng, vị tha, tránh lầm lẫn nhân quả, tạo thêm nhiều ác nghiệp qua thân, khẩu, ý.

Thật sự mà nói, điều này không đơn giản chút nào. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn tâm niệm rằng, hết thảy chúng sanh đều mong cầu hạnh phúc và bình an, chẳng có chúng sanh nào mong muốn khổ đau cả. Vì vậy, cho rằng an lạc và giải thoát của mình là quan trọng và ưu tiên hơn so với những người khác là điều trái ngược với tâm Bồ-đề.

Vậy thì niềm an lạc nội tâm đến từ đâu, nếu không phải là từ phương cách điều phục tâm và cảm xúc phiền não của chính mình, mỗi ngày, mỗi giờ, mỗi phút, mỗi sát-na?

Qua sự tiếp xúc và quán sát, chúng tôi nhận thấy có nhiều người đến chùa tu học, với suy nghĩ sẽ gặp được nhiều thuận lợi, nhiều điều tốt đẹp, nhưng trong quá trình tu tập, sinh hoạt với đại chúng lại gặp phải nhiều chướng duyên trở ngại nên sanh tâm phiền não. Điều này có thể khiến cho một số người thối thất tâm đạo, từ bỏ việc đến chùa tu tập. Nhưng chúng ta đều biết rằng, sinh hoạt trong một tập thể thì việc bất đồng ý kiến, va chạm, là điều hoàn toàn không thể tránh được. Do vậy, những lúc gặp chướng duyên như vậy, nên suy niệm đến Tam bảo, đến trí tuệ của Phật, công đức của việc tu phước tu huệ, để tiếp tục vững tâm, vững chí trên con đường chuyển hóa khổ đau, phiền não của mình. Không nên dễ dàng từ bỏ chùa, bỏ thầy, bỏ cô, bỏ bao nhiêu bạn hữu trí thức, bỏ luôn cả tâm nguyện “nhẫn nhục ba-la-mật” của mình. Nếu việc nhỏ nhặt mà không đối diện, không chuyển hóa được thì khổ đau, phiền não sẽ dần lớn, có thể làm chúng ta thối thất tâm Bồ-đề.

Nói tóm lại, là một đệ tử của Đức Như Lai, chúng ta cần phải trải qua quá trình tu tập “tam vô lậu học”. Đó là văn (học nghe), tư (học quán chiếu những điều đã nghe), tu (dùng công tu tập thực hành). Chúng ta đều biết câu nói của cổ đức: *“Tu mà không học là tu mù, Học mà không tu là cái dây đưng sách.”* Nếu ai làm được điều này, đồng thời vừa tu phước tu huệ (phước huệ song tu) thì người đó sẽ có thể chuyển hóa tâm thức. Xin hãy mau mau tu tập, thiền định, tự quán chiếu tâm thức của mình để rèn luyện ý chí và tâm kiên nhẫn. Với niềm tin đồng mãnh vào trí tuệ Phật (tha lực) và sự nỗ lực tinh tấn (tự lực), chúng tôi tin chắc rằng chúng ta sẽ hóa giải, làm vơi đi ít nhiều khổ đau phiền não trong đời sống này, đưa đến niềm an lạc giải thoát cho chính mình và muôn loài.

Thích Hạnh Giới

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tỳ Kheo Thích Hạnh Giới



- Thế danh: Hồ Lộc, Pháp danh Đức Thụ, Pháp hiệu Giác Nghiêm.

- Xuất gia và học đạo (năm 1999) với HT Thích Như Điển (Phương Trưởng Chùa Viên Giác - Đức Quốc).

- Thọ giới Sa Di năm 2000, thọ giới Cụ Túc năm 2002.

- Đệ Nhị Trụ Trì Tổ Đình Viên Giác (2008-2017), truyền thừa đời thứ 42 Phái Lâm Tế Chúc Thánh.

- Học Hoa ngữ và tu tập tại Tu Viện Pháp Cổ Sơn, Đài Loan, do HT Thánh Nghiêm khai sáng (2004-2008).

- Học lực: Tiến sĩ Tôn giáo học (2003) Đại học Gottfried Wilhelm Leibniz Hannover Đức Quốc.

- Hiện nay trụ trì Tịnh Thất Viên Lạc, Varel, Đức Quốc.



Lâm Minh Anh

CON ĐƯỜNG TỪ CÁI TÔI ĐẾN VÔ NGÃ

Gáo nước còn nghi ngút khói, ông Lý chậm rãi tưới đều bên ngoài ấm trà. Thấy ông Tư ngồi lặng thinh nhưng không giấu được vẻ bồn chồn, ông Lý khẽ mỉm cười khơi chuyện:

- Hôm nay Bác Tư có việc gì mà ra vẻ nghiêm trọng thế?

Ông Tư như được thể liên thoảng:

- Bác Lý nè, những thứ trước mắt mình như lông mi, lông mày có ai đã đếm được bao nhiêu sợi, có rõ được đâu, mà sao bấy lâu nay mình cứ tán chuyện đầu đầu. Hôm nay mình thử nói chuyện trước mắt một bữa đi.

- Trước mắt là Bác phải làm chén trà cho ấm bụng cái đã. Còn việc trước mắt ta, đúng là cái gần ta nhất là cái khó thấy nhất. Vậy chuyện trước mắt Bác Tư định nói là chuyện gì nào?

- Tôi muốn nói chuyện “cái tôi”. Cái tôi, cái ta, bản ngã, vô ngã... với mình chúng như núi tơ rối, đã thông suốt được đâu mà sao mạnh miệng nói chuyện côi nhân sinh?

Ông Lý buồn buồn:

- Nỗi niềm của Bác cũng chính là của tôi. Đáng lý ra là mừng vì ta có cùng chung một nỗi niềm, nhưng Bác thấy đấy, từ lâu tôi thấy sở học của mình thô lậu, chưa thể đào sâu vào vấn đề mà người xưa từng lưu tâm nhiều như Bác vừa mới đặt ra. Blaise Pascal bên trời Tây xưa có nói: Le moi

est haïssaible – “Cái Tôi là cái đáng ghét”. Đau buồn thay khi con người cũng vì “cái tôi” đáng ghét đấy mà bấy lâu ít ai thấy cuộc đời chỉ là những triền miên hoang tưởng, ít có ai từ bỏ ảo tưởng về mình, luôn xem mình là cái rốn của vũ trụ. Họ lừa dối nhau và tâng bốc nhau, vì ham muốn tiền tài, danh vọng, ham muốn có cuộc sống vương giả cho riêng mình... mà cùng với nhau làm cho thế nhân càng ngày càng đắm chìm vào gian khó, lằm than.

Ông Tư sáng mắt lên:

- Có gì đâu mà Bác Lý phải tự dằn vặt. Cứ làm những gì mình thấy mình làm được để tự làm vui cho mình, cho người chung quanh. Như ngay bây giờ đây, Bác giúp tôi hiểu được bản ngã của chính mình. Chuyện này không ngoài tầm tay của Bác mà.

- Ủ, vậy thì bữa nay nhân nói đến “cái tôi” đáng ghét của Pascal, mạnh miệng tôi sơ lược con đường của ngôn ngữ từ “cái tôi” đi đến “vô ngã” của nhà Phật vậy.

Khởi đầu thử nói về cách người đời đã sử dụng ngôn ngữ nói đến cái Tôi, về những chữ Du [余], Dữ [予], Ngô [吾], Ngã [我] với nghĩa là “tôi, ta” được dùng như thế nào.

• Đúng ra còn có chữ Yêm [俺] cũng mang nghĩa là Tôi, Ta, nhưng chúng chỉ được sử dụng trong khoảng đời nhà Nguyên đến Thanh triều. Như:

+ Tây Sương Ký có câu: Yêm đảo na lí tẩu nhất tao [俺到那裡走一遭] Ta sang chơi bên ấy một chuyến.

+ Bài thơ Chung Thân Ngộ trong Hồng Lôu Mộng có câu: Yêm chỉ niệm mộc thạch tiền minh [俺只念木石前盟] Ta chỉ nhớ lời thề trước đây cùng gỗ đá mà thôi.

• Du [余] gồm bộ nhân [人] ở trên, nghĩa là “người”, ở dưới là chữ “hòa” [禾] nghĩa là cây lúa. Biểu thị hình ảnh thời xưa sinh hoạt của con người gắn liền với nương đồng, ruộng

rầy. Dư hàm nghĩa “tôi, ta” – được phép hành động như nói, làm, suy nghĩ.

Dư thấy dùng nhiều từ thời nhà Tống ở cả Giang Nam lẫn Giang Bắc, không thấy nó có mặt trong bộ Tứ Thư ngày xưa gồm Đại Học, Luận Ngữ, Mạnh Tử và Trung Dung. Nó là đại từ nhân xưng đứng làm chủ từ cho một câu. Như:

+ Hịch Tướng Sĩ của Hưng Đạo Vương có câu: Dư thường lâm xan vong thực, trung dạ phủ chẩm [余常臨餐忘食, 中夜撫枕] – Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối.

Thời nhà Đường như trong bài thơ Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu có sử dụng Dư [餘], sau cùng nghĩa như Dư [余], nhưng bây giờ không phải là chủ từ của câu với nghĩa là tôi, ta:

+ Thử địa không dư Hoàng Hạc Lâu [此地空餘黃鶴樓] Nơi đây chỉ còn lại lầu Hoàng Hạc.

• Dữ [予] cũng đọc là Dư, gồm ở trên chữ Trữu [ㄣ] chỉ cho vảy sâu bọ, móng thú, mỏ chim, dưới là chữ Đinh [丁] nghĩa là người trai tráng. Biểu thị kẻ lực lưỡng, cần mẫn chăm sóc, trông chừng sâu bọ, thú hoang, chim chóc phá hoại vườn tược, mùa màng.

Dữ thấy ít dùng ở vùng Giang Bắc. Ngày nay lẫn xưa thấy dùng nhiều ở Giang Nam, nhất là vùng Quảng Đông, Quảng Tây. Nó đứng làm chủ từ của câu, nếu dùng làm đối từ, nó mang nghĩa tặng cho, trao cho (tôi). Như:

+ Thiên Vệ Linh Công trong Luận Ngữ chép lời Khổng Tử đối đáp cùng Tử Cống: Nhữ dĩ Dư vi đa học nhi thức chi giả dữ [女以予為多学而識之者與] Trò tưởng ta có nhiều học vấn ư / Phi dã, Dư nhất dĩ quán chi [非也, 予一以貫之] – Không phải, Ta chỉ biết dùng một đạo lý căn bản mà thông suốt mọi vấn đề.

+ Truyện Hoài Âm Hầu Hàn Tín trong Sử Ký Tư Mã Thiên: Ấn ngoan tặc, nhẫn bất năng dữ [印剋敵, 忍不能予] –

Mân mê chiếc ấn muốn mòn đi, dùng dằng như không muốn trao cho.

+ Bài Hý Tặng Trương Ngũ Đệ Nhân của Vương Duy: Tuế yến đồng huê thủ / Chích ưng quân dữ dữ [歲晏同攜手, 隻應君與予] – Cầm tay nhau lúc năm về cuối / Tâm sự này chỉ tôi với chú thôi.

+ Bài Tặng Hữu Nhân của Nguyễn Trãi: Bần bệnh du lân nhữ / Sơ cuồng nhữ tự dư [貧病予憐汝, 疏狂汝似予] – Ta thương anh nghèo, bệnh / Ngông cuồng anh giống ta.

• Ngô [吾] có bộ khẩu [口] ở dưới (là cái miệng), chữ ngũ [五] ở trên (là cách ngồi ngay ngắn vắt chân chữ ngũ), ngũ phát xuất từ chữ chính [正] gồm 3 nét ngang và 2 nét đứng, theo Nhi Nhã chỉ cho số học từ Ngự, Y, Số... Ngô hàm nghĩa “tôi”, biểu thị là phương cách thưa nói nghiêm chỉnh, đứng đắn trong giao tiếp, cả ở trong gia đình lẫn ngoài xã hội.

Ngô được dùng thông dụng ngày nay, cũng như xưa nó hiện diện trong Tứ thư, Tả truyện. Nó đứng làm chủ từ, ở “sở hữu cách” nó mang nghĩa là “của tôi”.

+ Thiên Lý Nhân trong Luận Ngữ chép lời Khổng Tử nói với Tăng Sâm: Sâm hồ, Ngô đạo nhất dĩ quán chi [參乎, 吾道一以貫之] – Trò Sâm à, Đạo của ta nhất quán một lẽ thôi.

+ Bài Côn Sơn Ca của Nguyễn Trãi: Côn Sơn hữu tuyền / Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên / Ngô dĩ vi cầm huyền [崑山有泉, 其聲冷冷然, 吾以為琴弦] – Côn Sơn có khe suối / Tiếng nước chảy rì rầm / Ta lấy làm đàn cầm.

+ Đề tựa sách của Lâm Ngữ Đường: Ngô quốc dữ ngô dân [吾國與吾民] – Đất nước của tôi và nhân dân tôi

• Ngã [我] có bộ qua [戈] bên phải (là vũ khí giáo mác thương đao), và chữ nhân [亻] bên trái (là người). Biểu thị hình ảnh con người luôn có vũ khí mang bên mình để đối phó với hiểm họa bên ngoài.

Ngã hàm nghĩa “tôi, ta”, nó đứng làm chủ từ hoặc đối từ, túc từ, sở hữu từ... thông dụng trong suốt chiều dài lịch sử khắp lãnh thổ Hoa, Sở Hạ, văn Bạch thoại hiện nay chỉ sử dụng chữ Ngã, không dùng Du, Ngô, Dữ. Với kinh sách nhà Phật, ngã – “cái ngã cá nhân” được dùng để dịch thuật Phạn ngữ atman và Pali ngữ atta.

Cách dùng của Ngã, như thiên Thuật Nhi trong Luận Ngữ đã chép:

+ Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân [不義而富且貴，於我如浮雲] – Bất nghĩa mà giàu có phú quý, ta coi như đám mây trôi vậy.

+ Cũng trong thiên Thuật Nhi: Gia ngã sở niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hỹ [加我數年，五十以學易，可以無大過矣] – (Trời) cho ta sống thêm ít năm nữa, 5 hay 10 năm để nghiên cứu (thêm) Kinh Dịch, có thể không mắc phải sai lầm lớn.

+ Bình Ngô Đại Cáo nước ta có câu: Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang [惟我大越之國，實為文獻之邦] – Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

+ Chinh Phụ Ngâm của Đặng Trần Côn: Nguyệt chiếu hê ngã sàng, phong xuy hê ngã tường [月照兮我床，風吹兮我牆] – Bên gối ánh trăng rọi / Đầu tường gió hiu lay.

Ông Tư chợt thở dài:

- Với một chữ “tôi” mà đã lắm nhiều khê. Bấy lâu tôi bất quá chỉ dùng “tôi, ta” theo kiểu đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, đâu nào để tâm đến “ngô, ngã, dữ” của ngày xưa.

- Với con đường đi của ngôn ngữ, người Việt đời nay dùng chữ viết mẫu tự La Tinh biểu âm, quá thuận lợi trong ghi chép nhưng sẽ lúng túng về ngữ nghĩa biểu ý của chữ ngày xưa, hoặc về cách dùng xưa của chữ “tôi” gồm “ngã”

và “ngô” cùng hiện diện trong một câu. Như với câu trong thiên Công Tôn Sửu Thượng sách Mạnh Tử:

+ Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí [我善養吾浩然之氣] – Ta khéo nuôi dưỡng cái khí hạo nhiên – cái tinh thần chính đại cương trực của ta.

Hướng hồ chi chữ ngã ngày xưa, nó được dùng biểu thị cái tôi gồm luôn cả phần hồn, tinh thần con người, chính là thần khí anh linh của vạn vật. Như Kinh Thư xưa có câu:

+ Duy nhân vi vạn vật chi linh [唯人爲萬物之靈] – “Chỉ con người là anh linh của vạn vật.”

Cũng vì vậy mà khi xét đến cái tôi biểu hiện trong thiên hạ, ngày xưa Khổng Tử từng nói như trong thiên Lý Nhân của Luận Ngữ đã chép:

+ Quân tử hoài đức, tiểu nhân hoài thổ [君子懷德, 小人懷土] / Quân tử hoài hình, tiểu nhân hoài huệ [君子懷刑, 小人懷惠] – Quân tử nghĩ đến đạo đức, tiểu nhân nghĩ đến đất đai / Quân tử coi trọng hình thức phép tắc, tiểu nhân chỉ mong ân huệ.

+ Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi [君子喻於義, 小人喻於利] – Người quân tử chỉ biết điều nghĩa, kẻ tiểu nhân chỉ biết điều lợi.

Rõ rệt hơn, Nho gia xét đến Cái Tôi bản ngã, noi theo cách thể hiện của bậc Vạn thế sư biểu được ghi trong thiên Tử Hân của Luận Ngữ:

+ Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã [子絕四: 毋意, 毋必, 毋固, 毋我] – Khổng Tử tránh (bám víu vào tư dục mà) vướng phải bốn sai lầm: chỉ dựa vào ý riêng của mình, áp đặt phán đoán, bảo thủ cố chấp, luôn cho mình đúng.

Vô ngã ở đây được hiểu là quên cái tôi, cái ta của mình đi, đừng để cái tôi tự ái và hoang tưởng xem mình là cái rốn vũ trụ theo như lý giải của Pascal, đừng chấp lấy bản thân theo

như diễn dịch của nhà Phật về “chư pháp vô ngã” trong thế gian.

Cái tôi của kẻ phàm phu hay nghĩ và lo sợ nóng lạnh đói khát, sinh lão bệnh tử... Cái tôi của thánh hiền hay nghĩ và lo sợ về thường, lạc, ngã, tịnh...

Ông Tư bật thốt:

- Xem ra vậy giữa thế gian, con người ai cũng có những mối lo, dù là kẻ phàm phu hay bậc thánh hiền ai cũng đắm chìm trong cội trầm luân. Tất cả đều không an tâm với cuộc đời, mọi phiền não đều từ cái tôi – cái ngã mà ra.

- Quả là vậy Bác Tư. Bác nghĩ xem, con người cũng như mọi sự vật hiện diện trên cõi đời này, tất cả đều do nhân duyên kết hợp thành. Con người là một tập hợp đầu chỉ riêng phần thể xác. Truyện Kiều của ta có câu “Thác là thể phách còn là tinh anh”:

+ Chẳng phải nó đã thể hiện đúng quan niệm của người xưa là phần tinh anh, khí dương người chết gọi là thần [神], phần tinh anh khí âm người chết gọi là linh [靈].

+ Chẳng phải nó đã thể hiện đúng ý nghĩa của người xưa đã nói “Chỉ con người là anh linh của vạn vật”.

Con người có linh hồn, là sự vật hữu tình nên có cảm thụ không như tảng đá, ngọn cỏ, con dao... cho nên tự bản thể con người đã luôn mang ngã chấp – bám víu lấy ta, và ngã sở – cái của ta, những thứ mà từ đó sinh ra và gây nên nỗi khổ cho chính con người, làm con người luôn cảm thấy bất an giữa cuộc đời.

Ông Tư vội vã xen vào:

- Con người là sự vật hữu tình nên mọi hoạt động của thân tâm – Cái tôi phát xuất từ ngũ uẩn mà ra, trong đó yếu tố vật chất (thân) là sắc uẩn [色蘊], không chỉ riêng được cấu thành bằng tám thân tứ đại (đất, nước, gió, lửa) mà còn tồn

tại sự việc nghe bằng tai, thấy bằng mắt... bốn uẩn kia là thọ, tưởng, hành, thức chỉ cho yếu tố tinh thần (tâm).

Ông Lý vui vẻ tiếp lời:

- Yếu tố tinh thần được cấu thành từ bốn uẩn do tâm chi phối sự tiếp xúc giữa lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), qua đó:

- + Thọ uẩn [受蘊] chỉ các cảm thụ (cảm giác) của con người khi tiếp xúc sự vật mà tự thành lạc thọ (vui thích), khổ thọ (khó chịu).
- + Tưởng uẩn [想蘊] chỉ sự nhận biết của giác quan (tri giác), có tính chất nhận ra đối tượng, cảm nhận của con người sau khi tiếp xúc sự vật. Như mắt thấy cảnh vật, có người thì nhận ra nổi nhớ quê, có người thì nhận ra sự kỳ thú đáng yêu của cuộc đời. Mắt thấy cảnh vật gọi là nhãn tướng, là sự thấy của mắt. Tư duy về sự thiện, sự ác gọi là ý tướng, là sự nhận diện của ý...
- + Hành uẩn [行蘊] chỉ mọi hoạt động, phản ứng của tâm, của ý thức khởi sinh sau khi tiếp xúc đối tượng, khi phản ứng của tâm thức trở thành điều kiện dẫn đến thân, khẩu, ý hoạt động cấu thành hành vi của con người...
- + Thức uẩn [識蘊] chỉ công năng nhận biết của giác quan (tri giác) có tính chất biết phân biệt, quy thành khái niệm, hiểu được giá trị của đối tượng... Như mắt thấy cảnh vật, nhãn tướng nhận ra nổi nhớ quê. Nhưng với vô thức, tiềm thức trong tâm của mỗi người, người thì nhớ rõ, thấy yêu thương con đường khúc khuỷu quanh nhà mình, người thì nhớ rõ, thấy yêu thương góc vườn chiu chít tiếng gà của mình... Nhận thức đó gọi là nhãn thức là cái biết của mắt.

Hoạt động của thức uẩn là hoạt động của tâm thông qua giác quan (chủ thể) mà tương tác với sự vật (khách thể) bằng cả tiềm thức, vô thức lẫn ý thức là nhận thức của ý, là cái biết của ý. Cho nên thức uẩn chính là nơi khởi sinh ngã sở, ngã

chấp, thúc đẩy hoạt động hành uẩn tạo thành hành vi mang nghiệp, nhân quả.

Ông Tư bật thốt:

- Vậy là mỗi người vì có riêng ngã sở, có riêng ngã chấp, bám rịt vào ý mình – chấp trước luôn cho rằng chỉ mình mới đúng, từ đó mà có việc tranh hơn tranh thua, tranh đúng tranh sai. Rồi chúng hiển lộ tham, sân, si làm đảo điên xã hội, làm con người luôn thấy bất an, sợ hãi, luôn gặp phải khổ.

- Vậy đấy, bản chất của cuộc đời đã là khổ đau phiền não, cái tôi, cái ta, “cái tâm tham ái” động dậy trong mỗi người làm tăng thêm nỗi khổ. Biết tự kiềm hãm lòng dục của tâm trong mỗi người, may ra con người mới bớt khổ, xã hội mới bớt đảo điên.

- Ý Bác Lý muốn nói đến Bát Chánh Đạo của nhà Phật?

- Ý tôi muốn nói đến phương cách giải thoát sự phiền não, sự không toại ý của chúng sanh đối với cuộc đời, con đường thoát khổ của Bát Chánh Đạo lẽ tự nhiên là không ngoài việc đưa tâm tiếp cận “một thể thống nhất sắc tức thị không, không tức thị sắc” tức tánh Không.

- Nói theo Phật giáo Tiểu thừa Nam truyền là con đường đi đến Vô Ngã?

- Tiểu thừa hay Đại thừa cũng đều chấp nhận con đường “Trung Đạo” của Phật thuyết giảng cho anh em Kiều-trần-như ở vườn Lộc Uyển, là luôn giữ Tâm sao cho không nghiêng lệch, đại khái với ý “buông thả theo ái dục hoặc ép mình với khổ hạnh, cả hai đều là cực đoan thấp hèn”. Tôi thấy khi thúc uẩn trong cái tôi, cái ta thúc đẩy hoạt động của hành uẩn cấu thành hành vi tạo ra nghiệp, chẳng hạn như:

+ Vì chấp ngã, chấp trước nên con người tranh hơn tranh thua, buông lời thù ghét độc ác nói xấu đối thủ, hoặc cùng hèn nhau lừa dối tăng bốc mình lên, tất cả đều hiển lộ ra

cái tâm nghiêng lệch, cái tôi đáng ghét. Con người biết giữ chánh ngữ không có những hành vi trên là đã tiếp cận vô ngã.

- + Vì chấp ngã, vì tâm ngã sở mà con người mưu cầu thỏa mãn bản thân bằng cách tranh đoạt nhau quyết liệt, hoặc tự ti, buông thả mưu sinh chỉ mong chờ vào của bố thí, tất cả cũng hiển lộ ra cái tâm nghiêng lệch, cái tôi đáng ghét. Con người biết giữ chánh nghiệp chánh mạng không thực thi những hành vi trên là đã tiếp cận vô ngã...

Cách tu tập theo Bát Chánh Đạo của nhà Phật, trong đó đã thể hiện việc đưa cái tôi đi đến vô ngã, là đưa cái tâm tiếp nhận sự vật bằng góc nhìn “sắc tức thị không, không tức thị sắc”. Cái nhìn thô lậu của tôi đơn giản vậy, theo tôi với người đời thường chung quy chỉ cần thấu hiểu khổ, tập, diệt, đạo của Tứ Diệu Đế, 8 đạo lộ thoát khổ mà bậc Tuệ Giác đã chỉ ra là đủ.

Ông Tư nâng chén trà lên:

- Nè, cùng uống nào Bác Lý. Nói cho cùng người nhà Phật chỉ tự mình mới giải thoát lấy mình. Huống chi điều Bác đã diễn giải rõ ràng Bát Chánh Đạo là con đường của cái tôi tiếp cận vô ngã kia mà.

- Khi cái tôi tiếp cận được vô ngã là khi mà con người biết tự truy vấn mình. Chính cái ta, cái của ta chúng mới làm cho ta khổ. Gần đây Dương Huệ Nam [楊惠南] người Đài Loan viết cuốn Thiên Nữ Tán Hoa, có kể câu chuyện mà theo ông là do Long Thọ Bồ Tát [Nagarjuna] người Ấn Độ luận giải kinh Bát Nhã, chuyện chép trong Đại Trí Độ Luận khoảng năm 400 Tây Lịch, đã được Pháp tăng Cưu Ma La Thập [Kumarajva] dịch ra Hán văn. Tôi vui miệng diễn dịch lại theo hiểu biết của tôi cho Bác Tư nghe vậy:

● Xưa có thương nhân lạc bước, trời xẩm tối vẫn chưa tìm được quán trọ, phải vội ghé vào túp lều tranh bỏ hoang bên

vệ đường nghỉ qua đêm. Giữa khuya có một con quỷ nhỏ lưng mang một xác chết bước vào. Nối gót theo sau là một con quỷ lớn, chúng bắt người thương gia làm chứng xem xác chết thuộc của ai?

Thật oái ăm, biết là của ai mà làm chứng, thương nhân xét thấy xác chết nằm trên lưng quỷ nhỏ nên đành xác nhận là của quỷ nhỏ. Kết quả là ông bị quỷ lớn hành chết, nhưng cách thức bị hành chết cũng thật lạ lùng, kỳ dị. Quỷ lớn cắt từng phần da thịt của thương nhân vắt đi, rồi lại cắt từng phần tương đồng của xác chết đắp bù cho thương nhân.

Thương nhân phát hoảng, thịt da trên người ta không còn là của ta nữa, vậy ta là ai? Ông vùng dậy chạy ra đường, gặp ai cũng hỏi: Tôi là ai? Bạn có biết không? Câu hỏi không nhận được sự hồi đáp, cuối cùng có một vị xuất gia trả lời: Vốn dĩ “cái ta” không có, tại sao còn đi hỏi “cái ta” là ai?

Ông Tư vội vã tiếp lời:

- Sự vô minh trong cuộc đời đối với cái “của ai” nhân duyên đưa đẩy buộc phải xác nhận, thanh minh, như người thương gia buộc phải xác nhận xác chết là của con quỷ nhỏ. Sự vô minh trong cuộc đời đối với cái “của ta” nhân duyên đưa đẩy con người luôn chìm đắm trong cõi trầm luân. Cuộc đời là bể khổ khởi nguồn từ sự vô minh chốn thế gian. Mỗi người có riêng cảm nhận qua một câu chuyện, tôi thì thấy vậy, Bác Lý thấy sao?

Nắng ngoài trời lung linh, khí trời dịu ấm, vạn vật như cùng hòa với hai kẻ hữu tình đang tự tìm lấy sự an tâm chính mình giữa biển khổ bến mê.

Lâm Minh Anh

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lâm Minh Anh



- Sinh năm 1954, Tây Sơn, Qui Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Định cư tại Hoa Kỳ năm 1979.
- Tốt nghiệp ngành Khoa học Không gian tại UC Berkely, California, Hoa Kỳ.
- Công chức ở thành phố Los Angeles, California, Hoa Kỳ.





Trang Thơ

THÍCH NHƯ ĐIỂN

Quỹ Trương Hiển Khanh xuân bình

(dịch từ Thơ Đường của Vua Trần Nhân Tông)



餽張顯卿春餅
柘枝舞罷試春衫，
況值今朝三月三。
紅玉堆盤春菜餅，
從來風俗舊安南。

Giá chi vũ bãi, thí xuân sam

Huống trị kim triều tam nguyệt tam

Hồng ngọc đôi bàn xuân thái bình

Tòng lai phong tục cựu An Nam.



Tặng bánh ngày xuân cho Trương Hiến Khanh

Giá Chi điệu múa thanh tao
Áo xuân mặc lại duyên sao mặn mà
Tiết xuân ngày hội tháng ba
Hôm nay gặp gỡ thật là quý thay
Hai bàn bánh được trải bày
Long lanh hồng ngọc sánh tày hào quang
Việt Nam từ thuở hồng hoang
Bánh là lễ vật mang sang tặng người.

Tổng Bắc Sứ Lý Trọng Tân - Tiêu Phương Nhai

送北使李仲實蕭方崖
坎坎靈池煖餞筵，
春風無計駐歸鞭。
不知兩點輶星福，
幾夜光芒照越天。

Tổng Bắc Sứ Lý Trọng Tân - Tiêu Phương Nhai

*Khảm khảm linh trì noãn tiền diên,
Xuân phong vô kế trụ quy tiên.
Bất tri lương điểm thiêu tinh phúc,
Kỷ dạ quang mang chiếu Việt thiên.*

Tiền Sứ Bắc Lý Trọng Tân - Tiêu Phương Nhai

*Linh trì thăm thăm tình thâm
Rượu nồng đưa tiễn tri âm thuở nào
Người nay về đến phương nao
Gió xuân ngăn cách có rào được chăng
Phúc kia đã rõ ràng ràng
Sứ đi một nước cho bằng hai nơi
Sáng soi cõi nước phương trời
Nam phương lạc lối mây ngời tiễn đưa*

Tống Bắc Sứ Ma Hợp - Kiều Nguyên Lăng

送北使麻合喬元郎

軺星兩點照天南，

光引台躔夜繞三。

上國恩深情易感，

小邦俗薄禮多慚。

節凌瘴霧身無恙，

鞭拂春風馬有驂。

鼎語願溫中統詔，

免教憂國每如慚。

Diêu tinh lưỡng điểm lạc thiên nam

Quang dẫn đài triền dạ nhiễu tam

Thượng quốc ân thâm tình dị cảm

Tiểu na tục bạc lễ đa tàm

Tiết lãng chương vụ thân vô dạng

Tiên phát xuân phong mã hữu tham

Đỉnh ngữ nguyện ôn Trung Thống chiếu

Miễn giáo ưu quốc mỗi như tàm.

Tiến Sứ bắc Ma Hợp - Kiều Nguyên Lăng

*Trời Nam một chốn phương nao
Hai nơi soi rọi sứ trao lời vàng
Ba vòng đèn sáng dẫn đường
Đến nơi mới biết rõ ràng thâm ân.*

*Người ta hành sự thanh tân
Sao mình tỏ ý ngại ngần tránh xa*

*Nơi đây tục lệ đó mà
Sanh ra lẽ bạc thật là khó coi.*

*Xa trông sương khói mịt mờ
Mà sao vẫn cứ phất cờ nơi nơi.*

*Roi kia giục ngựa liên hồi
Gió xuân ngựa cỡi kết đôi hài hòa.*

*Lời soi ý hợp giao thoa
Chiếu soi rõ lối đường hoa nhất thời
Lo sao đất nước rạn ngời
Nơi nơi bền vững như lời ước giao.*

Họa Kiều Nguyên Lăng Vân

和喬元朗韻

飄飄行李嶺雲南，
春入梅花只兩三。
一視同仁天子德，
生無補世丈夫慚。
馬頭風雪重回首，
眼底江山少駐驂。
明日瀘江煙水闊，
葡萄嫩綠洗心慚。

Phiêu phiêu hành lý lĩnh vân nam
Xuân nhập mai hoa chỉ lưỡng tam
Nhất thị đồng nhân thiên tử đức
Sinh vô bổ thế trượng phu tàm
Mã đầu phong tuyết trùng hồi thủ
Nhân để giang san thiếu trụ tham.
Minh nhật Lô Giang yên thủy khoát
Bồ đào nộn lục tẩy tâm đàm.

Họa thơ Kiều Nguyên Lăng

Trời nam một mảnh chinh y,
Nhẹ như dải lụa bay đi phương nào.
Đến xuân lại có gởi trao,
Mấy bông tươi thắm như nào mới đây.
Xa trông bốn bể chiều mây,
Đức Vua chói sáng đêm ngày thương thay.
Sống bây giờ, chết ngày mai,
Ai đâu hiểu hết nỗi hoài trượng phu.

Ngựa kia chiến bụi mịt mù,
 Tuyết sương giá buốt thiên thu còn chờ.
 Bầy chừ dừng lại nơi đây,
 Xe kia còn chở ngàn ngày nhớ mong.
 Nhị Hà đây cũng chờ trông,
 Mai kia khói nước trên không mơ màng.
 Rượu nho cạn chén mấy lần,
 Lòng trung rửa sạch còn mong những gì.

Tảo Mai Kỳ Nhất

早梅其一

五出圓芭金撚鬚，
 珊瑚沉影海鱗浮。
 箇三冬白枝前面，
 些一瓣香春上頭。
 甘露流芳癡蝶醒，
 夜光如水渴禽愁。
 姮娥若識花佳處，
 桂冷蟾寒只麼休。

Ngũ xuất viên ba kim niễn tu,
 San hô trầm ảnh hải lân phù.
 Cá tam đông bạch chi tiền diện,
 Tá nhất biện hương xuân thượng đầu.
 Cam lộ lưu phương si điệp tỉnh,
 Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
 Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
 Quế lãnh thiềm hàn chỉ ma hưu!

Hoa mai sớm (bài 1)

Tròn xoe năm cánh, nhụy vàng phơi
Chìm bóng san hô, vảy cá trời
Đông ba tháng lạnh cành chim trắng
Xuân một ngày hanh nhánh ấm ngời
Sương ngọt nức hương lay bướm đầy
Đêm ngời ánh nước khiến chim sầu
Hằng Nga nếu biết hoa mai đẹp
Bóng quế cung thiềm sẽ chán thôi.

Lục Bát Hoa Mai Sớm (bài 1)

Nhụy hoa lại điểm sắc vàng,
Bông hoa năm cánh lại càng đẹp xinh
San hô ngập nước trong xanh,
Cá kia bơi lội long lanh phơi bày.
Mùa Đông ba tháng phủ đầy,
Màu hoa cũng trắng như ngày tuyết rơi
Mùa Xuân lại đến nơi rồi,
Cành hoa khoe sắc sáng ngời ánh dương.
Bướm kia bay lượn vẩn vương,
Hút thêm nhụy ngọt tà dương đậm màu.
Đêm về ánh sáng canh sâu,
Chim kia kêu tiếng canh sầu suốt đêm.
Hằng Nga ở tận cung Thiềm,
Xem ra mai đẹp diệu hiền tán dương.
Bỏ nơi ấy, xuống trần luôn,
Vì sao nên nổi, chớ buồn làm chi.

Thích Như Điển

Xem giới thiệu sơ lược về tác giả Thích Như Điển ở trang 85.



Đỗ Hồng Ngọc

Tạp ghi “lỡm bỡm”

Tới tuổi 80 tôi mới thấy mình già thiệt. Trước đó chỉ là già già. Già bộ già.

Dấu hiệu đầu tiên (triệu chứng) của già thiệt là Quên. Quên khủng khiếp. Quên kỳ cục.

Dấu hiệu đầu tiên của già thiệt là Nhớ. Nhớ khủng khiếp. Nhớ kỳ cục.

Cho nên, tôi nghĩ phải ghi chép lỡm bỡm, lai rai một chút những gì bấy nay ngẫm nghĩ, học hành về Phật pháp cho chính mình, và nếu có thể thì chia sẻ cùng bè bạn thân thiết.

Vậy nha,

Đỗ Hồng Ngọc

Chúng sanh

Một vị Bồ Tát có lời nguyện: “Ngày nào còn một chúng sanh tôi nguyện không thành Phật?”

Vậy chẳng lẽ ông chế bom khinh khí, bom nguyên tử, bom vi trùng... tiêu diệt hết mọi loài để chỉ còn một mình mình trên thế gian này ư?

Vấn đề do đó phải hiểu “chúng sanh” là gì? “Chúng” (衆) là nhiều, “sanh” (生) là sanh ra.

Cái gì do nhiều yếu tố (chúng) duyên hợp với nhau mà thành (sanh) thì gọi là... “chúng sanh”. Bản thân ta do ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) thì đó là một... chúng sanh.

Nhưng những ý tưởng trong đầu não ta cũng là những chúng sanh. Một niệm khởi lên là một chúng sanh. Ta bị cuốn hút vào đó, “phan duyên” mãi miết không dừng được,

không thoát được. Cho nên “diệt độ chúng sanh” là khi không còn khởi niệm. “Vô niệm.”

Ta mất ngủ, ta lo lắng, ta âu sầu, dần vật... khổ đau vì trăm mối tơ vò, là bởi “*chúng*” “*sanh*” ra nhiều quá đó!

Phải chăng thực hiện được lời nguyện dễ thương này của vị Bồ Tát thì sẽ được ngủ yên, bớt lo lắng, trầm cảm... vì không còn “*chúng sanh*” nào cựa quậy trong tâm ta nữa. Chẳng cũng khoái ru?

Bố thí thân mạng

“*Bố thí thân mạng mỗi ngày nhiều như cát sông Hằng*” được không?

Được. Nhưng thân mạng đâu mà nhiều thế?

Bố thí là xả, buông. Mỗi hơi thở vào ra của ta là một kiếp sống. Một “*thân mạng*”.

Mà ta có cả 3 “*thân*”: Báo thân, Ứng thân và Pháp thân.

Báo thân là cái thân xác của ta, hình thành từ muôn ngàn tỷ tế bào. Mỗi tế bào vốn là một sinh vật, cũng ăn cũng thở, cũng tạo năng lượng để sinh tồn, hoạt động, cũng tự hủy diệt và thay mới. Ta không muốn thay cũng không được. Nó quá *date*, nó hết xài, nó tự thay.

Ứng thân thì tùy cơ ứng biến, như Tôn Hành Giả nhỏ sợi lông thổi phù một cái ra trăm ngàn Tôn Hành Giả múa may quay cuồng.

Pháp thân thì... thực chất là năng lượng, không chỉ là sóng là hạt..., mà phải vượt qua bờ bên kia (*gate, gate, paragate...*) để thấy “*bổn lai vô nhất vật*”...

Chùng ấy “*thân mạng*” không nhiều như cát sông Hằng ư?

Chỉ trong chánh định (*samadhi*) mới thấy cái sự bố thí, buông xả mệnh môn đó.

Diệt tận định

“Diệt thọ tướng định” còn gọi là “Diệt tận định” (cửu thiền, thiền thứ 9) là một thứ định có thể “diệt tận” cái thọ và cái tướng. Sao phải vậy? Vì cái thọ, cái tướng làm ta khổ. Muốn “diệt khổ” thì phải diệt cho hết cái thọ cái tướng đó.

Thọ và tướng là hai yếu tố của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức hợp lại thành thân và tâm ta.

Không còn thọ tướng thì cũng không còn hành thức.

Chỉ còn sắc, Vairocana (Đại Nhật Như Lai).

Trong “Tứ niệm xứ”: Thân, thọ, tâm, pháp thì thân sinh thọ mà tâm sinh pháp (tướng).

Diệt thọ tướng định là thiền thứ chín (cửu thiền), vượt qua tám thứ thiền sắc và vô sắc giới.

Từ tứ thiền “xả niệm thanh tịnh” thì có thể đi thẳng vào Diệt tận định. Vì “phi tướng phi phi tướng” vẫn còn có tướng. Diệt thọ tướng định coi như “đã hết”, chỉ còn hơi thở như sợi chỉ mong manh hoặc gần như ngưng hẳn. Cơ thể quen dần sống trong tình trạng yếm khí (thiếu oxygen), trở thành một “bào tử”.

Phật pháp

Pháp không phải do Phật làm ra, dù gọi là Phật pháp, hay như thường nói “Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp” (Tất cả các pháp đều là pháp Phật).

Pháp có sẵn đó. Không có Phật thì cũng có pháp. Nó vậy đó. Nhưng ta mờ mịt không nhận ra. Phật nhờ có cái “thấy biết” (tri kiến Phật) nên được giải thoát, không còn khổ đau và Phật chỉ dạy lại ta con đường (Đạo) giải thoát đó!

Là sao? Là Phật thấy mọi sự vật hiện tượng không phải như cái trình hiện của nó vậy. Cái trình hiện kia chỉ là “giả

tạm". Giả và tạm. Nó không thiệt. Bởi nó do nhiều thứ hợp lại mà thành. Nó có đó mà không phải có đó. Nói khác đi, nó chỉ là cái "*tướng*" giả (giả tướng)- chứ không phải thực tướng. Thực tướng thì... "*vô tướng*".

Vì biết là giả nên nó ra sao kệ nó. Việc gì ta phải buồn lo, sợ hãi. Chẳng những giả, nó còn là "*tạm*", nó thay đổi không ngừng. Sanh trụ dị diệt. Không có lúc nào đứng yên. Hãy đợi đấy. Nó sẽ diễn biến, sẽ tiêu vong, như đã lập trình sẵn. Thấy như vậy, biết như vậy mới gọi là cái thấy biết "*như thật*", thấy biết chân chánh. Mọi thứ do duyên khởi, duyên sinh.

Chẳng phải lỗi ta, chẳng phải vì ta, cứ sao còn vật vã khổ đau?

Hơi thở

Tại sao phải thở? Thở ở đâu ra? Của ta chăng? Là ta chăng? Không. Nó ở ngoài ta. Nó tự động. Không khí, thứ ta hít thở đó ở đâu không biết, không thấy. Ngoài không gian, bao quanh Trái đất, gồm oxygen, nitrogen và một số khí hiếm. Nó tự động ùa vào phổi ta. Lý do: khi áp suất phổi âm (-) nó ùa vào, lấp đầy, rồi khi phổi đầy, áp suất dương (+) nó lại ùa ra. Nó cóc cần ta. Ta muốn hay không muốn thở nó cũng kệ. Nó cứ phình ra xẹp vào tự động vậy. Chỉ khi nào "*lập trình*" đã được thực hiện xong, nó... bèn từ già, cuốn gói lên đường. Nhưng ta cần nó để sống. Thiếu nó, không có nó, chừng 4-5 phút ta chết ngất. Nhưng hồi ở trong bụng mẹ, ta sống mà chẳng cần nó. Mẹ cho ta dưỡng chất sẵn để lớn nhanh như thổi. Vậy phải chăng có thể sống mà không cần hơi thở như ở trong "*bào thai Như Lai*"? Có loại sinh vật (vi khuẩn kỵ khí, yếm khí chẳng hạn) sống không cần O₂. Cây cỏ (thực vật) cũng không cần oxy mà cần CO₂. Có loài như vi khuẩn *clostridium* khi môi trường thiếu oxy thì nó gom tụ lại, vỏ bọc dày lên... "*chịu đựng*", chờ khi có đủ oxy lại sống lại như xưa! Cái đó gọi là "*bào tử*" (spore). Phải chăng các thiên sư vào *samadhi* thì "*sống*" với trạng thái bào tử, thân thể họ

không bị hủy diệt, không bị oxyt hóa? Người ta có thể sống như... đang ở trong bụng mẹ không? Không bị oxyt hóa thì không bị hủy hoại?

Có hai điều chú ý về sinh học:

1. Cơ hoành là cơ chính của hô hấp. Hít thở bằng cơ hoành là thở bụng, một phương pháp rất tốt để chữa lành thân và tâm.
2. Trung khu hô hấp nằm ở hành tủy, bên dưới vỏ não. Phạt dạy Ānāpānasati (Quán niệm hơi thở, An-ban thủ ý, Nhập tức xuất tức niệm) chính là một cách giải phóng vỏ não.

Thấy “như thật”

Thấy như thật là thấy cái ly là cái ly, cái chén là cái chén... Nhưng “*thấy như thật*” cũng lại là thấy cái ly không phải là cái ly, cái chén không phải là cái chén. “*Tức phi/thị danh*” thôi – vậy mà không phải vậy, chỉ là “*giả danh*”. Vì cái tướng, cái danh là giả, cho nên phải thấy được “*thực tướng*” (vô tướng). Thực tướng là Không, là duyên sinh, là không có tự tánh riêng biệt. Chẳng qua do cái tâm ta gán cho nó, vẽ vời cho nó. “*Biến kế sở chấp*” là sự tưởng tượng của ta vốn vô cùng phong phú, dẫn tới cái tướng sai lầm. “*Y tha khởi*” dẫn tới cái ý sai lầm vì cái danh, cái tên gọi nào đó, khiến ta tưởng thiệt, bị dụ, lầm chết. Cho nên “*thấy như thực*” phải có chánh trí. Vượt ra. Vượt lên. Có chánh trí thì thấy như như, thấy như thực. Nhưng như thực không phải chỉ là không, không gì hết. Thấy như thật là thấy nó là nó, không bị thành kiến ngăn che, không bị cái ngã của ta can thiệp, “*phân biệt*” nọ kia để rồi đấu đá, tranh giành. Thấy như thực còn có nghĩa là thấy trong một tiến trình *sinh-trụ-dị-diệt, thành-trụ-hoại-không*, cái “*giả/tạm*”.

Nhưng, Chân Không mà Diệu Hữu.

Đừng quên.

Cái thấy cái nghe

Cái thấy chỉ là ... cái thấy.

Cái nghe chỉ là... cái nghe.

Trơ trụi vậy thôi. Không cần gì khác nữa.

Nghĩa là không có “cái ta” trong đó. Khi có cái ta (ngã) trong đó thì tức khắc mọi sự sẽ sinh chuyện. “Ta” thấy, ta nghe thì... khác với “nó” thấy nó nghe...! Mười người trăm ý. Bắt đầu chỉ chớ. Thượng cẳng tay hạ cẳng chân. Cung tên, giáo mác, hỏa tiễn... hạt nhân từ đó.

Trả cái thấy cái nghe về chính nó, cái sự thấy sự nghe trung tính đó.

Khi cái thấy cái nghe, sự thấy sự nghe trần trụi, được lột hết các lớp vỏ ý niệm khái niệm bọc nhiều tầng lớp quanh nó, nó sẽ tự sáng lên.

Bắt đầu thấy tánh. Tánh nghe. Tánh thấy. Phật đánh một tiếng chuông, hỏi nghe không? Dạ có nghe. Lúc sau, chuông im tiếng. Hỏi nghe không? Dạ không nghe. Lại đánh tiếng chuông lần nữa. Nghe không? Dạ có nghe. Phật cười: *Tôi hỏi quý vị có “nghe” không chứ đâu hỏi “có nghe tiếng chuông” không? Lúc không có tiếng chuông các vị vẫn nghe “cái không nghe” đó chứ.*

Nói khác đi, cái “tánh nghe” vẫn không... sanh không diệt, không nhơ không sạch, không thêm không bớt. Còn nếu chỉ chăm chăm lo nghe tiếng chuông thì sẽ khen hay quá, tuyệt quá, linh thiêng quá... (và ngược lại). Ý nghĩ trong đầu mỗi người mà được phát ra tiếng thì... sẽ có một cuộc đấu đá tung bùng!

Vô ngã là Niết-bàn ư? Thực ra cái thấy vẫn là cái ta thấy. Cái nghe vẫn là cái ta nghe. Vấn đề là ta không còn dính mắc, không còn tham ái, chấp thủ. Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông đó thôi, dù sau 30 năm tu tập!

Khi Phật giờ cành hoa sen lên, mọi người sẽ phân tích tìm hiểu ý nghĩa của cành hoa sen và của sự giờ lên đó của Phật với bao nhiêu là “*biến kế sở chấp*”, bao nhiêu là “*y tha khởi*” ... trong khi chỉ có một mình Ngài Ca-diếp tủm tỉm cười. Thấy rồi. Nó vậy đó. Phật trao ngay “*y bát*” cho Ca-diếp.

Bốn lời nguyện rộng lớn

Không biết ai là người đã viết nên “bốn lời nguyện rộng lớn” (tứ hoàng thệ nguyện) này nhưng từ thời Lục tổ Huệ Năng (thế kỷ VII) đã thấy đề cập và cho đến nay hằng ngày các tu sĩ cũng như cư sĩ theo con đường của Phật đều tụng niệm như một lời nhắc nhở để... đừng bao giờ quên:

Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

*Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.*¹

Chúng sanh thì “*vô biên*”, phiền não thì “*vô tận*”, pháp môn thì “*vô lượng*” còn Phật đạo thì “*vô thượng*”...

Chuyện kể có vị thiện sinh được thầy cho có một chữ làm “*công án*” để mà nghiền ngẫm suốt mấy năm trời: “*Vô!*”

Đọc Bát-nhã Tâm Kinh thấy toàn... vô: “*Vô sắc, vô thọ... vô nhân nhĩ... vô vô minh, vô khổ tập diệt đạo, vô trí diệt vô đắc...*”.

Nhưng, tại sao chúng sanh thì vô biên?

Vô biên bởi vì không thể đếm, không thể đo được.

Sợi tóc trên đầu cũng đếm được, các ngôi sao trong vũ trụ cách xa hàng triệu năm ánh sáng cũng đo được... Còn chúng sanh thì chịu!

¹ Nguyên văn chữ Hán: 眾生無邊誓願度，煩惱無盡誓願斷，法門無量誓願學，佛道無上誓願成。

Bởi “chúng” “sinh” ở trong tâm. Mà tâm ở đâu thì không biết. Không ngăn mé. Không biên giới. Ngồi đây mà tức khắc đã có thể có mặt ở chân trời góc biển, ở bên kia nửa địa cầu, ở cả bên kia thế giới, với “những người muôn năm cũ”...

Vậy làm sao “độ” được? Dễ thôi. Trong kinh Kim Cang, Phật nói: “*Chúng sanh tức phi chúng sanh thị danh chúng sanh*” (chúng sanh tức không phải chúng sanh, chỉ tạm gọi là chúng sanh). Và Bồ Tát thì phải “... *diệt độ tất cả các loại chúng sanh, đưa vào vô dư Niết bàn... mà thiệt ra không có chúng sanh nào được diệt độ cả*”.

Nghĩa là chỉ cần làm “tất ngấm” tham sân si (Niết-bàn) thì chúng sanh đã được... diệt độ! Mà, lúc đó đâu còn “chúng” nào “sinh” ra nữa đâu, nên nói không có chúng sanh nào được diệt độ. Tóm lại, chúng sanh do ta bày ra, do ta vẽ ra... để tự làm khổ ta thì ta “tự diệt độ” lấy. Chả ai giúp mình đâu!

Lục tổ Huệ Năng nói gọn: “*Tự tâm chúng sanh vô biên thế nguyên độ.*”

Tại sao phiền não lại vô tận?

Vô tận nghĩa là không... dứt được, không hết được. Nó cứ liên miên... bất tận. Thiệt ra phiền não cũng là một “pháp”, nó cũng “*sanh trụ dị diệt*”, nhưng nó liên miên là vì nó “*phan duyên*”, dắt díu nhau. Không ư? Khi xảy ra một chuyện phiền não nào đó thì nó dắt dây dắt nợ, chuyện xưa chuyện sau... lải nhải hoài không dứt!

Nhưng phiền não... cũng rất cần thiết đó chứ! Phiền não là Bồ-đề mà! Không có phiền não thì ta không nhận ra Bồ-đề, ta cứ để mình “*trôi lăn*” mãi trong khổ đau thôi. Cũng như nhờ có đau bụng mà ta biết bị “*viêm ruột thừa*” để kịp thời đi mổ!

Có thể “*đoạn*” được không? Được. Cái khó là thấy biết nguyên nhân của phiền não. Thường thì do tham, sân, si... mà ra. “*Đoạn*” (cắt đứt) được không là tùy tâm ta mà thôi.

Lục tổ Huệ Năng bảo: *“Tự tâm phiền não vô tận thế nguyên đoạn.”*

Tại sao Pháp môn thì vô lượng?

Vô lượng nghĩa là vô số, nhiều đếm không xuể! Chi nhiều vậy? Là bởi vì mỗi pháp môn *“trị”* một thứ phiền não. Mà phiền não thì vô tận nên pháp môn cũng phải... vô tận. Có người chịu khó... đếm thử, thấy có tám vạn bốn ngàn pháp môn! Thế mà *“thế nguyên”* học cho hết. Tẩu hỏa nhập ma là phải thôi! Tham quá mà. Thiệt ra, tùy theo căn cơ mỗi người mà chọn pháp môn cho phù hợp. Nói khác đi, tùy bệnh mà bốc thuốc. Cần thầy giỏi, chẩn đoán chính xác, chớ không phải thầy hù dọa làm cho người ta sợ hãi, lệ thuộc. Một *“chứng”* đau bụng có hàng trăm thứ bệnh, một chứng nóng sốt có hàng trăm thứ bệnh... Vì thế mà có tám vạn bốn ngàn thứ thuốc... ở trong Pharmacy. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) phải đề ra một danh mục *“Thuốc thiết yếu”* chừng vài trăm món để hướng dẫn sử dụng... Một *“hoạt chất”* (principe actif) của thuốc gốc có thể có hàng chục loại tên thương mại khác nhau dễ làm quá mắt. Thầy thuốc có thể tùy tâm lý người bệnh mà *“bào chế”* sao cho phù hợp.

“Thuốc thiết yếu” ở đây là Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên, Bát-nhã, Lục Ba-la-mật... vậy.

Và nhớ, *“Pháp môn”* là cửa đi vào Pháp, để thấy Tánh.

Cho nên Lục tổ Huệ Năng dạy: *“Tự tánh Pháp môn vô lượng thế nguyên học.”*

Tại sao Phật đạo lại vô thượng?

Phật chưa bao giờ nói đạo ta vô thượng, ta là giáo chủ... Chỉ nói *ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*... Và dạy: Đừng vội tin ta, đừng vội tin ai cả. Hãy đến thử đi rồi biết.

Phật đạo vô thượng ở đây không có nghĩa là... cao nhất mà chỉ có nghĩa là “*khó nhất*”! Thật vậy. Kinh Duy Ma Cật có một câu hỏi hay. Thế nào là Phật đạo? Trả lời: Phật đạo là phi đạo! “*Phi đạo*” có nghĩa là ngược chiều, ngược lại con đường bình thường của nhân sinh. Giàu sang phú quý, vợ đẹp con khôn, công danh vinh hiển... chẳng phải là “*con đường*” của kiếp nhân sinh ư? Vậy mà Thái tử Tất-đạt-đa bỏ hết, đang đêm trốn ra khỏi cổng thành, lên rừng, sống đời khổ hạnh, nhịn đói, nhịn khát, nhịn thở, ngủ trong nghĩa địa... Tóm lại là lội dòng nước ngược. Người theo Phật đạo chấp nhận gian khổ, từ bỏ tham ái, chấp thủ... để giải thoát “*luân hồi sanh tử*”. Không dễ chút nào là vậy!

Phật đạo cũng là con đường để thành Phật.

Cho nên Lục tổ Huệ Năng nói: “*Tự tánh Phật đạo vô thượng thế nguyện thành*”.

Mười hạnh Phổ Hiền

“*Bốn lời nguyện rộng lớn*” với vô biên, vô tận, vô lượng... gì gì đó chẳng qua cũng chỉ là nguyện, là ước, là mong... Nói khác đi, nó chỉ mới dừng lại ở “*thái độ*”, phải chuyển thành “*hành vi*” (hành động) mới có thể thành... chánh quả được (Phật đạo vô thượng thế nguyện thành)!

Con đường “*thay đổi hành vi*” từ *biết* đến *muốn*, rồi từ *muốn* đến *làm* không dễ chút nào (KAP = Knowledge/ Attitude/ Practice), rồi từ *làm* đến... *duy trì*... quả là gian khó. Mà *tu* thì phải *hành*, chớ không thì chỉ là cái “*đầy sách*”.

Nhưng, hành cách nào?

Phần lớn các chùa hiện nay thường thấy nơi chánh điện có tượng Phật Thích-ca đặt ở giữa, bên trái có Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi, cười sư tử, tay cầm kiếm; bên phải có Bồ Tát Phổ Hiền, cười voi sáu ngà, tay cầm đóa hoa sen.

Ai nghĩ ra các hình tượng tượng trưng này thật là hay để nhắc học Phật là con đường của *từ bi* và *trí tuệ*. Văn-thù (Manjusri) là Bồ Tát của *trí tuệ*, tay cầm kiếm chặt đứt phiền não, tiếng rống sư tử làm tắt ngấm vô minh. Phổ Hiền (Samantabhadra) là Bồ Tát của *từ bi*, cưỡi voi sáu ngà, chở bao nặng nhọc của bước đường thực hành và hoằng pháp. Tại sao voi 6 ngà? Tượng trưng cho Lục Ba-la-mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Thú vị là tượng Văn-thù luôn ở bên trái còn Phổ Hiền thì luôn ở bên phải Phật Thích-ca. Khoa học bây giờ cũng thấy não trái là não của *trí tuệ*, não phải là não của *từ bi*. Hồi xa xưa đó không ngờ đã phát triển nền Khoa học não bộ (Neurosciences) đến vậy!

Phổ là rộng, phổ quát (universal) còn Hiền là đức hạnh (great conduct, virtue, goodness). Bồ tát Phổ Hiền đã làm một bảng Hướng dẫn thực hành (Guideline in Practising Buddhism) gọi là Mười Hạnh Phổ Hiền rất cụ thể. Học 10 hạnh này, mỗi ngày một chút thôi cũng đủ rồi vậy.

1. Lễ kính Chư Phật. (To pay homage and respect to all Buddhas.)¹

“Chư” Phật, chớ chẳng phải chỉ có một vị Phật duy nhất. Phật nhiều vô kể. Phật khắp mười phương. Khắp tam thiên đại thiên thế giới, cả 3 thời quá khứ hiện tại vị lai, thời nào cũng có Phật, ở đâu cũng có Phật. Bởi ở đâu cũng có kẻ giác ngộ, lúc nào cũng có kẻ giác ngộ. Nhưng Phật Thích-ca vẫn là vị Phật lịch sử, vị đạo sư, kẻ dẫn đường, “bổn sư” của ta... Phật Thích-ca chẳng từng nói “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành” đó sao? Phật Thích-ca cũng đã... không quên giới thiệu cho chúng ta các vị Phật khác ở khắp đông tây nam bắc để ta lễ kính.

¹ Lời dịch “10 Hạnh nguyện Phổ Hiền” tiếng Anh dựa theo en.wikipedia.org/wiki/Samantabhadra.

Kinh Pháp Hoa có Bồ Tát Thường Bất Khinh là vị Bồ Tát rất dễ thương, ông luôn vái lạy mọi người và nói với họ rằng: “*Xin kính lễ Ngài, vị Phật tương lai.*” Mặc cho người ta đánh mắng xua đuổi, ông cũng cứ lễ kính trân trọng chân thành như vậy, cho đến một hôm người ta giật mình nhìn lại, ừ đúng, sao không nhỉ? Nếu ta tu tập đúng con đường Phật dạy, ta cũng có thể trở thành Phật lắm chứ? Bài học: Đừng coi khinh mình, đừng coi thường mình, miễn là...

2. *Xưng tán Như Lai (To praise the Thus Come One-Tathagata).*

Rất thú vị ở đây là không có chuyện “*lễ kính*” Như Lai mà chỉ “*xưng tán*” (ca ngợi) Như Lai mà thôi. Nói khác đi, Như Lai không việc gì phải lễ kính! Phật thì “*lễ kính*” còn Như Lai chỉ “*xưng tán*”. Lý do? Như Lai là Như Lai, không phải Phật. Như Lai “*vô sở tùng lai diệc vô sở khứ*” (chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu!): *Thus come one-Tathagata*. Nó vậy là nó vậy. Nhiều khi ta lầm tưởng Phật với Như Lai. Nhìn con chim đầy màu sắc kia xem. Nhìn thiên nga và bầy vịt kia xem. Nhìn mây trời nước chảy kia xem. Như Lai đó. Con ong cái kiến là Như Lai. Đóa hoa muôn màu muôn sắc là Như Lai. Và Phật cũng là... Như Lai khi đã giác ngộ, đã “*thấy biết*” và từ đó sống trong Như Lai, sống cùng Như Lai, sống với Như Lai. Ta vẫn gọi Phật bằng nhiều danh xưng với lòng tôn kính: Như Lai, Bạc Ứng cúng, Thế gian giải, Thiên Nhân sư...

Kinh nói “*vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai*” chứ không nói “*vào nhà Phật, mặc áo Phật...*”, cũng nói “*Như Lai thọ lượng*” chứ không nói “*Phật thọ lượng*” (Pháp Hoa).

Nhớ lễ kính chư Phật mà xưng tán Như Lai vậy.

3. *Quảng tu cúng dường (To make abundant offerings. - e.g. give generously)*

Quảng tu là rộng tu. Tu mà bó hẹp, bịt mắt chỉ thấy một góc, một phía thì uống lắm. Phật dạy lúc trước, lúc sau hay

lúc giữa cũng chỉ có một, nhưng tùy theo “căn cơ” của đối tượng mà ứng biến, gia giảm cho phù hợp, nên đôi khi dễ tưởng là khác, là “mâu thuẫn”. Có lần trong một buổi thuyết giảng của Phật cả mấy ngàn người đã bỏ đi. Trước khi nhập Niết-bàn, Phật còn dặn dò “xưa nay ta chưa hề giảng dạy điều gì cả, chưa hề giảng dạy cho ai cả”. Hình như Phật biết trước, thời đại Internet, đầy những fake news. Cái thấy biết của Phật thì như cánh rừng Simsapa kia mà điều nói ra chỉ là nhúm lá trong tay. Phần không nói ra, rồi sẽ tự biết. Phật gợi ý để rồi tự ta phát hiện, tự chứng, tự nội.¹

“Nhất thiết chủng trí” rồi thì đã có *Bình đẳng tánh trí, Diệu quán sát trí*. Cúng dường là bố thí. Quảng tu cúng dường là bố thí rộng lớn. Bố thí là hàng đầu trong Lục độ (Bố thí, Trì giới...). Bố thí có tài thí, pháp thí và vô úy thí. Bố thí thân mạng mỗi ngày nhiều như cát sông Hằng... là tốt nhất (Thiền). Dược Vương Bồ Tát tự đốt cả thân mình, đốt cả hai cánh tay (đốt ở đây là dập tắt tham sân si, mạn, nghi, kiến... để có thân vô ngã, pháp vô ngã) được các vị Phật khen là “món thí hạng nhất!”

4. *Sám hối nghiệp chương (To repent misdeeds and evil karmas).*

Chương là trở ngại, gây phiền phức, gây rắc rối, không trơn tru. Cái gì gây trở ngại, gây chướng vậy? Nghiệp!

Nghiệp là gì? Phật dạy nghiệp là tài sản của ta. Ta là kẻ thừa tự của nghiệp. Nói khác đi, ta “lãnh đủ” nếu ta tạo nghiệp. Dĩ nhiên đó là ác nghiệp. Thiện nghiệp thì sao? Thì ta không bị chướng, gì cũng thành tựu, tốt đẹp. Nhìn hôm nay biết nghiệp ngày xưa. Nhân hôm nay biết quả ngày sau. Nói khác đi, nó là kết quả, là nguyên nhân của đời sống ta,

¹ Lấy theo ý kinh Lăng-già, quyển 2, Phật có dạy “nội thân tự chứng Thánh trí pháp” (內身自證聖智法). Người tu tập phải nỗ lực tự chứng Thánh trí ngay trong tự thân của mình, không hướng tìm bên ngoài.

là hạnh phúc, là khổ đau của kiếp sống ta. Cái nghiệp được không? Được. Nghiệp do thân khẩu ý mà sinh. Hành vi chỉ là thân và khẩu. Có Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, nguồn gốc của sanh sự. Nhưng Ý nghiệp mới thật là ghê gớm. Ý dẫn đầu các pháp. Nhưng Ý thường làm bộ vô can. “*Tác ý*” là yếu tố chính xác định nghiệp. Người ta có thể tha thứ cho một sự vô tình, nhưng cố ý thì rắc rối to. “*Như lý tác ý*”, nghĩa là theo “*lý*” mà làm. Lý đây là cái thấy biết như thực, cái chánh kiến, chánh tư duy, từ đó mà có chánh ngữ, chánh nghiệp. Còn sám hối là hối lỗi, thấy biết chỗ sai quấy mà “*từ nay xin chữa*”. Ta là chủ nhân của nghiệp. Sám hối cái sai quấy thì không đi vào ác nghiệp và từ đó, nghiệp hết... chướng!

5. *Tùy hỷ công đức (To rejoice in others' merits and virtues).*

Là công đức do tùy hỷ mà có. Tùy hỷ là cái vui theo người. Người có chuyện vui thì mình vui theo. Dĩ nhiên chuyện vui đó phải là chuyện thiện. Nếu là chuyện xấu ác mà vui theo thì nguy. Tùy hỷ thực chất là để chữa trị bệnh đố kỵ, ghen ghét, là một trong những “*bản năng*” gốc của con người. Đố kỵ ghen ghét cũng vì tham, vì thấy thua sút người ta. Khi không còn tham sân si, khi vô ngã rồi thì không còn ganh ghét đố kỵ nữa. Tùy hỷ mà giả đồ, tùy hỷ mà không thực lòng, tùy hỷ mà hòa theo thì không phải là tùy hỷ. Sẽ chẳng có “*công đức*” gì ở đây! Thứ tùy hỷ giả, nói theo, làm vui lòng người, khen bừa cho người vui thì chưa gọi là tùy hỷ. Nịnh càn không phải là tùy hỷ. Cho nên phải coi chừng tùy hỷ. Coi chừng lời tùy hỷ, kẻ tùy hỷ. Ái ngữ không phải là tùy hỷ. Chánh ngữ mới đúng. Có chánh kiến, chánh tư duy thì mới có chánh ngữ. Quả là không dễ.

6. *Thỉnh Phật chuyển pháp luân (To request the Buddhas to continue teaching).*

Pháp luân là “*Bánh xe pháp*”. Bánh xe pháp vẫn phải luôn chuyển không ngừng bởi đời sống như dòng sông vẫn trôi chảy. Cũng vẫn tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến đó thôi, cũng vẫn thất tình lục dục đó thôi, nhưng đã mỗi thời mỗi khác. Xưa cung tên giáo mác nay hỏa tiễn hạt nhân... Xưa bệnh tật khu trú từng vùng, nay lan tràn trong nháy mắt... Thế giới trong lòng bàn tay. Trái đất nóng lên. Môi trường chết ngạt. Thức ăn đầy độc chất. Tin tức đầy fake news, deepfake... Xưa, lên núi cao tìm thầy, vào hang sâu tìm kinh sách, chỉ một câu một chữ thôi đủ ngộ. Nay bấm cái nút, thiên kinh vạn quyển, tẩu hỏa nhập ma. Sinh học tạo con người từ ADN, công nghệ gắn thêm AI (trí thông minh nhân tạo), robot điều khiển con người từ xa...

Duy-ma-cật nói: Phải nắm bắt thật đúng đối tượng thì “*thuyết pháp*” mới có hiệu quả. Phật dạy “*Tà chẳng có pháp gì để thuyết cả!*” Vì “*Pháp thuận với không, tùy theo vô tướng, ứng với vô tác. Pháp lìa khỏi tốt và xấu, thêm và bớt, sinh và diệt... há thuyết diễn được sao?*”

Lục tổ Huệ Năng nói: “*Thiện tri thức, đạo cần phải linh động, chớ nên làm cho ngăn trệ. Tâm chẳng trụ pháp thì đạo được linh động, tâm nếu trụ pháp, gọi là tự trói.*”

Cho nên vẫn phải thỉnh Phật chuyển pháp luân thôi.

7. *Thỉnh Phật trụ thế (To request the Buddhas to remain in the world).*

Người có “*chứng ngộ*” thường dễ thấy “*phạm hạnh đã tròn đầy*”, muốn “*đặt gánh nặng xuống, bước vào cõi vô sanh, niết-bàn tịch diệt...*”. Nhưng, thế thì còn ai để lặn lội trong cõi Ta-bà đây ô trược này mà “*hóa độ*” chúng sanh? Cho nên phải thỉnh Phật trụ thế.

Bồ Tát thì phải “bất tận hữu vi, bất trụ vô vi”. Hữu vi thì vô thường, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ như điện, giả tạm, hư vọng, dẫn đến nhàm chán, buông bỏ. Nhưng Bồ Tát thì không. Phải chịu khó ở lại giúp đời giúp người “hộ trì chánh pháp”. “Vào sinh tử luân hồi như vào vườn cảnh, đức tánh vô niệm, trí huệ thực tướng, nhưng chẳng bỏ pháp thế gian. Từ bi hỷ xả mà không phóng dật, tu học lễ Không mà không chấp không, quán vô thường mà không chán cội lành, quán phiền não mà không đoạn phiền não.”

Trí bất đắc hữu vô. Nhi hưng đại bi tâm. (智不得有無, 而興大悲心)

8. Thường tùy Phật học (To follow the teachings of the Buddhas at all times).

Phật không dạy nhiều và thậm chí còn nói “Ta chẳng có pháp gì để thuyết cả!” Nhưng chư Phật đều nhắc nhở “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo.” Nghĩa là việc ác đừng làm, việc thiện thì làm. Quan trọng nhất là phải “tự tịnh kỳ ý”. Cái mới khó! Thanh tịnh bốn nhiên, tùy chúng sanh tâm, chu biến pháp giới, ấy chẳng qua vì nghiệp mà thấy vậy, ra vậy. Phải làm cho tâm được trở về với cái “thanh tịnh bốn nhiên” ấy của mình vốn sẵn. Cái khó ở chỗ phải tự mình làm, tự mình “tịnh cái ý” của mình chứ không thể nhờ ai giúp được. Chỉ có thể quay về nương tựa chính mình thôi. Tuệ giác, *insight*, là cái thấy bên trong. Tìm kiếm đâu xa. *Gia trung hữu bảo hưu tâm mịch*. Tóm lại, thường tùy Phật học là học chính mình, quay về bên trong mình. Luôn tự hỏi mình đang tham đó ư? Đang sân (giận) rồi sao? Mê muội đến vậy hả? Thôi nhé.

“Có bốn thứ ma, tám vạn bốn ngàn thứ phiền não làm cho chúng sanh nhọc nhằn, mỗi một, chư Phật dùng chính những thứ ấy mà làm Phật sự.” (kinh Duy-ma-cật).

Học Phật được vậy thì “sự sự vô ngại”.

Thiện Tài đồng tử trải qua 53 “cửa ải”, ở đâu cũng học, cũng hành đúng pháp, sau cùng thì mới “thông tay vào chợ” được vậy!

9. Hằng thuận chúng sanh (To accommodate and benefit all living beings).

Chúng sanh bệnh thì mình cũng bệnh như Duy-ma-cật. Đồng bệnh tương lân, mới thấu cảm nhau. Bồ-đề-đạt-ma đã vội xua đuổi, bỏ rơi Lương Võ Đế cũng đáng tiếc.

Huệ Năng khi đã giác ngộ: “Bỏ lại vô nhất vật” rồi, đã thấy pháp thân rồi mà cũng mất 15 năm theo cùng nhóm thợ săn, săn thú, uống rượu, bán buôn... Hay là... ông cố tình xâm nhập để quan sát, học hỏi, tu tập? Nghe nói tuy sống chung với nhóm thợ săn 15 năm như vậy, ông chưa từng săn thú, ăn thịt, uống rượu? Biết đâu ông cũng đã “độ” được năm ba. Huệ Năng nói: “Ngoài không dính mắc là thiền, trong không lay động là định...”

Chúng sanh nào thì Bồ Tát đó. Chúng sanh ở trong Bồ Tát, Bồ Tát ở trong chúng sanh. “Đồng nhi bất hòa.” Quán Thế Âm có 32 ứng hóa thân để biến hiện tùy cơ. Gặp vua quan thì vua quan. Gặp ốm đau bệnh hoạn thì ốm đau bệnh hoạn... Mà bên trong vẫn là Bồ Tát Quán Thế Âm như như bất động, với bình cam lồ, với nhánh dương liễu, với “vô úy thí”...

Tham vấn viên trong công tác xã hội ngày nay đóng vai kẻ mại dâm, người nghiện ma túy để hòa nhập với đối tượng, giúp họ giải thoát, bằng kỹ năng tham vấn với tôn trọng, chân thành, thấu cảm, lắng nghe...

10. Phổ giai hồi hướng (To transfer all merits and virtues to benefit all beings).

“Hồi hướng” là chia sẻ. “Phổ” là cùng khắp, rộng lớn. Chia sẻ cái gì? Cái công đức. Phước đức cũng chia sẻ được, nhưng phước đức thì hữu lậu, như Lương Võ Đế đức chuông lớn,

xây chùa to, nuôi tăng đoàn... cũng chẳng có tí “công đức” nào, bị Bồ-đề-đạt-ma quở. Có thể ông vua còn vênh váo, tự mãn, với cái ngã to đùng của mình thì càng đáng trách, trong khi công đức là cái tu bên trong, để có tuệ giác và vô ngã. “*Tu tánh*” là công. “*Tu thân*” là đức. Huệ Năng nói “*chánh niệm không gián đoạn là công, tâm bình đẳng, chánh trực là đức*”.

Có người hỏi Phật vậy chia sẻ cái phước có làm giảm bớt phước của mình đi không? Phật nói không. Phước như ngọn đuốc, càng “*mồi*” cho trăm ngàn ngọn đuốc khác để cùng sáng lên vẫn không làm tổn hao ngọn lửa của đuốc.

Công đức cũng vậy. Càng hồi hướng càng thêm công đức.

*“Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sanh,
Đều trọn thành Phật đạo.”*

Đỗ Hồng Ngọc
(21.03.2021)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Đỗ Hồng Ngọc



- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, bút hiệu Đỗ Nghê, sinh năm 1940 tại Phan Thiết, Bình Thuận.
- Tốt nghiệp Tiến sĩ y khoa quốc gia, Y khoa Đại học đường Sài Gòn (1969), là bác sĩ chuyên khoa Nhi Đồng. Tu nghiệp Y tế công cộng tại Đại học Harvard Hoa Kỳ (1993) và Giáo dục sức khỏe tại CFES, Pháp (1997). Là Giảng viên Thỉnh Giảng Đại học Y Khoa Sài Gòn; Trưởng Bộ môn Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

- Ngoài vai trò là bác sĩ, nhà giáo ông còn là một nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Ông viết nhiều tác phẩm đa dạng và rất được độc giả yêu thích. Đặc biệt sau này ông viết chuyên sâu các tác phẩm về Phật học, Thiền học với giọng văn nhẹ nhàng nhưng rất thuyết phục, dung chứa nhiều tư liệu đông tây giá trị và các kinh nghiệm tu tập. Ông còn tham gia hướng dẫn các lớp học về Phật Pháp đều đặn tại Chùa Xá Lợi Sài Gòn.

- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc học, hiểu và thực hành thâm sâu nhưng rất thực tế giáo lý Phật-đà. Hòa Thượng Tuệ Sỹ từng tán thán ông khi viết lời đề tặng cuốn sách Huyền Thoại Duy Ma Cật của Hòa Thượng cho ông là: “Quý tặng Duy Ma Cư Sĩ Đỗ Hồng Ngọc.”

Đối với những học trò của ông và cả những bệnh nhân, độc giả quan tâm đến việc chữa trị căn bệnh thân/tâm, chuyển hóa khổ đau, ông thường trao đổi như sau:

“Tại sao Đức Phật được xưng tụng là bậc Y vương, là Vua thầy thuốc? Vua, chứ không phải Tổ như Hippocrates, như Hải Thượng Lãn Ông? Bởi vì Phật giáo không chỉ chữa cái đau mà còn chữa cái khổ (đau khổ), không chỉ chữa cái bệnh mà còn chữa cái hoạn (bệnh hoạn).”

Xin tìm đọc thêm các chi tiết khác về bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc trên trang nhà: www.dohongngoc.com



Phụ bản 5: Cúng Phật
Họa sĩ Cát Đơn Sa

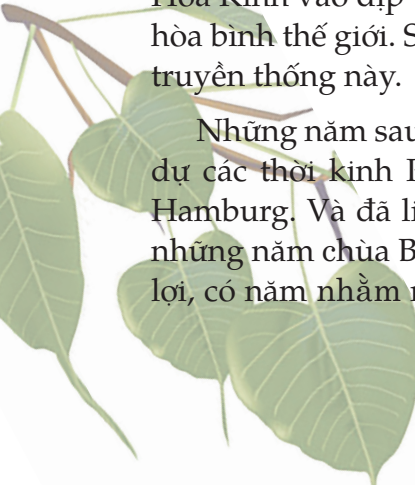


Văn Công Tuấn

**Chuyển Hóa:
Chuyển Corona, hóa Karuṇā**

Như một thông lệ, cứ dịp Tết Nguyên Đán là chúng tôi thu xếp một ngày về chùa để tham gia Pháp hội Pháp Hoa, suốt 38 năm qua. Cả đại chúng sẽ cùng tụng trọn bộ Kinh Pháp Hoa bảy quyển trong khoảng bảy tiếng đồng hồ.

Lần đầu tiên tôi được tham gia Pháp hội là năm 1983, ở Chùa Viên Giác Hannover. Lúc đó chùa còn vắng người nên suốt thời kinh chỉ có Đại Đức Trụ Trì (bây giờ là Hòa Thượng Phương Trượng) và tôi. Tuy giữa chừng cũng có vài kẻ ra người vào nhưng chỉ là Phật tử công quả bận việc chùa hoặc khách Thập phương đến chùa chỉ để lễ Phật thôi, nên chỉ “quá giang” một khúc đường giữa thời kinh. Nếu tôi nhớ không lầm thì đây cũng là lần đầu tiên chùa Viên Giác khởi xướng truyền thống tụng Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Kinh vào dịp Tết Nguyên Đán để cầu quốc thái dân an, hòa bình thế giới. Sau này tất cả các Chùa ở Đức đều nối tiếp truyền thống này.



Những năm sau đó, do đường đi thuận tiện hơn, tôi tham dự các thời kinh Pháp Hoa đầu năm tại chùa Bảo Quang Hamburg. Và đã liên tục như vậy, chưa có năm nào bỏ. Có những năm chùa Bảo Quang tổ chức vào cuối tuần thì thuận lợi, có năm nhằm ngày làm việc thì phải xin nghỉ phép ở sở

làm. Bỗng dưng, năm nay dịch Covid Corona lan đến, chính quyền địa phương không cho phép tụ họp nên chùa phải hủy bỏ thời kinh. May mắn thay, Hòa Thượng Chùa Viên Giác tổ chức để tăng chúng nội viện tụng vào ngày chủ nhật, mồng ba Tết, và cho truyền qua livestream.

Tôi mừng quá, như buồn ngủ gặp chiếu manh. Chiếu manh, vì như vậy sẽ không “đã” như lúc được tụng trong chánh điện cùng cả một hội chúng đông người, hiệp lực tụng kinh liên tục. Mọi người tuy có mệt mỏi nhưng sách tấn cho nhau và cảm nhận ngay năng lượng tiếp nhận được. Niềm an lạc của thời kinh đầu năm này với tôi như hành trang trong chiếc ba lô mang theo cả năm, lúc cần thiết chỉ mở ra là có ngay.

Ngồi nhà tụng kinh qua livestream thì cũng có điểm lợi, như khỏi phải dậy sớm lái xe đi xa, nhưng cũng có điều bất lợi. Bất lợi thứ nhất, thỉnh thoảng đường truyền Facebook bị rớt. Vậy là phải để cuốn kinh xuống, loay hoay với con chuột nhấp nháy thì mới nối mạng lại được. Khi đó lại phải dò xem Tăng chúng Viên Giác đã “đi” đến trang kinh nào rồi. Bất lợi thứ hai là, chúng tôi chỉ có thể dò theo và “trì” kinh thôi. Tại chánh điện Viên Giác, đại chúng chỉ đề cử một đại đức dùng microphone tụng kinh thôi. Do vậy khi vị này ngưng để lấy hơi thì mình cũng phải ngưng theo, hay có lúc “ca si” không đọc kịp hoặc cà lăm thì mình cũng ú ớ theo như vậy.

Nhưng lại được cái lợi điểm là, do chỉ dò chữ theo nên mình có thì giờ quay đi quay lại các dòng kinh, suy ngẫm nghĩa lý những lời kinh tuyệt diệu. Hơn nữa, mình rất an lạc khi nhìn thấy được cả hội chúng Tăng-già đông đảo đang chí thành trì tụng. Và thêm nữa, như kẻ đi đường dài, có người lái xe chạy trước, mình chạy theo thì đỡ vất vả, và lúc mệt mỏi cũng dựa theo đà đó mà bước tới chứ không thể làm biếng bỏ cuộc khi phải ngồi xếp bằng gần 8 tiếng đồng hồ. Thú thật, tuy đã 38 lần tụng nhưng cứ mỗi lần tụng là thấy

như mới. Lần này tôi cũng thấy thấm thía về cách hành xử của các bậc Giác Ngộ.

Tôi thử cố miêu tả lại cái khung cảnh ấy theo cảm quan của mình.

Ngon ngữ đối thoại của các bậc Thánh

Hôm ấy, một vị đệ tử của Ngài Tịnh Hoa Tú Vương Trí có tên là Diệu Âm, sau khi suy đi nghĩ lại một chặp đã quyết định đi đến Phương Trượng và rón rén gõ cửa phòng Thầy thưa:

- Bạch Đạo Sư, con có một việc muốn thưa thỉnh.
- Vâng, con cứ nói. Ta nghe đây.
- Con muốn xin phép Ngài cho con xuất ngoại sang nước láng giềng để đánh lễ Giáo Chủ Diêm-phù-đề.
- Quý hóa thay! Con có tâm niệm ấy thật đáng khuyến khích. Vậy hôm nào con định xuất hành?
- Bạch Thầy! Nếu Thầy cho phép, con xin đi ngay.
- Được! Con qua bên ấy, cung kính đánh lễ Ngài và nói ta kính lời thăm. Con biết ý ta muốn nói gì chứ?
- Bạch Thầy, con biết rõ. Chúng con đã từng được Thầy dạy bảo cặn kẽ.

Nói xong Diệu Âm vái chào Thầy và dùng thuật phi hành bay ngay sang cõi Diêm-phù-đề.

Chẳng mấy chốc, Diệu Âm có mặt tại vùng đồng bằng của hạt Rajgir thuộc bang Bihar, phía đông bắc Ấn Độ. Diệu Âm ngắm nhìn quanh phong cảnh lạ và sinh hoạt của dân chúng một hồi rồi mới bay thẳng lên đỉnh núi Gridhrakuta (Linh Thú). Nơi ấy, Đức Phật Thích-ca đang khai mở Pháp Hội Pháp Hoa. Khắp nơi, rải rác trên quả núi đã có một vạn hai ngàn người (tức 12.000) tham dự Pháp hội. Phía trên

thình không còn có thêm muôn ngàn vị trời, thần đang chú tâm lắng lòng nghe pháp.

Diệu Âm bước khê vào Pháp hội. Sau khi cung kính đánh lễ Giáo Chủ Ta-bà là Phật Thích-ca Mâu-ni, Diệu Âm mới chấp tay thưa rằng (nguyên văn):

“Thế Tôn! Đức Tịnh Hoa Tú Vương Trí Phật hỏi thăm đức Thế Tôn ít bệnh, ít khổ, đi đứng thơ thới, sở hành an vui chăng? Bốn đại điều hòa chăng? Việc đời nhần được chăng? Chúng sanh dễ độ chăng?”¹

Thấy lạ không? Cũng là câu nói hỏi thăm về công việc, về Phật sự, về sinh hoạt chúng Tăng... nhưng khi hỏi về sức khỏe thì Ngài hỏi: *“Bốn đại có điều hòa chăng?”*

Đây là một công án. Đó chính là căn bản của tất cả những nhận thức.

Thường ngày mình gặp nhau thì hỏi thăm hay chúc nhau nhiều sức khỏe. Chúc như vậy tức là mình cầu chúc nhau, mình tặng nhau cái “sức khỏe” từ ngoài mang đến. Có thể là từ thức ăn, từ thuốc uống, do bác sĩ, bệnh viện, nhà thuốc v.v... cung cấp. Kể cả các loại thuốc chích ngừa, gọi là vắc-xin. Vậy là mình thường lo cho phần ngọn mà quên cái gốc. Mình quên để tâm lo săn sóc cho cái thân “tứ đại” này! Bởi vì tứ đại trong mình mà lỏng lẻo thì mình sẽ yếu xìu ngay. Khi tứ đại được điều hòa thì tự nó có thể vượt qua bệnh tật, tự nó là một vắc-xin hữu hiệu hơn tất cả mọi vắc-xin y học khác. Tất nhiên, khi mình chưa đủ công lực để tự điều hòa tứ đại thì mình cũng cần những trợ cụ khác như thuốc thang, như thực phẩm bổ dưỡng... hay kể cả các phương pháp dưỡng sinh, thể thao, thể dục để phụ lực vào. Còn nếu chỉ đặt tin tưởng hoàn toàn vào thuốc thang, rồi sử dụng bữa bãi thì lúc đó những thứ ấy chỉ là gánh nặng thêm, lợi bất cập hại.

¹ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, quyển 7, Phẩm Diệu Âm thứ 24, theo bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh.

Vậy “bốn đại điều hòa” nghĩa là gì?

Trước hết hãy nói về bốn đại.

Bốn đại, ta thường gọi theo Hán Việt là tứ đại, là bốn yếu tố: đất, nước, gió, lửa, theo Hán Việt là địa, thủy, hỏa, phong. Địa mang tính rắn chắc, thủy có tính lỏng, hỏa tính ấm áp và phong có tính động, biến dịch.

Tứ đại có mặt khắp trên mọi hiện tượng, mọi vật chất. Do vậy nên gọi là “đại”, nghĩa là rộng lớn. Tứ đại có trong thân con người nhưng đồng thời cũng có trong thân những thú vật, chim muông, côn trùng... Nó cũng hiện hữu trong những bụi cỏ, cành cây, trong đất đá, trong núi cao, trong sông ngòi biển cả... Nói tóm lại, tất cả cái gì có vật thể thì có tứ đại.

Tứ đại điều hòa thì sự hiện hữu - hay là sự sống - có mặt ở đó. Tứ đại bất hòa thì người sẽ bệnh tật, cỏ cây héo úa, núi sạt lở, biển khô cạn v.v...

Vậy, tứ đại hình thành ra tôi, ra anh, ra chị, nên chắc chắn nó không thể chỉ là cái thể giới thu hẹp bên trong gồm đầu mình tay chân tim óc phèo phổi... của mỗi chúng ta. Đất này, nước này, lửa này, gió này là thân thể tôi, nhưng đã cấu thành bằng những chất liệu không phải là tôi. Tôi mang trong tôi những chất liệu rắn chắc, chất liệu có tính lỏng, chất liệu có hơi ấm, chất liệu lưu chuyển. Chúng hiện hữu ở đó để tạo thành hình hài “tôi” nên chúng không phải (và cũng không thể) là “của tôi”. Những chất liệu ấy đến với tôi từ mọi người khác, và cũng từ sự hiện hữu và những hiện tượng khác trong vũ trụ. Con người ta vì thường bám vào cái “của tôi” nên mới sinh ra chiến tranh, thù hận, dịch bệnh v.v...

Cái tôi của mình, có chẳng thì cũng chỉ ví như chú thợ máy. Chú khéo léo chăm sóc chiếc xe sao cho dầu nhớt đầy đủ, các bộ phận thắng, tay lái, bánh xe v.v... để xe chạy an toàn. Làm được điều ấy là tôi đã góp phần điều hòa tứ đại, cái

“tứ đại” trong tôi và cả của vũ trụ. Làm được vậy là đã khá, nhưng mới chỉ là góp phần cho tứ đại điều hòa thôi. Không ai là kẻ sở hữu cái tứ đại ấy nên cũng không ai sai khiến nó được, mình chỉ có thể góp phần săn sóc nó và những cái lòng vòng quanh nó.

Khi tôi cứ bỏ mặc không để ý đến sự sống còn của môi trường chung quanh mà chỉ lo cho tôi, ví dụ như cứ mặc sức xả bỏ túi ny lông vào lòng biển, thì có nghĩa là tôi góp phần làm biển mau chết, góp phần giết hại các loài thủy tộc... Làm vậy thì chính cái cân cân tứ đại trong tôi cũng sẽ bị lệch đi. Rồi tôi sẽ bệnh, tôi sẽ yếu đi và tôi sẽ là miếng mồi ngon cho dịch bệnh, cho cả tử thần.

Lý duyên khởi của nhà Phật cho chúng ta biết rằng, mọi hiện hữu trên thế gian, kể cả thân người, là sự kết hợp của nhiều điều kiện (gọi là nhân duyên) mà thành. Chúng liên hệ với nhau, dựa vào nhau mà tồn tại. Cái này có nên cái kia có, cái này sanh nên cái kia sanh, cái này diệt nên cái kia diệt, vân vân và vân vân. Từ đó ta hiểu rằng, nếu ta tiếp tục hủy hoại thiên nhiên như hiện nay thì chúng ta đang tự hủy hoại chính mình. Đó là hệ quả tất yếu.

Về những vương miện không ai muốn đội

Vương miện trong tiếng Latin là corona. Corona là vương miện hoặc hào quang, với một rìa lớn chung quanh. Trong y học cũng thường gặp từ này. Những bộ phận cơ thể có dáng dấp hình cong tròn, có nhiều ở vùng tim, thì mang tên có chữ corona. Như vậy, chữ corona từ đầu không hề có nghĩa xấu.

Corona là vương miện! Nghe sang trọng như vậy mà bây giờ ai cũng kinh sợ, gớm ghiếc nó.

Thật ra chính chúng ta mới là những kẻ đã vô tình trải thảm lót đường mời đại dịch corona đến. Nó không thể tự dung đến được, vì không có cái gì tự dung mà hình thành

được. Chuyện nói sẽ không đến đâu (nên xin phép không nói) là đặt câu hỏi corona/Covid-19 từ đâu đến. Từ dơi, động vật hoang dã hay chính từ con người? Nhưng có một điều chắc chắn là, đại dịch corona này đã giết chết hàng triệu người (và còn tiếp tục), đã gây tê liệt mọi hệ thống kinh tế, xã hội, giao thông... Nó đã và sẽ gây thêm đói nghèo, hỗn loạn, ly tán trên toàn cầu.

Cái vật tí xíu còn nhỏ hơn cả một hạt bụi đó đang ngự trị như một đại hung thần trên toàn thế giới. Già trẻ lớn bé, người giàu kẻ nghèo, người khôn kẻ dại... ai cũng sợ, cũng lo đối phó. Và không biết bao giờ mới chấm dứt. Hiện nay, các chuyên gia vi trùng học nói rằng, chích ngừa một lần (2 liều) cũng chưa xong, sẽ còn phải có những mũi chích tiếp theo khi chính các chú virus cũng biết biến thể để thích ứng với thuốc ngừa. Than ôi, biết đâu là vỏ quít dày, đâu là móng tay nhọn?

Nói vậy có phải ta đang nói, bây giờ là thời để những vương miện đó lên ngôi? Ta bó tay thua trận sao? Không hẳn hoàn toàn như vậy!

Nhớ lại, ngày xưa chúng tôi, những người mang passport ty nạn ở Đức, muốn đi đâu sang nước ngoài thì phải xin visa nhập cảnh rất khó khăn, kể cả đi nước láng giềng kế bên, như đi thăm thủ đô trắng lè Paris của Pháp, là phải đến châu chực Tòa đại sứ để xin visa trước những cái nhìn hách dịch của nhân viên ở đấy. Sau này, ai có quốc tịch Đức thì việc đi du lịch có phần dễ dàng đơn giản hơn, kể cả việc đến Mỹ hay nhiều nước khác.

Bây giờ, từ năm 2020-2021 thì mọi việc không như vậy. Nhiều nước đang thảo luận để đưa ra một quy định liên quốc gia rằng, chỉ cho khách du lịch có giấy chứng nhận đã chích ngừa corona, tạm gọi là "passport sức khỏe Covid-19" thì mới được lên máy bay. Nhập cảnh quốc gia cũng vậy. Điều này cũng sẽ được áp dụng cho tất cả các tụ điểm đông người

khác, ví dụ như xem hòa nhạc, bóng đá hay tham dự các hội nghị, các hội chợ quốc tế... Những giá trị do con người từng đặt ra lâu nay bây giờ lại bị đảo lộn. Không phải ưu tiên cho những kẻ sở hữu vàng bạc kim cương đầy người, không phải cho người đi trong những chiếc xe hơi lộng lẫy đắt tiền, không phải cho kẻ sở hữu gia sản kếch xù, cũng không phải cho người mang những tước vị học thuật bác học rôm rả... và kể cả những vị có vai trò lớn trong tôn giáo, tinh thần như giáo hoàng, giáo chủ hay các vị tu sĩ cấp cao. Không, tất cả mọi người ai cũng cần có cái “thông hành Covid-19” thì mới được đi qua cửa ấy, dù mang quốc tịch gì, dù có chức tước gì. Không biết chừng sau này, ai muốn về thiên đàng, Cực Lạc cũng phải trình chiếu khán vắc-xin corona thì mới được vào. Chuyện nhỏ của một mũi vắc-xin mà lại thành lớn chuyện. Chuyện ngăn chặn một con vi-rút nhỏ xíu bỗng dung trở thành chuyện tày trời. Duy chỉ đường đi vào địa ngục thì chắc khỏi phải trình giấy, vì vào bơi trong chảo dầu sôi nóng bỏng cả ngàn độ thì Covid cùng người mang nó đi sẽ lập tức chết ngay.

Cá nhân tôi, ngay từ những ngày đầu nghe chữ corona để gọi tên con dịch bệnh hiểm nghèo này tôi đã liên tưởng ngay đến chữ karuṇā, một chữ mà khi đọc nhanh thấy gần như đồng âm với nó. Chữ karuṇā và nội dung của nó tôi đã học hỏi được nhiều trong lần trò chuyện với cư sĩ Hoang Phong ở Paris vào Tết năm ngoái, khi tôi đến thăm anh ở tư gia.

Khác với nội dung của corona, chữ karuṇā có nghĩa là lòng bi mẫn.

Phẩm tính bi mẫn là một trong bốn phẩm tính của Tứ vô lượng tâm trong nhà Phật, gồm từ, bi, hỷ, xả. Cũng chính bởi vì dịch Corona đến mà chúng ta cần nhắc nhau về bài học karuṇā. Đó là bài học về tâm bi mẫn.

Tất nhiên tôi hiểu rất rõ, hiểu không hề nhầm lẫn rằng: Corona của hôm nay là một dịch bệnh hiểm nghèo chết

người, còn karuṇā là một phương thuốc chuyên trị nó và các căn bệnh khác.

Bản Kinh Về Lòng Từ Tâm¹ đã giải thích rõ Tứ Vô Lượng Tâm như sau:

1. Mettā: Lòng từ, lòng vị tha hay nhân ái (Eng.: goodwill)
2. Karuṇā: Lòng bi, lòng thương xót hay trắc ẩn trước cảnh khổ đau của chúng sinh (Eng.: compassion).
3. Muditā: Niềm hân hoan và vui sướng khi ước vọng tất cả chúng sinh đều được hạnh phúc (Eng.: empathic joy)
4. Upeksā: Sự thanh thản, bình lặng, thăng bằng và thanh thoát của tâm thức (Eng.: equanimity).

Trong châm ngôn của tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam, chữ bi này cũng chính là châm ngôn đầu tiên trong ba châm ngôn của tổ chức mà tất cả mọi đoàn sinh hằng ngày phải thực hành, gồm: bi, trí, dũng. Huynh trưởng Tâm Giới Phan Ngọc Thảo đã giải thích trên trang nhà Gia Đình Phật Tử Việt Nam:

“Năm 1951 Đại hội Gia Đình Phật Tử Việt Nam lần thứ nhất đã lấy châm ngôn BI-TRÍ-DŨNG làm lẽ sống của mình. Ba yếu tố BI-TRÍ-DŨNG quan hệ logic với nhau, có BI dẫn đến TRÍ, DŨNG, có TRÍ dẫn đến DŨNG, BI, có DŨNG dẫn đến BI, TRÍ. Bi ở đây là từ bi như hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm. Nếu thiếu một trong ba yếu tố thì châm ngôn của GDPTVN không thể thực hiện, hoặc xem nhẹ một yếu tố thì mục đích của Gia Đình Phật Tử khó hoàn thành.”²

Ngài Long Thọ Bồ Tát (Nagarjuna) cũng từng dạy: Thực hành tâm từ sẽ giúp chúng ta loại bỏ được sân hận trong tâm. Thực hành tâm bi sẽ giúp chúng ta loại trừ được buồn đau, lo lắng trong tâm. Thực hành tâm hỷ sẽ giúp loại trừ sầu muộn,

¹ Mettā Sutta, SN 46.54 - Hoang Phong chuyển ngữ.

² Xem nguồn: <https://giadinhphattu.vn/Goc-Vuon-Lam/tu-bi-co-dong-nhat-voi-bac-ai-khong-2695.html> - Truy cập: Tháng 3/2021.

sanh khởi niềm vui. Thực hành tâm xả sẽ giúp chúng ta xả bỏ hận thù, ganh ghét, đố kỵ và sự chấp thủ.

“Loại trừ buồn đau, lo lắng” là bước đầu và là bước căn bản của quá trình chữa trị mọi bệnh tật.

Nói tóm lại, để ngăn ngừa, chữa trị, tiêu diệt sự xuất hiện của con vi-rút vô hình corona trong mỗi người, ta cần trang bị ngay thanh gươm thần karuṇā. Ta cùng ôn lại bài học từ bi, từ bi với chính mình và với muôn loài. Và từ bi luôn cả với thiên nhiên quanh ta: với môi trường, với tầng ozone khí quyển đang bị thủng, với các dòng sông, bờ biển đang ngập tràn rác rưởi dơ bẩn và hóa chất do chúng ta thải ra bờ bãi.

Giáo lý nhà Phật trong hầu hết mọi kinh sách đều thường xuyên nhắc con người phải biết kính trọng trân quý môi trường sống chung quanh như cung kính chư Phật. Hòa Thượng Tinh Vân đã giải thích thật mạch lạc và dễ hiểu về mối tương quan đó. Có thể tóm lược lời Hòa Thượng như sau:

1. *Cỏ hoa cây cối đều có Phật tính*
2. *Trùng, cá, chim thú đều có Phật tâm*
3. *Sông, núi, đất đai đều là Phật thể*
4. *Mặt trời, mặt trăng, gió bão, sấm sét... đều là Phật dụng.*¹

Hiểu được tinh thần đó, gìn giữ vững chãi và siêng thực tập tứ vô lượng tâm là mình đã đi đúng con đường “Chuyển hóa corona thành karuṇā” giữa con đại dịch hiểm nghèo hiện nay.

Làm việc ấy không dễ nếu mình chưa đủ công lực. Xin phép mách thêm một bài thuốc bổ hiệu nghiệm, gồm 10 vị thuốc đặc biệt, của một danh sư, để mình tạo thêm chút công lực, góp vào hành trang, tăng sức mạnh và lòng tin cho chặng đường thực tập. Thuốc này bảo đảm 100% không có phản ứng phụ, không gây độc hại cho mình và cho người.

¹ Trần Văn Chánh: Khủng hoảng Môi trường, Có phải nguy cơ hết thuốc chữa? NXB Tổng Hợp TPHCM, 2019. Tr.208.

Ai ai cũng có thể dùng được, dù già trẻ lớn bé, người mạnh khỏe hay đang bị bệnh hiểm nghèo, cả phụ nữ đang mang thai cũng đều dùng được.

Bài thuốc hay 10 vị của Đại Sư Vô Tế¹

Đại sư Vô Tế² khi giảng dụ người đời có dạy rằng:

“Những ai muốn sửa sang việc nhà, trị yên việc nước, học theo chánh đạo, tu dưỡng thân mình thì trước hết nên dùng phương thuốc hay mười vị của ta, sau mới có thể thành tựu.

Mười vị là gì?

Đó là:

1. Lòng tốt một đoạn
2. Tâm từ bi một tấm
3. Ôn hòa nhu thuận..... nửa lượng
4. Đạo lý ba phân
5. Tín hạnh rất cần thiết
6. Lòng trung trực..... một khối
7. Hiếu thuận mười phân
8. Chân thật một tấm
9. Phước nghiệp dùng trọn
10. Phương tiện gia giảm tùy ý

Cho mười vị ấy chung vào loại nồi khoan dung mà sao,

¹ Trích từ Quy nguyên trực chỉ (歸元直指), quyển hạ, Vô Tế Đại Sư tâm được phương (無際大師心藥方) - Vạn tục tạng, Tập 61, kinh số 1156. Bản Việt dịch và chú giải của Nguyễn Minh Tiến, NXB Liên Phật Hội.

² Đại sư Vô Tế: Cao tăng đời Đường, hiệu Thạch Đầu Hy Thiên, người đất Việt, họ Trần. Đại sư nghe danh Lục Tổ ở Tào Khê nên tìm đến theo học. Sau khi Lục Tổ viên tịch vẫn chưa chứng ngộ, ngài đến núi La Phù thọ giới, tình cờ nghe tiếng thiền sư Hành Tư ở núi Thanh Nguyên (cũng là đệ tử của Lục Tổ), liền tìm đến theo học, sau được truyền pháp. Niên hiệu Thiên Bảo năm đầu (720), ngài đến núi Nam Nhạc, dựng am nhỏ trên một tảng đá lớn để tu trì. Người bấy giờ tôn kính gọi ngài là Hòa Thượng Thạch Đầu. Năm 785, niên hiệu Trinh Nguyên thứ 16, ngài viên tịch, thọ 91 tuổi. Vua ban sắc phong là Vô Tế Đại Sư.

không được nôn nao, không được gấp rút, khử bớt ba phần tánh nóng, rồi để vào loại chậu bình đẳng mà nghiền cho thật nhỏ, dùng loại bột *cân nhắc thận trọng*¹ trộn đều với sáu ba-la-mật² mà vò thành hoàn cỡ hạt bồ-đề.

Mỗi ngày dùng ba lần, lúc nào cũng được. Dùng chất nước dẫn thuốc là hòa khí để đưa xuống.

Nếu dùng đúng như vậy, không bệnh nào không khỏi.

Thuốc này kiêng kỵ nhất là (1) nói lời thanh tao mà hành động xấu xa, (2) mưu lợi cho mình mà tổn hại người khác, (3) lén lút hại người, (4) lòng dạ độc ác, (5) ngoài miệng cười đùa trong lòng mưu hại, (6) cư xử như rắn hai đầu, (7) vô cớ gây ra xung đột. Cho nên, bảy việc vừa kể trên phải mau mau ngăn giữ.

Mười vị thuốc này nếu dùng trọn vẹn thì có thể được phước lớn, tuổi thọ dài lâu, cho đến thành Phật, làm Tổ. Nếu chỉ dùng trong ấy chừng bốn, năm vị cũng được dứt tội, sống lâu, tai qua nạn khỏi.

Như không dùng bất cứ vị nào trong phương thuốc này, thì về sau có hối hận cũng chẳng ích gì. Khi ấy dù có thần y như Biển Thuốc, Lu Y, chỉ e bệnh đã quá trầm trọng nên khó lòng liệu trị. Dù có cầu đảo trời đất, khẩn vái thần minh cũng chẳng được gì.

¹ Nguyên tác dùng “tam tư” (三思), nghĩa là ba lần suy nghĩ. Mọi hành vi của con người, nếu cân nhắc kỹ đều có ba lần suy nghĩ. Một là khi sắp nói hay làm điều gì có sự suy nghĩ phân xét, thẩm định trước về lời nói hay việc làm ấy, gọi là Thẩm lự tư. Hai là sự suy nghĩ quyết định sẽ nói ra hay sẽ làm, gọi là Quyết định tư. Ba là sự suy nghĩ mạnh mẽ nhất về hành động thiện hay ác chính thức được thực hiện, gọi là Động phát thắng tư. Hai sự suy nghĩ trước thuộc về ý nghiệp, vì chưa phát khởi ra lời nói hay việc làm. Sự suy nghĩ thứ ba thuộc về thân nghiệp, khẩu nghiệp, vì chính nó xác định tính chất thiện ác của lời nói hay việc làm.

² Sáu ba-la-mật: gồm các pháp tu Bố thí ba-la-mật, Trì giới ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Tinh tấn ba-la-mật, Thiền định ba-la-mật và Trí tuệ ba-la-mật.

Huống chi, phương thuốc ấy người uống chẳng sợ lắm,
chẳng tốn tiền mua, chẳng nhọc công sắc nấu! Vì sao lại
không chịu uống?

Kệ rằng:

*Thuốc này tuyệt diệu, hợp cơ mầu,
Thần y tái thể cũng chẳng cầu.
Khuyên khắp thiện nam cùng tín nữ,
Mau mau dùng lấy, chớ ngờ lâu.*

Nguyễn Đạo Văn Công Tuấn

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Văn Công Tuấn



- Văn Công Tuấn, Pháp danh Nguyên Đạo.
- Kỹ sư điện toán, chuyên viên Khoa học và Kỹ thuật Y khoa Đại học CAU Kiel.
- Nguyên là Trưởng ban điện toán của ngành Radiologie và Neuroradiologie trực thuộc Universitaetsklinikum Schleswig-Holstein, thành phố Kiel, Đức Quốc.

- Hưu trí từ năm 2021.
- Đã xuất bản 4 tác phẩm về Phật Giáo và Môi trường bằng tiếng Việt và Đức.
- Thành viên Ban Biên Tập Báo Viên Giác.
- Trách nhiệm Viên Giác Tùng Thư.



Phụ bản 6: Nguyệt Cầu
Họa sĩ ViVi



Nguyễn Minh Tiến

Những Chặng Đường Tu Tập

Đạo Phật như một khu rừng mênh mông rộng lớn đủ làm choáng ngợp bất cứ ai lần đầu tiên tiếp xúc. May thay, đó không phải là một khu rừng nguyên sinh với đầy dẫy hiểm nguy chờ đợi người lạc lối, mà thực sự là một khu địa đàng với vô số kỳ hoa dị thảo cùng những hoa thơm trái ngọt có thể được tìm thấy ở bất cứ nơi đâu. Do vậy, bất cứ ai nếu đã có đủ nhân duyên để một lần bước chân vào “khu rừng đạo Phật” đều có thể nhận được những lợi lạc lớn lao từ thể chất đến tinh thần. Nói cách khác, đó là một môi trường sống lý tưởng cho mọi người, mọi loài, vì nó cung ứng những điều kiện tốt đẹp và hoàn thiện nhất để giúp cho hết thảy mọi nguồn sống đều được nuôi dưỡng trong sự hài hòa san sẻ thay vì là giành giật và giẫm đạp lên nhau như thói quen tự muôn đời của hầu hết muôn loài chúng sinh.

Điều may mắn lớn nhất cho mọi chúng ta là đạo Phật tuy rộng lớn mênh mông và cực kỳ phong phú, nhưng đồng thời cũng là một hệ thống giáo pháp mang đậm tính khoa học và nhất quán. Mỗi một phương thức tu tập được chỉ dạy cho người Phật tử đều có thể được trải nghiệm và kiểm chứng một cách khách quan trong suốt quá trình thực hành. Và chính người tu tập chứ không phải bất kỳ ai khác sẽ nhận chân được những giá trị thực sự của con đường tu tập, thông qua mỗi một chặng đường mà họ đang từng bước vượt qua. Cho dù có rất nhiều phương pháp tu tập khác nhau, được phân chia thành nhiều giai đoạn và thuộc về nhiều tông phái

khác nhau, nhưng tất cả những phương pháp ấy đều đạt đến thành tựu thông qua những nguyên lý nhất quán mà khi nhận rõ được thì người tu tập luôn có thể tự xác định được hướng đi đúng đắn cho chính mình.

1. Động lực tu tập

Khi cất bước ra đi trên bất kỳ lộ trình nào, chúng ta đều có một động lực nhất định. Ngay cả những chuyến đi du lịch cũng có thể được thực hiện với nhiều chủ ý khác nhau, như có kẻ muốn thăm thú vùng đất lạ, có người muốn tìm hiểu, học hỏi văn hóa phương xa, lại cũng có những người chỉ đơn giản là muốn được thưởng thức những món ăn ngon của một vùng miền nào đó...

Trong ý nghĩa này, con đường tu tập thật ra cũng không khác mấy. Có bao nhiêu người đến với con đường tu tập là sẽ có bấy nhiêu nguyên nhân, động lực khác nhau, tùy thuộc vào hoàn cảnh sống và căn cơ riêng của mỗi người.

Tuy nhiên, nếu quan sát một cách khái quát, thì trong tất cả những nguyên nhân, động lực riêng biệt đó, chúng ta vẫn thấy rằng có những nhóm nguyên nhân, động lực chung, có thể dùng để mô tả thích hợp đối với một số những trường hợp gần giống nhau.

Nổi bật nhất trong số đó là những người nuôi chí xuất trần, thật đáng khâm phục kính ngưỡng. Các vị này muốn tu tập cho đến khi thành tựu quả Phật nhằm chấm dứt khổ đau cho hết thảy chúng sinh, không phải riêng vì sự giải thoát của bản thân mình. Đây chính là những “trụ cột tông lâm” đã giữ vững và phát huy giáo pháp của Phật từ hàng ngàn năm qua. Con số những vị thuộc loại này có thể nói là hiếm hoi như bụi vàng lẫn trong cát sông và không phải thời nào cũng có, nhưng chính họ là những người thực hành đúng lời Phật dạy và truyền bá, khuyến tấn nhiều người khác tu tập.

Có thể thường gặp hơn là những người tu tập vì nhận ra những khổ đau trong cuộc đời giả tạm, nhận ra tính chất vô thường, luôn biến đổi và đi đến suy hoại của mọi giá trị vật chất giữa thế gian. Những người này đến với đạo Phật vì nhận thấy đó là con đường duy nhất để giảm nhẹ và chấm dứt khổ đau, đạt được những giá trị chân thật trong cuộc sống.

Trong số này, lại có một số ít đủ cơ duyên để nuôi chí xuất trần, sống đời xuất gia giới hạnh thanh tịnh, nhưng đa số là những người chưa dứt bỏ được cuộc sống thế tục, vẫn cố gắng học hỏi và áp dụng lời Phật dạy ngay trong cuộc sống ràng buộc với gia đình. Mặc dù vậy, sự thực hành tu tập của những cư sĩ tại gia này chính là bằng chứng cho những lợi lạc của pháp Phật ngay trong thế gian, đồng thời cũng cho thấy rõ việc đức Phật ra đời là vì để giải thoát khổ đau cho mọi chúng sinh, không phân biệt giai cấp, trình độ hay năng lực nhận thức.

Nói tóm lại, như một khách viễn du có thể đặt cho mình một lộ trình xa hoặc gần, với một mục đích cụ thể của chuyến đi và xuất phát từ một động cơ, nguyên nhân nhất định, một người Phật tử khi đến với con đường tu tập theo Phật pháp cũng luôn hướng đến một mục tiêu hướng thượng nào đó và xuất phát từ một nguyên nhân, động cơ cụ thể. Động cơ ban đầu của sự tu tập sẽ tạo ra động lực xuyên suốt trong tiến trình tu tập của một người, thúc đẩy mọi nỗ lực của người đó trong việc đạt đến mục tiêu đã định.

Lấy ví dụ, một người có thể xuất gia vì lòng ngưỡng mộ đối với phẩm hạnh cao quý của một bậc xuất gia mà người ấy có duyên may tiếp cận. Một người khác có thể xuất gia nhờ vào những hiểu biết học được từ kinh điển, sau đó chiêm nghiệm và thấy ra được những lẽ vô thường, khổ đau trong thế gian và mong muốn thoát ra. Lại có những người xuất gia vì có người thân đã xuất gia trước đó khuyên bảo, khích lệ. Trong một số trường hợp, lại có cả những người xuất gia

sau một sự biến động lớn trong đời sống, như khổ đau vì tình ái hoặc thất bại trong công việc. Nhiều người chê trách các động cơ xuất gia thuộc loại này vì cho rằng nó làm xấu đi hình ảnh Phật giáo, khiến người ta có thể nghĩ rằng của chùa như một nơi trốn chạy của những kẻ thất tình, những người thất chí... Nhưng thật ra cách nghĩ như thế là không phù hợp với giáo lý Phật dạy, bởi vì càng khổ đau người ta càng dễ hướng đến Phật pháp như một phương thuốc cứu khổ, đó cũng là lẽ đương nhiên. Tất nhiên, chúng ta ai cũng ngưỡng mộ hình tượng hào hùng của những bậc “*xuất trần thượng sĩ*” dứt áo ra đi từ bỏ vợ đẹp con ngoan, nhà cao cửa rộng... Thế nhưng, một người xuất gia sau khi nếm trải những khổ đau của đời sống thế tục cũng vẫn thể hiện một ý chí vươn lên hướng thiện mà không phải ai cũng làm được. Có biết bao nhiêu người đã khổ lụy vì tình ái, nhưng trong số đó liệu có mấy người tìm đến con đường xuất gia, trong khi đa số lại rất thường tiếp tục lún sâu bằng cách đi tìm một cuộc tình khác, để rồi sẽ tiếp tục khổ đau cho đến tận cuối đời.

Sự tu tập trong hàng cư sĩ tại gia cũng vậy. Có những người nhờ thẩm nhuần Phật pháp mà phát tâm tu tập hành trì, nhưng cũng có không ít người thực hành tu tập do những động cơ hết sức nhỏ nhen, hạn hẹp. Chúng ta có thể dễ dàng tìm gặp rất nhiều người Phật tử siêng năng đi chùa lạy Phật, cúng dường, tụng kinh, niệm Phật, nhưng trong sự nhận thức hạn hẹp của họ thì đó chỉ là cách để cầu nguyện cho bản thân và gia đình được bình an, thậm chí là “*mưa may bán đất, tai qua nạn khỏi*”. Mặc dù vậy, chúng ta không nên xem thường những người Phật tử có hiểu biết kém cỏi này, vì dù sao họ cũng tốt hơn rất nhiều lần so với những kẻ không có duyên may đến với Phật pháp và sống đời buông thả, phóng túng, gây hại cho bản thân và bao người chung quanh. Động cơ của họ tuy có phần hạn hẹp nhưng cũng hoàn toàn không có gì sai trái, và với niềm tin cùng sự hành trì Phật pháp theo nhận thức giới hạn, họ vẫn đang góp phần tích cực của mình

vào việc làm cho thế giới này tốt đẹp hơn, nhờ vào sự hạn chế những việc làm gây hại của họ.

Nói cách khác, những giá trị lợi lạc của Phật pháp không chỉ được phát huy ở những bậc thiện tri thức uyên bác, những vị cao tăng đạo hạnh, mà ngay cả với những người dân quê mộc mạc chất phác không hiểu biết nhiều thì khi đến với đạo Phật, cuộc sống của họ vẫn được đơm nhuần lợi lạc. Điều này cũng tương tự như trong một vườn cây xanh tốt, ngoài những cây trái trĩu quả ngọt ngào thì ngay cả những lùm cây bụi cỏ nhỏ nhoi cũng đều góp phần làm nên cảnh quan tươi đẹp ấy.

Tuy nhiên, điều chắc chắn là những động cơ tu tập khác nhau sẽ tạo ra động lực khác nhau, và do đó sẽ dẫn đến những kết quả khác nhau. Những người phát tâm mạnh mẽ, chí khí ngút trời, mục tiêu cao tốt thì chắc chắn cũng sẽ có những nỗ lực hơn người, thành tựu vượt bậc. Ngược lại, những kẻ phát tâm nhỏ hẹp, động cơ tầm thường, tuy sự tu tập của họ vẫn mang lại lợi lạc nhưng chắc chắn phải có phần giới hạn trong phạm vi tự lợi mà khó lòng mở rộng trên phương diện lợi tha.

Và nếu phải đúc kết những điều vừa trình bày trên như một nguyên lý chung cho sự tu tập Phật pháp, bất kể là thuộc tông phái nào, bất luận là người xuất gia hay tại gia, thì nguyên lý đó chính là như ngài Thật Hiền đã nói trong bài văn Khuyến phát tâm Bồ-đề:

“... của ngộ vào Chánh đạo, sự phát tâm quan trọng nhất; việc gấp trên đường tu, không gì hơn lập nguyện. Nguyện đã lập thành thì có thể cứu độ chúng sinh, tâm đã phát khởi thì quả Phật ắt thành tựu. Ví như không phát tâm rộng lớn, lập nguyện kiên cố, ắt là trải qua vô số kiếp vẫn còn nguyên trong chốn luân hồi...”

Do vậy, người phát tâm mạnh mẽ, kiên cố, rộng lớn thì động lực tu tập cũng sẽ vững mạnh, kiên trì, bền bỉ. Có như vậy thì mới mong vượt qua được những chặng đường dài để đạt đến sự thành tựu viên mãn, lợi mình lợi người.

2. Giới luật là nền tảng

Khi đã phát tâm tu tập, nghĩa là đã xác định mục tiêu cao quý nhất của đời mình, thì bước đi đầu tiên chính là phải thọ trì giới luật. Giới (戒) hay giới luật là điểm khởi đầu cho mọi người Phật tử, bất kể là xuất gia hay tại gia và cũng bất kể là tu tập theo tông phái nào. Tuy có sự khác biệt đôi chút về giới luật được thọ trì ở các tông phái khác nhau, nhưng sự khác biệt này là rất ít nếu so với những khác biệt về hệ thống luận giải hay các phần giáo lý khác. Do đó, có thể nói giới luật cũng là điểm chung nhất và dễ dàng đi đến một nhận thức nhất quán về tầm quan trọng của nó ở tất cả các tông phái khác nhau.

Vì vậy, cho dù đối với tông phái nào của đạo Phật, giới luật vẫn luôn được xem là nền tảng của sự tu tập. Chúng ta đều biết, một nền tảng vững chãi sẽ cho phép xây dựng trên đó cả một tòa lâu đài nguy nga đồ sộ, nhưng nếu không có nền tảng hoặc nền tảng quá mong manh yếu ớt, thì cho dù một ngôi nhà nhỏ bé cũng không thể nào đứng vững. Trong ý nghĩa này, người tu tập thọ trì giới luật như bước đầu căn bản nhất để thiết lập nền tảng cho sự tu tập dài lâu của chính mình. Nền tảng đó chẳng những cần thật vững chắc ngay từ đầu, mà còn phải luôn được tiếp tục vun bồi, gìn giữ trong suốt tiến trình tu tập để không mai một với thời gian hay bị xói mòn đi vì những sóng gió của cuộc đời.

Giới luật dành cho mỗi tầng bậc tu tập đều khác nhau, khởi đầu từ những điều đơn giản nhất mà bất cứ ai cũng có thể nhận hiểu để thực hiện, như *không nói dối, không uống rượu*, nằm trong Ngũ giới của người cư sĩ, cho đến những quy định tinh tế và rất khó thực hiện, đòi hỏi một tinh thần buông xả hoàn toàn như điều giới *không sở hữu tiền bạc, vật quý*, dành cho các vị xuất gia từ sa-di, sa-di ni lên đến tỳ-kheo, tỳ-kheo ni...

Những điều giới đơn giản, dễ thực hiện là nhằm mang

tính khả thi đối với tất cả những ai mới bước vào đạo Phật, và những điều giới chi ly, tinh tế hơn là nhằm giúp người tu tập kiểm thúc thân tâm ngày càng toàn diện và vững chãi hơn. Sự khác biệt về công năng cũng như được áp dụng cho những mức độ tu tập khác nhau không có nghĩa là có những điều giới quan trọng hơn những điều giới khác. Thật ra, đối với người tu tập thì tất cả những điều giới đã thọ trì đều có sự quan trọng như nhau. Và điều quan trọng nhất không phải ở nội dung của từng điều giới, mà nằm ở chỗ người thọ giới có nghiêm trì được những điều giới đã thọ nhận hay không. Như trong kinh Đại Bát Niết-bàn, đức Phật đưa ra một ví dụ hình tượng để so sánh rất dễ nhận hiểu. Giống như người đang vượt biển chỉ hoàn toàn dựa vào một chiếc phao nổi, thì việc làm thủng chiếc phao ấy với một lỗ nhỏ như đầu cây kim hay lớn bằng bàn tay cũng đều dẫn đến kết quả như nhau, đó là: phao chìm, người chết. Trong biển khổ luân hồi cũng vậy, người tu tập khi bám vào chiếc phao giới luật thì chắc chắn sẽ được sống sót vượt qua, nhưng bất kỳ một sự khuyết thiếu, vi phạm nào đối với một trong những điều giới đã thọ nhận đều sẽ làm thủng chiếc phao ấy, và kết quả chắc chắn là phải ngập chìm trong biển khổ.

Khi nhận hiểu về giới luật như một nền tảng tất yếu của sự tu tập, chúng ta sẽ thấy rằng bất kỳ pháp môn tu tập nào cũng không thể tách rời giới luật. Cho dù thọ nhận những điều giới nào, bước khởi đầu quan trọng nhất của người tu tập vẫn là phải nghiêm cẩn giữ gìn theo những điều giới ấy. Thành tựu giới hạnh là điều kiện tiên quyết để đưa đến bất kỳ thành tựu tu tập nào sau đó. Do vậy, việc phạm giới cũng đồng nghĩa với một sự thất bại hoàn toàn ngay từ khởi đầu.

3. Định lực là năng lượng

Định (定) có nghĩa là sự yên lặng, dừng lại, an tĩnh, có thể hiểu theo cả hai nghĩa là thân yên và tâm yên. Người tu tập bước đầu thọ trì giới luật chính là để giữ thân yên

lắng, dừng lại, không tiếp tục phạm vào những điều xấu ác. Chẳng hạn như giữ giới không nói dối thì miệng dừng lại, không tiếp tục nói những lời sai sự thật, những lời gây tổn hại cho mình và người khác. Giữ giới không giết hại thì thân dừng lại, không tiếp tục làm những điều gây tổn hại đến sinh mạng của chúng sinh. Giữ tròn giới luật thì thân được ngăn giữ, không phạm vào các hành vi gây tạo nghiệp xấu. Một khi thân được kiểm thúc, tâm cũng sẽ nhờ đó mà dần được lắng dịu, dừng lại những suy tưởng vọng động, toan tính, có thể tập trung nhiều hơn vào những mục tiêu tu tập hay pháp môn mà mình đang hành trì, như niệm Phật, trì chú, tụng kinh, ngồi thiền... Đặc biệt, sự thực hành thiền tập có tác động trực tiếp đến khả năng phát triển định lực.

Giới luật do Phật chế định là cả một hệ thống rào chắn hết sức tinh vi và khoa học, giúp ngăn cản hữu hiệu mọi hành vi gây nghiệp xấu ác và khuyến khích phát triển những hành vi hiền thiện. Hơn thế nữa, công năng của việc trì giới còn là giúp cho người tu tập phát triển khả năng kiểm soát thân tâm, khiến cho thân và tâm được ngày càng an định hơn và có thể giữ vững sự an định đó giữa những khuấy động của ngoại cảnh.

Khả năng giữ vững sự an định gọi là định lực. Người giữ giới luật và tu tập đúng hướng thì định lực sẽ phát triển dần qua thời gian. Do vậy, trong kinh luận dạy rằng *“giới sinh ra định”*.

Định lực là năng lượng cần thiết để người tu tập tiếp tục tiến bước trên con đường hướng thượng. Nhờ có nguồn năng lượng đó mà người tu tập mới có thể vượt qua những khó khăn chướng ngại. Định lực càng cao thì năng lượng càng nhiều, người tu tập sẽ có thể đứng vững ngay cả khi gặp phải những hoàn cảnh khắc nghiệt, khó khăn nhất.

Tương tự như giới hạnh, định lực là phẩm tính được xem trọng ở bất kỳ tông phái nào, trong bất kỳ pháp môn tu tập

nào. Không có định lực, người tu tập không thể tiến bộ trên đường tu, thậm chí cũng không thể duy trì được dài lâu ý chí, tâm nguyện ban đầu. Do vậy, phát triển định lực cũng là một nguyên lý chung cần thiết trong sự hành trì Phật pháp, được áp dụng cho người tu tập thuộc mọi tông phái, mọi trình độ khác nhau.

4. Trí tuệ là ngọn đuốc soi đường

Nếu như giới luật là bước khởi đầu thì trí tuệ chính là phẩm tính cần thiết để tiếp tục tiến bước xa hơn và luôn đi đúng hướng. Ví như một người đi xa, dầu có quyết tâm và chuẩn bị đầy đủ hành trang, nhưng khi đã thực sự cất bước lên đường thì cần phải có thêm sự chỉ dẫn chính xác về lộ trình mình sẽ đi qua. Nếu không, mọi nỗ lực có thể sẽ không đưa người ấy đến được nơi cần đến.

Trong Phật giáo, trí tuệ hay tuệ (慧)¹ là một trong những khái niệm khó nắm bắt và dễ gây ngộ nhận. Điều cần lưu ý trước tiên là trí tuệ được đề cập trong Phật giáo không hoàn toàn đồng nghĩa với tri thức hay kiến thức tích lũy từ sự học hỏi qua kinh điển, sách vở. Tuy nhiên, việc tách rời hay phủ nhận hoàn toàn những tri thức loại này và cho đó là “thế trí biện thông” cũng là không đúng. Trong thực tế, trí tuệ của người tu tập trong Phật giáo được nhấn mạnh nhiều hơn đến khía cạnh trực giác, sự sáng suốt của tâm ý khi thoát khỏi mọi chi phối của những định kiến, thành kiến hay cảm xúc và tác động từ ngoại cảnh, nhưng đồng thời cũng không loại trừ sự học hỏi, tiếp thu kiến thức. Nói cách khác, trí tuệ là sự phát huy khả năng nhận thức thực tại của tâm ý trong điều kiện hoàn toàn khách quan, không bị chi phối bởi bất kỳ yếu

¹ Nhiều người đọc chữ này là huệ, cũng không sai, vì chỉ là thói quen khi phiên âm, không làm đổi nghĩa của từ. Tuy nhiên, đọc là huệ dễ gây nhầm lẫn với chữ huệ (惠) là ân huệ, như trong danh xưng Lục tổ Huệ Năng (惠能). Vì sự nhầm lẫn giữa hai chữ này, rất nhiều người lầm cho rằng chữ huệ trong tên ngài mang nghĩa “trí huệ”.

tổ nào khác, và mọi kiến thức học hỏi được đều phải được sử dụng theo cách hoàn toàn khách quan như thế.

Khi bị chi phối, tâm chúng ta mất đi sự sáng suốt. Điều này có thể thấy ngay trong cuộc sống hằng ngày. Chẳng hạn, khi nhận xét về một người mà ta rất yêu thích, ta rất khó nhìn thấy những khuyết điểm của họ. Ngược lại, đối với những người ta không thích hoặc sẵn có định kiến thì ta lại dễ dàng nhìn thấy rất nhiều điểm xấu, trong khi không nhận ra được những điểm tốt đẹp mà họ thật có. Tương tự, một doanh nhân khi quyết định ký kết một hợp đồng, nếu bị chi phối mạnh mẽ bởi lòng tham trước những đề xuất lợi nhuận béo bở thì thường rất khó nhận ra những điểm khuất tất, mờ ám, cố tình lừa dối của đối phương...

Người tu tập rèn luyện và phát triển trí tuệ thông qua việc luyện tập một nhận thức khách quan, đúng thật về thực tại, về những gì đang xảy ra trong đời sống. Sự luyện tập này chỉ có thể đạt được hiệu quả một khi chúng ta dần dần dứt trừ bỏ được những sự chi phối của tham lam, sân hận và si mê. Khi làm được như vậy, chúng ta sẽ thấy biết rõ ràng hơn những gì là hiền thiện, những gì là xấu ác, cũng như những gì mang lại lợi lạc chân chánh và những gì sẽ gây ra tổn hại cho mình và người khác. Trong ý nghĩa đó, sự phát triển trí tuệ rõ ràng cũng cần đến những tri thức học hỏi từ kinh điển, sách vở để góp phần giúp ta nhận thức đúng thật về thực tại. Tuy nhiên, nếu chỉ hoàn toàn dựa vào những tri thức kinh viện mà không có sự thực chứng, trải nghiệm từ nội tâm qua tu tập thì nhận thức của ta sẽ không thể nào đạt đến sự đúng thật, “như thị”. Do vậy, một sự phát triển trí tuệ tốt nhất là tiến trình kết hợp hài hòa giữa học hỏi tiếp thu kiến thức và chứng nghiệm tự thân. Thiếu đi một trong hai yếu tố, chuyên cần học hỏi và tinh tấn tu tập, thì rất khó để phát triển trí tuệ.

Nhờ có trí tuệ, người tu tập mới có thể nhận biết đúng về những lợi ích chân chánh mà sự tu tập hành trì mang lại. Và

chỉ khi ta nhận biết được như vậy, tiến trình tu tập mới có thể tiếp tục bền bỉ và tiến xa hơn nữa.

Tiến trình tu tập của mỗi cá nhân thường không hoàn toàn giống nhau, mặc dù có thể vẫn đi theo một lộ trình chung nào đó. Sở dĩ như vậy là vì mỗi người có thể gặp phải những chướng duyên khác nhau cũng như có thể khởi sinh những nghi ngại khác nhau trong tiến trình tu tập. Do đó, sự trải nghiệm và vượt qua của mỗi người đều có những khác biệt nhất định so với người khác. Chính vì có những khác biệt như thế trên đường tu tập, nên mỗi người nhất thiết phải rèn luyện cho mình một trí tuệ sáng suốt, để có thể tự biết được phương cách vượt qua những hoàn cảnh khó khăn của bản thân mình, không thể sao chép rập khuôn từ bất kỳ ai khác.

Do vậy, có thể so sánh trí tuệ đối với người tu tập giống như ngọn đuốc soi đường của người đi trong đêm tối. Nó giúp chúng ta có thể tự tin tiến bước mà không sợ vấp phải chông gai chướng ngại hay lạc lối giữa đêm trường. Hơn thế nữa, một người tu tập chân chánh bao giờ cũng phải xem trí tuệ là vị thầy tin cậy nhất. Bởi ngay cả khi chúng ta có duyên may được nghe những lời dạy từ một bậc thầy uyên bác, nhưng nếu tự thân mình không có trí tuệ thì sẽ dễ dàng hiểu sai hoặc thực hành sai những lời dạy ấy. Và điều này chắc chắn không thể quy lỗi cho vị thầy, mà phải thấy rõ chính là do ta đã không có sự tu tập đúng hướng.

Trong một chừng mực nhất định, trí tuệ được phát triển như hệ quả tất yếu của một tiến trình tu tập đúng hướng, như lời chư Tổ thường khái quát: *“Nhân giới sanh định, nhân định phát tuệ.”*¹ (Nhờ có giới mà sinh ra định, nhờ có định mà phát triển trí tuệ.) Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển trí tuệ, sự chuyên cần học hỏi từ kinh luận, giáo pháp cũng như từ lời dạy của các bậc thầy, các vị thiện tri thức cũng là yếu tố không kém phần quan trọng. Chính trong kinh điển đức

¹ Hán văn: 因戒生定，因定發慧。

Phật cũng nhiều lần nhắc đến “*văn, tư, tu*” như ba phần thiết yếu để đạt đến một sự hiểu biết chân chánh. Trong đó, *văn* (聞) cần được hiểu theo nghĩa rộng hơn, không chỉ là nghe pháp, mà còn có nghĩa là học hỏi, nghiên tầm kinh điển, giáo pháp. Bởi trong điều kiện chúng ta hiện nay, muốn “*nghe*” được lời Phật dạy thì không có cách nào khác hơn là đọc trực tiếp từ kinh điển. *Tư* (思) hàm nghĩa tư duy, suy ngẫm, cứu xét, là tiến trình nhất thiết phải được thực hiện để có thể hiểu đúng, hiểu sâu những gì được nghe. Và cuối cùng, *tu* (修) hay tu tập chính là tiến trình vận dụng những gì đã nghe, đã hiểu vào sự tu tập của chính mình, để tự thân chúng nghiệm sự đúng đắn, lợi lạc từ đó.

Nếu nhìn theo ý nghĩa của tiến trình này thì khi chúng ta học giới và tìm hiểu để đi đến quyết định thọ giới, đó chính là *văn* và *tư*, trong khi việc thực hành trì giới chính là *tu*. Khi thực hành trì giới, chúng ta tự mình trải nghiệm và nhận ra được những ý nghĩa sâu xa, những lợi ích thực tế của sự trì giới. Chính những hiểu biết thực nghiệm này là nhận thức đúng thật nhất. Và do vậy, chúng ta có thể thấy rằng sự tu tập hay phát triển trí tuệ luôn đòi hỏi cả hai mặt *lý thuyết* và *thực hành*. Hơn thế nữa, toàn bộ tiến trình này luôn bao gồm đầy đủ các phẩm tính *giới, định, tuệ* mà người tu tập đã không ngừng tích lũy và phát triển kể từ khi bắt đầu bước vào con đường tu tập.

5. Sự hỗ tương giữa các phẩm tính

Khi thực sự phát tâm tu tập theo Phật pháp, chúng ta như bước vào một nếp sống mới, bởi khi ấy cuộc sống của ta bắt đầu có sự chi phối của *tâm nguyện* đã phát khởi. Sự chi phối ấy có thể có những mức độ khác nhau, tùy theo phát tâm ban đầu của chúng ta mạnh mẽ đến mức độ nào, nhưng đó là một sự chi phối có khả năng làm xoay chuyển cuộc đời ta theo hướng tốt đẹp hơn. Theo sau sự phát tâm ban đầu đó,

khi thọ trì giới luật chúng ta bắt đầu hình thành một phẩm tính cao quý là *giới hạnh*. Và nhờ vào sự tu tập tinh tấn cũng như nghiêm trì giới luật, chúng ta sẽ dần dần phát triển khả năng kiểm soát thân tâm và tập trung tâm ý, đó là *định lực*.

Mặc dù có thể được mô tả theo một tiến trình tuần tự, nhưng chúng ta không nên hiểu về các phẩm tính trên như những chặng đường sẽ lần lượt trải qua của sự tu tập. Bởi vì trong thực tế sẽ không bao giờ ta có thể rời khỏi một giai đoạn này để bước sang một giai đoạn khác như cách hiểu thông thường về một tiến trình với nhiều giai đoạn. Thay vì vậy, tất cả những phẩm tính này sẽ luôn song song tồn tại và có tác động hỗ trợ trong suốt tiến trình tu tập. Chẳng hạn, tâm nguyện ban đầu của người tu tập phải luôn được giữ vững và bồi đắp để ngày một kiên cố hơn. Nếu để mất đi tâm nguyện thì người tu tập sẽ không còn động lực để tiếp tục đường tu. Ngược lại, nếu bồi đắp được một tâm nguyện ngày càng kiên cố hơn thì chúng ta sẽ có một động lực mạnh mẽ trong sự tu tập. Nhờ vào động lực mạnh mẽ này, mọi phẩm tính tương quan đều sẽ được phát triển tốt đẹp hơn.

Tương tự, chúng ta sẽ không bao giờ có thể “vượt qua” giai đoạn thọ trì giới luật. Việc trì giới là một cam kết suốt đời, trong giới văn gọi là “*tận hình thọ*” (盡形壽). Hiểu rộng hơn thì chúng ta không chỉ cam kết thọ trì giới luật trong suốt đời này mà còn là nhiều đời nhiều kiếp, mãi mãi về sau. Do vậy, giới hạnh cũng là một phẩm tính phải được giữ gìn và bồi đắp trong suốt tiến trình tu tập chứ không phải là một giai đoạn tu tập có giới hạn. Và cũng giống như tâm nguyện, sự phát triển giới hạnh sẽ giúp cho các phẩm tính khác được phát triển dễ dàng và mạnh mẽ hơn, bởi vì việc trì giới là điều kiện thiết yếu cho sự tu tập và phát triển bất kỳ pháp môn nào. Một khi đánh mất đi giới hạnh có nghĩa là đã mất đi nền tảng, và không có nền tảng giới hạnh thì chắc chắn bất kỳ công phu tu tập nào cũng đều sẽ nhanh chóng sụp đổ.

Trước khi nhập Niết-bàn, đức Phật từng dạy các vị tỳ-kheo *“hãy lấy giới luật làm thầy”*. Điều này đủ cho thấy tầm quan trọng quyết định của giới luật trong sự tu tập.

Định lực cũng là một phẩm tính không thể phát triển độc lập. Chỉ khi giữ trọn được giới luật và duy trì tâm nguyên tu tập, chúng ta mới có thể đạt được định lực qua từng mức độ. Đồng thời, việc phát triển định lực cũng sẽ giúp cho việc trì giới được trọn vẹn hơn, tâm nguyên tu tập ngày càng kiên cố hơn. Như một cỗ máy cần có đầy đủ năng lượng để vận hành hoàn hảo và mạnh mẽ qua thời gian, sự tu tập luôn cần có định lực như nguồn năng lượng để có thể tiếp tục duy trì và phát triển.

Cuối cùng, tất cả những phẩm tính trên đều góp phần làm khởi sinh và phát triển một tâm thanh tịnh, sáng suốt, đó chính là trí tuệ. Trí tuệ ấy sẽ soi rọi, dẫn dắt cho sự tu tập của chúng ta luôn đi đúng hướng và đúng pháp, để chắc chắn mang đến những thành quả thiết thực ngay trong cuộc sống này. Bởi xét cho cùng, tu tập Phật pháp không phải là dựa vào niềm tin để khẩn cầu một sự ban ơn hay cứu rỗi, mà chính là sự vận dụng thích hợp những phương thức sống khôn ngoan và hợp lý để giúp cho đời sống ngày càng tốt đẹp hơn, giảm bớt khổ đau và phát triển một niềm an vui chân chánh.

6. Những chặng đường tu tập

Như vậy, tại mỗi thời điểm bất kỳ trên con đường tu tập, chúng ta thấy rằng những phẩm tính căn bản từ ban đầu vẫn luôn hiện diện và hòa quyện, hỗ trợ lẫn nhau trong suốt tiến trình tu tập của một cá nhân.

Mặc dù vậy, cũng giống như khách bộ hành trên con đường thiên lý, người tu tập Phật pháp vẫn thực sự trải qua những chặng đường khác nhau trên suốt cuộc hành trình hướng đến sự giác ngộ viên mãn. Những chặng đường tu tập

ấy thường được nhận biết bởi chính bản thân người tu tập thông qua sự thay đổi về nhận thức và trải nghiệm. Và một lần nữa, điều này cũng mang tính cá biệt ở mỗi người, tuy có những điểm chung về lý thuyết nhưng trong thực tế vẫn luôn “*đại đồng tiểu dị*”, nghĩa là tương đồng về đại thể nhưng khác biệt khi đi vào chi tiết.

Lấy một ví dụ như đã đề cập ở phần trước, có những người phát tâm đến với đạo Phật sau khi vương phải khổ đau về tình ái hoặc thất bại trên đường đời. Nhận thức của người ấy khi bước chân vào con đường tu tập thường đơn giản chỉ là để né tránh khổ đau, tìm kiếm một chút an ổn cho tâm hồn sau những vùi dập của cuộc đời. Hơn thế nữa, người ấy thậm chí còn có thể mang theo vào đường tu cả những khổ đau mất mát và phần nào oán hận đối với những ai đã gây ra đau khổ cho mình.

Tuy nhiên, sau một thời gian tu tập đúng hướng, người ấy sẽ dần dần nhận ra được những hạn chế, hẹp hòi và sai lệch trong nhận thức của chính mình. Sự nếm trải những giây phút an vui thực sự trong tiến trình tu tập cùng với một tâm ý ngày càng an tĩnh sáng suốt hơn sẽ giúp người ấy nhìn nhận thực tại một cách đúng thật. Từ đó, những tâm niệm oán hờn sẽ dần dần tan biến và nhận thức về khổ đau cũng thay đổi. Người ấy không còn xem đó là những bất hạnh rủi ro xảy đến cho riêng mình, mà hiểu được rằng đó chỉ là những hệ quả tất nhiên do nghiệp nhân đã tạo. Và nhận thức mới sẽ giúp người ấy cảm thấy nhẹ nhàng thư thái hơn. Sự thay đổi nhận thức này chính là biểu hiện của việc bước sang một chặng đường tu tập khác.

Tương tự, hầu hết chúng ta đều nhận thức về khổ đau như những trạng thái không mong muốn, chẳng hạn như phải xa cách người mình thương yêu (*ái biệt ly khổ*) hoặc phải đối mặt với kẻ mình căm ghét (*oán tắng hội khổ*) hay không đạt được điều mình mong muốn (*cầu bất đắc khổ*) v.v... Tuy

nhiên, ở một mức độ nhận thức cao hơn trên con đường tu tập, Tổ Quy Sơn đã thấy rõ là ngay cả trong các cuộc vui cũng đã tiềm ẩn cái khổ, là nguyên nhân của khổ. Trong bài văn Quy Sơn cảnh sách, ngài dạy: “... *cứ vậy chạy theo cái vui trong chốc lát, không biết rằng vui đó chính là nguyên nhân của khổ.*”¹ Đối với những ai mới bước chân vào con đường tu tập thì một nhận thức như vậy quả thật khó hiểu, nếu không muốn nói là có phần gây sốc. Tuy nhiên, trải qua sự tu tập tiến triển, người tu tập sẽ dần dần tự mình nhận ra được sự thật này. Hết thấy mọi cuộc vui thế gian đều là nguyên nhân dẫn đến khổ đau sau đó.

Nhận thức được sự tiến triển qua từng chặng đường tu tập là một khích lệ lớn lao và sẽ củng cố niềm tin của chúng ta vào những giá trị thiết thực, lợi ích của sự tu tập. Khi hiểu được điều này, chúng ta sẽ có khả năng nhìn nhận một cách cụ thể hơn về con đường tu tập. Đó không chỉ là những đại nguyên lớn lao bao trùm chúng sinh trong khắp pháp giới, mà cũng chính là sự chú tâm nuôi dưỡng niềm an lạc trong từng sát-na của cuộc sống hiện tại này. Đó không chỉ là sự khát khao vượt thoát sinh tử luân hồi trong ba cõi, mà còn là sự nhận biết, từ bỏ dần những thói quen xấu ác, những tâm niệm hẹp hòi, để ngay lúc này đây tâm được rộng mở hơn với lòng vị tha và yêu thương cùng khắp, để từ đó sẽ không còn bị quấy rầy bởi những cảm xúc phiền não nhỏ nhen. Và như vậy, trên con đường dù rất xa đến vô cùng tận, nhưng với từng bước chân đi trong hiện tại ta vẫn luôn nhận biết và thưởng thức được thật nhiều hoa thơm cỏ lạ ven đường.

Nguyễn Minh Tiến

¹ Nguyên văn chữ Hán: “然則一期趁樂, 不知樂是苦因。” (Nhiên tắc nhất kỳ sấn lạc, bất tri lạc thị khổ nhân.)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Minh Tiến - bút danh Nguyên Minh



- Sinh năm 1961 tại Quảng Ngãi, miền Trung Việt Nam.
 - Năm 2002, xuất bản Từ điển Thuật ngữ chuyên ngành Báo Chí Anh-Việt (NXB Thông Tấn),
 - Năm 2006, xuất bản Từ điển Thành ngữ Anh-Việt (NXB Trẻ).
 - Năm 2009, xuất bản bản Việt dịch và chú giải kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
 - Năm 2016, khởi thảo, biên soạn và xuất bản Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt (NXB Tôn giáo), tái bản bản Việt dịch kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
 - Sáng lập trang nhà Rộng Mở Tâm Hồn, phổ biến miễn phí các kinh sách, tài liệu Phật học (www.rongmotamhon.net)
 - Tổng thư ký Liên Phật Hội (United Buddhist Foundation - www.unitedbuddhist.org) có Trụ sở chính đặt tại Westminster, California, Hoa Kỳ.
 - Ngoài việc chuyển dịch kinh sách Phật học Hán-Việt và Anh-Việt, ông cũng biên soạn, trước tác nhiều tác phẩm và tham gia hiệu đính cho nhiều tác giả khác. Cho đến nay có hơn trăm tác phẩm kinh sách Phật học đã xuất bản do ông biên soạn, trước tác, chuyển dịch hoặc hiệu đính.
- (Xem tại <https://www.amazon.com/author/minhtien>)
- Một số tác phẩm, dịch phẩm tiêu biểu gồm có: Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quy nguyên trực chỉ, Kinh Bi Hoa, Thiếu Thất lục môn, Sen búp dâng đời, Tự lực và tha lực trong Phật giáo, Bát-nhã Tâm Kinh Khảo luận, Mục lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, Tổng quan kinh Đại Bát Niết Bàn, An Sĩ Toàn Thư, Lược sử Phật giáo, Học Phật đúng pháp, Sống Thiền, Gõ Cửa Thiền v.v...





Thích Như Tú

Thư Gửi Đệ Tử

Hôm nay, nhân ngày lễ vía Đức Phật Thích Ca thành đạo, con đã dành thời gian về chùa phát nguyện quy y Tam bảo. Sư phụ nghĩ rằng: *“Đó là một duyên lành mà không phải ai cũng làm được.”* Hẳn là trong nhiều đời quá khứ con đã từng gieo trồng căn lành, bố thí, cúng dường, gần gũi Phật pháp, và tạo nhiều phước đức, nên đời này con mới có đầy đủ phước duyên ấy. Nhưng, với một chút ít ôi căn lành đó, con sẽ không thể sanh về cõi Phật.

Vả lại trong kiếp này, con được làm thân người, có đầy đủ sáu căn thanh tịnh, lành lặn. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của con thật hoàn hảo. Con đã thật sự may mắn hơn nhiều so với những mảnh đời bất hạnh, thiếu phước đang quần quai khổ đau cả thể xác lẫn tinh thần.

Chúng ta cũng thường nghe rằng: *“Nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn”*, nghĩa là *“Thân người khó được, Phật pháp khó gặp.”* Một khi để mất thân người này rồi thì muôn kiếp khó mà được lại.

Điều này, Đức Phật đã dạy rất rõ cho Ngài A-nan trong Kinh Tạp A Hàm như sau :

“... Ví như đất liền đều biến thành biển lớn, có một con rùa mù, sống vô lượng kiếp. Trăm năm nó mới trồi đầu lên một lần. Trong biển lớn có một khúc gỗ nổi, chỉ có một lỗ hổng, lênh đênh trên sóng nước theo gió trôi nổi đông tây. Con rùa mù một trăm năm mới trồi đầu lên một lần kia sẽ gặp được cái lỗ hổng này không?

“Tôn giả A-nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn, không thể được. Vì sao? Vì con rùa mù này, nếu đến biển phía đông, thì khúc gỗ có thể theo gió, hoặc đến biển phía tây, nam, bắc. Cũng vậy, bốn phía xung quanh không dễ gì gặp được.

“Phật bảo A-nan: Con rùa mù và khúc gỗ nổi, tuy trái chiều nhau nhưng có thể gặp được. Phàm phu ngu si phiêu lưu trong năm đường, tạm thời được thân người còn khó hơn việc trên...”¹

Trong thế giới ngũ trược ác thế này, đa phần tập khí của chúng sinh thường là xấu ác. Vì thế, con hãy quý trọng duyên lành này, sống sao cho có đạo đức, thiện lành. Nay, con đã được làm thân người và còn được chánh tín, phát nguyện quy y Tam bảo để trở thành một người con Phật.

Khái niệm về thân người và thân của những bậc giác ngộ hoàn toàn không khác nhau. Chỉ khác nhau ở nơi phước báo trong nhiều đời nhiều kiếp mà mình đã tạo ra. Chúng ta sống không ngoài “luật nhân quả” nên Đức Phật đã khuyên dạy trong kinh Pháp Cú, kệ số 183:

*Không làm mọi điều ác.
Thành tựu các hạnh lành.
Tâm ý giữ trong sạch.
Chính lời chư Phật dạy.²*

Hoặc như kệ số 121:

*Chớ chê khinh điều ác,
Cho rằng “chưa đến mình”,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn.
Người ngu chứa đầy ác
Do chất chứa dần dần.³*

Và đây là hình ảnh ngược lại trong kệ số 122:

¹ Kinh Tạp A-hàm (雜阿含經), quyển 15, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 2, kinh số 99, trang 108 tờ c, dòng 7 đến dòng 15.

² Kinh Pháp Cú, bản Việt dịch từ Pali của Hòa thượng Thích Minh Châu.

³ Kinh Pháp Cú, kệ số 121, sách đã dẫn.

*Chớ chê khinh điều thiện
Cho rằng “chưa đến mình”,
Như nước nhỏ từng giọt,
Rồi bình cũng đầy tràn.
Người trí chứa đầy thiện,
Do chất chứa dần dần.¹*

Vậy, con đã hiểu và hãy cố gắng gieo nhân tốt, thiện lành cho nhiều đời nhiều kiếp sau nữa.

Lúc quý y, con thành tâm quỳ gối trước Tam bảo chứng minh với lời tác bạch khát khao, con còn nhớ không?

“Bach trên Thượng Tọa, Đại đức Tăng, chúng con là... bấy lâu có lòng khát ngưỡng quy giới, nay đủ duyên lành, cần cầu trên Thượng Tọa, Đại đức Tăng, thù từ lân mẫn, truyền trao quy giới cho chúng con được ân triêm công đức.”

Lời thỉnh cầu thiết tha ấy đã được chư Tăng từ bi hoan hỷ hứa khả truyền trao Tam Quy và Ngũ Giới cho con. Từ đó, con đã thực tập làm con của Phật. Con sẽ không như “người cùng tử” rày đây mai đó nữa.

Nay con đã quay về và nương tựa vào Ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng.

“Người đời nương tựa với cha mẹ, vợ chồng, anh em, bạn bè, thì không hoàn toàn an lành. Nên phải nương tựa với Phật, là một đấng từ bi bình đẳng, như ông cha lành. Nương tựa với Pháp, là một phương pháp giải khổ, như thuốc hay chữa lành bệnh tật. Nương tựa với Tăng là bậc đại trí hoằng pháp lợi sanh, mới thật là hoàn toàn an lành.”²

Con hãy thường xuyên cảnh tỉnh, tự nhắc nhở mình rằng, phải kiên trì và cố gắng tu học trong mọi hoàn cảnh! Nương theo hạnh từ bi và nhẫn nhục của Bồ Tát Quán Thế Âm làm kim chỉ nam. Hãy sử dụng tất cả mọi phương tiện có thể

¹ Kính Pháp Cú, kệ số 122, sách đã dẫn.

² Giới Đàn Tăng - phần Nghi thức thọ quy giới, Hòa thượng Thích Thiện Hòa soạn dịch từ nguyên bản Hán văn.

để đi đến cứu cánh là con đường giải thoát, giác ngộ. Nếu như con không có chí nguyện đi theo con đường của Đức Thế Tôn, mà chỉ giậm chân tại chỗ, muốn tìm cầu chút bình an nơi cửa Phật, thì sự bình an con có được đó chỉ là bong bóng nước lúc trời đổ mưa. Nó có thể giúp con trốn tránh phiền não chốc lát, nhưng không thể giúp con loại trừ khổ đau hoàn toàn.

Lại nữa, quý y Tam bảo nghĩa là với niềm tin vững chắc, con nguyện trở về nương tựa Ba ngôi báu cao cả và cũng đồng nghĩa với việc con nguyện tu sửa mình để sống với Chánh Pháp trong thế gian đầy nhiễm ô này.

Con đường mà Đức Thế Tôn đã chọn là con đường chuyển hóa tâm thức, chuyển hóa những phiền não chiêu cảm quả báo mê vọng, những tùy phiền não do phiền não căn bản mà khởi lên, là con đường giác ngộ hoàn toàn mọi khổ đau. Sự giác ngộ của Ngài là kết quả của quá trình tu tập, chứ không đơn thuần là thay đổi nhận thức hay chuyển biến tư tưởng. Một sự thấy biết tường tận bằng tuệ giác. Ngài thấy biết nguyên lý của vũ trụ vạn hữu là duyên sinh, duyên khởi, vô thường, vô ngã... Ngài thấy biết rõ nguyên nhân sinh diệt của vạn pháp hữu vi và nguồn gốc của mọi khổ đau trong vòng luân hồi sinh tử của chúng sanh. Ngài còn thấy biết cả con đường cũng như phương pháp đến được bến bờ giải thoát. Nhờ sự giác ngộ này mà Ngài có thể đoạn trừ vô minh, phiền não và chấm dứt luân hồi sinh tử.

Đức Thế Tôn đã trải qua vô số kiếp tu tập trong sáu đường. Nay ở Hiền kiếp, Ngài phát nguyện làm thân người sau cùng để tu chứng thành Chánh đẳng chánh giác. “Như thật tự tri ngã sanh di tận, phạm hạnh di lập, sở tác di biện, bất thọ hậu hữu.” Nghĩa là: “Tự biết đúng thật rằng sự sanh của ta đã chấm dứt, phạm hạnh đã lập, những việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh đời sau nữa.”¹

¹ Nguyên văn: 如實自知我生已盡,梵行已立,所作已辦,不受後有。 Câu-xá luận ký, quyển 26 - Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh, Tập 41, kinh số 1821, trang 391, tờ a, dòng 28-29.

Con thấy đó, tu là để chuyển hóa, tu là để giác ngộ giải thoát, chứ không phải tu để được chút an lạc nhất thời. Cũng không phải để chứng tỏ hơn thua, người này có bằng cấp, người kia không có, ai tu hay, ai làm công quả nhiều hơn ai. Nếu có sự phân biệt như thế, vậy là chính con đã bị rơi vào “bản hoặc” hay còn gọi là “phiền não căn bản” mà trong đó bao gồm sáu thứ như tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến bủa vây. Khi các thứ này khởi lên, chúng sẽ điều khiển, làm cho tâm của con ngày càng trở nên ngu si, mê tối. Khi thiếu sự tu tập tinh tấn, không có chánh niệm tỉnh thức, con sẽ rất dễ tạo nghiệp ác. Pháp bất thiện dễ dàng len lỏi vào khi con không phòng hộ các căn.

Một khi nhân trong thức a-lại-da tiềm ẩn nhiều chủng tử bất thiện ấy thì sẽ hiện hành, khởi ra quả báo trong ba đường ác. Đó là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Và trong vô tình đó, kết quả tu tập của con sẽ đi lệch khỏi con đường mà Đức Thế Tôn chỉ dẫn.

Con hãy hình dung cây tam độc như sau: si là gốc rễ, sân là cành, còn tham là lá. Đó chính là nguyên nhân để con nhìn thấy qua hành động, lời nói và ý nghĩ của mình và của người xung quanh mà đoạn tận nguồn gốc của khổ đau. Gốc rễ của tham sân si tựa sâu bám chặt. Vậy làm thế nào có thể đào tận gốc rễ ấy? Con hãy chuẩn bị cho mình ba phương tiện: sáng suốt, buông bỏ và từ bi. Sáng suốt để đối trị si, buông bỏ để đối trị tham, từ bi để đối trị sân.

Khi nhận biết được điều này rồi, con còn phải gia tâm quyết liệt hơn và áp dụng triệt để ba môn học quý báu để vượt qua sự trói buộc của mọi phiền não. Đó là Tam vô lậu học: “giới, định, tuệ”. Ba môn học này rất thù thắng, chỉ có trong những lời di huấn của Đức Thế Tôn. Nó sẽ giúp cho con nhổ tận gốc rễ của cây tam độc “tham, sân, si” đó. Khi con làm được như vậy thì trí tuệ mới được khai sáng.

Trên con đường tìm đến bờ giác ngộ giải thoát sẽ có rất nhiều chướng ngại hay sự cám dỗ, hữu hình và vô hình, con

phải tự mình sáng suốt bước qua. Nếu con bám chấp vào đầu đó, con sẽ không thể tiến bước xa hơn. Vậy nên điều con cần làm là xả bỏ.

Chúng ta cứ ngỡ rằng hạnh phúc là khi mình sở hữu thật nhiều rồi tự cho là của mình. Nhưng thật ra hạnh phúc là khi buông bỏ được tất cả những gì mà người đời cho là “tôi”, là “của tôi”. Buông xả càng nhiều, hạnh phúc càng tràn đầy. Con hãy tập cho mình sự buông xả ngay từ trong ý nghĩ, khi thực hành sẽ dễ dàng hơn nhiều. Nếu con xem hạnh phúc của mọi người như hạnh phúc của chính bản thân, thì hạnh phúc đến với con không chỉ một phần mà nhân gấp nhiều lần. Con làm cho một trăm người an vui thì con nhận được một trăm lần hạnh phúc. Vậy có phải rất đáng không?

Ngược lại, nếu con không chịu sửa sai, vẫn khẳng khái giữ sự thấy biết sai lầm của mình, thì cho dù con đã quy y Tam bảo cũng chưa thật sự là Phật tử. Nếu con biết sáng suốt dùng phương tiện mà Đức Phật đã dạy, con sẽ thành công nhờ được tận gốc rễ của cây tam độc ấy. Còn nếu không khéo, con sẽ làm nó càng thêm tăng trưởng, vì nó là gốc sinh ra các phiền não khác. Quả con nhận về, hoặc là vô lượng an lạc, hoặc là vô tận khổ đau.

Có một số người đi dự được mấy khóa tu, thuộc được mấy bài kinh, tưởng mình tu cao siêu lắm, liền sanh tâm kiêu mạn. Hay có một số người làm được vài lần công quả, liền sanh tâm phân biệt đối xử: “Tôi làm nhiều, anh làm ít. Vì sao tôi phải làm nhiều, trong khi anh chỉ ngồi không hưởng lợi.”

Lại có một số người xem chùa là nhà mình, đối với người mới, liền ra chiêu “ma cũ bắt nạt ma mới”. Còn muốn cả chùa và thầy phải nghe theo mình răm rắp. Nếu không được vậy thì tâm sân nổi lên, trách chùa, trách thầy. Thế là mang cái tâm sân hận ấy để về nhà tu một mình. Nghĩ như vậy rồi bỏ về nhà không đến chùa nữa, nhưng kết quả có được gì không?

Không trồng ruộng phước đức và cây thiện lành, lại nuôi dưỡng cây tam độc, khi mùa màng đến dĩ nhiên sẽ gặt hái quả tam độc. Đó chính là một định luật tự nhiên!

Một người Phật tử chân chính sẽ không nuôi dưỡng những tâm ô trược. Mà ngược lại, quay đầu với tâm tà kiến, hướng về với tâm thanh tịnh. Khi tâm si nổi lên con sáng suốt nhận diện nó. Con không cần phải làm gì khác hơn là nhìn nó và thấy biết đó là tâm si. Khi tâm sân nổi lên, con biết đó là tâm sân. Cũng vậy, khi tâm tham nổi lên, con biết đó là tâm tham. Gan dạ đối diện chúng, từ từ con sẽ chuyển hóa được và rồi ngày mai kia tánh giác sẽ hiển bày.

Đối với một ngôi chùa, dù lớn hay nhỏ, phải luôn rộng mở cho khách thập phương thăm viếng. Trong số những người ghé qua, căn cơ của mỗi người khác nhau. Là Phật tử chân chánh, con nên hoan hỉ tạo duyên cho tất cả chúng sanh. Đạo Phật là đạo từ bi cứu khổ, hoàn toàn không có đối xử phân biệt. Con nên trái lòng từ bi đến với tất cả mọi người. Họ cũng giống như con, đang sống trong bể khổ.

*Bể thảm mênh mông sóng lút trời!
Khách trần chèo một lá thuyền chơi.
Thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió,
Coi lại cùng trong bể thảm trôi!*

*Coi lại cùng trong bể thảm trôi!
Nổi chìm, chìm nổi biết bao người.
Kiếp người nghĩ cũng lênh đênh quá,
Quá cánh bèo trên mặt nước trôi.*

*Quá cánh bèo trên mặt nước trôi,
Nước trôi bèo nổi, ngán cho đời.
Cuộc đời đổi đổi, thay thay mãi,
Trải mấy lần dâu hóa bể khơi.*

*Trải mấy lần dâu hóa bể khơi,
Một hai ba tuổi, chín mười mười.*

*Xiết bao mừng rỡ bao thương xót!
Khóc mấy mươi phen, mấy trận cười!*

*Khóc mấy mươi phen, mấy trận cười!
Dấu cười chưa hẳn đã là vui.
Trần vui sao lại cho là tục,
Mới lọt lòng ra đã khóc rồi.*

*Mới lọt lòng ra đã khóc rồi,
Kiếp trần ngán lắm khách trần ơi!
Một lần mình khóc, lần người khóc,
Sống thác đôi lần, giọt lệ rơi.*

*Sống thác đôi lần, giọt lệ rơi.
Cảnh phù du cũng khéo trên người.
Bể bao nhiêu nước, bao nhiêu thăm!
Lấp chẳng đầy cho tát chẳng vui!”¹*

Vậy hãy cùng nhau san sẻ tình yêu thương, làm vui đi khổ đau trong cõi đời này, giúp nhau đi trên con đường Đạo pháp.

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa có đoạn dạy về hạnh khiêm cung nhẫn nhục. Bồ Tát Thường Bất Khinh khi gặp ai cũng cúi đầu nói rằng: “Tôi rất kính quý ngài, chẳng dám khinh mạn. Vì sao? Vì quý ngài đều tu hành đạo Bồ Tát, sẽ được làm Phật.”²

Đức Phật dạy: “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.” Chỉ cần người nào nghe và hành trì theo lời dạy của Ngài đều sẽ có ngày thành Phật. “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành.” Vì lý do đó nên Bồ Tát Thường Bất Khinh đối với ai cũng cung kính. Hành động này còn chứng tỏ sự cung kính đối với sự hiểu biết của chính Ngài. Nếu Ngài khinh người,

¹ Bể Thăm - thơ Đoàn Như Khuê (1883-1957), trích từ Một Tấm Lòng, xuất bản năm 1917.

² Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát - Hòa thượng Thích Trí Tịnh Việt dịch.

không khác gì Ngài hủy báng lời Phật dạy và cả sự hiểu biết của bản thân.

Lại nữa, trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa còn dạy, nếu ai muốn thuyết giảng kinh Pháp Hoa thì *“phải vào nhà Như Lai, mặc y Như Lai, ngồi tòa Như Lai... ..Nhà Như Lai chính là tâm từ bi lớn đối với tất cả chúng sanh, y Như Lai chính là lòng nhu hòa nhẫn nhục, tòa Như Lai chính là nhất thiết pháp không.”*¹

Cho nên, vào nhà Như Lai nghĩa là lấy tâm từ bi đối xử với chúng sinh. Từ là ban vui, bi là cứu khổ. Mang niềm vui đến cho mọi người, giúp họ thoát khỏi khổ đau. Mặc áo Như Lai nghĩa là mặc áo nhu hòa nhẫn nhục, nên dùng ái ngữ trong giao tiếp, nhẹ nhàng từ tốn cư xử với nhau. Ngồi tòa Như Lai nghĩa là ngồi an trú trong “tánh không”, vì thấy biết hết thấy các pháp đều là không thật, nên dù có làm bao nhiêu công đức, cứu khổ bao nhiêu người, cũng không khoe khoang tính toán. Không có người cho, không có người nhận, cũng không có vật được mang ra cho và nhận. Như vậy thì dù người khác có khen con cũng không mừng, có chê con cũng không giận. Có vậy công đức mới được viên mãn, hạnh tu mới được tròn đầy và góp phần làm đẹp cho đạo cũng như cho đời.

Hãy làm một đóa sen thơm ngát con nhé!

Thích Như Tú

¹ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, sách đã dẫn.

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Thích Như Tú

- Thượng Toạ Thích Như Tú, Thế Danh: Lê Hồng Tuấn, Pháp tự: Giải Lệ. Pháp Hiệu: Viên Ân.
- Quê Quảng Nam.
- Sinh ngày 02.05.1973.
- Xuất gia ngày 02.09.1990.
- Thọ Sa Di: Ngày 03.04.1993 (Đại Giới Đàn Thiện Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu).
- Thọ Cụ Túc: Ngày 26-28.09.1996 (Đại Giới Đàn Phước Huệ - Đà Nẵng).
- Tấn phong giáo phẩm Thượng Toạ ngày 30.06.2019 (Đại Giới Đàn Quán Thông - Đức Quốc).
- Cử Nhân Ngoại Ngữ (Đại Học Đà Nẵng) năm 2000.
- Thạc Sĩ Ngôn Ngữ Học (Đại Học New Delhi) năm 2004.
- Tiến Sĩ Phật Học (Đại Học New Delhi) năm 2012.
- Từ ngày 24.06.2014 đến Thụy Sĩ.
- Trụ Trì Chùa Viên Minh, thành lập trang nhà www.vienminh.ch
- Cộng tác Báo Viên Giác - Thích viết truyện ngắn.

Ajahn Brahm - Thích Nữ Giác Anh

Cái tâm lòng vòng

Bài này được Sư cô Thích Nữ Giác Anh chuyển ngữ một phần từ bài Pháp thoại dài “Seeing Through the Stories Our Mind Spin” của Hòa Thượng Ajahn Brahmavamso Mahathera giảng online ngày 2/1/2021, do Hội Phật Giáo Victoria, Australia thỉnh giảng.

Chúng tôi xin lỗi không đến được với quý vị theo như chương trình đã định, vì tình hình dịch bệnh nên biên giới các tiểu bang vẫn còn đóng cửa. Đây là một trong những việc không lường trước được, phải vậy không thưa quý vị?

Những việc không lường trước như thế này xảy ra thật nhiều trong cuộc đời. Nhưng tâm ta thì cứ lòng vòng những chuyện chúng ta mong muốn. Tâm mong chờ việc này, tâm mong muốn việc kia, cứ lòng vòng quanh quẩn như thế. Nhưng sự thật cuộc đời thì khác, mọi thứ diễn ra đâu như tâm mong muốn.

Nếu quý anh chị đọc qua một vài bài viết của tôi, tôi thường hay nhắc rằng, hãy hạ sự mong cầu của mình xuống. Càng hạ thấp sự mong cầu, càng nhận được nhiều ngạc nhiên. Mong cầu càng ít, niềm vui càng nhiều. Cuộc đời tu sĩ là cuộc đời thực tập không mong cầu. Do không mong cầu, nên chúng tôi dễ bắt kịp với những thay đổi của đời sống. Ví dụ những ngày tháng cả thế giới bị dịch bệnh như thế này,

các tiểu bang đóng cửa, không lưu thông qua lại được, các kế hoạch đều bị hủy bỏ... có lẽ người tu sĩ Phật Giáo dễ bắt kịp với những thay đổi này nhất.

Tôi nhớ có một dịp đi Indonesia giảng pháp mấy năm trước. Trước khi đi mọi thứ chuẩn bị sẵn sàng, từ passport, visa đến vé máy bay... Chúng tôi đến phi trường Perth, xếp hàng vào quầy check-in thì đột nhiên hãng bay Garuda Indonesia thông báo hủy chuyến bay. Quý vị biết không, lúc đó người đưa chúng tôi đến sân bay đã quay về. Tôi không có phone, không tiền, không credit card, không liên lạc được với ai. Tôi kẹt ở phi trường và từ từ nhìn xem mọi người như thế nào. Tôi thấy có vài hành khách khi nghe chuyện bất như ý như thế, liền đập tay đồm độp trên bàn của tiếp viên hàng không “không thể như thế được, không như thế được, phải làm sao cho chúng tôi bay...” Mấy ông vừa la hét, vừa đập tay lên bàn... Và kết quả là, không thay đổi được gì ngoài bàn tay mấy ông ấy bị đau. Cô nhân viên của hãng hàng không Garuda cũng đâu làm được gì, mấy cổ đâu thể nhấn nút cho máy bay bay được. Mấy ông ấy la mắng cũng vô ích. Vậy thì nóng nảy làm gì...

Bây giờ mình đang trong dịch cúm Covid, lúc đó cũng dịch cúm gì đó, hình như là bird-flu, cúm lây lan do chim thì phải. Garuda cũng là chim, nên cũng bị dịch luôn... Tôi đùa như thế. Trước sau gì thì tâm ta cũng lòng vòng quanh có vài ba chuyện. Vậy nên chọn lựa chuyện vui để vào tâm, thay vì cứ quanh quẩn mấy chuyện bực dọc. Xem đơn giản vậy mà kết quả rất khác biệt, thưa quý vị.

Quý vị cứ để ý mà xem, chỉ có một chuyện rất tầm thường thôi, mà tâm cứ quay đi quẩn lại với chuyện đó. Rồi nhắc tới nhắc lui cũng chuyện đó. Sống chỉ cần thông minh một chút, trong cùng một vấn đề, nếu nhìn lạc quan thì sẽ an vui, nếu nhìn bi quan tất sẽ bực dọc. Cũng một con người mình thôi, an vui hay bực dọc đều do mình tự chọn.

Quý vị sẽ thấy, mình tốn biết bao thời gian để phàn nàn. Phàn nàn người này, than phiền người kia. Mỗi lần bắt được lỗi của ai, là y như bạn cũ gặp lại, suốt ngày tâm nghĩ lẫn quần cái lỗi của người đó, nhắc tới nhắc lui, tâm cứ chạy lòng vòng như không thoát ra được.

Thật ra, đứng trước một ngoại cảnh không vừa lòng, mình được quyền chọn cái nhìn lạc quan thay vì cái nhìn bi quan như bao nhiêu người khác. Bình an cũng do mình, mà buồn bực cũng do mình. Suy cho cùng, mình học Phật sẽ thấy rõ, giữa cái buồn, cái vui, cái nào là thật. Phật dạy cho mình thấy ra lẽ thật, vậy đâu là lẽ thật? Buồn cũng không thật, mà vui cũng không thật, vậy sao không chọn cái nhìn bình an, vui tươi cho đời bớt khổ. Mỗi lần gặp ngoại cảnh không như ý, là mỗi lần có nhân duyên thực hành lòng từ bi mà Đức Phật thường dạy. Như vậy có phải tốt hơn không?

Tuần trước, báo đăng một trường hợp sinh viên kiện trường Đại Học vì đánh rớt anh ấy. Sự kiện cũng đưa ra tòa, nhưng tòa xử anh ấy thua, vì kết quả thi rớt không phải do những giáo sư, mà từ chính anh ấy. Chúng ta được quyền phàn nàn, đổ lỗi, nhưng kết quả sự việc sẽ đánh giá trung thực tâm nhìn và cách hành xử của chính chúng ta.

Có một ví dụ nữa là mỗi năm, cứ vào khoảng tháng 10, tháng 11 là có nhiều bạn trẻ đi chùa lễ Phật. Có lẽ tháng 12 là tháng thi tốt nghiệp trung học, sợ thi rớt nên rất nhiều bạn đi chùa trước mùa thi để cầu thi đậu. Những tháng đó, chư tăng ni của tu viện rất bận rộn với những danh sách cầu an cho các bạn ấy. Có trường hợp cô sinh viên du học người Mã Lai, ba mẹ cô ấy là Phật tử nên thường khuyên cô đến chùa lễ Phật. Lần đầu tiên được ra khỏi sự kiểm soát của cha mẹ, nên cô ấy lao vào các cuộc chơi, party, bạn bè, quên cả học hành. Gần đến mùa thi, cô ấy đến chùa nhờ tôi tụng Kinh cầu an. Tôi cũng tụng và kết quả cô ấy vẫn thi rớt. Sau đó, cô ấy không đi chùa nữa, đi đến đâu cũng nói Ajahn Brahm không tốt như mọi người đồn đãi.

Mỗi khi cầu nguyện điều gì, hãy nên tự hỏi mình có xứng đáng với lời nguyện cầu đó không. Con người chỉ thấy người khác không tốt, nhưng không thấy mình không tốt. Ai cũng thấy người khác sai, không thấy mình sai. Ai cũng muốn tự do và vui vẻ, nhưng phải biết đâu là tự do, đâu là nguồn vui thực sự. Tôi cũng thích vui, và niềm vui của tôi đến từ thiền tập, cho đi và phục vụ nhân sinh. Giá trị thật của sự cầu nguyện là cho mình thêm niềm tin sau khi đã tự thân nỗ lực hết mình.

Bây giờ thử nghĩ xem, vì sao con người thích phàn nàn. Có lẽ vì con người không dám đối diện sự thật, không dám nhìn nhận sự thật ở chính bản thân mình. Nhưng nếu cứ than thân trách phận thì cũng không phải lời Phật dạy. Hãy trung thực với bản thân theo một mức độ hợp lý. Con người ai cũng lầm lỗi. Lỗi lầm là một phần của cuộc sống. Những sai lầm trong quá khứ sẽ trở thành bài học giá trị cho hôm nay và ngày mai, từ đó chất lượng cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn lên.

Đến bây giờ tôi vẫn còn mang ơn một cô cư sĩ Phật tử người Singapore. Câu chuyện xảy ra đã hơn 30 năm về trước, lúc đó khoảng năm 1984, 1985... tôi chỉ vừa đến Perth hoàng pháp vài năm. Cô cư sĩ này cũng đến Perth làm việc. Cuối tuần, cô ấy đi chùa lễ Phật và nghe pháp. Cũng ngày hôm đó, cô ấy nghe tôi giảng. Sau buổi giảng, cô ấy lên gặp tôi thưa rằng: “Bạch Thầy, nói thật đây là bài pháp dở nhất mà con nghe từ trước đến giờ, Thầy giảng chán quá chừng đi!” Giọng cô ấy rất đáng thương và thành thật. Chấp nhận sự thật, từ đó tôi học làm sao nói chuyện theo tâm lý con người, vui vẻ, tự nhiên mà không quên Phật Pháp. Và quý vị thấy cách giảng pháp của tôi bây giờ khác những ngày trước, phần lớn nhờ cô cư sĩ đó.

Lỗi lầm mở ra cho mình một con đường tiến thân. Nhận lỗi đem đến nhiều cơ hội thành công trên đường đời cũng như đường đạo. Đạo và đời không hai, mỗi người tự phát triển ngay trên chính con đường mình đang đi. Hiểu được lẽ

đó, không còn sợ đối diện sự thật, không còn sợ đối diện với những sai lầm của bản thân.

Thật ra ở chùa đôi khi cũng có party, nhất là vào dịp cuối năm. Vào những ngày đó, các Phật tử về chùa đón năm mới, vừa nghe pháp, vừa tổ chức trò chơi bằng giáo lý... Tất nhiên ai cũng có cơ hội thắng giải, chứ không dành riêng cho tăng ni. Thắng thua chỉ là chuyện vui thôi. Thật sự người thắng chưa chắc là người giỏi nhất, người khiêm tốn mới là người giỏi nhất. Từ đó, mọi người có cơ hội vừa vui, vừa ôn tập Phật Pháp.

Mình hay than rằng *“hình như có gì đó bất ổn rồi!”*, nhưng thật sự có bất ổn không? Thí dụ như trong việc thắng và thua, thua có gì bất ổn không? Nếu mình muốn thắng, thì thua quả là một vấn đề. Nhưng nếu thắng thua không quan trọng, thì thua không thành vấn đề. Tôi thường khuyên tăng ni trẻ không nên mong muốn trở thành người giỏi nhất. Vì trong tâm muốn trở nên giỏi nhất, thì tất nhiên sợ bị người chê không giỏi, sợ làm không tốt, sợ sai lầm... Chính cái muốn mình giỏi lại làm cho mình dở đi.

Tôi từng học ở trường đại học danh tiếng ở Anh. Lúc đó, tôi còn nhớ, tôi được gặp những người giỏi nhất của trường, và tôi thấy rằng mặc dù họ giỏi nhất trong lãnh vực nào đó, nhưng chưa chắc họ có hạnh phúc. Cùng khoa với tôi có một giáo sư đoạt giải Nobel Vật Lý về lỗ đen vũ trụ. Ông ấy là niềm tự hào của toàn khoa. Sinh viên thời ấy ai cũng ngưỡng mộ ông. Tôi hãnh diện được học cùng khoa với ông, tôi còn nhớ có lần tôi đã tìm cách nói chuyện được với ông. Nhưng có lẽ đầu óc của giáo sư chỉ có toán với lý, nên không còn chỗ cho kỹ năng giao tiếp xã hội, hoặc ông không biết cách nói chuyện với người hay sao ấy. Tôi hoàn toàn thất vọng sau buổi nói chuyện đó.

Sau này, tôi cũng từng gặp những nhà triệu phú và tỷ phú. Có lần, một ông tỷ phú mời tôi thăm nhà, ông ta và

gia đình sống trong một biệt thự sang trọng và lớn khủng khiếp. Quý vị biết không, vừa bước vào nhà tỷ phú này, tôi gặp ngay một cỗ máy đựng súng trong đó. Đối với tôi, giống như vừa bước vào tù. Tất nhiên, ông ấy thấy an toàn và tự do sống trong ngôi biệt thự đó. Nhưng khi ra ngoài thì ông ta không còn thấy an toàn nữa, đi đâu cũng phải có vệ sĩ theo bảo vệ. Sự giàu có đã trói buộc ông. Như vậy mới thấy, giỏi trong lãnh vực chuyên môn hoặc giỏi trong lãnh vực tài chánh đều có giá trị của nó. Nhưng đừng quên, để sống hạnh phúc và tự do, cần phải trau dồi và học hỏi nhiều giá trị khác nhau.

Trong quá trình học hỏi, vấp phải lỗi lầm là điều tất nhiên. Càng sớm học hỏi từ lỗi lầm, càng mau chóng thành công và phát triển. Đừng để cái ngã thành tựu chỗ kia cản trở việc học hỏi cái dở chỗ này của mình. Một trong những hình phạt mà bản ngã sợ nhất là bị chỉ trích. Nhưng nếu chỉ trích đúng, hãy cảm ơn và vươn lên. Nếu chỉ trích sai, hãy bình thản bỏ qua cho tâm được nhẹ nhàng thư thái.

Mình nên tin vào chính mình, đừng để cho sự tự ty mặc cảm, hoặc để cho lời ra tiếng vào từ môi trường xung quanh ảnh hưởng đến thành tựu của mình. Trong một khóa thiền, tôi chứng kiến trường hợp của một cô thiền sinh. Cô ấy rất tinh tấn và khiêm nhường. Từ những ngày đầu khóa thiền, tôi đã biết cô này có thiền căn sâu dày với đạo. Mỗi ngày, mỗi ngày trôi qua, cô ta càng tiến sâu vào các giai tầng của thiền và của định. Nhưng chỉ đến đó thôi rồi dừng lại, cô ấy không thể nào tiến sâu hơn nữa. Trong những lần vấn đáp với thiền sinh, tôi đều cố gắng tìm cách gỡ nút thắt ngăn chặn tâm của cô ấy, nhưng vẫn chưa tìm ra. Cho đến còn vài ngày là hết khóa tu, cô ấy thưa với tôi đã hiểu khúc mắc đến từ đâu. Thì ra, quanh quẩn trong tâm tư, cô ấy luôn cho rằng mình chưa đủ tốt, chưa xứng đáng nhận hoa trái của sự tu tập. Tôi mới thở phào, thì ra, thì ra... là thế. Tôi liền khuyến khích cô ấy rằng, Phật dạy ai cũng có Phật tánh và tôi nhận

thấy cô ấy rất xứng đáng, hãy mở tâm mình ra để đón nhận những gì mình xứng đáng với nó. Thế là gút được mở, cô ấy kết thúc khóa tu với một trạng thái an bình của định do cô ta tinh tấn đạt được.

Sai lầm là điều tất nhiên, hãy chân thành nhận lấy và thay đổi vươn lên. Cánh cửa thăng hoa sẽ mở ra cho những ai bước lên từ lỗi lầm của mình.

Thường thường điều mình nhìn thấy nhiều nhất trong tâm là nỗi sợ hãi. Sợ người ta chê cười, sợ bị nói ra nói vào, sợ bị đánh giá thấp... sợ không đủ phước báu, sợ không dám biết sự thật. Tất cả những nỗi sợ hãi ấy cứ quanh quẩn trong tâm trí ta dưới hình thức này hay hình thức khác. Đôi khi ta còn bị chính những người thân xung quanh che đậy sự thật, không cho ta thấy đâu mới là thực tế. Trường hợp này là trường hợp của Tổng thống Trump, ông đã bị những người cố vấn che đậy, không cho ông thấy đâu mới là thực tế trong một vài vấn đề. Thế nên, ngày xưa, ta thường thấy những vị minh quân thường mặc thường phục, đi vào nhân gian để biết rõ tình hình thực tế người dân muốn gì.

Lúc tôi còn làm trụ trì cũng vậy, tôi cố gắng làm hết sức mình, nhưng vẫn gặp nhiều chuyện thất bại như thường. Các bạn biết không, thật sự tôi không thích khái niệm “tổ chức tôn giáo” (organized religion). Nhất là với Phật giáo, chúng ta vốn là những người xuất gia đi ngược dòng đời, vậy thì sao phải cần đến “tổ chức” để làm gì. “Tổ chức truyền thống” thì nên giữ, còn “tổ chức tôn giáo” thì không nên. Nên lấy giới luật và giáo pháp làm tổ chức, ngoài ra không nên thêm tổ chức gì nữa.

Cũng chính vì thế, khi điều hành một tu viện, thật vô lý nếu người điều hành bắt những người xung quanh tuân theo ý mình, trong trường hợp không liên quan gì đến giáo pháp. Không điều hành tốt thì sẽ thất bại. Chúng ta là Phật tử mà, mình phải làm quen với thất bại một cách thuần thực hơn

người khác chứ. Chúng ta không hoàn hảo, cuộc đời không hoàn hảo, xã hội không hoàn hảo, thì điều hành một tu viện không hoàn hảo cũng là điều tất nhiên. Không có chuyện gì là hoàn hảo cả. Mình sống với nó, nhẹ nhàng với nó, và từ từ làm cho nó tốt đẹp hơn lên. Nếu không làm được như vậy, thì đó chân lý thứ hai, nguyên nhân của khổ trong Tứ diệu đế.

Mỗi lần gặp những việc thất bại như thế, nên tập quán sát và chấp nhận. Sau khi chấp nhận nên buông bỏ để vươn lên. Buông bỏ càng sớm thì tâm càng sớm an lạc. Từ đó, than phiền và trách móc không còn cơ hội lòng vòng trong tâm nữa. Mỗi khi có cơ hội thấy ra sự thật, đừng cố bóp méo nó. Hãy cố gắng nhìn thấy đúng, đó là Chánh kiến trong Bát chánh đạo. Sau khi thấy đúng, hãy thực tập buông bỏ. Buông bỏ là giai đoạn khó nhất trong quá trình tu tập. Buông bỏ vật chất đã khó, nhưng buông bỏ những tâm niệm không đúng của mình càng khó hơn. Trong tu viện, tôi thường ghi câu “Sống hòa bình, sống tử tế và sống nhẹ nhàng”. Đó chính là Chánh tư duy trong Bát chánh đạo.

Sống tử tế, sống nhẹ nhàng là lối sống thoát tục. Đó chính là biểu hiện của xả ly. Chỉ có xả ly thật sự mới có tử tế và nhẹ nhàng. Từ đó những lỗi lầm sẽ thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp hơn. Thật sự, để huân tập thái độ nhẹ nhàng trong cuộc sống không phải là điều đơn giản, nếu không muốn nói đó là điều khó làm nhất. Có lẽ muốn có nhẹ nhàng phải có buông xả. Và buông xả là điều khó khăn nhất của tâm phàm phu.

Khi chúng tôi đến Indonesia, có dịp lên những vùng cao nguyên, sống chung với người thôn quê chân chất ở nơi đó, mới thấy được ý nghĩa thật sự của “nhẹ nhàng” là như thế nào. Họ là những người đạo Hồi, đạo Phật, đạo Chúa... sống chung với nhau, nhưng thật sự họ rất nhẹ nhàng và an lạc. Vì sao mình là người Phật tử mà lại không làm được?

Có một chuyện xảy ra với tôi nhiều năm trước, lúc đó tôi đang ngồi thiền lặng lẽ trên bờ biển miền Nam của Perth.

Đang yên tĩnh, bỗng dưng nghe tiếng ai quăng đá từ đằng sau tới, từ từ nhìn lại mới thấy một nhóm người, vừa người lớn vừa trẻ em. Họ la ó: “Hãy rút khỏi chỗ này, bọn Rajneeshee!” Thời đó, nhóm tà đạo Rajneeshee đang làm xáo trộn xã hội. Bà cầm đầu nhóm tà giáo là người Ấn Độ, trang phục giống với tu sĩ Phật Giáo lắm. Chắc có lẽ vì thế, họ lầm tôi thuộc nhóm người đó nên mới quăng đá đuổi đi. Tôi từ từ đứng lên. Có một viên đá quăng trúng đầu, cũng đau lắm, nhưng tôi không bỏ chạy. Tôi không bao giờ bỏ chạy vì bất cứ việc gì.

Tôi chậm rãi đứng lên và tiến về phía họ. Họ rất bất ngờ, đứng cứng đờ tại chỗ, mắt tròn tròn nhìn tôi. Tôi nhẹ nhàng gật đầu chào hỏi, chậm chậm giải thích cho họ hiểu, tôi là tu sĩ Phật giáo chứ không phải nhóm Rajneeshee kia. Tôi cũng nói cho họ nghe, giáo lý Phật giáo là hòa bình và thương yêu. Tôi không quên nói thêm, quăng đá vào người khác như vậy, dù với lý do gì chăng nữa, thì cũng là điều không đúng. Từ đầu đến cuối, tôi vẫn giữ thái độ bình tĩnh và nhẹ nhàng. Họ thấy tôi vô hại và dần dần nhận ra lỗi của mình. Họ chào hỏi, xin lỗi... tôi còn có cơ hội giảng bài pháp ngắn cho mấy đứa nhỏ nữa. Cuối cùng, mấy đứa trẻ nói: “Ồ, hay quá thưa thầy, cảm ơn, cảm ơn!” Tôi nghĩ, bài pháp đó chắc là bài pháp hay nhất mà tôi từng giảng. Đó là một trong những kỷ niệm đẹp trong cuộc đời tu sĩ của tôi. Tôi đã tận dụng được cơ hội đó để truyền trao giáo pháp. Bây giờ nghĩ lại, tôi thật niệm ơn nhân duyên lạ lùng đó. Chỉ cần vượt qua nỗi sợ hãi một chút, chỉ cần bao dung một chút, là ta đã có cơ hội thay đổi một con người.

Cái tâm lòng vòng khiến ta điên đảo là thế. Chỉ cần cố gắng một chút, thì chính cái tâm ấy mang đến cho ta niềm hoan hỷ và an lạc. Xin cảm ơn các bạn đã có mặt ngày hôm nay. Kính chúc các bạn nhiều hỷ lạc trong đời sống.

Sydney, ngày 10/1/2021

Thích Nữ Giác Anh chuyển ngữ

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Thiền sư Ajahn Brahm (thế danh là Peter Bett) sinh năm 1951 tại Luân Đôn, tốt nghiệp ngành Vật lý Đại học Cambridge. Sau đó dạy học tại Anh. Năm 1975 ông đến Thái Lan theo học giáo lý Phật giáo, tu Thiền trong một “Tu Viện Rừng” dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Ajahn Chah (người Thái). Năm 32 tuổi, ngài thọ Tỳ-kheo với trường phái nói trên.

- Hiện nay Thiền sư là Tu Viện Trưởng Tu Viện Bodhinyana gần Perth (Miền Tây Úc) và là Giảng sư Phật giáo rất được yêu chuộng khắp thế giới.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả



Thích Nữ Giác Anh

- Sư Cô Thích Nữ Giác Anh là đệ tử xuất gia của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Phương Trưởng Tự Viện Pháp Bảo và Thiền Lâm Pháp Bảo, Sydney.
- Sư Cô sinh ngày 4.2.1977 tại Sài Gòn, Việt Nam, xuất gia năm 2000, thọ Sa-di ni vào năm 2002, thọ giới Thức-xoa-ma-na vào năm 2004, và Tỳ-kheo ni năm 2008 (là Thủ Khoa tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên, Viên Giác, Đức Quốc).

Sư Cô hiện là quyền trụ trì Tự Viện Pháp Bảo, Australia.

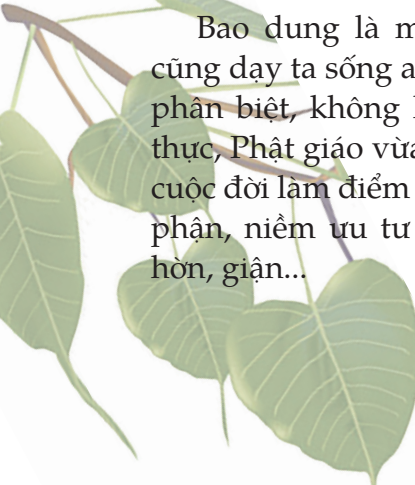
- Sư Cô Thích Nữ Giác Anh Tốt nghiệp văn bằng Cử Nhân tại Việt Nam vào năm 1998.
- Năm 2002, tốt nghiệp M.A of Education and Language - University of Western Sydney.
- Năm 2008, tốt nghiệp M.A of Buddhist Studies - University of Sydney.



Thái Công Tụng

Hòa bình với ta và hòa bình với môi trường

Canada là một xứ ngày càng có tính cách đa văn hóa, đa chủng tộc. Hằng năm, có khoảng 250 ngàn người di dân đến xứ này, đến hợp pháp! Có thể nói mọi xứ từ A (A như Angola) đến Z (Z như Zimbabwe) đều có người ở đất nước này. Nào người da đen, da trắng, kẻ da vàng, da nâu. Tôn giáo thì cũng lắm, trước kia đại bộ phận là Ki-tô giáo, nhưng từ vài thập niên gần đây, tôn giáo cứ “trăm hoa đua nở”, từ Hồi giáo, Phật giáo, cho đến Ấn độ giáo, Do Thái giáo, đó là chưa kể các giáo phái đi gõ cửa từng nhà để truyền đạo. Sống chung trong một thế giới càng ngày càng nhỏ, với truyền thông đa phương tiện, con người ngày nay phải chung đụng với nhiều tập thể đa dạng như trên. Có tập tục khác, văn hóa khác, dĩ nhiên sẽ có sự va chạm văn hóa. Muốn tránh xung đột văn hóa, phải tập sống trong sự bao dung. Bao dung từ trong học đường đến ngoài xã hội.



Bao dung là một thuộc tính của Phật giáo. Phật giáo cũng dạy ta sống an nhiên, tự tại, giữ tâm thanh tịnh, không phân biệt, không kỳ thị, không thành kiến. Như vậy, quả thực, Phật giáo vừa là một tôn giáo, vừa là một triết học, lấy cuộc đời làm điểm xuất phát, cuộc đời với lẽ vô thường, thân phận, niềm ưu tư khắc khoải, mọi cung bậc đau, thương, hờn, giận...

1. Hòa bình với ta

Thường ngày, ta chỉ nghe nói đến ô nhiễm không khí do nhiều khí CO₂ từ xe hơi thải ra, từ nhà máy, ô nhiễm nước do nước thải công nghệ, ô nhiễm tiếng động nhưng ít ai nói đến ô nhiễm tâm hồn. Ô nhiễm tâm hồn là gì nếu chẳng phải là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, phỉ báng, cố chấp?

Với cách mạng truyền thông, với tin tức, màn ảnh nhiều và nhanh như hiện nay, xã hội hiện đại bị điều kiện hóa, “Pavlov hóa”, nào là tán dương văn hóa phù du, tiêu thụ quá trớn, ham muốn tìm lợi lộc, tìm những cạnh tranh bất chính trong mọi lãnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, và hậu quả là hố cách biệt giàu nghèo, bất công chồng chất, đổ vỡ gia đình và con người bị rơi vào cám dỗ sống ích kỷ, sống cá nhân, xã hội mất niềm tin, tha hóa với bạo hành trong học đường, bạo hành ngoài xã hội...

Muốn tránh xung đột văn hóa, phải bắt đầu từ hòa bình trong nội tâm mỗi cá nhân, bằng cách điều phục tâm. “Điều phục tâm”, 3 chữ đó tuy ngắn gọn nhưng thật ra chứa đựng cả một toa thuốc hay, mầu nhiệm, vì Tâm là ý thức, cũng là cội vô thức sâu xa trong tâm hồn. Điều phục tâm sẽ giúp ta trừ bỏ tham, sân, si, giữ thân, khẩu, ý thanh tịnh trong mỗi phút giây.

Tham là tham danh lợi, tiền bạc, hư danh, không biết rằng:

*Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng râm mùi dâu.
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.*

(Cung Oán Ngâm Khúc – Ôn Như Hầu)

Sân là sân hận, nóng giận mất khôn. Tiếng Anh là *anger*, mà *anger* thì rất gần với *danger* (nguy hiểm)!

Si là vô minh, mê muội, không biết đường chính.

Tránh được tham, sân, si giúp con người chế ngự được các vọng: vọng tưởng, vọng tâm, vọng niệm, vọng thức... Chánh pháp Phật giáo với *từ, bi, hỷ, xả* giúp ta chuyển hóa các loạn tâm, loạn tưởng, giúp tâm an nhiên tự tại trước bão tố cuộc đời.

Xả tuy xếp cuối cùng trong *từ bi hỷ xả* nhưng không có nghĩa là kém quan trọng. Không chấp ngã, không cố chấp mà phải phá chấp, nghĩa là xả. Xả bớt sân hận, không có định kiến, tà kiến, thành kiến về người xứ này, kẻ xứ nọ, không phân biệt giới tính (gender), tuổi tác, tôn giáo, hệ phái v.v... từ đó nảy sinh thái độ phóng khoáng, cởi mở.

Xả là tập sống trong sự bao dung, bao dung rộng lượng với mọi người vì nhận thức được:

Thôi về đi, đường trần đâu có gì.

Tóc xanh mấy mùa.

Có nhiều khi, từ vườn khuya bước về,

Bàn chân ai rất nhẹ, tưởng hồn những năm xưa...

(Phôi pha – Trịnh Công Sơn)

Đường trần đâu có gì!

“Đâu có gì” vì:

Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi,

để một mai tôi về làm cát bụi.

“Đâu có gì” vì mọi vật trên thế gian này đều vô thường, trống rỗng, không có thực thể.

“Đâu có gì” vì cuộc đời như một giấc chiêm bao:

Tôi nay ở trọ trần gian,

Trăm năm về chốn xa xăm cuối trời.

(Ở trọ – Trịnh Công Sơn)

và rất ngắn:

“Òi phù du, từng tuổi xuân đã già,

một ngày kia đến bờ, đời người như gió qua...”

(Phôi pha – Trịnh Công Sơn)

“Đời người như gió qua” nên lại càng phải buông xả, tâm không bám vào sự vật để dần dần được thanh tịnh, mà tâm thanh tịnh, sống an nhiên tự tại chính là vectơ đến giải thoát. Tâm thanh tịnh giúp loại bỏ được các ô nhiễm của tâm hồn.

Con người gồm hai phần thân và tâm. Khi chúc nhau sức khỏe, không những khỏe về thể chất mà còn phải khỏe cả tinh thần. Sức khỏe tinh thần có nghĩa là tinh thần lạc quan, thoải mái, thư giãn, vì tâm có an định thì mọi sự mới yên được. Khi tâm còn xáo trộn, *“ở không yên ổn, ngồi không vững vàng”* thì không thể giải quyết được gì cả. Nói khác đi, cả thân lẫn tâm phải an lạc.

Giữa 2 phạm trù đó, có người thì tuy thân an nhưng tâm không lạc, còn xáo trộn, *“đường chạy vòng quanh, một vòng tiều tụy”*, đó là đau ít, khổ nhiều. Có kẻ thì đau nhiều, khổ ít, nghĩa là tuy tâm có lạc nhưng thân không an, đau ốm đủ thứ.

Lý tưởng nhất là được thân tâm an lạc, thân không đau ốm và tâm hồn thư thái yên ổn. Muốn được như vậy phải không để quá khứ chi phối mà vui sống trong chánh niệm ở hiện tại. Nếp sống như vậy sẽ tạo ra hòa bình cho mỗi cá nhân, sau đó đến hòa bình trong mỗi gia đình, làng xóm -và cuối cùng là hòa bình trong mỗi quốc gia. Vì nếu mỗi cá nhân không có hòa bình trong tự thân thì xã hội gồm tổng số các cá nhân đó không thể có hòa bình. Phải có hòa bình không những giữa con người với nhau mà còn với môi trường mình đang sống.

2. Hoà bình với môi trường

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên (như đất, nước, không khí...) và yếu tố vật chất nhân tạo (như nhà máy, đập nước, cơ xưởng...) ở xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp, gián tiếp hoặc tác động qua lại tới sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của sinh vật.

Tại sao ta phải hòa bình với môi trường? Đó là vì tài nguyên như đất, nước, rừng... thì hữu hạn mà nhu cầu con người thì vô hạn. Trên hành tinh mang tên Trái Đất, con người không thể sống ở biển cả và sa mạc nên chỉ một phần đất nhỏ là con người có thể sinh sống được mà thôi.

Thế mà theo các số liệu:

- Chỉ trong 25 năm gần đây, 30% tài nguyên thiên nhiên của hành tinh đã biến mất.
- Mỗi ngày xe cộ, nhà máy và hộ gia đình tiêu hao một lượng năng lượng mà Trái Đất phải mất 27 năm mới tạo ra được.
- Đất canh tác trên toàn thế giới giảm 40% từ năm 1970.

Do đó, con người cần tiêu thụ vừa phải để bớt xâm phạm, bớt ảnh hưởng xấu đến tài nguyên, đến khả năng cung dưỡng (capacité de charge, carrying capacity) của hệ sinh thái.

Có hai quan điểm sau đây trong Phật giáo đang được nhiều vị thúc giả các nước hân hoan khám phá để ứng dụng: trùng trùng duyên khởi và từ bi.

a. Trùng trùng duyên khởi: bao hàm sự tương tác, nghĩa là khái niệm tương quan, *“cái này có là vì cái kia có”*. Thuộc tính quan trọng của quan niệm này là *“cùng nhau và bằng nhau”*.

Nếu ứng dụng vào khoa học về môi trường, ta thấy trên hành tinh này, vạn vật nương nhau mà sống: cái này có vì cái kia có, vì mọi hệ sinh thái đều là những hệ thống mở (open system), nghĩa là có trao đổi vật chất và năng lượng giữa chúng. Các tài nguyên có ảnh hưởng tương tác với nhau: phá rừng nhiều trên thượng lưu có ảnh hưởng đến hạ lưu dòng sông cũng như ảnh hưởng đến đất.

Đòi cha ăn mặn, đòi con khát nước.

Câu tục ngữ trên có nghĩa là nhân sẽ sinh ra quả. Phá rừng trong một lưu vực ảnh hưởng đến lưu lượng dòng sông và trên khí hậu. Rừng bị chặt phá trên thượng nguồn gây tác

động trên nước (nước mặn xâm nhập, lụt lội), trên đất (xói mòn đất, sạt lở đất, đất bạc màu), lũ lụt gây tang tóc cho sinh linh, tạo phiền não cho chúng sanh.

Rừng bảo vệ đất trên các triền lưu vực, giúp chống xói mòn. Những lưu vực có rừng che phủ thì độ ẩm không khí tăng cao, làm tăng lượng nước rơi theo địa hình. Rừng cây sống là nhờ đất, đất cung cấp dưỡng chất nuôi cây là nhờ nước...

Phá rừng, giết cá là những hành động tạo ác nghiệp, nghiệp cho cả nước - cộng nghiệp - chứ không phải chỉ cho một cá nhân.

Tục ngữ ta có câu: *“Nhất phá sơn lâm, nhì đầm hà bá.”* Như vậy, tiền nhân ta đã hiểu vai trò quan trọng của rừng và của nước. Hành động phá rừng tạo nghiệp xấu và sẽ tạo ra quả báo là năm nào cũng lụt, cũng hạn hán.

Không những phá rừng, người ta còn đào bới lòng đất để tìm vàng, rải độc chất cyanure thủy ngân nhằm phục vụ việc phân kim trong khai thác quặng vàng, phá hết cảnh quan môi trường. Chất thủy ngân rất độc dĩ nhiên trôi theo nước chảy ra suối, sông về đồng bằng sẽ tác động đến sức khỏe con người.

Tương tự, các xưởng kỹ nghệ, xe hơi, xe gắn máy... gây ô nhiễm khí quyển và là nguyên nhân của mưa axit, làm đất đai bị axit hóa. Nước ô nhiễm từ các nhà máy xả xuống sông ngòi làm chết cá...

Như vậy, rõ ràng là mọi thực tại đều phụ thuộc lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau.

Nếu phá rừng là một nghiệp xấu thì trồng rừng, bảo vệ rừng tạo ra nghiệp tốt, tức thiện nghiệp, vì đóng góp cho một môi sinh thái hòa.

Môi sinh thái hòa giúp cho tâm an bình, tạo điều kiện giúp con người thoát tục dễ dàng hơn. Tâm hồn không

khuấy động, không tà kiến, buông xả được các bụi bặm phù du phiền muộn của cái tôi để hòa mình vào nhịp sống bao la của vũ trụ, giúp ta dễ đồng nhất với vũ trụ, cảm nghiệm lẽ trời trong tĩnh lặng để buông xả, để phá chấp và giúp con người tìm về bản tâm thanh tịnh của mình, giúp con người bớt ưu phiền, bớt căng thẳng, giúp các tham sân si dễ lắng dịu hơn và khi chúng lắng dịu xuống thì tâm bình thản, an vui, không phiền não.

Ngày nay, sống trong các cao ốc, con người miệt mài phố thị với cát bụi đô thành, chẳng bao giờ nghe được tiếng ve, thấy cảnh mặt trời lặn hay những con đường thơ mộng lẫn vào trong mây, *“đưa tay hái được sương mù”, “người ngồi xuống mây ngang đầu”*, với mặt trời trong sắc hoa rực rỡ... Thành phố thiếu không gian xanh, con người cảm thấy hụt hẫng và dễ đi đến chỗ trầm cảm.

Tiếng ồn, khói xe, bụi bặm lơ lửng trong không trung dễ gây dị ứng cho hệ thống hô hấp. Rừng giúp con người tìm về thiên nhiên để thư giãn, hòa mình với vũ trụ, tìm lại cội tâm linh tức là chiều sâu của tâm hồn.

Môi sinh thái hòa giúp ta tránh được các căng thẳng của cuộc sống máy móc đô thị, giúp ta quên đi những nỗi nhọc nhằn của thể chất và tâm linh, *“ngõ lòng mình là rừng, ngõ hồn mình là mây”* (thơ Hồ Dzếnh), để lắng nghe tiếng gọi nhiệm mầu của vạn vật, với một tâm trạng tìm lại nội tâm:

*Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi tới,
Gắm việc đời mà ngắm kẻ trọc thanh,
Này này sĩ mới hoàn danh.*

(Kẻ sĩ – Nguyễn Công Trứ)

Ta cũng thấy trước cảnh vật bao la của vũ trụ rằng con người chỉ là một thành phần nhỏ bé và từ đó cảm thấy khiêm hạ hơn. Mà khiêm hạ, khiêm tốn, khiêm cung, các thứ “khiêm” đó giúp cho con người đạt đến đức tin chân thật. Và đức tin chân thật mới hướng dẫn con người đến được với

chân như, dễ đi vào nội tâm hơn. Chân như rất thâm diệu, chỉ có thể dùng trí mà cảm nhận, không dùng ngôn từ diễn đạt được. Vì chân như của vạn pháp vượt ra ngoài văn tự, xa lìa vòng ngôn ngữ, ngoài cả mọi sự hí luận, tuyệt hết mọi sự phân biệt, không có bỉ, không có thử, xa lìa mọi hình tướng, tìm xét cũng không được, xa lìa các chương hoặc, không thể dùng thức mà biết được, nó trụ ở chỗ vô sở trụ, vắng lặng, trong sáng, không có ngã, tìm không thể được, không lấy không bỏ, không nhiễm không trước, trong sạch không bận, dù có Phật ra đời hay không, cái tính đó vẫn thế.

b. Từ Bi

Từ Bi có nghĩa là cho vui và cứu khổ. Triết lý nhà Phật xem mọi sinh vật đều quan trọng, từ người đến muông thú đều bình đẳng, dung thông, giao hòa mà tồn tại, cùng vui, cùng cứu nhau đối khổ, chứ không lấy con người làm trung tâm để các sinh vật khác phải phục vụ.

Khoa học về môi trường cũng có một danh từ là đa dạng sinh học (biodiversity), theo đó con người cần bảo tồn rừng vì rừng là nơi trú ẩn của chim muông hoang dã. Rừng với đủ loài thực vật giúp ta về dược thảo dùng trong Đông y và trong Tây y. Các nhà hóa học cũng sử dụng các tinh chế từ các thảo mộc để từ đó nghiên cứu, chế biến tạo thêm nguồn thuốc chữa bệnh. Con người đã sưu tầm, du nhập những giống cây rừng hoang dại đem về lai tạo, làm thành vườn cảnh, giúp cho chủ nhân tiêu tan mệt mỏi, thư giãn, thêm yêu thiên nhiên. Bonsai, non bộ là những hình thức nhân cách hóa thực vật. Trong hòn non bộ trước nhà cũng thấy một không gian màu xanh nhỏ bé của núi rừng hiện ra, của cây đa bến cũ, cây đa mái đình, cây đa cảnh chùa... khiến ta thấy khoáng đạt tinh thần. Kỹ thuật bonsai giúp tạo ra một khung cảnh thiên nhiên với những cây cảnh thu nhỏ như cây đa, cây sung, cây sanh, cây thông, cây tùng, cây trúc... Trong rừng, cây cối là một kho gen vĩ đại có lợi cho sự cải thiện hoa màu.

Đa dạng sinh học hôm nay và ngày mai, nghĩa là phải nghĩ đến tương lai các thế hệ về sau.

Tài nguyên giúp con người tồn tại nhưng phải được bảo vệ, không được khai thác quá mức vì còn phải để lại cho các thế hệ tương lai. Tài nguyên thiên nhiên cũng như vốn cơ bản để trong ngân hàng: ta chỉ sử dụng phần lãi của tương mục ngân hàng, còn phần vốn, ở đây là vốn rừng, vốn đất, vốn nước, cần được bảo vệ và làm cho mỗi năm thêm giàu có, để dành cho các thế hệ tương lai.

3. Tương quan sinh quyển, tâm quyển và nhân quyển.

Con người ngày nay tạo ra nhiều nhịp sống, yêu cuồng, sống vội, sống xa rời thiên nhiên, đua đòi, không tri túc nên thân tâm biến loạn, nhiều căn bệnh tâm thần phát sinh ra. Sự tăng trưởng kinh tế một cách vô độ, sự tiêu thụ tài nguyên quá sức làm hệ sinh thái mất thăng bằng, tạo nên suy thoái của *sinh quyển* (ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước), *tâm quyển* và *nhân quyển*.

Thế giới thay đổi quá nhanh, con người không kịp thích nghi với các chuyển biến của thời đại, sinh ra mất thăng bằng về tâm lý. Các căng thẳng này kéo theo rất nhiều căn bệnh thời đại: lo âu, buồn rầu vô cớ, rồi từ đó là trầm cảm dễ đưa đến hành vi tự sát. Do đó, trước đây người ta cho rằng không bệnh tật là sức khỏe. Ngày nay, quan điểm về sức khỏe đã mở rộng hơn vì sức khỏe phải gồm ba phần. Sức khỏe cơ thể: khỏe mạnh; sức khỏe tâm thần: yêu đời, lạc quan; sức khỏe xã hội: hòa hợp với xã hội, cộng đồng.

Ba loại sức khỏe này liên hệ đến ba phạm trù khác nhau nhưng lại có quan hệ mật thiết với nhau: *nhân quyển* (anthroposphere), *tâm quyển* (psychosphere) và *sinh quyển* (biosphere).

Nhân quyển bao gồm các tương quan giữa người với người trong xã hội. Tâm quyển là đời sống tâm linh. Sinh

quyển như không khí, nước uống, rừng núi... Một sinh quyển không ô nhiễm tác động tích cực lên các mặt tâm quyển và nhân quyển, giúp giải tỏa mọi căng thẳng tâm thần và đem lại an bình cho con người.

Ngày nay, thiên nhiên bị nhiều tổn thương quan trọng như phá rừng quá nhiều (*overcutting*) làm xói mòn đất đai trên lưu vực sông ngòi khiến nạn lụt xảy ra nhiều hơn và cường độ lớn hơn, nạn săn bắn quá độ (*overhunting*) khiến chim muông động vật hoang dã không còn nơi sinh sống, nạn nước mặn xâm nhập sâu hơn và sớm hơn vì quá đông dân (*overpopulation*), phải bơm quá nhiều nước sinh hoạt để dùng (*overpumping*), nạn trâu bò giẫm chân quá tải (*overgrazing*) khiến đất đai chai cứng, chưa kể đến nạn đánh cá quá mức sinh sản (*overfishing*) miền cận duyên hải.

Sáu trạng thái quá mức được biểu thị bằng sáu chữ O (*over*) nói trên gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Do đó, con người ngày nay bị cuốn theo sự đô thị hóa, sống trong các bức tường, lại càng phải gìn giữ môi trường thiên nhiên cho trong sạch. Vì khi ta phá hoại thiên nhiên thì thiên nhiên sẽ tàn phá lại con người, không chỉ tàn phá vật chất mà còn hủy hoại cả phần sâu thẳm của con người, đó là phần tâm linh, vốn là cốt lõi của con người.

Tóm lại, ta phân biệt hai hệ sinh thái: hệ sinh thái vật chất như không khí, nước, đất... là môi trường mà ta phải trân trọng gìn giữ cho khỏi ô nhiễm và hệ sinh thái tâm linh theo đó con người cũng phải tránh các ô nhiễm của tâm hồn. Càng ngày, con người nhận ra sự phát triển không phải chỉ trong sự tăng thu nhập và của cải vật chất, mà sự gìn giữ môi trường thiên nhiên không ô nhiễm, bảo vệ núi rừng, sông ngòi, biển cả cũng quan trọng không kém, vì môi trường thiên nhiên ảnh hưởng đến không gian tâm linh, như bài thơ nổi tiếng của Lamartine:

*Objets inanimés, avez-vous donc une âme
qui s'attache à notre âme
et la force d'aimer?*

*(Hỡi thiên nhiên vô tri, phải chăng người có một linh hồn,
gắn chặt với tâm hồn chúng tôi,
và một tình yêu thương mãnh liệt?)*

Hiểu được điều này sẽ giúp con người sống an lạc và hạnh phúc.

Thái Công Tụng

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thái Công Tụng



- Cựu học sinh Quốc học Huế, Kỹ sư Nông Học và Cử Nhân Khoa Học tại Toulouse (Pháp). Tiến sĩ Khoa học (1965) với luận án Etude pédologique de la moyenne vallée du Sông Ba và Les principales formations végétales de la plaine de Phan Rang.
- Giáo sư các Đại học khác nhau trong nước: Đại Học Khoa học; Đại học Văn Khoa; Đại học Nông Lâm Saigon.
- Trước 1975, giữ nhiều nhiệm vụ như Giám Đốc Viện Khảo Cứu Nông Nghiệp và Trưởng Khối Kế Hoạch và Kỹ Thuật Bộ Canh Nông.
- Sau 1975, định cư tại Canada và làm việc với các tổ chức quốc tế tại nhiều xứ thuộc miền Caraibes (Haiti), thuộc Đông Phi (Rwanda), thuộc Tây Phi (Guinée-Bissau), thuộc miền Sahel (Mali, Niger), thuộc Nam Á (Népal).
- Tác giả sách giáo khoa Thổ Nhưỡng học (Nhà xuất bản Lửa Thiêng 1972 in tại Saigon) và nhiều bài biên khảo trong các tạp chí như Định Hướng, Truyền Thông, Quốc Gia, Pháp Âm, Viên Giác. Ngoài ra, còn là tác giả sách Việt Nam: Môi trường và con người, được giải thưởng Văn học của Hội Quốc Tế Y sĩ Việt Nam Tự Do năm 2008.



Phụ bản 7: Ra đồng (2)
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Thích Nữ Giới Hương

CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU QUA BỨC TRANH CON QUÝ VÔ THƯỜNG



Bức tranh Con Quý Vô Thường trong kinh Avadāna (Kinh Nhân Duyên) đã mô tả sinh động, thực tiễn, hợp lý, hợp cơ và khoa học về phương pháp chuyển hóa khổ đau của Đức Thế Tôn.

1. Nội Dung Bức Tranh Con Quý Vô Thường

Bức tranh này vẽ hình con quý Vô thường với khuôn mặt dữ tợn, phun lửa xung quanh. Hai tay và hai chân đầy móng vuốt, đang ôm lấy một bánh xe có bốn lớp hoặc bốn vòng:

1. Vòng trung tâm là Hoặc / Phiền Não (tham [con gà], sân [rắn] và si [heo]).
2. Vòng hai là Nghiệp (thân khẩu ý thiện [Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cư sĩ nam và nữ trên nền trắng] và thân khẩu ý ác [như

người ngã nghiêng trần truồng trên nền đen, làm ác mà không biết xấu hổ).

3. Vòng ba là Khổ (quả khổ của sáu cõi luân hồi: trời, người, a-tu-la, ngạ quỷ, súc sanh và địa ngục).
4. Vòng bốn là 12 nhân duyên: 1. Vô minh (bà già mù đi trong rừng xương sọ), 2. Hành (người nắn đất sét), 3. Thức (con khỉ chuyền cành), 4. Danh sắc (người chèo đò [tâm] chở 4 thùng đất nước gió lửa), 5. Lục nhập (căn nhà có sáu cửa sổ), 6. Xúc (người nam nữ xúc chạm nhau), 7. Thọ (một người lấy mũi tên độc cắm vô mắt mình cho chảy máu), 8. Ái (người uống rượu say xỉn), 9. Thủ (người vươn lên hái trái), 10. Hữu (phụ nữ mang thai), 11. Sinh (sinh em bé) và 12. Lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não (người già, bệnh và vô quan tài).

Toàn bộ bánh xe bốn vòng này đang bị lửa đốt cháy phùng phực và cái đuôi của con quỷ dài vô tận, không có đầu và đuôi (vô thủy và vô chung).

- Vì vòng bốn là 12 nhân duyên nên bức tranh này cũng gọi là Kinh Nhân Duyên (Avadāna sutta).
- Vì bánh xe xoay chuyển liên tục không dừng nên gọi là Vòng luân hồi.
- Vì có hình quỷ và lửa cháy đỏ nên tranh này cũng gọi là con quỷ Vô thường.
- Vì do tâm vận hành tạo nghiệp mà có sáu cõi sống chết khổ não, nên bức tranh này cũng gọi là Dòng vận hành của tâm.

2. Khổ Đau và An Lạc

Vòng 2 là nghiệp, có hai màu:

- a. Nền đen là những người chưa chuyển hóa đau khổ: Những người trần truồng, ngã nghiêng, té nhào đầu hướng

xuống. Đây là những người đáng thương đang đi vào tăm tối. Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, uống rượu... là nghiệp đen, là hành động của thú tánh, nga quỷ, địa ngục, cảnh giới đau khổ của cảnh tam đồ.

*“Nay sầu, đời sau sầu,
Kẻ ác, hai đời sầu;
Nó sầu, nó ưu não,
Thấy nghiệp uế mình làm.”¹*

- b. Nền trắng là những người đã và đang chuyển hóa đau khổ: Bốn chúng đệ tử (Thầy Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ) đang hành trì giới-định-tuệ, cầm đuốc soi đường giải thoát, chuyển hóa khổ đau. Đây là hình ảnh của những người đi theo ánh sáng, thế nên trên nền trắng. Và trên nền trắng này, chúng ta sẽ thấy có vẽ một lối thoát nhỏ xuyên qua vòng 3, vòng 4, xuyên qua các nanh vuốt cũng như bánh xe lửa đỏ của con quỷ Vô thường, để đi lên trên hư không, tức hành giả đã chuyển hóa được khổ đau và đạt an tịnh Niết-bàn tịch diệt.

*“Nay vui, đời sau vui,
Làm phước, hai đời vui.
Nó vui, nó an vui,
Thấy nghiệp tịnh mình làm.”²*

3. Cách chuyển Hóa Khổ Đau

Vòng 4 là 12 nhân duyên:

Bồ Tát Cồ-đàm bên sông Ni-liên-thiên dưới cội Bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn Độ, sau 49 ngày tư duy thiền định quán thấy do 12 nhân duyên móc nối nhau sinh khởi, khiến toàn bộ khổ uẩn sanh khởi. Ngược lại, muốn chuyển hóa khổ uẩn, hành giả chỉ cần chặt đứt một mắt xích trong 12 nhân duyên,

¹ Kinh Pháp Cú, kệ số 15 - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch sang tiếng Việt từ tiếng Pali.

² Kinh Pháp Cú, kệ số 16 - Sách đã dẫn.

thì toàn bộ dây xích 12 nhân duyên sẽ đứt lìa và cuộc đời sanh tử khổ đau sẽ chấm dứt.

Cuộc đời của con người, vạn vật và vũ trụ đều bị chi phối bởi quy luật sanh, trụ, dị, diệt, đều do từ lý 12 nhân duyên này. 12 nhân duyên của luân hồi là một dây chuyền liên tục, chuyển từ yếu tố này đến yếu tố khác, trong một đời cũng như trong nhiều đời, cứ thế tiếp nối không ngừng, trừ phi chúng ta biết chuyển hóa phiền não bằng cách chặt đứt một mắt xích để tất cả vòng xích 12 nhân duyên chấm dứt.

Nhờ chứng ngộ lý duyên sinh thậm thâm vi diệu này mà Bồ Tát Cồ-đàm đã giác ngộ, trở thành Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, bậc tối tôn, tối thượng trên thế gian, như Kinh Tương Ưng Bộ II (Samyutta Nikāya) đã mô tả như sau:

“Do cái này có mặt, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh khởi, cái kia sanh khởi. Do vô minh có mặt, hành hiện hữu. Do hành có mặt, thức hiện hữu. Do thức có mặt, danh sắc hiện hữu. Do danh sắc có mặt, sáu xứ hiện hữu. Do sáu xứ có mặt, xúc hiện hữu. Do xúc có mặt, thọ hiện hữu. Do thọ có mặt, ái hiện hữu. Do ái có mặt, thủ hiện hữu. Do thủ có mặt, hữu hiện hữu. Do hữu có mặt, sanh hiện hữu. Do sanh có mặt, già chết hiện hữu... Như vậy là sự sanh khởi của thế giới này.”

“Do cái này diệt, cái kia diệt. Do vô minh không có mặt, các hành không hiện hữu. Do các hành không có mặt, thức không hiện hữu. Do thức không có mặt, danh sắc không hiện hữu. Do danh sắc không có mặt, sáu xứ không hiện hữu. Do sáu xứ không có mặt, xúc không hiện hữu. Do thọ không có mặt, ái không hiện hữu. Do ái không có mặt, thủ không hiện hữu. Do thủ không có mặt, hữu không hiện hữu. Do hữu không có mặt, sanh không hiện hữu. Do sanh không có mặt, già, chết không hiện hữu... Như vậy là sự đoạn diệt của thế giới này.”¹

¹ Kinh Tương Ưng Bộ, Tập II, Thiên Nhân duyên, Chương 1. Tương ứng nhân duyên - Hòa thượng Thích Minh Châu dịch từ Pali sang Việt ngữ.

4. Kết Luận

Vô minh là hoặc đạo. Nghiệp là tập đạo. Dòng nghiệp lực còn được cung cấp bằng những khối nước bùn lầy tham sân si, còn tiếp tục chảy. Tái sinh là kết quả tất nhiên của nghiệp lực.

Vậy, luân hồi chỉ ngừng khi chúng ta không còn tạo nghiệp.

Quả khổ chuyển theo nghiệp, nghiệp chuyển theo tâm. Chỉ cần soi sáng tâm là hết khổ. Vì thế, ánh sáng giác ngộ của Tam bảo là cứu cánh của muôn loài.

Tam bảo thường trụ thế gian là nhờ Chư Tôn Đức Tăng Ni kế tiếp truyền đăng. Chúng sanh nương Tam bảo thoát khổ, tiến lên quả vị Thánh hiền, cho đến ngày thành Phật.

Hãy gom tâm chăm chú vào giáo pháp Như Lai.

Hãy chiến thắng thần chết!

Sống đúng giới luật, luôn luôn giác tỉnh,

Kiên trì cố gắng, có thể chấm dứt khổ đau.

Xuân Hương Sen – Tết Nguyên Đán 2021

Thích Nữ Giới Hương

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Thích Nữ Giới Hương

- Ni Sư Thích Nữ Giới Hương, thế danh Sunyata Phạm, sanh năm 1963 tại Bình Tuy, xuất gia năm 15 tuổi với Sư Bà Hải Triều Âm.
- Năm 1994, Ni Sư tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Saigon.
- Ni Sư du học tại Ấn Độ, tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật học tại Đại học Delhi năm 2003.
- Năm 2005, Ni Sư định cư tại Hoa Kỳ.
- Năm 2015, Ni Sư tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Đại học Riverside, California và đang theo học Cao học tại trường cũng như đang là giảng viên của Học viện Phật Giáo, Sài Gòn.
- Ni Sư lập tủ sách Bảo Anh Lạc, đã viết và chuyển ngữ nhiều tác phẩm Anh và Việt, cũng như phát hành nhiều đĩa ca nhạc Phật giáo từ năm 2004 đến nay.
- Năm 2000, Ni Sư đã thành lập chùa Hương Sen, Bình Chánh, Sài Gòn (Việt Nam) và năm 2010 đến nay, Ni Sư đã thành lập và Trụ trì chùa Hương Sen, thành phố Perris, tiểu bang California, Hoa Kỳ.



Thích Nữ Tịnh Vân

Pháp Phật Nhiệm Màu

Cùng sống chung trên quả đất này, hầu như tất cả chúng ta đều chọn cho mình một lý tưởng riêng phù hợp với mục đích, chân lý, phẩm chất, lẽ phải (pháp)... để từ đó có thể thành tựu, đi lên, hướng tới chân trời hạnh phúc an vui. Nếu không có bất kỳ mục tiêu, ý chí hướng thượng cao cả nào trong cuộc đời, thì ý nghĩa về cuộc đời của con người sẽ chậm tiến, bị lạc đường, mất phương hướng và trở thành vô nghĩa... trong khái niệm tự độ, độ tha.

*Trước hết tự đặt mình,
Vào những gì thích đáng.
Sau mới giáo hóa người,
Người trí khỏi bị nhiễm.¹*

Thật vậy, vị trí của tự thân mỗi người, theo Phật giáo, là tối cao. Con người là chủ nhân của chính mình, sẽ không có sinh vật hay quyền lực nào cao hơn, có thể định đoạt số phận của chính người đó. Vì thế, để trở thành người hữu dụng, có ích cho tự thân, cho tha nhân và cuộc đời, con người nên chú trọng đến “nhân” mình gây tạo: “*Cetanāham bhikkhave kammaṃ vadāmi*”² (nghiệp là hành động có tác ý qua việc làm, lời nói và ý nghĩ), vì: “Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp (*kamīmassako*), là thừa tự của nghiệp (*kammadāyāda*).

¹ Attānameva paṭhamam, patirūpe nivesaye; Athaññāmanusāseyya, na kilisseyya paṇḍito - Kinh Pháp Cú, kệ số 158 - Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

² A. III., p. 415

Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình, có liệt, có ưu (sống lâu, sức khỏe, sắc đẹp, quyền lực, giàu sang, sinh cao, trí tuệ)".¹

Ưu thế mà con người đang có và hướng đến là do con người biết trân quý triết lý cuộc sống, phẩm hạnh cao cả, diệp pháp nhiệm mầu, vì thế con người không nỡ gây tổn hại cuộc sống thiêng liêng của muôn loài khác:

- (i) Tránh làm các điều ác (sabba pāpassa akaraṇaṃ)
- (ii) Thành tựu các việc lành (saccitta pariyodapanaṃ)
- (iii) Giữ tâm ý trong sạch (saccitta pariyodapanaṃ).

Tin vào quy luật nhân quả, nghiệp báo, con người cần nhận thức rằng các hành động thiện có cơ sở được gọi là pháp thiện, là pháp *"không có tội, pháp đó nên hành trì, xứng với Chánh pháp, cũng gọi bạch pháp, có bạch quả, được người trí tán thán"*² sẽ đem lại kết quả hiện thực, mục đích an vui, cơ hội tốt đẹp, trí tuệ lành mạnh, thân thể tráng kiện, đời sống đảm bảo và sau khi chết được sanh thiện thú (cõi lành). Các hành động ngược lại gọi là *"bất thiện (hắc pháp), những pháp ấy gọi là có tội, không nên hành trì, không xứng Chánh pháp, bị người có trí chỉ trích"*,³ là những pháp trở ngại cho thân lẫn tâm, làm con người luôn có cảm giác mệt mỏi, sầu muộn, bất an, chán chường, khổ đau, mất trí nhớ và hàng loạt các tri trệ không lành mạnh khác.

*Ai ở đời sát sanh,
Nói láo không chơn thật.
Ở đời lấy không cho,
Qua lại với vợ người.
Uống rượu men rượu nẫu,*

¹ M. III, 135 (Cūlakammavibhaṅga)

² D, 27 Kinh Khởi thế nhân bốn.

³ D, 27 Kinh Khởi thế nhân bốn.

*Người sống đam mê vậy,
Chính ngay tại đời này,
Tự đào bới gốc mình.¹*

Với lý do này, nếu con người hiểu như thật về các pháp gồm tuệ quán hiện tại và trí tuệ như thật về thế giới con người đang hiện hữu, con người sẽ đón nhận kết quả thiết thực như chúng đang là. Với ý nghĩa này, Chánh pháp cung cấp cho con người đường lối quay về, thoát ly khổ đau, sáng tỏ chân lý, phát hiện bảo thành, trực nhận tâm hồn bình an ngay trong tự thân.

Thế nên, con người hãy yêu thương chính mình bằng cách trau dồi nhân cách, rèn luyện thân tâm, để trở thành người *“thích Pháp, mến Pháp, suy tư Pháp, tâm tư niệm Chánh pháp, không rời bỏ chánh Pháp”*.²

Công việc này xác thực rằng sự giải phóng con người phụ thuộc vào nhận thức của chính bản thân người đó đối với sự thật (sacca), chứ không phải dựa vào ân đức nhân hậu của một vị thần linh hay bất kỳ thế lực bên ngoài nào, đã ban tặng, khen thưởng cho hành vi tốt đẹp vì sự ngoan ngoãn vâng lời. Thế nên:

*Hãy khéo sống chánh hạnh,
Chớ sống theo tà hạnh!
Người chánh hạnh hưởng lạc,
Cả đời này, đời sau.³*

¹ Yo pāṇaṃ atipāṭeti, musāvādaṃ ca bhāsati; Loke adinnaṃ ādiyati, paradāraṃ ca gacchati; Surāmerayapāṇaṃ ca, yo nara anuyumjati; ; Idh’evaṃ eso lokasmiṃ, mūlaṃ khaṇati attano - Kinh Pháp Cú, kệ số 246, 247 - Sách đã dẫn.

² Dhammārāmo dhammarato, dhammaṃ anuvicintayaṃ; Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, saddhammā na parihāyati - Kinh Pháp Cú, kệ số 364 - Sách đã dẫn.

³ Dhammaṃ care sucariṭaṃ, na naṃ ducariṭaṃ care; Dhammacārī sukhaṃ seti, asmiṃ loke paramhi ca - Kinh Pháp Cú, kệ số 169 - Sách đã dẫn.

Pháp của đức Phật để lại cho hàng đệ tử không chỉ để nghe, học mà cần phải tư duy và hành trì. Nhờ Pháp, chúng ta nhận ra những gì là bất hạnh, mang lại khổ đau:

*Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ ý tạo.
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ nào bước theo sau,
Như xe chân vật kéo.¹*

Nhờ Pháp, con người cũng nhận ra những gì là hạnh phúc, đưa đến chân thiện mỹ.

*Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ ý tạo,
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình.²*

Pháp giúp công hạnh con người sáng ngời, tâm linh thanh thoát. Pháp giúp vun trồng, tích trữ căn lành nhiều đời, nên có thể giảm dần, triệt tiêu các điều tội lỗi đã tạo trước đó.

Thật vậy, tâm sáng nhờ Chánh pháp dẫn lối, tiến thẳng vào cửa ngõ các căn qua việc thấy, nghĩ, nói năng, hành động: “Có một con đường, đưa lại thanh tịnh cho các chúng sanh, vượt qua sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn.”³ Chúng ta hãy kính cẩn, thọ trì, thừa tự Pháp bảo. Bởi vì “pháp là tối thượng giữa các loài hữu tình, đời này và đời sau”.⁴

¹ Manasā ce paduṭṭhena, bhāsati vā karoti vā; Tato naṃ dukkhamanveti, cakkam’ va vahato padaṃ - Kinh Pháp Cú, kệ số 1 - Sách đã dẫn.

² Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā, Manasā ce pasannena, bhāsati vā karoti vā; Tato naṃ sukkhamanveti, chāyā’va anapāyinī - Kinh Pháp Cú, kệ số 2 - Sách đã dẫn.

³ M. I, 10 (Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhigamāya, nibbānassa sacchikiriyāya).

⁴ Trường bộ (Khởi thế nhân bốn kinh, 27)

Ví dụ minh chứng: “Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) nước Kosala biết rằng: Sa môn Gotama xuất gia từ dòng họ liên hệ Sākyā tôn trọng, đánh lễ, đứng dậy, chắp tay và đối xử với vua Pasenadi nước Kosala rất lễ độ phải phép. Cũng vậy vua Pasenadi nước Kosala tôn trọng, đánh lễ, đứng dậy, chắp tay và đối xử với đức Như Lai cũng rất lễ độ, phải phép.”¹ Những ai biết “tôn trọng Pháp, cung kính Pháp, đánh lễ Pháp, cúng dường Pháp, kính lễ Pháp” những vị đó có cách hành xử lễ độ, phải phép, kính trọng, cung kính như nhau.

Sự thật hiển nhiên rằng mục đích của cuộc sống là làm sáng tỏ bản chất thực của các hiện tượng thế gian “đời là khổ” (dukkha). Đối với người mới bắt đầu học Phật, thì việc đạt sự thật tuyệt đối (paramattha) là điều khó có thể thực thi, cho nên việc truy tìm nguyên nhân của khổ (dukkhasamudaya), để đoạn diệt khổ đau (dukkhanirodha) và tìm con đường dẫn đến đoạn diệt khổ (dukkhanirodhagāminī paṭipadā) cần được học hỏi làm theo.

Trong bốn tiến trình này, hai tiến trình đầu tiên, dukkha và samudaya liên quan đến các đối tượng không có thực theo nghĩa tuyệt đối, vì vậy hai tiến trình này nên được coi là chân lý thông thường (sammuti). Còn lại sự nhận thức bên trong về đoạn diệt khổ đau (dukkhanirodha) và con đường dẫn đến đoạn diệt khổ (dukkhanirodhagāminī paṭipadā), có liên quan đến sự thật tuyệt đối (paramattha).

Như vậy, Phật giáo giúp con người nghiên cứu, phân tích, làm sáng tỏ, hiểu biết đúng hơn về nhân sinh quan và vũ trụ quan để vơi bớt nỗi khổ niềm đau, trở thành liều thuốc xoa dịu mâu nhiệm.

Trong thế gian này, có hai quan điểm sống phổ biến là bi quan và lạc quan. Người bi quan cực đoan thường xem cuộc sống là ngắn ngủi và trống rỗng, vì vậy hạng người này hay ép xác, đau khổ, không xứng bậc Thánh, không

¹ Trường bộ (Khởi thế nhân bốn kinh, 27)

ích lợi “Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho, anariyo, anattasañhito”.¹ Rốt cuộc, người bi quan luôn có thái độ khắt khe, buồn bã và nản lòng. Trái lại, người lạc quan cực đoan luôn mang thái độ “tận hưởng” khi có thể. Hạng người này sử dụng sự thọ hưởng và đam mê để lấp đầy những ham muốn giác quan và trái tim thỏa thích “Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo, pothujjaniko, anariyo, anattasañhito”,² hạng này không thực sự quan tâm đến ý nghĩa và mục đích của cuộc sống, họ không chịu rèn tâm, sửa tánh, mà tự do đắm say dục lạc thấp hèn, tầm thường, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không ích lợi.

Quan điểm đúng đắn của Phật giáo về cuộc sống được gọi là “con đường trung đạo” (majjhimā paṭipadā) - con đường không bi quan cũng chẳng lạc quan. Con đường này khuyên con người nên sử dụng tầm nhìn của sự tu tập có chánh niệm để xóa bỏ nỗi sợ hãi, đau khổ và hiểu lầm trong cuộc sống – từ đó nhận ra sự thật về cuộc sống và kiểm soát số phận của kiếp người.

*Nỗ lực, không phóng dật,
Tự điều, khéo chế ngự.
Bậc trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn.”³*

Tóm lại, nhờ khéo rèn luyện tâm tánh, hộ trì các căn, con người biết quay về nương tựa Chánh pháp, lấy Pháp làm thầy, biết dùng Chánh pháp cai trị đất nước từ đất liền đến hải biên, làm cho quốc độ được an trú, không có thù địch. Người biết kính Pháp, hộ Pháp cũng là người biết dùng Chánh pháp bảo vệ dân và muôn loài một cách hợp pháp do không dùng trượng, không dùng kiếm, mà vì luôn sống với

¹ Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta)

² Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta)

³ Uṭṭhānenappamādena, saṃyamena damena ca; Dīpaṃ kayirātha medhāvī, yaṃ ogho nābhikīraṭi - Kinh Pháp Cú, kệ số 25 - Sách đã dẫn.

Pháp nên tâm định tĩnh, sáng suốt, biết cách dùng lời ái ngữ chỉ dạy mọi người sống bỏ tà, theo chánh.

Như vậy, pháp Phật nhiệm mầu chính là: “Này các tỳ-kheo,¹ hãy sống tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa mình, không nương tựa một ai khác, lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, lấy Chánh pháp làm nơi nương tựa, không nương tựa một gì khác.”²

Thích Nữ Tịnh Vân

¹ Dùng chung cho 4 chúng (có đạo hạnh, lấy Pháp làm Thầy) đệ tử của đức Phật.

² Kinh Chuyển luân Thánh Vương sứ tử hống - Cakkavati-Sihanàda sutta - Trường Bộ Kinh, 26 - Bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Nữ Tịnh Vân



- Ni sư Thích Nữ Tịnh Vân sinh năm 1962 tại Sài Gòn, xuất gia và tu học với Sư bà Thích nữ Diệu Không (qua sự giới thiệu của Hòa Thượng Thích Minh Châu).
- Năm 1988 thọ Tỳ Kheo Ni tại chùa Từ Nghiêm, thành phố HCM.
- Ni Sư là người sáng lập chùa Vạn Thiện tọa lạc tại Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh TP. HCM (2000).

Học lực ngoại điển:

- Cử nhân Anh văn (ĐH Tổng hợp TP.HCM, 1992)

Học lực nội điển:

- Cử nhân Phật học (Cao cấp Phật học TP.HCM, 1992)
- Cao học Phật học (ĐH Delhi, Ấn Độ, 1996)
- Tiến sĩ Phật học (ĐH Delhi, Ấn Độ, 1999)

Ni sư hiện nay là Phó khoa và giáo thọ sư môn (Cổ ngữ Pali); Giáo thọ các khoa Pali và Anh văn Phật pháp tại Học Viện PGVN TP. HCM và Thành viên Thường trực của Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam TP HCM.



Thích Thánh Trí

Đi tìm phép màu

Mục tiêu chính của đạo Phật có mặt trên cuộc đời này là chỉ bày con người thấy được bản chất thật của mọi sự vật, hiện tượng, nhằm giúp con người định hướng, điều chỉnh, nâng cao, phát triển... cuộc sống của mình, để được viên mãn nguyện ước, bình an, vui vẻ, tự tại, giải thoát trong hiện tại và tương lai.

Nhìn mọi khía cạnh: từ hiện tượng cho đến bản thể, từ tục đế đến chân đế, từ hình thức đến nội dung, chúng ta thấy giáo lý đạo Phật luôn chứa đựng những yếu nghĩa vừa cao thâm huyền diệu mà lại vô cùng đơn giản thiết thực, giống như những dòng nước cam lồ mát mẻ, ngọt dịu, ấm áp mà mọi hạng người, mọi giới tính, mọi tầng lớp ai cũng có thể lãnh hội, áp dụng, tu tập và đều có kết quả tốt đẹp. Bởi lẽ quả vị Vô thượng Bồ-đề không phải sở hữu của riêng ai mà bất cứ ai cũng có phần trong đó khi hoàn tất công phu tu tập của mình.

Lẽ dĩ nhiên là khi hiểu đúng, nhận thức đúng và hành trì đúng lời Phật dạy thì người tu tập cảm nhận ngay được hương vị giải thoát của Pháp bảo ngay trong đời sống hằng ngày và ở ngay tại tâm mình, chạm trán được với mặt mũi xưa nay của mình (bản lai diện mục) thì chẳng khác nào người đi tìm gỗ trầm hương mà gặp ngay được gỗ trầm hương, người đi tìm thuốc quý mà gặp được loại thuốc quý cần tìm.

Về cơ bản, dù tu tập theo nền tảng nào, pháp môn nào, hệ phái nào đi chăng nữa, thì cốt tủy của đạo Phật vẫn không nằm ngoài ba cương lĩnh chính, đó là tam vô lậu học: giới, định, tuệ. Giới định tuệ là đúc kết của con đường Thánh đạo tám ngành (Bát chánh đạo) và Đạo đế trong Tứ Thánh đế, là tâm điểm người tu học Phật hướng tới.

Giới là những học giới, những điều luật do Đức Phật chế định, nhằm ngăn ngừa những hành vi sai trái, phát huy những hành động thiện lành. Định là sự tập trung, nhất tâm, chuyên chú. Tuệ là tuệ giác siêu tuyệt nhờ quá trình tu tập, rèn luyện thân tâm mà có được.

Ba vô lậu học này bổ sung cho nhau, hỗ tương nhau, làm nhân làm duyên cho nhau theo tiến trình nhân quả, trong giới có định, trong định có tuệ. Giống như khi cây xoài ra hoa thì chúng ta gọi là hoa xoài, rồi hoa trở thành trái xoài non thì chúng ta gọi là xoài non, xoài non trở thành xoài chín thì chúng ta gọi là trái xoài chín nhưng tất cả đều nằm trong quả xoài.

Tam học ấy và kho tàng phước báu bảo hộ được ví như bảo vật vô giá thách thức bao thăng trầm vinh nhục, sóng gió ba đào, bão táp vô thường có thể xảy ra bất cứ lúc nào và ở đâu cho bất cứ ai. Trên đường đi đến bảo sở thì có nhiều lối đi, nhiều phương tiện dẫn dắt, nhưng khi đã đến nơi rồi thì tất cả các phương tiện đó đều quy về một mối, chính là giải thoát tất cả mọi ràng buộc, khổ đau, vượt lên trên tất cả mọi phạm trù nhị nguyên đối đãi để phát triển khả năng sống an lạc và tinh thức tối hậu.

Đối với những người không có niềm tin tôn giáo, không tin nhân quả, nghiệp báo, thiện ác, tội phước thì họ cho rằng những ai tìm đến các cơ sở tôn giáo đều là những người có vấn đề: trong công ăn việc làm, liên hệ tình cảm, già yếu bệnh tật, yếm thế, chán nản... vì những người làm ăn bình thường, giàu có phát đạt, trẻ trung tươi đẹp thì hà có gì phải

tốn thời gian, công sức để đến chùa chiền mà tu học, làm phước, tích đức? Lỗi suy nghĩ cạn cợt quy chụp đó thiết nghĩ cũng nên xem lại: Thực sự ai mới là người có vấn đề!

Trong khi đó, chúng ta cũng thường thấy nhiều người lúc gặp chuyện bất như ý, chuyện đau buồn, sầu muộn thì họ tìm đến tôn giáo chỉ với mục đích là mong được cứu rỗi, tha tội, ban ân sủng, còn khi vui sướng, bình yên thì ít ai ý thức được sự vô thường thay đổi nhanh chóng của kiếp người và vạn vật, ít ai biết kiệm đức, tích lũy phước điền, sống với chính mình trong từng giây phút, để rồi, khi sự việc bất ngờ xảy đến thì trở tay không kịp, giống như khi khát nước mới đi đào giếng, khi nước tới chân mới chịu nhảy thì làm sao kịp?

Người Phật tử thuần thành, hiểu Phật Pháp thì may mắn hơn rất nhiều. Đó là họ chuẩn bị tư thế sẵn sàng, sửa soạn hành trang cho đời mình, làm những việc lợi ích và ý nghĩa cho mình và giúp cho ai đó được tốt lành hơn thì họ sẽ làm theo khả năng của họ, sống được với chân tâm bản thể của họ, thì giả sử việc thành linh có ập đến thì họ cũng đi theo lối đi mà họ đã chọn lựa. Việc làm tốt của họ sẽ đưa họ đi đến những nghiệp quả tương ứng, ví dụ một cái cây đã nghiêng về một hướng, khi gió mạnh thổi đến thì cây đó sẽ ngã theo chiều hướng mà nó nghiêng.

Tâm lý chung của con người hiện nay là khi đối diện với những khó khăn hay thất bại trong cuộc sống, thường không chịu ngồi xuống để nhìn lại mình, học ra được bài học gì từ sự thất bại đó mà khi gặp khó khăn, khủng hoảng thì ai cũng muốn có ngay một phép mầu nào đó để cứu giúp mình trong lúc đang gặp hoạn nạn, tai ương. Nhưng họ không cần biết phép mầu đó từ đâu mà đến, và họ có chút phước lực nào để trông cậy vào?

Phép mầu, phép lạ, sự cầu nguyện của con người có được đáp ứng hay không, chủ đề này được bàn luận rất nhiều trong các tôn giáo xưa nay, và có thể nói rằng, những tôn giáo nhất

thần tôn thờ Thượng đế nói chung thì họ rất chú trọng phép mầu, thậm chí mục tiêu chính mà họ chủ trương rao giảng là truyền bá phép mầu, thuyết phục chiếc “bánh vẽ” phép mầu “quyền năng” để tìm cách chiêu dụ nhiều người tin tưởng một cách ngây thơ, mù quáng và cực đoan.

Riêng trong Phật giáo, giáo lý đạo Phật dạy con người ý thức được tinh thần tự giác, tự nguyện, từ bi, trí tuệ, dạy con người ý thức rằng: Thành quả, sản phẩm của mình do chính mình tạo tác, dạy con người nhận thức sáng suốt về phương diện hiểu biết và cách thức hành trì để giúp cho mình sống đúng, sống tốt, đem lại lợi ích cho mình, cho người trong sự tu tập.

Cầu nguyện là điều cần thiết, là phương thuốc kịp thời để hóa giải những bất an sâu khổ của con người trong lúc khủng hoảng nhất. Nhưng người học Phật không dừng lại ở việc cầu nguyện, van xin, ai oán, rên rỉ... với một đấng quyền năng nào đó một cách thụ động, máy móc, mà khi hiểu được lời Đức Phật dạy một cách sâu sắc và thấu đáo thì chúng ta phải chủ động làm gì đó, nghĩa là tự mình tìm cách vượt qua những giai đoạn khó khăn, tự mình chữa lành căn bệnh của mình, tự mình mang lại sự bình an cho mình. Bởi vì đôi khi càng nuôi dưỡng phép mầu bao nhiêu thì người cầu xin càng đau khổ bấy nhiêu, vì cầu mà không được toại nguyện. Càng hy vọng bao nhiêu thì càng thất vọng bấy nhiêu, càng mơ hồ những chuyện trên mây thì con người càng bế tắc, tuyệt vọng, đau khổ.

Phép mầu được hiểu nôm na là sự mầu nhiệm, là điều kỳ diệu, là những năng lực siêu hình... mà một người bình thường không thể có được. Phép mầu có liên quan đến thần thông. Trong kinh điển ghi lại rằng, sau khi thành đạo, Đức Phật chứng được tam minh lục thông. Tam minh là quá trình tư duy của Đức Phật trong đêm Ngài thành đạo, đánh dấu sự chuyển đổi quan trọng từ sa-môn Cồ-đàm dẫn thân đi tìm đạo, trở thành bậc tỉnh thức hoàn toàn đầy đủ các phương

diện về phước và trí. Tam minh gồm có túc mạng minh, thiên nhân minh và lậu tận minh.

Minh có nghĩa là tuệ giác sáng suốt. Túc mạng minh là tuệ giác mà Đức Phật thấy biết rõ về vô số kiếp trong quá khứ của Ngài. Thiên nhân minh là Đức Phật thấu suốt nhân quả, nghiệp báo của chúng sanh trong vô lượng kiếp. Lậu tận minh là Đức Phật biết rõ những nguyên nhân nào nhận chìm chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi.

Lục thông là khi tâm thanh tịnh tròn đầy thì sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, miệng, thân, ý chuyển thành sáu thông. Tâm bị ô nhiễm, bất tịnh thì sáu căn chính là sáu tên giặc luôn khiến tâm bị dao động, vọng tưởng, quấy nhiễu đời sống làm cho con người không bao giờ yên ổn được, không bao giờ hài lòng và thỏa mãn được những tham cầu của mình. Nhưng điều kỳ diệu là khi sáu căn được điều phục, chế ngự rồi thì sáu căn đó trở thành sáu thần thông diệu dụng.

Ở đây chúng ta cũng có thể rút ra được một bài học: nơi nào xuất phát khổ đau thì cũng chính nơi đó sẽ chấm dứt khổ đau. Đừng bao giờ chạy trốn hành vi thái độ nhận thức của mình mà hãy sống với nó, nuôi dưỡng nó, vì không ai ngoài mình có thể giải quyết được vấn đề của mình.

Sáu thông bao gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông và lậu tận thông, được giải thích khái quát trong kinh luận như sau:

Thiên nhãn thông là khả năng nhìn của mắt, có sức nhìn không hạn chế, không bị trở ngại bởi khoảng cách, chướng ngại vật, thậm chí còn nhìn xuyên thời gian, nhìn thấy những sinh vật ở thế giới khác và bắt sống được những sắc chất ở tần số khác mà người bình thường không thể thấy được.

Thiên nhĩ thông là khả năng nghe của tai, không bị trở ngại của ngôn ngữ, giống loài, có thể nghe được mọi âm thanh trên thế gian, hiểu được tiếng muôn loài.

Tha tâm thông là khả năng biết được suy nghĩ của kẻ khác. Bộ não con người ví như một đài thu và phát sóng, mọi tâm tư, ý nghĩ của chúng ta đều tỏa ra xung quanh dưới dạng sóng. Nhờ tu tập thiền định, hoặc một phép luyện tinh thần nào đó, con người cải thiện được sức thu của não bộ, khi đó con người có thể thu được sóng não của người khác và hiểu họ đang nghĩ gì.

Túc mạng thông là khả năng nhìn thấy được trăm ngàn kiếp quá khứ của mình và người khác.

Thần túc thông là khả năng di chuyển không hạn chế, có thể tàng hình, hiện thân to, nhỏ tùy ý.

Lậu tận thông là khả năng làm chủ bản thân tuyệt đối, ý nghĩ được kiểm soát, không còn vọng tưởng, không còn nghi ngờ, không bị nhiễm ô dù trong hoàn cảnh nào, tâm thức tĩnh lặng, chấm dứt mọi nghiệp quả.”

Trong sáu loại thần thông thì những người luyện phép hoặc tu tiên đều có thể đạt được năm loại trước, ngoại trừ lậu tận thông là không thể đạt được. Chỉ có Đức Phật và các vị Thanh văn, A-la-hán mới đạt được thần thông này, bởi vì lậu tận thông là mục đích cuối cùng của người tu học Phật, là kết quả của quá trình đạt đến sự giác ngộ giải thoát. Chưa chứng được lậu tận thông thì vẫn bị phiền não tác động và vẫn còn khổ đau, vẫn còn luân hồi sinh tử.

Trong kinh có ghi lại một câu chuyện là: Có lần một người biểu diễn phép thần thông đi trên mặt nước từ bờ bên này sang bờ bên kia sông Hằng và thách thức Đức Phật làm như vậy. Đức Phật hỏi vị kia tu luyện bao lâu mà có được thần thông như thế. Vị đó đáp rằng ông ta phải mất ba mươi năm tu luyện mới có được khả năng phi hành trên mặt nước. Đức Phật mỉm cười bảo: *“Ta chỉ cần ba xu để đi đò là qua được bờ bên kia sông Hằng!”*

Chúng ta thấy có nhiều người thường hay thích biểu diễn, thích thể hiện những chuyện phi thường để chứng tỏ mình

hơn người, giỏi hơn người, kích động tâm lý tò mò, hiếu kỳ với những điều khác lạ. Những phô trương trình diễn này chỉ làm tăng thêm bản ngã, đưa cái tôi của mình lên. Dính mắc vào loại thần thông này thì chỉ làm chuống ngại trên đường tu tập mà thôi chứ không đem lại lợi ích gì cho việc hóa giải khổ đau.

Đức Phật dạy rằng, trong tất cả các loại thần thông thì năng lực giáo hóa con người, giúp con người tỉnh ngộ mà tu tập, thành tựu đạo quả giải thoát mới là loại thần thông đáng được tán thán, ca tụng. Có nghĩa rằng, bằng sự tu tập, bằng khả năng thuyết giảng làm sao mà độ cho được mọi người quay về với Chánh pháp, quy hướng Tam bảo, tịnh hóa thân tâm, xây dựng xã hội, xây dựng đời sống tốt cho mình và mọi người, làm tròn bổn phận và trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và xã hội mà không bị bản ngã chi phối, đó là loại thần thông mà Đức Phật đề cập cho chư vị tỷ-kheo sử dụng để chuyển bánh xe pháp trong cuộc đời.

Đức Phật luôn cảnh tỉnh hàng đệ tử xuất gia của Ngài là không sử dụng bất kỳ hình thức nào để lôi kéo, thu hút dân chúng đến với mục đích cho đông đảo về số lượng. Nhiệm vụ của người xuất gia là thấp sáng tâm lành của người tu học Phật, đáp ứng nhu cầu học pháp và hành pháp cho người hữu duyên với Phật pháp, đồng thời nỗ lực đem đạo vào đời, giúp người gieo trồng nhân duyên lành trên con đường đạo với người chưa đủ duyên để thiết lập bà con quyến thuộc từ bi của nhau.

Trên lộ trình giáo hóa độ sanh, Đức Phật cùng giáo đoàn của Ngài khi đến bất cứ nơi nào đều là tấm gương điển hình cao quý nhất, vận dụng tinh thần từ bi, đoàn kết, hòa hợp, tôn trọng sự thật, để chuyển hóa mọi người đi theo con đường thánh thiện.

Sự hiện hữu và những ảnh hưởng tốt đẹp của đạo Phật trên thế gian này, trải qua hơn hai ngàn năm trăm năm đã

là sự khẳng định đúng đắn rằng Phật giáo chính là chất liệu nuôi dưỡng và duy trì đời sống hòa bình, an lạc, phát triển và thăng hoa tâm linh cho nhân loại. Có thể nói rằng, ngày nay giáo lý Phật giáo đang đáp ứng cho con người thời đại mới những nhu cầu tâm linh vượt bậc, nâng phẩm chất của tâm thức lên trình độ cao xa. Các phẩm chất đó chẳng những không bị giáo điều ràng buộc, mà luôn giúp cho tinh thần con người được vững chãi, kiên định trước mọi đổi thay của nhịp sống mất phương hướng trong vòng xoáy của nền văn minh vật chất hiện đại.

Đạo Phật đi vào đời bằng rất nhiều phương tiện khác nhau, nhưng luôn hài hòa và thích nghi theo từng quốc gia, từng phong tục tập quán địa phương, giúp cho con người nhận chân được thế nào là cuộc sống có ý nghĩa, hiểu được mối tương quan tồn tại mật thiết giữa mình với tha nhân, với cuộc đời, với muôn loài, để từ đó xây dựng nếp sống lợi ích cho mình, cho người, vì sự phát triển an bình cho xã hội, cho cộng đồng nhân loại, cho ngôi nhà chung toàn cầu và cho tất cả các loài hữu tình cũng như vô tình hiện hữu trên trái đất này.

Con người vào thời Phật tại thế, cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm, và con người thời hiện đại đều có những nỗi khổ chung về vật chất và tinh thần, nếu không muốn nói là con người thời nay gánh chịu nhiều khổ đau hơn, vì ngoài một số dữ kiện khách quan thì nguyên nhân chính yếu gây ra tình trạng bất an bắt nguồn từ “tâm”. Yếu nghĩa này đã được Đức Phật tóm gọn trong một câu của kinh Hoa Nghiêm: “Vạn pháp duy tâm tạo” (tâm con người như thế nào thì họ sẽ nhìn cảnh vật thế ấy). Và kinh Pháp Cú cũng dạy rằng:

*Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo.
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ nào bước theo sau,
Như xe, chân vật kéo.*

Ý dẫn đầu các pháp,
 Ý làm chủ, ý tạo.
 Nếu với ý thanh tịnh,
 Nói lên hay hành động,
 An lạc bước theo sau,
 Như bóng, không rời hình.¹

Khi khoa học phát triển thì ngành công nghệ thông tin đã mang lại cho con người rất nhiều điều kỳ diệu, không khác gì những điều trước đây gọi là “thần thông, phép mầu”. Ví dụ, khoảng 100 năm về trước không thể có điện thoại liên lạc quốc tế hay mạng lưới điện toán toàn cầu, nhưng kể từ năm 1953 thì bắt đầu cuộc bùng nổ cách mạng kỹ thuật. Bây giờ con người có thể liên lạc với nhau, nhìn thấy nhau trong tích tắc cho dù không gian cách xa nhau nghìn trùng. Hoặc con người có thể bay lên không trung, đi trong lòng đất, du hành dưới đáy biển... Tất cả những thành tựu đó đem đến cho khoa học đỉnh cao rực rỡ của sự thành công và hầu như hiện nay khoa học đã và đang chi phối toàn bộ đời sống con người. Những điều khoa học đem lại làm cho đời sống con người đầy đủ tiện nghi hơn, đáp ứng chủ nghĩa tiêu thụ, sự hưởng thụ của con người. Nhưng mặt trái của chủ nghĩa hưởng thụ một cách sa đà, quá độ là động lực kích động và đốt cháy ngọn lửa ái dục bên trong của con người, làm cho con người sa ngã vào cám bẫy của sự cám dỗ, tiêu cực một cách thái quá.

Với dòng xoáy của cuộc sống hiện đại, nhiều người trở thành những người máy, tính khí trở nên cộc cằn, đầy căng thẳng và phiền muộn, thậm chí lạnh lùng và rất tàn bạo, mất hết sự tự chủ. Nguyên nhân chính của những nỗi khổ này không phải là do chúng ta có mặt trong cuộc sống hiện đại, cũng không phải do chúng ta chưa đạt tới kỷ nguyên hạnh phúc, mà do trái tim con người ngày càng trở nên khô cằn,

¹ Kinh Pháp Cú, kệ số 1 và 2, bản Việt dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

bầu năng lượng yêu thương ngày càng vơi kiệt đi, thay vào đó là thành trì bản ngã được giáo dục, nhồi nhét, quảng bá, xây dựng một cách tinh vi và chắc chắn.

Chủ nghĩa thực dụng đang hướng con người đến lối sống hưởng thụ vật chất, khiến con người trở nên tầm thường, ích kỷ, nhỏ nhen, thèm muốn cuồng loạn, không bao giờ biết đủ, không bao giờ biết chia sẻ đến những người đau thương, mất mát, bất hạnh, kém may mắn hơn mình. Kết quả của đời sống thực dụng là sự băng hoại các giá trị tinh thần, đánh mất con người thật của mình. Con người sẽ rơi vào tình trạng chịu đựng những đổ vỡ trầm trọng từ trong tâm thức do chính đời sống của con người gây ra. Một khi ngọn lửa tham dục - sân hận sôi sục thì con người chỉ quay cuồng trong thế giới hoang tưởng, ảo mộng chứ con người không sống một đời sống thực tế, không định hướng được đời sống của mình, không hiểu được bản thân mình, không nhận ra mình là ai và phải sống như thế nào, giống như đang đi mà không biết mình đi đâu và đi đường nào. Từ khía cạnh của đời sống dục lạc và hưởng thụ đó, càng ngày trên thế giới càng có nhiều người trầm cảm, tâm thần, tự tử, và rất nhiều căn bệnh quái dị xuất hiện.

Đạo Phật là một bộ môn khoa học về tâm hồn, dạy cho chúng ta biết rằng chìa khóa của sự bình an trong cuộc sống là phải biết vừa đủ, biết dừng lại đúng lúc với những tiện nghi vật chất mà nền công kỹ nghệ mang lại. Vai trò chính của khoa học là nỗ lực tìm hiểu thế giới bên ngoài, khám phá thế giới bên ngoài, nhưng khoa học rất non trẻ trong việc tìm hiểu nguyên nhân cơ bản của những tâm trạng bất an, sầu khổ bên trong nội tâm con người để tìm ra ý nghĩa thực thụ cho đời sống con người. Khi khoa học không thể đáp ứng được những nhu cầu về tâm linh và đời sống tinh thần thì con người tìm đến với tôn giáo. Có rất nhiều tôn giáo chủ trương rằng: Con người chỉ cần đặt niềm tin tuyệt đối vào đấng giáo chủ của tôn giáo đó thì họ sẽ đón nhận nhiều phép

mâu do đẳng tối cao của tôn giáo đó ban tặng. Như vậy, con người hoàn toàn bị động, con người không cần đầu tư vào việc tu luyện mà chỉ cần phó thác cuộc đời mình cho đẳng giáo chủ thì mới biểu lộ niềm tin một cách tuyệt đối, bởi vì chỉ có cách đó mới được cứu rỗi.

Ngày xưa trình độ của con người còn phôi thai, khoa học chưa phát triển thì đâu đâu cũng đều có bóng dáng của thần thánh ẩn núp, cho nên Nhất thần giáo nhất quyết cho rằng là con người phải cúi đầu quỳ lạy đẳng tạo hóa thần linh thì mới được tha tội và ban phúc. Niềm tin này đã vô tình khiến không ít người nhắm mắt chạy theo và rơi vào tình trạng “hứa hẹn” hào huyền mà không biết đặt giá trị sự sống trên bàn cân của nguyên lý sự thật.

Chư vị Thánh giả đệ tử đức Thế Tôn thì ngay quả vị chứng đắc cao nhất mà các Ngài còn không mong cầu và bám víu (đó chỉ là trạng thái trở về với ngôi nhà uyên nguyên của tâm giác ngộ). Người Phật tử chân chính sẽ không sợ hãi gì những hù dọa vu vơ với chủ thuyết: bị đày xuống hỏa ngục (nếu không tin, không theo) mang tính cách áp đặt và thọ hưởng những thú vui nơi thiên đàng (nếu tin và theo) mang tính quảng cáo rỗng tuếch. Một số lý luận cho rằng sự hù dọa cũng như dụ dỗ trong tôn giáo phần nào răn đe những thành phần xấu ác, nhưng đó không phải là mẫu số chung mà con người phải khuất phục để tuân hành theo mệnh lệnh trong tinh thần chân thiện mỹ.

Đạo Phật cũng có nói đến sự cầu nguyện, nói đến những sự nhiệm mầu và có rất nhiều câu chuyện về sự linh ứng khi hành giả thiết tha thành tâm cầu nguyện cho những mục tiêu chính đáng của mình. Tuy nhiên, sự cầu nguyện và đức tin của đạo Phật được đặt trên nền tảng của luật nhân quả, của tinh thần phúc báo, của sự tự chủ, chứ không phải tin một cách mù quáng, không có cơ sở. Bằng con đường thực nghiệm tâm linh, bằng con đường tự thân tu tập, đạo Phật giúp con

người có được đời sống tự do tự tại, đời sống làm chủ bản thân mà không bị lệ thuộc, không bị khống chế, không bị ám ảnh, sợ hãi bởi một đấng thần linh nào cả. Điều đó có nghĩa rằng, khi áp dụng lời Phật dạy đúng phương pháp thì chúng ta sẽ có phép mầu ngay lập tức, chứ không phải nhọc công chạy quanh chạy quẩn đi tìm cầu ở đâu xa xôi.

Trước lúc Đức Phật xuất thế, xã hội Ấn Độ bị kìm hãm trong tư tưởng phân biệt và kỳ thị giai cấp, chủng tộc một cách khốc liệt. Con người không có quyền nói lên tiếng nói của họ, đời sống của con người được quyết định bởi những yếu tố của thần linh. Đức Phật dạy rằng: “Con người là chủ nhân ông, là kẻ thừa tự tất cả những nghiệp dĩ mà con người đã gây tạo.” Lời dạy đó là một phép mầu vi diệu đã giải phóng con người một cách triệt để, thoát khỏi vòng vây của thần linh và thượng đế.

Có một lần, Đức Phật đang trên đường du hành thuyết pháp, Vua A-xà-thế cho bảy voi say rượu từ trong cung thành chạy ra để sát hại Đức Phật. Nhưng khi bảy voi say kia chạy đến đối diện với Đức Phật thì chúng dừng lại và quỳ mọp xuống dưới chân Đức Phật một cách im lặng và biết lỗi. Vua A-xà-thế thấy thế thì bức tức vô cùng, rồi ông hỏi các quan rằng: “Có phải ông Cồ-đàm kia có phép mầu không? Nếu không có thì tại sao bảy voi say của ta không sát hại được ông ta?” Mặc dầu Đức Phật đầy đủ sức thần thông để chinh phục bảy voi say của Vua A-xà-thế, nhưng Ngài dạy rằng Ngài đã không sử dụng thần thông để điều phục bảy voi say đó, mà Ngài chỉ “rải tâm từ vô biên” để tỏa chiếu đến đàn voi, cho nên đàn voi đã quy ngưỡng và hoàn toàn kính phục Ngài.

Như vậy, đến đây chúng ta có thể nói thêm rằng từ bi là phép mầu tuyệt vời nhất trong đạo Phật.

Nước Mỹ đã lưu lại một câu chuyện có thật rất đẹp về vị bác sĩ lỗi lạc tên là Dr. Howard Kelly. Ông là người sáng lập

khoa Ung thư tại trường Đại học John Hopkins ở Baltimore, tiểu bang Maryland, Hoa Kỳ vào năm 1895. Câu chuyện được ghi lại với nhan đề là “Giá Trị Một Ly Sữa”.

Đó là câu chuyện của một cậu bé nghèo phải đi bán hàng rong để kiếm tiền học. Một hôm, dạ dày cậu trống rỗng, đói đến lạ người. Thò tay vào túi, cậu thấy chỉ còn sót lại duy nhất có một đồng xu. Nhưng đó là đồng tiền cậu hứa mua bánh cho mấy đứa em ở nhà. Sau một lát lưỡng lự thì cậu bé quyết định ghé vào ngôi nhà phía trước để xin chút gì đó bỏ bụng. Thế nhưng, người trong nhà ra mở cửa là một thiếu phụ trẻ đẹp. Khi nhìn thấy người thiếu phụ này thì cậu bé hơi bối rối và ngại ngùng nên thay vì hỏi xin cái gì để ăn thì cậu bé chỉ mở lời xin một ly nước. Thấy đáng vẻ nghèo khổ và đói lạ của cậu bé, người phụ nữ thay vì rót cho cậu một ly nước thì đã vào nhà pha một ly sữa lớn đem ra cho cậu bé. Cậu chậm rãi nhấp từng ngụm sữa rồi hỏi:

- Cháu nợ cô bao nhiêu ạ?

Người phụ nữ trả lời:

- Cháu không nợ cô gì cả. Mẹ cô đã dạy không bao giờ nhận tiền trả cho lòng tốt.

Cậu bé cảm kích đáp:

- Cháu biết ơn cô từ sâu thẳm trái tim cháu.

Cậu bé cho biết đó là ly sữa thơm ngon nhất mà cậu từng được uống. Khi ra đi, cậu bé cảm thấy khỏe khoắn hơn và niềm tin vào con người và cuộc sống mãnh liệt bắt đầu được trở dậy trong cậu, bởi vì trước đó cậu như muốn đầu hàng số phận.

Nhiều năm sau, người phụ nữ này bị bệnh nặng. Các bác sĩ địa phương đều bó tay. Họ chuyển bà đến thành phố lớn để các chuyên gia nghiên cứu căn bệnh lạ lùng này. Bác sĩ Howard Kelly được mời đến tham vấn. Khi ông nghe tên thị trấn nơi người phụ nữ này ở thì ông nhận ra ngay đó là ân

nhân của ông năm xưa và ông khoác áo choàng đi đến phòng hội chẩn, ông quyết định sẽ dốc hết sức để cứu sống bệnh nhân này. Cuối cùng nỗ lực của ông cũng được thành công và người phụ nữ đã thuyên giảm rồi sau đó khỏi bệnh hoàn toàn. Tiến sĩ Howard Kelly đề nghị phòng y vụ chuyển cho ông hóa đơn viện phí của ân nhân để ông xem lại. Ông viết vài chữ bên lề của tờ biên lai và cho chuyển tờ hóa đơn đó đến người phụ nữ. Khi nhận hóa đơn, người phụ nữ hồi hộp mở ra đọc. Bà dự đoán sẽ phải trả một số tiền rất lớn, và có lẽ bà sẽ phải làm việc cật lực cả đời mới trả hết. Nhưng bà hết sức ngạc nhiên khi đọc thấy bên lề hóa đơn hàng chữ: *“Hóa đơn đã được thanh toán bằng một ly sữa. Ký tên: Bác sĩ Howard Kelly.”*

Đây là một câu chuyện không thể tưởng tượng nổi, nhưng nó đã thực sự xảy ra trong cuộc sống. Hằng ngày, trong phim ảnh sách báo, chúng ta có rất nhiều thông tin về những tệ nạn xã hội đầy dẫy khắp nơi trên thế giới, nào là chém giết, phá hoại, cướp giật tiền của v.v... nhưng bên cạnh những điều xấu ác trong xã hội thì đâu đây vẫn còn những tấm lòng ưu ái nhân hậu, sự giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống hữu hạn này.

Theo quan điểm của Phật giáo thì cả hai hành động trên đều mang một ý nghĩa lớn lao, đó là tinh thần bố thí ba-la-mật, tinh thần vô ngã vị tha, tinh thần thọ ơn không bao giờ quên ơn, giúp đỡ mà không cần trả ơn. Minh trao tặng cho ai cái gì đó nhưng không nghĩ rằng mình là người cho, không nghĩ đến phẩm vật cho và không mong đợi người nhận trả ơn mình. Thuật ngữ Phật Giáo gọi đó là “tam luân không tịch”: không có người cho, không có vật cho và không có người nhận. Bố thí theo đúng tinh thần này thì người bố thí hưởng trọn vẹn được phước báu. Cho với một tình thương chân thành mà không mong cầu người nhận phải đền đáp thì đó là việc làm của tinh thần vô ngã và kết quả thật tốt đẹp sẽ đến một cách tự nhiên.

Trong câu chuyện này, chúng ta thấy trong lúc muốn xin một ly nước mà cậu bé được nhận một ly sữa thơm ngon, được trao tặng với phong cách đầy tình người, đầy tình thương từ người phụ nữ đó, thì trường hợp đón nhận sự ưu ái của người phụ nữ này chúng ta cũng có thể gọi là một phép mầu đến với cậu bé. Nhân nào thì quả nấy, nhận được hóa đơn với dòng chữ là hóa đơn đã được thanh toán bằng ly sữa, thì đó cũng là một phép mầu vi diệu đối với người phụ nữ này. Như vậy, chúng ta thấy rằng, một khi trái tim được rộng mở thì toàn bộ cuộc sống trở nên tốt đẹp và hài hòa, một việc làm rất đơn giản nhưng làm với một tấm lòng chân thành, với tâm niệm trân quý thì sẽ đem lại kết quả thù thắng vô cùng.

Chỉ cần một tình yêu thương chân thật cũng đủ cho mỗi cá thể tìm lại được dòng năng lượng tươi mát có khả năng trị bệnh cho mình, đồng thời cũng giúp cho mọi người trong gia đình, trong xã hội và trên thế giới có thể nắm tay vui sống với nhau để giữ gìn hành tinh xanh này.

Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 của Phật giáo Tây Tạng, bậc Đạo Sư tâm linh vĩ đại nhất trên thế giới thời hiện đại, luôn bảo rằng: “Tôn giáo của tôi là lòng từ bi.” Lòng từ bi được mở ra thì phép mầu sẽ được tuôn chảy.

Sau đây là một vài gợi ý và chia sẻ:

- Nếu gặp một người ăn xin đui mù dơ bẩn, đói là ngã quỵ bên đường mà chúng ta cho người đó một chén cơm thì có thể giúp người đó giữ lại mạng sống. Đó chính là phép mầu! Một người đang bị đau mắt, rất cần người giúp đỡ để được mở mắt, nếu chúng ta giúp cho họ được mở mắt để đem lại ánh sáng cho họ, thì đó là phép mầu. Dân chúng lụt lội bão tố lâm than cơ cực trong màn trời chiếu đất, mình đem đến cho họ thức ăn, nước uống, mền gối, được phẩm... đó là phép mầu.

- Hai người đang cãi nhau, hai nước đang giao tranh với nhau, nếu chúng ta có khả năng giúp cho hai bên giải hòa, kết giao trở lại thì đó là phép mầu.
- Dòng đời xuôi ngược, cuộc sống bon chen đầy dẫy những thử thách, cam go và cám dỗ, con người mãi trôi nổi trên những làn sóng biến dịch luân hồi, cho nên tâm thường bị xao động, rong ruổi theo cảnh duyên. Vì thế, nỗi khổ niềm đau không hề thuyên giảm mà ngày càng gia tăng. Khi thấy những tình cảnh như vậy mà chúng ta có những lời khuyên chân thành, kịp thời, bổ ích, đúng lúc và hướng những người đó đến con đường Phật Pháp để giúp họ vượt qua khó khăn thì đó là phép mầu.

Trong đời thường có biết bao cơ hội mà bất cứ ai trong chúng ta cũng có thể đem lại phép mầu cho nhiều người khác. Vậy tại sao chúng ta không bắt tay vào làm ngay để thực hiện tâm nguyện “thế thế thường hành Bồ Tát đạo”.

Tâm rộng lớn thì mình làm được nhiều việc lớn, tâm mình nhỏ thì chỉ có thể làm những việc nhỏ, còn những người không có tâm hiền thiện thì sẽ không làm được việc gì tốt đẹp lợi ích cho đời. Tâm chúng ta rất vi diệu, khi tâm rộng mở là mùa xuân của đời sống có mặt, khi tâm đủ rộng lớn là sức sống mãnh liệt bùng dậy trong mạch sống của chúng ta.

Tóm lại, tâm từ bi là phép mầu vi diệu, cứu giúp mọi người là phép mầu vi diệu, tuệ giác là phép mầu vi diệu, đời sống tỉnh thức là phép mầu vi diệu, được sống, tu học trong Chánh pháp đức Phật là phép mầu vi diệu, mắt còn sáng để thấy được ánh sáng mặt trời, nghe mưa rơi tí tách, tai, mũi, lưỡi... còn có khả năng cảm nhận đời sống xung quanh thì đều là phép mầu. Tất cả những phép mầu đó không phải là những lý tưởng xa vời, những luận lý tư tưởng mông lung, mà nó rất thực tế, là vấn đề của con người và do con người, cho nên con người phải là chủ nhân trong tất cả mọi hình thái của cuộc sống chính mình.

Trên đời này không có cái gì tự nhiên mà có, cái gì cũng có nguyên nhân của nó. Chúng ta không thể ngồi đó mà cầu cho phép mầu đến với mình, như người xưa thường ví là “hả miệng chờ sung rụng”. Chúng ta phải là người tạo ra phép mầu để lợi mình, lợi người. Nguyên cầu ngọn đèn Phật Pháp luôn rực sáng trong tâm thức mọi người.

Tỳ-kheo Thích Thánh Trí

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Thánh Trí



- Tỳ-kheo Thích Thánh Trí sinh năm 1979 tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Xuất gia năm 1994 tại Chùa Bát Nhã, Đà Nẵng với Ngài Hòa Thượng thượng Giác hạ Ngộ
- Y chỉ Sư: Ngài Hòa Thượng Thích Như Điển
- Thọ Cụ túc giới năm 2000 tại Đại Giới Đàn Minh Giác – tỉnh Quảng Nam

- Học xong các trường Phật Học tại Đà Nẵng và Sài Gòn từ năm 1997 đến năm 2006
- Đến hành đạo tại nước Mỹ từ năm 2007
- Sáng lập và Trụ trì Tu Viện Bồ Đề, Renton, WA, USA vào năm 2014
- Chủ trương: Dung hòa tất cả các truyền thống Phật Giáo nhằm nỗ lực xiển dương giáo lý đạo Phật trên mọi phương diện để góp phần đem hương hoa của đạo giải thoát đến cho mọi người.





Nguyên Cẩn

Nụ cười mùa Xuân

Đạo Phật và mùa Xuân

Không biết từ bao giờ, nghĩ đến Đạo Phật, người ta thường nghĩ đến một tôn giáo dành cho những người thất bại, tuyệt vọng, lán đời. Cụ thể, qua những tác phẩm văn học, âm nhạc, cứ hễ thất tình là tìm về cửa Phật. Những kẻ bất đắc chí, thất bại trong chính trường, thương trường, cuối đời cũng tìm quên nơi cửa Phật. Và rồi nghi lễ Phật giáo thường chỉ dành cho các buổi cầu an, cầu siêu, sám hối, trai đàn... tháng hoặc đôi khi mới có một lễ hằng thuận cho các bạn trẻ làm đám cưới.

Điều này không mới, vì cách đây 40 năm, thiền sư Nhất Hạnh đã viết:

“Đạo Phật, khi ra đời, vốn nhằm mục đích phục vụ cho sự sống của nhân loại, nhưng trong thế kỷ gần đây đã suy đồi cho đến nỗi chỉ biết phục vụ cho sự chết của nhân loại... (... ..) Cho nên chùa nào đi đám nhiều nhất là chùa đó sung túc nhất, chùa nào có nghĩa địa lớn và đẹp nhất là chùa đó giàu nhất... (... ..) Số lượng tín đồ thuần căn nhất là số lượng của những ông bà lớn tuổi, niệm Phật để dọn ‘đường về Cực Lạc’... (... ..) Hướng đi của đạo Phật mà như thế thì thử hỏi sinh khí của đạo Phật còn gì? Đức Phật có ngờ đâu rằng giáo lý siêu việt và thực dụng của mình đã bị hướng về một mục đích quá nghèo nàn và khô héo như thế?”¹

¹ Thích Nhất Hạnh - Đạo Phật đi vào cuộc đời - NXB Lá Bối -1964.

Vẫn có những người trẻ chột nghĩ đến Phật khi Xuân về, đi lễ chùa, cầu tài, cầu lộc và cả cầu may nữa. Dù sao, hình ảnh các bạn trẻ nuốm nược đến chùa đêm giao thừa cũng đáng ghi nhận, vì ít ra trong những người trẻ ấy, niềm tin tâm linh, dẫu mong manh, vẫn còn. Chúng ta lại nghe những câu hát “Trên đường đi lễ xuân đầu năm...” (Hoài An), “Đầu mùa xuân cùng mẹ đi lễ...” (Phạm Duy phổ thơ) v.v... thấy ấm áp một không khí linh thiêng và gần gũi.

Chúng ta cần biết, dẫu giáo lý nhà Phật dựa trên “Tứ Diệu Đế” mà “khổ đế” là nguyên lý đầu tiên, thì nhận định ấy là một sự kiện (fact) phát biểu về bản chất cuộc đời, chứ không hề là một ý kiến (opinion), vì đó là một chân lý. Nhưng không vì thế mà chúng ta chán nản vì “... cái đạo Phật bị thẩm phán chiếu trong các đĩa hát cải lương vọng cổ kia, cái đạo Phật yếu đuối trốn đời phản chiếu trong các cuốn tiểu thuyết lãng mạn vô ý thức kia, không thể không lột xác để làm sống dậy một đạo Phật trẻ trung, đầy sinh lực, tiếp nối được dòng sinh hoạt truyền thống của những thế hệ Phật tử huy hoàng trong Phật giáo sử. Phải đem Phật giáo trở về phục vụ sự sống.”¹

Các Thiền sư xưa nay khi nói đến đạo Phật trong mùa Xuân thường có cái nhìn an nhiên, tự tại, đầy hỷ lạc.

盡日尋春不見春
芒鞋踏遍隴頭雲
歸來笑捻梅花嗅
春在枝頭已十分

Tận nhật tầm xuân bất kiến xuân,
Mang hài đạp biến lũng đầu vân.
Qui lai tiếu niệp mai hoa khứu,
Xuân tại chi đầu dĩ thập phần.²

¹ Đạo Phật đi vào cuộc đời - Sách đã dẫn.

² Thi kệ này có tiêu đề Mai hoa ngộ đạo (梅花悟道), tương truyền của một vị tỷ-kheo ni vào đời Đường làm khi chứng ngộ sau nhiều năm tu tập. Có sách nói vị tỷ-kheo ni này là Vô Tận Tạng, tức là vị tỷ-kheo sống cùng

*Tìm suốt ngày xuân chẳng thấy xuân
Non cao giày cỏ giẫm mây ngàn
Trở lại ngắt đóa mai cười, ngửi
Mới biết trên cành rục rở xuân.*

(Nguyễn Cẩn dịch)

Có gì khác với suy tư của người đời không? Trong nhân gian, người ta quan niệm đó là mùa vui, mùa rộn rã tiếng cười vì sum họp, đoàn tụ, với hội hè đình đám, cuộc vui bất kể thời gian, say sưa chè chén. Thế nên nhiều nhà thơ viết về mùa xuân ngoài việc ca tụng niềm hoan lạc cũng tỏ ra ngậm ngùi vì tiếc cho mùa xuân qua nhanh “*Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn / Nếu tuổi trẻ hai lần không trở lại* (Xuân Diệu) hay mùa Xuân không trọn vẹn vì xa nhà, “*Chị ơi Tết đến em mua rượu / Em uống cho say đến nảo nùng ...* (Nguyễn Bính) hoặc u sầu “*Tôi có chờ đâu có đợi đâu / Đem chi Xuân lại gọi thêm sầu?*” (Chế Lan Viên) Sao vậy? Vì họ nhìn quanh thấy người ta vui mà lòng mình thì quạnh vắng nỗi cô đơn. Và họ đối chiếu “*cái vui bên ngoài với nỗi buồn bên trong*”, cảm thấy cô đơn, không thể cảm nhận cái vui an nhiên được!

Nụ cười thường trụ

Phạm Thiên Thư bắt đầu bài thơ Động Hoa Vàng với 2 câu:

*Mười con nhận trắng về tha,
Như Lai thường trụ trên tà áo xuân.*

Đó cũng là cái nhìn của người phương Tây khi học Phật, họ khám phá nét tích cực trong quan điểm của đạo Phật về cuộc đời. Gary Gach, một học giả nước ngoài khi viết về Đức

thời với Lục tổ Huệ Năng, nhưng chưa có tài liệu nào xác chứng. Thi kệ này được tìm thấy sớm nhất là trong sách Hạc lâm ngọc lộ (鹤林玉露) của La Đại Kinh, ở phần cuối cùng quyển 18. Hiện nay còn thấy trong *Lăng-nghiêm kinh sơ giải môg sao*, thuộc Vạn tục tạng, Tập 13, kinh số 287, trang 925, tờ a, dòng 8 với tiêu đề Mai hoa ni kệ (梅華尼偈).

Phật và Phật pháp đã bắt đầu chương một trong quyển sách của mình: *“Những lời thuyết giảng của nư cười: Cuộc đời đức Phật”*.¹ Gary Gach nhận định rằng, cuộc đời đức Phật không phải là một huyền thoại như nhiều người ngộ nhận hay như các nhà lãnh đạo tôn giáo khác. Người ta đã tìm thấy những di chỉ, những dấu tích xưa qua những trụ đá từ thời Ashoka, từng nơi đức Phật đi qua, hành trì, thiền định và đắc đạo hay chỗ Người ngồi thuyết giảng vẫn còn đó. Gach viết: *“Đây là một con người mà lịch sử cuộc đời gần gũi với chúng ta trong những chuyện kể dân gian lưu truyền từ đời này qua đời nọ.”*

Tác giả cho rằng nếu chúng ta phải nghiêng mình chào đón thành tựu của những người “sáng tạo” ra bánh mì, cho phép chúng ta nuôi dưỡng cuộc đời này, hay ghi nhớ công ơn anh em Wright vì đã nghĩ ra máy bay cho nhân loại hôm nay du hành khắp chốn, vậy thì tại sao bạn không muốn hội ngộ một người đã vạch ra con đường vô giá, hoàn hảo, khả tri, để đưa chúng ta đến bến bờ hạnh phúc?

Sự khám phá của Người mang tính phổ quát, và luôn sẵn sàng cho bất cứ chúng sanh nào. Con đường ấy ở ngay trước mắt chúng ta. Nhưng vì nó quá bình dị nên không phải ai cũng chịu nhìn thấy. Tại sao không? Vì Đức Phật chỉ dạy những gì người đã thực chứng và mời gọi người khác cố gắng hành trì để nhận ra chân lý như mình. Người là kẻ soi đường nhưng không phải là thần thánh, trong khi người ta chỉ thích mong cầu Thượng đế hay để cho các tu sĩ chỉ bảo những gì lẽ ra họ có thể tự tìm thấy hay tự trong trực giác họ đã nhận biết. Hơn nữa, người ta luôn tưởng tượng hạnh phúc của mình kéo dài vô tận. Nhưng trong thực tế, có người lại trải qua những thời khắc khó khăn, tích tụ bao nỗi buồn và vết thương tâm hồn đeo đẳng suốt đời, bám lấy sâu khổ như một thứ “nội kết”, thay vì để nó nguôi ngoai, quên lãng đi để cảm nhận đời sống nhẹ nhàng hơn.

¹ The Complete Idiot's Guide to Buddhism - Alpha Books -2009.

Bạn hãy nhìn bầu trời quang đãng, mặt đất xanh ngát với bao cây cỏ đâm chồi, và tận hưởng phút giây hiện tại thay vì cứ mãi ca cẩm bài hát “thân phận con người” và rồi cứ chạy vòng quanh cái lồng hay cái cũi chuột chọt chọt mà mình tự tạo ra, mặc dù không ai khóa nó lại cả. Và ngày nào chúng ta còn sống như đi trong cơn ác mộng của mình, hay chìm đắm trong giấc mộng ấy, thì ngày ấy vẫn còn cơ hội cho sự giác ngộ. Đó là những điều Phật dạy.

Về bản chất, người đánh thức ta, không phải về thân xác, mà làm ta mở mắt để thấy rằng mình đang thức. Ta tỉnh thức trong tâm hồn và trí tuệ. Bạn hãy thử dừng lại, lắng nghe, tập trung tâm trí, nhìn quanh, sẽ nghe âm thanh hay thấy hình ảnh Phật trước mắt chúng ta: trong mỗi tia nắng, mỗi ngọn gió, mỗi giọt mưa, mỗi tiếng cười trẻ thơ, mọi thứ đều mở ra huy hoàng và kỳ diệu. Đó là ý nghĩa của *“Như Lai thường trụ trên tà áo xuân.”* Chúng ta nhận ra rằng cuộc đời Đức Phật là một bài thuyết giảng hùng hồn nhất. Đức Phật dạy ta sống không lo âu, sợ hãi, gắn bó với cuộc đời, luôn tỉnh thức. Nói theo ngôn ngữ Bát Chánh Đạo, là sống trong “chánh niệm”. Dừng hết năng lực ẩn sâu trong tâm hồn và ta sẽ thấy Phật trong mỗi chúng ta. Điều này cũng quan trọng như sống và chết, và dễ dàng như uống một tách trà!

Một hiền giả người Anh tu tập theo hệ phái Theravada, Martin Evans, trong bài viết “Buddha’s smile” muốn chúng ta hãy *“vun xới niềm hân hoan”* (cultivate the joys). Ông viết:

“Quý vị hãy nhìn lên gương mặt của đức Phật xem sao. Quý vị có trông thấy nụ cười của Ngài hay chẳng? Nụ cười của Ngài thật là tinh tế. Thế nhưng tại sao Ngài lại mỉm cười? Có phải đấy là một thể dạng hạnh phúc mà Người cảm nhận được trong khi thiền định hay chẳng?... Tôi nghĩ rằng đấy là kinh nghiệm cảm nhận về những giây phút của hiện tại, một sự đình chỉ của cuộc phiêu lưu và tìm kiếm một điều gì đó nằm bên ngoài những giây phút hiện tại. Trong tâm thức tham lam, thèm khát thì sẽ không có một thể dạng kinh nghiệm cảm nhận

nào về những giây phút hiện tại có thể hiện ra được... Có gì khác trong nụ cười Đức Phật hay chăng? Đây là nụ cười của lòng từ bi... Chỉ khi nào làm cho cảm tính về cái tôi và cái của tôi, tức ảo giác về một cái ngã, biến mất thì khi đó mới không còn bất cứ gì ngăn chặn được sự biểu lộ của lòng từ bi. Thật cũng lạ, dù rằng lòng từ bi là một sự cảm nhận về nỗi đớn đau của kẻ khác, thế nhưng lại hiện ra dưới hình thức một nụ cười. Thế nhưng chẳng phải nụ cười ấy cũng thoang thoảng một nét buồn hay sao: một nụ cười chứa cả hạnh phúc lẫn khổ đau... Nụ cười ấy không phản ánh một sự thoát tục nào cả, mà đúng hơn là sự mở rộng hoàn toàn vào thế giới này..."¹

Nụ cười ấy là nụ cười thường trụ trên khuôn mặt Phật, nụ cười tràn đầy hỷ lạc và minh triết về khổ đau của kiếp người. Chẳng phải là một điều tuyệt diệu sao khi nụ cười ấy có sẵn bên trong mỗi con người chúng ta, và nó cũng chỉ hiện ra khi chúng ta lắng tâm sống trong tỉnh thức. Phép tu theo Thiền minh sát (Vipassana) là một trong những phương pháp giúp ta hành trì nhằm buông bỏ cái tôi và cái của tôi. Trong Kinh Tứ niệm xứ có dạy:

"Khi có tham dục, biết rằng có tham dục, khi không có tham dục, biết rằng không có tham dục. Tương tự khi có sân hận hay khi có giải thoát, chúng ta đều biết và khi không có, chúng ta cũng biết không có."

Chúng ta hiểu:

"Đời đầy khổ đau nhưng đời cũng đầy đầy những mâu nhiệm. Tất cả đều vận hành theo nguyên lý vô thường vô ngã, như ngoài mùa đông có mùa xuân, ngoài bóng tối còn có ánh sáng, ngoài tật bệnh còn có sức khỏe, ngoài nắng hạn và bão lụt còn có mưa thuận gió hòa... Chỉ cần mở mắt là ta thấy được trời xanh, mây trắng, mưa thuận gió hòa, sự ổn định chính trị, tự do ngôn luận, pháp luật được bảo vệ, trẻ con được đi học, buổi sáng bông hoa đang nở, sức khỏe của chúng ta v.v... Đó là những yếu tố tích cực của bình an và hạnh phúc bên cạnh những yếu tố tiêu cực như bất công xã hội, kỳ thị chủng tộc,

¹ <http://www.buddhacommunity.net>.

trẻ em thiếu ăn, kỹ nghệ chế tạo và buôn bán vũ khí, phóng xạ nguyên tử v.v... Ý thức về những gì hư xấu và nguy hiểm đang xảy ra là cần thiết, bởi vì do đó mà ta có thể tìm ra phương pháp cứu chữa.”¹

Hiểu được nguyên lý chuyển hóa ấy, chúng ta không thể cứ mãi lo lắng về những buồn phiền, âu lo đến mức không còn niềm vui và cạn kiệt ước mơ hay sinh lực để vui sống hay phụng sự. Phải tìm lại mùa xuân và nụ cười an nhiên trong chính chúng ta, ngay giây phút này, vì đó là những yếu tố bình yên và tích cực giúp ta tiếp xúc với những mầu nhiệm trên thế gian này và truyền đạt những cảm thọ hỷ lạc ấy sang cộng đồng và tha nhân. Trong hoàn cảnh xấu nhất, chúng ta chột nhớ lời từ trong Kinh dịch về quẻ Bĩ: “*Bĩ chi phi nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.*”² Giải: Thời bế tắc trên dưới mâu thuẫn, thiên hạ bất mãn. Tình thế bất lợi bất an, quân tử nên ở ẩn, tuy nhiên nên giữ lòng chính bền, chờ thời cơ hành động. Vì ở hào 5: “*Hưu bĩ, đại nhân cát. Kỳ vong, kỳ vong, hệ vu bao tang.*”³ Giải: Bậc trượng phu có khả năng chuyển bĩ thành thái, khai thông bế tắc, át thiên hạ được nhờ. Hay như hào 6: “*Khuynh bĩ, tiên bĩ, hậu hỷ.*”⁴ Giải: Chuyển được thời thế từ bĩ qua thái, trước bế tắc, sau hanh thông.

Đấy chính là tinh thần “*nhất chi mai*” khi Thiền sư Mãn Giác viết:

莫謂春殘花落盡，
庭前昨夜一枝梅。

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.⁵

¹ Con đường chuyển hóa, phần Quán niệm đối tượng tâm ý - Gieo trồng và tưới tắm những hạt giống của an lạc và giải thoát - Thích Nhất Hạnh.

² Nguyên văn: 否之匪人，不利君子貞，大往小來。

³ Nguyên văn: 休否，大人吉。其亡，其亡，繫于苞桑。

⁴ Nguyên văn: 傾否，先否，後喜。

⁵ Cáo tật thị chúng (告疾示眾) - Thiền sư Mãn Giác (1052-1096).

Tinh thần thiền lạc ấy thấm nhuần văn hóa Việt Nam, tạo nên sức nội sinh mạnh mẽ trong lòng dân tộc. Thế giới bình yên khi tâm con người bình yên. *“Tâm bình, thế giới bình.”* Và có lần trên Nguyệt san Giác Ngộ, chúng tôi đã có bài *“Tâm Xuân, thế giới Xuân”*.

Hãy quán chiếu nụ cười Thích-ca và tìm về nụ cười Di-lặc, khi lòng ta hoan hỷ, bao dung, từ ái, chia sẻ và cảm thông nhau. Nói như Thiền sư Nhất Hạnh: *“Hạnh phúc nằm ngay nơi mỗi khoảnh khắc: đó là bài học hiện đại quý giá nhất mà Phật giáo đem đến cho người Tây phương.”* Tại sao chúng ta không tự tạo mùa xuân trong tâm thức mình, biến cuộc đời chung quanh thành đáng yêu và đáng sống với nụ cười thường trú *“bây giờ, ở đây”* trong tâm trí tỉnh thức và tràn đầy chánh niệm? Và làm cho Đạo Phật đi vào cuộc đời chúng ta và cộng đồng chúng ta đang sống như một tôn giáo phục vụ sự sống: linh hoạt, biến chuyển, sinh động, tràn đầy sinh lực và hạnh phúc trong mỗi phút, mỗi giây, trong từng sát na. Đây là lời chúc trước thềm xuân mới!

Nguyễn Cần

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Cần



- Tên thật: Phạm Văn Nga, bút hiệu: Nguyễn Cần, sinh 08.05.1956 tại Sài Gòn
- Học vị: Tiến sĩ (Doctor of Business Administration)
- Hiện là Giảng viên Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
- Viết cho các báo Phật giáo tại Việt Nam

- Đã xuất bản 18 tác phẩm gồm thơ, truyện ngắn, xã luận, biên khảo...



Trang thơ

SÔNG THU

(Hòa Thượng Thích Bảo Lạc)

Nghe như chuyện thần tiên

Chiều về nghe gió thổi than
Nghe trăng kể chuyện vạn ngàn năm xưa
Nghe từng hồi hã giọt mưa
Nghe trời chuyển động chẳng vừa lòng nhau
Nghe rừng thay lá đổi màu
Nghe chim ủ rũ ướt nhàu lao xao
Nghe chùng đá cũng gật đầu
Nghe trong khe động nước trào trắng phau
Nghe rằng hóa kiếp đầu thai
Nghe như sử tích truyện dài cổ kim
Nghe bao câu chuyện trữ tình
Nghe sao thấu tỏ nỗi niềm sanh linh
Con người mang lớp thai sanh
Nằm trong bụng mẹ cực hình khổ thay

Cùng bao sức ép doanh vây
Trải qua mười tháng thoát giây tử thần

Các loài để trứng cực thân
Ấp tròn sanh nở mười phần gian lao
Tới khi con đỏ mở mào
Đàn bầy nhỏ nhỏ lao nhao góc đầu

Côn trùng ẩn núp vũng sâu
Tìm nơi ẩm thấp cùng nhau bảo tồn
Sanh sôi nẩy nở dập dồn
Thay mùa đổi tiết nắng hồng loai nhoai

Hóa sanh mòng muỗi những loài
Kiếp ngài hóa bướm tung bay khắp trời
Chập chờn lui tới chốn nơi
Chừng trong gang tấc kiếp đời nhấp nhô

Loài thủy tộc biển sông hồ
Hùm beo, cọp sói nhập mô núi rừng
Muôn loài vạn vật chẳng chung
Duy trì nòi giống của từng dòng riêng.

Thiền Lâm Pháp Bảo,
mồng 7 tháng Giêng, Kỷ Hợi

Chiếc lá vàng



Ô hay, mùa thu sang
Lớp lớp khoát áo choàng
Hừng đông vờn tia nắng
Bao chiếc lá ươm vàng

Lìa cành vấy ly tan
Lỡ lững chưa chịu hàng
Ngập ngừng dường ngoái lại
Nuối tiếc thời vinh quang

Trần trở chốn non ngàn
Lạc lõng kiếp lầm than
Hết rồi thời xanh thắm
Đơn côi bạc phũ phàng

Lã chã dọc ven đường
Nằm chơ vơ ngổn ngang
Thành đệm vun trái lồi
Nào ai đoái tưởng màng

Nông gia luôn sẵn sàng
Thu nhặt ủ phân bón
Vun quén những mầm non
Thay đổi lớp úa vàng

Đời người như chiếc lá
Trơ trọi giữa không gian
Luật vô thường hoại diệt
Còn mất chừng tắc gang.

*Chiều Đa Bảo
23 tháng 2 Quý Ty*

Vô hạn

Một thế giới hay muôn ngàn thế giới
Một hành tinh và hàng triệu hành tinh
Một chúng sinh với hằng sa hữu tình
Một Đức Phật cứu độ mọi hàm linh
Một chu kỳ thành trụ hoại diệt sinh
Một kiếp sống xoay quanh vòng luân chuyển
Thoáng phi thân như Tê Thiên hiện biến
Vèo trông theo bầu khí quyển mông lung
Những cao xa lồng lộng đến vô cùng

Phóng khinh thân ung dung chừng vô ngại
Một hạt bụi trang trải ngàn thế giới
Một vệt sáng tỏa rạng sắc hào quang
Hạt nguyên tử xuyên ngang vòng vũ trụ
Diễn quang niên hấp thụ phát tán nhanh
Lập quy trình hình thành qua nhận thức
Lối đi về thông suốt dệt nên thơ.

Thiền Lâm Pháp Bảo 15/9/18

Giao thừa sám hối

Sám hối đêm ba mươi
Thân tâm đẹp sáng tươi
Mừng Giao Thừa năm mới
Chúc Tết mọi người vui
Hoa cỏ rạng sáng ngời
Vươn sức sống nơi nơi
An nhiên đời tự tại
Đây đó đượm nhuần tươi
Phật Di Lặc mỉm cười
Cười thoải mái nhìn đời
Bao chúng sanh ngụp lặn
Chìm đắm nẻo luân hồi
Muôn ức kiếp khôn nguôi

Vào ra những tới lui
Tìm mãi bến bờ đâu
Tròng trành giữa ngược xuôi
Hạt cát mòng nổi trôi
Lăn lóc cuộn bồi hồi
Tâm thân còm bé bỏng
Thân phận kiếp mồ côi
Sám hối tới ba mươi
Biển nghiệp trần nhẹ vơi
Thống buông bao bận buộc
Niềm an lạc tuyệt vời...

Mong Một Tết Đinh Dậu

Reo vui

Bao ngày trời nắng hạn
Ước được trận mưa sa
Người vật bớt khổ nạn
A ha mưa đêm qua

Nước đổ tuôn trắng xóa
Màn đen sẫm nhạt nhòa
Khắp hang hốc ngõ hẻm
Dòng thác dốc ủa ra

Hồi sinh bao cảnh sắc
Như đổi thịt thay da
Sáng ra trời mát dịu
Tươi đẹp thật thuần hòa

Như thói quen thường lệ
Tản bộ tận đồi xa
Sẻ chia cùng cây cỏ
Theo nhịp thở vào ra

Tâm hồn nhiên phơi phới
Vòm trời đất bao la
Lúc vàng hồng lộ hiện
Lóng lánh giọt sương sa

Rừng cây chim ca hát
Muông thú tấu hợp ca
Cảnh thanh bình trời dậy
Vang nhịp khúc ma ha.

Thiền Lâm Pháp Bảo 21/10/17

Xem giới thiệu sơ lược về tác giả Thích Bảo Lạc ở trang 65.



Phụ bản 8: Mẹ Con
Họa sĩ Cát Đơn Sa



Thị Tâm Ngô Văn Phát

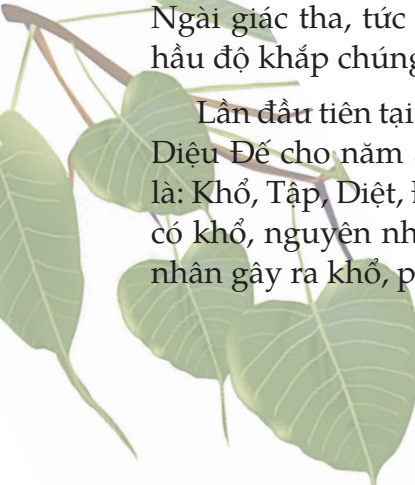
THÊM KHÔNG, HẾT KHỔ

Khổ là giáo lý đầu tiên Đức Phật giảng dạy sau khi Ngài chứng ngộ được pháp Vô Sanh.

Tại sao đầu tiên? Tại vì từ 605 năm trước Tây lịch, Thái Tử Tất Đạt Đa lần đầu tiên đã nhìn thấy tận mắt cái khổ của con người thể hiện qua sanh, lão, bệnh, tử. Vì có sanh mới có lão, bệnh rồi tử. Vậy sanh là cái nhân, còn lão, bệnh và tử là cái quả. Do đó phải diệt cái nhân là sanh đi, thì sẽ không còn cái quả khổ về lão, bệnh, tử nữa, tức là thoát được nghiệp cảnh luân hồi.

Từ sự suy tư đó, Thái Tử đã quyết tâm tìm mọi phương cách để diệt cái sanh thì con người sẽ hết khổ. Phương cách mà Thái tử đã chọn là ngai vàng quyết tránh, tìm đường xuất gia. Sau “sáu năm khổ hạnh rừng già, bảy thất nghiêm tinh thiên tọa”, Thái Tử chứng ngộ được pháp vô sanh, chứng thành Phật quả, tức là thành Phật. Ngài đã tự giác, sau đó Ngài giác tha, tức là đem kinh nghiệm của Ngài giảng dạy hầu độ khắp chúng sanh.

Lần đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, Ngài giảng pháp môn Tứ Diệu Đế cho năm anh em Kiều-trần-như nghe. Tứ Diệu Đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, có nghĩa là hễ làm thân con người thì có khổ, nguyên nhân gây ra khổ, phương cách diệt nguyên nhân gây ra khổ, phương cách đó là Đạo, là Bát Chánh Đạo.



Ngoài sanh, lão, bệnh, tử là khổ, còn biết bao nhiêu cái khổ khác phát xuất từ tham, sân, si, từ yêu mà phải xa lìa nhau, ghét mà phải gặp nhau, cầu mà không toại ý v.v...

Khổ đau là điều con người không thể tránh khỏi trong cuộc đời này. Trong cuộc sống, mỗi người đều có nỗi khổ khác nhau, nghèo khổ vì thiếu ăn, thiếu mặc v.v..., mà giàu cũng khổ vì tối ngày lo bo bo giữ của v.v.... Còn người có danh vọng tràn đầy cũng khổ vì sợ bị lật đổ, bị thủ tiêu vv... Bởi vì ai cũng khổ cho nên Đoàn Như Khuê đã làm bài thơ “Bể Thảm” mở đầu bằng những câu như sau:

*Bể thảm mệnh mông sông ngập trời,
Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi.
Thuyền ai xuôi gió, ai ngược gió,
Ngắm lại cùng trong bể thảm thôi!*

Khổ dẫn tới phiền não, từ phiền não dẫn tới tạo nghiệp. Mà tạo nghiệp thì phải nhận lãnh quả báo. Đó là nguyên lý vận hành tự nhiên của nhân quả nghiệp báo. Bởi vậy cho nên chúng ta bị trói buộc trong vòng Thập nhị nhân duyên, cứ mãi nổi trôi trong vòng sanh tử luân hồi.

Tu tập là mong muốn giảm bớt khổ đau một phần nào, chứ chưa thể hết hoàn toàn. Tại sao? Vì chúng ta vẫn còn là con người. Mà là con người thì còn tham, sân, si. Do đó chúng ta phải cố gắng dần dần chuyển hóa, tức là làm thay đổi tư duy, lối sống v.v...

Đức Phật đã chỉ dạy rất nhiều phương pháp để chuyển hóa khổ đau, tùy theo căn cơ và sự hiểu biết của mỗi người thấu nhận để áp dụng. Riêng người viết chỉ áp dụng phương pháp đơn giản nhất là thêm chữ “không” vào đúng chỗ thì hết khổ.

Người có tu không chỉ là người có vốn kiến thức về Phật Pháp được tích lũy, mà điểm chính là thái độ sống của người đó đã và đang gây ra 10 điều ác hay 10 điều thiện, phát sinh

từ ba nghiệp thân, khẩu, ý. Cho nên, người viết chọn thân, khẩu, ý làm đề tài thay đổi khổ đau để được an vui, hạnh phúc.

Mười điều ác (thập ác) có ba phần:

- * Phần một thuộc về thân có 3 điều: 1. Sát sanh, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm.
- * Phần hai thuộc về khẩu có 4 điều: 1. Nói dối, 2. Nói lời độc ác, 3. Nói lời đường mật, 4. Nói lưỡi hai chiều (đâm bị thóc, thọc bị gạo).
- * Phần ba thuộc về ý có 3 điều: 1. Tham, 2. Sân, 3. Si

Mười điều thiện (thập thiện) thì sao?

Cũng giống như 10 điều ác, nhưng thêm chữ không ở trước mỗi điều như: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm..... không tham, không sân, không si.

Khi nói đến cái ác và thiện, cũng nên đề cập đến lục đạo. Vì sao? Vì lục đạo là 6 con đường, còn được gọi là sáu cõi luân hồi, đi liền với thiện và ác như hình với bóng.

Sáu cõi luân hồi gồm có hai phần:

- * Một là phần trên, được gọi là cõi thiện, gồm có ba cõi: 1. Trời của chư thiên, 2. A-tu-la, hoặc phi thiên, bán thần, 3. Người, là cõi mà chúng ta đang sống.
- * Hai là phần dưới, được gọi là cõi ác, gồm có ba cõi: 1. Địa ngục, 2. Ngạ quỷ (quỷ đói), 3. Súc sanh.

Theo Phật giáo, trong cõi người này, ngoại trừ những bậc tu hành cao tột mới chứng ngộ được pháp vô sanh, còn lại tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, màu da đen, trắng, vàng, đỏ, nâu, không phân biệt người giàu sang tột đỉnh đến người bần cùng khổ rách áo ôm, không phân biệt vua quan đến người dân bình thường, sau khi chết đều sẽ tái sanh vào một trong sáu cõi luân hồi được nêu trên.

Người nào trong tiền kiếp và hiện kiếp đã, đang và sẽ làm việc thiện, tùy theo nghiệp thiện nhiều hay ít, sau khi chết sẽ được tái sinh vào một trong ba cõi trên để tiếp tục tu hành cho đến khi nào chúng ngộ được pháp vô sanh với điều kiện là phải tiếp tục làm việc thiện.

Còn ngược lại, người nào trong tiền kiếp và hiện kiếp đã, đang và sẽ làm toàn việc ác, tùy theo nghiệp ác nặng hay nhẹ, sau khi chết sẽ bị đọa vào một trong ba cõi dưới là địa ngục, ngạ quỷ, hay súc sanh để nhận lãnh nghiệp báo đã gây ra, không biết đến bao giờ mới hết.

Do đó, mỗi sáng tụng kinh, tôi luôn thành tâm nguyện cầu:

*Các nơi trong địa ngục
Chúng sanh đang đọa đầy
Khởi được tâm từ bi
Để xa lìa cảnh khổ.*

*Các ngạ quỷ vất vưởng
Trong cõi giới u huyền
Thoát nghiệp đói triền miên
Quy y và siêu thoát.*

*Khắp mọi loài súc sanh
Thoát được kiếp ngu si
Tái sinh vào cõi người
Biết nghe được Phật Pháp.*

Sau khi biết được 10 điều ác và 10 điều thiện rồi, là người Phật tử, chúng ta phải quyết tâm “hành thập thiện cho đời tươi sáng, bỏ việc ác để đời quang đãng”. Không làm ác, chỉ làm thiện thì tâm được tịnh, mà hễ tâm tịnh thì không còn khổ đau, tức là ta chuyển hóa từ khổ đau sang an lạc.

Người hết khổ là người biết đủ. Người biết đủ thì mới có thể vui hưởng cuộc sống. Còn người không biết đủ sẽ luôn

luôn cố sức lao tâm, lao lực để có nhiều hơn, để thỏa mãn tham vọng của mình nên gieo nhân ác rồi sẽ gặt quả ác. Cho nên cụ Nguyễn Công Trứ có lời khuyên về tri túc (biết đủ) như sau:

知足便足, 待足何時足。

知閑便閑, 待閑何時閑。

Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc.

Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn hà thời nhàn.

Biết đủ là đủ, đợi cho đủ thì bao giờ mới đủ,

Biết nhàn là nhàn, đợi cho nhàn thì bao giờ mới nhàn.

Và người hết khổ là người biết buông xả:

Buông xuống cho lòng vui trỗi nặng,

Thả ra cho hồn bớt nhỏ nhen.

Mở rộng cho tâm thôi trống vắng,

Vị tha không dính mắc sang hèn.

Vượt hết khó khăn và trắc trở,

Cho lòng không dính chút bụi trần.

Laatzen ngày 01.01.2021

Thị Tâm Ngô Văn Phát

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Ngô Văn Phát

- Ngô Văn Phát, Pháp danh Thị Tâm.
- Cựu SVSQ Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam.
- Cựu Trung Tá Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.
- 5 năm tù “cải tạo” ở Hoàng Liên Sơn - Bắc Việt.
- Định cư tại Hannover, CHLBĐ từ tháng 2.1984.
- Cộng tác báo Viên Giác từ tháng 6.1984, bút hiệu Tích Cốc, Quan Sát, Giám Biên.



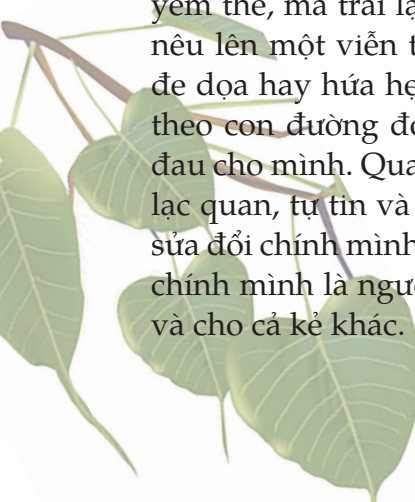
Hoang Phong

Hóa giải khổ đau

*Toàn là khổ đau, toàn là vô thường,
Chẳng có gì khác cả.*

Đức Phật

Sau khi đạt được giác ngộ, Đức Phật nêu lên Bốn Sự Thật và sự thật thứ nhất là “Khổ đau”. Khổ đau ẩn chứa trong thân xác, bùng nổ trong tâm thức của mỗi cá thể con người và bùng ra cùng khắp trong thế giới: bệnh tật, hận thù, ích kỷ, lường gạt, đại dịch, bom đạn, chiến tranh... Sự thật đó, khổ đau mang tính cách hiện sinh đó, thuộc bản chất của sự sống, gắn liền với sự vận hành của thế giới. Sự thật về khổ đau không phải là một “phán lệnh” hay một cái “đế”, cũng không mang tính cách “kỳ diệu” gì cả, mà chỉ là một sự thật trần trụi, phản ánh một khía cạnh vận hành của hiện thực.



Nói thế không có nghĩa là Phật giáo là một tín ngưỡng yếm thế, mà trái lại rất thực tế và tích cực. Phật giáo không nêu lên một viễn tượng nào, cũng không đưa ra những lời đe dọa hay hứa hẹn nào, mà chỉ đòi hỏi những người bước theo con đường đó phải tự biến cải mình, hầu loại bỏ khổ đau cho mình. Qua góc nhìn đó, Phật giáo là một tín ngưỡng lạc quan, tự tin và tự lực, tức là phải trồng cây nơi mình, tự sửa đổi chính mình. Phật giáo mở ra một trận chiến, trong đó chính mình là người lính, phải đánh dẹp khổ đau cho mình và cho cả kẻ khác.

Qua góc nhìn đó thì quả Phật giáo là một tín ngưỡng nổi loạn, nổi loạn với chính mình, nổi loạn với thế giới. Thế nhưng sự nổi loạn đó không mượn tay của bạo lực và hận thù mà dựa vào sức mạnh của tình thương và sự sáng suốt. Đó là hai thứ khí giới vô song mà Đức Phật đã trao tận tay chúng ta. Tình thương giúp chúng ta đến gần với con người, sự sáng suốt giúp chúng ta trông thấy bản chất của mình và hiện thực của thế giới. Đến gần với con người để nhận thấy mình và tất cả chúng sinh đều khổ đau như nhau. Trông thấy khổ đau của mình để hóa giải nó, trông thấy khổ đau của chúng sinh để xông vào cuộc chiến. Trách nhiệm đó, sự ý thức đó trước môi sinh cùng sự sống của chính mình và tất cả chúng sinh là sức mạnh của Phật giáo, và cũng là của mỗi người trong chúng ta.

Vậy trước hết chúng ta hãy tìm hiểu xem bản chất của hiện thực là gì, khổ đau là gì, nguyên nhân nào làm phát sinh ra khổ đau? Tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu các phương pháp mà Đức Phật đã đưa ra để giúp chúng ta hóa giải khổ đau và cả các nguyên nhân làm phát sinh ra nó.

Hiện thực là gì

Thật khó nắm bắt và hiểu được hiện thực (reality) là gì, chẳng qua vì hiện thực là một cái gì đó gồm vô số các hiện tượng, từ vô hình đến hữu hình, tất cả luôn ở thể dạng chuyển động, hiện ra và biến mất. Suốt dòng tiến hóa của nhân loại, vô số các triết gia và khoa học gia từng đưa ra thật nhiều định nghĩa về hiện thực, thế nhưng dường như không có một định nghĩa nào hoàn toàn hợp lý và phản ánh đầy đủ ý nghĩa cả. Dầu sao cũng xin đơn cử định nghĩa dưới đây về hiện thực của một triết gia cận đại có tư tưởng rất gần với khoa học là Karl Popper (1902-1994). Theo ông thì hiện thực gồm có ba “thế giới”:

- Thế giới thứ nhất gồm các vật thể vật lý, hàm chứa hoặc không hàm chứa sự sống.
- Thế giới thứ hai gồm những sự cảm nhận và các sự nhận biết, xuyên qua sự sống đó.
- Thế giới thứ ba gồm những sự tạo tác khách quan và cụ thể, xuyên qua tâm thức con người, chẳng hạn như các chủ đề lý thuyết, các phương cách lý luận, các khái niệm, các tác phẩm nghệ thuật, v.v...

Vậy hiện thực đối với Phật giáo là gì?

Hiện thực theo quan điểm Phật giáo

Phật giáo không nhìn vào hiện thực hay thế giới qua các khái niệm trừu tượng, bao quát, hoặc mang tính cách phân tích và suy đoán thuộc các hệ thống triết học tự biện (speculative) thường thấy trong nền tư tưởng và văn hóa Tây phương. Nếu các triết gia Tây phương hình dung hiện thực qua các cách nhìn trên đây, chẳng hạn như trường hợp của triết gia Karl Popper khi ông phân chia hiện thực ra thành ba thế giới, thì Phật giáo nhìn vào hiện thực qua bản chất, nguyên nhân hình thành và phương cách hiện hữu của nó, có nghĩa là qua cơ chế vận hành và các đặc tính nổi bật và đặc thù của nó. Qua cách nhìn toàn diện và sắc bén đó, Phật giáo đã khám phá ra toàn bộ cấu trúc của hiện thực. Cấu trúc đó gồm có ba đặc tính chủ yếu, tiếng Phạn gọi là *trilaksana* (tri có nghĩa là ba, laksana có nghĩa là đặc tính). Vậy ba đặc tính ấy của cấu trúc hiện thực là gì?

1. Vô thường (impermanence), là đặc tính thứ nhất, tiếng Phạn là *anitya*, có nghĩa là mọi hiện tượng không bao giờ giữ nguyên một thể dạng, mà luôn đổi thay tạo ra một thế giới thường xuyên ở thể dạng chuyển động.
2. Cấu hợp (aggregate, agglomerate) là đặc tính thứ hai, tiếng Phạn là *saṃskṛta*, có nghĩa là tất cả các hiện tượng phải

kết hợp và lệ thuộc vào nhau để hiển hiện. Thế giới mà chúng ta đang sống, hòa mình và cùng gia nhập vào sự vận hành của nó, gồm toàn là các hiện tượng mang bản chất cấu hợp.

3. Vô thực thể (emptiness) là đặc tính thứ ba, tiếng Phạn là sunyata, có nghĩa là tất cả mọi hiện tượng không hàm chứa một thực thể trường tồn, bất biến, mang tính cách tự tại hay nội tại nào cả. Đặc tính này còn gọi là sự trống không hay tánh không của mọi hiện tượng, có nghĩa là mọi hiện tượng phải cùng liên kết với nhau để hiện hữu, khi nào các điều kiện cần thiết tạo ra sự liên kết và sự hiện hữu đó của chúng không còn hội đủ, thì chúng sẽ biến đổi khác đi, đưa đến sự hình thành của các hiện tượng khác.

Trên đây là ba đặc tính của hiện thực, tức là các đặc tính chung cho cả vũ trụ và con người. Thế nhưng riêng trong lãnh vực của sự sống, trong đó gồm có chúng ta và tất cả chúng sinh, thì ba đặc tính vô thường, cấu hợp và vô thực thể của hiện thực sẽ được nhìn qua một góc nhìn khác và được gọi bằng các thuật ngữ khác phù hợp hơn với sự sống:

1. Đặc tính vô thường của hiện thực trở thành quá trình của sự già nua, bệnh tật và cái chết, tiếng Phạn là nidhana hay maraniya, có nghĩa là “bầu không gian của cái chết” (sphere of death).
2. Đặc tính cấu hợp của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ trở thành đặc tính của năm thứ cấu hợp tạo ra một cá thể con người, tiếng Phạn là skandha, kinh sách Hán ngữ gọi là “ngũ uẩn”, đó là: thân xác (rupa), các cảm giác (vedana), các sự cảm nhận (samjna), các sự tạo dựng tâm thần (samskara) và tri thức (vijnana).
3. Đặc tính vô thực thể của hiện thực, có nghĩa là sự trống không hay tánh không của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ, trở thành tính cách vô ngã hay không có cái tôi của một cá thể. Đặc tính cấu hợp của tất cả mọi hiện

tượng trong trong vũ trụ cũng áp dụng cho năm thành phần (skandha / ngũ uẩn) tạo ra một cá thể con người. Năm thứ cấu hợp đó không hàm chứa bên trong chúng một thực thể trường tồn và bất biến nào cả, có nghĩa là không có cái tôi hay cái ngã nào cả.

Những gì trên đây cho thấy ba thuộc tính của cấu trúc hiện thực - trilaksana - cũng là các đặc tính của sự sống của con người và tất cả chúng sinh. Vậy khổ đau nằm vào vị trí nào trong cấu trúc đó của hiện thực và sự sống của con người nói riêng? Thật hết sức hiển nhiên, khổ đau nằm bên trong sự kết hợp của năm skandha - năm thứ cấu hợp / ngũ uẩn - tạo ra sự hiện hữu của một cá thể con người.

Dưới đây chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu sâu xa hơn nữa về ba đặc tính vô thường, cấu hợp và vô thực thể trên đây trong cả ba lãnh vực: hiện thực, con người và sự sống nói chung. Tuy nhiên, chúng ta cũng chỉ đề cập sơ lược về hai đặc tính cấu hợp và vô thực thể của hiện thực và con người và sẽ nhấn mạnh hơn đến đặc tính vô thường, là đặc tính chủ yếu nhất mang lại khổ đau cho con người và sự sống, và sẽ đặc biệt dành ra một phân đoạn riêng để nói đến đặc tính này.

Đặc tính cấu hợp và biến đổi của sự hiện hữu

*Imasmim sati, idam hoti;
imassuppādā, idam uppajjati.
Imasmim asati, idam na hoti;
Imassā nirodha, idam nirujjhati."*

*Cái này hiện hữu, cái kia hình thành;
Cái này hình thành, cái kia sinh ra.
Cái này không hiện hữu, cái kia không sinh ra;
Cái này dừng lại, cái kia chấm dứt.*

Bốn câu trên đây được nêu lên trong rất nhiều bài kinh, nói lên một nguyên lý vô cùng sâu sắc và bao quát, liên quan đến sự vận hành của toàn thể thế giới hiện tượng, tiếng Phạn

gọi là Pratityasamutpāda, kinh sách Hán ngữ gọi là Lý duyên khởi, các học giả Tây phương gọi là Interdependence. Đó là nguyên lý nêu một hiện thực rộng lớn trong đó tất cả mọi hiện tượng phải liên kết và lệ thuộc vào nhau để hiện hữu và cùng chuyển động, không có một ngoại lệ nào cả. Hiện tượng ở đây có nghĩa là tất cả những gì có thể hình dung được, từ hữu hình đến vô hình, từ bên trong tâm thức một cá thể cho đến bên ngoài thế giới. Nguyên lý đó chi phối sự hiện hữu và cả sự vận hành của tất cả mọi hiện tượng trong toàn thể vũ trụ, trong đó kể cả con người và sự sống.

Ngoài cách gọi bằng một thuật ngữ mang ý nghĩa bao quát là interdependence, các học giả và triết gia Tây phương còn gọi nguyên lý trên đây là Conditioning Co-production, có nghĩa là Sự tạo tác - hay tương tác - do điều kiện mà có, cách gọi đó khá tương đương với cách gọi là Lý duyên khởi trong kinh sách Hán ngữ, thế nhưng chữ “duyên” không nói lên được ý nghĩa của chữ condition / điều kiện trong ngôn ngữ Tây phương. Chữ condition hay điều kiện nói lên một sự bắt buộc nhưng không phải là một cái “duyên” nào cả. Một chữ không sát nghĩa dễ gây ra hiểu lầm.

Tuy nhiên cũng có một số học giả khác còn đề nghị nên gọi nguyên lý này là Conditional Co-production thì mới đúng. Đề nghị này cũng khá hữu lý, bởi vì chữ conditional là một tính từ nói lên một sự thụ động, trong khi chữ conditioning là một động từ nói lên một tác động. Thật ra thì cả hai cách gọi đều đúng, bởi vì sự hiện hữu của một hiện tượng nằm ở giữa hai thể dạng thụ động và tác động. Một hiện tượng sở dĩ hiện hữu là nhờ vào một hiện tượng khác với tư cách là «nguyên nhân» làm phát sinh ra nó, sự bắt buộc đó nói lên tính cách thụ động của một hiện tượng. Hiện tượng thụ động đó là «kết quả» phát sinh từ một “nguyên nhân” xảy ra trước đó. Thế nhưng hiện tượng “kết quả” đó lại không thể tiếp tục giữ nguyên như vậy mà luôn biến đổi để trở thành một hiện tượng khác, sự kiện biến đổi đó khiến nó không

còn là một “kết quả” nữa mà đang trở thành “nguyên nhân” mang tính cách tác động làm phát sinh ra một hiện tượng khác, một kết quả khác. Tóm lại đó là một sự chuyển động dây chuyền: “nguyên nhân” tạo ra “kết quả” - “kết quả” trở thành “nguyên nhân” - để tạo ra “kết quả” khác, và cứ tiếp tục như vậy. “Hiện tượng kết quả” sau khi được tạo tác sẽ tức khắc trở thành “hiện tượng nguyên nhân” tạo điều kiện làm phát sinh “hiện tượng kết quả” khác, đó là nguyên tắc vận hành chi phối sự hiện hữu của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ, trong đó kể cả sự sống và con người. Sự hiện hữu của chúng ta phát sinh từ một nguyên nhân trong quá khứ, và sự hiện hữu đó của mình đang trong hiện tại, với tư cách là kết quả, đang chuyển thành nguyên nhân đưa đến một sự hiện hữu khác trong tương lai.

Trong lời giới thiệu bản dịch Kinh về các sự bám víu to lớn,¹ nhà sư Thanissaro Bhikkhu có cho biết là Đức Phật không hề nêu lên sự “tái sinh” (rebirth). Trong Giáo huấn của Ngài không có bài kinh nào nói đến sự “tái sinh”, mà chỉ nêu lên sự sinh như là một quá trình xảy ra sau cái chết, và cứ tiếp tục như thế cho đến khi nào các điều kiện vẫn còn hội đủ. Tuy nhiên Đức Phật cũng có cho biết là sự sinh lặp đi lặp lại, lôi kéo nhau tạo ra một chuỗi dài liên tiếp mang theo với chúng tất cả mọi thứ khổ đau. Đồng thời Ngài cũng nêu lên các phương pháp làm cho những khổ đau ấy phải chấm dứt.

Nhận xét trên đây của nhà sư Thanissaro Bhikkhu vô cùng quan trọng, cho thấy sự sinh (nguyên nhân) tạo điều kiện đưa đến cái chết (kết quả), cái chết (nguyên nhân) tạo điều kiện đưa đến một sự sinh khác (một kết quả khác), và đó cũng là sự vận hành chung của nguyên lý tương liên, nói lên một sự tạo tác do điều kiện mà có.

Mạn phép dài dòng là vì các đặc tính cấu hợp, vô thường và vô thực thể, cũng như sự tạo tác do điều kiện mà có chỉ

¹ Maha Tanhasankhaya Sutta (Majjhima Nikaya / Trung Bộ Kinh, MN 38.

phối tất cả mọi hiện tượng, phản ánh một sự hiểu biết vô cùng rộng lớn, bao hàm cả hai lãnh vực khoa học và triết học, và đó cũng là khám phá thật cao siêu và phi thường của Đức Phật về bản chất của hiện thực. Sự hiểu biết đó làm nền tảng cho toàn bộ tư tưởng Phật giáo. Tất cả mọi hiện tượng, vô hình hay hữu hình, bên trong tâm thức - từ những sự suy nghĩ, xúc cảm, tưởng tượng, kể cả toàn bộ tâm thức nói chung - cho đến không gian, thời gian, trăng sao và vũ trụ, nhất thiết chỉ là hiện tượng, toàn là hiện tượng, tất cả đều mang tính cách cấu hợp, luôn trong tình trạng chuyển động và đổi thay, hiện ra và biến mất, tương tự như trong một giấc mơ.

Đặc tính vô thực thể của sự hiện hữu

Manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā

Tâm thức dẫn đầu mọi hiện tượng,

làm phát sinh ra mọi hiện tượng

(Câu đầu tiên trong kinh Dhammapada)

Câu trên đây có nghĩa là chúng ta tạo ra thế giới bằng tư duy của mình, nói một cách khác là chúng ta hình dung ra thế giới - trong đó kể cả khổ đau của chính mình - xuyên qua các khả năng cảm nhận của năm giác quan và sự diễn đạt của tâm thức mình. Điều đó có nghĩa là mỗi người trong chúng ta tự tạo ra một thế giới cho riêng mình, trong đó kể cả chính mình. Vì thế cái thế giới đó không đúng với hiện thực, cũng không phải là hiện thực, mà chỉ là một sự tạo dựng tâm thần, thúc đẩy và chịu ảnh hưởng của “cái tôi” hay “cái ngã” của mình. Cái tôi, hay cái ngã đó, tự nó cũng là sản phẩm của tâm thức, một hiện tượng tâm thần mang tính cách cấu hợp, tương tự như tất cả các hiện tượng khác trong thế giới.

Nếu đã là một hiện tượng cấu hợp thì cái tôi hay cái ngã cũng sẽ vô thường, không hàm chứa một thực thể tự tại hay nội tại nào cả. Cái tôi đó, cái ngã đó hay cái hiện tượng cấu hợp và vô thường đó, cũng chỉ là một sự trống không. Qua

góc nhìn đó, hiện thực và thế giới và cả cái tôi của mình vụt thu nhỏ lại, trở thành những sự tạo dựng đơn thuần hiện lên bên trong tâm thức. Tất cả những sự tạo dựng chủ quan đó không trung thực với bản chất của hiện thực, Phật giáo gọi sự nhận định lầm lẫn, không trung thực đó là vô minh.

Nếu khẳng khẳng bám víu vào sự nhận định đó về hiện thực, về thế giới, về cái tôi, cái ngã hay cái linh hồn của mình và xem tất cả là thật, là của tôi, thì đấy là cách tự tạo ra cho mình đủ mọi thứ khổ đau. Hãy nhìn vào lịch sử nhân loại thì sẽ thấy, cái tôi, cái ngã, cái linh hồn bên trong tâm thức mình tạo ra một thế giới bên ngoài đầy biến động, đầy dọa con người và tạo ra không biết bao nhiêu đau thương cho xã hội và nhân loại. Các sự sáng tạo của tâm thức đôi khi nguy hiểm hơn cả bom hạt nhân, và thật ra cả bom hạt nhân cũng là một sản phẩm của tâm thức.

Sau khi nêu lên sơ lược hai đặc tính cấu hợp và vô thực thể của sự hiện hữu trên đây, chúng ta sẽ tìm hiểu sâu xa hơn về đặc tính thứ ba là vô thường.

Đặc tính vô thường và khổ đau của sự hiện hữu

Vô thường là một thuật ngữ tiếng Hán trong kinh sách Hán ngữ, thế nhưng đã trở thành một từ quen thuộc với chúng ta vì tính cách dễ hiểu của nó. Vô thường có nghĩa là phù du, biến đổi, không có gì thường hằng và bền vững cả. Khái niệm về vô thường tương đối dễ hiểu. Toàn thể thế giới trong đó kể cả chính mình, đều ở thể dạng chuyển động thường xuyên, không có bất cứ thứ gì dừng lại và đứng yên. Dù là một hạt nguyên tử hay toàn thể vũ trụ, dù là một cá thể con người hay toàn thể xã hội, dù là thân xác vật chất hay tư duy và xúc cảm bên trong tâm thức mình, tất cả đều luôn biến động và đổi thay.

Khoa học cho biết chẳng có gì đứng yên. Nếu nhìn vào lãnh vực sinh học thì một con siêu vi khuẩn cũng đột biến

(mutation) liên tục; trong lãnh vực vật lý cũng vậy, vật chất và năng lượng luôn biến dạng và hiện ra dưới mọi dạng thể khác nhau, công thức $E = mc^2$ của Einstein nói lên điều đó. Sở dĩ chúng ta cảm thấy núi non, sông ngòi, biển cả, lục địa dường như lúc nào cũng như vậy, chẳng qua là vì sự biến đổi của chúng rất chậm, trong khi những sự biến đổi trên thân thể và trong tâm thức mình xảy ra nhanh hơn, đấy là lý do khiến chúng ta đôi khi cảm thấy sợ hãi mỗi khi nhận thấy sự hiện hữu của mình quá phù du trước thiên nhiên. Chỉ khi nào xảy ra thiên tai, chẳng hạn như bão lụt, động đất..., thì khi đó chúng ta mới ý thức được rõ ràng hơn sự chuyển động của thế giới và tính cách vô thường của thiên nhiên. Nếu nhìn lên bầu trời thì chúng ta sẽ thấy thiên hà và trăng sao dường như đứng yên, thế nhưng thật ra vũ trụ đang trương nở với một tốc độ khủng khiếp. Tóm lại chỉ khi nào nhìn thấy và cảm nhận được thật sâu xa tính cách vô thường đó của thiên nhiên và vũ trụ, thì khi đó chúng ta mới có thể hoà nhập cái vô thường bé xiu của mình với cái vô thường mênh mông của hiện thực. Bởi vì nếu cứ tìm cách tách cái vô thường bé xiu của mình ra khỏi cái vô thường mênh mông của thiên nhiên với hy vọng tạo được một cái gì đó bền vững và thường hằng cho mình thì đấy chỉ là cách tạo ra thêm khổ đau cho mình mà thôi.

Nói như thế có nghĩa là nếu muốn thoát ra khỏi vô thường thì phải chấp nhận vô thường và nhìn thẳng vào sự vận hành của nó: *"Cái này hiện hữu, cái kia hình thành. Cái này dừng lại, cái kia chấm dứt."* Thế nhưng chúng ta thì lại thường không nghĩ đến giải pháp đó, tức là thay vì làm cho sự hiện hữu của mình dừng lại, thì chúng ta lại tìm cách chống lại vô thường bằng các phương tiện phù phiếm và giả tạo, hoặc che lấp nó bằng các thú vui hời hợt và tạm bợ. Thái độ và cung cách hành xử nghịch lý đó chỉ tạo ra thêm khổ đau để ghép vào những thứ khổ đau sẵn có tạo ra bởi vô thường mà thôi. Vậy chấp nhận vô thường để loại bỏ vô thường là như thế nào?

Có bao giờ chúng ta chiêm nghiệm và tìm hiểu bản chất vô thường của chính mình hay không? Đức Phật cho biết nếu muốn xác định một người nào đó thì nên nhìn vào thân thể của người ấy, bởi vì thân thể thay đổi chậm hơn, trong khi tâm thức, với tư duy và xúc cảm đủ loại, biến đổi rất nhanh và rất khó nắm bắt. Thuở ấu thời chúng ta học nói, tập đánh vần, tạo cho mình một số vốn hiểu biết, đến lúc tuổi già thì quên dần và trở nên lú lẫn, hoặc nếu bị bệnh alzheimer thì quên hết. Khi cái chết xảy ra thì đây là dịp cuối cùng để chúng ta ý thức được quá trình phân hóa của năm thứ cấu hợp (skandha) tạo ra con người của mình đang bước vào giai đoạn cuối cùng của nó. Vô thường trên thân thể mang lại những khổ đau trực tiếp và lộ liễu, vô thường trong tâm thức mang lại những khổ đau sâu đậm và rộng lớn hơn nhiều. Phật giáo gọi những thứ khổ đau nội tại đó bằng một thuật ngữ tiếng Phạn rất tiêu biểu và đặc thù là *duhkha*, tiếng Pali là *dukkha*. Vậy *duhkha* hay khổ đau của sự hiện hữu theo quan điểm Phật giáo là gì, gồm những thể loại như thế nào, quá trình vận hành của nó diễn tiến ra sao, gây ra những tác động như thế nào?

Ý niệm về khổ đau trong Phật giáo

Piya Tan (1949-), một học giả Mã Lai rất uyên bác và thành thạo tiếng Pali, trong lời tựa của bản dịch kinh Dhammapada sang tiếng Anh của ông, có cho biết không có một từ nào trong tiếng Anh tương đương với thuật ngữ *duhkha* trong Phật giáo cả. Chữ *duhkha* thường được dịch sang tiếng Anh là *suffering*, kinh sách Hán ngữ gọi là thống khổ (痛苦), thống có nghĩa là đau nhói trên da thịt, khổ có nghĩa là đắng - thí dụ khổ qua là quả mướp đắng, chữ đau khổ trong tiếng Việt có nguồn gốc tiếng Hán và có nghĩa là đau và đắng. Tất cả các cách dịch trên đây từ Đông sang Tây không phản ánh được ý nghĩa của chữ *duhkha*. Các học giả Tây phương ngày nay thường không dịch mà dùng thẳng tiếng Phạn *duhkha* hay tiếng Pali *dukkha*. Vậy thuật ngữ này có nghĩa là gì?

Ý nghĩa của chữ *duhkha*

Hậu tố *kha* trong chữ *duhkha* có nghĩa là cái lỗ hổng ở giữa bánh xe, dùng để đưa trục bánh xe vào đó, tiền tố *duh* (*dus*) có nghĩa là méo mó, không tròn tru. Nếu lỗ trục bánh xe méo mó thì bánh xe sẽ lăn không đều, khiến toàn cỗ xe lắc lư, khập khiễng, dù mặt đường có bằng phẳng cũng vậy. Hình ảnh cỗ xe xiêu vẹo, lắc lư, tiến lên thật khó khăn phản ánh toàn bộ sự sống của chúng ta, là ý nghĩa của chữ *duhkha*. Kinh sách thường giải thích *duhkha* là một sự “*bất toại nguyện*”, một sự “*bất an*”, một cái gì đó “*trái ngược*” lại với sự mong ước của mình trong cuộc sống.

Duhkha do vậy không phải là một sự ngẫu nhiên, cũng không phải là một biến cố bất thường, mà là một cái gì đó thuộc vào sự vận hành chung của hiện thực, gắn liền với quá trình hiện hữu của một cá thể. Vậy sự tương quan giữa hiện thực và sự sống đó sẽ là thế nào? Như chúng ta đã thấy trên đây, hiện thực gồm có ba đặc tính: cấu hợp, vô thực thể và vô thường. Ba đặc tính ấy cũng liên hệ đến sự sống và trực tiếp tác động đến từng cá thể con người.

- Đặc tính vô thường của hiện thực trở thành quá trình già nua, bệnh tật và cái chết của một cá thể, là những thứ khổ đau cụ thể và lộ liễu của sự hiện hữu.
- Các hiện tượng cấu hợp của hiện thực thu hẹp và trở thành năm *skandha* (ngũ uẩn) tạo ra một cá thể, lôi cuốn cá thể ấy vào sự chuyển động chung của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ, đi ngược với các cố gắng chống lại vô thường và sự mong ước được trường tồn của một cá thể. Sự cố gắng và mong ước đó là các hình thức khổ đau phụ thuộc, ghép thêm vào khổ đau trực tiếp tạo ra bởi vô thường.
- Tính cách vô thực thể và sự trống không (tánh không) của hiện thực, qua sự tạo dựng của tâm thức, trở thành cái tôi hay cái ngã của một cá thể, mang lại vô số khổ đau cho cá thể ấy.

Tóm lại cả ba đặc tính của hiện thực là nguyên nhân tạo ra dukkha cho con người, phản ánh bởi cái lỗ trục méo mó của một bánh xe. Tuy nhiên trong số ba nguyên nhân trên đây, dường như vô thường tạo ra nhiều khổ đau mang tính cách nội tại, dai dẳng, hành hạ con người nhiều hơn cả. Kinh sách thường đồng hóa dukkha (khổ đau) với anitya (vô thường). Quả vậy, chúng ta thường không chấp nhận vô thường và tìm đủ mọi cách để chống lại nó, thái độ hành xử đó chỉ tạo ra thêm khổ đau để ghép vào quá trình già nua, bệnh tật và cái chết đang chi phối mình.

Nguyên nhân thứ hai tạo ra khổ đau cho một cá thể là đặc tính cấu hợp của thân xác và cả tâm thần. Trong lãnh vực thân xác thì khổ đau do đặc tính cấu hợp tạo ra là các hình thức đau đớn, bệnh tật, tai nạn, khuyết tật, sự yếu kém của năm giác quan; trên phương diện tâm thần thì khổ đau là sự sa sút của trí nhớ, sự hiển hiện của đủ mọi thứ xúc cảm và tư duy bất loạn trong tâm thức.

Nguyên nhân thứ ba tạo ra khổ đau là tính cách vô thực thể của chính mình. Các khổ đau này thuộc lãnh vực tâm thần, và sở dĩ chúng xảy ra là vì chúng ta không chấp nhận bản chất vô thực thể ấy mà trái lại còn tạo ra cái tôi hay cái ngã để nó hành hạ mình. Hơn nữa, nếu cái tôi đó được ghép thêm quyền lực và sức mạnh, thì sẽ còn gây ra thêm khổ đau cho kẻ khác và cũng có thể là cả xã hội.

Một người bước theo con đường Phật giáo, ít nhất là trong những bước đầu tiên, phải nhìn thẳng vào hiện thực, chấp nhận các đặc tính của nó và của chính mình, giúp mình luôn ý thức thật minh bạch tình trạng dukkha của mình, tương tự như những người theo các tôn giáo mặc khải, luôn bị ám ảnh bởi tội lỗi, phải rửa tội, nhận tội, hối lỗi, xưng tội, chuộc tội v.v...

Dưới đây chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu dukkha sâu xa hơn nữa qua các thể loại khác nhau, sự vận hành của nó và cả các tác động do nó gây ra.

Khổ đau nêu lên trong kinh sách

Theo kinh sách khổ đau gồm có bảy thể loại:

1. Sự sinh: sự sống bắt đầu bằng khổ đau, khổ đau cho mình và cho cả người mẹ sinh ra mình, ít nhất là trên phương diện thân xác. Lọt lòng mẹ thì phải thở một mình, kêu khóc khi đói khát, cảm thấy bất an vì phải thích ứng với một môi trường khác hơn trong bụng mẹ. Ngay cả từ lúc còn trong bụng mẹ, thai nhi cũng đã phải chịu ảnh hưởng từ cách sinh sống đến thái độ hành xử của người mẹ. Nếu người mẹ nghiện ngập, nóng nảy, thường xuyên giận dữ, thì hậu quả cũng gián tiếp ảnh hưởng đến thai nhi trong bụng mình. Dù chưa biết suy nghĩ, chưa tạo ra tác ý, ngôn từ hay hành động, thế nhưng thai nhi ngay từ lúc còn trong bụng mẹ cũng đã phải gánh chịu khổ đau là như vậy. Cái lỗ trục của chiếc bánh xe vừa mới được hình thành đã bắt đầu cho thấy những sự méo mó của nó.
2. Sự già nua: đối với Phật giáo, quá trình già nua bắt đầu ngay từ lúc thụ thai, đó là hậu quả tự nhiên tạo ra bởi sự hình thành. Bất cứ một quá trình hình thành nào cũng đều kèm theo với nó một quá trình hủy hoại. Hai quá trình đó luôn đồng hành với nhau, thế nhưng không mấy khi chúng ta chú ý đến quá trình hủy hoại, bởi vì quá trình này thường bị che lấp bởi quá trình thăng tiến của sự hình thành. Chẳng hạn chúng ta ăn mừng sinh nhật, nhưng không nghĩ đến quá trình già nua đang diễn tiến. Các hình thức khổ đau tạo ra bởi quá trình hủy hoại chỉ hiện ra với mình rõ rệt hơn lúc tuổi già: tay yếu, chân vấp ngã, trí nhớ kém, suốt ngày đi tìm cái khăn quàng cổ, cái mũ, cây gậy hay cặp mắt kính... Già hơn một tí nữa thì cuộc sống thường nhật phải nhờ vả những người chung quanh.
3. Bệnh tật: bệnh tật bắt đầu xảy ra từ khi còn là thai nhi, và thường xuyên hơn lúc tuổi già. Bệnh tật có thể đơn giản chỉ là các thứ đau nhức trên thân thể, ho hen, hoặc có thể trầm

trọng hơn chẳng hạn ung bướu hay điên loạn. Không có một thứ bệnh tật nào mang tính cách thích thú cả.

4. Cái chết: tự nó là một sự khổ đau, trong lúc hấp hối và cả trong những giây phút cận kề cái chết. Đường như tất cả mọi người đều bám víu vào sự sống, trừ các trường hợp rơi vào các hoàn cảnh khổ đau và điên loạn cùng cực, khiến mình cố tình chấm dứt sự sống. Một số người sống với một nghịch lý thật khó hiểu, dù tin chắc sau khi chết mình sẽ được sống nơi cõi cực lạc hay thiên đường đầy hạnh phúc, thế nhưng trong lúc còn đang sống, dù phải gánh chịu đau khổ như thế nào, đang bị bệnh tật hành hạ đến mức nào, thì vẫn cứ thích sống hơn là chết. Sự nghịch lý đó gây ra một sự khổ đau phi lý, ghép thêm vào sự khổ đau mà mình đang phải gánh chịu. Sự nghịch lý đó lại càng hiện rõ hơn nữa trong những giây phút cuối cùng.
5. Phải liên hệ với những gì mình không thích: có nghĩa là phải sống với những gì mình ghét bỏ. Những thứ ghét bỏ có thể rất nhỏ nhặt xảy ra trong cuộc sống hằng ngày, chẳng hạn như hút một chuyến xe buýt, mua một chiếc áo mới, về nhà mặc thử, ngắm nghía trong gương và thấy màu áo quá sậm, hối tiếc không chọn một màu áo khác sáng hơn. Thế nhưng sự ghét bỏ cũng có thể rất gay gắt và sâu đậm, chẳng hạn như phải chịu đựng cuộc sống lứa đôi với một người mà mình không thích, hoặc sinh ra một đứa con khuyết tật, hung dữ, nghiện ngập, không thành công trong cuộc sống v.v... Trong sinh hoạt thường nhật, sự bất toại nguyện cũng có thể là phải làm các công việc mà mình không thích, có một người chủ không tốt, phải chung đụng với các đồng nghiệp mà mình không có cảm tình v.v...
6. Phải xa lìa những gì mình yêu quý: chỉ cần đánh mất hay làm hỏng một vật gì đó mà mình yêu thích, thì cũng đủ tạo ra cho mình một sự tiếc rẻ. Sự tiếc rẻ đó cũng có thể biến thành một sự đau đớn khôn nguôi, chẳng hạn như sự

ra đi vĩnh viễn của những người thân yêu: vợ, chồng, con cái, cha mẹ, bạn bè... Chiến tranh, tha phương cầu thực đôi khi cũng là một sự mất mát lớn lao: phải xa lìa khung cảnh và nếp sống quen thuộc trước đây của mình và có thể cả một thời quá khứ mang nhiều kỷ niệm.

7. Không thực hiện được những điều mà mình mong muốn: Mong cầu càng nhiều, thất vọng càng lớn. Cố gắng làm giàu, mưu mô tính toán, thế nhưng không phải lúc nào sự cố gắng đó, các mưu mô đó cũng mang lại kết quả như mình mong muốn. Tham vọng càng lớn, thêm khát càng cao, khổ đau càng gay gắt. Mua một tờ vé số mang nhiều con số gần hay giống với ngày sinh của mình hay con cái mình, đặt hết hy vọng vào đó, thế nhưng chẳng trúng được con số nào, điều đó có thể mang lại cho mình một chút thất vọng nho nhỏ. Thế nhưng thất vọng đôi khi cũng có thể rất to lớn, chẳng hạn như không chiếm hữu được người mình yêu quý, thất tình cũng là một niềm đau khôn nguôi, đôi khi có thể khiến mình mang cả sự sống của mình để thách đố với “tình yêu”.

Các thứ khổ đau trên thân thể và trong tâm thức

Trong số bảy thể loại khổ đau liệt kê trên đây trong kinh sách, thì bốn thứ khổ đau được kể trước - sự sinh, già nua, bệnh tật và cái chết - là những khổ đau trên thân thể. Ba thứ khổ đau còn lại - phải gánh chịu những gì mình không thích, xa lìa những gì mình yêu quý, không thực hiện được những điều mình mong muốn - là những thứ khổ đau thuộc lãnh vực tâm lý.

Nếu muốn hiểu được căn bản giáo lý của Phật giáo thì phải luôn ghi nhớ câu phát biểu sau đây của Đức Phật: *“Cái này hiện hữu, cái kia hình thành. Cái này hình thành, cái kia sinh ra”*, và đó cũng là nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo giữa mọi hiện tượng (Pratītyasamutpāda), còn gọi là “Sự

tạo tác do điều kiện mà có” đã được nói đến trên đây. Thân thể của mình là kết quả mang lại bởi các nguyên nhân xảy ra trước đó. Nếu đã là kết quả thì thật khó làm cho nó biến đổi khác hơn, chúng ta sinh ra là da vàng hay da trắng, to lớn hay béo lùn, xinh đẹp hay xấu xí, khỏe mạnh hay khuyết tật, thông minh hay đần độn, lanh lợi hay khù khờ..., thì tất cả đều là các thể dạng «kết quả», phát sinh từ các «nguyên nhân» xảy ra trước đó. Dù không thay đổi được thể nhưng «kết quả» cũng là một hiện tượng cấu hợp, tương tự như tất cả các hiện tượng cấu hợp khác, có nghĩa là nó bắt buộc phải tham gia vào sự chuyển động chung của hiện thực. Sự chuyển động đó sẽ biến nó từ “kết quả” trở thành “nguyên nhân”, và “nguyên nhân” đó sẽ làm phát sinh ra “kết quả” khác. Đó là sự níu kéo tự nhiên của nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo, chi phối tất cả mọi hiện tượng trong thế giới. Dù là da vàng hay da trắng, dù thông minh hay đần độn, dù hiền lành hay hung dữ..., thì chúng ta cũng đang tạo ra những những nguyên nhân khác, đưa đến những kết quả khác trong tương lai. Kết quả mang lại từ một người ích kỷ mang đầy hận thù sẽ khác với kết quả mang lại bởi một người hiền lành, nhiều tình thương, lúc nào cũng nghĩ đến kẻ khác.

Năm giác quan trên thân thể luôn muốn được cảm nhận những sự thích thú: mắt muốn trông thấy các hình dáng xinh đẹp, các cử chỉ dịu dàng; tai muốn nghe những lời tâng bốc, ngọt ngào; miệng và lưỡi muốn được thưởng thức những thức ăn ngon; mũi muốn ngửi thấy mùi thơm; tay chân và thân thể muốn được đụng chạm và cọ sát với những thứ êm ái. Những sự đòi hỏi và mong muốn đó sẽ tạo ra sự thèm khát, thế nhưng trên thực tế sự thỏa mãn không mấy khi xảy ra. Dù tìm được sự thỏa mãn đi nữa thế nhưng sự thèm khát không phải vì thế mà chấm dứt, trái lại sự thỏa mãn chỉ là cách làm cho sự thèm khát gia tăng thêm. Sự bất toại nguyện - *duhkha* - theo đó cũng sẽ kéo dài hơn, không bao giờ chấm dứt.

Tâm thức luôn mong muốn tránh được những gì không thích, giữ được những gì yêu quý, thực hiện được những điều ước mong. Thế nhưng trên thực tế sự chuyển động của hiện thực không phải lúc nào cũng phù hợp với sự mong muốn của tâm thức. Sự thất vọng đó khiến chúng ta rơi vào tình trạng phải chịu đựng những gì mình không thích, xa lìa những gì mình yêu quý và không thực hiện được những điều mình ước mong. Tình trạng đó sẽ tạo ra trong tâm thức một sự lo âu thường xuyên về những điều bất hạnh có thể xảy ra với mình bất cứ lúc nào.

Trong cuộc sống, chúng ta luôn tìm đủ mọi cách làm nhẹ bớt hoặc che lấp những thứ khổ đau của mình bằng các sự thích thú: hát xướng, múa may, vui chơi, cờ bạc, tính dục, thể thao, rượu chè, nghiện ngập, tiệc tùng, lễ lạc, v.v... Thế nhưng Phật giáo cho biết ngay cả những cảm nhận thích thú trên thân thể, kể cả trong tâm thức, chỉ là những sự thích thú phù phiếm và hời hợt, đánh lạc hướng hoặc tạm thời che giấu những khổ đau sâu kín của mình mà thôi. Dưới một góc nhìn nào đó, các cảm nhận thích thú cũng là các hình thức kín đáo của khổ đau, ghép thêm vào những thứ khổ đau lộ liễu mà mình muốn che giấu. Tìm kiếm những sự thích thú, kể cả những thứ hạnh phúc tạm bợ, không hề là cách hóa giải khổ đau theo ý nghĩa của chữ duhkha. Muốn hóa giải khổ đau thì phải trực tiếp nhìn vào khổ đau, chấp nhận nó, tìm hiểu nguyên nhân tạo ra nó để hóa giải nó. Dưới đây chúng ta hãy thử tìm hiểu thêm một vài trường hợp khổ đau tế nhị và bị che kín vừa nói đến trên đây.

Các thứ khổ đau bị che kín

Trước hết chúng ta hãy nêu lên một thí dụ đơn giản và cụ thể, chẳng hạn một đĩa thức ăn thật ngon được đặt trước mặt mình; mùi chiên xào, các miếng thịt cắt thật dày, trình bày rất khéo cùng với rau tươi và hành ngò. Trong khi thưởng

thức món ăn thì giác quan sẽ cảm nhận sự thú vị và tâm thức tìm thấy sự thỏa mãn. Các cảm nhận thú vị của các cơ quan giác cảm giác và sự thỏa mãn trong tâm thức che giấu sự đau đớn của con vật bị cắt cổ hay đập đầu và cả các cảnh tượng đau thương, tàn ác trong lò sát sinh. Các cảm nhận thích thú và thỏa mãn đó thật ra cũng chỉ là một cách đánh lừa, một hình thức khổ đau tạo ra thêm các khổ đau khác: sự thích thú này đòi hỏi những sự thích thú khác, sự thèm khát này làm phát sinh ra những sự thèm khát khác.

Nếu nhìn vào thí dụ trên đây sâu hơn nữa thì chúng ta sẽ còn thấy một thể dạng khổ đau khác sâu kín và nguy hiểm hơn nữa. Trong lúc thưởng thức miếng thịt chiên xào thơm ngon, chúng ta không hề nghĩ đến con vật bị giết, không ý thức gì về sự kiện mình đang nhai trong miệng thịt xương và sự đau đớn của một con vật. Sự ngon miệng và các cảm nhận thích thú che khuất phần tâm thức nhận biết (conscious mind/phần linh hoạt của tâm thức). Khả năng nhận biết của tâm thức hoàn toàn tập trung vào sự thưởng thức miếng ăn, khiến nó không quán thấy được hiện thực, không trông thấy được cái khổ đau trong miếng thịt mà mình đang nhai.

Thế nhưng sự sinh hoạt vô thức của phần tâm thức sâu kín (unconscious mind/tiềm thức hay a-lại-da thức/alayavijnana) thì nhận biết thật rõ ràng bản chất của sự thích thú đó, hành động đó và hiện thực đó. Sự nhận biết của phần tâm thức sâu kín đó sẽ tạo ra các vết hằn karma (nghiệp) ghi khắc trên dòng luân lưu của tri thức mình, và đó cũng là cơ chế vận hành của karma (nghiệp) và phương cách tồn lưu của nó. Chúng ta có thể đánh lừa tri thức nhận biết của mình bằng những sự thích thú tạo ra bởi các cơ quan cảm giác, thế nhưng không thể nào đánh lừa được sự sinh hoạt tinh tế của thể dạng vô thức hay a-lại-da thức của mình.

Trên đây chỉ là một thí dụ rất nhỏ cho thấy tình trạng vô minh, u mê và thiếu hiểu biết của mình trước hiện thực. Mở

rộng hơn nữa, chẳng hạn như trong các lãnh vực chính trị, tôn giáo, truyền thống, thói tục, kể cả triết học và nghệ thuật, thì các thể dạng khổ đau che kín tạo ra bởi vô minh - nhất là cái tôi của mình - sẽ rất nhiều. Chỉ khi nào ngồi xuống thiền định, nhìn vào hiện thực bên trong chính mình và cả bên ngoài thế giới, thì khi đó chúng ta mới có thể khám phá ra được những thứ khổ đau bị che lấp đó.

Sau đây xin nêu thêm một thí dụ khác. Đôi khi chúng ta có thể thoáng cảm thấy một chút bất an và lo lắng mơ hồ nào đó. Trường hợp này thường thấy xảy ra với những người giàu có, kiếm được đồng tiền dễ dàng - dù bằng các phương tiện ngay thẳng hay kém ngay thẳng cũng vậy. Cảm tính bất an và lo lắng đó phát sinh từ sự e sợ sản nghiệp của mình có thể bị tiêu tán một ngày nào đó, hoặc nghĩ rằng sự giàu có của mình không được chính đáng lắm, có thể gây ra nhiều thiệt thòi và khổ đau cho kẻ khác. Các cảm tính bất an và lo sợ kín đáo đó là những thứ khổ đau đích thật, thế nhưng vị trí của chúng lại nằm vào giữa hai thể dạng vô thức và ý thức của tâm thức họ, khiến họ chỉ cảm thấy những cảm tính đó thật mơ hồ. Họ tích cực tham gia vào các chương trình từ thiện là để che giấu những cảm tính bất an và lo lắng đó bên trong chính mình, thế nhưng thường thì họ không hề ý thức được ý nghĩa thật sự trong các hành động tích cực và hăng say đó của mình. Tuy nhiên, sự sinh hoạt vô thức (a-lại-da thức/tiềm thức) của họ “trông thấy” rõ ràng ý nghĩa và chủ đích của những hành động đó của họ.

Điều đó cũng thường thấy xảy ra trong nhiều lãnh vực khác, chẳng hạn như trong lãnh vực chính trị, nhiều người cầm quyền và lãnh đạo, thường có những cảm tính bất an và lo sợ, tương tự như những người giàu có. Họ có quyền lực và sức mạnh, thế nhưng bên trong phần vô thức hay a-lại-da thức của họ là cả một sự sợ hãi rất lớn, họ lo sợ quyền lực và sức mạnh của mình sẽ có thể bị mất đi. Điều đó khiến họ lúc nào cũng tính toán, mưu mô triệt hạ những người có khả

năng xâm phạm đến họ, đó là những thứ khổ đau mà họ tự tạo ra thêm để che giấu những khổ đau khác của mình. Khổ đau kéo theo khổ đau, chồng chất lên khổ đau, khổ đau của mình gây ra khổ đau cho kẻ khác. Khổ đau không bao giờ chấm dứt cả.

Đối với chúng ta những người bình dị hơn thì cũng vậy, trong cuộc sống thường nhật chúng ta thường tìm kiếm các thú vui, bày ra các lễ lạt để khóa lấp những khổ đau đích thật bên trong chính mình. Chẳng hạn chúng ta bắt chước người Tây phương ăn mừng sinh nhật, thế nhưng đối với người Á châu, nhất là những người Phật giáo, thì sự sinh là mầm mống của khổ đau, chẳng có gì vui sướng cả để mà ăn mừng. Thiết nghĩ những ngày giỗ tưởng niệm ông bà, cha mẹ đã qua đời dường như mang nhiều ý nghĩa hơn chăng? Bởi vì đó là cách mở rộng tình thương của mình và nhắc nhở mình về bản chất vô thường của sự sống.

Một vài thí dụ nhỏ trên đây cho thấy thái độ cố tình hay vô tình che giấu những khổ đau của mình, thế nhưng điều đó cũng cho thấy sự thiếu suy nghĩ trong cuộc sống. Dưới đây chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu xem các thứ khổ đau kín đáo tạo ra bởi tình trạng vô minh đó tạo ra những tác động như thế nào trên thân xác và trong tâm thức mình.

Khổ đau trong lãnh vực tâm linh

Đối với các thứ khổ đau trên thân xác thì sự sinh giữ vị trí và vai trò then chốt hơn cả. Chúng ta sinh ra như thế nào thì phải đành chịu vậy, không chọn lựa được. *“Cái này có, cái kia sinh ra”*, điều đó có nghĩa là những gì mà mình đang có là *“kết quả”* phát sinh từ những gì mình làm trong quá khứ. Vốn liếng di truyền DNA trong nhân tế bào không thể thay đổi được. Sửa sắc đẹp, tập thể dục, tắm bổ, nhịn ăn, ăn mặc đúng mốt, phấn son, làm dáng, tập ăn nói có duyên, khôi hài, v.v... chỉ là những phương tiện tạm bợ và giả tạo. Các cố

gắng đó chỉ tạo thêm khổ đau cho mình mà thôi. Quá trình của sự già nua tuy diễn tiến chậm chạp, gần như không nhận thấy được trong từng ngày, thế nhưng không thể làm cho nó dừng lại được.

Đối với lãnh vực tâm thần thì chúng ta có thể sinh ra thông minh hay đần độn, hung dữ hay hiền lành, mềm yếu hay can trường, dờ dẫm hay nhanh nhẹn, vui vẻ hay cau có, nhiều thương yêu hay ích kỷ... Các thái độ tâm thần đó đôi khi biến đổi rất nhanh, chính vì thế nên chúng ta có thể thay đổi được chúng, tất cả tùy vào ý chí, quyết tâm và sự cố gắng của mình: nếu hung dữ thì tập hiền lành, ích kỷ thì tập thương yêu, v.v... Tóm lại, phải gánh chịu những gì mình không thích, không giữ được những gì mình yêu quý, không thực hiện được những điều mình mong ước là những gì có thể thay đổi được.

Các thái độ tâm thần mà chúng ta thừa hưởng từ quá khứ tuy là dưới hình thức “kết quả” nhưng linh động hơn nhiều so với những gì mà chúng ta thừa hưởng trên thân thể. Chính vì vậy, phải biết tận dụng sự linh động đó để biến cải tâm thức mình. Nếu sự biến cải đó mang tính cách tích cực thì quá trình chuyển biến từ “kết quả” trở thành “nguyên nhân” cũng sẽ mang lại cho mình những kết quả tích cực trong tương lai.

Tóm lại, thân thể chỉ là cơ sở hay điểm tựa góp phần vào sự phát huy tâm thức, và chính tâm thức thì mới thật sự là yếu tố và phương tiện biến cải “kết quả” - tức là sự hiện hữu mà mình đang có - để biến nó trở thành “nguyên nhân” đúng theo những sự mong muốn của mình.

Nói chung, hóa giải khổ đau là phải dựa vào nguyên tắc đó, tức là phải nhìn vào bên trong tâm thức mình để tìm cách biến đổi sự hiện hữu của mình trở thành những nguyên nhân tích cực mang lại cho mình các kết quả tích cực hơn.

Hóa giải khổ đau

Sau khi nêu lên Sự Thật Thứ Nhất của hiện thực là khổ đau, thì tức khắc Đức Phật nêu lên Sự Thật thứ Hai là sự khổ đau đó có nguyên nhân phát sinh ra nó. Sau đó Đức Phật tiếp tục nêu lên Sự Thật Thứ Ba là nguyên nhân đó có thể làm cho chấm dứt được, và sau hết là Sự Thật Thứ Tư là Con đường gồm tám yếu tố đúng đắn giúp chúng ta loại trừ khổ đau và thoát ra khỏi thế giới hiện tượng.

Giáo huấn của Đức Phật rất trực tiếp, thiết thực và giản dị, thế nhưng sự hiểu biết của Ngài thật mênh mông và siêu việt. Một hôm Đức Phật cùng một số đệ tử đi xuyên ngang một khu rừng cây simsapa, Ngài nhặt một nắm lá và hỏi các đệ tử: *“Này các tỳ-kheo, lá trong nắm tay ta nhiều hơn hay ít hơn lá trong cả khu rừng này?”* Sau khi các tỳ-kheo trả lời là lá trong khu rừng nhiều hơn lá trong nắm tay của Ngài, thì Đức Phật nói tiếp: *“Này các tỳ-kheo, cũng vậy, sự hiểu biết mà ta đã khám phá ra nhiều hơn những gì mà ta thuyết giảng.”*¹ Vậy những điều thiết thực và chủ yếu mà Đức Phật nêu lên cách nay hơn hai ngàn năm trăm năm là gì? *“Nắm lá trong tay”* Ngài gồm có:

- Đây là khổ đau.
- Đây là nguyên nhân mang lại khổ đau.
- Đây là sự chấm dứt khổ đau.
- Đây là con đường mang lại sự chấm dứt khổ đau.

Thật vậy, những điều Đức Phật thuyết giảng không phải là để phô trương trí tuệ của mình mà chỉ nêu lên những điều thiết thực và đưa ra các phương pháp cụ thể giúp những con người chất phác vào thời đại Ngài hiểu được và hóa giải khổ đau của họ. Sự hiểu biết và quán thấy của Đức Phật sâu xa và mênh mông hơn thế rất nhiều. Nếu chúng ta thường chỉ trông thấy hoang mang và ảo giác trước mặt thì Đức Phật có

¹ Câu chuyện này được nêu lên trong bài Kinh về nắm lá simsapa / Simsapa Sutta - Samyutta Nikaya / Tương Ưng Bộ Kinh, SN 56.31

thể quán thấy được quá khứ và cả tương lai, nhận biết được thật minh bạch và chính xác tất cả những gì xảy ra trong quá khứ, đang hiện ra trong hiện tại và sẽ xảy ra trong tương lai. Điều đó cho thấy Đức Phật thừa biết tất cả các tông phái, học phái Đại thừa sau này, thế nhưng các tông phái và học phái đó sở dĩ được bày ra là để thích ứng Giáo huấn của Ngài với những con người rắc rối và đa dạng trong các xã hội phức tạp sau này mà thôi.

Các sự thích ứng đó tuy đôi khi mang nhiều màu sắc và các phương tiện thiện xảo đại chúng, thế nhưng thật hợp lý và cần thiết để góp phần vào sự trường tồn của Phật giáo nói chung. Tuy nhiên không nên quên là sự hiểu biết và tư tưởng của Đức Phật vượt không gian và cả thời gian, và trên nhiều khía cạnh các ngành triết học và khoa học ngày nay không thể nào bắt kịp. Nguyên lý tương liên tương kết và tương tạo - Pratītyasamutpāda / *Nguyên lý về sự tạo tác do điều kiện mà có* - mà chúng ta đã có dịp nói đến trên đây, là sự khám phá siêu việt mang kích thước vũ trụ của Đức Phật, một sự khám phá bản chất của hiện thực về tất cả mọi mặt, từ khoa học, triết học cho đến tâm linh, từ sự sinh hoạt của tri thức con người cho đến sự vận hành của thế giới hiện tượng, từ những nguyên nhân mang lại khổ đau cho con người cho đến sự Giải thoát tối thượng.

Vậy một trong các khía cạnh của sự khám phá mênh mông đó của Đức Phật về hiện thực là gì: “Tất cả đều là khổ đau, chẳng có gì khác cả.” Nếu khổ đau nằm trong sự vận hành của hiện thực và nguyên lý tương liên thì giải pháp hóa giải nó cũng phải nằm bên trong sự vận hành đó và nguyên lý đó.

Sợi dây xích gồm mười hai khoen trôi buộc

Đức Phật không những khám phá ra ra bản chất của hiện thực mà còn gỡ rối được cả cơ chế vận hành của nó. Trong số trùng trùng điệp điệp các hiện tượng đang chuyển động

trong thế giới, Đức Phật chỉ chọn ra mười hai nguyên nhân trói buộc sự hiện hữu của con người. Kinh sách gọi mười hai nguyên nhân hay hiện tượng đó là Dvadasanidana, tiền tố dvadasa có nghĩa là mười hai, hậu tố nidana có nghĩa là cội rễ, nguồn gốc hay nguyên nhân, vì thế có thể hình dung mười hai nguyên nhân trói buộc đó như là một sợi dây xích gồm mười hai khoen móc nối buộc chặt con người vào sự vận hành chung của hiện thực. Kinh sách Hán ngữ gọi mười hai nguyên nhân trói buộc này là “Thập nhị nhân duyên”.

*“Một người vô ý thức về các hành động do mình gây ra
sẽ sinh ra thành một người thèm khát,
sẽ sinh ra thành một người hận thù,
sẽ sinh ra thành một người mang đầy ảo giác.”¹*

“Một người vô ý thức” trong câu kinh trên đây có nghĩa là một người vô tâm, không suy nghĩ, thiếu hiểu biết hay hiểu biết sai lầm. Kinh sách gọi thể dạng đó của tâm thức là vô minh, và đó chính là cái khoen đầu tiên của sợi dây xích. Vô minh thúc đẩy những sự tạo dựng tâm thần lầm lẫn, chúng sẽ lôi kéo theo với chúng những sự vướng mắc khác. Khái niệm về mười hai khoen trói buộc chủ yếu được nêu lên trong kinh Maha Tanhasankhaya Sutta / Kinh về các sự bám víu to lớn² và kinh Maha Nidana Sutta / Kinh về các nguyên nhân chủ yếu.³ Theo nhà sư Thanissaro Bhikkhu thì bài kinh thứ hai - Maha Nidana Sutta (DN 15) - là một trong số các bài kinh sâu sắc nhất trong kinh điển Pali. Mười hai khoen nối kết nêu lên trong hai bài kinh trên đây được tóm lược như sau:

1. Vô minh (avidyā): sự u mê, không nhận biết được bản chất của hiện thực, là nguyên nhân làm phát sinh ra các tạo

¹ Kinh Nidana Sutta / Kinh về các nguyên nhân, Anguttara Nikaya / Tăng Chi Bộ Kinh, AN 3.34.

² Majjhima Nikaya / Trung Bộ Kinh, MN 38.

³ Digha Nikaya / Trường Bộ Kinh, DN 15.

- dựng tâm thần (các sự tạo dựng này sẽ xui khiến, đưa đẩy, tạo ra cuộc sống đang chờ đợi mình trước mặt);
2. Các tạo dựng tâm thần (saṅkhāra): là nguyên nhân làm phát sinh ra tâm thức phân biệt (tạo ra karma / nghiệp), là mầm mống đưa đến sự hình thành của một cuộc sống khác sau này (tức là sau khi chết);
 3. Tâm thức phân biệt (vijñāna): gồm các thể dạng tâm thần: tư duy, tưởng tượng, xúc cảm..., nói chung là sự sinh hoạt tâm thần, là nguyên nhân làm phát sinh ra sự nhận biết các danh xưng và hình tướng;
 4. Danh xưng và hình tướng (nāma-rūpa): là các hình ảnh tâm thần (sự sinh hoạt của sáu khả năng nhận biết) mang tính cách công thức và quy ước, là nguyên nhân làm phát sinh ra sáu bầu không gian giác cảm;
 5. Sáu bầu không gian giác cảm (salayatana): là nguyên nhân làm phát sinh ra sáu cơ sở nhận biết (ngũ giác và tâm thần);
 6. Sáu cơ sở nhận biết (vedanā): là nguyên nhân làm phát sinh ra sự tiếp xúc (với môi trường chung quanh);
 7. Sự tiếp xúc (phassa): là nguyên nhân làm phát sinh các sự cảm nhận (của lục giác);
 8. Sự cảm nhận (taṇhā): là nguyên nhân làm phát sinh ra sự thèm khát (sự thèm muốn của các cơ quan giác cảm được cảm nhận các sự thích thú);
 9. Sự thèm khát (upādāna): là nguyên nhân làm phát sinh ra sự bám víu;
 10. Sự bám víu (bhāva): là nguyên nhân (động lực) làm phát sinh ra sự hình thành;
 11. Sự hình thành (jati): là nguyên nhân làm phát sinh ra sự sinh (sự hình thành của một cá thể, bắt đầu từ lúc thụ thai);

12. Sự sinh (jarāmaraṇa): là nguyên nhân làm phát sinh ra sự già nua, bệnh tật và cái chết (nói chung là quá trình phân hóa của một cá thể);

Những khái niệm trên đây nêu lên các nguyên nhân liên kết với nhau và thúc đẩy nhau đưa đến sự hiện hữu của một cá thể, từ lúc bắt đầu hình thành cho đến khi cái chết xảy ra. Sự hiện hữu của một cá thể cùng với sự sống và cả sự sinh hoạt tâm thần của cá thể ấy, cũng chỉ là các hiện tượng liên kết và thúc đẩy nhau và cùng chuyển động trong một quá trình biến đổi liên tục, tương tự như tất cả các hiện tượng khác trong vũ trụ. Tình trạng vô minh của khoen cuối cùng của sợi dây xích đánh dấu điểm khởi đầu của một chuỗi nối kết khác, đưa đến sự hình thành và cái chết của một cá thể khác. Sự xoay vần mang tính cách níu kéo và tiếp nối đó của mười hai khoen nối kết được biểu trưng bởi sự quay tròn của một chiếc bánh xe, gọi là “Bánh xe của sự sống”.



Bánh xe của sự sống

*Giải thích toàn bộ sự hiện hữu trói buộc của một cá thể;
con quái vật ôm sự sống biểu trưng cho khổ đau.*

Sự dừng lại của bánh xe

Vô minh hay sự u mê tâm thần không nhận biết được bản chất đích thật của hiện thực tạo ra sự bám víu, thèm khát, ghét bỏ, là động lực khởi động bánh xe của sự sống. Vì vậy nếu muốn hóa giải khổ đau và các nguyên nhân mang lại khổ đau thì phải làm cho bánh xe dừng lại. Điều đó có nghĩa là phải tạo cho mình một sự hiểu biết trong sáng và đích thật, xóa bỏ được vô minh. Phật giáo gọi sự hiểu biết đó là trí tuệ, một sự hiểu biết minh bạch và chính xác về bản chất của hiện thực. Khi nào nhận thấy được tính cách vô thường, cấu hợp và vô thực thể của mọi hiện tượng, thì chúng ta sẽ không còn bám víu, thèm khát hay ghét bỏ những thứ ấy nữa. Đây là cách làm cho sự thúc đẩy của mười hai nguyên nhân phải chấm dứt, bánh xe phải dừng lại, mười hai khoen nối kết phải chuyển hướng và diễn tiến theo chiều ngược lại:

1. Vô minh chấm dứt, sự tạo dựng tâm thần chấm dứt;
2. Sự tạo dựng tâm thần chấm dứt, tâm thức phân biệt chấm dứt;
3. Tâm thức phân biệt chấm dứt, danh xưng và hình tướng (các sinh hoạt quy ước) chấm dứt;
4. Danh xưng và hình tướng chấm dứt, sáu bầu không gian giác cảm chấm dứt;
5. Sáu bầu không gian giác cảm chấm dứt, sáu cơ sở nhận biết chấm dứt;
6. Sáu cơ sở nhận biết chấm dứt, sự tiếp xúc chấm dứt;
7. Sự tiếp xúc chấm dứt, sự thèm khát chấm dứt;
8. Sự thèm khát chấm dứt, sự bám víu chấm dứt;
9. Sự bám víu chấm dứt, sự hình thành chấm dứt;
10. Sự hình thành chấm dứt, sự sinh chấm dứt;
11. Sự sinh chấm dứt (không xảy ra), sự già nua và cái chết chấm dứt.
12. Sự già nua và cái chết chấm dứt (không xảy ra), vô minh và khổ đau chấm dứt.

Sự diễn tiến ngược chiều của mười hai khoen nối kết trên đây cũng là một quá trình chuyển động phù hợp và thích nghi với nguyên lý Tương liên, tương tác và tương tạo giữa mọi hiện tượng, chi phối toàn thể hiện thực và vũ trụ. Quá trình diễn tiến ngược chiều của mười hai khoen trói buộc chính là lối thoát giúp chúng ta loại bỏ khổ đau, có nghĩa là vượt ra ngoài sự vận hành trói buộc và nô lệ của thế giới hiện tượng. Lối thoát đó là một khám phá siêu việt và vô song của Đức Phật, liên quan đến sự hóa giải khổ đau cho con người...

Thế nhưng những gì trình bày trên đây cũng còn mang ít nhiều lý thuyết, sự giảng dạy của Đức Phật luôn minh bạch, trực tiếp, toàn diện, cụ thể và thiết thực. Sau khi đưa ra ba sự thật đầu tiên thì ngay sau đó trong sự thật thứ tư, Đức Phật vạch ra cho chúng ta một con đường để bước theo, với mục đích làm cho bánh xe dukkha phải dừng lại. Con đường đó gồm có tám yếu tố đúng đắn, kinh sách Hán ngữ gọi là “Bát chánh đạo”. Vậy con đường đó là gì?

Con đường gồm tám yếu tố đúng đắn

Tám yếu tố đúng đắn là tám mũi tên chỉ hướng trên một tấm bảng thật lớn dựng lên ở điểm khởi hành trên con đường hóa giải khổ đau. Bước theo con đường đó là cách nhìn theo hướng các mũi tên trên tấm bảng chỉ đường để đưa cỗ xe của đời mình đến đích, có nghĩa là đến một nơi mà tất cả khổ đau không còn nữa. Nơi đó xa hay gần, con đường nhiều chông gai hay thuận lợi, tất cả là do nơi lỗ trục của chiếc bánh xe và cũng là tâm thức của chính mình.

Nếu lỗ trục của chiếc bánh xe không tròn, cỗ xe lắc lư và khập khiễng thì con đường sẽ xa tít, cỗ xe sẽ gãy gọng giữa đường. Một cỗ xe tiến nhanh không nhất thiết là phải thật đẹp, tiện nghi và trang trí cầu kỳ, mà phải thật nhẹ, cứng chắc, không xiêu vẹo, không chắt chày hành lý, mà lỗ trục bánh xe phải thật tròn. Các hình ảnh đó của cỗ xe và trục bánh xe biểu trưng cho tám yếu tố đúng đắn:

Ba yếu tố đầu tiên thuộc lãnh vực luân lý, đạo đức và giới luật:

1. Ngôn từ đúng đắn: không nói dối, không nói những lời gièm pha, thô bạo, gây chia rẽ.
2. Hành động đúng đắn: tôn trọng năm giới luật, không sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nghiện ngập.
3. Phương tiện sinh sống đúng đắn: không chọn các nghề nghiệp gây ra khổ đau, chẳng hạn như các nghề đồ tể, buôn bán khí giới, gia súc, ma túy...

Ba yếu tố tiếp theo thuộc lãnh vực tâm thân: cố gắng, kiên trì và tập trung:

4. Cố gắng đúng đắn: học hỏi và bước theo con đường do Đức Phật vạch ra.
5. Chú tâm đúng đắn: luyện tập thiền định, tạo cho mình một thể dạng thanh thản, bình lặng, thăng bằng và trong sáng (“chánh niệm” / samatha).
6. Tập trung tâm thần đúng đắn: tạo cho mình một thể dạng lắng sâu trong thiền định, mang lại cho mình một khả năng quán thấy sâu xa và minh bạch (vipassana / minh sát).

Hai yếu tố sau cùng thuộc lãnh vực trí tuệ và sự tỉnh thức:

7. Quán thấy đúng đắn: nhận thức được bản chất của hiện thực, thấu triệt được sự vận hành của thế giới hiện tượng.
8. Tư duy đúng đắn: đạt được một tâm thức phi bạo lực tuyệt đối, vượt lên tất cả mọi bám víu, hận thù và tham dục, mang lại cho mình một sự giải thoát tối thượng.

Tám yếu tố trên đây biểu trưng cho phẩm tính của một người bước theo Con Đường Phật giáo. Các yếu tố đó phải được phát huy cùng lúc. Tuy nhiên, trong những bước đầu

tiên, tùy khả năng và xu hướng của mỗi người, tám yếu tố đó có thể chia ra thành nhiều chặng và sắp xếp theo các thứ tự khác nhau. Trong trường hợp này thì thay vì là một tấm bảng lớn với tám mũi tên, trên con đường đó sẽ có tám tấm bảng với tám mũi tên chỉ hướng, dựng lên dọc theo suốt con đường.

Ba yếu tố đầu tiên: ngôn từ đúng đắn, chú tâm đúng đắn, tập trung tâm thần đúng đắn, là các phẩm tính liên hệ mật thiết đến phần thân thể của mình, là cơ sở hỗ trợ thật cần thiết cho sự sinh hoạt tâm thần.

Ba yếu tố tiếp theo: cố gắng đúng đắn, chú tâm đúng đắn, tập trung tâm thần đúng đắn, là các phẩm tính giúp phát huy tâm thức mang lại trí tuệ.

Hai yếu tố sau cùng: quán thấy đúng đắn, tư duy đúng đắn, là các phẩm tính tâm linh, mang lại sự giải thoát và giác ngộ.

Con đường đó đòi hỏi người lữ hành một sự quyết tâm và cố gắng rất lớn, nhằm biến cải chính mình từ thân xác đến tâm thức, giúp mình thượng lộ bình an để đưa cỗ xe của đời mình đến đích. Thế rồi trên con đường đó và vào một lúc nào đó, bất chợt chúng ta cảm thấy một sự nhẹ nhõm và thanh thản mệnh mông, một niềm an vui tỏa rộng, và cứ muốn đưa cỗ xe tiến lên thêm một tí nữa, thế nhưng bỗng nhiên vụt hiện ra trước mặt một tấm bảng thật to với hàng chữ thật lớn: “Đích Đến”. Nhìn lại thì cỗ xe cũng biến mất, tấm bảng cũng mờ dần, dù có muốn cũng không tiến lên được nữa và thật ra cũng chẳng có gì khác khiến mình phải tiến lên. Khổ đau chấm dứt, con đường cũng chấm dứt.

Vào chính lúc đó chúng ta cũng sẽ cảm nhận được một điều thật kỳ diệu, một sự khám phá tuyệt vời và siêu việt nhất trong Giáo huấn của Đức Phật: Điểm khởi hành và đích đến cũng chỉ là một, đó là tâm thức của chính mình.

Sau đây là hai câu trích dẫn trong kinh Dhammapada:

Câu 273.

Con đường gồm tám yếu tố là hoàn hảo nhất so với tất cả các con đường khác.

Bốn lời tuyên bố [của ta] cao quý hơn tất cả các sự thật khác.

Câu 275.

Bước theo con đường [gồm tám yếu tố] là cách làm cho khổ đau phải chấm dứt,

Ta nêu lên con đường đó là để giúp những người bước theo nhỏ bỏ những chiếc gai [dưới gót chân mình].¹

Kết luận

Để thay lời kết luận, trước hết xin trích dẫn dưới đây hai câu trong kinh Dhammapada và sau đó là một bài kinh thật ngắn trong Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya, SN 12.38), và sau cùng là một bài đọc thêm về sự phát sinh và vận hành của khổ đau, nêu lên trong một bài kinh thuộc Tương Ưng Bộ Kinh (SN 12.17), đã được chuyển ngữ cách đây mười năm, và cũng đã được đọc lại và sửa chữa.

Hai câu trong kinh Dhammapada như sau:

Câu 277.

*Tất cả các hiện tượng cấu hợp đều là vô thường,
Khi đã trông thấy được điều đó nhờ trí tuệ,
Thì sẽ không khỏi [khiến mình] khiếp sợ khổ đau.
Đấy là con đường tinh khiết hóa.*

Câu 278.

*Tất cả các hiện tượng cấu hợp đều là khổ đau,
Khi đã nhận thấy được điều đó nhờ trí tuệ,
Thì sẽ không khỏi [khiến mình] khiếp sợ khổ đau.
Đấy là con đường tinh khiết hóa.²*

¹ Dịch theo bản dịch tiếng Pháp của Ven. P. S. Dhammarama ("Dhammapada - Texte et Traduction" Lời tựa Andrée Bareau, Bulletin de l'Ecole Française d' Extrême-Orient, 1963).

² Theo bản dịch tiếng Pháp của Ven. P.S. Dhammarama, sách đã dẫn.

Trí tuệ giúp chúng ta quán thấy bản chất và sự vận hành của hiện thực, giúp ta khám phá ra các nguyên nhân đưa đến sự hiện hữu này của chính mình. Sự quán thấy và khám phá đó sẽ khiến chúng ta phải kinh hoàng: “Toàn là khổ đau, toàn là vô thường”, chẳng có gì để mà thèm khát hay bám víu cả.

Sau đây là bài kinh SN 12.38 trong Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya SN 12.38):

Bài kinh về tác ý - Cetanā Sutta

Vài lời ghi chú: Cetanā trong tiếng Pali có nghĩa là sự suy nghĩ, ý định, ý muốn, tác ý có nghĩa là một “hành động tâm thần” hiện ra bên trong tâm thức, một sự tạo tác hay chuyển động của tâm thức. Sự chuyển động đó sẽ tạo ra một cảm nhận hay xúc cảm bên trong tâm thức, tuy nhiên sự chuyển động đó cũng có thể hiện ra bên ngoài dưới hình thức ngôn từ hay cử chỉ. Phía sau các sự suy nghĩ, xúc cảm, ngôn từ hay cử chỉ đó, luôn tàng ẩn một sự nhận thức vô mình - thèm khát, bám víu, ghét bỏ - của tâm thức mình, và đây cũng chính là nguyên nhân sâu kín đưa đẩy mình tham gia vào sự chuyển động của bánh xe sự sống.

Bài kinh như sau:

Tôi từng được nghe như vậy:

Lúc đó Đấng Thế Tôn đang ngụ tại thị trấn Savatthi (Xá Vệ), nơi hang Jeta (Kỳ Thọ) tại tu viện Anathapindika (Cấp Cô Độc). Ngài nói với các tỳ-kheo như sau:

- Nay các tỳ-kheo.

Các tỳ-kheo đáp lại: “Vâng! Thưa Đấng Thế Tôn.”

Đấng Thế Tôn bèn nói tiếp:

“Bất cứ ai có ý định, tính toán (hoạch định, giàn xếp, mưu tính) hoặc bị ám ảnh bởi một điều gì đó, thì người ấy tất sẽ tạo

ra một điểm tựa (cơ sở) cho tri thức. Khi đã tạo ra một điểm tựa thì tri thức sẽ bám (trụ) vào đó. Khi tri thức đã bám vào đó và phát triển, thì sẽ không sao tránh khỏi sự tạo tác đưa đến một sự đổi mới trong tương lai. Khi đã xảy ra sự tạo tác đưa đến một sự đổi mới trong tương lai, thì sẽ không sao tránh khỏi sự sinh trong tương lai, sự già nua và cái chết, cùng các sự tiếc nuối, ta thán, lo buồn, đốn đau và tuyệt vọng. Đây là nguyên nhân làm phát sinh ra toàn bộ cái khối đốn đau và lo buồn đó ("cái khối đốn đau và lo buồn" là toàn bộ thân xác và tâm thức mình).

"Nếu một người nào đó dù không có ý định hay tính toán gì cả, thế nhưng vẫn còn bị ám ảnh [bởi một cái gì đó], thì vẫn không sao tránh khỏi tạo ra một điểm tựa cho tri thức. Khi đã tạo ra một điểm tựa thì tri thức sẽ bám vào đó. Khi tri thức bám vào đó và phát triển, thì sẽ không tránh khỏi sự tạo tác đưa đến một sự đổi mới trong tương lai. Khi đã xảy ra sự tạo tác đưa đến một sự đổi mới trong tương lai, thì sẽ không sao tránh khỏi sự sinh trong tương lai, sự già nua và cái chết, cùng các sự tiếc nuối, ta thán, lo buồn, đốn đau và tuyệt vọng. Đây là nguyên nhân làm phát sinh ra toàn bộ cái khối đốn đau và lo buồn đó.

Thế nhưng nếu một người nào đó không mang một ý định nào cả, không tính toán gì cả, cũng không hề bị ám ảnh [bởi một cái gì cả] thì cũng sẽ không tạo ra một điểm tựa nào cho tri thức. Nếu không có một điểm tựa nào thì tất nhiên tri thức sẽ không có chỗ để bám. Khi tri thức không bám được để phát triển thì sẽ không có sự tạo tác nào đưa đến sự đổi mới nào trong tương lai. Nếu không có sự tạo tác đưa đến sự đổi mới trong tương lai, thì sẽ không có sự sinh trong tương lai, sự già nua và cái chết, cũng không có sự tiếc nuối, ta thán, lo buồn, đốn đau và tuyệt vọng nào cả. Đây chính là sự chấm dứt của toàn bộ cái khối khổ đau và lo buồn đó."

Bures-Sur-Yvette, 07.02.21

Hoang Phong

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoang Phong



- Tên thật là Nguyễn Đức Tiến, bút hiệu Hoang Phong.
- Sinh năm 1939, về hưu năm 1999.
- Hội viên Hội Thiền Học Quốc tế AZI (Association Zen Internationale).
- Cựu Giảng sư Đại học Khoa Học Saigon.
- Cựu Địa chất gia và Kỹ sư thăm khảo công ty dầu khí TOTAL.

- Tiến sĩ Khoa học.

Hiện đang sống tại Pháp Quốc.

Email: ndt.ductien@gmail.com



Phụ bản 9: Nhớ Quê
Họa sĩ Cát Đôn Sa

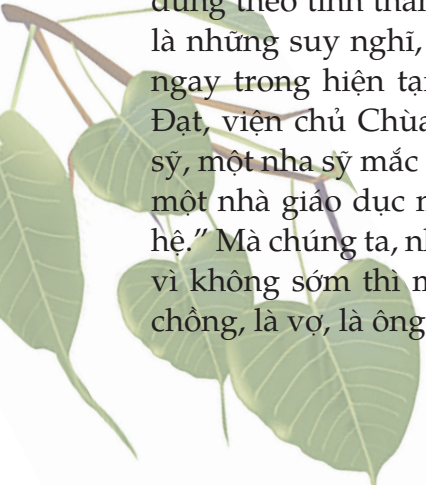


Bạch Xuân Phê

THÂN GIÁO: CÓ THỂ LÀ MỘT GIẢI PHÁP CHO TẤT CẢ (A YOUNG BUDDHIST PERSPECTIVE)

Đạo Phật đã tồn tại và phát triển hơn 2600 năm kể từ khi Đức Phật giác ngộ. Giáo lý của Ngài được đặt trên nền tảng Từ bi và Trí tuệ qua sự chứng nghiệm của Ngài. Thân giáo là bài pháp vô giá và công dụng nhất mà Ngài đã sống và truyền đạt. Thân giáo là lối hành xử trong đời sống hằng ngày. Sự tiến hóa và hòa bình của nhân loại một phần lớn là nhờ nơi giáo lý giác ngộ rốt ráo của Ngài. Ngày nay, Đạo Phật vẫn là những giải pháp cho nhân loại. Sau đây là bảy phương cách như là giải pháp của Đạo Phật cho những vấn nạn của con người.

1. Thiết lập một mindset (tâm/tư duy) thánh thiện



Đầu tiên chúng ta cần có một tư tưởng, một tầm nhìn đúng theo tinh thần Chánh Kiến của nhà Phật. Thánh thiện là những suy nghĩ, lời nói và hành hoạt lợi người, lợi mình ngay trong hiện tại và cho cả tương lai. Thầy Thích Minh Đạt, viện chủ Chùa Quang Nghiêm thường dạy: “Một bác sỹ, một nhà sỹ mắc lỗi lầm có thể giết chết một người, nhưng một nhà giáo dục mắc lỗi lầm có thể giết chết cả nhiều thế hệ.” Mà chúng ta, những Phật tử, đều là những nhà giáo dục, vì không sớm thì muộn chúng ta cũng sẽ là thầy, là cô, là chồng, là vợ, là ông, là bà v.v...

Theo những nhà nghiên cứu Hoa Kỳ, tất cả những nhà lãnh đạo giỏi cần có một mindset (lối tư duy) thánh thiện. Nhưng mindset không thôi vẫn chưa có đủ, chúng ta cần phải có một skillset (hành trạng). Mà thêm skillset vẫn chưa đủ, chúng ta cần phải có một toolset (công cụ).

Ví dụ: Một người Huynh trưởng tốt trong GDPT cần có một mindset “trên cầu học đạo, dưới dìu dắt đàn em”, sau đó còn phải có những hành trạng, kỹ năng chuyên môn, nhưng cũng cần có công cụ, “đồ nghề” để sinh hoạt.

2. Thấu rõ nguyên lý nhân duyên, nghiệp quả

Có thể nói, tất cả những gì chúng ta có hôm nay là do nhân duyên nghiệp của quá khứ và kết quả tương lai đều tùy thuộc vào những hành động, lời nói và suy nghĩ của chúng ta trong hiện tại. Hiểu rõ nguyên lý này giúp ta thiết kế (design) vận mạng và tương lai của chính mình. “You’re in control of your destiny.” (Bạn đang kiểm soát vận mệnh chính mình), nói một cách khác là: “You are your own creator.” (Bạn là người sáng tạo của cuộc sống riêng mình). Như Phật dạy: “Nhân nào quả ấy.”

3. Sống tốt với quanh mình trước

Thánh Mahatma Gandhi có nói: “Chúng ta là những thay đổi mà mình hằng mong muốn.” Tất cả thay đổi đều bắt nguồn từ cá nhân rồi đến gia đình, sau đó lan rộng đến cộng đồng và xã hội.

Ví dụ: Ở đâu cũng vậy, đều có rác hết. Nếu chúng ta ý thức được, thì sẽ tự động dọn dẹp ngay cho đẹp mắt và bớt hại đến môi sinh. Nói gần hơn, trong nước ta, nhu cầu về tâm linh ngày càng nhiều mà thiếu nhân sự để giúp đỡ đồng bào, nhất là ở những vùng sâu vùng xa. Phật giáo chưa đáp ứng được tại quê nhà, mà cũng có một số ít Tăng Ni đi hóa duyên

ở nước khác trong khi Ngũ Minh Pháp và nhất là Thanh Minh của mình chưa có. Hoàng dương chánh pháp trên xứ người chỉ có thể hiện hữu nếu Tăng Ni thành thạo ngôn ngữ nước đó. Hay nói một cách khác là chúng ta phải có đầy đủ ba yếu tố: Bi-Trí-Dũng (Compassion-Wisdom-Courage), hay theo các doanh nhân hay nói là kiến thức, thái độ, và kỹ năng chuyên môn (Knowledge - Attitude - Skill.)

4. Đồng lợi: Lợi người, lợi mình (Mutual Respect/ Benefit)

Tất cả việc làm đều đặt trên nền tảng từ bi, trí tuệ, dũng mãnh và kiên trì để lợi người, lợi mình. Nếu chúng ta ý thức được sự thành công của kẻ khác chính là của mình, sự đau khổ hay thất bại của kẻ khác cũng là của ta, thì ta sẽ tạo được sự cảm thông, đùm bọc và tương thân tương ái. Đi xa hơn, chúng ta nên ý thức rằng: Lợi ích và quyền lợi của mình là lợi ích và quyền lợi của gia đình, của tổ chức, của giáo hội, của đất nước. Hay nói một cách khác, ở nơi đâu tất cả cán bộ các cấp hay nhân sự của tổ chức đặt quyền lợi chung lên trên quyền lợi cá nhân thì nơi đó sẽ phát triển tốt đẹp và nhanh chóng.

5. Có mặt cho nhau - (Presencing as in the Theory U)

Tục ngữ Việt Nam có câu: “Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao.” Hay là “một cánh én không làm nên mùa xuân”. Chúng ta cần phải có mặt và tưới tắm những hạt giống tốt cho nhau. Hay nói theo Glasl, Lemson và Scharmer trong Lý thuyết U thì:

1. Liên kết cụ thể ý thức của trưởng nhóm / lãnh đạo với kết quả công việc của họ.
2. Kế hoạch có hệ thống qua sự quan sát, hiểu biết và đồng thuận ra quyết định của cá nhân và tập thể.

3. Đổi mới là không thể thiếu.
4. Hoạch định chính sách (như việc xây dựng các nguyên tắc thiết kế có ý thức cho tổ chức) được kết nối và thích hợp với tầm nhìn đã đồng thuận.
5. Liên hệ để phát triển cá nhân và tổ chức.

Nói tóm lại, làm việc và nuôi dưỡng cho nhau là sự cần thiết để thăng hoa. Hay nói theo Michael Fullan trong Sáu bí quyết thay đổi thì đó là:

1. Thương yêu đùm bọc nhân viên/cấp dưới của mình;
2. Kết nối đồng nghiệp với mục đích;
3. Xây dựng tiềm năng là ưu thế;
4. Học hỏi là công việc;
5. Quy tắc chung phải minh bạch và
6. Học hỏi từ hệ thống chính mình.

Nói chung, chúng ta cần phải làm tròn trọng trách và chức năng của chính mình trong gia đình và trong mọi tổ chức.

6. Sức mạnh của đoàn kết (Collaboration with other organizations for sustainable change)

Cộng tác với các tổ chức, hội đoàn có tầm nhìn xa và có giá trị cốt lõi thánh thiện để thay đổi cuộc sống của quần sinh. Các cuộc cách mạng lớn đều cần một sự đoàn kết. Sự thay đổi trong đạo Phật cũng vậy, cần sự tương thân tương trợ lẫn nhau. Sức mạnh của tổ chức và networking là cần thiết để tạo ra các thay đổi cho bây giờ và mai sau.

7. Hành giả - Be a Buddhist Practitioner

Trong cuộc đời Đức Phật, bài pháp quý giá và thiết thực nhất là thân giáo, qua chính những gì Ngài đã sống và truyền

đạt. Thân giáo hay cách hành xử trong đời sống hằng ngày của Đức Phật là kim chỉ nam trong cuộc sống của chúng ta. Còn kinh, luật, luận chỉ là phương tiện. Nói rộng ra, kinh điển là những gì Đức Phật muốn dạy cho chúng sinh, mà mục đích tối hậu là gì chúng ta đều đã biết. Vậy xin hãy là một hành giả xứng đáng. Như Thầy Thích Đạo Quảng, một vị Tăng tài trẻ tại hải ngoại có dạy: “Mỗi người chúng ta có ba cuộc sống: cuộc sống cá nhân (private life), cuộc sống công cộng (public life), và cuộc sống tâm linh (spiritual life). Khi chúng ta có cuộc sống tâm linh, chúng ta có tất cả ba cuộc sống vừa kể.” Vậy, chúng ta hãy cùng thực hành sự giáo dưỡng của Đấng từ phụ Thích-ca Mâu-ni bằng cách noi theo thân giáo của Ngài.

Kết luận

Với sự phát triển kỹ thuật và kinh tế ngày càng nhanh so với phát triển tâm linh. Mỗi người con Phật, dù là xuất gia hay tại gia, trai hay gái, già hay trẻ, trong tổ chức GDPT hay không, đều phải học và thực hành cách chuyển hóa. Sửa chữa những vụng về, những tập khí không tốt để chúng ta từng bước hướng thiện. Ngoài ra, chúng ta cần phải nhiệt thành, làm tròn trách nhiệm và chức năng của mình trong mọi hoàn cảnh. Nếu là nhà lãnh đạo uyên bác thì cần phải có Ngũ Minh Pháp trong nhà Phật hoặc bốn loại thông minh ở đời: Thông minh về tâm thần, Thông minh về vật lý, Thông minh về cảm xúc/trí tuệ, và Thông minh về tâm linh (Mental Intelligence - Physical Intelligence - Emotional Intelligence and Spiritual Intelligence).

Nói chung, chúng ta phải “tu thân”. Mà trước khi “tu thân” thì chúng ta phải “thành ý và chánh tâm” (là thực hành từ bi và trí tuệ) để rồi mới “tê gia, trị quốc, bình thiên hạ” vậy. Sau cùng, xin mượn lời khuyên của Thầy Thích Minh Đạt như lời kết lại:

Muốn trở thành một lãnh đạo tốt, cần có ba yếu tố sau:

1. Thành thật với chính mình - không vì tư lợi.
2. Thành thật với mọi người - nói sao làm vậy - lời nói đi đôi với việc làm.
3. Tha thiết, thành thật trong mọi công việc mà mình đề xuất.

Tâm Thường Định

Tham khảo

1. Covey, S. (2004). The 8th Habit: From Effectiveness to Greatness. New York: Free Press
2. Senge, P., et. al. (2005). Presence: Exploring Profound Change in People Organizations, and Society. New York: Currency Doubleday.
3. Senge, P. et al. (2010), The Necessary Revolution: Working together to create a sustainable world, New York: Broadway Books.
4. Thích, Đạt M. (2011). Góp Nhặt Lá Rơi. Stockton, CA. Chùa Quang Nghiêm.
5. Thích, Hạnh N. (2007). The Art of Power. New York: HarperOne.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tâm Thường Định



- Tên thật: Bạch Xuân Phê, Pháp danh Tâm Thường Định, sinh năm Bính Thìn (1976) tại Vũng Nôm, Phước Lý, Quy Nhơn, Việt Nam.

- Định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1991.

- Tiến sĩ Giáo dục. Hiện đang dạy Hóa học tại trường Trung học Mira Loma và dạy Lãnh đạo bằng Chánh Niệm và mang Chánh niệm vào học đường cho giáo chức của tiểu bang California, cũng như thuyết trình ở những Tiểu Bang khác tại Hoa Kỳ và các nước Thái Lan, Ấn Độ và Tây Ban Nha.

Ngoài ra, anh còn là Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử, thiện nguyện dạy Thiền cho tù nhân qua tổ chức Buddhist Pathways Prison Project, Inc từ năm 2011.



Phần C

LỊCH SỬ, ĐỊA DƯ, NHÂN VẬT



* OLAF BEUCHLING & VĂN CÔNG TUẤN *
TRẦN PHONG-LUU * ĐỖ TRƯỜNG * HOA LAN *
NGUYỄN QUÝ ĐẠI * LƯƠNG NGUYÊN HIỀN
* TRANG THƠ TUỆ NGÀ *



Hai bức hoành phi tại Tổ Đường chùa Viên Giác



Olaf Beuchling & Văn Công Tuấn

Gốc Chắc Cành Tốt: Lâm Tế Chúc Thánh ở Đức Quốc¹

Phật Giáo Toàn Cầu Hóa

Hiện nay trên thế giới có khoảng 500 triệu tín đồ Phật Giáo, tương đương 7% dân số toàn cầu. Như vậy, về phương diện thống kê, Phật giáo hiện có số lượng tín đồ xếp vào hàng thứ tư trên thế giới - sau Kitô giáo, Hồi giáo và Ấn Độ giáo. Đại đa số Phật tử sống ở châu Á, đặc biệt là ở các quốc gia Nam, Đông Nam và Đông Á. Ở các khu vực khác, số người theo đạo Phật cũng ngày càng đông hơn. Bắt đầu từ những năm 1960, tiến trình toàn cầu hóa đã giữ một vai trò quyết định quan trọng. Ta có thể liệt kê hàng loạt những phát triển khác nhau mở màn cho một thời kỳ toàn cầu hóa Phật giáo như sau:

- Các phương tiện giao thông vận chuyển phát triển và sự kiện nhiều quốc gia Tây Phương mở cửa đón nhận làn sóng nhập cư đã dẫn đến hệ quả là những di dân gốc Phật giáo từ châu Á đi đến định cư ở các nước Tây Phương. Trong quá trình nhập cư và định cư, họ đã thành lập các

¹ Bài Tham Luận trong Hội Nghị Khoa Học về Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại Việt Nam, dự định tổ chức vào 12/2020 nhưng do đại dịch Corona phải dời lại năm 2021.

trung tâm để cầu nguyện và những hiệp hội để quan hệ với nhau trên vùng đất mới. Điều này góp phần vào việc đa dạng hóa cảnh quan tôn giáo của các xã hội Tây phương gốc Kitô giáo trước đây.

- Thêm vào đó, ngày càng nhiều người Tây phương tỏ ra rất yêu thích Phật giáo. Lúc đầu, chỉ có một nhóm nhỏ những nhà trí thức thuộc tầng lớp trung lưu ở Châu Âu hoặc Bắc Mỹ. Những người này do tò mò đã tìm hiểu, khám phá rồi truyền bá Phật giáo. Sau Thế chiến thứ II, việc giảng dạy Phật giáo trong các môi trường rộng lớn hơn cho dân chúng càng được quan tâm nhiều hơn. Sự hợp nhất giữa một giáo lý gốc châu Á với nếp tư duy Tây phương đã bắt đầu bén rễ. Và cũng do đó, một số hình thức mới của Phật giáo bắt đầu xuất hiện. Các phương pháp thiền định, các bài tập chánh niệm áp dụng vào đời sống đã trở thành phổ biến, ngay cả trong giới tu sĩ Cơ Đốc Giáo. Một vài trung tâm của nhóm này bây giờ vẫn tồn tại và người ta gọi là các nhóm “Phật tử Tây phương”.
- Du lịch toàn cầu phát triển, thoải mái mà lại rẻ tiền hơn. Điều ấy giúp các giảng sư Phật giáo mang các tông phái Phật giáo truyền thống của mình đi truyền bá khắp nơi trên thế giới. Nhiều đại giới đàn quy tụ các giới tử và chư giới sư ở khắp nơi, có khi cách xa nhau cả hàng ngàn cây số. Các hội nghị Phật giáo quốc tế đã quy tụ nhiều chuyên gia và tham dự viên từ lĩnh vực nghiên cứu đến thực hành để thảo luận thường xuyên các đề tài về Phật giáo. Phật tử có thể đi khắp nơi để tham dự các khóa thiền ở những quốc gia Phật giáo hoặc các chuyến hành hương Phật tích đang trở nên phổ biến đối với khách du lịch.
- Trong thời đại thương mại hóa toàn cầu, trên thị trường đã xuất hiện nhiều mặt hàng hoặc về Phật giáo hoặc được lấy cảm hứng từ Phật giáo. Có thể ví dụ như các bức tượng Phật, các đệm ngồi thiền hoặc chuông, mõ, tràng

hạt... ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở các cửa hàng. Một mặt, đây là những nhu cầu cần thiết của các trung tâm và nhóm Phật tử. Nhưng mặt khác, các mặt hàng này giờ đây lại trở thành phổ biến hơn trong ngành trang trí nội thất và các trung tâm chăm sóc sức khỏe. Nhiều người từ các quốc gia Phật giáo đi du lịch đến châu Âu đã rất ngạc nhiên về số lượng tượng Phật được nhìn thấy trong các mảnh vườn tư nhân, trong các cửa tiệm hoặc các nhà hàng ăn ở Đức.

- Điểm cuối cùng và không kém phần quan trọng là, sự kiện toàn cầu hóa Phật giáo đã tăng lên nhanh chóng do việc phát triển cực nhanh các hệ thống điện toán. Trong ngôn ngữ ở cả Âu châu giờ đã có đầy đủ các nguồn tài liệu sách báo, những bài tham luận và tài liệu về kinh nghiệm hành trì Phật pháp. Trên Internet người ta cũng tìm đọc dễ dàng các bản Kinh Phật đã phiên dịch hay bản đối chiếu với nguyên bản. Các bài thuyết pháp của những giảng sư, đạo sư tiếng tăm cũng có thể tìm thấy dễ dàng trên mạng Youtube. Phật tử và những người quan tâm đến Phật giáo có thể trao đổi ý kiến với nhau trực tiếp trên các mạng xã hội hay những diễn đàn liên quan. Ngành điện ảnh cũng góp mặt. Các bộ phim điện ảnh như Đức Phật Tỷ Hon, Bảy năm Tây Tạng hay Kundun góp phần làm nguồn giải trí cho khán giả quốc tế và đã gặt hái được hàng triệu dollar doanh thu, đồng thời cũng thúc đẩy việc quảng bá hình ảnh Phật giáo ra khắp thế giới.

Phật giáo Việt Nam cũng góp mặt trong toàn cầu hóa

Giống như các truyền thống dân tộc và giáo lý khác, Phật giáo Việt Nam cũng đã tỏa rộng ra trên địa bàn thế giới. Quá trình này bắt đầu từ những năm 1970 do hệ quả của các đợt di dân và tỵ nạn. Nhóm người Việt lớn nhất đi đến các nước phương Tây là trong bối cảnh các đợt vượt biên tỵ nạn từ

Việt Nam vào những năm sau 1975. Các quốc gia Hoa Kỳ, Úc, Pháp và Đức trở thành quê hương mới của nhiều gia đình Việt Nam. Những người Việt khác đi đến các nước khối xã hội chủ nghĩa trước đây là những công nhân hợp tác lao động ở Đông Đức, Liên Xô hoặc Tiệp Khắc vào những năm 1980. Sau khi bức màn sắt sụp đổ, họ ở lại và thành lập các cộng đồng người Việt. Còn vài nhóm người Việt khác nữa. Họ là những người di cư sang các nước phương Tây vì mục đích du học, đoàn tụ gia đình, hoặc nhóm trẻ mồ côi do chiến tranh được nhận làm con nuôi. Ngoài ra có một số nhỏ khác là những người nhập cư bất hợp pháp để hy vọng tìm kiếm vận may trong những quốc gia được xem là thịnh vượng. Hiện nay, trên khắp mọi châu lục người ta đều gặp các cộng đồng người di cư gốc Việt Nam. Lớn nhất trong các cộng đồng người Việt ở nước ngoài có thể kể đến California ở Hoa Kỳ, hoặc Canada, Úc, Pháp và Đức.

Biểu đồ: Con số người gốc Việt ở các nước phương Tây

Hoa Kỳ	2.067.527	Điều tra dân số 2016
Pháp quốc	350.000	Đánh giá của Thanh Bình Minh Trân
Australia	294.798	Điều tra dân số 2016
Cannada	240.615	Điều tra dân số 2016
Đức	140.000	Đánh giá riêng

Như vậy, cùng với những cuộc di dân toàn cầu này, Phật giáo Việt Nam đã góp mặt toàn cầu hóa. Hiện nay có thể tìm thấy các ngôi chùa hoặc các Niệm Phật Đường của Phật giáo Việt Nam tại San Jose (California Hoa Kỳ) cũng như tại Perth (Úc châu) hoặc ở Hamburg, Hannover... (miền bắc nước Đức).

Tiếp theo đây chúng tôi xin phác thảo vài nét lịch sử của môn phái Lâm Tế Chúc Thánh ở Cộng Hòa Liên Bang Đức.

Quá trình lịch sử ấy gắn liền với tên tuổi của một nhân vật, đó là Hòa Thượng Thích Như Điển. Trong suốt 40 năm qua Hòa Thượng là trung tâm điểm của sự kiện phát triển này. Nhờ những nỗ lực của Hòa Thượng Như Điển mà Tông phái Lâm Tế của Phật giáo Việt Nam đã bén rễ ở Đức và trở thành một trong những truyền thống Phật giáo lớn mạnh nhất hiện nay của nước Đức. Hòa Thượng đã kiến lập ngôi chùa đầu tiên của dòng Lâm Tế Chúc Thánh tại thành phố Hannover, miền bắc nước Đức, đó là Chùa Viên Giác. Tiếp theo đó đã có hàng chục cơ sở tự viện Phật Giáo khác, do các tăng ni người Việt khác xây dựng hoặc được đề cử đến lãnh đạo tinh thần. Những ngôi già lam này vẫn giữ nếp sinh hoạt, đời sống tự viện giống hệt như ngôi chùa Viên Giác đầu tiên trên xứ sở này.

Hòa Thượng Thích Như Điển - Người tiên phong của Phật giáo Việt Nam tại Đức

Hòa Thượng Thích Như Điển sinh ngày 28 tháng 6 năm 1949, tại làng Xuyên Mỹ, quận Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thầy là con út trong tám người con của một gia đình nông dân theo Phật giáo. Bây giờ ta có thể khẳng định rằng, tỉnh Quảng Nam đã từng là một trung tâm quyền lực của Phật giáo Việt Nam nói chung và đặc biệt là môn phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng, trong suốt nhiều thế kỷ. Vào ngày 15 tháng 4 năm 1964, Thầy Như Điển đã theo gương người anh trai thứ 7 của mình và được cha mẹ cho phép, đạp xe đến chùa Viên Giác ở Hội An để xin xuất gia. Tại đây, và sau đó tại chùa Phước Lâm,¹ Thầy bắt đầu nếp sống tăng lữ. Theo lời Thầy kể lại, trong thời gian học tiểu học ở trường làng, thầy không phải là học sinh khá, nhưng chính nhờ nếp sống Thiền môn đã giúp thầy khai thông trí tuệ. Thầy theo học trường Trung học ở Hội An, được xem là học sinh giỏi nhất của nhà trường. Sau đó thầy đã thi đậu tú tài.

¹ Chữ Phước Lâm (福林) có nghĩa là khu rừng công đức.

Nhìn lại quá trình này, thầy kể rằng thành tích học tập của mình được như thế là nhờ nhiều năm thực hành lối sống thanh tịnh Thiền môn, nhờ việc học thuộc lòng các thời công phu và các bộ luật. Rồi qua các thời công phu, ngồi thiền mà người trẻ thực tập nhiếp tâm không bị phân tán bởi thế giới bên ngoài, đức tính ấy giúp người trẻ ứng dụng vào việc học, biết chú tâm hơn.

Du học tại Nhật Bản

Sau khi tốt nghiệp bậc trung học, các tu sĩ Phật giáo đều mong ước có cơ hội nhận được học bổng du học. Thầy Thích Như Điển cũng thế. Mùa xuân năm 1972, thầy đã được phép đi du học ở Nhật Bản. Cuộc sống mới ở Nhật Bản là một thách thức lớn đối với mọi sinh viên Việt Nam. Nơi xứ lạ này, mọi sinh hoạt phí và học phí đều rất đắt đỏ, thêm vào đó tiếng Nhật cũng rất khó. Trong cuốn sách hồi ký, xuất bản bằng hai ngôn ngữ Việt, Đức vào năm 2002 và tái bản năm 2019 mang tên “Cảm Tạ Xứ Đức / Danke schön Deutschland”, Thầy Như Điển đã mô tả tình huống ấy như sau:

“Thật tình mà nói, trước khi sang Nhật du học các sinh viên thiếu rất nhiều nguồn thông tin... Ngay cả trường hợp chúng tôi là những sinh viên tăng đang còn hăng say, mới bước chân vào ngưỡng cửa đại học, cũng chẳng biết tại Nhật đời sống của tăng ni ra sao, ăn uống như thế nào, trú ngụ ở đâu? Học hành trường sở ra sao? v.v. và v.v... tất cả đều mù tịt...”

Đến Nhật, trước tiên thầy Như Điển sống tạm cùng phòng với một tăng sĩ đã đến trước. Thầy đã ghi tên học hai khóa tiếng Nhật cùng một lúc để tiết kiệm thời gian cũng như tiền bạc. Thời gian giữa năm 1973 và 1977, Thầy được nhận vào ở chùa Bổn Lập (Honryuji) tại thành phố Bát Vương Tử (Hachioji). Ở đây Thầy đã đảm nhận một số công việc chùa trong vai trò như một tu sĩ Nhật. Cơ hội này, một mặt giúp

thầy tiếp xúc với truyền thống Phật giáo Nhật Bản, thực tập tiếng Nhật, nhưng cũng chính là để tiết kiệm tiền thuê nhà và chi phí ăn uống. Vào các kỳ nghỉ hè, thầy cũng đã đi làm thêm để có thể trang trải các khoản học phí của nhà trường. Sau đó thầy thi đậu vào trường đại học Teikyo, phân khoa Giáo dục. Vượt qua bao nhiêu khó khăn thử thách, nhờ vào lòng kiên trì và chăm chỉ, vào ngày 25.03.1977, thầy đã tốt nghiệp đại học với hạng “á khoa”, tức hạng nhì.

Đi đến nước Đức

Vào thời điểm đó tình hình chính trị xã hội ở Việt Nam có nhiều xáo trộn, thầy Như Điển có liên lạc với một người bạn cũ đang theo học ngành y khoa tại Đức. Người bạn này đã mời thầy đến Đức thăm. Đáp lời mời ấy, thầy lên đường đi đến Đức lần đầu tiên vào năm 1977. Giai đoạn này, đa số người Việt ở Đức là những du học sinh. Họ đã thuyết phục vị tu sĩ trẻ ấy ở lại Đức để xây dựng một đạo tràng Phật giáo. Thầy Như Điển là một mẫu người không bỏ lỡ cơ hội hay trì hoãn trong mọi công việc. Thầy cũng không bao giờ làm việc gì nửa vời, nên khi vừa chấp nhận lời đề nghị này, thầy đã ghi tên học ngay một khóa tiếng Đức tại Đại học Kiel. Sau đó, tháng 3 năm 1978, thầy nộp đơn và được đại học Hannover chấp thuận cho vào học ngành giáo dục. Tại đây, thầy muốn một căn hộ nhỏ để ở và thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác. Đây chính là ngôi già lam đầu tiên của Phật Giáo Việt Nam tại xứ Đức. Vào cuối năm 1978, Hội Sinh viên và Kiều bào Phật tử tại Cộng Hòa Liên Bang Đức cũng được ra đời. Năm 1979, Thầy cho xuất bản ấn bản đầu tiên của Báo Viên Giác. Năm 1980, Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Đức được thành lập. Càng ngày càng có nhiều người Phật tử Việt Nam lui tới chùa, nên vào năm 1981, thầy thuê một cơ sở là một nhà máy kim loại cũ và dời Niệm Phật Đường Viên Giác về đây để được rộng rãi hơn. Địa điểm này nằm kế bên ngôi chùa Viên Giác hiện nay.

Tiếp theo đó, số người Việt rời bỏ quê hương đi vượt biên ngày càng đông. Họ phải ra đi do những áp bức chính trị như các chiến dịch cải tạo, tước quyền sở hữu tài sản, hay việc bắt bố giam cầm trong các trại cải tạo, hoặc các khó khăn kinh tế do các kế hoạch kinh tế sai lầm. Động lực khác thêm vào là những xung đột quân sự vùng biên giới với hai nước láng giềng là Cam Bốt và Trung Quốc. Đầu tiên, chính quyền Cộng Hòa Liên Bang Đức đã đồng ý thu nhận 1.000 người tỵ nạn Việt Nam. Sau đó con số này tăng lên dần đến 40.000 người. Cho đến những năm 1980, những người gốc Việt có thể được chính phủ Đức dễ dàng công nhận tỵ nạn với lý do nhân đạo hay chính trị. Ngoài ra còn có những người Việt Nam đến Đức đoàn tụ gia đình hay người tự nộp đơn xin tỵ nạn. Chính Hòa Thượng Như Điển (từ Nhật đến) cũng đã nộp đơn xin tỵ nạn và được chấp thuận nhanh chóng sau khi chính quyền kiểm tra về tình trạng chính trị ở Việt Nam.

Đoạn đường mười năm đầu tiên

Ngay trong vòng mười năm đầu tiên ấy “Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại CHLB Đức” đã ra đời. Sau đó lần lượt những ngôi Niệm Phật Đường khác tại nước Đức bắt đầu xuất hiện. Năm 1984, vị nữ tu sĩ Phật Giáo, bấy giờ là Ni Sư Thích Nữ Diệu Tâm, đến Hamburg và thành lập chùa Bảo Quang tại đây. Thành phố cảng Hamburg là nơi quy tụ đông đúc người tỵ nạn Việt Nam nên nhu cầu thành lập một ngôi già lam là rất bức thiết. Năm 1985, ở tỉnh München, trước sự tham dự của chính trị gia đảng CSU, Tiến sĩ Peter Gauweiler và 150 vị khách khác, ngôi Niệm Phật Đường Tâm Giác đã được khánh thành, nhưng phải chờ đợi lâu lắm mới có một vị tu sĩ đến đảm nhận chức vụ trụ trì, do tình trạng khan hiếm tu sĩ ở hải ngoại. Ở Berlin, từ những ngày đầu Hòa Thượng Thích Như Điển cũng thường lui tới thăm viếng các sinh viên và những người tỵ nạn tại đây. Phật tử ở Berlin đã quan hệ thường xuyên với ngôi Phật đường nổi tiếng của

người Đức ở Berlin-Frohnau là “Hiệp hội Phật Giáo ở Berlin - Buddhistischen Gesellschaft Berlin e.V.” Vào năm 1981, Chi Hội Phật Tử Berlin được thành lập, rồi từ năm 1983 họ bắt đầu vận động thành lập ngôi Niệm Phật Đường Phật giáo Việt Nam tại địa phương này. Tuy nhiên, mãi cho đến năm 1987 ngôi Niệm Phật Đường Linh Thụ tại Berlin mới được thành hình. Các địa phương khác như Bremen, Hannover, Frankfurt, Nürnberg-Fürth-Erlangen, Wiesbaden, Barntrup, Norddeich... đã thành lập các Chi Hội Phật tử và các đội văn nghệ để có thể thường xuyên sinh hoạt văn hóa, tôn giáo. Có nơi chỉ hoạt động được vài năm rồi tạm ngưng. Nhưng cũng có rất nhiều địa phương, sau một thời gian ngắn sinh hoạt đã đứng ra vận động thành lập các ngôi Tịnh Thất hay Niệm Phật Đường tại các địa phương này.

1989: Phật giáo Việt Nam sau khi nước Đức thống nhất

Cùng với sự kiện bức tường Bá Linh sụp đổ vào năm 1989 và nước Đức thống nhất vào năm 1990, một nhóm người tỵ nạn Việt Nam khác được thành hình. Đó là nhóm 60.000 người Việt Nam gốc là những khách thợ từ Việt Nam đến Cộng Hòa Dân Chủ Đức (DDR). Việc quan hệ sinh hoạt trong giai đoạn đầu của hai nhóm người tỵ nạn Việt Nam này đã có những khó khăn. Một bên là nhóm người tỵ nạn từ miền Nam Việt Nam đã sống từ mấy năm nay ở Tây Đức, nhóm kia là những công nhân khách thợ từ miền Bắc Việt Nam đến DDR, tức Đông Đức. Nhóm sau được nhóm tỵ nạn xem là thành phần ưu đãi của chính quyền hiện tại Việt Nam. Điều đáng tiếc là đã có một nhóm rất nhỏ những người Việt Nam nhập cư bất hợp pháp qua cửa ngõ các nước khối chủ nghĩa xã hội khác, khi đến Đức họ đã làm các hành động phi pháp hay phạm pháp trong suốt những năm 1990. May thay là tình trạng ấy, kể cả các mâu thuẫn trong cộng đồng người Việt, sau một thời gian ngắn đã không còn nữa.

Năm 1989 cũng là năm ngôi chùa Viên Giác bắt đầu xây dựng ở vị trí hiện nay. Tháng 12 năm 1991, chùa dọn về địa điểm mới này. Rồi một năm rưỡi sau đó, vào tháng 8 năm 1993, chùa Viên Giác được chính thức khánh thành với sự tham dự của nhiều Đại Tăng Tôn Túc và quan khách đến từ khắp nơi trên toàn thế giới. Chi phí xây dựng chùa Viên Giác tổng cộng là 9 triệu Đức Mã, hoàn toàn do các Phật tử cúng dường hay cho mượn hội thiện (mượn không lấy tiền lời). Ngoài ra còn có không biết bao nhiêu những ngày, giờ công của không biết bao nhiêu Phật tử công quả đã đóng góp vào công trình xây dựng ngôi già lam to lớn nhất tại nước Đức này. Tòa nhà chính của Chùa Viên Giác có 2 tầng với diện tích 815 mét vuông, các khu vực phụ có diện tích 666 mét vuông. Ngôi Chánh điện có diện tích 450 mét vuông, có khả năng dung chứa số lượng 400 người. Ngoài ra còn có một nhà bếp lớn, một hội trường, một phòng Tổ Đường và Thiền Đường, một thư viện và nhiều phòng ốc khác.

Năm 2003, sau khi xây dựng đã khá hoàn chỉnh, Thầy Như Điển trao nhiệm vụ trụ trì ngôi già lam này lại cho người đệ tử lớn, lúc đó là Đại Đức Thích Hạnh Tấn. Trong dịp này, Trưởng Môn Phái Lâm Tế Chúc Thánh là cố Hòa Thượng Thích Bảo An (lúc đó đã 90 tuổi, viên tịch 2011) đã dẫn đầu một phái đoàn chư tôn đức giáo phẩm môn phái từ Bình Định đến viếng chùa Viên Giác Hannover. Hòa Thượng Thích Bảo An đã đặt những nghệ nhân khắc hai tấm hoành phi tuyệt đẹp. Rồi sau đó Ngài đích thân mang hai pháp bảo này đến Viên Giác để tặng. Xin nói thêm, ở thời điểm ấy Đại Lão Hòa Thượng Thích Bảo An là một đại tăng có giáo phẩm cao nhất của phái Lâm Tế Chúc Thánh đang sống tại Bình Định, nơi ngày xưa vào năm Đinh Tỵ 1677, Tổ Nguyên Thiệu do tránh loạn Mãn Châu chạy đến Việt Nam đầu tiên đặt chân đến. Nơi đây Ngài đã khai sáng dòng thiền Lâm Tế ở Việt Nam. Hai tấm hoành phi này hiện đang treo trang trọng trên hai cánh cửa ra vào của Tổ Đường Chùa Viên Giác Hannover.



Chúc Thánh Dư Hương

Chi Vinh Bồn Cố

Chúc Thánh Dư Hương có nghĩa là “*hương thơm còn lưu lại*” của dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Ở đây ý nói sự tiếp nối của phái Lâm Tế Chúc Thánh từ thuở Ngài Minh Hải mang dòng Thiền Lâm Tế đến đất Việt Nam để rồi hôm nay phổ biến ra đến hải ngoại nói chung và chùa Viên Giác nước Đức nói riêng.

Chi Vinh Bồn Cố có nghĩa là “*cành tốt, gốc chắc*”. Gốc chắc là gốc từ Hội An, Quảng Nam, do Tổ Minh Hải khai sơn hơn 300 năm trước. Cành tốt là ý nói Tông Lâm Tế Chúc Thánh đã đâm cành xanh tốt, vươn xa đến Đức quốc, hàng con cháu Lâm Tế Chúc Thánh đã làm rạng rỡ sơn môn.

Ngay sau khi dọn đến, đã có nhiều sự kiện quốc gia và quốc tế của Phật giáo được diễn ra tại đây, như:

- Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 đã đến viếng chùa Viên Giác nhiều lần, lần đầu tiên vào ngày 18 tháng 6 năm 1995 và lần gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 9 năm 2013.
- Đại Hội Ban Chấp Hành Hội Đồng Tăng-già Thế Giới (WBSC) đã nhóm họp tại đây vào năm 1991 với sự tham dự của 70 đại biểu Tăng-già có tầm vóc cao và ảnh hưởng lớn của 16 quốc gia trên thế giới.
- Năm 1995, Đại hội GHPGVNTN Hải ngoại lần thứ nhất cũng đã được long trọng tổ chức tại đây.

Phật giáo Việt Nam tại nước Đức hiện nay

Như vậy, bắt đầu từ thành phố Hannover, Phật giáo Việt Nam đã dần dần lan rộng đến các thành phố khác tại nước Đức. Bên cạnh ngôi chùa trung ương là chùa Viên Giác, các ngôi già

lam khác dần dần mọc lên khắp nơi, như ở Hamburg, Berlin, München, Frankfurt, Aachen, Nürnberg, Mönchengladbach v.v... Sau khi lui về ngôi vị Phương Trượng, Hòa Thượng Thích Như Điển đã thành lập thêm Tu viện Viên Đức ở Ravensburg, miền nam nước Đức. Trong một ngôi làng nhỏ tên Schmiedeberg thuộc tiểu bang Sachsen, Thượng Tọa Thích Hạnh Tấn (một trong những vị đệ tử xuất gia đầu tiên của Hòa Thượng và trụ trì Chùa Viên Giác các năm 2003-2007) đã thành lập Tu viện Vô Lượng Thọ Amitayus chuyên tu miên mật. Các cơ quan truyền thông truyền hình Đức cũng rất thường xuyên đưa tin về các hoạt động Phật sự của những ngôi chùa hay tự viện này trên khắp nước Đức.

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã là một tổ chức Phật giáo có tầm ảnh hưởng lớn nhất tại nước Đức. Khác với phương pháp tu tập “tiếp hiện” do Thiền sư Nhất Hạnh chủ xướng, Hòa Thượng Như Điển là đệ tử của dòng thiền “Lâm Tế Chúc Thánh” và thực hành pháp tu truyền thống từ các ngôi tự viện Tịnh Độ Tông ở quê hương Việt Nam. Hầu hết các ngôi chùa Việt Nam khác ở nước Đức cũng vậy, cũng hành trì tu tập theo truyền thống các chùa ở Việt Nam xưa nay.

Ngoài ra, Phật giáo Việt Nam ở Đức cũng có quan hệ chặt chẽ với các tổ chức hội đoàn Phật giáo bản xứ, vẫn thường xuyên cộng tác với các hoạt động Phật sự tại địa phương, điển hình như việc cùng tham gia tổ chức Lễ Hội Vesakh Quốc tế. Phật giáo Việt Nam tại Đức đã được thành hình và là một phần không thể tách rời quang cảnh chung của Cộng đồng Phật giáo ở CHLB Đức.

Những thành quả của Hòa Thượng Thích Như Điển đã mang một ý nghĩa lớn cho Cộng đồng Phật giáo Việt Nam nói riêng và Cộng đồng Phật Giáo Âu châu nói chung. Trước tiên là việc hình thành ngôi chùa Viên Giác và mấy mươi ngôi già lam tự viện ở khắp nước Đức. Đó là những nguồn năng lượng tạo nên một sinh lực dồi dào mới cho Phật giáo ở Đức. Tiếp theo là số lượng to lớn tác phẩm sách báo mà

Hòa Thượng đã sáng tác dịch thuật và công việc miệt mài du hành thuyết pháp độ sanh của Thầy cho hàng vạn Phật tử Việt Nam tại Đức cũng như trên toàn thế giới.

Tầm ảnh hưởng của Hòa Thượng Như Điển cũng đã tạo tiếng vang sâu rộng trên địa bàn Phật giáo thế giới. Qua ảnh hưởng ấy mà vào tháng 7 năm 2011, chính Thủ Tướng và Hội đồng chính phủ nước Tịch Lan cũng như Hội đồng Tăng-già Tịch Lan đã quyết định trao tặng Hòa Thượng (cùng với Cố Hòa thượng Minh Tâm) “Giải thưởng Danh Dự” dành cho các nhà hoạt động tích cực truyền bá Phật pháp tại hải ngoại. Hai vị Hòa Thượng còn được dâng tặng “Quạt Quốc Sư” truyền thống của chính phủ Tịch Lan.

Và không ai khác hơn, chính một bậc tăng tài Phật giáo Việt Nam nổi tiếng thế giới là Thiền sư Thích Nhất Hạnh, vào mùa thu năm 2014, trước một hội chúng đông người tại Viện Phật Học Ứng Dụng Châu Âu (EIAB) ở Walbröl, nước Đức (nhân chuyến viếng thăm trong khóa tu mùa hè) đã xác nhận rằng: “Hòa Thượng Như Điển chính là người đầu tiên đặt nền móng gây dựng nên Phật Giáo Việt Nam tại nước Đức. Chùa Viên Giác tại Hannover cũng là ngôi chùa được thành lập đầu tiên tại Đức; nên tất cả chùa Việt Nam tại đây đều nên quy hướng về chùa Viên Giác và ngay cả chùa ở EIAB tại Walbröl này cũng như thế.” Sau đó, Thiền sư đã dạy tất cả các tăng ni sinh của Viện Phật Học Ứng Dụng Âu Châu đang hiện diện hôm ấy ra đánh lễ tri ân Hòa Thượng Thích Như Điển.

Gần đây nhất, Đại Hội lần thứ 10 Hội Đồng Tăng-già Thế Giới (WBSC) nhóm họp từ ngày 10 đến 15.11.2018 tại Mã Lai đã cung thỉnh Hòa Thượng Thích Như Điển vào vị trí Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng-già Thế Giới.

Dòng Thiền Lâm Tế Chúc Thánh là một trong những truyền thống Phật giáo hàng đầu ở Đức hiện nay. Đa số thành viên là Phật tử người Việt Nam, người ta ít thấy Phật tử

Đức lui tới tu tập tại các đạo tràng này. Hiện nay cũng không còn thấy tăng ni người Đức xuất gia ở các tự viện thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Tuy vậy, Phật tử Việt Nam vẫn duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các nhóm Phật giáo khác tại bản xứ. Ngay trong khuôn viên chùa Viên Giác có nhóm Phật tử người Đức theo truyền thống Tây Tạng sinh hoạt thường xuyên, nhưng họ chỉ mượn dài hạn cơ sở và tu tập biệt lập theo giáo trình riêng.

So sánh giữa hai nhóm Phật tử người Đức và Phật Tử gốc Việt Nam, chúng tôi nhận thấy rằng, mặc dù cùng là Phật tử, cùng trong một bối cảnh Phật giáo toàn cầu hóa hiện nay, nhưng vẫn có những điểm khác biệt như sau đây:

- Về mặt quản lý sinh hoạt, cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Đức theo nguyên tắc truyền thống là Pháp dāna, nghĩa là cúng dường tài vật lực hay công sức công quả... và hoàn toàn tự nguyện. Phật Tử Việt Nam cúng dường không chỉ cho các tự viện ở địa phương mình mà kể cả các chùa khác trên thế giới. Các đạo tràng của người Đức thì sinh hoạt lệ thuộc vào hội phí hay thu lệ phí cho các chương trình sinh hoạt, tu tập.
- Phật Giáo Việt Nam tại Đức dưới sự hướng dẫn của Hòa Thượng Thích Như Điển rất chú trọng đến việc bảo tồn truyền thống. Mọi nghi thức lễ bái cúng kiếng đều là nghi thức gốc từ Việt Nam. Các thời pháp thường thuyết giảng bằng tiếng Việt (ngoại trừ các khóa tu cho giới trẻ sinh ra ở hải ngoại). Điều đó không có nghĩa là các giảng sư không nói được tiếng Đức. Có rất nhiều đệ tử xuất gia của Thầy Như Điển, và kể cả Thầy cũng có khả năng nói thông thạo nhiều ngoại ngữ. Họ cũng đã tốt nghiệp các đại học ở Đức hoặc các nước phương Tây. Một tăng sĩ có trình độ học vấn cao là điều rất cần thiết, nhưng cũng cần thiết không kém là phải biết học hỏi và duy trì truyền thống trước những biến chuyển dồn dập của các trào lưu tư tưởng.

- Trong phạm trù nhân khẩu học cũng có sự khác biệt. Các thế hệ Phật tử tiếp theo của cộng đồng Phật tử Việt Nam chính là những con cháu của các Phật tử hiện nay, hoặc đôi khi là những người trẻ gốc Việt Nam mới nhập cư vào Đức. Cộng đồng Phật tử người Đức thì chủ yếu là những người đã cải đạo từ truyền thống Cơ Đốc. Do vậy có nhiều đạo tràng Phật giáo Đức đang bị trì trệ và lão hóa do thiếu các thế hệ trẻ tiếp theo, không giống như các đạo tràng có gốc là những người di cư.
- Yếu tố thẩm thấu văn hóa cũng là một yếu tố quyết định khác. Trong các sinh hoạt hằng ngày của những gia đình Phật tử người Việt, mọi nếp nghĩ, ngôn ngữ đều thấm nhuần sắc thái Phật giáo - hay có âm hưởng giáo lý Phật giáo. Từ những câu chuyện hằng ngày cho đến thơ nhạc, chuyện cổ tích... đều mang nét đặc thù văn hóa Phật giáo, được trao truyền từ ông bà cha mẹ đến hàng con cháu. Phật tử người Đức thì sau khi đã tìm hiểu về giáo lý Phật giáo họ mới tìm đến Phật giáo. Do vậy, tâm hồn vẫn còn mang đậm nét nguồn gốc văn hóa Tây phương của họ.
- Và điểm cuối cùng là, trong truyền thống Phật giáo Việt Nam, hầu như tất cả các cộng đồng Phật giáo đều do chư Tôn Đức Tăng Ni lãnh đạo. Tăng Ni được Phật Tử Việt Nam rất kính trọng. Trong khi các cộng đồng Phật Giáo người Đức thường do các cư sĩ Phật tử phụ trách. Các bậc phụ huynh trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam cũng thường khuyến khích con cháu mình phát tâm xuất gia để làm hạt giống duy trì tổ chức Tăng-già trong tương lai, bởi khi một đoàn thể Tăng-già tồn tại và phát triển thì Phật pháp mới có cơ hội duy trì và phát triển trong những thế hệ tương lai tiếp nối.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Olaf Beuchling và Văn Công Tuấn



- **Tiến sĩ Olaf Beuchling**, pháp danh Thiện Trí. Nhà nghiên cứu về Văn hóa và Giáo dục, là Giáo sư giảng dạy ở các Đại học tại Cộng Hòa Liên Bang Đức và Tây Ban Nha. Hiện ông đang là Trưởng bộ môn “Sư phạm Xã hội và Quản trị” của Đại học Giáo dục Hợp tác Quốc tế Hamburg (iba University of Cooperative Education Hamburg). Ông đã viết một số sách và nhiều bài báo chủ đề Phật Giáo và về việc hội nhập của Cộng đồng người Việt ở hải ngoại.

- **Kỹ sư Văn Công Tuấn** - Xem giới thiệu sơ lược về tác giả ở trang 229.

Hai tác giả từng hợp tác nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam tại nước Đức. Họ đã cùng viết chung tác phẩm song ngữ Đức Việt: Xuôi dòng Cửu Long đậu bến Elbe. Nếp Chùa Việt trên đất khách / Vom Mekong an die Elbe. Buddhistisches Klosterleben in der vietnamesischen Diaspora. Nhà Xuất Bản Abera Verlag Hamburg (2013), là tài liệu nghiên cứu tham khảo cho nhiều đại học ở Đức.



Trần Phong-Lưu

TRUNG TÂM DHAMMAKAYA - BIỂU TƯỢNG CỦA PHẬT GIÁO HIỆN ĐẠI

Wat Phra Dhammakaya là ngôi chùa được thiết kế theo hình một “đĩa bay” vĩ đại. Tiền thân của ngôi chùa này là một mái chùa Thái nhỏ, là ngôi Phật điện đầu tiên do Ni Sư Khun Vay kiến lập vào năm 1970, tại Klong Song, huyện Khlong Luang, tỉnh Pathum Thani, cách thủ đô Bangkok 16 km về phía Bắc.

Ni sư Khun Vay là vị đệ tử xuất sắc của Ngài Ven. Phramongkolthepmuni - một bậc chân sư đã làm sống lại pháp môn Dhammakaya (Pháp thân).

Truyền thống Dhammakaya được thành lập từ năm 1916, khi Đại sư Phramongkolthepmuni (1884-1959) đặc pháp thiền định và nỗ lực khôi phục truyền thống thiền định của đức Phật Thích-ca từ 2.500 năm trước.

Dưới sự dẫn dắt của Ni Sư Khun Yay, pháp môn Dhammakaya ngày càng phát triển mạnh, số lượng hành giả tu tập ngày càng đông, ngôi Phật điện nhỏ này, không còn đủ không gian để cho nhiều người đến tu học, dù đã tạo chỗ tọa thiền từ trong Phật điện lan ra bao lơn chung quanh và khắp khoảng sân rộng của chùa.

Sau đó, Ni Sư Khun Yay cùng hai vị đệ tử là Đại đức Dhammajayo và Đại đức Dattajiyo đã tiến hành tìm kiếm một khu đất để tạo lập một thiền viện rộng lớn hơn, nhằm

tiếp nối truyền thống Thiền Dhammakaya, đồng thời cũng sẽ là một ngôi chùa với hình ảnh tôn nghiêm cho mọi chúng sinh trở về an trú trong thế giới đầy hỗn loạn khổ đau này.

Vào lúc đó, nữ Phật tử Prayat Phaetayapongsa đã hiến cúng một khu đất rộng 32 hecta (80 mẫu Anh), nằm gần vị trí chùa cũ. Nhờ vậy, chùa Phra Dhammakaya đã có thể mở rộng và phát triển dần, trở thành một Trung tâm Thiền học quốc tế.

Lễ đặt đá xây dựng chùa trên khu đất rộng được tổ chức trọng thể với sự tham dự của Công chúa Maha Chakri Sirindhorn. Chánh điện thờ Phật được hoàn tất năm 1982. Sau đó chùa đã tổ chức Giới đàn cho cả hơn ngàn người, gồm 881 tỷ-kheo, 300 sa-di và 103 nam cư sĩ, 479 nữ cư sĩ. Rồi đến lễ đặt đá xây dựng Đại sảnh đường Dhammakaya, có sức chứa 100.000 người.

Ngôi Phật điện đầu tiên đã từng được xem là một kiến trúc cách tân, từ khi được chuyển về từ ngôi Tổ đường chật hẹp ở Bangkok để đáp ứng số lượng tín đồ đông đảo đến tham dự các khóa tu Thiền ngày càng tăng, đã từng là một trung tâm Thiền Pháp Thân (Dhammakaya Meditation Center) đủ chỗ cho nhiều ngàn chư Tăng cùng đến tọa thiền, chưa kể hàng bách y cư sĩ, nhưng giờ đây trở nên nhỏ bé, nằm khiêm nhường ở một góc trong quần thể kiến trúc vĩ đại như một mô hình cổ kỷ niệm. Thỉnh thoảng, nơi đây cũng được chư Tăng trong ban lãnh đạo và ban tổ chức các buổi đại lễ đến họp mặt và tọa thiền. Gần đây còn được dùng làm nơi tổ chức lễ cúng tiểu tường cho vị Quốc Vương đã băng hà. Hiện nay, điện Phật này dùng để chư tăng ni và Phật tử vào lễ Phật, tọa thiền và cầu nguyện hàng ngày.

Qua 20 năm, Trung tâm Dhammakaya đã thu hút Phật tử Thái Lan và khắp nơi trên thế giới về tu học. Hiện tổ chức Thiền Pháp thân này đã có 6 chi nhánh trong nước và 11 chi nhánh ở nước ngoài. Đến năm 1995, khuôn viên chùa đã mở

rộng đến 1.000 mẫu để chuẩn bị cho dự án xây dựng Phật đài Dhammakaya, nhằm đáp ứng các nhu cầu cho cộng đồng Phật tử thế giới.

Thái Lan là đất nước của những ngôi chùa tráng lệ, trong đó ngôi chùa được mệnh danh là Chùa Vàng UFO¹ (Golden UFO-like Temple) nổi bật lên huy hoàng và đẹp hơn hẳn những ngôi chùa khác, lại đặc biệt ngay từ lúc khởi công xây dựng với khối lượng đồ sộ cùng hình dáng tân kỳ mà viên dung và mặt bằng hoàn toàn khác biệt.



Wat Phra Dhammakaya
Thailands Goldener UFO-Temple

Lần đầu nhìn thấy hình ảnh này, hẳn chúng ta không khỏi ngạc nhiên và có thể không tin vào mắt mình. Khi những hình ảnh của một buổi đại lễ linh thiêng được truyền đi qua màn ảnh truyền hình, tỏa ra hàng vạn tia sáng lung linh hay được in ấn trên các báo chí Thái Lan nhiều màu sắc... với hàng trăm ngàn người dự lễ mỗi năm, như vào dịp tổ chức nghi lễ Makha Bucha Day (ngày 4 tháng 3), kỷ niệm ngày đức Phật thuyết pháp cho 1.250 tăng sĩ đầu tiên mới

¹ UFO (Unidentified Flying Object): vật thể bay lạ trong không gian, thường là hình đĩa bay.

xuất gia, cách đây hơn 2.500 năm, một trong những ngày lễ Phật giáo quan trọng nhất tại Thái Lan cũng như Miến Điện, Kampuchia, Lào...



Công trình có hình dạng như một đĩa bay từ không gian đáp xuống quảng trường vĩ đại ở Pathum Thani, vùng ngoại ô phía bắc Thủ đô Bangkok. Thật vậy, toàn cảnh chùa Phra Dhammakaya trông giống như một UFO, và ai đến chiêm ngưỡng ngôi đại tự viện này cũng đều phải khâm phục những người kiến tạo nên công trình trang nghiêm tráng lệ này. Đôi khi, con số người đến tụng niệm, cầu nguyện lên đến hàng triệu người, như vào dịp lễ tang Sư Bà Khun Yay Ubasika (1909-2000), nhà sáng lập Phật tự Phra Dhammakaya, nhà lãnh đạo thu hút quần chúng và hình ảnh được gắn liền với phong trào tu Thiền Dhammakaya, người có rất nhiều môn đồ ở khắp nơi trên thế giới.

Nếu không kể đến công trình Phật giáo Borobudur ở Nam Dương (Indonesia) thì chùa Phra Dhammakaya có thể xem là đền thờ Phật lớn nhất thế giới, với diện tích đất xây dựng rộng hơn 400 ha.

Từ cổng đi vào, đầu tiên là Memorial Hall, công trình tưởng niệm Ngài Phramongkolthepmuni, người sáng lập dòng Thiền Pháp Thân, sư phụ của Sư Bà và là Sư Tổ của Thượng Tọa đương kim Trụ trì Dhammajayo. Tôn tượng của vị Sư Tổ này được đúc bằng vàng khối nặng 5 tấn. Chung quanh tượng đài có khoảng rộng để các đoàn khách đến chiêm bái, tọa thiền.

Tiếp đến là đại Thiền đường, Dhammakaya Meditation Hall, tọa lạc trên một diện tích rộng 40 ha, thiết kế theo kiểu đa dụng, đủ sức chứa hơn 300.000 người. Hầu hết các buổi lễ quan trọng và các ngày tu Thiền đại trà đều diễn ra tại đây. Tầng hầm của tòa nhà này là một bãi đậu xe rộng lớn, cùng với những văn phòng cũng như hội trường để tiếp chư Tăng và khách quốc tế.

Nơi tỏa sáng nhất của công trình là Chedi (Phật Đài) hiện đại với bề mặt bao trùm một vòng tròn vĩ đại và một vòm bán cầu vàng khổng lồ ngự ngay trung tâm điểm gọi là “Dhammakaya Cetiya” (Pháp Thân Phù Đồ).

Công trình khởi đầu xây dựng từ năm 1995 và hoàn thành vào cuối năm 1999. Lễ khánh thành được tổ chức vào ngày 22 tháng 4 năm 2000. Phật đài Pháp Thân chiếm diện tích một cây số vuông và được chia làm 4 khu vực, trong đó có 3 phần hợp thành Tam Bảo và khu Đại chúng:

Phần 1: Phật Bảo

Là một vòm bán cầu có đường kính 108 mét với mặt trên tôn trí 300.000 tượng Phật vàng, mỗi tượng cao 20cm gồm cả đế tượng dày 2cm. Các hàng tượng Phật được gắn khéo léo trên hai vòng đồng tâm để các tượng Phật luôn an trụ ở thế thẳng đứng, cho dù độ dốc vòm bán cầu lần lượt thay đổi.

Ban ngày, dưới ánh nắng các tia sáng ánh lên màu vàng kim của hàng chục vạn tượng Phật, tỏa ra muôn ngàn ánh quang minh rực rỡ.

Giữa các tượng Phật và mái vòm còn kín đáo bố trí hàng trăm ngàn bóng đèn, để khi hoàng hôn xuống các ánh đèn rực sáng lên phản chiếu trên các tượng Phật vàng thành một vùng hào quang sáng rực.

Phật Bảo được xây dựng theo hình dạng mộ tháp ban đầu là tòa phù-đồ (stupa) Sanchi bên Ấn Độ. Theo truyền thuyết, trước khi nhập Niết-bàn Đức Phật đặt bình bát úp trên tấm y trao lại cho đệ tử, đời sau gọi là trao y bát, mang ý nghĩa truyền thừa cho đệ tử kế tục.

Phần 2: Pháp Bảo

Là vành ngoài của vòm cầu, như vành đĩa úp, nối liền với Phật bảo, phân thành nhiều bậc cấp rộng 10,8 mét đồng tâm. Trên mỗi bậc gắn 4 vòng tượng Phật vàng, thành 700.000 tượng, tổng cộng vừa đúng một triệu tượng Phật vàng, mỗi tượng nặng 2,5 kg, được đúc bằng hợp kim đồng pha vàng, đã đun nóng đến 1.200°C.

Pháp Bảo biểu trưng cho sự yên bình và hạnh phúc mà giáo pháp của đạo Phật mang đến cho chúng sanh.

Với khí hậu ẩm ướt của Thái Lan với lượng mưa acid khá nhiều trong năm, ban kỹ sư đã quyết định sử dụng kim loại titanium và phủ một lớp vàng bên ngoài để bảo vệ các pho tượng chịu đựng được thời tiết khắc nghiệt trên dưới 1.000 năm.

Phần 3: Tăng Bảo

Là con đường lớn rộng 75,6 mét vòng quanh lát đá xám rồi đến vành đai pháp tòa đủ chỗ cho khoảng 10.000 vị Tăng hành lễ, ngồi thiền và thuyết pháp.

Phần 4: Khu Đại chúng

Là vành đai bao quanh Tăng bảo và cả phần đất trống còn lại đều là chỗ ngồi dành cho hàng triệu cư sĩ Phật tử đến từ khắp nơi.

Ngoài ra, Trai đường Khun Yay cũng là công trình hết sức bề thế và đã được xây dựng theo cùng lối kiến trúc mái vòm bán cầu như ngôi đại tháp Pháp Thân. Từ đại sảnh rộng rãi đi vào trai đường rất lớn, như một hội trường, đủ chỗ cho khoảng 6.000 tăng sĩ ngồi thọ trai. Trong khuôn viên này còn có các thiền phòng, nhiều khu thực tập thiền và tăng xá.

Hàng ngày có nhiều Phật tử đến trung tâm mang vật phẩm cúng dường, kể cả thực phẩm vào bữa điểm tâm và thọ trai cho hơn 1.200 vị tăng sĩ đang tu học và hoằng pháp tại đây.

Kế hoạch xây dựng Phật đài

- Tháng 2/1994: Thượng Tọa Dhammajayo đã trình bày khái niệm và bản phác thảo Phật đài Dhammakaya này cho các kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng. Những chuyên gia này được tuyển chọn từ Thái Lan, Nhật Bản và Hoa Kỳ.
- Lễ động thổ xây dựng vào ngày 8/9/1995
- Lễ đổ bê tông Phật đài ngày 26/9/1996
- Ngày 22/4/1998 hoàn tất phần đúc bê tông Phật đài,
- Ngày 31/12/1999 hoàn tất công việc an vị 300.000 tượng Phật trên Phật Bảo (Phần 1).

Tổ chức Dhammakaya, dưới sự lãnh đạo của Thượng Tọa Dhammajayo (sinh năm 1944), thiết lập công trình này để kiến tạo một nền hòa bình thật sự cho thế giới loài người qua sự phát triển niềm an lạc của tự thân.

Thật vậy, hòa bình thế giới chỉ thật sự được thiết lập khi mỗi người và mọi người đều có sự an lạc và hạnh phúc nơi chính bản thân họ. “Tâm bình thế giới bình” là mục tiêu tối hậu của tổ chức này. Thượng Tọa Dhammajayo đã khẳng định: “Chính vì thế, chúng tôi cần có một trung tâm để phát triển sức mạnh tâm linh cho mọi người, để họ có cơ hội tự

mình thực hành và phát triển niềm an lạc của chính họ. Bên cạnh sự phát triển sức mạnh của tâm qua pháp tu thiền định, chúng tôi cũng trau dồi đạo đức qua các hoạt động từ thiện, xã hội để giúp đỡ mọi người.”

Các Phật sự của Dhammakaya

Với mục tiêu giúp đỡ mọi người hướng đến đời sống tâm linh, tổ chức Dhammakaya đã thiết lập nhiều hoạt động để truyền dẫn đời sống đạo đức vào xã hội hiện đại, nhằm nâng cao giá trị tâm linh của con người, hướng đến một nền hòa bình, hòa hợp cho thế giới mà tất cả mọi người đang tìm cầu. Trong một phần tư thế kỷ qua, hoạt động của Dhammakaya đã thu hút người mộ đạo từ Thái Lan cũng như khắp nơi trên thế giới.

Rèn luyện đạo đức và khuyến tu thiền định là những hoạt động ưu tiên hàng đầu của tổ chức Dhammakaya, để luôn duy trì sự giúp đỡ con người tăng trưởng nhân tâm và phát triển xã hội. Cho đến nay, các khóa tu của Trung tâm đã thu hút số người tham dự từ vài trăm đến hơn trăm ngàn người.

Thiền định là pháp tu bắt buộc áp dụng mỗi ngày của thành viên hoặc đệ tử quy y theo Trung tâm Dhammakaya.

Những duyên trần quanh ta đã làm mất đi tính trầm tĩnh và thanh tịnh vốn có. Tâm trí ta rong ruổi theo ngoại cảnh, trong khi thân thể ta phải chịu đựng nhiều loại khổ đau. Bằng cách thực tập và đi sâu vào pháp tu thiền định này cho đến khi nào tâm ta yên ổn thì lúc đó chúng ta mới có thể mở cửa được các tiềm năng vốn có trong ta. Từ đó, ta có thể duy trì được sự cân bằng tâm trí và niềm phúc lạc này cho chính mình và mang nó đến cho mọi người.

Rèn luyện đạo đức và thiền định

Từ một trung tâm tôn giáo đơn lẻ ban đầu, dần dần được nhiều người biết đến. Chánh phủ Thái Lan cũng quan tâm,

đã trao cho trung tâm quyền đào tạo và rèn luyện đạo đức cũng như giảng dạy thiền định cho quần chúng. Các khóa đào tạo đều nhấn mạnh đến đời sống tâm linh, trách nhiệm và chủ nghĩa vị tha.

Từ năm 1991 đến nay, Trung tâm đã tổ chức 10 khóa đào tạo cho mọi giới.

- Trong đó sở Kiểm lâm Thái đã gửi nhiều đợt người đến học
- Huấn luyện đạo đức cho 9 khóa cảnh sát Thái, mỗi khóa có hơn 200 người tham dự và kết hợp với Phân khoa giáo dục Cảnh sát quốc gia Thái để thành lập chương trình phát huy đạo đức cho hàng ngũ cảnh sát.
- Thực hiện khóa huấn luyện 7 ngày về phẩm hạnh đạo đức trong nghề nghiệp cho nhân viên tòa án.
- Đào tạo và cấp học bổng cho Tăng Ni học tiếng Pali và giáo lý. Tổ chức các khóa khảo hạch riêng về môn cổ ngữ này.
- Cấp học bổng cho nghiên cứu sinh Phật học, với hơn 3.000 học giả Phật giáo về nhiều ngành học khác nhau.
- Giáo dục thanh thiếu niên. Hằng năm Trung tâm cùng với Câu lạc bộ Phật giáo quốc tế tổ chức cuộc thi giáo lý để trải nghiệm trình độ hiểu biết đời sống tâm linh của thanh thiếu niên. Cuộc thi năm 1998 có hơn 1.650.000 thí sinh (tuổi từ 18 trở lên) từ 5.000 tổ chức giáo dục trên toàn quốc tham dự.

Ngoài ra, Trung tâm còn tổ chức nhiều hoạt động từ thiện, khuyến khích giới trẻ tham gia.

Tổ chức hội nghị quốc tế

Tổ chức Dhammakaya đã đăng cai Hội nghị Phật giáo thế giới với chủ đề “Phật giáo bước vào năm 2000” ở Đại học Sukhothai Dhammadhiraj với sự tham dự của gần 1.000 đại biểu đến từ 30 quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, cùng với Học viên Phật giáo Trung Hoa tại Đài Loan, từ năm 1992, tổ chức

Dhammakaya là những nhà tài trợ chính cho các cuộc hội thảo về Phật giáo thế giới.

Điện toán hóa Kinh điển Pali

Sự phát triển của ngành điện toán đã ảnh hưởng rất lớn đến trào lưu nghiên cứu kinh điển đạo Phật của tín đồ. Việc điện toán hóa Kinh điển là chuyện thiết yếu trong việc hoằng pháp. Thấy được viễn cảnh đó nên từ năm 1984, tổ chức Dhammakaya đã khởi sự dự án mới mẻ này. Trung tâm đã đưa vào hệ thống điện tử ấn bản Kinh điển Pali của Hội Thánh điển Pali ở Anh quốc, là phiên bản được chấp nhận rộng rãi của Phật giáo thế giới. Cơ sở dữ liệu này đã được ấn hành trong một đĩa CD-Rom vào năm 1995 và được xem là công trình điện tử hóa Kinh điển Phật giáo đầu tiên trên thế giới, với sự tham gia của 51 chuyên gia đầy tâm huyết đến từ 14 quốc gia. Với sự thành công này, Dhammakaya hiện đang tiếp tục đưa nhiều tài liệu Luật và Luận của tư tưởng Phật giáo Theravada vào lưu trữ trong hệ thống điện toán để làm cơ sở nghiên cứu cho bất cứ ai muốn tìm hiểu sâu về đạo Phật.

Trụ sở chính của Hiệp hội Pháp Thân do Sư trưởng Dhammajayo thành lập đặt tại Trung tâm Dhammakaya và đã mở nhiều văn phòng đại diện tại hơn 28 quốc gia trên thế giới như Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Canada, Úc, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore...

Quan điểm chính của hiệp hội là thiết lập nền hòa bình trên thế giới, thông qua sự an bình của nội tâm mỗi người. Chính vì vậy, hội chú trọng vào việc tổ chức giảng dạy và thực tập thiền cho mọi người. Hiệp hội Dhammakaya đã thành lập các trung tâm Thiền tập tại những nơi khác nhau ở Thái Lan. Gần Trung tâm Dhammakaya cũng có một khu vực dành riêng để tổ chức các khóa tu Thiền cho hành giả trong nước và quốc tế tham gia, gồm các khóa Thiền cơ bản và nâng cao theo những khoảng thời gian nhất định.

Khu vực dành riêng cho việc tổ chức các khóa tu thiền được xây dựng trong một không gian thoáng đãng, yên tĩnh, hài hòa với thiên nhiên và được gọi là POP House (Power Of Peace House – Căn nhà Sức mạnh của Bình an). Ở các trung tâm thiền tập ấy, mỗi tháng đều tổ chức ít nhất một khóa tu 7 ngày, các khóa tu 3 ngày hoặc 1 ngày. Thỉnh thoảng có những khóa tu thiền kéo dài một tháng. Những thiền sinh đến tham dự các khóa tu gồm người Thái lẫn người ngoại quốc. Tất cả trung tâm tu Thiền và các thiền phòng đều được thiết kế và xây dựng rất đặc biệt, phù hợp và trợ duyên rất nhiều cho đời sống tâm linh. Nhờ vậy, khi bước vào thiền phòng hoặc đi vào các trung tâm Thiền, bạn sẽ có được sự bình an, thanh thản, cảm thấy như đã rũ bỏ được những phiền muộn, lo âu của cuộc sống đời thường.

Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy giáo lý và hướng dẫn tu tập cho tín đồ, hành giả trong nước cũng như quốc tế, để tổ chức các hoạt động, các khóa tu quốc tế, tất cả các vị tu sĩ đang tu học và hành đạo tại trung tâm đều được đào tạo, huấn luyện rất kỹ lưỡng, chuyên sâu về Phật học, về các pháp tu và cả về Anh ngữ.

Vào năm 2002, Hiệp hội Dhammakaya đã thiết lập kênh truyền hình DMC (Dhammakaya Meditation Center) quốc tế. Kênh này phát sóng 24 giờ mỗi ngày, được phiên dịch qua 8 thứ tiếng. Thông qua vệ tinh nhân tạo và mạng lưới Internet, chương trình truyền hình trên kênh DMC được truyền đến các chi nhánh và các trung tâm của Hiệp hội trên toàn cầu. Nội dung rất phong phú, từ các chương trình giảng dạy giáo lý, hướng dẫn thiền tập cho đến các phim truyện, phim tài liệu, tin tức, phim hoạt hình Phật giáo, thời sự Phật giáo của Hiệp hội, của Thái Lan và quốc tế, kể cả các chương trình phúc lợi xã hội và bảo vệ môi sinh...

Năm 2009, Hiệp hội đã thành lập trường Đại học Mở Dhammakaya (DOU – Dhammakaya Open University) ở California, Hoa Kỳ. Đại học Phật giáo quốc tế này đào tạo

chương trình Cử nhân và Thạc sĩ Phật học. Bên cạnh kiến thức giáo lý Phật Đà, kiến thức xã hội, nhà trường còn chú trọng đến vấn đề thực hành, ứng dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống hằng ngày, nhất là việc thực tập thiền (học thiền, ngồi thiền).

Đội ngũ nhân viên và tình nguyện viên phục vụ tại Trung tâm Pháp thân cũng rất đặc biệt. Tất cả đều làm việc trong tinh thần cống hiến, phụng sự và họ làm việc trong chánh niệm. Mỗi ngày họ đều được sắp xếp cho tham gia các thời hành thiền, tham dự các khóa tu học dành riêng cho họ. Nhờ được học tập và thực hành như vậy nên mọi người ở đây đều rất dễ thương, đều có chất liệu an vui trong cuộc sống. Khi bạn đến Trung tâm, điều đầu tiên mà bạn đón nhận là những nụ cười thân thiện và sự tiếp đón ân cần niềm nở. Khi bạn cần sự hỗ trợ thì họ luôn sẵn lòng giúp đỡ một cách nhiệt tình.

Có thể nói, sự hoành tráng và tính trang nghiêm của Phật đài Dhammakaya ở Thái Lan là một minh chứng hùng hồn cho sự phát triển của Phật giáo thế giới trong thời hiện đại. Hàng trăm ngàn người trên khắp thế giới quy tụ về ngôi thiền yên lặng trước Phật đài này là một hình ảnh khó tìm thấy giữa xã hội náo nhiệt và căng thẳng như hiện nay.

Tổng thể của công trình kiến trúc này toát lên ý nghĩa biểu tượng của nền hòa bình trên toàn thế giới. Hy vọng với công trình kiến trúc vĩ đại này, cùng những hoạt động thiết thực và đầy ý nghĩa của Hiệp hội Dhammakaya, toàn thể nhân loại trên thế giới sẽ được đánh thức lương tri, sẽ chung tay góp sức để kiến tạo nền hòa bình thế giới, đẩy lùi chiến tranh, bạo động và có thể sống chung với nhau trong tinh thần thương yêu hòa hợp.

Nền hòa bình thật sự được thiết lập trên trần gian này là ước mơ của tất cả mọi người. Nhưng ước mơ là một lẽ, mà biến ước mơ đó thành hiện thực lại là một vấn đề khác. Ai

cũng biết, hòa bình trên thế giới chỉ thật sự được thiết lập khi nào mọi người trên hành tinh này đều có được sự yên ổn trong tâm hồn. Trung tâm Dhammakaya đã và đang đảm nhận trách nhiệm nặng nề đó, giúp cho mọi người biến ước mơ kia thành sự thật.

Trần Phong-Lưu

Nguồn tham khảo

1. Giác Ngộ Online.
2. Phật Đài Dhammakaya của Thượng tọa Thích Nguyên Tạng.

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Trần Phong-Lưu, Pháp danh Từ Hùng



- Sinh tại Mỹ Tho. Nguyên giáo sư Đại học Kiến trúc Sài Gòn, Kiến trúc sư A.K.R.P.
- Viết báo Viên Giác, Văn nghệ Tiền phong (Mỹ), Độc Lập, Nhịp cầu.
- Cựu hội viên Văn bút Việt Nam, Âu Châu.

*** Ba giải thưởng Kiến trúc:**

- Chợ Bến Thành, Sài Gòn 1970,
- Ngân hàng kỹ nghệ & Cao ốc Kỹ nghệ, Sài Gòn 1971
- Innotech Center (SEAMEO), 6 nước Đông Nam Á, 1972

*** Các công trình Kiến trúc Tôn giáo:**

- Giáo đường các Thánh tử đạo, Trương Minh Giảng, Sài Gòn, 1973
- Tân Thánh Đường xứ Kè Sặt, Hồ Nai, Biên Hòa 1974
- Chùa Viên Giác, Hannover, Đức Quốc 1987-1991, 93
- Chùa Khánh Anh, Evry, Pháp 1999-2013, 2015
- Chùa Trúc Lâm, Malmö, Thụy Điển (chưa hoàn tất)



Phụ bản 10: Con Gái
Họa sĩ Cát Đôn Sa

Đỗ Trường

VÀI SUY NGHĨ VỀ TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH NHƯ ĐIỂN

Thời gian gần đây có khá nhiều nhà văn quay về với đề tài lịch sử. Với sự đi sâu vào nghiên cứu cùng những trang viết ấy, họ đã tái hiện lại một triều đại, hay một giai đoạn lịch sử với góc độ, cái nhìn của riêng mình. Tuy nhiên, không phải nhà văn nào cũng thành công với đề tài này. Gần đây ta có thể thấy, Hoàng Quốc Hải với hai bộ tiểu thuyết: Tám Triều Nhà Lý và Bão Táp Triều Trần, hay Hồ Quý Ly của Nguyễn Xuân Khánh... Và cách đây mấy năm, nhân kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Báo Viên Giác (Đức quốc) Hòa thượng Thích Như Điển đã cho ra đời cuốn tiểu thuyết lịch sử: Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa.

Thật ra, đây là cuốn (tiểu thuyết) phân tích, lời bàn về lịch sử thì chính xác hơn. Thật vậy, trên sáu trăm trang sách được bắt đầu từ sự suy tàn của Nhà Lý vắt qua ba cuộc chiến chống ngoại xâm của Nhà Trần, đến cuộc đời, duyên định của Huyền Trân Công Chúa với Chế Mân, một cuộc hôn nhân nặng màu sắc chính trị, khởi đầu cho việc mở mang bờ cõi về phía Nam, được miêu tả, phân tích dưới góc độ, cái nhìn của một vị chân tu, mang mang hồn vía sử thi.

Có thể nói, Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa là tác phẩm có tính đặc trưng nhất về thủ pháp nghệ thuật lồng ghép truyện trong truyện, đan xen tình tiết, cài cắm tư tưởng

khi trần thuật của nhà văn Thích Như Điển. Còn một điều đặc biệt nữa, cũng như tiểu thuyết Vụ Án Một Người Tu,¹ mười ba chương trong tác phẩm Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa, có thể hoán vị cho nhau khi đọc. Bởi, mỗi chương đều có bố cục chặt chẽ, độc lập, cài xen tư tưởng với những lời giải bình cho từng sự kiện, nhân vật. Dù có thể hoán đổi vị trí cho nhau như vậy, nhưng kỳ lạ, khi ghép lại, nó vẫn (nằm trong tổng thể) cùng một mạch văn, mạch truyện xuyên suốt tác phẩm. Và cũng từ đó cho ta thấy: Khi viết Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa, ngoài phương diện dân tộc, nhà văn Thích Như Điển chịu ảnh hưởng rõ nét tư tưởng, giáo lý của nhà Phật. Do vậy, tính chân thực cùng lòng nhân đạo, nỗi cảm thông luôn đậm nét trong tác phẩm này.

Trần Thủ Độ dưới ngòi bút và cái nhìn khách quan

Dù là người xuất gia, song có thể nói, nhà văn Thích Như Điển có một cái nhìn cởi mở. Ngòi bút của ông đã thoát ra khỏi tư tưởng “*Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung.*” Do vậy, tính triết lý, qui luật của thiên nhiên, với sự công bình của cuộc sống và con người hiện rõ trên những trang viết của ông.

Thật vậy, khi triều đình đến tận cùng của sự mục nát, và Lý Huệ Tông buông xuôi đến nhu nhược: “*Nhìn xa rồi lại nhìn gần, cơ nghiệp của Nhà Lý đâu còn gì nữa mà trông, vì chung quanh ông toàn là những nịnh thần hay những người luôn muốn tạo phản để chỉ mong mang mối lợi về cho bản thân hay dòng tộc... mọi an nguy của xã tắc Huệ Tông đều hững hờ, cứ để cho thế sự xoay vần đến đâu thì hay đến đó. Bởi chính bản thân ông không đủ tài cán và chung quanh cũng không tìm ra người tâm huyết để giúp lèo lái con thuyền quốc gia đại sự đến được nơi chốn an bình, cho dân chúng an cư lạc nghiệp.*” (Chương 1) thì dưới lăng kính của nhà văn Thích Như Điển, không có gì gọi là vĩnh cửu.

¹ Vụ án một người tu, xuất bản năm 1995, được tái bản vào năm 2020 với tên sách là Mây oan của thiền - NXB Liên Phật Hội.

Những nguyên nhân ấy sớm muộn gì rồi cũng sẽ dẫn đến sự soán ngôi hay sụp đổ của một vương triều là điều tất yếu: *“Ông vua nào lên ngôi cũng mong mình trị vì thiên hạ lâu năm, nên bắt thần dân phải tung hô ‘vạn tuế’. Thế nhưng đâu có ông vua nào làm vua được trăm năm, đừng nói gì đến ngàn năm, vạn năm thì chắc sẽ không bao giờ có.”* (Chương 2).

Trong bối cảnh như vậy, sự xuất hiện của Trần Thủ Độ dưới ngai bút của nhà văn Thích Như Điển là một tội đồ đầy mưu mô, tàn nhẫn, và cũng là một đại công thần. Đường như, nhà văn đã bóc trần bức tranh hai mặt, bởi cho đến nay đã đủ độ lùi về thời gian để người đọc tự đánh giá chính xác, công bình nhất về nhân vật đầy mâu thuẫn và đặc biệt này. Khi đi sâu vào phân tích tâm lý, với những hành động được gọi là quỷ khốc thần sầu của Trần Thủ Độ, nhà văn Thích Như Điển phê phán một cách gay gắt: *“Thật là một kẻ ác tâm, so với ngày xưa ở Ấn Độ A-xà-thế hại vua cha, Đề-bà-đạt-đa hại Phật thì cũng không kém chỗ nào.”* Nhưng cùng lúc đó, nhà văn cũng đề cao tài năng của Trần Thủ Độ: *“Vào năm 1226, nghĩa là sau 2 năm Chiêu Hoàng làm vua và chính thức nhường ngôi cho chồng, Trần Cảnh lên ngôi xưng là Trần Thái Tông. Tất cả đều do một tay của Thái sư Trần Thủ Độ đạo diễn, thật là tuyệt vời, không một giọt máu nào rơi giữa kinh thành Thăng Long.”* (Chương 2)

Thật vậy, nếu không xuất hiện một Trần Thủ Độ lập nên triều Trần thì con dân Đại Việt đã bị thôn tính, đô hộ là cái chắc, làm gì có ba lần đại thắng giặc Nguyên Mông mang lại vẻ vang cho lịch sử nước nhà. Và việc thay Nhà Lý bằng Nhà Trần là nhu cầu tất yếu của lịch sử ở thời khắc đó. Có thể nói, cuộc thay đổi triều đại này mang tính nhân đạo cao cả. Bởi nhìn lại lịch sử, chưa có cuộc thay đổi triều đại nào mà không dẫn đến một cuộc nội chiến đầu rơi máu chảy.

Đi sâu vào đọc và nghiên cứu ta có thể thấy, không chỉ riêng tùy bút, tạp văn hay khảo cứu, mà ngay cả tiểu thuyết sự liên tưởng, mở rộng để từ đó bật ra những bài học, luận bàn là một nghệ thuật đã được nâng lên, mang tính đặc trưng

trong thơ văn của Hòa Thượng Thích Như Điển. Vâng! Đúng vậy. Nếu tùy bút, hồi ký Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác, Hương Lúa Chùa Quê, được mở rộng bằng những chuyến đi hoàng pháp, thì đến với tiểu thuyết Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa, nhà văn Thích Như Điển liên tưởng đến những hoàng tử Lý Long Tường hay hậu duệ Lý Thừa Vãn, Tổng Thống của Nam Hàn, Lý Kinh Huy, Tổng Thống Đài Loan, hoặc chính tác giả cùng mấy triệu con dân đất Việt phải rời bỏ quê hương sau 1975. Đây không chỉ là hậu quả, mà còn là một bài học, nỗi đau cho người đọc và cho chính tác giả vậy.

Nhà Trần cùng Phật giáo với những dấu ấn trong lòng dân tộc

Đọc Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa, ta có thể thấy, ngoài kinh kệ, thơ văn, hay trong cuộc sống cũng vậy, trải dài suốt gần hai trăm năm, dường như vương triều Trần pha trộn Đạo vào Đời, và của Phật không chỉ là nơi thần dân hướng tới, mà còn là nơi các quân vương phải đi đến. Vì vậy, vào thời Trần Phật giáo phát triển rực rỡ nhất kể từ khi lập quốc đến nay. Và việc thu phục nhân tâm, lấy đức để trị quốc tạo ra sức mạnh đoàn kết chống giặc ngoại xâm, cũng như xây dựng đất nước, như một sợi chỉ xuyên suốt thời kỳ đầu nhà Trần. Có thể nói, Tuệ Trung Thượng Sĩ, và Trần Nhân Tông là hai nhân vật điển hình nhất về đặc điểm đó trong tiểu thuyết này của nhà văn Thích Như Điển. Là một người chân tu, do vậy nhà văn Thích Như Điển cho rằng: Nếu không có nền tảng, tư tưởng giáo lý của nhà Phật, thì chưa chắc quân dân nhà Trần đã có những chiến công hiển hách đến như vậy. Cho nên, khi trần thuật và phân tích về nhân vật Trần Nhân Tông, ngoài chính sách trị quốc, an dân theo tinh thần khoan dung, bình đẳng của Phật giáo, thì việc mở mang bờ cõi mang đậm nét trong tư tưởng của ông. Sự dính hôn Huyền Trân Công Chúa với Chế Mân để đổi lấy châu Ô

và châu Lý đã chứng minh cho tư tưởng ấy và cái nhìn chiến lược rất sâu sắc của Trần Nhân Tông. Thật vậy, lời cảm nhận dưới đây, không chỉ cho ta thấy tài năng, tư tưởng, mà còn thấy được đức hy sinh của Phật Hoàng Trần Nhân Tông qua ngòi bút của nhà văn Thích Như Điển:

“Đây là cái phúc của dân tộc Việt Nam, đã có được một ông vua biết hy sinh hạnh phúc cá nhân của mình để đi tìm cái chung cho dân tộc là vậy. Dĩ nhiên ông không thể so sánh với Phật Tổ Thích-ca Mâu-ni của Ấn Độ được, vì ông chỉ là một học trò hàng cháu chắt của Ngài từ Thiên Trúc đến Trung Hoa rồi Việt Nam qua cả mấy chục đời như vậy, nhưng ông là một ông Vua tuyệt vời trên tất cả những sự tuyệt vời khác.” (Chương 4)

Không đi sâu vào trần thuật, phân tích, nhưng người đọc cảm được cái khí thế hùng hực cùng những chiến công oanh liệt của quân dân nhà Trần qua ba cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông. Câu nói khẳng khái của Trần Quốc Tuấn: *“Nếu Bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước rồi hãy hàng.”* là hồn khí, biểu tượng tinh thần bất khuất của quân dân nhà Trần vậy. Có thể nói, nhà văn Thích Như Điển đã dành khá nhiều trang viết trân trọng, với những lời bình, phân tích rất hay và sâu sắc về tài năng, nhân cách của Trần Quốc Tuấn.

Về những nhân vật lịch sử, có quá nhiều người trước đây và cùng thời đã viết, có lẽ không dễ dàng gì với nhà văn Thích Như Điển khi chọn đề tài này. Nhưng ông đã thuyết phục được người đọc, bởi lối dẫn chuyện truyền thống đơn giản, câu văn mộc mạc, cùng sự liên tưởng đan xen lời phân tích, diễn giải. Đoạn kết chương 6 rất xác đáng của nhà văn về Trần Quốc Tuấn sau đây, cho chúng ta thấy rõ điều đó. Tuy nhiên, đoạn văn này có những từ ngữ (suốt) lặp lại một cách không cần thiết, và câu văn quá dài có đến bốn đại từ sở hữu, cùng hai đại từ nhân xưng. Vì vậy, nó làm cho đoạn văn trở nên rối rắm:

“Nhìn xuyên suốt cuộc đời hành hoạt (của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn) qua (suốt) 4 đời Vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông và Anh Tông, (ông) đã một lòng vì quốc gia đại sự và với tâm nguyện quên thù nhà để trả nợ nước, nên qua 3 cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông vào năm 1258, 1285 và 1288 (chúng ta) đều thấy rõ nét sự hy sinh (của ông) lúc xông trận đánh giặc, lúc phò vua cứu giá, lúc thưởng phạt cho binh sĩ, lúc ra hịch thúc quân v.v..., lúc nào cũng như lúc nào bốn chữ: Trung Quân Ái Quốc vẫn nằm trong tâm khảm (của ông) và chưa một lần thất bại, dầu ở trận đánh nào. Cho nên Thượng Hoàng Thánh Tông và Hoàng Đế đương triều Nhân Tông phong cho ông là ‘Thượng Phụ’ cũng quá xứng đáng cho một đời chinh y đầy bụi, và sĩ khí can cường kia đã làm cho người đời sau phải tự nghiêng mình trước những nghĩa cử cao cả của Hưng Đạo Đại Vương.”

Thiền sư Tuệ Trung Thượng Sĩ là anh ruột Trần Hưng Đạo, và là người thầy đưa Trần Nhân Tông đến với cửa Phật. Song trong văn sử, sách báo, dường như ông ít được nhắc đến với những trận chiến chống giặc Nguyên Mông. Tuy nhiên, dưới ngòi bút của nhà văn Thích Như Điển, ông hiện lên rất đậm nét, gây cho tôi nhiều ấn tượng thật đặc biệt và bất ngờ. Dù đã ở nơi cửa Phật, nhưng khi đất nước bị giặc giã lâm nguy ông vẫn cởi áo cà sa để bước ra chiến trường. Với văn võ song toàn, can đảm và đầy mưu lược, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã sát cánh cùng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn lập nên những chiến thắng hiển hách. Do vậy, đọc Mối Tơ Vương Cửa Huyền Trân Công Chúa, ta có thể thấy, cùng với Trần Hưng Đạo, Tuệ Trung Thượng Sĩ là linh hồn chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước của quân dân Đại Việt ở giai đoạn đó. Và đất nước bình yên, ông lại rũ bỏ vinh hoa trở về nơi cửa Phật để vá lại hồn người, hồn dân tộc sau chiến tranh. Cho nên, đọc những trang viết về Tuệ Trung Thượng Sĩ của nhà văn Thích Như Điển, có lẽ ai cũng phải cúi đầu, và cảm động:

“Ngoài ra, những ai nhận phái Trúc Lâm Yên Tử làm tông phái của mình để tu hành thì không thể không biết đến Ngài Tuệ

Trung Thượng Sĩ, vốn là Thầy của Vua Trần Nhân Tông, người sáng lập ra Thiền phái này. Sự truyền thừa của Trúc Lâm Tam Tổ rất rõ ràng. Đó là Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang, nhưng nếu không nhờ hình bóng của Tuệ Trung Thượng Sĩ ở chốn triều đình, thì làm sao ai có thể ảnh hưởng đến Vua Trần Nhân Tông được? Do vậy chúng ta cũng có thể kết luận rằng: Tuệ Trung Thượng Sĩ chính là người mở đường dẫn lối cho Vua Trần Nhân Tông đi vào cửa Đạo và sau này trở thành Sơ Tổ của Phái Trúc Lâm Yên Tử vậy.” (Chương 6)

Đọc Mối Tor Vương Của Huyền Trân Công Chúa đã cho tôi một cảm nhận: Đường như, sở trường của Hòa Thượng Thích Như Điển là tâm bút, tùy bút, hồi ký chứ không phải là tiểu thuyết hay truyện ngắn. Thật vậy, giọng văn tùy bút, hồi tưởng của ông truyền cảm được đan xen vào những trang tiểu thuyết làm cho lời văn trở nên sinh động hơn. Và đoạn tâm bút dưới đây có lời văn rất đẹp, mang mang hoài cổ của ông, được cảm tác từ bài thơ Đường của Bà Huyện Thanh Quan, khi nhà Trần sụp đổ, Thăng Long trở thành hoang phế sẽ chứng minh cho điều đó. Vâng, nỗi u hoài ấy của Bà Huyện Thanh Quan, hay chính là nỗi buồn của nhà văn Thích Như Điển vậy:

“Thăng Long cũng đã trải qua nhiều nắng sớm sương chiều như vậy. Nơi ấy, hằng ghi lại bao nhiêu dấu tích của vết xe ngựa đã lăn qua. Chúng làm mòn cả lối đi cho bao nhiêu mùa thu của cây cỏ, và lầu vàng gác ngọc ngày xưa ấy quanh năm suốt tháng được che chở bởi những tàn cây xanh mát, để mặt trời khỏi rọi chiếu vào. Thế nhưng những cụm đá được xây thành lầu đài ấy giờ đây nằm im lìm bất động ở đó, chỉ có non sông gấm vóc này vẫn còn lạnh nhạt với bao nhiêu sự đổi thay của các triều đại, không khác nào bãi biển ngày xưa đó, nhưng bây giờ đã trở thành những ruộng dâu rồi. Nếu lấy một ngàn năm để làm tấm gương chiếu hậu, soi lại cho chính mình và cho nước nhà Đại Việt, thì kẻ bên này hay người bên kia, kẻ đang được một triều đại tôn phong bao bọc bởi vinh hoa phú quý, rồi nhìn lại người ở đây bị thất sủng châu rìa, bị bỏ rơi ra

ngoài xã hội, thì nỗi đau nào còn sâu thẳm hơn được như thế nữa chẳng?” (Chương 3)

Tuy không gay gắt, nhưng nhà văn Thích Như Điển đã phê phán thẳng thắn sự hợp hôn cận huyết thống của nhà Trần. Nhà văn miêu tả khá sâu sắc sự dày vò, day dứt nội tâm của Trần Thái Tông cũng như Trần Nhân Tông... Nhận ra sự sai trái và tác hại của hợp hôn cận huyết, song họ không thể thoát ra khỏi cái vòng kim cô của Trần Thủ Độ để lại. Và có lẽ, đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của một vương triều chẳng?

Huyền Trân Công Chúa - Sự giải oan cho một cuộc tình

Mở rộng cương thổ về phương Nam là sách lược nhà Trần. Có thể nói, đây là cái nhìn sáng suốt của Thượng Hoàng Trần Nhân Tông và Vua Trần Anh Tông. Tuy nhiên, bằng hình thức, thủ thuật lớp lang che chắn có tính sân khấu, kịch trường của nhà văn Thích Như Điển: *“Có nghĩa là nếu cả hai nước Đại Việt và Chiêm Thành đang có biên giới liền nhau và phong tục, tập quán, ngôn ngữ v.v... tuy khác nhau rất nhiều, nhưng tinh thần để phòng sự xâm lăng phía Bắc từ Trung Quốc thì không khác. Nếu cả 2 nước đều có mối giao hảo tốt hơn là mối giao hảo bình thường thì đó là một điểm lành, có lợi cho cả hai dân tộc, nên ý định gả Huyền Trân cho Chế Mân chỉ xuất phát từ ý định đó...”* (Chương 8) nhưng khi nhận hai châu Ô, Lý, thì sự gả bán này mang tính chính trị rõ ràng. Vậy là, phòng màn đã được mở, khởi đầu cho việc sáp nhập Chiêm Thành vào đất Việt cho thế hệ sau, dưới ngòi bút của nhà văn Thích Như Điển.

Và có thể nói, ông rất công phu khi đi sâu vào miêu tả tính cách, tâm trạng từ thuở thiếu thời cho đến nhập Chiêm và quay về chốn tu hành của Huyền Trân Công Chúa. Mượn cảnh vật thiên nhiên để miêu tả, phân tích nội tâm nhân vật là thủ pháp nghệ thuật không mới. Tuy nhiên, không phải ai

cũng viết được sâu sắc và nhẹ nhàng như nhà văn Thích Như Điển. Thật vậy, tác giả đã mượn hoa trà my để nói về tâm trạng, nỗi buồn của Huyền Trân Công Chúa trước khi phải vào làm dâu đất Chiêm. Sự hy sinh cao cả, cùng tâm hồn trong trắng đó làm người đọc không khỏi rung rung, thương cảm cho thân phận của bà. Đoạn văn so sánh giàu hình ảnh dưới đây, cho ta thấy rõ điều đó:

“Hoa trà my vốn là một trong những loài hoa khi nở có màu trắng, mang hương sắc của một loài hoa vương giả, thế nhưng những loài ong bướm tầm thường khi tìm hoa hút nhụy, chúng đâu có tiếc thương, dẫu cho đó là loại hoa nào. Quả thật một đời của hoa sánh với cuộc đời của người con gái chẳng khác xa là bao nhiêu. Nếu có chẳng, người con gái là một loài hoa biết nói, còn những loài hoa khác tượng trưng cho một trong những loại thực vật bình thường trong các loài kỳ hoa dị thảo vốn được sinh sống tự nhiên nơi những núi đồi cô quạnh, hay chúng được trồng trọt chăm sóc nơi vườn ngự uyển của cung vua.” (Chương 11)

Không đi sâu vào phân tích, nhưng dưới ngòi bút của nhà văn Thích Như Điển, Thượng tướng Trần Khắc Chung hiện lên một nhân cách lớn, văn võ song toàn, uyên bác về Phật học. Với những chứng cứ lịch sử chân thực đưa vào những trang văn của mình, dường như nhà văn Thích Như Điển muốn bác bỏ những ý kiến, quan điểm phiến diện, thiếu chứng cứ khoa học về việc Trần Khắc Chung tư thông với Huyền Trân Công Chúa. Thật vậy, viết cuốn tiểu thuyết này, nhà văn Thích Như Điển như muốn giải oan cho một cuộc tình vậy. Đoạn trích lời tự sự của Huyền Trân Công Chúa với một tỷ nữ, chứng minh cho ta thấy rõ điều đó:

“Thượng tướng Trần Khắc Chung cũng là một người tu Thiền với thân phụ ta. Ông đã có lần đề bạt cho tập “Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục” vốn là Ông cậu của ta, do Pháp Loa biên tập và phụ thân của ta phụ đính... Ta nghĩ rằng ông là thế hệ của cha mình, làm quan cả mấy triều và danh vọng thật cao ngất trời xanh, tuổi đã lớn, còn ta chỉ xứng hàng con cháu thì quan tâm đến những việc

nhỏ nhất ấy làm gì. Và lại theo tục lệ của Đại Việt cũng như của Chiêm Quốc, người con gái đã lấy chồng rồi thì phải thực hiện câu “tam tông, tứ đức” chứ ta đâu có phải là kẻ lang bạt giang hồ mà ông ta lại chẳng hiểu. Chồng ta bây giờ đã không còn thì ta vui chi với những lời hoa nguyệt...” (Chương 12)

Đi sâu vào đọc và nghiên cứu Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa, ta có thể thấy, nhà văn Thích Như Điển đã dựng lại cả một giai đoạn lịch sử một cách sinh động. Thông qua các nhân vật từ Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông rồi đến Huyền Trân Công Chúa... tư tưởng, giáo lý của nhà Phật đã xuyên suốt tác phẩm của ông. Tuy nhiên, Mối Tơ Vương Của Huyền Trân Công Chúa có khá nhiều từ ngữ, câu văn lặp lại. Hoặc có những đoạn mang tính liệt kê: “Nếu nhìn vào ‘tộc phả’ các thế hệ vua và quan đời Nhà Trần của những thế hệ đầu thì ta thấy như thế này: Trần Thừa sinh ra Trần Cảnh và Trần Liễu. Như vậy Trần Liễu ở vai anh và Trần Cảnh tức Vua Trần Thái Tông thuộc vai em... Hoặc: Thật ra việc này cũng không khó hiểu mấy. Sau đây là những lý do chính. Đầu tiên là việc đại thắng quân Nguyên Mông...” Nó làm cho mạch văn bị cắt rời, người đọc hơi bị hụt hẫng. Và dường như, ta ít tìm thấy những đoạn văn đẹp như ở Bồng Đa Chùa Viên Giác hay Hương lúa chùa quê.

Leipzig ngày 28-01-2021

Đỗ Trường

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Đỗ Trường

- Người Nam Định-sinh năm 1960.
- Định cư tại CHLB Đức từ năm 1987.
- Hiện làm việc và viết văn tại Leipzig



Hoa Lan

Bốn câu kệ xuất thần

Lịch sử thật là muôn hình vạn trạng, các sử gia lại càng biến hóa khôn lường. Họ cứ như những tiểu thuyết gia tài tình, uốn nắn nhân vật trong truyện với ngòi bút tinh xảo đầy quyền uy của mình thành một nhân vật như ý muốn: “Muốn sống được sống, muốn chết được chết và đặc biệt đang từ một nữ hoàng đế mộ Đạo Phật trở thành một người phụ nữ dâm đảng, tàn ác giết người không thương tiếc.”

Nhân vật tôi muốn viết dưới đây là vị nữ hoàng đế của Triều Đường bên Trung Quốc: Võ Tắc Thiên, người đàn bà lòng danh kim cổ, có một không hai trong lịch sử loài người.

Câu chuyện bắt đầu vào những buổi sáng, sau khi thức dậy, vệ sinh cá nhân xong đến màn “lắc cổ vẩy tay” để đưa đến việc khai kinh kệ cho mục lạy Hồng Danh Sám Hối. Khi bốn câu kệ xuất thần được xướng lên:

無上甚深微妙法，

百千萬劫難遭遇。

我今見聞得受持，

願解如來真實義。

Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp,

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,

Nguyện giải Như Lai chơn thật nghĩa.

Nghĩa là:

*Pháp vi diệu rất sâu vô lượng,
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.
Nay con nghe được xin trì tụng,
Nguyễn hiểu Như Lai nghĩa nhiệm mầu.*

Tôi quán tưởng ngay đến nhân vật Võ Tắc Thiên, người đã tán dương công đức Kinh Hoa Nghiêm, khi đọc được bản dịch của bộ Đại Thừa Hoa Nghiêm Kinh do mình xuống lệnh cho các Pháp Sư tụng danh dịch thuật từ tiếng Phạn ra Hán văn. Không biết khả năng hiểu Kinh của Bà đến đâu, nhưng bốn câu thủ bút của Bà hạ xuống đã theo các Phật tử của hàng Đại thừa thuộc môn phái Bắc tông, đến nay đã hơn 12 thế kỷ mà vẫn chưa có câu kệ khai kinh nào thay thế được.

Cứ mỗi lần xướng lên bốn câu kệ của Bà, tôi lại chấn động cả toàn thân, nhiều khi xúc động muốn rơi cả nước mắt. Có lẽ sau 12 thế kỷ vẫn có người “cảm” được ngôn từ của Bà.

Nhưng hình ảnh của Võ Tắc Thiên trong trí óc tôi hoàn toàn bị sách báo, phim ảnh, phim bộ làm mê mờ. Nhắc đến vị nữ hoàng đế này tôi đều phê cho một chữ “nhất”. Đẹp nhất, thông minh nhất, quyền uy nhất, giỏi nhất, dâm dăng nhất và tàn ác nhất. Nếu tôi tỏ ý ngưỡng mộ Bà, muốn được như Bà, thiên hạ sẽ nhìn tôi với ánh mắt chế giễu cho hai cá tính được nêu ra sau cùng!

Nhưng trí tuệ của tôi mách bảo, đừng cả tin những gì thiên hạ gán cho Bà, phải đi tìm sự thật rồi suy luận kỹ càng mới có cái nhìn đúng đắn về con người kỳ diệu ấy!

- Nếu nói Bà hoang dâm quá độ e có hơi hoang tưởng, vì thời gian làm quý phi và hoàng hậu, ai dám cả gan làm chuyện tà trời. Đến khi Bà lên ngôi Hoàng Đế năm 690, với quyền uy tối thượng của “Con Trời”, tha hồ thực hiện các “giấc mộng ái tình”, nhưng rất tiếc tuổi xuân đã đi qua. Năm đăng quang, Bà đã tròn 65 tuổi, cho dù y dục của

xứ “*thâm cung bí sử*” Trung Hoa có thần hiệu đến đâu cũng không thể níu kéo tuổi xuân của một lão Bà Bà đã gần 80 tuổi. Ấy thế mà cả một tuổi thơ của tôi đã tin xoáy trán! Cũng bởi vì thích xem phim cổ trang lịch sử mà thôi! Trong suốt 15 năm trị vì trên ngôi Thiên Tử, sử sách chẳng chịu ghi chép nhiều đến các công lao to lớn của Bà đối với triều đại được mệnh danh là Đại Đường, mà cứ bôi nhọ Bà bằng những mối tình man rợ với nam nhân.

- Chuyện Bà giết người thẳng tay, hễ ai âm mưu tạo phản đòi lật đổ Bà, chỉ có nước bay đầu và bị tru di tam tộc. Nghe thật dã man, nhưng đây là luật lệ ngàn xưa của vua chúa thời phong kiến. Họ không muốn con cháu kẻ tử tội sau này sẽ trả thù nên “*nhỏ cỏ phải nhỏ tận gốc*”, không chừa một người nào. Bà Hoàng Đế này chỉ làm như các tiên đế xưa đã làm để bảo vệ ngôi báu.

Hai cái “nhất” sau cùng của Bà đã được tôi tẩy rửa phần nào. Dĩ nhiên, “*không có lửa làm sao có khói*”, Bà cũng dính líu chút ít chứ không nặng nề vùi dập ngàn cân như các sử gia đã viết về Bà.

Tại sao lại xảy ra cơ sự như thế?

Vì Đạo Nho mang tư tưởng trọng nam khinh nữ, các đấng nam nhi “*đầu đội trời, chân đạp đất*”, đầu thể nào chịu nổi cảnh phải cúi đầu tung hô vạn tuế một nữ nhi mà họ cho là kẻ “*... không qua đầu ngọn cỏ*”. Thật đáng ghét!

Lại thêm cái Đạo Tiên, các tiên ông thấy Bà sùng Đạo Phật coi nhẹ Đạo Tiên, xem Bà như cái gai trước mắt. Họ thông đồng với nhau viết lịch sử về cuộc đời Bà, bôi nhọ hình ảnh một nữ hoàng đế mộ Đạo Phật.

Từ năm 14 tuổi, nàng tiểu thư xinh đẹp họ Võ đã được tuyển vào cung làm vợ vua Lý Thế Dân tức Đường Thái Tông với tên gọi Võ My Nương. Nhưng đất bằng dậy sóng khi quan Lý Thuần Phong, người chịu trách nhiệm về âm

duang thiên văn của thời đại nhà Đường, cứ nằng nặc đòi vua phải giết tất cả họ Võ trong cung để tìm cho ra “Nữ chủ Võ Thị” sẽ soán ngôi nhà Đường trong tương lai. Mặc dù yêu quý nàng phi tần tài sắc và dũng cảm này nhưng vua Lý Thế Dân vẫn tìm cách tránh xa nàng. Nhưng định mệnh đã an bài cho cuộc gặp gỡ trong cung cấm của Thái tử Lý Trị với nàng để trở thành mối lương duyên “*tình cha duyên con*”, thâm tóm giang sơn nhà Đường vào tay họ Võ.

Khi Đường Thái Tông băng hà, các phi tần không con đều được đưa vào chùa bắt đi tu cho hết kiếp, họ không được lấy chồng khác, nhất là nàng Võ My Nương. Nhưng lỡ mang trong tay Thiên mệnh, nàng vẫn được vua Đường Cao Tông tức Lý Trị yêu quý năm xưa vào tận chùa Cảm Nghiệp lôi ra, đưa về cung phong làm Hoàng Hậu sau khi nàng hạ sanh hoàng tử.

Tài trị nước của Võ Hoàng Hậu có phần lấn lướt chồng, nên vua cũng hoan hỷ nhường Hậu tất cả mọi việc triều chính. Từ từ Bà thâm tóm hết quyền uy, cùng chồng trị vì thiên hạ trong thời gian khá dài, 23 năm với danh hiệu Nhị Thánh: Thiên Hoàng và Thiên Hậu, cho đến khi Đường Cao Tông băng hà. Bà cũng lập con trai Lý Hiển lên ngôi tức Đường Trung Tôn, nhưng chỉ được hai tháng thì chê bất tài và tạo phản để đày đi Phòng Châu biệt xứ năm 684.

Cậu út Lý Đán lên ngôi tức Đường Duệ Tông, làm vua bù nhìn được 6 năm nhờ ngoan ngoãn nghe lời Thái Hậu.

Đến năm 690, khi Sư Pháp Minh dâng 4 cuốn Đại Văn Kinh ca tụng Bà là “Di Lạc xuống trần” và các quan đại thần theo phe cánh của Bà dâng tấu mời Bà lên ngôi cứu trùng. Rồi thuận theo ý trời, ý người và cả ý của Hoàng Đế đương triều Đường Duệ Tông, Bà mới lên ngôi Hoàng Đế với tên gọi Võ Tắc Thiên, lập ra đời Võ Chu vào năm 690 lúc Bà vừa tròn 65 tuổi.

Đến năm Bà 80 tuổi thì vô thường ập đến, ngã bệnh, già yếu không thể lâm triều lo việc nước. Nhờ nghe lời can gián

của Tể tướng Dịch Nhân Kiệt, một nhân tài đã đưa ra nhiều sách lược, Bà thoái vị nhường ngôi cho con trai lớn Lý Hiển tức Đường Trung Tông. Sau 15 năm cai trị, nhà Võ Chu đã trả lại giang sơn cho nhà Đường vào năm 705.

Công lao trị vì thiên hạ của Bà được Sử gia Lâm Ngữ Đường tóm tắt các điểm như sau:

- Mở mang lãnh thổ Trung Quốc, vươn sang Trung Á, chinh phục bán đảo Triều Tiên.
- Phát triển kinh tế, xã hội, duy trì sự ổn định trong nước, biết sử dụng nhân tài.
- Khuyến khích phát triển Phật giáo.

Điểm sau cùng này chứng tỏ Bà là người rất sùng Đạo Phật. Từ năm 14 tuổi, lúc chưa vào cung, Bà đã cùng mẹ đi chùa và bảo trợ cho việc khắc tượng Phật trong núi đá. Lúc có quyền uy trong tay, Bà đã ủng hộ việc dịch Tam Tạng Kinh Điển. Vào năm 695, Bà cho đón Pháp Sư Nghĩa Tịnh từ Ấn Độ về, đã dịch được 400 quyển kinh, trong đó có bộ Đại Thừa Hoa Nghiêm Kinh làm chất xúc tác cho 4 câu kệ xuất thần của Bà. Ngoài ra còn có Pháp Sư Nan Đà, Pháp Minh và nhiều vị khác... trong hội đồng dịch thuật Kinh Tạng thời của Bà.

Nhắc đến việc dịch thuật Tam Tạng Kinh Điển, phải kể đến chuyện Đường Tăng đi thỉnh kinh bên Tây Trúc. Đây là câu chuyện có thật với việc thật người thật, không hư cấu như tác phẩm Tây Du Ký của tác giả Ngô Thừa Ân.

Nhân vật Đường Tăng chính là nhà sư Trần Huyền Trang, bạn kết nghĩa với vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân, người mang trọng trách sang xứ Ấn Độ để thỉnh kinh sách của Phật về. Kể từ thời Đường Thái Tông đến Đường Cao Tông và Võ Tắc Thiên, công việc phiên dịch Tam Tạng Kinh Điển từ tiếng Phạn ra tiếng Hán cực thịnh, biết bao bộ Kinh Đại Thừa đã được truyền tụng đến hôm nay. Và các cao tăng của Việt Nam cũng đã miệt mài dịch ra tiếng Việt gần trọn bộ Đại Tạng Kinh.

Trước thời Nhà Đường khoảng 200 năm, cũng có vị Cư-ma-la-thập dịch thuật kinh điển, nhưng không rầm rộ và đầy đủ như dưới thời nhà Đường.

Trở lại với các say mê về việc khắc tượng Phật trên đá của Bà từ thuở xa xưa. Tại khu vực hang đá Long Môn, tượng Phật Đại Nhật - Tỳ-lô-giá-na (Vairocana) cao 17,14 mét ở chùa Phụng Tiên, được tự hào gọi là tượng Vô Tắc Thiên, một “Mona Lisa Đông Phương” hay Thần Vệ Nữ Đông Phương, hay “Bà Mẹ Trung Hoa” với một nghệ thuật điêu khắc tuyệt mỹ. Dù đứng ở bất cứ vị trí nào trong sân Phụng Tiên Tự rộng mênh mông, cũng thấy pho tượng nhìn mình điểm một nụ cười bí ẩn.

Vào thế kỷ 7, trong khi Âu Châu vẫn còn đang sống trong thời kỳ đen tối, đế chế La Mã vừa sụp đổ. Trung Quốc lúc bấy giờ đã bước vào thời kỳ hoàng kim dưới triều đại nhà Đường (618 - 907).

Trong thời gian Bà chấp chính, xã hội an bình, nhân dân安居 lạc nghiệp, hẳn là một chứng tích to lớn khiến bất cứ ai cũng phải công nhận. Quả thật trong thời gian Bà cai trị, đã giúp đỡ kẻ yếu chống lại cường hào, phát triển khoa cử, khuyến khích trồng dâu nuôi tằm và đạt được thành tựu to lớn.

Trong cuốn *“Giản biên lịch sử Trung Quốc”* của sử gia Phạm Văn Lan có viết: *“Vô Tắc Thiên là một chính trị gia vừa mạnh mẽ, vừa tháo vát.”* Bên cạnh những huyền thoại về Bà, từ những say mê quyền chức đến những bí ẩn chưa rõ thực hư như: đã ra tay sát hại con ruột, hay các đại thần Bà không vừa ý!

Muốn luận công hay luận tội phải phân tích sự việc cho thật rõ ràng mới đưa đến kết luận. Khi đã tỏ tường tôi cũng chỉ dám nói câu *“Ai muốn nghĩ sao thì nghĩ”* như thâm ý của Bà khi chết cho dựng *“bia vô tự”*, một tấm bia cao 7 thước không khắc chữ. Phía đầu tấm đá đó chỉ khắc 8 đầu rồng quấn vào nhau. Hai bên thân bia khắc hai con đường, trên

con đường đó khắc một con tuần mã và một con sư tử đục thần thái uy nghiêm. Thuật điêu khắc tinh vi như vậy thật hiếm có trong lịch sử.

Ý đồ lập bia không chữ để người đời sau bình phẩm mình, chứ không tự mình đánh giá. Không khắc chữ của người đời Đường, nhưng người đời sau như nhà Tống, nhà Minh lại khắc lên 42 đoạn đề tự. Gồm có 32 đoạn ở phía nam, 10 đoạn phía bắc, bắt đầu từ đời Tống, kết thúc vào đời Minh, có chữ của đàn ông, có chữ của phụ nữ. Trong đó có một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt đời Minh như sau:

乾陵松柏遭兵燹，
滿野牛羊青草齊。
惟有乾人懷舊德，
年年麥飯祀昭儀。

*Càn Lăng tùng bách tao binh tiễn,
Mãn dã ngưu dương thanh thảo tề.
Duy hữu Càn nhân hoài cựu đức,
Niên niên mạch phạn tự chiêu nghi.*

Tạm dịch:

*Tùng bách Lăng Càn gặp binh lửa,
Bò dê đầy đồng cỏ xanh phủ.
Chỉ có người Càn ôm đức cũ,
Hằng năm cơm gạo tế rõ ràng.*

Thi nhân hoài niệm Võ Tắc Thiên vô số kể, Quách Mặc Nhược, nhà văn học, nhà sử học, người ngưỡng mộ văn hóa Trung Quốc đương đại, khi du lịch qua Càn Lăng, đã từng đề thơ thất ngôn bát cú ca ngợi Bà:

歸然沒字碑猶在，
六十王實立露天。
冠冕李唐文物盛，
權衡女帝智能全。

黃巢溝在陵無恙，
述德紀殘世不傳。
待到幽宮重啟日，
還期翻案續新篇。

*Vị nhiên một tự bi do tại,
Lục thập vương tân lập lộ thiên.
Quan miện Lý Đường văn vật thịnh,
Quyền hoành nữ đế trí năng toàn.
Hoàng sào câu tại lăng vô dạng,
Thuật đức kỷ tàn thế bất truyền.
Đãi đáo u cung trùng khải nhật,
Hoàn kỳ phiên án tục tân thiên.*

Tạm dịch:

*Sừng sừng không chữ bia vẫn còn,
Sáu mươi vương khách đứng lộ thiên.
Áo mào Lý Đường văn vật thịnh,
Nữ Đế cân nhắc trí năng toàn.
Trứng vàng nơi cổng lăng không bệnh,
Kể đức ghi công không truyền lại.
Đợi đến ngày cung sâu lại mở,
Còn kỳ hủy án tiếp tục ghi.*

Tấm bia không chữ này cũng mang theo nhiều huyền thoại khó quên. Có kẻ cho rằng bà Hoàng Đế tự cho mình công cao không thể nói hết, cũng không thể dùng văn tự biểu đạt được. Kẻ thực tế hơn, cho rằng vì ông con Trung Tôn Hoàng Đế ở vào trường hợp khó xử, không biết nên dùng từ nào xưng hô với Võ Tắc Thiên, Hoàng Đế hay Mẫu Hậu?

Các Lăng mộ thuộc tỉnh Quảng Châu, nơi được gọi là “Thung lũng các vị vua” của Trung Quốc, phải kể đến Càn Lăng, nơi yên giấc của hai vị Hoàng Đế: Võ Tắc Thiên và Đường Cao Tông. Khám phá lăng mộ này giống như đang lạc vào thế giới của kinh đô cũ, một Trường An thu nhỏ. Có

khoảng 103 tượng đá lớn với 61 bức tượng bị mất đầu với nhiều nhất chém đầy bí ẩn!

Ngoài ra người viết xin kể một câu chuyện bên lề có liên quan đến danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm trong thời đại nhà Đường. Nhiều lúc đọc sách báo kinh điển, thấy thiên hạ gọi Ngài khi thì Quán Âm, lúc thì Quán Thế Âm. Vậy tên nào là đúng? Xin thưa, cả hai đều đúng!

Nguyên do là từ thời Đường Thái Tông, thiên hạ sợ phạm húy gọi tên tục của vua Lý Thế Dân, nên Mẹ hiền Quán Thế Âm của chúng ta phải mất đi một chữ. Cũng giống như thời vua chúa nhà Nguyễn, có một bà phi được sủng ái tên Hoa, thế là mọi loài hoa phải đổi thành “huê”, kể cả thành ngữ “*nước chảy huê trôi*”.

Trước khi chấm dứt bài viết, tôi muốn bộc lộ đôi lời nhận xét về nhân vật nữ hoàng đế độc nhất vô nhị của Trung Hoa, người mà tôi mỗi ngày đều ngưỡng mộ qua 4 câu kệ xuất thần của bà.

Theo cái nhìn của tôi, một người có tâm tu, có tâm nghĩ đến Phật Pháp và hoàng dương Chánh Pháp, làm nhiều Phật sự như Bà, ắt sẽ có tâm sáng suốt, nhẹ nhàng thanh tịnh, chứ không bị tâm ái dục chi phối. Nếu còn là người phàm, nhiều lúc Bà cũng bị các con “ma ái” mê hoặc, nhưng anh chàng ngự lâm quân “chánh niệm” của Bà luôn túc trực bên cạnh để bảo vệ, giúp Bà hoàn thành các tâm nguyện lợi ích cho người, cho đời và cho Tam Bảo.

Về chuyện người đời gán cho bà danh hiệu “*nữ hoàng đế tàn ác nhất trong lịch sử loài người*” cần phải xem xét lại. Có thấy dân chúng Trung Hoa thời bấy giờ ca thán một lời nào về bà đâu? Họ làm thơ khen ngợi không tiếc lời thì có! Cứ đến Càn Lăng đọc 42 đề tự khắc trên Bia Vô Tự của người đời sau ca tụng bà sẽ rõ.

Hoa Lan - Thiện Giới

Mùa Hè 2020

Nguồn tham khảo

- Nữ Hoàng Đế Võ Tắc Thiên - TT Thích Nguyên Tạng giảng
- <https://vi.wikipedia.org/wiki/Vo-Tac-Thien>
- <https://giaoducthoidai.vn/khoa-hoc/vi-sao-cac-chuyen-gia-khao-co-khong-dam-khai-quat-lang-mo-vo-tac-thien--3823055.html>
- <http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3128/5043/vi-sao-bia-mo-cua-vo-tac-thien-khong-co-chu.html>
- <https://soha.vn/vo-tu-bia-bi-an-kho-ly-giai-cua-nu-hoang-de-vo-tac-thien-20180507162905243.htm>
- https://hoaxuongrong.org/tai-lieu/vo-tac-thien_a752

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Hoa Lan

- Hoa Lan tên thật là Phí Thị Lan Hương, Pháp danh: Thiện Giới.
- Sinh năm 1953 tại Hà Nội, lớn lên tại Nha Trang.
- Du học sang Đức và tốt nghiệp ngành Kỹ sư Hóa học Thực Phẩm (1979).
- Làm việc và sinh sống tại Berlin.
- Cộng tác với báo Viên Giác, quangduc.com, hoavouu.com, khoahocnet.com
- Email: hoalan@gmx.de

Tác phẩm đã xuất bản:

- Những Cây Bút Nữ I (viết chung) 2005.
- Lửa Tình và Lửa Tam Muội (truyện ngắn) 2009.
- Những Cây Bút Nữ II (viết chung) 2014.
- Một lần cho trăm năm (truyện dài) 2016.
- Định mệnh không là Định mệnh (truyện dài) 2018.
- Đốt cháy cuộc tình (truyện dài) 2019.
- Độ ta không độ chàng (truyện dài) 2020

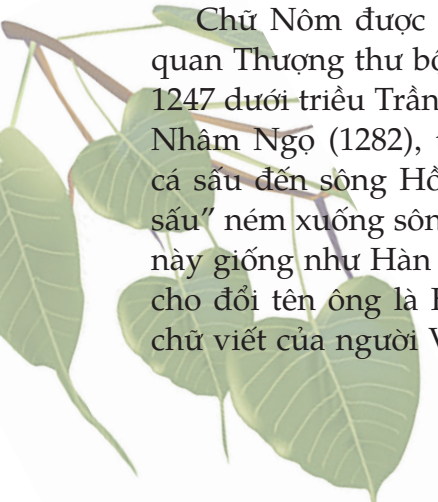


Nguyễn Quý Đại

CHINH PHỤ NGÂM KHÚC TỪ HÁN-NÔM ĐẾN QUỐC NGỮ

Dân tộc Việt Nam trải qua các thời kỳ thăng trầm của lịch sử, bị một ngàn năm Bắc thuộc, từ năm 111 trước Tây lịch đến năm 938. Người phương Bắc muốn đồng hóa dân Việt nên bắt buộc phải học và dùng chữ Hán trong văn tự, nhưng tiếng nói người Việt vẫn không bị đồng hóa, vẫn trường tồn và có giá trị lớn lao lưu truyền trong dân gian.

Nhờ chiến thắng của Ngô Quyền năm 938 giành lại chủ quyền, dân tộc Việt Nam thoát khỏi vòng nô lệ, bước sang thời kỳ tự chủ. Người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm dùng để biểu đạt thay chữ Hán và tạo nên một bộ chữ viết tượng hình để ghi lại tiếng Việt, tuy chưa hoàn chỉnh. Ban đầu, chữ Nôm thường chỉ được dùng để ghi chép những tên người, địa danh thuần Việt, không có trong chữ Hán, nhưng dần chữ Nôm đã đi vào vào sinh hoạt văn hóa của quốc gia.



Chữ Nôm được hoàn chỉnh dần và đến thế kỷ 13, khi quan Thượng thư bộ hình Nguyễn Thuyên, đỗ Tiến sĩ năm 1247 dưới triều Trần Nhân Tông (1279-1293). Mùa Thu năm Nhâm Ngọ (1282), truyền thuyết kể rằng thời bấy giờ có cá sấu đến sông Hồng. Ông làm bài văn chữ Nôm “Tế cá sấu” ném xuống sông, cá sấu tự nhiên đi mất. Vua xem việc này giống như Hàn Dũ (đời Nhà Đường - Trung Hoa), nên cho đổi tên ông là Hàn Thuyên. Chữ Nôm được xem như chữ viết của người Việt trong thời cổ đại và trung đại. Hàn

Thuyên giỏi thơ Nôm, được xem là người có công phát triển, phổ biến chữ Nôm. Ông là người đầu tiên áp dụng luật thơ Đường vào thơ Nôm, nên đời sau gọi thơ Nôm theo Đường luật là Hàn luật. Chữ Nôm được xem là ngôn ngữ quốc gia, nên gọi là quốc ngữ (國語), cũng gọi là quốc âm (國音), như tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi được gọi là Quốc âm thi tập (國音詩集). Chữ âm (音) có nghĩa là “tiếng” như trong từ âm thanh. Chữ Nôm viết và đọc theo âm của người Việt là gia tài văn hóa riêng của dân tộc Việt Nam, người Trung Hoa không hiểu, không đọc được. Trong suốt dòng lịch sử, người Việt tuy phải viết bằng chữ Hán nhưng vẫn nói theo âm tiếng Việt.

Chu Văn An (1229-1370) cũng để lại một tập thơ Nôm tên là “Tiêu Ẩn quốc ngữ thi tập” nhưng đã thất lạc chưa tìm lại được.

Hồ Quý Ly lên ngôi năm 1400, bị quân Minh bắt vào năm 1407. Trong 7 năm cầm quyền ông đã có một số cải cách về hành chính, kinh tế, xã hội... đặc biệt là chỉ thị cho các quan phải bắt đầu viết sắc lệnh, biểu tấu bằng chữ Nôm và cho dịch Kinh Thi ra chữ Nôm. Sau này Nguyễn Huệ, trong thời đại Tây Sơn ngắn ngủi (1788-1802), cũng rất chú trọng đến chữ Nôm, dùng làm chữ viết chính trong văn tự hành chính pháp lý...

Chữ Nôm được các thi hào sử dụng, nhiều người không biết chữ Hán và chữ Nôm nhưng nhờ có những tác phẩm văn vần chữ Nôm được truyền khẩu trong dân gian, nghe mãi rồi thuộc lòng từng đoạn hay có khi thuộc cả tác phẩm dài hàng ngàn câu. Chữ Nôm phát triển trong suốt 500 năm từ thế kỷ 14 nhưng bị giới hạn, vì trải qua nhiều triều đại phong kiến, quân chủ đã lấy Hán văn làm văn tự. Thời đó chọn người tài theo lối thi phú, cho đến các khoa thi Hương năm 1915, thi Hội năm 1919 thì chấm dứt nền Hán học.

Các bộ sách giáo khoa ngày xưa phải học:

- * Tứ Thư (四書) gồm có: Đại học (大學), Trung Dung (中庸), Luận Ngữ (論語), Mạnh Tử (孟子).
- * Ngũ Kinh (五經) gồm có Kinh Thi (詩經), Kinh Thư (書經), Kinh Lễ, hay sách Lễ ký (禮記), Kinh Dịch (易經), và Kinh Xuân Thu (春秋).

Những tác phẩm văn vần chữ Nôm nổi tiếng

- Quốc Âm Thi Tập (國音詩集), là tuyển tập thơ chữ Nôm của danh sĩ Nguyễn Trãi (1380-1442) sáng tác thời nhà Hậu Lê (1428-1789).
- Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập (洪德國音詩集). Là sáng tác của vua Lê Thánh Tông (1442-1497)
- Bạch Vân Quốc Ngữ Thi Tập (白雲國語詩集), của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585).
- Chinh Phụ Ngâm khúc (征婦吟曲) của Đặng Trần Côn chữ Hán, Đoàn thị Điểm (1705-1746) diễn dịch thơ Nôm.
- Cung Oán Ngâm Khúc (宮怨吟曲) của Nguyễn Gia Thiều (1741-1798)
- Đoạn Trường Tân Thanh (斷腸新聲) của thi hào Nguyễn Du (1766-1820)

Đó là những tác phẩm chữ Nôm tiêu biểu hàng đầu trong văn chương Việt Nam. Kể từ thời Nhà Lê về sau, số lượng sáng tác bằng chữ Nôm ngày càng tăng dần với những nữ sĩ nổi danh văn thơ bóng bảy, lời văn trang nhã, bày tỏ nỗi niềm của thi nhân thật duyên dáng súc tích trên văn đàn Việt Nam như: Hồ Xuân Hương (1772-1822); Ai Tư Văn (哀思挽) của Ngọc Hân công chúa (1770-1799); bà Huyện Thanh Quan (1805-1848); Sương Nguyệt Ánh (1864-†1921) v.v... Chữ Nôm đã phát triển khá rõ nét trong nền văn chương Việt Nam cuối thế kỷ 19.

Hình thành chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latin

Thế kỷ 17, từ năm 1651, chữ quốc ngữ dần phổ biến từ đạo qua đời, từ tôn giáo đến văn hóa, do các giáo sĩ thừa sai dòng Tên đến từ châu Âu là: Francesco de Pina, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre De Rhodes, dựa theo cách phát âm tiếng Việt để ghi lại theo mẫu tự Latin. Trong công việc này có sự hợp tác tích cực và hiệu quả của rất nhiều người Việt Nam, trước hết là các thầy giảng Việt Nam (giúp việc cho các Linh mục người Âu). Alexandre De Rhodes (Cha Đắc Lộ) có công lớn trong việc góp phần sửa sang và hoàn chỉnh bộ chữ Quốc ngữ. Đặc biệt là ông dùng bộ chữ ấy để biên soạn từ điển. Năm 1651 lần đầu tiên ông in cuốn từ điển Việt - Bồ - La (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*). Đây là bằng chứng đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ dùng mẫu tự Latin. Vì chính sách cấm đạo Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài của triều đình Việt Nam, giết hại giáo sĩ, nên loại chữ Quốc ngữ này không thể phát triển và truyền bá rộng rãi...

Hơn một thế kỷ sau, năm 1783 cuốn từ điển Quốc ngữ thứ nhì do Pigneau de Behaine (Giám mục Bá Đa Lộc, còn gọi là Cha Cả, là nhà truyền giáo ở hải ngoại của Hội Thừa Sai Paris / *Séminaire des Missions Étrangères*.) soạn bản thảo từ điển Việt-Latin (*Dictionarium Anamitico Latinum* - 1773)" dày 735 trang, được giáo sĩ Jean-Louis Taberd cùng Phan Văn Minh khi chưa làm linh mục và nhiều giáo sĩ Việt Nam, giáo dân cộng tác với Đức cha Taberd ba năm liền để hoàn chỉnh. Quyển từ điển này được ấn hành năm 1832, giúp cho chữ Quốc ngữ trở thành một hệ thống chữ viết có quy tắc và khoa học, dễ viết, dễ phát âm, dễ học.

Tờ Gia Định Báo in chữ Quốc ngữ đầu tiên phát hành tại Sài Gòn vào ngày 15 tháng 4 năm 1865. Từ năm 1908, chữ Quốc Ngữ bắt đầu thay thế chữ Nôm và Hán.

Chúng ta không quên ơn những cố học giả Tây học nổi tiếng là: Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1899), Paulus Huỳnh

Tĩnh Của (1830-1908) và Thánh Philip Phan Văn Minh (1815-1853). Họ là những người hăng say, sốt sắng với Quốc văn từ đầu, đã đóng góp lớn lao qua việc dịch thuật, viết báo, biên soạn sách giáo khoa, làm tự điển Việt-Pháp, Pháp-Việt.

Tinh thần duy tân được xem như bắt đầu từ những bản điều trần của Phạm Phú Thứ (1821-1882), Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) và Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895) với văn bản “Thiên hạ đại thế luận” (1892).

Tiếp theo, với sự cổ động của Phan Bội Châu (1867-1940, Phan Châu Trinh (1872-1926), Trần Quý Cáp (1870-1908), Huỳnh Thúc Kháng, (1876-1947) kết hợp với nhiều nhà trí thức cấp tiến thời đó đã khởi xướng các phong trào Duy Tân, phát động từ năm 1906 cho đến năm 1908 thì bị thực dân Pháp đàn áp. Ngoài ra còn có Phong trào Đông Du (1905-1909) do Phan Bội Châu đề xướng.

Các phong trào nhằm vận động cải cách văn hóa, chính trị trên toàn quốc, kêu gọi bãi bỏ Hán học, khuyến khích học chữ Quốc ngữ để nâng cao dân trí, với lý do đơn giản: chữ Quốc ngữ dễ học, dễ viết, dễ phổ cập hơn chữ Hán. Các nhà trí thức này đã vận động thành phong trào mở trường dạy chữ Quốc ngữ khắp nước, rầm rộ nhất là ở Quảng Nam (1905), Bình Thuận có Trường Dục Thanh (1907), Hà Nội có Đông Kinh Nghĩa Thục (1907)...

Chữ Quốc ngữ là văn tự chính thức của người Việt, dù chương trình học theo hệ thống giáo dục của Pháp, thực dân Pháp muốn dùng chính sách ngu dân để dễ cai trị, nên mở trường giới hạn nhằm chỉ đào tạo ra một giới trí thức làm việc cho họ.

Ngày 18/9/1924, toàn quyền Đông Dương Martial Merlin (1923-1925) ký quyết định chính thức cho dạy chữ Quốc ngữ ở ba năm đầu tiểu học. Phái tân học cũng như nhóm Tự Lực Văn Đoàn tiếp tục phát triển đưa chữ Quốc ngữ nhanh chóng trở thành văn tự phong phú giúp Việt Nam chấm dứt

vĩnh viễn giai đoạn lệ thuộc chữ Hán và ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa.

Trong giai đoạn phát triển này, Chinh Phụ Ngâm Khúc cũng như nhiều tác phẩm văn chương khác được sáng tác bằng chữ Nôm đã được ghi lại thành chữ Quốc ngữ. Trước 1975, chương trình giáo dục của chính phủ VNCH đã dùng những tác phẩm này giảng dạy cho học sinh Trung học.

Bối cảnh văn học sử

Bà Đoàn Thị Điểm có chồng là Nguyễn Kiều, một vị tiến sĩ giỏi văn chương. Sự ra đời tác phẩm Chinh Phụ Ngâm là vào thời gian Nguyễn Kiều đi sứ Trung Hoa, Bà Đoàn Thị Điểm ở nhà săn sóc 3 đứa con của chồng đời vợ trước, không quên bốn phận về nhà thăm mẹ già, cùng chăm nom 2 đứa cháu con người anh.

Ông Đặng Trần Côn (1705-1745) sáng tác Chinh Phụ Ngâm Khúc bằng Hán văn (征婦吟曲) và gởi bà xem thi phẩm đó. Đoàn Thị Điểm sinh trưởng cùng thời với Đặng Trần Côn trong giai đoạn chiến tranh triền miên, bối cảnh lịch sử ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc đời của thi nhân. Trong thời gian vắng chồng, bà đọc say mê tác phẩm này vì Chinh Phụ Ngâm nói lên nỗi lòng của chính mình, người phụ nữ cô đơn nhớ chồng... Bà dịch Chinh Phụ Ngâm khúc ra chữ Nôm theo lối thơ trữ tình song thất lục bát, gây xúc động cho người đọc nên được phổ biến sâu rộng trong dân gian, và tên tuổi bà đã gắn liền với tác phẩm này, được lưu truyền mãi mãi đến các đời sau.

Bà Đoàn Thị Điểm (1705-1748), hiệu Hồng Hà nữ sĩ, sanh năm Ất Dậu thời nhà Lê Trung Hưng, đời vua Lê Hy Tông, Chúa Trịnh là Định Vương Trịnh Căn và Chúa Nguyễn ở phương Nam là Nguyễn Phúc Chu, vào khoảng cuối thời Trịnh-Nguyễn phân tranh (1627-1775). Thân phụ bà là Đoàn Doãn Nghi, anh trai danh sĩ Đoàn Doãn Luân, quê ở xã Hiến

Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh. Khi thân phụ qua đời, bà và mẹ về ở với anh ở huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay là Hải Hưng). Năm 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn xin bà làm con nuôi rồi ngỏ ý muốn tiến bà vào cung chúa Trịnh, nhưng bà không chịu, chỉ ở ít lâu bà xin về cùng với anh. Bà chăm học, trở nên người rất giỏi văn chương. Bà có sắc đẹp nhưng kén chồng.

Khi người anh qua đời, bà phải gánh nặng gia đình, từng làm nghề thầy thuốc, dạy học, nhiều người đến hỏi cưới nhưng bà đều từ chối. Năm 37 tuổi, bà lập gia đình với tiến sĩ Nguyễn Kiều, người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm. Bà Đoàn Thị Điểm về nhà chồng, sống với chồng rất tâm đầu ý hợp, khi rảnh rỗi thường cùng nhau xướng họa thơ văn. Nhưng chưa đầy một tháng sau thì có lệnh vua gọi quan Thị lang Nguyễn Kiều làm Chánh Sứ sang triều cống nhà Thanh. Ông phải phụng chiếu ra đi. Thông thường đi sứ như vậy trong vòng 2 năm thì xong việc, nhưng lần này khi sứ bộ trở về tới Quảng Tây gặp lúc dân chúng nổi lên chống nhà Thanh nên bị nghẽn đường. Sứ bộ Việt Nam phải lưu lại cả năm trời, chờ đến khi yên giấc. Trong thời gian này, những ngày Tết tha hương Nguyễn Kiều có làm nhiều bài thơ nhớ nhung người vợ mới cưới nơi quê nhà.

Sau hơn 3 năm xa cách, Nguyễn Kiều trở về. Vợ chồng sum họp, bà Điểm trao cho chồng xem bản diễn Nôm Chinh Phụ Ngâm, như bày tỏ nỗi niềm thương nhớ, đợi chờ. Năm 1748, ông Kiều được cử làm Tham thị ở Nghệ An, bà cùng chồng lên đường đến nhiệm sở mới và bị bệnh qua đời tại đây ngày 11 tháng 9 năm Mậu Thìn (1746). Thương cảm người bạn đời văn số, Nguyễn Kiều viết bài văn tế, hết lời ca tụng văn tài và đức hạnh của bà:

*Đào chưa tươi đã khô
 Quế đang thơm đã rû
 Rừng sâu bể rộng nàng hơi đi đâu
 Ngọc nát châu chìm lòng tôi quận nhớ...*

Nghi án văn học về bản dịch Chinh Phụ Ngâm

Chinh phụ ngâm là tác phẩm trữ tình, là tâm sự giải bày cảm xúc, số phận bi thương của người chinh phụ khi tình yêu và hạnh phúc đang ở độ nồng nàn đắm say mà phải xa nhau vì chinh chiến, diễn tả nỗi buồn thương, oán trách, tiếc nuối, lo lắng, xót xa, nhớ nhung, mong đợi... của người chinh phụ.

Bà Đoàn Thị Điểm diễn dịch thơ Nôm theo âm điệu song thất lục bát, đều đều, trầm lắng, qua âm thanh nhạc điệu vẫn vương êm đềm như tiếng trống, tiếng nhạc... đưa người vào thế giới của mộng, của mơ, của nhớ thương...

Năm 1936, có tài liệu dẫn chứng ông Phan Huy Ích (1751-1822) làm quan của nhà Hậu Lê và cũng là một công thần của nhà Tây Sơn đã hoàn chỉnh bản dịch Chinh Phụ Ngâm của Đặng Trần Côn, bà Đoàn Thị Điểm sinh năm 1705, ông Phan Huy Ích nhỏ hơn bà Điểm 46 tuổi, người diễn Nôm đầu tiên vẫn là bà Đoàn Thị Điểm. Bản dịch diễn thơ Chinh Phụ Ngâm của bà Đoàn thị Điểm là tâm tư, cảnh ngộ của chính bà khi xa chồng, minh chứng bà khen Đặng Trần Côn qua hai câu cuối trong Chinh Phụ Ngâm:

將會之期將寄言
嗟乎丈夫當如是

Tương hội chi kỳ tương ký ngôn,
Ta hồ! Trượng phu đương như thị.

Nghĩa là đã ước hẹn ngày gặp lại, gởi lời thiếp mọi mong. Than ôi trượng phu nên như thế. Bà Điểm dịch ra thơ Nôm thêm chữ tài lành để nhấn cho ai đó, vẫn mãi mãi làm rung động cõi lòng như gợi niềm luyến tiếc xa xôi...

吟哦矇眊字情
羨尼歐罕才翫丈夫

Ngâm nga, mong gởi chữ tình
Đường này âu hấn tài lành trượng phu!

Theo tài liệu, Chinh Phụ Ngâm có 7 bản dịch và phỏng dịch bằng các thể thơ lục bát (3 bản) hoặc song thất lục bát (4 bản) của các dịch giả: Đoàn Thị Điểm, Phan Huy Ích (1751–1822), Nguyễn Khản (1734–1787) và các tác giả khuyết danh. Bản dịch thành công nhất và phổ biến nhất xưa nay, theo thể song thất lục bát, có độ dài 412 câu (theo bản in chữ Nôm cũ hiện còn, ký hiệu 1902:AB.26) hoặc 408 câu (một bản in khác lưu tại thư viện Paris) có người cho là của Đoàn Thị Điểm, có người cho là của Phan Huy Ích. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn trong cuốn Chinh Phụ Ngâm bị khảo (Paris, Minh Tân, 1953) cho rằng bản chữ Nôm lời văn nhẹ nhàng của nữ giới, hợp với tâm trạng của người thiếu phụ chờ chồng, nhưng nghiêng về khả năng đây là bản dịch của Phan Huy Ích. Gia phả họ Phan chỉ nói có bản dịch mà không có di cảo, bản của Nguyễn Khản cũng chưa tìm ra được. Do vậy, đến nay nghi án này vẫn chưa có câu trả lời dứt khoát.

Trải qua nhiều thế kỷ dân tộc Việt Nam phải đương đầu chống giặc ngoại xâm, trai tráng phải tòng quân dẹp giặc, vì hoàn cảnh xã hội những người phụ nữ phải đảm nhiệm công việc gia đình. Chinh Phụ Ngâm là một áng văn tuyệt diệu nói lên tâm sự của một người vợ có chồng đang chiến đấu ngoài biên thùy xa xăm. Người chinh phụ sống cô đơn lạnh lẽo với trăm nhớ, ngàn thương, lời văn làm rung động lòng người. Nhập đề là cảnh báo về thảm họa của chiến tranh, nhất là thảm họa mà người phụ nữ phải gánh chịu:

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên
Xanh kia thăm thẳm tầng trên
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này
Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây
Chín lần gương báu trao tay
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh*

睽空坦溪干逾培
 客鴈紅艸餒迢迢
 撐箕睨瀋層遑
 爲埃醪孕朱輶餒尼
 藏長城龍掾羣月
 槐甘泉睨曠式霽
 尙吝鎌宝擦晒
 舛點傳檄定駟出征

Thân phận làm trai trong cuộc chiến phải xếp bút nghiên để thi hành nhiệm vụ người trai thời loạn. Người chinh phụ trong lòng buồn khổ nhưng rồi tự hãnh diện và ngưỡng mộ cái chí khí anh hùng thời loạn chống giặc của chinh phu:

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,
 Xếp bút nghiên theo việc đao cung
 Thành liền mong tiến bệ rồng
 Thước gươm thề quyết chẳng dung giặc trời.
 Chí làm trai dẫm nghìn da ngựa.
 Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.
 Già nhà đeo bức chiến bào
 Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.

弘歲衽本泐豪傑
 掇筆硯蹕役刀弓
 城連矇進陞螭
 戔鎌匱決拯容賊忤
 志沙齋黠戡膠馭
 招泰山平度鴻毛
 叱茄扞幅戰袍
 啗樽橋渭渤渤逾秋

Người chinh phụ ở nhà tưởng tượng người chồng nơi chiến trường rực rỡ, uy nghi cuỡi ngựa trắng như một trang dũng tướng giữa đoàn quân:

Áo chàng đỏ tựa ráng pha
 Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

襖扣似露坡
馭扣色窟如羅雪印

Thương nhớ chồng, người chinh phụ luôn lo tròn trách nhiệm với con, với mẹ chồng, nhưng đêm về một mình đơn chiếc cảm thương cho tình cảnh lẻ loi của chính mình, chỉ biết âm thầm chờ đợi trong khổ đau mòn mỏi:

*Lòng thiếp tựa bóng trăng theo dõi
Dạ chàng xa muôn cõi nghìn non.*

... ..

*Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu
Ngàn dâu xanh ngắt một màu
Lòng chàng ý thiếp, ai sâu hơn ai?*

憑妾似羣腰蹻唯
脛扣賒萬堞飢嫩

...

共瞻吏麻共拯匱
匱撐撐仍買岸橈
岸橈撐屹沒牟
憑扣意妾埃愁欣埃

Thực trạng đời sống nội tâm tràn ngập đau buồn nhưng chàng xa xôi quá em biết gửi tâm sự về đâu...

*Nỗi lòng biết gửi cùng ai?
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.*

餒憑別咩共埃
妾靦翹鰲扣外蹟霽

Đời sống đôi khi trở thành mộng, những nỗi khao khát hạnh phúc yêu đương thâm kín của người chinh phụ chỉ tìm vào giấc mộng, dù giấc mộng chợt đến chợt đi, mà thực tế thì phủ phàng bởi ngày tháng trôi qua trong vắng lạnh cô đơn, chưa xót đợi chờ người chinh phụ trở lại trong nắng ấm tình nồng vẫn còn mù mịt khói mây...

Sum vầy mấy lúc tình cờ
 Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân
 Giận thiếp thân lại không bằng mộng
 Được gần chàng bến Lũng, thành Quan
 Khi mơ những tiếc khi tàn
 Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không

森園買畊情期
 拯戈蓮襪艾睎夢春
 恨妾身吏空平夢
 時斯弘洩隨城關
 欺憚仍惜欺殘
 情醜賤夢閑萬共空

Tả cảnh đêm buồn thấu tâm can không những sát với
 nguyên tác mà có phần còn vượt nguyên tác.

Chòm tuyết phủ, bụi chim gù
 Sân tường kêu vắng, chuông chùa nên khơi.
 Vài tiếng dế nguyệt soi trước nóc,
 Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên.

移雪扶培鷓鴣
 螻牆呌永鍾厨啣瀾
 嚙啣啼月揀著屋
 艾行蕉逾秃外軒

Nhìn cảnh trăng hoa lồng bóng lòng chinh phụ cô đơn
 khắc khoải đợi chờ người chinh phu ngoài chiến trận, nhìn
 trăng sáng mà lòng ray rức nhớ thương:

Lá màn lay ngọn gió xuyên,
 Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
 Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
 Nguyệt lồng hoa, hoa thấm từng bông.
 Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng,
 Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

蘿慢摘阮逾穿
 俸花曉俸月遶著簾
 花燭月月印爻沁
 月篋花花繡曾芑
 月花花月重重
 畧花那月醜悉掣疔

Chinh Phụ Ngâm Khúc là nỗi buồn của người chinh phụ, nhưng không thiếu những đoạn đề cao chí khí đấng nam nhi, chiến đấu cho lý tưởng, phụng sự cho đất nước và dân tộc. Sự đề cao tình yêu trong cuộc chiến để khơi dậy lương tâm con người, không một ai muốn xảy ra chiến tranh tương tàn đổ nát, đất nước thanh bình vẫn là niềm khát khao của nhân loại.

Chinh Phụ Ngâm càng ngày càng được tán thưởng dịch ra nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Bản dịch tiếng Pháp bởi Hoàng Xuân Nhị, “Plaintes d’une Chinh phụ”, Mercure de France xb, Paris 1959. Bản dịch tiếng Nhật do giáo sư Takeuchi Yonosuke Đại học Thư Lâm xuất bản, Đông Kinh, 1984. Tiến sĩ Bae Yang Soo, giáo sư khoa tiếng Việt, Trường Đại học ngoại ngữ Busan (Hàn Quốc) dịch sang tiếng Hàn, bản tiếng Anh do Huỳnh Sanh Thông dịch “The song of a Soldier’s Wife”, Yale University, New Haven, Connecticut, 1987...

Nguyễn Quý Đại

Tài liệu tham khảo

- Chinh Phụ Ngâm khúc bản chữ Nôm - Quốc ngữ <http://bit.ly/XrsH5k>
- Từ điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam Nguyễn Quyết Thắng
- Chinh Phụ Ngâm Khúc, Tủ sách Khởi Hành
- Giai thoại của Lãng Nhân, Cơ sở xuất bản Zielks
- Người Việt của Hồng Kim Linh - NXB Nghiên cứu Dân tộc ngôn ngữ, HL 1999
- Chinh Phụ Ngâm bị khảo - Hoàng Xuân Hãn, Minh Tân, Paris, 1953

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Nguyễn Quý Đại

- Tác giả Nguyễn Quý Đại sinh quán Quảng Nam trưởng thành ở Hội An,
- Theo học tại Trung học Phan Châu Trinh Đà Nẵng và Đại học Huế.
- Trước 1975 phục vụ ngành Tư Pháp tại Sài Gòn.
- Sau 30.4.1975 bị bắt đi tù cải tạo, sau 3 năm được trả tự do.
- Năm 1980 vượt biển, may mắn được tàu Cap Anamur vớt đến định cư tại Munich.
- Học ngành computer làm việc cho Siemens-Infineon từ năm 1984 đến về hưu.
- Có thú vui đến thư viện đọc sách, tập thể dục, du lịch và viết văn nhiều lĩnh vực khác nhau từ lịch sử, văn hóa cho đến văn nghệ, khoa học, tôn giáo.... Có bài đăng trên báo chí, tập san cũng như được đài phát thanh BBC - VOA phỏng vấn.

Lương Nguyên Hiền

Nguyễn Công Trứ - Con người của hành động và hưởng lạc



Chân dung Nguyễn Công Trứ (1778-1858)

(Nguồn hình: Internet)

Bây giờ là cuối tháng 11, đêm dài ra và ngày ngắn đi. Trời đã bắt đầu trở lạnh, từng cơn mưa rơi nặng hạt, từng làn gió mạnh từ xa thổi về. Mưa và gió như quện vào nhau mang tới cái lạnh buốt xương. Cái lạnh ấy lại làm tôi cảm thấy thú vị, bởi mỗi lần ra đường, tôi có dịp vừa đi, miệng thì xuyết xoa và thân thì co ro trong chiếc áo ấm. Mùa đông vẫn chưa chịu về để phủ lên trời đất những bông tuyết trắng thay cho màu xám âm u cuối thu.

Hôm nay trời trở lạnh và mưa dai dẳng, tôi ngồi ngó ra ngoài cửa sổ. Cả mấy tháng nay rồi, tôi vẫn ngồi như thế,

không đi đâu xa và cũng chỉ quanh quẩn trong nhà, bởi con virus Corona đang hoành hành trở lại. Covid tới làm con người phải cách ly với xã hội, phải xa bạn bè, xa người thân và tôi phải xa những quán café quen thuộc trong phố, nơi gặp gỡ những bạn già vào buổi xế chiều.

Tự dung tôi cảm thấy lòng mình chùng xuống, có phải vì *"cảnh buồn người có vui đâu bao giờ"*? Loay hoay mở máy tính, tôi tìm đọc một cái gì cho qua ngày đoạn tháng. Lang thang trên mạng, tôi bắt gặp mấy câu thơ của Nguyễn Công Trứ trong bài *"Chí làm trai"* mà tôi đã học được từ thuở xa xưa, hồi còn mài đống quần trên ghế nhà trường ở Nha Trang trong những giờ dạy văn chương.

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chí làm trai nam bắc đông tây,

Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.

(Chí làm trai - Nguyễn Công Trứ)

Đây là một bài thơ viết theo thể hát nói, hay còn gọi là ca trù, là một trong những bài xuất sắc nhất của Nguyễn Công Trứ viết khi ông còn trẻ, đang hăm hở lên đường lập công danh, muốn để lại sự nghiệp cho đời, cho người. Bài thơ đầy nhạc tính, âm điệu hùng tráng, tạo nên một ấn tượng khí phách hiên ngang, nào là *"dọc ngang, ngang dọc"*, *"nợ tang bồng"*, *"vay trả, trả vay"*, *"nam, bắc, đông, tây"*, *"vẫy vùng trong bốn bể"*. Ta thấy hiện lên hình ảnh rất đẹp của một đấng nam nhi đang tung hoành ngang dọc trong *"vòng trời đất"*, đang vẫy vùng cho thỏa chí trong *"bốn bể"* để trả nợ tang bồng.

Tang bồng từ chữ *"tang bồng hồ thi"* có nghĩa là cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng. Tục truyền ngày xưa khi sinh ra con trai, người ta bắn 4 mũi tên 4 hướng đông, tây, nam, bắc và 2 mũi tên lên trời, xuống đất. Tượng trưng cho chí hướng đi bốn phương và tung hoành giữa trời đất. Trả nợ tang bồng là trả nợ đời, nợ người, nợ đất, nợ nước và cả nợ

vua tôi. Người muốn trả nợ tang bồng phải có chí lớn “*cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ*”¹ chứ không thể ru rú trong xó nhà. Bài “*Chí làm trai*” của Nguyễn Công Trứ thể hiện một nhân sinh quan của kẻ sĩ là nhập thế giúp đời, mang bình yên lại cho mọi người:

*Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống Đông, Đông tĩnh, lên Đoài, Đoài yên.*²

Thân thế sự nghiệp

Nguyễn Công Trứ sinh ngày 19 tháng 12 năm 1778, biệt hiệu Hy Vãn, người làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống Nho giáo. Cha là Nguyễn Công Tấn, đậu Cử nhân, từng làm tới Tri phủ thời Lê. Sau khi quân Tây Sơn ra chiếm Thăng Long, Nguyễn Công Tấn đứng lên khởi nghĩa phát cờ “phù Lê” chống lại nhưng không thành. Ông mang gia đình về quê và mở trường dạy học.

Nguyễn Công Trứ lớn lên trong cảnh nghèo nàn, như có lần ông tự thán “*Ngày ba bữa, vổ bụng rau bĩnh bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no*” (Hàn Nho Phong Vị Phú). “*Ăn chẳng cầu no*” mà thi cử thì lận đận, mãi đến năm 1819, sau ba lần thi Hương, ông mới thi đậu Giải nguyên lúc 41 tuổi và được bổ đi làm quan năm 42 tuổi. Ông hăm hở lên đường để trả nợ công danh, nhưng con đường hoạn lộ của ông thì thăng trầm với bao nhiêu vinh nhục. Trong 28 năm làm quan cho nhà Nguyễn, Nguyễn Công Trứ trải qua 3 đời vua: Minh Mạng (1820 - 1841), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1847 - 1883). Ông đã giữ 26 chức vụ khác nhau, từ chức vụ Hành tẩu là

¹ Bà Triệu Thị Trinh (226-248): “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp bằng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta.”

² Đoài là một quẻ trong Kinh Dịch, tượng trưng cho hướng tây. Câu ca dao này nghĩa là làm trai cho đáng nên trai, đi đến đâu thì dẹp yên đến đó.

chức vụ thấp nhấp trong quan trường cho đến những chức vụ cao nhất như Binh bộ Thượng thư, Tổng đốc Hải An, Phủ Thừa phủ Thừa Thiên, Dinh điền sứ, hai lần làm chánh chủ khảo trường thi. Tuy là quan văn, nhưng bốn lần ông được phong làm tướng cầm quân, 3 lần dẹp loạn, 1 lần đánh quân Xiêm. Ông đánh đâu thắng đó, nên được người đương thời tôn xưng là Uy Viễn tướng quân. Ông được vua Minh Mạng ban thưởng và còn gọi ông là “Nho tướng”. Thế nhưng:

*Ra trường danh lợi vinh liền nhục,
Vào cuộc trần ai khóc lộn cười.*

(Làm quan bị cách)

Ông bốn lần bị giáng cấp vì bị vu cáo và có lần bị kết tội “trảm giam hậu”, giam lại rồi chém sau, vì dám trái lệnh vua Minh Mạng. Một lần bị đày xuống làm lính thú ở Quảng Ngãi vào năm 1843. Ông không buồn mà nói “*làm tướng, tôi không lấy làm vinh, thì nay làm lính, tôi cũng không lấy làm nhục*”. Đối với Nguyễn Công Trứ chữ công danh không phải chỉ đơn thuần là danh và lợi. Ông ra làm quan chỉ để có đất dụng võ, để thi thố tài năng của mình và là nơi để trả nợ tang bồng với hoài bão là để lại tấm lòng son sắt cho ngàn sau:

*人生自古誰無死，
留取丹心照汗青。*

*Nhân sinh tự cổ thùỳ vô tử，
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.*¹

Dịch:

*Xưa nay có ai mà không chết，
Hãy để lòng son chiếu sử xanh.*

Nguyễn Công Trứ không chỉ là một con người có tài văn và võ mà ông còn là một người có tài kinh bang tế thế (trị nước cứu đời). Được vua cử làm Dinh điền sứ (1828), ông đã có sáng

¹ Có nghĩa là “Đời người xưa nay ai chẳng chết. Để lại lòng son rọi ngàn thu”. Đây là 2 câu thơ của Văn Thiên Tường một vị anh hùng của Trung Quốc, mà Nguyễn Công Trứ dùng trong bài hát nói “Chí làm trai”.

kiến chiêu mộ dân nghèo, di dân lập ấp, khai khẩn đất hoang, đắp đê lấn biển, lập lên hai huyện mới Tiền Hải (thuộc tỉnh Thái Bình) và Kim Sơn (thuộc tỉnh Ninh Bình). Dân hai huyện nhớ ơn ông đã lập đền thờ ngay lúc ông còn sống.

Về văn chương, ông là một nhà thơ xuất chúng đã để lại cho hậu thế một sự nghiệp khá phong phú: 1 bài phú (Hàn nho phong vị phú), 52 bài thơ đường luật, 63 bài hát nói, 21 đôi câu đối Nôm, 2 bản tuồng (Tứ hội và Lý Phụng Công).¹ Tuy là người theo Nho học giỏi chữ Hán, nhưng ông chỉ làm một bài thơ duy nhất viết bằng chữ Hán (Thất thập tự thọ) còn lại toàn bằng chữ Nôm. Chủ yếu thơ của ông tập trung vào ba đề tài: chí làm trai, thể thái nhân tình và triết lý hưởng lạc. Ngôn ngữ trong thơ mộc mạc, dân dã nên dễ đi vào dân gian và lúc nào trong thơ cũng thể hiện một tinh thần lạc quan, khí phách hào hùng và nhiều khi ngang tàng. Đặc biệt ông làm rất nhiều bài hát nói hay còn gọi là ca trù. Đây là một thể tổng hợp giữa thơ và ca nhạc, có tính chất phóng khoáng tự do, không gò bó nên dễ gợi cảm vào đó tâm sự hay hoài bão của tác giả.

Mặc dù hát nói đã xuất hiện rất sớm ở Việt Nam, nhưng phải đợi đến thế kỷ 19, với sự tài tình của ông, hát nói mới trở thành một nghệ thuật đặc sắc và độc đáo của văn hóa Việt Nam. Có thể nói, Nguyễn Công Trứ đã có công hoàn thiện hát nói. Những bài hát nói tiêu biểu như Vịnh Tỳ bà hành, Chí làm trai, Bài ca ngất ngưỡng, Yêu hoa, Duyên gặp gỡ, Chơi xuân kéo hết xuân đi, Kiếp nhân sinh... vẫn là những bài ca được yêu thích và được phổ biến trong nhân gian cho đến ngày hôm nay.

Nguyễn Công Trứ con người của hành động

Vào đầu thế kỷ 19, sau hơn 150 năm Trịnh Nguyễn phân tranh, nội chiến điêu tàn, nhà Nguyễn đã thống nhất được

¹ “Tư tưởng của Nguyễn Công Trứ về nhân sinh”, Nguyễn Bình Yên.

đất nước. Triều đình nhà Nguyễn cai trị hà khắc, độc đoán và hay nghi kỵ. Dưới thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, giặc giã nổi lên khắp nơi, còn dưới thời Tự Đức lại thêm quân Pháp rình mò xâm lược. Để củng cố uy quyền của mình, nhà Nguyễn đã đặt ra “tứ bất lập”: không lập Hoàng hậu, không lập Tế tướng, không phong tước Vương và không lấy Trạng nguyên. Để thu phục nhân tài, triều đình Huế mở các khoa thi và tạo nên một giai cấp Nho sĩ. Các sĩ tử thời ấy chỉ có một con đường duy nhất lập thân là cố gắng dùi mài kinh sử để thi đậu thành ông cống, ông nghè rồi “*tiến vi quan*”, đi làm quan, còn chẳng may công không thành danh không toại thì “*thối vi sư*”, lui về nhà gõ đầu trẻ hay gác bút nghiên hướng nhàn, thoát tục làm hàn sĩ.

Là con người thấm nhuần Nho giáo, Nguyễn Công Trứ đã chọn con đường “*chính danh*” mà cũng là con đường duy nhất để lập thân là lấy trung quân ái quốc, trung hiếu làm đầu:

*Thương vị đức, hạ vị dân,
Sắp hai chữ “quân, thân” mà gánh vác,¹*

(Phận Sự Làm Trai)

Nguyễn Công Trứ không đi tìm “*an bản, lạc đạo*”. Ông lạc quan và tin tưởng vào một đất nước vừa mới được thống nhất và tương đối thanh bình khi nhà Nguyễn đã củng cố xong được địa vị độc tôn. Ông nhập thế hăm hở lên đường lập “*công danh*”:

*Không công danh thà nát với cỏ cây.
Chí tang bồng hồ thử dạ nào khuây,
Phải hăm hở ra tài kinh tế.
Người thế trả nợ đời là thế.*

(Phận Sự Làm Trai)

Nung nấu một niềm tin mãnh liệt vào tài năng của mình “*Trời đất cho ta một cái tài*” (Cầm kỳ thi tửu), ông quyết tâm

¹ Lấy trong câu Kinh thư “Vi thượng vị đức, vi hạ vị dân” có nghĩa là trên vì người có đức (vua) dưới vì thứ dân. Quân thân là vua và cha mẹ.

lập “danh” để lại tiếng cho đời. Và chữ “danh” không còn là hư danh, mà thành một món nợ phải trả. Kẻ sĩ trả nợ công danh bằng sự dấn thân, đem tài kinh bang tế thế của mình ra để giúp đời, giúp người, để thỏa chí tang bồng hồ thi, vẫy vùng bốn bể. Ông dùng hình tượng “nam nhi” để nói lên nhân cách trung dũng của kẻ sĩ đứng giữa càn khôn, đầu đội trời chân đạp đất, chí ở bốn phương và mang hết “sở tồn làm sở dụng”, trong triều đình là trụ cột của quốc gia, ngoài biên thùy vung kiếm trấn ải:

*Dem quách cả sở tồn làm sở dụng,
Trong lừng miếu ra tài lương đồng.
Ngoài biên thùy rạch mũi can tương,
Sĩ làm cho bách thế lưu phương.*

(Luận kẻ sĩ)

Với quan niệm sống tích cực, ông chọn “hành động” làm kim chỉ nam cho đời mình. Ông cho rằng mọi chuyện trên đời mình đều phải có trách nhiệm: “Vũ trụ nội, mạc phi phận sự.”¹ Ông không từ nan một việc gì. Đang từ một thư sinh trói gà không chặt, ra làm quan văn rồi được phong làm tướng cầm quân, ông vẫn hăng hái lên đường ba lần dẹp loạn để an dân, từng đánh đuổi quân Xiêm giữ bờ cõi.

Năm 1858, khi ông 80 tuổi, thực dân Pháp tấn công vào Đà Nẵng, ông xin vua Tự Đức đi đánh giặc. Nhưng ông chưa kịp lên đường, thì mất vào tháng 11 năm đó.

Con đường “hành động” của ông không chỉ để “bách thế lưu phương” (lưu tiếng thơm trăm đời) mà trên hết “một lòng vì nước vì dân”. Năm 1827, được làm tướng cầm quân dẹp loạn Phan Bá Vành, vua Minh Mạng bảo ông phải trừ diệt hết mầm mống nổi loạn. Ông đã thưa lên vua rằng những người làm loạn là những dân nghèo vô tội bị túng quẫn, bị áp bức mà nổi lên, như vậy nên phải mở đường sống cho họ.

¹ Câu này trong bài “Bài ca ngất ngưỡng” có nghĩa là: Mọi việc trong trời đất, chẳng có việc nào không phải phận sự của ta.

Ông xin cấp tiền và khai khẩn đất hoang để dân nghèo lập nghiệp. Vua Minh Mạng nghe theo cử ông làm Dinh điền sứ (1828). Ông đã khai đất hoang đắp đê lấn biển để có 38.095 mẫu đất cho 4.000 người cùng đình. Ông đã “an dân” bằng cách mở “nhà học” cho trẻ em, phát gạo cho dân nghèo, dẹp bọn cường hào ác bá... “*Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi*” (Bài ca ngất ngưỡng) đã nói lên cái tâm của Uy Viễn tướng quân.

Nguyễn Công Trứ không phải là loại người cong lưng, cúi đầu chỉ “*nhai văn nhá chữ*”, nên bị nhiều người trong triều đình ghen tị và đố kỵ. Những chuyện bất bình trên đường hoạn lộ nhiều khi tới như “*mưa tuôn sóng vỗ*”, nhưng điều đó không làm ông nản lòng. Cuồng phong trong đời chỉ là thước đo ý chí của kẻ sĩ vì “*trả nợ đời là thế*”:

*Cũng có lúc mưa tuôn sóng vỗ
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.*

(*Chí làm trai*)

Năm 1840, ông được vua Minh Mạng cử qua trấn Tây Thành (Nam Vang) dẹp loạn. Thấy tình hình ở đó bất lợi cho triều đình Huế, ông xin lui quân để củng cố vùng đồng bằng sông Cửu Long và tránh được nạn binh đao cho dân lành. Vua Minh Mạng không đồng ý, bắt ông phải mang quân đi dẹp. Ông án binh bất động nên bị nhà vua tuyên án “*trảm giam hậu*”, giam lại rồi chém sau. Sau này Vua Minh Mạng tự thấy vô lý nên tha. Đến đời Thiệu Trị, vua theo kế của ông, kéo quân về.

Ông đã dâng sớ 6 lần xin triều đình giữ nghiêm luật lệ, nghiêm trừ giặc cướp và nghiêm trị nạn cường hào ác bá, nên ông bị bọn quyền thần trong triều ghen ghét. Có lần do vu cáo, ông bị đày xuống làm lính thú ở Quảng Ngãi. Ít lâu sau ông được giải oan và được phục chức. Mặc dù con đường lập công danh thật nhiều gập ghềnh, nhưng ông lúc nào cũng chứng tỏ tinh thần “*nhập thế hành đạo*” tích cực của mình là giúp người, giúp đời, lập công nơi chiến trường mang lại bình yên cho trăm họ.

Văn diu cánh phượng yên trăm họ,
Vô thét oai hùm đẹp bốn phương.

(Vịnh văn võ)

Nguyễn Công Trứ con người của hưởng lạc

Sau nhiều lần xin về hưu đều bị vua Thiệu Trị từ chối. Nhân vua Tự Đức mới lên ngôi, ông lại xin lần nữa và năm 1848 ông được chấp nhận về hưu lúc 70 tuổi. Từ đó:

Đường mây rộng thênh thênh cử bộ
Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

(Chí làm trai)

Và khi “Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo”, ông thường cười bỏ vàng cổ đeo nhạc ngựa, tiêu dao vào cõi hưởng lạc:

Năm ba chú tiểu đồng lệch thếch,
Tiêu dao nơi cùng cốc thâm sơn.
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.

(Luận kẻ sĩ)

Này thơ, này rượu, này đàn, này cờ vui chơi (hành lạc) cho thỏa chí:

Cuộc hành lạc vẫy vùng cho phi chí.
Thơ một túi gieo vắn Đỗ, Lý,
Rượu lưng bầu rót chén Lưu Linh.
Đàn Bá Nha gảy khúc tính tang tình,
Cờ Đế Thích đi về xe pháo mã.

(Cầm kỳ thi tửu)

Mà “đồ thích chí” của Uy Viễn Tướng Công không chỉ là “cầm kỳ thi tửu”, còn có cái “yến yến hưởng hưởng” cho đời thêm thú vị:

Có yến yến hưởng hưởng mới thú,
Khi đắc ý mắt đi mày lại.

(Tài tình)

Ông ngất ngưỡng hưởng thụ cuộc sống:

*Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì,
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng.*

(Bài ca ngất ngưỡng)

Còn ai ngất ngưỡng hơn ông. Giai thoại kể lại năm 73 tuổi ông lấy cô vợ lẽ thứ 10. Trong đêm tân hôn, cô dâu trẻ thỏ thẻ hỏi chồng được bao nhiêu tuổi. Chú rể trả lời, cách đây năm mươi năm ta mới được hăm ba:

*Tân nhân dục vấn: Lang niên kỷ?
Ngũ thập niên tiền nhị thập tam.*

Những giai thoại về những cuộc tình của chàng trai làng Uy Viễn phong lưu, đa tình và mê hát kể ra không hết. Mà nổi tiếng nhất là câu chuyện “*Giang san một gánh giữa đồng, thuyền duyên ‘ứ hự’ anh hùng nhớ chăng?*” với nàng ca kỹ Hiệu Thư mà hầu như ai cũng biết. Mà rồi với ông “*vui chơi*” cũng chỉ là một cái nợ, đó là “*nợ phong lưu*”. Nợ phong lưu cũng như nợ công danh, nợ tang bồng, có nợ thì phải trả, có vay thì phải hoàn:

*Cõi trần thế nhân sinh là khách cả,
Nợ phong lưu kẻ giả người vay.*

(Nợ phong lưu)

Đã mang tiếng trả “*nợ phong lưu*” thì phải trả sao cho thanh lịch, cho đài các, “*cho người biết tay*”. Bởi “*nghề chơi cũng lắm công phu*” (Kiều) chứ không phải là thứ đòi hỏi dễ dàng thấp hèn:

*Chơi cho lịch mới là chơi,
Chơi cho đài các cho người biết tay.*

(Cầm Kỳ Thi Tửu)

Nguyễn Công Trứ đã đưa tư tưởng hưởng lạc lên thành một triết lý sống. Ông sống tự do mà hành xử cũng tự do, không bị ràng buộc vào những “*giáo điều*” do phong kiến đặt ra. Nho giáo đề cao “*cương thường*” gồm tam cương (nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng) và ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) là những gông cùm vô hình trói buộc tự do con người và được

các vua chúa sử dụng như là một công cụ để củng cố quyền lực của mình. Quan niệm về hưởng lạc của Nguyễn Công Trứ có thể nói là đi trước thời đại và như là một tuyên ngôn đề cao tự do cá nhân và đả phá “*vòng cương tỏa*” của truyền thống Nho giáo. Ông cũng là con người hiếm hoi trong lịch sử Việt Nam dám đưa triết lý hưởng lạc vào văn chương.

Triết lý hưởng lạc của Nguyễn Công Trứ và chủ nghĩa lãng mạn ở châu Âu ở cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX có thể nói gặp nhau ở một điểm là đối kháng với sự gò ép, trói buộc nghiêm ngặt của chủ nghĩa cổ điển, đề cao sự tự do của cá nhân và mở ra một chân trời mới về nhân sinh quan.

Cuối cùng

Nguyễn Công Trứ là một con người sống với 2 triết lý: hành động và hưởng lạc. Khi còn trẻ, ông hăm hở lên đường lập công danh, trả nợ tang bồng. Ông là một mẫu nhà Nho lấy “*cương thường*” làm phương châm hành động của mình, sống có trên có dưới và sống sao cho trọn nghĩa vua tôi “*không quân thân, phụ tử đêch ra người*”. Với hoài bão nhập thế giúp đời, ông đã phải dựa vào vương quyền để thi thố tài năng và thực thi triết lý hành động. Khác với Nguyễn Du (1766-1820), Nguyễn Công Trứ hăm hở lên đường bao nhiêu, thì thi hào Nguyễn Du trải qua hai triều đại Lê Nguyễn, khi bị bắt buộc ra làm quan cho nhà Nguyễn, đã mang tâm trạng “*hàng thân lơ lảo phận mình ra đâu?*” (Kiều) vì vẫn còn hoài Lê. Với Cao Bá Quát (1809-1855) Nguyễn Công Trứ cũng khác, hai người cùng làm quan dưới triều Vua Thiệu Trị và Tự Đức, đều có ý thức dẫn thân, nhưng nhà thơ họ Cao theo đuổi con đường khác hẳn, dứt khoát đả phá chế độ phong kiến, phát cờ khởi nghĩa chống lại triều đình nhà Nguyễn.

Sau khi trải qua bao thăng trầm “*khóc lộn cười*”, về hưu lúc 70 tuổi, Nguyễn Công Trứ nhìn ra sự thật của lẽ sống. Ông đã vượt qua được gọng kìm Nho giáo để sống trong

tự do phóng khoáng hưởng lạc. Nếu như dẫn thân để giúp đời, giúp người là một nhiệm vụ, thì hưởng thụ cũng là một quyền lợi. Người không biết hành lạc đúng nghĩa là người chưa biết sống thật sự:

人生不行樂，
千歲亦爲殤。

*Nhân sinh bất hành lạc,
Thiên tuế diệc vi thương.*

Dịch:

*Đời người không hành lạc,
Sống hàng ngàn năm cũng như chết non.*

(Đánh thức người đời)

Cùng quan điểm về hưởng lạc với Nguyễn Công Trứ, thi hào Johann Wolfgang von Goethe (1749-1832), người Đức, trong tác phẩm “Faust” đã để nhân vật Faust được trải nghiệm qua tất cả các vui thú trần gian như là một cách để đả phá những cái ràng buộc của chế độ quân chủ thời đó. Ngoài ra Nguyễn Công Trứ và Goethe còn có chung thêm một cái nhìn về triết lý hành động. Câu “Khởi thủy là hành động” của Goethe, nói lên quan niệm về hành động, chỉ có hành động mới thay đổi được con người, được xã hội, được thiên nhiên.

Nguyễn Công Trứ là con người đặc biệt, độc đáo, dám nghĩ, dám làm và dám sống. Ông sống ngang tàng ngất ngưởng, là người mang chí lớn và lập lên sự nghiệp lẫy lừng. Nhưng điều đáng quý nhất ở con người ông là không để chân vướng vào vòng “danh” và áo không bị hoen màu vì “lợi”:

*Vào vòng cương tỏa chân không vướng
Tới cuộc trần ai áo chẳng hoen.*

(Uống rượu tự vịnh)

Mùa Đông 2020

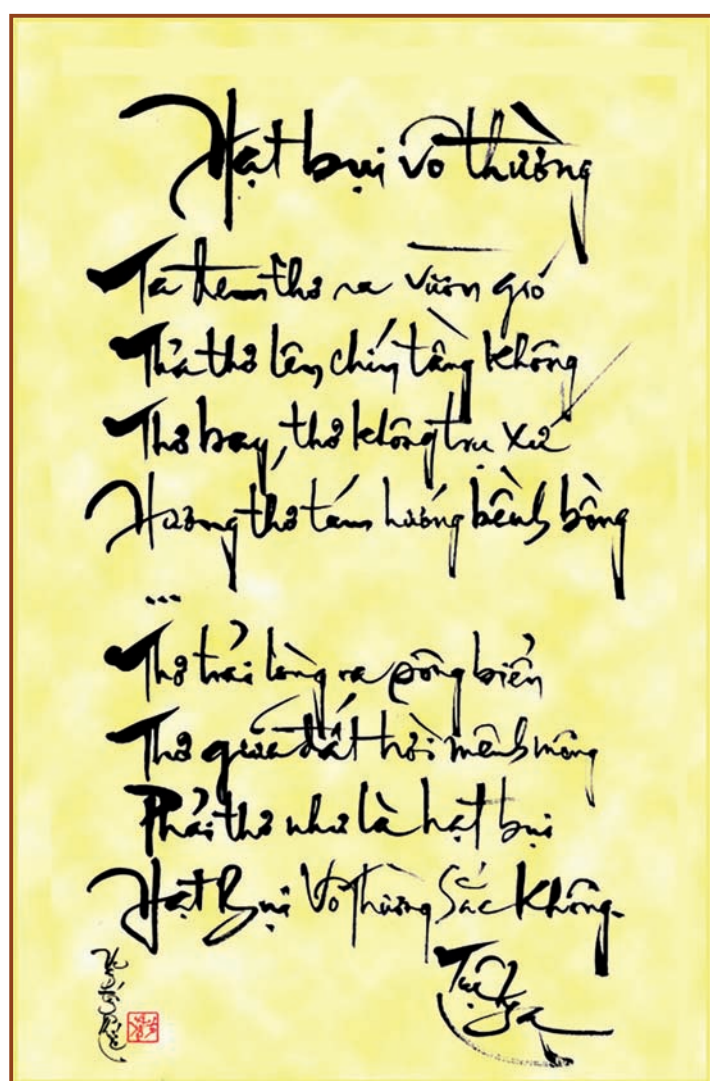
Lương Nguyên Hiền

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lương Nguyên Hiền



- Sinh năm 1949 tại Thanh Hóa.
- Cựu học sinh trường Võ Tánh (Nha Trang) và Chu Văn An (Saigon).
- Du học Đức từ năm 1968.
- Kỹ sư cơ khí.
- Gia đình: Vợ và con trai.
- Mê viết văn từ nhỏ, bắt đầu viết trở lại từ khi về hưu.



Thư Pháp Văn Tấn Phước (France)

Trang Thơ

DIỆU MINH TUỆ NGÀ

MÙA XUÂN DÂNG NGUYỄN

Xuân Về! Lại nhớ quê hương tôi,
Từ buổi phong ba Bút nghẹn lời!
Tâm sự mang mang... Chiều tịch tịch
Nỗi niềm thao thức! Sóng chơi vơi...
Mùa Xuân Dâng Nguyễn! Xuân An Lạc
Bát Nhã Tâm Kinh đạo diệu vời
Nguồn suối từ bi... Chân Thiện Mỹ !
Hòa Bình Thế Giới Địa Cầu Vui...

Oregon, Miền Tây Bắc
Vào Xuân Tân Sửu 2021

Hạt Bụi Vô Thường

Ta đem thơ ra vườn gió
Thả thơ lên chín tầng không
Thơ bay, thơ không trụ xứ
Hương thơ tám hướng bành bồng

Nguyện lòng xa rời ngũ trược
Kiếp đời, còn mất có không
Giữ gì! Theo ta vọng tưởng
Trăm luân mãi chốn bụi hồng

Thơ bay ra sông ra biển
Thơ vui cỏ nội hương đồng
Gió lành ngát hương thanh khiết
Thành thơ thơ vào hư không

Còn ta đứng trong vườn gió
Nhu nhiên Mây, Gió chuyển vòng
Giữa không gian vùng tịch tịnh
Sát-na chợt ngộ Sắc, Không

Ta nhìn trời cao thăm thẳm
Ta nhớ biển rộng mênh mông
Một vòng, một vòng ảo giác
Nơi về, rồi cũng là Không

Thơ trải lòng ra sông biển
Thơ giữa đất trời mênh mông
Phải thơ như là hạt bụi
Hạt Bụi Vô Thường Sắc Không.

SÁNG MÙA XUÂN

Sáng Mùa Xuân, Chim hót
Âng khuâng Mây nhớ nhà
Sáng mùa xuân, Chim hót
Trắng vườn đóa Mai Hoa
Nắng Bò Đề trải lối
Gió Vô Lượng hiền hòa...

Tôi dâng hương Định Giới
Em kính đóa Tâm Hoa
Lậy Thế Tôn Từ Ái
Khai sáng cõi ta bà

*Khai sáng đời u tối
Soi muôn loại trầm hà*

*Tôi dâng hương Định Quán
Em kính đóa Lan Hoa
Dâng mười phương Chư Phật
Suối Trăng Thiền Nở Hoa...
Thơ tôi hồng ánh nến
Nhạc em gió xuân hòa...*

*Ngát hương vườn đạo hạnh
Đời nhân ái! An Hòa...
Hận thù, thôi xóa hết
Nắng xanh trời quê xưa
Đá ngủ từ muôn kiếp
Bồng Choàng dậy: Nghe Thơ,*

*Thơ Xanh Dòng Quán Tưởng!
Thơ Ngát Ý Đại Thừa...*

*Sáng mùa xuân, chim hót,
Mắt em ngời Sao sa
Sáng mùa xuân, chim hót,
Bát ngát đời đạo ca!
Sáng mùa xuân chim hát...
Thơ Sáng Dòng Kinh Hoa.*

Tuệ Nga

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Nữ thi sĩ Tuệ Nga

- Tên thật là Trần Thị Nga, sinh năm 1936 tại Phủ Từ Sơn, Bắc Ninh. Phật tử Gia Đình Minh Tâm, chùa Quán Sứ, Hà Nội. Làm thơ từ năm 17 tuổi. Hội viên Thi Đàn Quỳnh Dao, Sài Gòn. Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974. Hiện sống tại Hoa Kỳ.
- Thi sĩ Tuệ Nga trên 70 bài thơ được phổ thành nhạc do các nhạc sĩ Vĩnh Điện, Từ Công Phụng, Ngô Mạnh Thu, Mạnh Bích, Mộng Lan, Trọng Nghĩa, Trục Tâm, Nguyễn Tuấn, Tô Mai Lễ, Nguyễn Nhu, Giác An, Công Hoán, Nguyễn Hữu Tân, Nguyễn Hoàng, Y Vũ, Quý Luân, Hoàng Hoa, Uy Thi Ca, Mộc Thiêng, Đặng Vương Quân...
- Đã cộng tác với các báo: Quê Mẹ, Đất Mới, Hồn Việt, Văn, Làng Văn, Thế Giới Ngày Nay, Thời Tập, Hoa Mơ, Nguồn Sống, Pháp Duyên, Hoa Sen, Pháp Âm, Viên Giác, Dân Ý, Lạc Việt, Văn Đàn, Nguồn...
- Có tên trong Nữ Sĩ Việt Nam của Như Hiền. Thơ Tình Việt Nam và Thế Giới Chọn Lọc của Nguyễn Hùng Trương (Khai Trí). Lưu Dân Thi Thoại của Diên Nghị & Song Nhị. Khung Trời Hưởng Vọng của Nguyễn Thùy. Cõi Thơ Tìm Gặp của Diên Nghị. Tác Giả Việt Nam Đương Đại của Hoàng Hương Trang. Tác giả Việt Nam: Vietnamese Authors, Lê Bảo Hoàng sưu tập.
- Hiện sống cùng gia đình tại Portland, Oregon, Miền Tây Bắc Hoa Kỳ.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Suối (Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974); Suối Trầm Tư (1982); Mây Hương Chợ Đạo (Thơ Đạo, 1987); Chiều Phố Mây (1991); Hoa Sương (1994); Hoa Đài Dâng Hương (Thơ Đạo, 1995); Nửa Viên Trăng (1997); Lan Hoa Thi Tập (Tuệ Nga - Phương Hồ, 1998); Suối Hoa (1998); Từ Dòng Sông Trăng (2005); Về Bên Suối Tĩnh (2007); Dòng Cổ Nguyệt (2013).



Phụ bản 11: Bình Gốm
Họa sĩ Cát Đơn Sa





Phần D

SÁNG TÁC VĂN HỌC

* TRẦN ĐAN HÀ * TRẦN TRUNG ĐẠO * CHÂU YẾN LOAN *
PHƯƠNG QUỲNH * ĐIỂM CHÂU * ELENA PUCILLO TRUONG
& TRƯƠNG VĂN DÂN * HOÀNG QUÂN * LƯU AN * NGUYỄN
SONG ANH * TRANG THƠ THÁI TÚ HẠP * SONG THƯ TTH *
THI THI HỒNG NGỌC * TRÀM CÀ MAU
* TRẦN THỊ NHẬT HƯNG * TRƯƠNG VĂN DÂN *



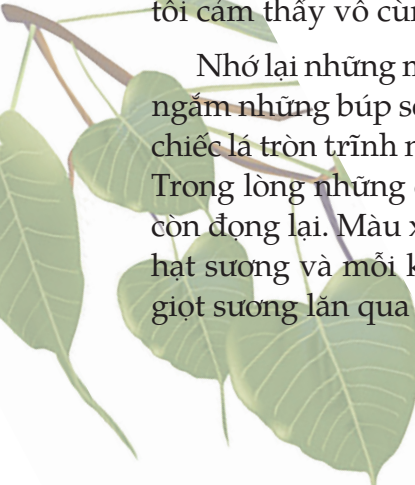


Trần Đan Hà

Hoa Sen Phương Cối Lạ

*Hoa sen phương cối lạ
Vẫn sống đời thông dong
Vì cối nguồn nhân quả
Ẩn một hồn phương Đông.*

Không biết cái “Hồn Phương Đông” ấy như thế nào, tròn méo ra sao, nhưng hình như nó đã âm thầm lặng lẽ in sâu trong tâm khảm tôi từ những hình ảnh đẹp đẽ ấy; như cất giấu một ký ức mến yêu, bây giờ biểu hiện lại một cách rõ nét mỗi lần nhìn thấy hoa sen. Trên mặt hồ phẳng lặng như trái dãi cái mệnh mông, những búp sen vừa nhô lên khỏi mặt nước với khuôn mặt tròn trĩnh, dịu dàng đong đưa trước nắng gió của buổi sớm mai. Trong không gian tĩnh lặng ấy, tôi thấy hoa sen đang mỉm cười, với nụ cười hàm tiếu như mơ màng làm vui đi phiên muộn trong lòng, đem đến tin yêu và hy vọng cho một tương lai tươi sáng. Chỉ nhớ lại những cảm giác ấy thôi, cũng đã làm cho tôi cảm thấy vô cùng hạnh phúc và an lạc.



Nhớ lại những mùa hè năm xưa, tôi hay ra ngồi bên hồ sen, ngắm những búp sen vừa nhú lên khỏi mặt nước, cạnh những chiếc lá tròn trĩnh như lòng chảo đang ngửa lên đón nắng gió. Trong lòng những chiếc lá đang chứa những giọt sương đêm còn đọng lại. Màu xanh của lá, màu trắng óng ánh của những hạt sương và mỗi khi làn gió thổi qua, làm chao lượn những giọt sương lăn qua lăn lại trong lòng lá sen màu xanh non ấy,

lấp lánh dưới ánh bình minh như những hạt kim cương trông thật đẹp. Xen lẫn giữa những tàn lá sum suê là những búp sen mới vươn lên khỏi mặt nước, với màu trắng điểm sắc hồng nhạt, đang đong đưa trước gió như những chiếc lồng đèn con, mũm mĩm như nụ cười e ấp của thiếu nữ xuân thì. Khung cảnh ấy thật yên bình, khiến lòng tôi cảm thấy băng khuâng, như quên đi cảnh sống bon chen của hiện tại.

Những giây phút ấy, đến bây giờ mỗi khi nhớ lại thấy thương nhớ làm sao. Cảm thấy lòng mình như đang gặp cõi an lạc nào. Dưới ao sen, những lá sen, những búp sen hình như đang cảm nhận niềm vui, những cánh hoa như đang nở nụ cười, chào đón khách viếng thăm và đang nhủ thầm rằng, ta không còn cảm thấy lạc loài nguồn cội, không bị cô đơn. Vì bây giờ đã có người nhìn ngắm, đã có những người bạn đồng hành trên bước đường lưu lạc. Đang san sẻ cho nhau nỗi nhớ niềm thương, để cảm thông và cùng nhau bước đi trên những bước đường hướng về tương lai, còn đang ngổn ngang giữa muôn trùng sóng gió.

Ở Việt Nam, miền nào cũng có hồ sen, với cảnh trí thật nên thơ. Có nơi với hồ nước lớn, trên bờ có bóng liễu rủ và có những con đường nhỏ chạy quanh rất xinh xắn. Có nơi hồ sen được thiết lập như là phong cảnh của vườn thượng uyển, như hồ Tịnh Tâm ở Huế chẳng hạn. Nơi đây có nhiều tao nhân mặc khách, tài tử giai nhân thường đến thưởng ngoạn. Mỗi người thưởng cảnh theo mỗi quan niệm khác nhau, nhưng chung quy đều có thể đem lại cho họ ít nhiều những cảm giác thanh thoi an nhàn.

Người đời thường hay cho rằng, ngoại cảnh có thể ảnh hưởng tương tác đến tinh thần con người phần nào và ngược lại. Khi ngũ căn tiếp xúc với trần cảnh sẽ sinh ra cảm thọ, do đó tạo nên cảm xúc tùy theo... Như cụ Nguyễn Du nhận định:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

(Kiều)

“Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ” là một nhận định xác minh sự tương tác giữa tâm và cảnh, theo đó chúng ta thấy rằng, bản chất của cảnh vốn không vui và cũng không buồn. Chỉ có con người mới có vui buồn mà thôi. Khi chúng ta truyền “cảm xúc” vào vạn vật thì lúc ấy cảnh vật mới nhuộm một màu buồn. Như lời của một bài ca “*Nhìn những mùa thu đi em nghe sầu lên trong nắng...*” Thu đi, đông đến rồi xuân về, hạ tới thì bốn mùa vẫn xoay vần liên tục như thế, có mùa thu nào buồn và mùa thu nào vui đâu? Và nắng cũng vậy, từ sáng cho đến chiều có giờ nào nắng buồn và nắng vui đâu? Buồn hay vui cũng do con người “*nhân cách hóa*” mà thôi! Chú thiên nhiên luôn vẫn “*như nhiên*” không có trạng thái.

Trong chốn Thiền môn thì quan niệm có khác. Những người tu hành luôn thực tập sống với chánh niệm để những cảm thọ không dính mắc với trần cảnh, nên ngoại cảnh không thể chi phối được. Các vị nhìn cảnh chỉ thấy là cảnh chứ không để tâm chạy đuổi, bám víu nơi hình ảnh, nhờ vậy mà luôn được tự do, thông dong không vướng bận. Sự thực tập đã đem lại cho các vị một đời sống an vui tịnh lạc. Như ý nghĩa bài thơ kệ sau:

雁過長空
影沈寒水
雁無遺跡之意
水無留影之心

Nhạn quá trường không,
Ảnh trầm hàn thủy.
Nhạn vô di tích chi ý,
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.¹

¹ Theo Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn thì đây là bài kệ mà thiền sư Hương Hải đã đọc để trả lời vua Lê Dụ Tông khi nhà vua hỏi ông về ý Phật, ý Tổ. Nhưng có lẽ Lê Quý Đôn đã có nhầm lẫn, vì thật ra trong Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục (宏智禪師廣錄), quyển 4 (Đại Chánh Tạng, Tập 48, kinh số 2001) ở trang 48, tờ c, dòng 1 và 2 đã thấy nhắc đến thi kệ này và ghi rõ niên đại là năm Kiến Viêm thứ 3 (1129), tức là trước đó 5 thế kỷ. Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) quyển 18

Thiền Sư Thanh Từ dịch nghĩa:

*Nhạn bay trên không
Bóng chìm đáy nước
Nhạn không có ý để dấu
Nước không có tâm lưu bóng.*

Hoa sen theo tinh tự văn học dân gian

Theo văn học dân gian, hoa sen là một biểu tượng cao quý và đẹp đẽ. Nó dâng hiến cho đời nguồn hạnh phúc an vui. Hoa sen không chỉ để thưởng thức, mà còn là một ẩn dụ tuyệt vời có thể làm biểu tượng để thăng hoa tình cảm và tinh thần cho đời sống con người, cũng có thể chuyển hóa những gì tầm thường, để nâng cao tâm hồn chúng ta hướng đến những điều thiện lành, cao đẹp. Đó là “tinh thần vô nhiễm” của hoa sen.

*Trong đầm gì đẹp bằng sen.
Lá xanh bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bông trắng lá xanh.
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

Tinh thần vô nhiễm của hoa sen theo quan niệm dân gian cũng không khác trong nhà Phật bao nhiêu, nên người đời thường lấy hạnh của hoa sen để khuyên bảo người sau sống theo hạnh lành của hoa sen. Đối với tình cảm nam nữ, cũng có những huyền thoại về hoa sen thật dễ thương và trong sáng. Ẩn chứa trong dung diện thanh cao ấy là một tình cảm đơn sơ mộc mạc nhưng chân thành, chứa đựng những tấm lòng vời vợi yêu thương, trong sự trang trọng thánh thiện như lời nửa đùa nửa thật của anh nông phu khi muốn ngỏ lời ước hỏi một thiếu nữ:

*Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen.*

cũng chép thi kệ này ở phần về Thiền sư Thiên Y Nghĩa Hoài, sống vào khoảng niên hiệu Thiên Thánh (1023-1032).

*Có được thời cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà?*

Một câu hỏi mà không có chủ thể là người hỏi, và cũng không có khách thể là hỏi ai? Để rồi dẫn dắt đến việc tỏ tình rất chi là dễ thương... Nên mỗi khi nhắc nhở đến, chắc ai cũng muốn trở về tát nước đầu đình, để bỏ quên chiếc áo...!

Hoa sen cũng dùng làm thực phẩm và dược phẩm, như ngó sen dùng làm gỏi hay các món xào nấu cũng ngon, hạt sen dùng để nấu chè, tim sen dùng để ướp trà:

*Thương chồng nấu cháo hạt kê,
Nấu canh bông lý, nấu chè hạt sen.*

(Ca dao)

Nhà trưởng giả thì lấy tim sen ướp trà, uống trà sen cũng giúp cho việc điều hòa tim mạch và cơ quan tiêu hóa. Hay người ta thường ướp trà trên lá sen ngay trong hồ. Chiều chiều, mang theo trà chèo ghe ra hồ, tách những cánh sen, bỏ trà vào rồi xếp cánh sen lại. Để qua đêm trà trong hoa sen được tẩm nhụy, ngấm hơi sương, sau đó đem về sấy khô lại, trà sẽ có hương vị của sen đậm đà thơm ngon.

Mấy lần ghé vào tiệm thực phẩm Việt Nam mua một gói trà sen, hay mua một ít hạt sen về nấu chè, lòng tôi thấy nhớ quê hương vô cùng. Cái nhớ như quay quắt, như xót xa vì những gì tôi đã sống qua, đã cảm nhận chỉ còn lại như một chút kỷ niệm nhạt nhòa trong lòng, mà ngỡ như không bao giờ có thể thấy lại. Tất cả đều như mất hút, ngàn trùng.

Hoa sen theo tinh thần Phật giáo

Hoa sen, người Tàu gọi là liên hoa (蓮花), hoặc hà hoa (荷花, hà trì (荷池) là đầm sen hay ao sen). Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật đã chỉ rõ hoa sen so với các hoa khác có 5 điều đặc biệt:

1. Có hoa là có gương: nhân quả đồng thời.
2. Mọc trong bùn lầy mà vẫn trong sạch thơm tho.

3. Cọng hoa từ gốc tách riêng không chung cành với lá.
4. Ong và bướm không bu đậu.
5. Không bị người dùng làm vật trang điểm.¹

Hoa sen xuất xứ bên Thiên Trúc, bây giờ là Ấn Độ, gồm có 4 loại:

- Loại mang tên Ưu-bát-la có hoa màu xanh.
- Loại Câu-vật-đầu hoa màu vàng.
- Loại Ba-đầu-ma hoa màu đỏ.
- Loại Phân-đà-ly hoa màu trắng.

Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, chương thứ 29, Đức Phật dạy các vị tỳ-kheo rằng: *“Thận trọng chớ ngắm nhìn đàn bà, cũng đừng nói năng tiếp xúc. Nếu cần nói chuyện, nên giữ tâm chân chánh mà suy nghĩ rằng: Ta là sa-môn, ở đời ác trước phải như hoa sen, chẳng vậy bùn nhơ. Đối với phụ nữ già cả, hãy tưởng như mẹ mình; đối với phụ nữ lớn tuổi hơn, tưởng như chị gái; hoặc nhỏ tuổi hơn thì tưởng như em gái; nhỏ tuổi hơn nhiều thì tưởng như con gái của mình. Tưởng như thế rồi sanh tâm muốn độ thoát họ, dập tắt mọi ý nghĩ xấu.”*²

Bởi hoa sen là hoa chẳng nhiễm trước, cho nên Đức Phật dùng để ví với tâm thanh tịnh không nhiễm ô của vị tỳ-kheo tu hành đúng Chánh pháp.

¹ Hòa thượng Thích Trí Tịnh giải thích rằng, ngày xưa phụ nữ Ấn Độ thường dùng hoa kết thành tràng để đeo, như hoa cúc, hoa vạn thọ, nhưng đặc biệt không dùng hoa sen.

² Theo Tứ thập nhị chương kinh giải (四十二章經解), Vạn tục tạng, Tập 37, kinh số 670, trang 672, tờ b, dòng 2 đến dòng 5: “慎勿視女色，亦莫共言語。若與語者。正心思念。我為沙門處於濁世。當如蓮花不為泥汙。想其老者如母，長者如姊，少者如妹，稚者如子。生度脫心，息滅惡念。- Thận vật thị nữ sắc, diệt mặc cộng ngôn ngữ. Nhược dữ ngữ giả, chánh tâm tư niệm: Ngã vi Sa-môn, xử ư trước thế, đương như liên hoa, bất vi nê ô. Tưởng kỳ lão giả như mẫu, trưởng giả như tỷ, thiếu giả như muội, trĩ giả như tử, sanh độ thoát tâm, tức diệt ác niệm.” - Bản Việt dịch của Nguyễn Minh Tiến, NXB Tôn giáo, 2007.

Tịnh độ tông cũng lấy hoa sen làm biểu hiệu cho nơi chốn thanh tịnh trang nghiêm. Trong ao Thất Bảo ở cõi Cực Lạc cũng có đủ 4 loại hoa sen ấy, mỗi loại đều tỏa ra hào quang với màu sắc tuyệt đẹp, mùi hương thơm dịu và tinh khiết.

Trên bàn thờ Phật, dùng hình tròn bằng phẳng của hoa sen, trên ấy có tượng Phật, tượng Bồ Tát gọi là liên đài (đài sen, tòa sen).¹

Trong bài kệ Phục nguyên phổ biến hiện nay cũng có đoạn sử dụng hình tượng hoa sen:

願生西方淨土中，
九品蓮華為父母；
花開見佛悟無生，
不退菩薩為伴侶。

*Nguyện sanh Tây phương Tịnh độ trung,
Cửu phẩm liên hoa vi phụ mẫu,
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,
Bất thối Bồ Tát vi bạn hữu.*

Vào thời cuối nhà Đường, nhà sư Lục Quy Mông diễn tả nét đẹp của hoa sen qua bài thơ Bạch liên (hoa sen trắng), có những câu như :

素花多蒙別豔欺，
此花端合在瑤池。

*Tố hoa đa môn biệt diễm khi,
Thử hoa đoan hợp tại Dao Trì...*

Hoa thanh khiết đơn sơ thường bị các loài hoa khác rục rờ lấn áp. Hoa này quả thật thích hợp trong hồ Diêu Trì (ở cõi tiên).

Dùng hoa sen để diễn tả cảnh vô thường trước vạn vật, chỉ thời gian thấm thoắt thoi đưa, Cụ Nguyễn Du cũng đề cập:

¹ Theo Tự điển Phật học của Đoàn Trung Còn.

*Sen tàn, cúc lại nở hoa,
Sầu dài, ngày vắng, đông đã sang xuân...*

(Kiều)

Hoa sen và thuyết luân hồi của Phật giáo¹

Vào chùa lễ Phật, thấy tượng Phật trên tòa sen rất uy nghiêm nhưng cũng thật gần gũi, khiến lòng người cân bằng thanh thản. Các văn bản cổ Ấn Độ đã nhắc tới hoa sen tám cánh như một biểu tượng của sự hài hòa trong vũ trụ. Là một tôn giáo sử dụng nhiều ngôn ngữ biểu tượng, Phật giáo đã phát triển nhiều ý nghĩa biểu tượng của hoa sen. Cuộc đời hoa sen là một minh họa cho thuyết luân hồi của nhà Phật. Theo truyền thuyết Phật giáo, tại vườn Lam-tỳ-ni, vào lúc Đản Sinh, mỗi bước trong bảy bước đi đầu tiên của Đức Phật đều có hoa sen hiện ra nâng đỡ.

Khi vừa thành đạo, Ngài phân vân trước con đường giáo hóa chúng sinh. Giáo lý giải thoát uyên áo, thâm sâu, ly dục, vô ngã, đi ngược với tập khí ham muốn và tư duy bám chấp của con người, làm sao con người có thể tiếp nhận giáo lý ấy? Nhưng sau khi nhìn ngắm hồ sen, qua tuệ nhãn của mình, Đức Phật thấy rằng giữa cuộc đời này có nhiều hạng căn cơ khác nhau. Có căn cơ thấp như khi hoa sen còn trầm luân dưới đáy bùn, có căn cơ cao như khi đã vươn lên thành hoa sen xòe nở đón nhận ánh sáng mặt trời. Tương tự, nếu có những người mãi mê đắm chìm trong dục vọng thì cũng có người căn cơ cao có thể đón nhận được giáo lý uyên thâm mà Đức Phật đã chứng ngộ. Do đó, Đức Phật quyết định lên đường chuyển vận bánh xe Chánh Pháp...

Sen ẩn sâu dưới bùn, xa lìa trần thế, giống như cuộc đời của người tu hành luôn tránh xa những điều trần tục. Cuộc đời ấy là sự dâng hiến âm thầm, là nỗ lực vươn đến sự giải thoát chứ không khoe khoang. Sen khiêm tốn không khoe tài

¹ Dựa theo bài giảng về Hoa Sen của Thiền sư Thích Thanh Từ.

đưa sắc với các loài hoa khác. Quan điểm này không phải là không có lý, bởi trong Phật giáo hoa sen là biểu tượng của sự thuần khiết và sinh hóa hồn nhiên. Người tu hành không đua chen danh lợi, thấy rõ rằng tiếng tăm hay của cải vật chất chỉ là phù du.

Lá sen ngửa rộng lên trời với những thớ mạch như nét vẽ của thiên nhiên. Tất cả mặt phải của lá đều hướng lên, tượng trưng cho sự thành tâm. Tương ứng, người Phật tử có nhiều pháp môn tu tập, đều quay về một hướng giải thoát.

Mọi thành phần của sen đều để chữa bệnh, hoặc để ăn, cũng giống như thân, khẩu, ý của một người Phật tử biết thức liễm thân tâm luôn luôn có công dụng cứu người giúp đời...

Nhờ tất cả các đức tính cao quý đó mà sen gần gũi Đức Phật, biểu thị được ý Phật. Cuộc đời sen còn như là một minh họa cho thuyết luân hồi của nhà Phật. Dưới mặt nước trầm mặc sau mùa sen tàn lụi, tưởng chừng chôn giấu đời sen mãi mãi. Nhưng không, dưới ấy không có gì mất đi, chỉ là chuẩn bị cho một kiếp mới hiển hiện. Sen tàn, sen nở rồi lại sen tàn cũng chỉ là vòng luân hồi thường tình trong quan niệm Phật giáo.

Hoa sen trong Phật giáo còn thể hiện trong những biểu tượng khác như khi lễ Phật, hai bàn tay chắp lại làm thành hình hoa sen chưa nở, gọi là “liên hoa hợp chưởng”. Theo kinh Phổ Diệu, phần tâm linh con người là vô nhiễm, giống như hoa sen mọc trong bùn mà không bị hôi tanh. Còn theo Phật giáo Mật tông thì trái tim con người giống như đóa sen hàm tiếu, khi Phật tánh phát triển bên trong thì đóa sen sẽ nở. Đây chính là ý nghĩa của việc Phật ngồi trên tòa sen.

Biểu tượng hoa sen trong Phật giáo được thể hiện rất uyển chuyển với nhiều màu sắc và dáng vẻ khác nhau. Mỗi cách thể hiện tượng trưng cho ý nghĩa riêng biệt. Sen tượng trưng cho sự thuần hóa của nhân tính, bồ-đề tâm hay còn gọi là giác tâm, có tám cánh ứng với Bát chánh đạo, là đặc trưng của phái Mật tông và là đóa sen của các vị Phật. Ba cánh hoa

ở dưới tượng trưng cho Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Năm cánh hoa phía trên tượng trưng cho năm đức hạnh theo thứ tự từ trái qua phải, từ ngoài nhìn vào là: trí tuệ, hỉ xả, tinh tấn, thanh tịnh, từ bi.

Sen đỏ tượng trưng cho bản chất nguyên thủy của trái tim, là đóa hoa của tình yêu, đây là loại sen của Bồ Tát Quán Thế Âm. Sen xanh là biểu tượng của trí tuệ, tri thức của chiến thắng, của tinh thần đối với các cảm quan, đây là loại sen của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, hiện thân của trí tuệ viên thành. Sen hồng là loại sen tối thượng, thường được dành cho các vị tối cao, là đóa sen của những vị tu theo giáo phái Nguyên thủy. Sen tím thắm là sen huyền diệu, biểu thị những ảnh tượng của phái Mật tông.

Đạo Phật truyền vào Việt Nam cũng làm phong phú thêm cho ý nghĩa biểu tượng của hoa sen đối với người Việt. Hoa sen là loài hoa mang biểu tượng của Phật giáo, mang những phẩm chất tốt đẹp của Phật giáo. Hoa sen gắn liền với lịch sử cũng một phần từ những ý nghĩa thiêng liêng này.

Hoa sen theo ký ức ngày qua

Cách đây mấy năm, nhân dịp đi nghỉ hè vùng biển La Grande Motte ở Pháp, tôi có ghé xem khu rừng được trồng hàng trăm loại tre trúc, cùng với một số cây cối miền nhiệt đới. Cảnh nơi đây trông giống như một làng quê ở vùng cao nguyên Việt Nam, có mấy nóc nhà sàn ẩn sau mấy bụi chuối, lùm tre, đặc biệt cũng có hồ sen, ao cá.

Ngoài ra, trong vườn cảnh ấy còn có những chậu hoa “mắc cỡ” (gọi văn hoa là hoa trinh nữ), hoa “bèo” (có rất nhiều ở những con sông miền lục tỉnh), những loài hoa mà lúc còn ở quê nhà chẳng mấy ai để ý đến, vì nó quá tầm thường, nhưng qua đến xứ lạ thì lại trở thành một “biểu tượng quê nhà” rất độc đáo và quyến rũ.

Có lẽ cảnh nơi đây, tuy tình cờ nhưng đặc biệt, giản dị có khả năng xúc chạm vào lòng hoài niệm một cách trầm lắng nhưng thiết tha. Vì khi những hình ảnh quê hương ẩn tàng trong tiềm thức được biểu hiện lên, được vẽ lại thì biết bao nỗi nhớ cứ ủa về như giông bão, làm choáng ngợp cả tâm hồn.

Dù sao, vẫn cảm ơn những người có một tấm lòng, nên dẫu trong hoàn cảnh nào họ vẫn nuôi dưỡng và chăm bón những tinh hoa, duy trì những nguồn suối mát muôn đời tẩm gội. Như người Phật tử luôn nuôi dưỡng hạt giống từ bi và trí tuệ mong ngày kết trái đơm hoa. Hay tiếp nối truyền thống muôn đời của tiền nhân, đang dìu nhau hướng về chân thiện mỹ.

Thời gian chỉ vồn vện có mấy ngày, nhưng tôi đã gặp, đã nhận nhiều bài học quý báu, đã lưu lại biết bao kỷ niệm mến yêu mà hình như đã lâu rồi mất hút, nhất là được học hạnh của hoa sen:

*Hoa sen phương cõi lạ,
Vẫn sống đời như nhiên.
Không sạch như đọng lắng,
Không phân biệt sang hèn.*

Xin cảm ơn những bàn tay, đã xây dựng một nơi chốn để đón tiếp những người khách du, cũng như chủ nhân ao sen kia, đã ra công chăm bón cho những đóa sen hồng này còn mãi dâng hương sắc cho cuộc đời. Nhìn ao sen, từng cánh sen đang đong đưa trong gió sớm, nhìn cảnh thanh bình của xứ sở này, gặp những đồng hương mà lòng tôi thấy một nguồn an lạc. Nên khi về tôi mang theo nhiều lắm, những kỷ niệm khó quên.

Trần Đan Hà

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Trần Đan Hà

- Tên thật Trần Văn Huyền, Pháp Danh: Thiện Ngộ
- Sinh ngày 17.01.1945 tại Quảng Trị. Việt Nam
- Vượt biên năm 1982 được tàu Cap Anamur cứu vớt.
- Hiện định cư tại Reutlingen - Germany.
- Cộng tác báo Viên Giác từ năm 1990. Các báo Dân Văn (Đức), Pháp Âm (Na Uy), Tin Văn (Pháp).
- Hội viên Trung Tâm Âu Châu Văn Bút VNHN từ năm 1994.
- Tham gia Hội CTTTPB. VNCH.

*** Có bài đăng:**

- Trên các Websites: Phusa.info - Khoahoc.net - Hướng Dương
- Trong Tuyển tập Một Phía Trời Thơ, Hội Văn học Nghệ thuật Thi đàn Lạc Việt ở Mỹ, Một Phần Tư Thế Kỷ Thi Ca Hải Ngoại, Văn Hóa Pháp Việt 2006.

*** Tác phẩm đã xuất bản:**

- Nỗi Nhớ, thơ viết chung với Huy Giang, Viên Giác - 1995.
- Tìm Trong Yêu Dấu, thơ Viên Giác - 1997.



Trần Trung Đạo

NHỮNG LẦN “GẶP PHẬT”

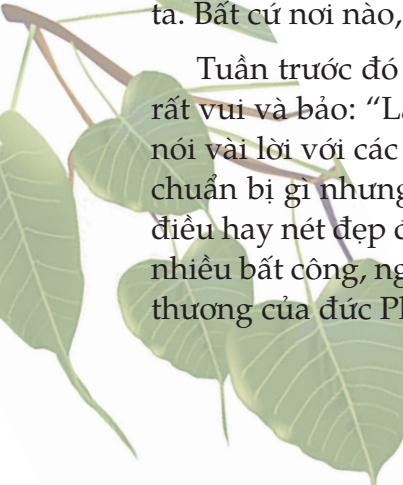
ROCKPORT, MASSACHUSETTS

Có một lần tôi ghé thăm Rockport, một thành phố du lịch nhỏ, cách Boston khoảng một giờ lái xe. Dọc hai bên đường phố hẹp là những quán bán quà kỷ niệm du lịch.

Tôi đi ngang một tiệm bán hàng điêu khắc. Nhiều tượng Phật được trưng bày. Tôi dừng lại. Trước khi chụp vài tấm hình, tôi đứng thẳng, nhìn các tượng Phật và chấp tay vái một vái. Du khách tập nập và hình như có ai đó đang nhìn tôi.

Rất nhiều người nghĩ chỉ có Phật được đặt trên chánh điện nghiêm trang trầm hương nghi ngút mới là Phật, còn Phật ở các cửa tiệm, ở những phòng trưng bày nghệ thuật, viện bảo tàng thì không phải.

Thật ra, hình tượng chỉ để nhắc nhở. Phật trong tâm, trong suy nghĩ có tánh thiện, trong nhận thức, và vì thế, Phật ở mọi nơi. Khoảnh khắc ta nghĩ đến Phật là lúc Phật hiện ra trong ta. Bất cứ nơi nào, bất cứ hoàn cảnh nào.



Tuần trước đó tôi đi chùa nhân lễ Phật Đản. Thầy trụ trì rất vui và bảo: “Lâu lắm con không về chùa, lát nữa con lên nói vài lời với các đạo hữu nhân ngày Phật Đản.” Tôi không chuẩn bị gì nhưng nói rất dễ dàng vì Đạo Phật có rất nhiều điều hay nét đẹp để nói. Tôi nói, sở dĩ đức Phật chọn một nơi nhiều bất công, nghèo nàn như Ấn Độ để thị hiện, chỉ vì tình thương của đức Phật dành cho con người.

CHENNAI, INDIA

Phật ở Ấn Độ cũng không khác gì Phật ở Rockport tấp nập.

Một lần ở Chennai, tôi hỏi người chủ tiệm món hàng nào được du khách ưa chuộng nhất, người chủ tiệm trả lời: “Tượng Phật.”

Đức Phật là biểu tượng của tình thương và Đạo Phật là đạo của tình thương. Ai lại không muốn mang về nhà một biểu tượng từ bi, bác ái và bao dung như thế, dù người đó thuộc tôn giáo nào.

Trong ý nghĩa đó, Đạo Phật không chỉ là đạo riêng của những người Phật tử mà là đạo chung của con người, bởi vì con người còn tồn tại đến hôm nay là nhờ có tình thương. Thế giới con người sẽ tận diệt nếu một ngày tình thương không thắng được hận thù.

CAPE COD, MASSACHUSETTS

Mới “gặp Phật” ở Rockport tháng trước, tôi lại “gặp Phật” ở Cape Cod. Lần này tôi không lay Phật. Phật ở Cape Cod được dùng như một loại trang sức hay chỉ để lừa bịp khách hàng.

Một tượng Phật được đặt trước cửa một tiệm coi bói, một tượng Phật được đặt trong lồng kính chung với áo quần, một tượng Phật được dựng trên lối đi như để chào đón khách hàng, một số tượng Phật bị nhốt bên trong cửa sắt của một khu vườn đường như lâu rồi không ai chăm sóc.

Buôn bán tượng Phật là một kỹ nghệ đang được thịnh hành, bắt đầu từ quê hương đức Phật. Bước xuống phi trường quốc tế New Delhi, hình ảnh đầu tiên những khách phương xa bắt gặp là bàn tay đức Phật. Bước vào tiệm bán đồ lưu niệm cho du khách ở nhiều nơi trên xứ Ấn, hình ảnh được trưng bày nhiều nhất cũng là đức Phật. Khuôn mặt bao dung, nụ cười nhân hậu của ngài rất thu hút khách thập phương.

Tuy nhiên, đúng như Giảng sư Tây Tạng Dzongsar Jamyang Khyentse viết, Ấn Độ là quốc gia đã lãng quên người con yêu quý của mình: Đức Phật. Bởi vì di sản của đức Phật không phải là khuôn mặt bao dung, nụ cười nhân hậu hay ngay cả đền đài, mà là những lời dạy của ngài. Tại Ấn Độ rất hiếm nơi phát hành kinh sách Phật Giáo, phần lớn chỉ bán các tượng Phật hay giữ đền thờ để thu tiền.

Nhìn những tượng Phật ở Cape Cod, tôi thầm mơ ước, ngày nào người Mỹ nói riêng và Tây Phương nói chung không còn nhìn các tượng Phật như món đồ trang trí mà cùng tìm hiểu, cùng lắng nghe những lời khuyên của đức Phật, ngày đó nhân loại sẽ hòa bình.

KYOTO, NHẬT

Tại Nhật, đạo Phật trở thành một đạo dân tộc, cùng với Thần Đạo (Shinto) đã và đang tồn tại một cách hài hòa. Đạo dân tộc không nên hiểu theo nghĩa là quốc giáo hay đạo riêng của một nước, nhưng tư tưởng Phật Giáo thấm đẫm vào đời sống văn hóa và con người Nhật.

Người dân Nhật không đến chùa lễ Phật, tụng kinh thường xuyên nhưng trên đường đi làm họ có thể dừng chân ở một ngôi chùa, kéo dây chuông ba lần, chấp tay cầu nguyện.

Người hướng dẫn du lịch kể lại, khi người Nhật sinh con, cha mẹ thường ẵm con đến đền Thần Đạo để làm lễ cầu nguyện nhưng khi qua đời thường làm đám tang theo nghi lễ Phật Giáo.

Giống như Việt Nam, Đạo Phật Nhật Bản đã hòa chung vào văn hóa Nhật.

SEOUL, NAM HÀN

Seoul thì khác. Đạo Phật một thời hưng thịnh tại Triều Tiên đang mờ dần vào quá khứ. Thống kê năm 2005, chỉ 25%

dân số xác nhận là tín đồ Phật Giáo, nhưng con số đó đã xuống thấp dần đến mức ngày nay Phật Giáo tại Nam Hàn không còn được xác định một cách rõ ràng như một tôn giáo mà đang hòa chung vào tập tục văn hóa.

Chùa Jogyesa, ngôi chùa lớn nhất tại Seoul, được biết như một địa điểm du lịch nhiều hơn là thiền viện chính của tông phái Jogye. Cắm đồ vật chất đã thu hút các thế hệ trẻ đi theo, bỏ lại sau lưng họ những cụ già ngồi đếm từng ngày cuối của đời mình trong lời kinh tiếng kệ. Các tượng Phật dễ tìm thấy ở khu shopping Insadong hơn là tại các ngôi chùa.

Đạo Phật là đạo của con người với các giá trị tình thương và sự thật, nhưng để mang tình thương và sự thật đến cho con người, Phật Giáo cũng cần thay đổi cách hoằng dương.

MONTEREY, CALIFORNIA

Trên con đường chính dọc bờ vịnh Monterey có một tiệm Ấn Độ bán đồ lưu niệm cho du khách. Một phụ nữ Ấn ngoài 60 tuổi và một thanh niên Ấn trạc 30 tuổi đang trông coi tiệm. Một số hình tượng đạo Hindu như Lord Shiva, Lord Brahma v.v... cũng được trưng bày, nhưng đa số là tượng Phật.

Tôi dừng lại chụp một số hình những tượng Phật được đặt bên ngoài. Chàng thanh niên bước ra ngăn cản. Anh chỉ tấm giấy nhỏ “No photography” gắn trên một trong những tượng Phật. Tôi ngừng, nhưng không quên phản ứng “Tấm giấy quá nhỏ, rất khó thấy”, và tôi lại tiếp “Lẽ ra anh nên để cho du khách chụp hình thoải mái. Bức tượng đẹp sẽ gây cho họ ấn tượng đẹp khi nhìn lại. Biết đâu vì thế họ sẽ trở lại mua. Cho dù không mua, họ sẽ giúp anh quảng cáo miễn phí khi giới cho bạn bè họ.”

Chàng thanh niên dịu giọng: “Vâng, anh nói cũng đúng.” Tuy nói vậy anh ta vẫn không lấy cái bảng cấm chụp hình xuống. Tôi bước vào tiệm. Chàng thanh niên hỏi tôi muốn

mua tượng Phật nào không. Tôi đáp: “Tôi là Phật tử nhưng cảm ơn, tôi không mua.”

Tôi muốn thử anh một câu rất dễ: “Anh biết Đức Phật ra đời ở đâu không?” “Nepal”, chàng thanh niên đáp ngay. “Anh google chứ gì?” Anh cười “Đúng vậy.” Lý do tôi đoán anh google vì người có kiến thức lịch sử căn bản cũng có thể biết Đức Phật đản sanh tại một vương quốc của nước Ấn Độ, ngày nay thuộc lãnh thổ Cộng Hòa Nepal. Tôi giải thích: “Đúng ra anh nên trả lời là Ấn Độ, nay thuộc Nepal, vì khi Đức Phật ra đời chưa có nước Nepal. Là người Ấn anh cũng nên hãnh diện vì quê hương anh là nơi Đức Phật ra đời.”

Anh không nói gì nhưng người đàn bà lớn tuổi gật đầu.

Nhiều báo chí ca ngợi sự phục hồi Phật Giáo tại Ấn Độ bởi vì đi đâu họ cũng gặp hình tượng Đức Phật. Nụ cười Đức Phật có thể nhận ra từ khi du khách bước xuống phi trường New Delhi cho đến một quán nhỏ bán đồ lưu niệm ven đường.

Tôi không lạc quan như vậy. Cao trào phục hưng phải được đánh dấu bằng tăng đoàn, tu viện, thiền viện, trung tâm nghiên cứu, đại học, thiện trí thức, tín đồ... Đạo Phật không phải là một món đồ để trưng bày, một thị hiếu dù hấp dẫn bao nhiêu.

Nhìn những đồng bạc cắc và viên đá mỏng viết chữ “fortune” đặt dưới chân một tượng Phật, tôi định nói với anh rằng Đức Phật không mang may mắn tài lộc gì đến cho ai cả, nhưng rồi đổi ý. Nói để làm gì, một người không biết nơi sinh của một trong số rất ít bậc thầy của nhân loại thì Đức Phật trong mắt anh đơn giản chỉ là một món hàng.

BOSTON, MASSACHUSETTS

Sáng Chủ nhật tôi đi chùa lễ Phật nhân đại lễ Phật Đản Phật lịch 2557.

Nhớ lại chuyện mười ba năm trước, không bao lâu sau khi ổn định chỗ ở, ngày nọ tôi nhìn ra đường thấy một tu sĩ Phật giáo còn khá trẻ đang đứng ngắm căn nhà đang treo bảng bán. Vợ tôi nhìn tôi: “Anh đến đây là có chùa theo đến đó.” Lúc đầu tôi tưởng là thầy đi lạc, nhưng khi bước ra hỏi mới biết vợ tôi nói đúng.

Thật vậy, vài tháng sau, căn nhà của người láng giềng bên kia đường trở thành ngôi thiền viện. Thiền viện Bồ Đề như tên chùa được khắc vào viên đá trước cổng ra vào. Ngoại trừ những ngày lễ lớn ghé qua thăm và chúc sức khỏe các thầy, tôi ít khi đến chùa và cũng không nhớ hết pháp hiệu các thầy. Một phần vì bận rộn với đời sống và phần khác cũng không cảm thấy cần thiết. “Trong núi không có Phật” như Tổ Trúc Lâm đã dạy thì trong chùa cũng chưa hẳn có Phật. Đến chùa để tìm gì?

Ngày còn nhỏ tôi thường niệm hồng danh Đức Phật và ngủ nhiều năm dưới chân ngài. Những đêm khuya im vắng tôi ngồi dưới hiên chùa ngắm hàng vạn vì sao mọc kín vòm trời. Một cảm giác lạ kỳ, vừa ấm cúng nhưng cũng vừa cô độc, vừa rất thực nhưng cũng vừa hư huyền thường đến với tôi trong những đêm khuya khoắt như thế. Tôi chọn một vì sao nhỏ, lẻ loi và xa xôi nhất trong dải thiên hà bát ngát để làm bạn với mình, để chia sẻ những buồn vui bất gặp trong ngày. Tôi tâm sự với ngôi sao những chuyện thầm kín nhất, những chuyện tôi chưa từng nói với ai và, dù tôi muốn, cũng chẳng có ai gần gũi để cùng san sẻ.

Qua Mỹ cũng thế. Tôi niệm Phật và nghĩ đến những lời dạy của ngài ở bất cứ nơi đâu, dù khi ngồi nhìn những đám mây bay bên kia cửa sổ phi cơ, hay những đêm thao thức và ngay cả những chiều kẹt xe trên xa lộ. Tôi thương đạo Phật vì đạo Phật là đạo của tình thương, bao dung và tha thứ. Nhưng, rất ít khi tôi đến chùa lễ Phật.

Đức Đạt-lai Lạt-ma khuyên, mỗi ngày ta nên dành mười

phút để độc thoại với chính mình, nhưng ngay cả năm phút nhiều khi tôi cũng không có. Tôi đi xa quá. Xa đến nỗi quên mất cội nguồn, quên đi những buổi cơm chiều vồn vện một tô canh lỏng với vài cọng rau lang, quên đi thầy bốn sư đã ban cho tôi pháp danh Thị Nghĩa rất là “con gái” mà những ngày còn nhỏ tôi không chịu nhận, quên đi những tiếng chuông khuya và những lời kinh sớm đã giúp ru cuộc đời đầy sóng gió của tôi vào giấc ngủ, và quên những thầy dạy ngày xưa: “Tinh thần Phật Giáo giống như tấm lòng của mẹ đất, chịu đựng bao sức nặng và lỗi lầm của nhân loại mà không hề than van, oán trách, vẫn đem đến cho đời niềm vui và sức sống” vẫn còn in đậm trong tâm hồn tôi.

Sáng nay tôi đi chùa nhân mùa Phật Đản, và tôi biết, đến chùa không phải để tìm Phật mà là tìm lại chính mình.

TRÊN QUÊ HUƠNG ĐỨC PHẬT

Buổi chiều trên đường phố Pokhara, cách vườn Lumbini nơi Thái Tử Tất Đạt Đa sinh ra 126 miles (203 km). Ở Mỹ, đó là một đoạn đường ngắn có thể lái xe đến thăm và trở lại phố cùng ngày. Nhưng Nepal thì không. Đường rất xấu và đèo dốc cheo leo, phải mất cả ngày mới tới nơi và không thể trở lại trước khi trời tối.

Đây không hẳn là tượng Phật mà chỉ là tấm bia bằng nhôm hay xi-măng đúc hình đức Phật. Dưới chân đức Phật không phải là hoa quả do thập phương bá tánh cúng dường, chung quanh ngài không phải là những bậc La Hán và trên nền trời không phải chư thiên vân tập về nghe pháp.

Không, chung quanh ngài là hình ảnh quảng cáo. Một lon Coke, một lon Excel, những mẫu vẽ áo quần, đồ trang sức, những bụi hoa đại héo tàn... Cách đó không xa, một hãng máy bay tuyến đường ngắn từ Pokhara đi Kathmandu được đặt một cái tên rất an toàn là Buddha Air.

Theo thống kê, hơn 80% dân Nepal theo Ấn Độ giáo (Hinduism), khoảng 8% là Phật Giáo. Nhưng thực tế, nếu tách chư tăng và tín đồ Tây Tạng, Miến, con số thuần túy Phật giáo Nepal từ thời vương quốc Shakya còn lại ít hơn nữa.

Chính quyền Nepal đầu thế kỷ 20 cũng không khoan dung cho một tôn giáo lớn của nhân loại đã gieo hạt mầm đầu tiên trên đất Nepal của họ. Triều đình Rana trong những năm 1926 và 1944 từng có chính sách kỳ thị với tông phái Theravada và một số tăng sĩ thuộc tông phái này đã bị trục xuất sang các nước lân cận.

Người dân Nepal, nhất là các chủ tiệm bán đồ lưu niệm, rất hãnh diện khi giới thiệu với du khách “Nepal là quê hương của đức Phật”, nhưng đó chỉ là cách để gạ bán hàng chứ họ không biết gì về Bát Chánh Đạo, Tứ Diệu Đế hay kinh điển Phật Giáo. Tương tự, ở Chennai, miền Nam Ấn Độ, khi tôi hỏi món quà lưu niệm nào khách ưa chuộng nhất, người chủ tiệm trả lời “tượng Phật”.

Tôi đi nhiều nên “gặp Phật” cũng nhiều. Một điểm chung tôi nhận ra là, dù ở đâu, trong hoàn cảnh nào và được đối xử ra sao, đức Phật vẫn mỉm cười.

Thị Nghĩa Trần Trung Đạo

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Trung Đạo



- Quê quán Duy Xuyên, Quảng Nam. Học qua các trường Trung Học Trần Quý Cáp (Hội An), Đại học Luật Khoa và Vạn Hạnh (Sài Gòn).
- Đến định cư tại Boston, Massachusetts, Hoa Kỳ vào cuối tháng 11 năm 1981.
- Từ 1983, theo học ngành khoa học điện toán tại Wentworth Institute of Technology và Boston University. Kỹ sư điện toán cho một công ty đầu tư tài chánh tại Boston.
- Đóng góp vào việc xây dựng các mạng lưới Internet đầu tiên của người Việt hải ngoại trong giai đoạn phôi thai của kỹ thuật này vào đầu thập niên 1990.
- Từ năm 1995, thuyết trình về các chủ đề Internet, văn học, tuổi trẻ, nhân quyền tại nhiều cộng đồng Việt Nam, hội luận văn học, hội nghị nhân quyền, đại học, tổng hội sinh viên Việt Nam, trại hè thanh niên sinh viên học sinh.
- Bắt đầu tập làm thơ ở trung học Duy Xuyên và tập viết báo ở trung học Trần Quý Cáp Hội An, nhưng sáng tác mạnh từ năm 1990 sau khi đã ổn định cư tại Mỹ. Phần lớn sáng tác được phổ biến qua trung gian các trang mạng và các nhóm sinh hoạt Internet.
- Tập thơ đầu tay Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười do nhóm thân hữu Viet-Net ở Mỹ và Canada phát hành tại San Jose năm 1992 và được tái bản nhiều lần.

Tác phẩm đã xuất bản:

1. Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười, tuyển tập thơ
2. Thao Thức, tuyển tập thơ
3. Thơ Trần Trung Đạo, tuyển tập thơ
4. Giấc Mơ Việt Nam, tuyển tập tùy bút, truyện ngắn
5. Tâm bút Trần Trung Đạo, tuyển tập văn
6. Tiểu Luận Trần Trung Đạo, tiểu luận chính trị
7. Buổi Chiều Trong Nghĩa Địa Hàng Dương, tiểu luận chính trị
8. Khi Bài Hát Trở Về, tiểu luận chính trị
9. Người Huỳnh Trường Thời Đại, sách ngắn Việt-Anh, Hoa Đàm xuất bản
10. Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác (viết chung với Hòa thượng Thích Như Điển), hồi ký thời ở chùa Viên Giác, Hội An.





Châu Yến Loan

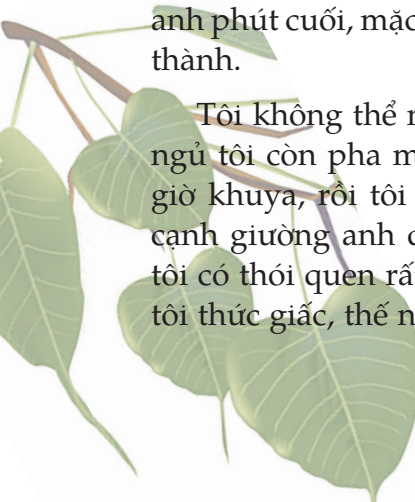
LÀM SAO QUÊN ĐƯỢC

Làm sao quên được người thương để vơi bớt đau buồn? Đó là vấn đề khó khăn rất lớn đối với bản thân tôi suốt những tháng năm dài.

Một người chưa trải qua thực tế bị mất mát người thân yêu nhất của đời mình, chỉ dựa vào lý thuyết mà nói thì dễ, nhưng người trong cuộc thì rất cam go. Không dễ gì trong một sớm, một chiều ta có thể đoạn tuyệt với những kỷ niệm trong quá khứ, chôn vùi nỗi đau thương, mà muốn quên được phải nhờ sự hỗ trợ của nhiều mối nhân duyên. Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh, tôi xin kể lại câu chuyện của đời tôi để thấy được những ngày tháng gian nan của tôi trong quá trình phấn đấu hóa giải đau thương.

Năm tôi 74 tuổi, tai họa ập xuống gia đình tôi: chồng tôi đã vĩnh biệt cuộc đời! Bốn giờ sáng ngày 27 tháng 5 năm 2018 (13 tháng Tư năm Mậu Tuất), anh lặng lẽ ra đi không một lời trần trối, từ biệt, cũng không có người con trai nào bên cạnh anh phút cuối, mặc dù chúng tôi có đến ba con trai đã trưởng thành.

Tôi không thể nào quên được đêm hôm đó, trước khi đi ngủ tôi còn pha một ly sữa nóng cho anh uống vào lúc 12 giờ khuya, rồi tôi và con gái trải chiếu dưới sàn nhà nằm cạnh giường anh để ngủ cho vui. Chăm sóc anh lâu ngày, tôi có thói quen rất tỉnh ngủ, một tiếng động nhỏ cũng làm tôi thức giấc, thế nhưng không hiểu sao đêm hôm đó tôi và



con gái cùng đứa cháu ngoại ngủ say sưa không biết trời đất gì. Bỗng tiếng chuông báo động của chiếc máy thở vang lên khiến mẹ con tôi choàng thức giấc. Theo phản xạ tự nhiên tôi vọt chạy đến điều chỉnh máy như mọi khi tôi vẫn thường làm, nhưng lần này máy vẫn tiếp tục kêu, một linh cảm về sự rủi ro vụt lóe lên trong đầu tôi, tôi chụp điện thoại gọi ngay cho con trai lớn của tôi đang trực tại bệnh viện: “Alo, con về gấp khám cho ba vì máy thở báo động không dứt.” Bệnh viện cách nhà tôi không xa, khoảng hơn 500m, chỉ cách một con hẻm với một ngã tư, con tôi vội vã chạy ra lấy xe máy thì người giữ xe đang ngon giấc, không lấy xe được, con tôi chạy thẳng ra cổng bệnh viện gọi taxi, taxi không có, trong lúc nguy cấp con tôi quyết định chạy bộ về nhà, mới chạy được một đoạn thì may mắn gặp anh xe ôm đang nằm ngủ vắt vẻo trên chiếc xe máy cạnh gốc cây, con tôi lay anh dậy nhờ chở về, con vừa đặt chân vào thềm thì trong nhà tim ba cũng vừa ngừng đập! Con tôi đến sát bên gọi ba, ba vẫn nằm bất động, vạch mắt ba ra xem thì “đồng tử đã giãn, ba mất rồi”. Tôi đau xót rụng rời, nhưng vẫn cố la lên “Con nhờ tim cấp cứu cho ba” nhưng con tôi buồn bã trả lời trong tuyệt vọng: “Con không thể nhờ tim cho ba! Nhồi tim đau lắm mẹ ơi! Mà nhồi tim chưa chắc ba đã sống được! Thôi số ba đã hết! Hãy để ba ra đi cho nhẹ nhàng, thanh thản.”

Tôi nhìn anh, nước mắt tuôn trào, tôi có ngờ đâu con tôi đã cứu biết bao nhiêu người thập tử nhất sinh, gần đây cũng mới cứu bạn tôi bị nhồi máu não thoát chết mà đến ba mình thì đành chịu bất lực.

Anh vừa tắt thở thì đứa con út cũng vừa bước vào nhà, còn đứa thứ hai đi dự hội nghị Tim mạch ở Paris đang trên đường trở về, đến phi trường Singapore lúc 9 giờ sáng mới nhận được tin ba mất.

Những ngày tổ chức tang lễ, công việc quá nhiều, nào là hầu kinh, cúng cơm mỗi ngày: sáng, trưa, tối, nào tiếp khách đến phúng điếu, lo ăn uống cho bà con thân thích phương

xa ở lại v.v... suốt ngày bị cuốn hút vào công việc, tối khuya mệt nhoài tôi nằm lăn ra ngủ. Vả lại những ngày này chung quanh tôi rất đông người thân, ngoài con cái còn có cả mấy người em ruột của tôi từ Đà Nẵng vào để tiễn đưa anh về thân thương đến nơi an nghỉ cuối cùng, nên dù đau khổ tột cùng nhưng tôi chưa cảm thấy cô đơn. Chỉ sau khi đưa đám xong, ai về nhà nấy, căn nhà trống vắng, lạnh tanh, một mình đối diện với cái bàn thờ mới lập, nỗi đau mới từ từ gặm nhấm tâm hồn tôi.

Những ngày đầu chưa quen với cuộc sống thiếu vắng anh, tôi cứ làm việc một cách vô thức theo thói quen cũ, đến giờ thay dịch tôi chạy đi lấy túi dịch, soạn dụng cụ bày ra, rửa tay, sát trùng... bỗng sực nhớ anh không còn nữa, tôi lại hụt hẫng, buồn tênh. Cầm quyển sách mới đọc vài dòng tôi đã thấy bóng dáng anh hiện ra trước mặt, nghe tiếng anh vắng vắng bên tai... Đến bữa cúng cơm, bụng thức ăn đặt lên bàn thờ, nước mắt tôi ràn rụa. Mỗi một sự việc trong cuộc sống hằng ngày đều nhắc tôi nhớ đến anh. Vào bếp, tôi nhớ những món ăn anh thích, nhìn mấy em học sinh trong xóm mỗi bữa tối đi học về ngang nhà, tôi như ngửi thấy mùi hương keo thoang thoang đâu đây... Rồi những năm tháng thơ mộng thuở mới quen nhau gần sáu mươi năm về trước vụt sống dậy trong tôi.

Tôi nhớ ngày ấy, anh học Đại học Huế, mỗi lần về Đà Nẵng thăm nhà, anh thường đưa đón tôi đi học thêm trên những đoạn đường ngào ngạt hương thơm:

*Đêm Đà Nẵng hoa keo thơm ngát,
Anh cùng em đi giữa rừng hương,
Đưa em đến trường học thêm buổi tối,
Đêm dịu dàng xoa nhẹ lớp sương....*

.....

*Hai người hai chiếc xe cũ rích,
Đạp mãi càng thêm cứng cáp tình.*

*Gió chở hương, hương bay theo gió,
Ngọt ngào đêm Đà Nẵng lung linh.*

Cả quá khứ hơn năm chục năm trời cứ lần lượt hiện về trong tâm trí tôi như cuốn phim chiếu chậm. Ngồi một mình, tôi bắt đầu nghĩ ngợi lung tung, hết chuyện này tới chuyện khác, nhất là lúc đêm hôm khuya khoắt, trần trọc không sao nhắm mắt được. Tôi nhớ những năm mới kết hôn, sống xa nhà, thiếu thốn trăm bề, mà cuộc sống tràn đầy niềm vui và hạnh phúc. Tôi lại xót xa thương anh, khi anh nghe vị bác sĩ chúc mừng tôi mang thai hai cháu đầu lòng, anh lo lắng quá mà không dám nói ra, mấy tháng sau bị bệnh dạ dày, tới lúc tôi gần sinh anh phải vất vả ngủ lại bệnh viện hơn 10 đêm chờ tôi sinh để đề phòng bất trắc. Rồi những năm sau 1975, anh nghỉ việc, một mình tôi buôn chải nuôi gia đình với đồng lương ít ỏi, ban ngày đi dạy, ban đêm đan áo len thuê, làm thêm kiếm tiền cho con ăn học. Nhiều đêm mãi mê đan lát chợt nhìn lên đồng hồ đã 5 giờ sáng. Thế là tôi vội vã nấu bữa ăn sáng cho gia đình, còn tôi chỉ kịp đến trường với bụng đói meo... Anh nhìn tôi bằng ánh mắt tràn đầy ái ngại, xót xa mà không thốt nên lời, ánh mắt ấy mãi đến bây giờ vẫn cứ ám ảnh trước mắt tôi. Tôi cùng anh chịu kham khổ, nhịn ăn, nhịn mặc từng ngày lo cho con. Các con ngoan ngoãn, chăm học, cuộc sống tuy thiếu thốn mà ấm êm hạnh phúc. Gia đình tôi chỉ có tiếng cười, nhất là những lúc các con hân hoan khoe với ba mẹ những thành tích đạt được trong học tập, mà không hề có chuyện giận hờn, cãi vã, to tiếng với nhau như một số gia đình khác.

Năm 1994, hai con đầu lòng của chúng tôi tốt nghiệp Đại học Y khoa Huế, mỗi đứa đứng đầu một khoa. Anh hăm hở mang hồ sơ của con đi xin việc khắp các bệnh viện ở Đà Nẵng, những mong con được làm ở tỉnh nhà, sống quây quần bên ba mẹ. Nào ngờ đến đâu anh cũng nhận được câu trả lời “Tiếc quá! Nhưng bệnh viện không có nhu cầu”, các con tôi buộc lòng phải xa gia đình vào Sài Gòn làm việc và học tiếp.

Gần ba mươi năm sống ở phương xa, các con đã lập gia đình và có việc làm ổn định, tôi và anh vẫn sống nơi ngôi nhà thân yêu ở Đà Nẵng mà ba mẹ anh qua đời để lại, thỉnh thoảng nhớ con cháu, anh hoặc tôi mới vào thăm mươi hôm rồi về.

Cuộc sống tưởng đâu cứ êm đềm như nước hồ thu, ai ngờ cuối năm 2014, trong một lần đi khám sức khỏe định kỳ, bác sĩ phát hiện anh bị suy thận nặng phải nhập viện. Con trai út từ Sài Gòn bay ra thăm ba, quyết định đem ba vào để các anh lo chữa bệnh cho ba. Thế là tôi phải vội vã rời Đà Nẵng theo anh vào Sài Gòn, tận tụy ngày đêm chăm sóc anh gần 4 năm cho đến khi anh mất.

Hơn 50 năm trời vui, buồn, gian khổ có nhau, khiến tôi không dễ dàng quên anh trong phút chốc. Những lúc khổ đau, nhớ anh quần quai, tôi lại tìm đọc những lời khuyên trong kinh sách Phật, để tìm cách hóa giải bớt đau thương. Tôi hiểu sinh, lão, bệnh, tử, là quy luật của đời người, muốn giải thoát khổ đau thì phải dũng cảm đối diện với thực tế và chấp nhận hiện thực, biết buông bỏ để quên đi quá khứ. Kinh sách đã dạy tôi như thế, bạn bè, người thân cũng khuyên tôi như thế. Nhưng thời gian đầu đối với tôi vô cùng khó khăn, làm cách gì tôi cũng không thể quên anh được. Các con thấy tôi suy sụp quá, thường tìm cách đưa tôi đi chơi chỗ này chỗ kia cho khuây khỏa, nhưng đi đến đâu tôi cũng chẳng vui vì không có anh. Hằng ngày tôi chỉ biết tới trước bàn thờ, chăm chăm nhìn vào di ảnh anh, tâm sự cùng anh những điều u uẩn trong lòng, như lúc anh còn ở bên tôi. Cuộc sống ảm đạm, lụi tàn của tôi cứ kéo lê hết ngày này sang ngày khác hơn hai năm trời, cho đến một hôm sau ngày mãn tang.

Tình cờ vào một buổi chiều, như thường lệ, bà cụ nhặt chai bao lại đến trước nhà tôi. Mọi khi bà chỉ lấy xong chai lọ là đi ngay, nhưng lần này thấy tôi ngồi ủ rũ trước hiên nhà, bà cảm lòng không đậu, bước đến an ủi tôi, rồi tâm sự

cùng tôi về tình cảnh của bà. Bà, tuổi cũng xấp xỉ như tôi mà góa chồng đã gần 40 năm. Chồng bà mất vì bạo bệnh lúc tóc bà hây còn xanh và đứa con trai chưa tròn ba tuổi. Bà ở vậy buôn thúng bán bưng nuôi con, với hy vọng tuổi già có nơi nương tựa. Nhưng “con không cha như nhà không nóc”, đứa con của bà không có cha dạy dỗ, nghe theo bạn bè ham chơi, bỏ học, lớn lên không có nghề nghiệp gì phải làm thuê bữa đói bữa no, đã thế còn ham mê bài bạc, đá gà, nhiều lúc nợ nần chồng chất không có tiền trả bị chủ nợ đe dọa đòi đánh, đòi giết! Vì hoàn cảnh ngặt nghèo, tuổi già sức yếu mà ban ngày bà phải bán buôn lật vật, chiều về đi nhặt ve chai kiếm tiền mua gạo nuôi con, cháu. Cuộc sống khó khăn thiếu thốn lại phải ở trọ nhà người nhưng lúc nào bà cũng lạc quan, vui vẻ, chứ không rầu rĩ, thần thờ như tôi.

Từ khi nghe bà kể chuyện và nghiền ngẫm kinh sách, tôi dần dần ngộ ra cách sống của tôi lâu nay là không thương anh một cách thiết thực, là không sống vì con cháu, người thân. Anh đã ra đi rồi, tôi không thể ngày nào cũng níu kéo anh vào những khổ lụy của cuộc đời vô thường này, mà phải để anh nhẹ bước hồng trần, thông dong nơi thế giới khác. Trên cuộc đời này còn biết bao người có hoàn cảnh bi đát hơn tôi, vậy mà họ vẫn tràn đầy nghị lực để vượt qua, vui vẻ sống vì con cháu, gia đình. Tôi không thể buồn bã, âu sầu mãi, làm liên lụy đến những người thân, mà phải biết chấp nhận thực tế, phải tận dụng thời gian ít ỏi còn lại để làm được việc gì cho có ích. Đời người ngắn ngủi lắm, nếu hôm nay tôi lãng phí thời gian, thì quãng đời đó đã vĩnh viễn mất rồi! Gia đình, chồng, con, cháu chắt, người thân chỉ là duyên phận một đời người. Kiếp này sống chung với nhau được bao lâu là do duyên nghiệp an bài, nên phải biết trân quý khoảng thời gian gia đình sum họp, đoàn tụ, vì kiếp sau lại có duyên nghiệp khác, dù có thương mến bao nhiêu cũng không chắc còn gặp lại nhau.

Từ đó tôi cố gắng trở lại những việc làm ngày trước, thuở

còn có anh. Tôi tự dặn lòng phải hạn chế đến bàn thờ kể lễ với anh, để anh được thanh thản. Thay vào đó, tôi lo nấu nướng cơm nước thật chu đáo để các con đi làm về ăn, tôi chuyên tâm đọc sách báo, nghiên cứu tài liệu, viết lách và làm bất cứ việc gì có thể, hầu mong lấp đầy khoảng trống thời gian. Những lúc nhớ anh, đau buồn quá, không còn tâm trí viết nổi, tôi lại đọc kinh, niệm Phật... để quên lãng đau thương. Tôi đi bộ thể dục, bước ra khỏi ngôi nhà quen thuộc, nhờ ngoại cảnh giải khuây v.v...

Những cố gắng ấy dần dần giúp tôi vui bớt nỗi nhớ thương. Tôi quen dần với thực tế là “anh - chỗ dựa vững chãi của tôi” đã không còn nữa. Từ nay tôi phải một mình đương đầu với mọi khó khăn để sống những năm tháng còn lại cho có ích. Tôi phải giữ gìn sức khỏe để con cái khỏi lo lắng cho tôi mà yên tâm làm việc. Và nhất là thương anh tôi phải rũ bỏ bộ mặt âu sầu mà lúc còn sống anh không thích.

Di nhiên cho đến nay hình bóng anh vẫn chưa xóa nhòa trong tâm trí tôi. Thỉnh thoảng nỗi nhớ vẫn đòi đoạn tâm can, nhưng tôi tin rằng thời gian sẽ giúp tôi hàn gắn vết thương lòng. Hãy cứ để tâm tư dần dần lắng đọng thì nỗi đau thương cũng sẽ từ từ nhạt nhòa đi.

Kinh sách Phật đã chỉ cho tôi cách buông bỏ, lối sống tích cực vì tha nhân giúp tôi vui bớt nhớ thương anh. Đó là kết quả những gì tôi đã cố gắng thực hiện bấy lâu nay để hóa giải đau thương.

Châu Yến Loan

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Châu Yến Loan



- Tên họ: Châu Thị Yến Loan,
- Email: dungloan45@yahoo.com
- Pháp danh: Châu Ngọc.
- Bút danh: Châu Yến Loan, Loan Châu, Châu Nguyễn.
- Sinh năm 1945 tại Đà Nẵng, Quê quán Đà Nẵng.
- Hiện ở Sài Gòn.
- Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Huế năm 1968.
- Dạy học tại các trường Trung Học Quảng Ngãi, Nữ Trung Học Đồng Khánh Huế, Nữ Trung Học Hồng Đức Đà Nẵng, PTTH Phan Châu Trinh Đà Nẵng, PTTH Trần Phú Đà Nẵng, PTTH Diên Hồng Đà Nẵng.
- Nghỉ hưu năm 2000.

Tác phẩm:

- Hiếu Chiêu Hoàng Hậu
- Thanh Chiêm - Kinh đô thứ 2 xứ Đàng Trong
- Qua cửa Hàn
- Chí sĩ Trần Quý Cáp
- Ký ức về Mẹ
- Truyện trong vườn nhà tôi (Tập truyện ngắn)
- Chuyện chồng tôi
- Năm mươi tám năm - Một cuộc tình
- Nhiều bài viết về vấn đề lịch sử và văn học trước năm 1945, đăng trên các tập Kỷ yếu, Hội thảo khoa học, các báo, tạp chí điện tử trong và ngoài nước.



Phường Quỳnh

TÌNH YÊU ÁO TÍM

Sau giờ tan trường, Dung thông thả đạp xe về nhà dọc theo đại lộ Thống Nhất. Đến ngã tư Thống Nhất-Hai Bà Trưng gặp đèn đỏ, Dung rẽ phải về hướng Tân Định. Với mái tóc thể đen mượt xoa trên vai áo dài màu tím của trường Nữ Trưng Vương làm cho nhiều người đang chờ đèn xanh không khỏi chú ý. Vài phút sau, bỗng có một chiếc xe Jeep chạy qua mặt Dung rồi dừng lại. Dung đạp xe đến gần, bất ngờ một thanh niên trong bộ quân phục sĩ quan Hải quân màu trắng từ trên xe nhảy xuống chặn làm Dung hốt hoảng dừng lại, lão đảo suýt ngã xe. Anh chàng vội vàng đỡ xe cho Dung và nói:

- Xin lỗi cô về cử chỉ đường đột của tôi. Cô cho tôi hỏi thăm, cô có phải là Dung, người Phan Rang không?

- Xin lỗi, anh là ai mà hỏi tôi như thế?

- Tôi là Thanh, bạn ngày xưa của Đạt, anh của Dung...

- Vậy sao?...

Dung chau mày, con bàng hoàng sợ sệt chưa dứt, trong đầu cố nhớ lại vì đã lâu lắm rồi không nghe anh Đạt nhắc đến. Thanh giải thích thêm để trấn an và chờ cho Dung hồi tưởng lại:

- Tôi là người Nha Trang, từ lâu bận rộn trong quân ngũ nên không liên lạc với Đạt. Nhưng tôi không bao giờ quên ngày họp bạn với Đạt và đó là lần đầu tiên gặp Dung... Không biết bây giờ Đạt ở đâu?

- Dạ, anh Đạt du học Hoa Kỳ lâu rồi...

Thanh nói tiếp:

- Thú thật với Dung, hôm nay là ngày vô cùng may mắn đối với tôi. Nhờ đèn đỏ, lúc Dung quẹo tay phải tôi thoáng thấy bóng dáng và nét mặt đã hình dung được ngay hình ảnh cô em gái bé nhỏ dễ thương của Đạt. Hình như cách đây cũng đã hơn... 6 năm thì phải.

- Dạ, hình như vậy...

Dung nhỏ nhẹ nói.

Giờ thì Thanh nhẹ nhõm trong lòng vì thấy nét mặt Dung đổi sắc trở lại bình thường, xinh tươi với nụ cười hiền lành đôn hậu. Thanh vội nói tiếp:

- Xin phép Dung cho tôi được đưa Dung về nhà. Mình ngồi nói chuyện thì hay hơn, đứng đây bất tiện quá!

- Cảm ơn anh. Không được đâu, bà chủ nhà trọ Dung khó lắm. Mẹ Dung đã dặn dò gởi gắm cho bà ấy rồi. Nếu có thanh niên lạ đến nhà, bà sẽ báo cho mẹ Dung biết ngay.

Thanh cố nài nỉ nhưng Dung nhất định từ chối và cũng không cho biết địa chỉ. Dung ngỏ lời cảm ơn, từ giã Thanh và vội vàng lên xe đạp về nhà.



Trên đường về, Dung còn nhớ câu giới thiệu và nhấn mạnh của Thanh. Gặp nhau lần đầu ở Phan Rang mà đến nay anh ta vẫn còn nhớ sao? Đúng vậy, năm ấy Dung chỉ mới 13 tuổi, tình cờ đã gặp anh Thanh lúc anh vừa tốt nghiệp chuẩn úy trường Hải quân Nha Trang. Khi ấy Dung chỉ là một cô bé thơ ngây, tung tăng nói cười rộn rã, không hề để ý đến những người bạn của anh mình, chỉ nghe tên vậy thôi.

Dung nhắm tịt, cũng đã lâu quá rồi mà anh ấy vẫn còn nhớ mình sao? Tự dưng trong tim Dung bỗng rộn lên một niềm vui khác lạ cùng với trạng thái nao nao trong lòng.

Qua hôm sau, khi tan học, ra đến cổng Dung chợt nghe có tiếng ai gọi mình. Thì ra Thanh đã trở lại trường để đón Dung:

- Chiều nay tôi xin được mời Dung đi ăn kem...
- Cảm ơn anh, chiều nay Dung có hẹn phải về nhà sớm!

Đó chỉ là lý do Dung bịa ra để khước từ. Nhưng Thanh vẫn cứ đứng chần chờ ở đó. Các bạn Dung nhìn thấy càng tò mò thắc mắc... Sau lời từ chối của Dung, nét mặt Thanh đượm buồn nhưng chưa lộ niềm thất vọng. Thanh vẫn không chùng bước. Qua hôm sau, Thanh lại đón Dung ở cổng trường lần nữa.

Trong bộ quân phục Hải quân, mang quân hàm Đại úy với vóc dáng cao to, trông Thanh rất oai vệ, phong độ, làm cho đám bạn của Dung không khỏi trầm trồ và bám theo Dung để trêu chọc. Thanh vẫn kiên nhẫn nài nỉ và nói cho Dung biết anh chỉ còn 12 ngày quân vụ tại cảng Bến Tàu Saigon, sau đó phải trở về đơn vị ở cảng Nha Trang.

Lần thứ ba, những lời thiết tha của Thanh đã làm Dung cảm động nhận lời. Chiều hôm ấy, một buổi chiều thật đẹp, có nắng vàng, gió nhẹ thổi từ cảng vào vùng Nguyễn Huệ - Lê Lợi, cảnh trí thật nên thơ, êm đềm, mát mẻ. Từ đâu đó vọng đến tiếng ai hát "*Nắng Sài Gòn, anh đi mà chợt mát; bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông...*"¹ Thanh bất chợt nghe như những lời tâm sự của chính mình...

Thanh đưa Dung vào quán cà-phê Brodard, là nơi lý tưởng dành cho nam thanh nữ tú, cho những sinh viên sĩ quan được 2 ngày phép cuối tuần về thăm nhà. Đây cũng là nơi hẹn hò của những cặp tình nhân mới chớm yêu hoặc đang yêu nhau...

Rồi những ngày sau đó, Thanh kiên trì tìm mọi cơ hội để được gặp Dung, bất kể là lúc nào. Đường như đối với Thanh,

¹ Áo lụa Hà Đông - thơ Nguyên Sa, Ngô Thụy Miên phổ nhạc.

mỗi một giây phút thiếu vắng hình bóng Dung đã dài ra dằng dặc như cả một thế kỷ. Rồi khi hai người đã hiểu lòng nhau hơn, Thanh đánh bạo bộc bạch tâm sự:

- Dung à, *“Gặp một bữa, anh đã mừng một bữa, gặp hai hôm thành nhị hỷ của tâm hồn.”*¹ Nói theo thuyết nhà Phật, có lẽ là nhân duyên tự kiếp nào nên từ lần đầu gặp Dung đến nay, hình ảnh của em vẫn còn mãi trong ký ức của anh. Anh đã có nhiều cơ hội gặp gỡ các cô gái xinh đẹp, nhưng trong lòng anh chưa bao giờ thấy xao xuyến cả...

Dung then thùng đỏ mặt, nhưng rồi như cảm nhận được sự chân thành trong lời nói của Thanh, Dung cũng cười mở hơn. Nàng kể lại:

- Trong thời gian 6 năm qua, theo dòng đời đổi thay, em được mẹ cho vào Saigon đi học tiếp. Để đáp lại sự lo lắng và lòng hy sinh yêu thương của mẹ, em chỉ biết ngày đêm miệt mài gắng học để cuối năm nay cho xong mảnh bằng Tú Tài toàn phần. Em không dám có nhiều bạn bè, mặc dù cũng không thiếu những chàng trai theo đuổi...

Nghe Dung kể, Thanh vui mừng ra mặt, trong lòng anh thầm nghĩ duyên may đã đến với mình. Cũng không biết hai người đã thay đổi cách xưng hô *“anh anh, em em”* từ lúc nào.

Khi chia tay ra về, Thanh và Dung đều có cùng một tâm trạng lưu luyến, hình như bóng dáng tình yêu đã bắt đầu chớm nở. Riêng Dung có một điều băn khoăn lo lắng: gia đình Dung theo Thiên Chúa Giáo, còn Thanh lại thuần thành Phật Giáo. Cha Thanh là một vị tỉnh trưởng ở miền Trung, còn mẹ Dung chỉ là một cô giáo tầm thường. Như vậy, không biết hai gia đình có đồng ý tác hợp cuộc nhân duyên này hay không?

Hôm sau đến trường, các bạn Dung hè nhau tra vấn và dọa dẫm:

¹ Thơ Nguyên Sa.

- Mày coi chừng đó nhen. *“Tượng nào cao bằng tượng Trần Hưng Đạo, lính nào xạo bằng lính hải quân.”* Tụi tao cảnh báo mày, lính mà còn xạo, huống gì sĩ quan! Đẹp trai, cao ráo thì lại càng xạo hơn nhiều! Nhìn anh chàng này chắc nhiều đào lắm đó!

- Cảm ơn tụi mày nhắc nhở, nhưng tao chỉ quen biết thôi, nào có gì đâu...

Đối với Thanh, những ngày công vụ còn lại ở Saigon như tràn ngập niềm vui khi được Dung nhận lời gắp gở. Cuộc tình đầu đời của cả hai người chớm nở thật đẹp. Mỗi ngày, sau giờ tan trường, Thanh và Dung thường gặp nhau để hàn huyên tâm sự. Với cùng quan niệm sống, hai tâm hồn đồng điệu và lòng chân thành càng làm cho tình yêu thấm thiết hơn. Thanh hứa với Dung khi trở về Nha Trang sẽ thưa chuyện với ba mẹ để xin làm lễ cưới sau khi Dung thi xong Tú Tài toàn phần.

Ba mẹ Thanh rất vui khi nghe con trai trưởng đã chọn được người yêu, điều mà lâu nay hai ông bà hằng mong đợi. Ông bà đề nghị Thanh đưa Dung về ra mắt gia đình để ông bà xem mặt cô dâu tương lai.

Thanh vui mừng quá, bàn với Dung mua vé máy bay cho Dung ra Nha Trang để làm quen với gia đình. Thanh nóng lòng tính từng ngày chờ đợi để đón Dung.

Rồi trong hai ngày cuối tuần ở lại Nha Trang, Thanh đưa Dung đi thăm nhiều di tích nổi tiếng và thắng cảnh nơi đây như Tháp Bà, Hòn Chồng, Viện Hải Dương học, Nhà thờ Đá, chùa Linh Sơn... Khi đến lễ nhà thờ và chùa, Thanh và Dung hết lòng cầu nguyện đức Mẹ Maria và đức Bồ Tát Quán Thế Âm, xin giúp cho hai người sớm được nên duyên.

Nha Trang là thành phố ven biển thật đẹp, là trung tâm văn hóa, du lịch của tỉnh Khánh Hòa. Buổi chiều, hai người ngồi trên bờ cát trắng nhìn ra biển khơi, Dung hát cho Thanh

nghe ...*“Tôi đi vào thương nhớ. Tôi đi tìm cơn gió. Tôi xây lại mộng mơ năm nào. Bờ biển sâu, hai đứa tôi gần nhau...”*¹ Chuyến đi này mang nhiều kỷ niệm thật đẹp, lưu dấu mãi trong lòng hai người.

Sau hai ngày gặp gỡ gia đình Thanh, Dung trở về Sài Gòn với niềm vui chan chứa tràn đầy. Nhưng chưa bao lâu thì được tin như sét đánh. Cha mẹ Thanh không đồng ý về cuộc hôn nhân của hai đứa chỉ vì khác tôn giáo, mặc dù ông bà và cả gia đình đều khen Dung là người con gái duyên dáng mặn mà và nét na phúc hậu. Thanh đã hết lời tha thiết cầu xin cha mẹ hiểu cho mối tình của hai đứa, nhưng không lay chuyển được quyết định của ông bà.

Khi được tin, Dung rất đau khổ. Lòng buồn rũ rượi, đầu óc miên man suy nghĩ, vào lớp học Dung ngẩn ngơ không nghe Thầy giảng bài. Về đến nhà, Dung lên giường trùm chăn kín, chẳng màng đến chuyện học hành. Trong đầu Dung cứ nhớ lại câu nói của cha Thanh: *“Con là trưởng nam của gia đình phải lo phụng thờ ông bà, cha mẹ và làm gương cho các em. Gia đình mình thuần thành Phật giáo, nếu con cưới vợ và theo Công giáo là con bỏ cha mẹ, ông bà tổ tiên hay sao?”*

Khi Dung thưa chuyện với mẹ, bà cũng cự tuyệt và nói: *“Nếu bạn con chịu cải đạo thì mẹ sẽ đồng ý!”* Dung tha thiết viện lẽ hai người vẫn có thể *“đạo ai nấy giữ”*, nhưng mẹ Dung khẳng khái không đổi ý...



Trong một thời gian dài, cả Thanh và Dung đều đau khổ, tưởng chừng như tuyệt vọng. Rồi trong cơn đau đớn tuyệt vọng đó, Thanh chợt nhớ đến người cô ruột là Sư Bà Từ Hương, hiện đang trụ trì chùa Sư Nữ ở Trại Hầm, Đà Lạt. Trong gia tộc, Sư Bà là người chị được cha mẹ Thanh kính yêu nhất. Mặc dù đã lâu không gặp, trong lòng Thanh vẫn không

¹ Nha Trang ngày về, nhạc Phạm Duy.

lúc nào quên đi hình bóng uy nghi từ hòa và phong thái đỉnh đạc của Sư Bà. Ngày còn đi học, vào mùa hè Thanh thường được cha mẹ đưa lên Đà Lạt đến chùa vấn an Sư Bà. Sư Bà là người đức độ, giới luật nghiêm minh. Thật ra, những lúc đến chùa Thanh vẫn thường thích thú dạo chơi xem phong cảnh chung quanh nhiều hơn là gần gũi, trò chuyện với Sư Bà, nhưng không biết sao chỉ cần nhìn thấy dáng vẻ Sư Bà khoan thai đi lại, cười nói hiền hòa là Thanh đã thấy lòng mình thanh thản, an vui khó tả. Trong lúc khổ đau tột cùng vì tình ái, Thanh lại càng nhớ đến nụ cười khoan thai như xoa dịu mọi khổ đau của Sư Bà. Thế là anh quyết định xin mấy ngày phép bay lên Đà Lạt thăm Sư Bà. Trong gia đình, Thanh vẫn là đứa cháu được Sư Bà thương yêu chiều chuộng nhất khi Sư còn chưa xuất gia.

Mặc dù không định trước, nhưng khi gặp Sư Bà không biết sao Thanh bỗng dung kể lể hết đầu đuôi câu chuyện tình của mình và nỗi đau đang giằng xé tâm can. Sư Bà điềm tĩnh ngồi nghe Thanh nói hết, khuôn mặt tỏa sáng nét hiền hòa cảm thông. Đến lúc Thanh chuẩn bị ra về, Sư Bà đến bên Thanh, cầm tay chậm rãi nói:

- Sư không biết có giúp được gì cho con không, nhưng Sư đoán chắc với con rằng con không phải là người duy nhất chịu đau khổ. Đức Thế Tôn từng dạy rằng cuộc đời này là cả một bể khổ, dù là mỗi người có thể khổ theo cách khác nhau, nhưng có mấy ai thoát được khổ? Sư cũng mong là có một giải pháp nào đó giúp các con, nhưng nếu sự việc không thay đổi thì dù con có buồn đau cũng chẳng ích gì. Con phải biết, con sinh ra ở đời này không chỉ để lo cho bản thân mà còn có trách nhiệm với gia đình, với quê hương đất nước. Cho dù chuyện gì xảy ra, con cũng không được quên đi bổn phận của mình. Hãy tin lời Sư nói, mọi việc dù có ghê gớm đến thì rồi cũng sẽ qua đi thôi, phải biết giữ vững niềm tin mà sống và phải nghĩ đến những người chung quanh mình.

Thanh cúi đầu lắng nghe từng lời Sư Bà dạy và chợt thấy mình quả thật quá nhỏ nhen, ích kỷ. Bất chợt Thanh nhớ đến những đồng đội trong quân ngũ, nhớ đến gia đình và còn biết bao người thân yêu. Lẽ nào tất cả giờ đây đều không có ý nghĩa gì đối với mình sao? Lẽ nào nỗi khổ niềm đau của mình là tất cả, còn của những người khác lại không đáng quan tâm hay sao? Mặc dù vẫn khôn nguôi buồn khổ, nhưng Thanh đã bắt đầu nhận ra là mình không thể để bị nhấn chìm trong đau khổ. Hơn nữa, dù còn một chút hy vọng nhỏ nhoi, nhất định cũng không được bỏ cuộc. Biết đâu rồi cha mẹ cũng sẽ nghĩ lại và đổi ý...

Thanh về lại Nha Trang và thấy lòng nhẹ nhõm hơn. Chàng cảm thấy Sư Bà nói rất đúng, buồn khổ cũng chẳng giúp ích được gì. Thay vì vậy, Thanh nghĩ mình cần thêm thời gian và lý lẽ để thuyết phục cha mẹ, cho dù chàng cũng thực sự chưa biết phải thuyết phục như thế nào. Đành phải chờ đợi thôi.

Nhưng rồi Thanh không phải chờ lâu. Ngay hôm sau, khi Thanh còn chưa trở lại đơn vị thì cả nhà đã cùng vui mừng chào đón những vị khách đặc biệt. Sư Bà Từ Hương cùng hai sư cô khác đã bất ngờ ghé đến thăm gia đình Thanh. Sư Bà cho biết có Phật sự ở một chùa gần đó nên nhân tiện ghé qua thăm viếng vì cũng đã lâu không gặp cha mẹ Thanh. Trưa hôm ấy, Sư Bà vui vẻ nhận lời mời của cha mẹ Thanh ở lại dùng cơm chay. Sau bữa cơm, đến lúc dùng trà Thanh khéo léo xin phép vào trong để những người lớn ngồi lại trò chuyện. Chàng có cảm giác như chuyến thăm này của Sư Bà hẳn là vì chuyện của mình.

Nhưng Sư Bà dường như không đề cập gì đến chuyện của Thanh, chỉ nhắc nhở cha mẹ Thanh về chuyện tu niệm hằng ngày cũng như khuyên hai người nên có thời niệm Phật thường xuyên vào buổi tối. Mãi đến lúc sắp chia tay, Sư Bà mới nhìn thẳng vào cha mẹ Thanh và nói, giọng nhỏ vừa đủ nghe:

- Sư đã nghe cháu Thanh kể về chuyện lựa đời của nó. Sư lấy làm lạ vì sao hai người lại khất khe như vậy. Chuyện hôn nhân là hạnh phúc một đời của bọn trẻ, không nên dùng quyền làm cha mẹ để ngăn cản. Nếu chúng nó đã lựa chọn đến với nhau thì đó cũng là duyên số, hai người không nên cố chấp mà làm khổ bọn trẻ. Sư nghe cháu Thanh nói hai người sợ nó lấy vợ Thiên chúa giáo rồi sẽ bỏ việc thờ cúng ông bà. Nghĩ vậy là không đúng. Việc thờ cúng ông bà tổ tiên phải xuất phát từ tấm lòng, không thể do cưỡng ép mà được. Nhưng nếu trong lòng đã có sự hiểu kính, không quên nguồn cội, thì đâu ai có thể làm nó thay đổi được? Sư chỉ nói vậy thôi, hai người nên suy nghĩ lại, đừng vì ý riêng của mình mà làm cho con cái đau khổ, không khéo sau này rồi phải ân hận.

Khi nói câu cuối cùng, giọng Sư Bà như chậm lại và hơi nhấn giọng, như có hàm ý gì đó không muốn nói thẳng ra, nhưng có vẻ như cha mẹ Thanh đã hiểu được. Hai người chậm chậm tiến chân Sư Bà ra xe và lộ vẻ trầm ngâm suy nghĩ.

Nấp sau cánh cửa nhỏ, Thanh lắng tai nghe rõ trọn vẹn câu chuyện và cũng quan sát thấy được phản ứng của cha mẹ mình. Trong lòng chàng khắp khởi vui mừng và lóe lên một tia hy vọng. Quả thật, chuyện “*hạ san*” này của Sư Bà là hoàn toàn có chủ ý và Thanh tin tưởng vào ảnh hưởng của Sư Bà đối với cha mẹ mình, vấn đề bây giờ là cần phải có thêm thời gian để hai người suy nghĩ...



Trong khi Thanh đã thấy được một chút hy vọng cho tương lai hai người thì tội nghiệp thay, Dung vẫn còn chìm ngập trong đau khổ. Mỗi ngày qua đi đối với Dung vẫn như dài đằng đặc với nhớ thương gặm nhấm, cho dù nàng cũng chỉ vừa mới rời xa Thanh chưa bao lâu. Hơn nữa, nỗi lo lắng về một tương lai bất định khi cha mẹ hai bên đều phản đối

chuyện hôn nhân làm cho Dung có cảm giác như cuộc đời này đầy những bất trắc đang chờ đón mình.

Suốt buổi chiều nằm vùi trong chăn không buồn dậy ăn tối, Dung cảm thấy tủi thân và cô độc dù đang sống giữa Sài Gòn hoa lệ. Dung suy nghĩ miên man, nhớ những ngày sống chung trong gia đình, nhớ mẹ, nhớ cả những khóm hoa vườn sau lúc nào cũng chờ đón Dung tưới nước vào buổi chiều... Rồi Dung nhớ đến anh Đạt. Ừ, mà cũng tại anh Đạt nên Thanh mới gặp Dung, để bây giờ Dung buồn khổ thế này thì anh lại ở xa tít tắp mãi bên kia địa cầu. Giá như có anh ở nhà, thế nào Dung cũng sẽ kể hết cho anh nghe tâm sự của mình, thế nào rồi anh cũng có cách che chở, chiều chuộng Dung như từ thuở bé vậy... Nhưng anh ở xa quá mà...

Nghĩ đến đây Dung vùng dậy, thay quần áo thật nhanh rồi vội vàng đi gọi điện thoại cho anh Đạt. Ừ, có vậy mà mấy hôm nay nghĩ không ra. Thế nào anh Đạt cũng *"về phe"* với Dung, sẽ thuyết phục mẹ chuyện này... Giờ này bên ấy cũng vừa sáng, chắc anh ấy vẫn còn chưa đến trường...

Quả đúng như vậy. Sau khi nghe Dung mè nheo khóc kể đủ điều, anh Đạt lựa lời an ủi rồi nói chắc như đinh đóng cột: *"Không được buồn khóc nữa. Chuyện này để anh lo, anh sẽ có cách. Việc của em là phải học thật giỏi, cuối năm cho xong Tú Tài toàn phần, nếu không thì đừng có mà năn nỉ anh... tha tội."*

Trò chuyện với anh Đạt xong, Dung như nhẹ hẳn cả người. Ừ, anh ấy nói đúng, có phải trời sắp đầu mà rối lên như thế chứ! Anh ấy vẫn vậy, lúc nào cũng là chỗ dựa vững chắc cho Dung. Từ ngày ba mất, anh như càng yêu thương Dung gấp bội. Chuyện gì anh cũng chiều chuộng, lo lắng cho Dung... nhưng mà anh cũng nghiêm khắc lắm. Cứ học điểm kém đi là sẽ *"biết tay"* anh ấy. Anh vẫn thường nói với Dung, việc học là tương lai, là cách đền đáp công ơn cha mẹ... Muốn gì cũng được, nhưng phải học cho thật giỏi rồi mới *"nói chuyện"* với anh ấy được. Bởi vậy, chính anh là người luôn nêu gương

đi trước. Năm ấy có biết bao nhiêu người chen chân nhau mà anh vẫn giành được học bổng toàn phần đi du học Mỹ thật ngon lành, khiến bạn bè ai cũng phải nhìn anh ngưỡng mộ và không khỏi ghen tỵ...

Cũng chẳng biết “*cách*” của anh Đạt là như thế nào, nhưng Dung tin tưởng lắm. Đêm ấy Dung ngủ thật ngon và không còn lo lắng nhiều nữa. Anh Đạt đã hứa là sẽ làm được. Anh không thể để cho “*con bé Dung*” buồn đau khổ sở được. Thế nào anh cũng có cách! Dung phải tin tưởng anh.

Hôm sau, Dung đi học vừa về đến nhà trọ thì thấy dường như trong nhà có khách. Hóa ra là vợ chồng bác Bảo cùng đến thăm Dung. Bác Bảo là anh của ba, từ ngày ba Dung mất thì bác luôn là người bảo bọc, giúp đỡ mẹ con Dung khi cần thiết. Vì nhà của hai bác ở quá xa trường Dung học, nên mẹ Dung mới phải gửi Dung trọ ở nhà người bạn thân của mẹ. Thỉnh thoảng bác Bảo vẫn ghé thăm để theo dõi, hỏi han về việc học của Dung. Dù vậy, Dung vẫn thấy hơi bất ngờ khi hai bác đến thăm lần này mà không gọi điện báo trước.

Trò chuyện một lát, bác Bảo nhìn Dung rồi cười nói:

- Thật không ngờ cháu của bác lớn nhanh đến thế, đã biết yêu rồi kia đấy!

Dung bất ngờ đỏ mặt, cúi xuống then thùng không nói. Bác Bảo lại cười lớn:

- Cháu không cần phải giấu, thằng Đạt đã kể hết cho bác nghe rồi. Nó gọi điện về gặp bác, một hai bác phải sớm lo chuyện này. Thôi được, tuần tới bác sẽ sắp xếp vài ngày về Phan Rang gặp mẹ con vậy.

Dung đi từ bất ngờ này sang bất ngờ khác. Ô, anh Đạt đúng là cao cờ, mà sao Dung lại không nghĩ ra được nhỉ? Còn ai “*có uy*” với mẹ hơn bác Bảo? Thảo nào anh ấy nói “*đã có cách*”, hóa ra là “*cần viện*” ngay đến bác Bảo. Trong lòng Dung khắp khối mừng thầm, có hai bác thuyết phục thì

hy vọng mẹ Dung sẽ đồng ý cuộc hôn nhân này. Nghĩ vậy, Dung rụt rè nói:

- Dạ, tuần tới cháu cũng được nghỉ mấy ngày. Hay là hai bác cho cháu cùng đi về thăm nhà được không ạ?

Bác Bảo nhìn Dung cười cười:

- Có phải thăm nhà thật không, hay là muốn đi theo “thăm dò” cho yên bụng?

Dung lại thẹn đỏ mặt cúi đầu, rồi cả hai bác cháu cùng cười vui vẻ.

Giữ đúng lời hứa, tuần sau đó hai bác đi xe nhà về Phan Rang và cho Dung cùng đi. Lúc hai bác sắp đem chuyện của mình ra nói với mẹ, Dung liền giả vờ đi ra vườn sau tưới hoa nhưng rồi chỉ bước đến sau cửa thì dừng lại, đứng yên nghe ngóng. Dung nghe mẹ nhắc lại những điều đã nói với mình trước đây, nghĩa là bà yêu cầu Thanh phải hứa cải đạo nếu muốn cưới Dung. Bác Bảo dường như trầm ngâm một lúc rồi mới nói:

- Cô nghĩ vậy là không đúng rồi. Chẳng lẽ Chúa Trời vì thiếu người tin theo nên phải nhờ đến cô ép buộc người khác cải đạo? Tín ngưỡng là chuyện tự do của mỗi người, sao cô có thể bắt buộc người khác theo ý mình? Cứ cho là thằng bé vì muốn cưới được vợ mà nghe lời cô cải đạo, vậy thì trong lòng nó liệu có thật kính Chúa hay không? Hay chỉ là đối phó cho qua chuyện, rồi mai sau cô có sống đời mà ép buộc nó được chẳng? Hơn nữa, mỗi người tự chọn một tôn giáo thích hợp với mình, không thể cho rằng đạo của người khác là thua kém đạo của mình. Cô là cô giáo thì cũng thừa biết sự thật trong lịch sử, thử hỏi vài ba trăm năm trước, ông bà tổ tiên của tôi với cô theo đạo gì? Chẳng lẽ khi Thiên Chúa giáo chưa truyền đến thì ông bà tổ tiên mình không có tôn giáo nào để theo hay sao? Tôi biết gia đình mình theo Thiên Chúa giáo từ lâu, nhưng cũng không nên vì thế mà suy nghĩ không

tốt về tôn giáo khác, muốn cho tất cả mọi người đều chọn lựa giống mình. Hơn nữa, chuyện hôn nhân và tín ngưỡng là hai việc khác nhau, cô không thể gộp lại để ra điều kiện như vậy được. Cô suy nghĩ như thế không phải kính Chúa, mà là hạ thấp sự cao quý của Chúa đó. Theo tôi, cô phải để cho tội nhỏ tự suy nghĩ, cân nhắc chọn lựa, bởi vì rồi chúng cũng sẽ tự chịu trách nhiệm về sự lựa chọn đó.

Mẹ Dung im lặng hồi lâu, dường như không biết phải biện bạch thế nào. Lát sau, bác Bảo lại nói tiếp:

- Tôi cũng chỉ góp ý vậy thôi, tất nhiên tùy nơi cô quyết định. Nhưng tôi mong cô hãy suy nghĩ cho thấu đáo, đừng vì những nếp nghĩ cổ xưa đã lỗi thời mà làm khổ bọn trẻ.

Ngừng một chút, bác Bảo nói với giọng chậm và rõ hơn:

- Mà này, thằng Đạt cũng biết chuyện rồi và nó hoàn toàn ủng hộ em nó đấy.

Ồ, bác Bảo thật là tinh ý, vì từ ngày ba mất, dường như chuyện gì trong nhà mẹ cũng hỏi ý và thường nghe lời anh Đạt. Ngay cả khi anh ấy đã đi du học rồi mà trong nhà có chuyện gì quan trọng mẹ cũng đều điện thoại sang hỏi ý anh. Bác Bảo cố ý nhắc cho mẹ biết anh Đạt đã về "*phe ta*" rồi thì chuyến này xem ra mẹ "*tứ bề thọ địch*", chắc không "*chống đỡ*" gì được, thua là cái chắc!

Dung khấp khởi mừng thầm trong bụng, giờ chỉ còn chờ đợi để mẹ "*thấm đòn*" thôi, thế nào rồi mẹ cũng phải suy nghĩ lại. Quả nhiên, Dung nghe giọng mẹ trả lời bác Bảo đã có vẻ hòa hoãn khác đi:

- Dạ, em nhớ lời anh chị Hai, để em suy nghĩ lại.

Sau khi đi Phan Rang về, Dung lại nhận được tin tốt lành từ Thanh. Hy vọng lại bùng lên trong tim hai người. Dù sao đi nữa, trước sự chống đối của cả hai bên gia đình, họ vẫn còn có được sự ủng hộ của những người thân biết suy nghĩ

thấu tình đạt lý và không cố chấp vào những quan niệm cũ. Nghe lời anh Đạt, Dung yên tâm nỗ lực học hành và cuối năm đã thi đậu Tú Tài toàn phần. Cùng với tin vui đỗ đạt, mẹ Dung cũng chính thức đồng ý chuyện tiến tới hôn nhân của Thanh và Dung. Trong khi đó, từ sau lần “*hạ san*” của Sư Bà Từ Hương, cha mẹ Thanh cũng thay đổi hẳn thái độ, chẳng những không ngăn cản mà còn hối thúc Thanh hãy “*cưới vợ liền tay*”. Dường như cha mẹ Thanh lo lắng nhiều về câu nói của Sư Bà nên không muốn “*sau này rồi phải ân hận*”.

Thế là vào mùa xuân năm đó, một “*đám cưới nhà binh*” được tổ chức tại Nha Trang, quê hương và cũng là đơn vị đóng quân của chú rể. Đám cưới tuy không linh đình nhưng đầy ắp niềm vui của bà con, bạn bè đến chúc tụng cho cô dâu chú rể.

Hai kẻ yêu nhau trong nghịch cảnh, tưởng như cuộc tình đã tan vỡ, nhưng với niềm tin và tình yêu chân thành, cùng sự giúp đỡ của những người thân yêu, họ đã làm thay đổi được những quan niệm cổ hủ của các bậc cha mẹ xưa nay từng làm khổ biết bao người.

Phương Quỳnh (Diệu Thiện)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Thị Hiền, Pháp danh Diệu Thiện, Bút hiệu Phương Quỳnh



- Cựu học sinh Phan Bội Châu, Phan Thiết
- Nghề nghiệp: Giáo Viên
- Định cư tại Hamburg, Đức Quốc từ năm 1985
- Giải thưởng hạng 2 cuộc thi “Viết Về Âu Châu”, chùa Viên Giác tổ chức năm 2002
- Tác phẩm “Những cây Bút Nữ 2” viết chung với Nhóm Bút Nữ, Viên Giác xuất bản năm 2008.





Phụ bản 12: Áo Đỏ
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Diễm Châu

Mùa Cao

Thế rồi ngày vui trong gia đình cũng đến. Hôm nay, Tú hẹn cha mẹ sáu giờ chiều ra nhà hàng Panata, một nơi sang trọng lịch lãm, thực đơn có đầy đủ các món ăn Mỹ và Á Đông, để gặp mặt mẹ con người yêu, cô Thương và bà “cựu hoa hậu” cộng đồng Việt Nam hải ngoại của mấy chục năm về trước.

Tú cẩn thận dặn dò mẹ:

- Nhớ ăn mặc sang sang một chút nghe mẹ...

- Được rồi... mẹ sẽ mặc cái áo kim tuyến vàng Noel năm ngoái...

Nghe mẹ nói, Tú vội vã căn dặn:

- Thôi thôi... I “can” you, mẹ mặc áo màu bình thường được rồi... đừng có lòe loẹt diêm dúa quá...

- Lòe loẹt cái gì? Không phải áo đó là do con tặng mẹ năm ngoái sao?

Tú ngớ mặt ra:

- Nhưng giờ đâu phải mùa lễ!

- Tao tưởng mày khen áo đó đẹp thì tao bận... nếu không thích thì thôi... Vậy mà hồi đó mày cứ khen mãi, làm tao tưởng thiệt, không dám mặc sợ hư!

Thấy mẹ giận, Tú vội giả lả:

- Thì con có nói là xấu đâu... Nhưng kiểu đó giờ xưa rồi, mà màu sắc thì chỉ hợp với ngày lễ lạ, đêm đen...

Bà Hoan quay lại, nghiêm giọng:

- Vậy từ nay đừng có “đãi bôi” với mẹ mày nữa nhé!
- Con có đãi bôi hồi nào đâu... Tại mẹ cũng hay nói vậy cho người khác vui mà!

Cái thằng này, nói gì nó cũng lèo lái lèo lự được! Rốt cuộc thì cuối cùng cũng “tại mình”! Đấu khẩu với cha con nhà này quả thực bà thường thua cuộc! Đôi khi bà nghĩ lẫn thẩn:

- Chắc tại ở cùng chung một nhà lâu ngày, cuối cùng “họ” biết được tẩy mình để mà lật ngược thế cờ!

Không muốn đôi co thêm chỉ tổ bực mình, bà xua tay:

- Thôi được rồi cậu ấm... tôi sẽ chọn cái áo nào màu nhu thô sơ và kiểu cộc đơn giản nhất... nhưng lại đẹp nhất nước cho cậu vừa lòng, được chưa!

Thằng con gân cổ:

- Không được... mẹ nói vậy là không đúng rồi! Làm gì mà lại có chuyện áo “nhu nhược” lại đẹp nhất được!

- Áo màu “nhu” thôi, mày thêm chữ “nhược” vào làm gì! Đúng là chữ với nghĩa!

- Con thêm vào cho có cặp mà mẹ!

Nghe con cà rồn, bà Hoan biết nó đang chọc mình, bà đuổi thẳng cánh:

- Thôi, đi chỗ khác chơi cho mẹ làm việc! Mẹ sẽ nổi bật đêm đó cho mày hãnh diện với đàn ông!

Tuyên bố mạnh miệng như thế... Và thực ra bà Hoan cũng đã suy nghĩ đến chuyện ăn mặc này nhiều hơn thằng con bà lo. Bà làm gì không biết mẹ của Thương, bà Tracy Minh Thanh là người nổi tiếng trong cộng đồng, báo chí đăng hình mãi. Bà ta ăn mặc thời trang, vóc dáng vẫn còn đẹp, giao thiệp rộng, lại ở trong thế giới thượng lưu... Chắc chắn rằng khi đối diện, bà chỉ là một nhân vật tầm thường không đáng nói.

Nhưng không vì thế mà bà Hoan chịu lép vế để mặc kệ thân mình ra sao thì ra. Cho dù bà ta có là hoa hậu đương thời, thì bà cũng không “care”, phải ăn diện lên cho đối phương nể, nhất là đối với ông chồng “đang âm mưu bước vào hoạn lộ với gái trẻ” của bà phải giương con mắt hí ra mà nhìn, mà kinh ngạc... Còn bà “sui” tương lai thì phải phục trong lòng!

Lúc suy nghĩ thì hùng hổ, nổ bôm bốp như thế... nhưng càng gần tới ngày hẹn thì bà Hoan càng bối rối, lo lắng! Bởi vì xưa nay tính bà ít khi ăn diện se súa, nhất là không hay ra ngoài nên áo quần không nhiều, làm sao mà ganh đua kiểu cộ với đời! Bà chỉ có tính “tự cao” không chịu thua ai, mà kinh nghiệm về “fashion” thì non nớt!

Bà thở dài thườn thượt! Ngay đến mái tóc của bà cũng chỉ ngắn ngắn một kiểu từ xưa đến giờ, vì bà có biết chải chuốt kiểu cộ gì đâu! Con người bà không phải khéo tay, nghệ thuật... mà chỉ giỏi làm lụng chân tay!

- Thế này thì phải gọi bà Thu vấn kế!

Bà không thích lúc nào “đụng chuyện” một chút là phải gọi hỏi bà Thu! Con mẹ Thu cái gì xảy ra ở nhà bà nó cũng biết vanh vách... vì chính miệng bà khai cho nghe chứ nào ai khác! Bà Hoan sợ bà Thu cười thúi đầu! Nhưng... bà Thu có cười thì mặc kệ, vì không nói bả cũng biết bà Hoan coi vậy mà quê quê, có biết sửa soạn là gì đâu!

- A lô...

Tiếng bà Thu nhỏ nhẹ:

- Bà đang cần tui chỉ mách phải không?

- Sao bà biết hay vậy?

- Chứ gì nữa... Mỗi lần gọi tui là bà hay hỏi này hỏi nọ... Có khi nào tui nghe bà gọi để hỏi thăm tui đâu!

Con mẹ Thu đang trách móc bà! Nhưng mẹ ấy nghĩ cũng không sai!

- Ồ há... sao bà nói trúng quá... Thôi để lần sau nhớ bà, tui sẽ gọi và nhất định là không “quét sân, quét siếc”¹ gì hết... được chưa?

- Được, thôi muốn hỏi gì thì hỏi đi!

Bà Hoan tiếp tục:

- Tui thấy bà hay thiệt, lúc nào cũng ăn mặc “fashion”, ra đường ai cũng nhìn...

- Đi thẳng vào “nội thành” đi... Bộ bà tính khen nịnh tui hả?

- Không, tui nói thiệt mà.

- Câu này tui nghe chín trăm chín mươi chín lần rồi... Bà muốn gì đây?

- Thì cũng không ngoài vấn đề thời trang, ăn mặc...

- Tiếp đi...

- Tui sắp đi gặp một nhân vật quan trọng?

- Ai? Tổng Thống hả?

- Không, còn quan trọng hơn.

- Ai mà ghê vậy?

- Bà sui gia của tui!

Bà Thu cười ré lên:

- Trời đất, có vậy thôi mà làm dữ! Rồi sao?

- Bà đó là cựu hoa hậu...

- Hoa hậu gì?

- Tracy Minh Thanh, bà biết không?

- Tên nghe lạ hoắc... Tui không biết... bà là hoa hậu bên đây hay Việt Nam? Thời tiền sử hay thượng cổ?

- Giỡn hoài... Hoa hậu bên đây, mà hai mấy năm trước rồi...

- Vậy cũng nói... Coi như là hoa hậu “tiền chiến”!

¹ Nhại âm chữ question: đặt câu hỏi, tra hỏi.

- Nhưng bà còn đẹp và thành công lắm, nếu bà làm địa ốc thì biết bà...

- Giờ bà muốn gì?

- Thằng Tú khoái con gái bà nên hai gia đình hẹn gặp nhau... Bà nổi tiếng biết cách thời trang ăn mặc... tui muốn bà giúp tui.

Bà Thu thở ra:

- Chuyện đó dễ như trở bàn tay... nếu bà chịu bỏ tiền ra... Có tiền mua tiên cũng được mà...

- Bà nói rõ thêm chút nữa đi.

- Rồi, tui chỉ bà đi tới mấy cái “shopping”. Vô những tiệm lớn thì sẽ có người cố vấn giúp bà, nên mặc thế nào cho ngon lành... Càng chịu chi tiền mua những bộ áo đắt giá thì sự cố vấn càng tinh tế... Đến ngày hẹn thì đi ra ngoài tiệm chải tóc và “make-up” là xong.

Nghe những lời bà Thu nói, bà Hoan như mở đầu óc ra... Phải, dễ dàng có thể mà bà không nghĩ đến... Lần này, bà sẽ bỏ một số tiền lớn cho sự ăn mặc, để còn nở mày nở mặt với người đời...



Tú mở to mắt nhìn mẹ mình. Anh chàng không tin nổi là mẹ có thể trở nên sang trọng như thế trong bộ đầm đen, đơn giản nhưng lịch sự, đeo chuỗi hạt trai trắng và mái tóc được chải phồng lên trước trán thật là điệu nghệ.

Chiếc khăn quàng mỏng màu rêu khoác hờ hững trên vai làm cho bà Hoan thêm phần dịu dàng nữ tính... Trong lần gặp gỡ đầu tiên của hai gia đình, bà Tracy đã có ấn tượng tốt về bà Hoan là Tú vui rồi.

- Không ngờ mẹ mình cũng sang ra phết...

Bà Hoan hãnh diện về điều này khi nhớ lại sự tròn mắt ngạc nhiên của Tú và Thương trong ngày hôm đó. Thương đến nhà chơi có gặp bà vài lần thấy bà rất bình dị... Bà Tracy thì xuýt xoa:

- Bà chi đẹp quá... Nghe cháu Tú và Thương nhắc mãi, hôm nay mới được hân hạnh gặp anh chị...

Bà Hoan hãnh diện vì bà Tracy đẹp nổi tiếng mà còn phải mở miệng khen bà. Bà khoái chí nhất là khi ông chồng nhìn bà với ánh mắt ngạc nhiên. Ông không khen nhưng lại phát ngôn có vẻ như bắt bẻ:

- Làm gì mà điệu dữ vậy?

- Điệu gì, đơn sơ mộc mạc thôi, tui “nhà quê” mà...

Ông chưa ngừng lại, môi trề ra:

- “Nhà quê” mà lại còn bày đặt đeo chuỗi hạt trai!

Nghe cách ông nói, bà biết là ông “ngưỡng phục” bà lắm rồi! Thiệt ra thì chuỗi hạt trai thời bây giờ đâu có còn quý giá như xưa! Đây lại là thứ hạt trai do người cầu tạo mà thành, không như ngày xưa nên giá cũng bình thường.

- Bà mặc đồ đen đeo chuỗi hạt trắng là sang nhất...

Tiếng người nhân viên bán áo quần trong shop cổ vấn còn trong đầu... “Ừ, màu mè mà chi cho chúng nó khi!” Bà bật cười khi nghĩ vậy! Nếu cho phối màu, chắc bà cũng chẳng biết nghệ thuật để mà phối!

Cũng may, khi đi xuống cầu thang, ngang qua chỗ bán khăn quàng, tình cờ bà nghe được hai bà nói tiếng Việt với nhau:

- Cái khăn màu rêu này đẹp quá... của Ý... khoác lên với áo cụt tay thì hết biết... Nhìn sang nhưng giá hơi mắc... thôi chắc để tui nghĩ lại... có gì trở lại lấy sau...

Bà Hoan nhìn chiếc khăn quàng họ vừa tiếc nuối bỏ xuống... Ôi trời, nó đẹp thiệt, bà chưa từng thấy loại lụa nào mà mềm mại óng ả như vậy. Chiếc áo đầm bà vừa mua đúng là đẹp,

nhưng tay ngắn, bà đang muốn có cái gì che hai cánh tay trần cho đỡ trống trải, chiếc khăn này thật là hợp thời hợp cảnh.

Thế là bà ướm cái khăn lên người nhìn vào trong gương, quá đẹp... sau đó bà nhìn giá tiền, xót ruột khi thấy đến gần hai trăm đô!

- Cái áo hơn ba trăm, cái khăn nữa là gần năm trăm... Đúng là tui ăn cướp!

Nhưng rồi cuối cùng thì bà cũng đành ngậm ngùi cầm chiếc khăn ra trả tiền cho... quân ăn cướp, vì nhìn tới nhìn lui chẳng còn chiếc nào có màu đẹp như chiếc này nữa! Không mua rồi khi về đến nhà nhớ, lại tiếc hùi hụi!

Nhưng dù tốn tiền, bà Hoan cũng cảm thấy vui quá là vui. Có tới hai niềm vui lận. Thứ nhất là bà Tracy và Thương cũng như thằng Tú đều hài lòng về bà. Hai nữa là ông chồng bà hình như dạo này hay để ý “theo dõi” bà, chứ không phớt lờ như trước. Vì sao thì bà chưa biết! Có lẽ thấy bà “đẹp” nên “sợ mất” chăng?

- Mấy ông đang tò mò bên ngoài, họ như vậy thành ra nghĩ vợ mình cũng như vậy... Khi thấy vợ ăn diện, đẹp lên... thì họ sợ bà vợ có tình nhân, rồi bị xúi bẩy chia chác gia tài...

- Bà cứ nói lung tung... Tui với ông giờ sống như bạn cũng quen rồi... Và tui chỉ muốn ngăn chặn ông già nhà tui mê gái rồi làm ra những điều xấu hổ mà thôi!

- Thì cứ cho thằng chả mơ mộng đi... Mấy em sau khi nạo hết tiền của thì tự động gài số de... Lúc đó mấy ông chồng vừa tỉnh ngộ, lại có kinh nghiệm đau thương, nên tử tế với vợ hơn!

- Thôi đi! Đừng quên là nhiều ông cũng vì mắc cỡ nên nhất quyết ly dị vợ, xa con... biến đi ở một nơi sầm uất cùng cốc... Tui không muốn đi đến trường hợp đó!

- Thì bà phải canh chừng ông thôi!

- Canh cách nào?

Bà Thu tự nhiên quạu:

- Sao cái gì bà cũng hỏi tui vậy! Bà phải tự nghĩ ra chứ...

Tự nghĩ ra? Bà Hoan thấy mình nổi cơn tự ái khi bị bạn phê bình! Đây là hạnh phúc đời mình, dù ông bà giờ đây hết tình còn nghĩa, nhưng vẫn còn thằng con trai, cũng là một gia đình gia giáo... Chẳng lẽ gần cuối đời lại để cho chuyện tồi tệ xảy ra, rồi một mình bà sống đơn côi chắc chán lắm!

Chưa kịp nghĩ ra kế, thì một hôm ông chồng bà Hoan nói:

- Anh phải về Việt Nam có chuyện gấp!

Đối phương đã lò mạt ra rồi!

- Có chuyện gì mà về vậy ông?

- Má Hai bình, muốn gặp anh lần cuối...

- Má Hai bình gì? Mới mấy tháng trước còn mạnh mẽ lắm mà?

- Người già mà... Tui với bà mạnh hay bình còn không biết, huống chi là má Hai...

Tự nhiên trong đầu bà Hoan lóe ra một kế... Mình phải tự giải quyết lấy chuyện của mình, cho bà Thu lé mắt! Bà nói:

- Vậy ông có muốn tui cùng đi không?

- Mình mới đi chung tốn tiền quá, không lẽ bây giờ bà đi nữa thì tốn chịu gì nổi... Với lại bà nên ở nhà lo tiến tới vụ thằng Tú lấy vợ... Người ta nói "lấy vợ thì lấy liền tay, chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha"!

- Chuyện đó xưa rồi... không cần áp dụng cho ngày nay... Tui nó đâu cần tui lo!

- Thì nói là vậy... với lại cũng chưa biết bình má Hai có nặng không, nếu không sao thì tui sẽ trở về ngay...

Giọng bà Hoan chột ngọt ngào, dịu dàng như Thánh Mẫu:

- Thì ông đi một mình, tui không muốn về theo đâu, ngồi máy bay lâu mỏi giò lắm... Nói với má Hai tui gởi lời thăm...

Ông vừa hồ hởi lên đường thì ngày hôm sau bà cũng đếm số tiền để dành mang về theo, nhất quyết tiêu cho đã vào chuyến đi này, chẳng hơi đâu mà tiếc rẻ như trước... Có tiền không tiêu cũng uống!

Lúc trước bà đã tính khi thằng Tú làm đám cưới, sẽ cho nó năm lượng vàng ròng. Bà mua vàng khi còn giá tám trăm một lượng. Bây giờ thì vàng leo lên tột đỉnh... đắt gần gấp ba lần khi xưa, làm quà vậy cũng được rồi... Nhưng thằng Tú nhất định từ chối, lại còn bảo:

- Thôi thôi... Mẹ giữ mà xài... Tụi con sẽ chi tiền đám cưới hết, bố mẹ đừng lo...

- Đây là quà của mẹ...

Thằng Tú nhăn mặt:

- Mà con lấy vàng làm gì? À, hay là mẹ bán đi, rồi mua sắm áo quần cho đẹp để đi dự đám cưới tụi con!

- Cha mày!

Đã vậy thì bà xài cho sướng thân! Tụi trẻ thời nay nó ăn nên làm ra, đâu có cần đến tiền của ông bà cha mẹ! Chẳng bù với bên Việt Nam... chia gia tài không đều là có chuyện!

Bà Hoan khôn khéo mượn khách sạn mini ở ngay đầu ngõ nhà má Hai để dễ bề quan sát. Không những thế, bà còn mua chuộc được một anh xe ôm khôn lanh làm “thảm tử” cho bà, với giá ba trăm ngàn đồng Việt Nam một ngày, tức là khoảng 15 đô la.

Anh ta chỉ việc ngồi đó không chở ai cả, khi thấy bóng dáng chồng bà thì lập tức bám theo coi ông ta đi đâu, rồi gọi phôn báo cáo cho bà biết. Mỗi lần gọi một cú phôn cho bà Hoan thì được trả thêm hai mươi ngàn.

Ông chồng đâu có biết vợ đang theo dõi mình. Ông cũng không thể ngờ là bà Hoan dám làm vậy, tức là bỏ nhà đi theo để rình mò ông! Và ngày đầu tiên, bà biết chắc là má Hai chẳng có bệnh hoạn gì, vì chính mắt bà thấy má ra cửa kêu cả

gánh bánh canh giò heo vào nhà với âm thanh tiếng kêu còn lạnh lạnh chói tai!

Đêm thứ hai ở Sài Gòn, thì chính anh xe ôm chở bà đến cửa quán cà phê ôm ngồi chờ đợi phía trước, gần hai tiếng đồng hồ mới thấy ông chồng bà đi ra cùng với một em tuổi đáng con cháu, tay trong tay họ tình tứ ôm nhau sát rạt...

Bà Hoan quay video hết tất cả những cảnh này trong sự bình tĩnh khiến anh xe ôm cũng ngạc nhiên! Chính bà cũng không ngờ là mình đã đứng yên mà hành động như thế! Lẽ ra khi thấy chồng phản bội ngay trước mắt, bà phải ghen tức nhảy chồm lên mà túm lấy ông, xỉ vả, cấu xé, lẳng nhục... cho thỏa lòng!

Sau đó, bà yên lặng về phòng, xem lại đoạn phim trong video, bình thản như chuyện của ai đó... Chắc bà đã hết "tình" với ông rồi? Vợ chồng già chỉ còn "nghĩa"?

Luôn suốt một tuần, đi theo ông và người tình bé nhỏ, bà đã có nhiều tài liệu "ăn vụng", "ăn chả", "ăn phở"... của ông. Lâu lâu bà cũng giả vờ gọi phon hỏi thăm, thì ông nói má Hai bệnh, thấy ông về thăm cũng đang dần dần bình phục...

- Ông ở bên đó đừng có làm gì bậy bạ mà mang tiếng nghe... Con mình sắp đám cưới rồi...

- Tui chán cái lũ con gái bên này lắm rồi... Lúc nào cũng chỉ biết có tiền... ai mà không biết! Bà đừng có vớ vẩn!

- Thì tui dặn phòng hờ... Nếu ông biết rồi thì tốt!

Bà còn hăm:

- Ông mà làm gì vớ vẩn là hối hận không kịp... Tui nói trước rồi đó, ráng mà nhớ lấy...

Bà Hoan cười nửa miệng khi thốt lên câu đó. Nhờ anh xe ôm điều tra phụ giúp, bà biết tởng tại sao ông thốt nên câu đó. Bởi vì con nhỏ bia ôm nó đang xin ông năm ngàn đô để mua xe xịn, ông còn chưa cho vì tiền mặt mang theo giới

hạn, mà mua bằng thẻ visa thì sợ lộ... Với lại ông đâu phải là người hào sảng mà cho gái một lúc năm ngàn!

Anh xe ôm trẻ có khuôn mặt dễ coi, mới vào quán để dò hỏi “con đó” theo lệnh của bà Hoan, thì cô ả đã xà tới làm quen. Khi nghe anh buông vài câu tán tỉnh, cô đã bộc lộ hết tâm sự đời mình, cũng khoe khoang về ông bồ già Việt kiều keo kéo đang “bám” lấy cô... và cả trăm điều kể xấu khác nữa... dĩ nhiên đều được thu vào cái máy ghi âm nhỏ giấu trong túi anh ta.

Qua cuộn băng thu lên, bà Hoan an tâm khi biết ông chỉ muốn đi chơi kiểu “ăn bánh trả tiền”, không di hậu về sau! Cũng đỡ tức, vì chính miệng cô bịa ôm “bồ nhí” lại chê bai “bồ già” hết lời... Kiểu này ông nghe được chắc sẽ “độn thổ”! Để đấy, rồi có ngày rồi bà sẽ cho nghe!

Bà thích nhất là câu:

- Trời... em coi lão ấy như ba em. Nói thiệt nhìn ổng đã xấu trai mà còn già hơn ba em nhiều... làm sao xứng với em được, đụng vô là rùng mình nổi gai ốc! Chẳng qua ổng tự xưng là Việt kiều thì em tử tế để được “boa” nhiều... vậy thôi...

Đúng là không có cái ngu nào giống cái ngu nào! Dù sao chồng bà cũng chưa đến nỗi ngu lắm để đánh đổi cả gia đình cho gái như một số người khác! Bà có nên tha thứ cho ông không?

Đã lên kế hoạch với anh xe ôm, bà biết là từ ngày hôm đó, ông không thể nào gặp được cô gái ấy nữa, vì bà sắp đặt cho anh ta một số tiền, hẹn hò rủ cô gái đi Vũng Tàu chơi một tuần, cũng như giả vờ ghen tuông, không cho cô gặp mặt ông bồ già nữa... cho đến khi bà về Mỹ.

Sau khi biết được điều mình cần biết, một buổi chiều bà bốc phôn gọi cho ông:

- Ông khỏe không? Má Hai sao rồi?

Đang bực mình vì “bồ nhí” trốn đi với nhân tình trẻ như lời mấy cô trong quán nói lại, nghe vợ gọi, giọng ông bỗng dưng chùng xuống bất ngờ:

- Má ngồi dậy được và bắt đầu ăn cháo!
- Má còn yếu lắm hả ông?

Lúc bà hỏi câu đó, má Hai đang ở phòng khách cười nói oang oang, và bà còn ra sức bóc vỏ trái sầu riêng to đùng để cả nhà ăn. Ông vội đưa ngón tay lên miệng suýt nhỏ ra dấu bảo im, vừa trả lời:

- Tui đang đỡ má ngồi dậy cho má ăn cháo...
- Ông thiệt hiếu thảo... tốt quá...

Tiếng nói sau cùng nghe có vẻ như vang lên ngay sau lưng. Ông quay lại và tái mặt khi thấy bà đang đứng chính mình ở trước cửa phòng khách! Mặc cho ông và cả nhà sững sờ, bà tươi cười tiến vào:

- Nghe ông nói má Hai bệnh nặng, tui sốt ruột nên bay về thăm...

Rồi bà quay qua má Hai:

- Má khoẻ lại rồi mà anh không nói cho con biết... Tụi con sẽ ở đây ít lâu nữa để săn sóc má... Vậy nghe ông...

Giọng má Hai tự nhiên “yếu” hẳn đi:

- Ủ... bây nói vậy má mừng lắm...

Khỏi nói thì hai tuần ở lại Việt Nam của bà Hoan rất ư là thoải mái, vì ông chồng bà không dung tính tình bồng “nhũn như con chi chi”, ngoài sức tưởng tượng của bà... Ông tỏ ra là người đàn ông “Việt kiều” sống ở ngoại quốc rất mực ga lăng và lịch sự với vợ... chưa từng thấy. Ai nhìn thấy cảnh ông bà đưa nhau đi du lịch nơi này nơi khác, ông tỏ ra đầm thắm săn sóc vợ... cũng tấm tắc khen đôi vợ chồng “già” hạnh phúc...

Họ đâu biết rằng khi ở trong khách sạn mini, ông đã ngồi im với gương mặt ỉu xiu sau khi được bà cho coi những tấm hình của ông “cặp kè gái”..., cũng như sôi sục giận dữ và cuối cùng vỡ mộng... khi xem những hình của anh xe ôm và cô bồ nhí mùi mẫn với nhau, được chính anh xe ôm chụp bằng “cell” phôn, mà không còn tâm trí nào để thắc mắc: tại sao thằng đang ôm bồ mình lại tự chụp, rồi vợ mình lại có mấy tấm hình?

Bà diễm tỉnh hăm he:

- Ông đã sáng mắt ra chưa? Nếu ông không biết điều tu tỉnh lại, tui sẽ nói cho thằng Tú biết hết chuyện ông làm...

Chỉ nhẹ nhàng vậy thôi... Cũng may mà ông không có ý định “trả thù dân tộc”... lại ngoan ngoãn gậm nhấm, hối lỗi những sự việc đã qua...

Bà Hoan mỉm cười khi thấy mình xử sự đúng... Từ nay thì không sợ ở một mình khi về già... Thà lui một bước còn hơn “vỡ bờ”! Cám ơn anh xe ôm, tốn có năm trăm đô mà xong việc, chỉ bằng giá của một bộ đồ thời trang... Còn bà Thu, chắc khi nghe chuyện sẽ phục bà sát đất!

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)



- Gốc Đơn Sa, Quảng Bình.
- Hát ca đoàn nhà thờ & các khuôn viên trường học.
- Viết văn từ năm 17 tuổi: báo Phụ Nữ Mới, Phụ Nữ Ngày Mai - VN.
- Năm 1995, kết hôn với họa sĩ, điêu khắc gia ViVi Võ Hùng Kiệt.
- Năm 2004, khởi nghiệp vẽ theo năng khiếu tự nhiên.

- Sau khi định cư USA 1975, Cát Đơn Sa đã ca hát, viết văn, lấy tên Diễm Châu TNQG, đi show lưu diễn khắp nơi...
- Nguyên chủ nhiệm các báo Phụ Nữ Mới, Nàng, Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại...

* Đã xuất bản:

- 4 tập truyện dài & 3 tập truyện ngắn, quy tụ nhiều văn thi sĩ khắp nơi cộng tác, dưới chủ đề "Tác Giả & Tác Phẩm" từ năm 1996.
- Thường triển lãm chung với phu quân, chủ đề: "Sắc Màu Họa Sĩ Việt Nam", đã triển lãm lần thứ 17 tại USA.
- Thực hiện 15 CD & Cassette Tình Ca, Quê Hương, Thơ Nhạc Giao Duyên... Có trên 500 truyện ngắn và vài trăm tranh vẽ.
- Năm 2009, chính quyền Quận Cam trao bằng tuyên dương lần tổ chức "Sắc Màu Họa Sĩ VN # 9" thành công, qui tụ đông đảo họa sĩ & khách thường lãm nhất hải ngoại (39 họa sĩ) trong 34 năm qua.
- Đang cộng tác với nhiều báo chí toàn cầu.
- Từng thực hiện trang Web bất vụ lợi về hội họa mang tên "Hoasivietnam".
- Email : hoasivietnam@gmail.com FB: Diễm Châu Nguyễn (Cát Đơn Sa)



Elena Pucillo Truong
- Trương Văn Dân

VÀNG trên biển đá đen

Viết cho những người bạn cầm phấn

Tiếng bản lẻ rít lên kéo kẹt khi tôi đẩy cánh cửa bước vào lớp học. Ánh nhìn của tôi buồn bã chiếu xuống những dãy băng thấp đã từ lâu trống vắng. Tôi đang cố tìm lại vài vết mực loang hay những nhát cắt trên mặt gỗ và trong đầu cố hình dung đến những khuôn mặt học trò giờ đã xa xôi.

Một quầng sáng hình nón của ánh nắng mai đang chiếu lên kệ sách và trong đó tôi nhìn thấy những hạt bụi li ti bay lượn. Tôi quét sơ sàn nhà rồi ngồi làm bạn với một quyển sách và bắt đầu ngao ngán đợi chờ.

Đã từ lâu không còn những giọng nói líu lo chờ đón tôi nơi đây, cũng không có cả sự yên lặng bất thường khi bọn trẻ chợt thấy tôi đang đến. Những đứa lớn thường chỉ liếc mắt nhìn còn những đứa bé hơn thì lăm lét hay nghiêm hằm sắc mặt. Thế nhưng khi đứng trên bục giảng, tôi vẫn nhìn thấy mặt các em trai còn đỏ gay vì vừa chạy nhảy còn các bé gái thì đầu tóc rối bù, dù các em đã cố gắng vuốt lại bằng tay sau khi làm ẩm bằng nước bọt. Tôn trọng nhưng không bao giờ là sợ hãi.

Tôi còn nhớ là mình đã lau khô bao nhiêu nước mắt để an ủi các em sau những lần tranh cãi, giận hờn, vấp ngã hay có khi chỉ vì một lý do vu vơ nào đó! Thuở ấy tôi còn khá trẻ và

vừa bị chuyển đến một buôn làng heo hút, chìm khuất giữa những dãy núi cao mà trước đó tôi chưa hề biết hay nghe nhắc đến tên.

Sau khi tốt nghiệp, tôi rất mãn nguyện vì được bổ nhiệm về dạy ở một ngôi trường lớn và bề thế trong thành phố. Nơi đó, tôi rất quý các đồng nghiệp và thương mến các em học sinh nên vui vẻ hòa mình vào cái thế giới đầy mùi sách mới, bụi phấn bám vào tay. Nhưng sung sướng nhất chính là cái cảm giác đang thực hiện được niềm mong ước của mình.

Tôi đã tin rằng đời mình sẽ mãi thế và chẳng có gì thay đổi. Thế nhưng chỉ vài lời của ông hiệu trưởng vào một buổi sáng đã đủ ném tôi vào hố sâu tuyệt vọng:

“Thưa cô, tôi cho gọi cô lên văn phòng để thông báo về một nhu cầu khẩn thiết của Sở Giáo Dục và tôi tin là chỉ có cô mới đảm nhiệm nổi. Cô còn trẻ, chưa lập gia đình, không có nhiều ràng buộc vì cả cha và mẹ đều đã qua đời... Vì vậy, Sở đã quyết định chuyển cô về tổ chức các lớp học và giảng dạy các học sinh trên một vùng cao ở miền Bắc.”

Không hiểu sao mà dường như tất cả mọi thứ đều chống lại tôi. Chẳng hạn, nếu như tôi không còn trẻ, hoặc đã có hai con hay cha mẹ già bệnh tật, thì có lẽ tôi đã được ở lại làm việc trong cái góc thiên đường của mình. Nhưng hiện thực là thế, nên vài ngày sau tôi phải đáp xe lửa lên Hà Giang.

Rời ga xe lửa, tôi còn phải lấy xe đồ, một thứ xe khách nhỏ gọn, phù hợp với địa hình ngoằn ngoèo để có thể vượt qua những dãy núi mỗi lúc mỗi cao và dọc đường đèo có nhiều vực sâu đầy đe dọa.

Cuối cùng, sau cuộc hành trình vất vả, xe dừng lại ở một bãi đậu có các lùm cây và tôi xách va-li bước xuống, ngỡ ngàng nhìn chiếc xe khách lắc lư, lừ đừ đi tiếp như tiến vào khoảng không vô tận mà nước mắt chảy dài xuống má.

Chỉ có một ý nghĩ lúc đó đã giúp tôi phản ứng và bình tâm lại là mọi việc đều có nguyên do, có thể là một sự sắp

xếp nào đó của định mệnh và giả như điều đang xảy ra với tôi do ác ý của ai thì một ngày nào đó cũng sẽ có câu trả lời.

Kế tiếp đó là những ngày cực kỳ bận rộn. Tôi phải bắt đầu sửa lại căn nhà ọp ẹp, dường như bị bỏ hoang từ nhiều năm, để biến nó thành “trường học”. Tôi đến từng nhà để mời các phụ huynh cho con mình đến “lớp” và tổ chức thành 3 nhóm dựa theo tuổi tác. Sau đó, khi tôi chỉ cho những đứa bé xem những bức hình màu trong sách thì chúng bắt đầu làm quen và thường quấy luyên bên tôi như những chú gà con nấp vào đôi cánh mẹ. Với tôi, bước đầu như thế có thể cho là thành công.

Tuy ở rất xa nhưng tôi vẫn liên hệ thường xuyên với các đồng nghiệp cũ trong thành phố. Và thế là hằng tuần có những thùng sách từ xa được gửi lên vùng cao. Điều bất ngờ là trong khi những bức tường đất bắt đầu trở thành một ngôi trường đơn giản và nghèo nàn thì trong tôi cũng bắt đầu có một sự thay đổi. Đối với tôi một quyển sách, một bức tranh hay một tấm bản đồ treo trên vách lúc này đều có một ý nghĩa lớn lao. Nó quý giá, cần phải tôn trọng và giữ gìn vì đó là những phương tiện ít ỏi có thể giúp các em bé xa tít ở nơi đây hiểu về cuộc đời và thế giới.

Dần dà rồi tôi cũng bắt đầu làm quen với dáng núi và những con gió lạnh rít qua khe cửa. Chỉ có điều là tôi nhớ biển, nhớ mùi gió hiu hiu mặn và bụi muối lờ lợ đọng lại trên thân thể vừa lau khô cùng với đôi bàn chân bị cát bám vào các ngón, ẩm ướt và nhột nhạt.

Tôi rất yêu biển vì suốt tuổi thơ tôi đều trải qua các kỳ nghỉ hè với ông bà nội ở một thành phố duyên hải miền Trung. Tôi thích chơi đùa với các bạn, tung tăng chạy nhảy trên cát mịn rồi lao mình vào giữa những con sóng nhỏ đầy bọt trắng. Rồi khi lớn lên, mỗi khi đi đến nơi nào có biển tôi đều giữ lấy một ít cát để làm kỷ niệm. Sau nhiều năm, chỉ nhìn qua những chai cát nhiều màu trong “bộ sưu tập” là tôi

có thể biết nguồn gốc ở đâu. Cát trắng nhất lấy ở Phú Quốc, cát màu vàng lấy ở Quy Nhơn hay màu xám lấy ở Vũng Tàu.

Tôi phân loại rồi bỏ cát vào chai, đặt tất cả trong chiếc hộp nhỏ bằng kim loại nằm trong phòng ngủ, và mỗi khi nhớ biển tôi thường xem lại cái kho tàng kỷ niệm của mình.

Năm tháng trôi qua và các cậu học trò của tôi cũng lớn dần, rồi sau vài lục cá nguyệt thì tôi không còn nhìn thấy chúng nữa. Cái đói và sự nghèo nàn đã đẩy chúng đi xa để tìm phương tiện làm ăn sinh sống. Ban đầu tôi chưa từng nghĩ tới điều này, cho đến một hôm, một cậu học trò ngoan và chăm chỉ của tôi vắng mặt ở lớp nhiều ngày. Tôi thấy lạ và lo lắng là em có thể bị bệnh gì đó nên đến nhà thăm. Đó là một căn nhà ộp ẹp nằm nép mình bên một khối đá to, cách xa trường chừng vài cây số. Chỉ lúc đó tôi mới hiểu nỗi khó nhọc của em và các bạn, hằng ngày phải cuộc bộ trên con đường núi đầy sỏi đá và vực sâu để có thể học vài trang sách ở trường. Rồi còn những ngày mưa, gió lạnh, khoảng cách ấy như xa thêm, đến được trường có thể được xem như một chiến công của các anh hùng.

Thế rồi sau bao khó nhọc tôi cũng đến được căn nhà và vui vẻ cầm lấy ly trà nóng mà mẹ Quang vừa pha:

- Thưa cô giáo, Quang không có ở nhà. Mấy ngày nay cháu phải lên núi giúp ba làm rẫy. Cần phải gieo hạt sớm vì nếu chậm thì mùa đông này cả nhà sẽ chẳng có gì để ăn.

Chỉ với câu nói ấy là tôi hiểu ngay hoàn cảnh và đời sống thường nhật của họ. Trên cao nguyên đá, cuộc sống thật khó nhọc và đầy bi thảm.

- Bây giờ thì Quang ở đâu? Nhờ bà chỉ đường để tôi đến gặp em.

Bà mẹ liền chỉ tay vào hướng núi ở trên cao và cho biết là cách nhà khoảng một cây số.

Tôi vội vã đi, dù vẫn thận trọng tránh những mô đá và sợ bị trượt chân... và cuối cùng cũng vượt qua một ngọn đồi mà sau đó có thể nhìn thấy Quang.

Quang cảnh trước mắt tôi là một triền núi thoải thoải có vô số những tảng đá nhọn màu đen nằm cạnh nhau, đỉnh hướng thẳng lên trời. Triền núi lồi lõm, uốn lượn và những tảng đá hình thù quái dị như những con sóng hình tai mèo đang phản chiếu ánh sáng mặt trời. Giống như một mặt biển màu đen, xuất hiện thật bất ngờ: Một biển đá đang chuyển động bỗng bị cầm tù dưới bùa phép của một phù thủy cao tay ẩn, đành phải đứng im, để nguyên những con sóng đang chồm lên trời, với bọt biển, tung tóe giữa những vực sâu... Tất cả đều bị giữ im, bất động đến muôn đời.

Và trên cái mặt biển đá đen ấy xuất hiện tám lưng trần đẫm mồ hôi của cha Quang. Lúc đó ông đang liên tục đứng lên, cúi xuống, để cuốc một đường rãnh giữa những tảng đá đen và cậu con trai đứng bên cạnh, vai mang gùi và tay cầm một túi hạt.

- Quang! Quang!

Tôi gọi lớn để tạo sự chú ý trong lúc dừng lại hỗn hển thở giữa những tảng đá.

Rồi chậm chậm, tôi tiến đến gần và nhận ra sự kinh ngạc trong mắt họ.

- Ui... Trời ơi, cô giáo! Cô lên đây làm gì? Chân cô rướm máu kìa... Cô có bị thương không?

Đến lúc này tôi mới nhận ra là đầu gối và bàn tay mình có nhiều vết cắt, nhưng tôi không quan tâm vì lúc này chỉ muốn biết điều mà hai cha con họ đang làm: Một hạt giống không thể nảy mầm nếu không có đất, và trên núi đá không phù hợp nên họ đang đào một cái rãnh và đem đất từ nơi khác lấp vào. Một điều đơn giản, mà từ thời nguyên thủy con người đã chiến đấu với thiên nhiên để sinh tồn.

Gieo hạt để nảy mầm!

Công việc của tôi cũng vậy. Bây giờ tôi hiểu là mình cũng đang gieo hạt và tìm cách giúp các cậu học trò nhỏ nảy mầm cho một cuộc sống mới, cho một ngày mai tươi sáng hơn. Dù

ở bất cứ nơi đâu tôi cũng có thể thực hiện công việc ấy, ngay cả trong môi trường khắc nghiệt và khó khăn như ở vùng núi này. Ngay lúc đó tôi hiểu rằng điều mà hai cha con Quang đang làm là vô cùng quan trọng. Và vì thế, tôi cũng nán lại để giúp họ gieo hạt giữa những khối đá đen.

Sáng hôm sau, Quang đến trường thật sớm và tôi bảo em giải thích cho các em nhỏ hơn là phải làm thế nào để giúp các hạt bắp nảy mầm giữa những tảng đá. Đó là một bài học được cả lớp chăm chú lắng nghe.

Những hồi ức ấy bây giờ đã xa xôi.

Tôi hồi tưởng lại trong lúc đặt mấy quyển sách lên kệ. Tôi phải chấp nhận sự vắng vẻ và cái khoảng trống buồn thảm ở xung quanh mình. Trong làng giờ chỉ còn ít người ở lại, phần lớn là những cụ già và từ lâu các dãy băng ghế đều trống rỗng.

Tôi uể oải cầm chiếc chìa khóa và chuẩn bị bước ra về.

Ngay lúc đó có một bóng người thoáng qua cửa và tôi nghe một giọng nói rất lễ phép:

- Thưa cô giáo, cháu tên Kim. Cháu đến từ một làng ở xa đây vì người ta cho biết là ở trường này có một người có thể giúp cháu. Thưa cô... cháu không biết đọc và cháu muốn học để lớn lên giúp đỡ ba mẹ.

Trong lúc bé gái đang bước vào, tôi nhìn thấy hai bàn tay em đang cầm một chiếc mũ đã sờn và bạc màu còn hai con mắt e dè và xúc động dưới một lọn tóc đang rơi xuống.

- Vào đi cháu. Cô đang đợi cháu đây! Ngồi xuống, bên cạnh cô nè! Cô sẽ dạy cháu những con số và bí ẩn của ngôn ngữ. Cô sẽ dạy cháu về mùi của biển hay sự lấp lánh của những vì sao. Và sau đó, cô sẽ giúp cháu làm nảy những hạt mầm vàng trên một mặt biển đen.

*(Nguyên tác tiếng Ý: "L'oro tra le pietre nere",
bản dịch của Trương Văn Dân)*

Sài Gòn 7/2017

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Elena Pucillo Truong



- Tiến sĩ ngôn ngữ và văn học nước ngoài (Đại học Milano, Italia), Văn minh Pháp tại Milano từ năm 1982.
- Dạy tiếng Ý tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh và tại Phòng Lãnh sự Danh dự Ý
- Dạy tiếng Ý và Văn hóa Pháp tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh.
- Viết và cộng tác với các báo La Compagnia dei viaggiatori (Ý), Mekong (Tập san của Trung Tâm Nghiên cứu Việt Nam tại Torio, Ý), Tập san Văn học Quán Văn (Thành phố Hồ Chí Minh), Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Tạp chí Sông Hương. Một số truyện ngắn đăng trên báo Tuổi Trẻ, báo Thanh Niên, báo Phụ Nữ, báo Bình Định...

Tác phẩm đã xuất bản

- Bóng của ngày (Tập truyện ngắn, tản văn - In chung với Từ Sâm) – Nxb Hội Nhà Văn – 2012
- Một phút tự do (Tập truyện, tùy bút, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2014), đoạt giải Hội Nhà Văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015.
- Vàng trên biển đen (Tập truyện, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Trương Văn Dân



- Quê ở Bình Định. Năm 1971 du học ngành Hóa và Công nghệ dược.
- Năm 1980 phụ trách tổng hợp hóa dược.
- Năm 1985 nghiên cứu phát triển dược phẩm dùng cho người và cho thú y.
- Hiện sống tại Sài Gòn. Đã viết, dịch, cộng tác với các tạp chí trong và ngoài nước.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Hành trang ngày trở lại (tập truyện ngắn, NXB Trẻ, 2007).
- Bàn tay nhỏ dưới mưa (truyện dài, 2011).



Mẹ Cha đem về



Tranh minh họa của Đỗ Tuấn Huy

Hoàng Quân

Mẹ Cha Đem Về

Tặng Ngọc Hiền, em tôi.

Khoai to vòng thì tốt củ
Đậu ba lá thì vừa um
Gà mất mẹ thì lâu khun¹
Gái thiếu trai thì thậm khổ
Trai thiếu gái cũng thậm khổ

.....

Gió ngoài biển hắt dồn vô
Mây trên trời hắt cuộn lại
O với tui cùng cuộn lại
Tui với o cùng cuộn lại
Hai đứa mình cùng cuộn lại...

Hòa nghe, tức ẩm ức trong lòng. Nhất là khi anh chàng sửa câu hò, nhái giọng Hòa: “*O muộn chồng thì thậm khô, tui muộn vợ cũng thậm khô.*” Hòa chỉ còn biết vùng vằng rời khỏi phòng ti-vi, dù đang háo hức chờ xem phim Sabrina, có Audrey Hepburn thủ vai chính, cô đào khả ái Hòa đã say mê bao lâu nay. Chắc tại Hòa có tật giắt mình. “Hắt” có hề kêu tên Hòa đâu. Ủa, đích danh chớ sao không, cả trường nội trú của Trung Tâm Đức Ngữ mấy chục người Việt, chỉ có mấy chị em Hòa được gọi là “gia đình Huê Kỳ” thôi mà. Mấy chị của Hòa có bồ, giờ này rút hết về phòng, viết thư tình. Tự nhiên, Hòa đâm mủi lòng. Có đứa em gái út ít mà mấy chị đành đoạn để mình cô đơn nơi phòng ti-vi,

¹ Lâu khun: nghĩa là lâu khôn - phát âm theo tiếng Huế.

bị người ta chọc ghẹo như thế này. Hồi giờ, chị Thục lúc nào cũng nhanh gọn lẹ vãn hồi trật tự mỗi khi nhận thấy ý đồ “xâm lược” của ngoại nhân. Cỗ nào chị cũng chém đẹp. Vậy mà bây giờ chị bận ngồi nơi cửa sổ mơ mộng, nghĩ tới người dung khác họ ở đâu đâu.

Nhớ tuần trước, có lớp mới vào. Cứ mỗi ba tháng, lớp Đức ngữ trung cấp 2 ra trường, đồng thời nhóm mới vào lớp sơ cấp 1. Hòa vào trường được 4 tháng, đang ở lớp sơ cấp 2. Mấy chị em Hòa thành đàn chị, dẫn dắt những người mới đến. Công việc chẳng có chi oai phong lắm liệ. Chị Thục đã xí ngay chân “post... man” cho cả trường. Tại chị viết thư, nhận thư số lượng thuộc hàng... buôn sỉ. Chị lại có tài nhận mặt chữ. Thấy chữ của người gửi một lần, lần sau chị không cần nhìn tên, vẫn trao thư trúng phóc người nhận. Hai chị lớn, hướng dẫn người mới những việc trí thức cao cấp hơn, như nhận sách, làm thẻ thư viện. Phần Hòa, được giao “trọng trách” chỉ cho “tân binh” nhà bếp ở đâu, chia mỗi người một ngăn tủ, tùy nghi sử dụng. Khi nhận danh sách do bà thư ký trường đưa, Hòa cẩn thận viết tên rồi dán lên những ngăn tủ. Chiều đó, Hòa trở tài nấu cà-ri cho cả nhà, mua nguyên con gà đang hoàng, đầu tháng nên có đại yến. Chứ giữa tháng, mấy chị em chỉ chuyên ăn lưng-cánh-cổ-gà hầm rau thập cẩm. Hòa đang chăm chú vớt váng mỡ gà, “hắn” đứng bên cạnh hồi nào không hay:

- Cô gì ơi, làm ơn chỉ cho tôi tủ của tôi ở đâu?

Giật mình, Hòa quay qua:

- Ủa, mắc chi phải chỉ. Bà Braun đưa danh sách. Theo đó, dán tên mấy người trên cánh cửa tủ. Tên ai ở tủ nào, xài tủ đó.

- Cô gì ơi, cô có ghi. Nhưng cô ác quá, viết chữ nhỏ xiu. Tôi đâu đọc được. Mất kính cận của tôi bị vỡ, chưa biết bao giờ mới có kính mới.

Hòa thấy hơi bức bối, đã làm ơn cho văn phòng, mà bị người khác kêu ác nữa.

- Mặc kệ. Mà... không phải tên “gì” đâu nghe.

- Tôi nào dám hỏi tên cô, sợ đường đột quá. Trông cô hiền hòa, tôi nghĩ tên Hòa hợp với cô. Tôi gọi cô là Hòa nhé.

Hắn kéo dài chữ nhé. Hòa mím môi. Người gì mà xạo quá trời.

- Hòa ơi, nhờ Hòa dắt tôi tới chỗ tử của tôi nhé. Thấy người hoạn nạn thì thương đi mà.

Hòa cảm thấy rân rân cả mặt. Mấy “cha” Bắc kỳ mồm mép dữ lắm. Hòa dần mạnh cái vá trong nồi. Tắt bếp, ngưng nguẩy rời nhà bếp. Tiếng “cha” Bắc kỳ cười đuổi theo:

- Còn tôi hả, thấy người đẹp đẹp lại càng thương hơn.

Hòa đi gẩn như chạy về phòng, tức nghẹn cổ. Hòa sẽ méc chị Thục, để chị trị hắn một trận. Mấy chị em hắn mới tới mà nổi lắm. Mấy bà chị lớn của hắn hạp tính ngay với mấy bà chị Hòa. Gia đình hắn đề nghị nhà trường tổ chức du ngoạn, bữa tiệc bỏ túi để người cũ, người mới làm quen với nhau. Hòa tức mình ghê, sáng kiến gì của nhà hắn cũng được cả trường hưởng ứng. Kể ra, từ ngày lớp hắn đến, trường bỗng dưng nhận hắn lên. Trời sắp vào hè, nhiều ngày nắng đẹp rực rỡ, hắn chắc bị hói đầu, tứ mùa ra đường đội mũ. Chị Thục nói, hắn đội mũ bê-rê coi hay hay, ngộ ngộ. Thấy hắn, cứ nghĩ tới mấy anh chàng nghệ sĩ Tây, đứng ở khu chợ Montmartre Paris vẽ tranh. Hòa trề môi, xì, Tây gì, Tây đui, tui đây hả, hổng giống ai.

Nhà hắn tình cờ hay ăn cơm trùng giờ với nhà Hòa. Một hôm, bà chị lớn của hắn vui vẻ mang qua mời mấy chị em Hòa đĩa lòng phá lấu, đầy đủ hương vị. Nghe đâu phải quen biết với hàng thịt, chớ thời đó người ta không bán lòng heo. Mấy chị em Hòa chia nhau, thòm thềm, xuyết xoa, lòng phá lấu ngon vô hậu. Chị Thục tùm tùm:

- Rửa là họ muốn lấy lòng gia đình mình. Bữa nào mình phải đáp lễ chứ.

Hôm sau, phiên chị Thục nấu cơm, chị đãi món tráng miệng, dâu tươi ăn với kem sữa. Chị mang một tô dâu đỏ thắm, nổi bật trong kem sữa trắng ngà, xăm xăm qua bàn bên kia:

- Mấy chị em Huê Kỳ xin biếu dâu cả nhà ăn lấy thảo.

Hòa nóng cháy cả tai khi nghe tiếng mấy chị em cười cảm ơn. Giọng hẳn như reo:

- Cảm ơn chị Thục đã thấu lòng em. Gia đình em, nhất là em, thích dâu lắm.

Hắn còn nhấn mạnh mấy chữ chị, em. Xi, bẻ sừng làm nghe, hẳn hơn tuổi chị Thục chớ bộ. Thường, hẳn gọi chị Thục bằng tên, xưng tôi, mà bữa nay, cố ý gọi chị, để xin được làm em chớ gì.

Ăn cơm xong, Hòa lo dọn dẹp, làm nhiệm vụ *“lái đĩa bay”*. Tình cờ, hắn cũng đứng rửa chén bên cạnh. Hắn hát, chắc tưởng mình là giọng chính của ban hợp ca Thăng Long... *“Chốn đây ngàn phương, có ba dòng sông cuốn xuôi biển Đông nhắc câu chờ mong...”*¹

- Hòa ơi, anh thích Hội Trùng Dương dễ sợ. Mà anh mê nhất Tiếng Sông Hương.

Hòa không trả lời, chỉ nghĩ thầm, ai thích nhạc chi thì thích, chớ mắc mớ chi tới ai. Ua, khi không sao xung anh với mình tỉnh bơ vậy. Hòa cúi xuống chăm chú rửa chén. Chén bát hôm nay sao mà nhiều, rửa hoài không hết. Đứng đây một hồi, không biết còn nghe tâm sự chi nữa đây. Khi không, đầu óc Hòa cứ nghĩ tới mấy câu hát *“Vẫn vợ năng quái vương trên phù sa... ngày qua trai gái sống chung một miền...”* Úp nổi lên rồi, Hòa chợt nhận ra, chị Thục nấu nướng chi gọn gàng

¹ Trích lời bài hát Hội Trùng Dương của nhạc sĩ Phạm Đình Chương.

vây hè, mới rửa quẹt quẹt mấy cái, xong xuôi hết rồi. Hòa muốn liếc qua, coi thử ai đã rửa xong chén chưa, mà không dám. Hòa nấn ná, sửa sửa mấy cái muống cho ngay ngắn. Nếu bây giờ ai hỏi, Hòa thích bài nào trong trường ca thì Hòa sẽ khen, bài Tiếng Sông Hồng cũng hay mê ly, thiết đó. Chẳng nghe ai hỏi, Hòa rón rén rời nhà bếp. Không biết ai có nhìn theo chẳng, Hòa tưởng như lời hát *“Ai là qua là thôn vắng, nghe sâu như mùa mưa nắng...”*¹ của ai quần quít chân mình.

Giao tình của hai gia đình càng ngày càng thăm thiết. Hỏi ra, mới biết anh của anh cũng đi du học cùng năm với anh cả của Hòa. Bố của anh cũng trải qua gần 10 năm ở trại cải tạo như ba Hòa. Những buổi gặp gỡ bạn bè người Việt, không phải chỉ anh và Hòa đồng thanh tương ứng, mà các anh chị em của hai bên cũng đồng khí tương cầu. Góc này em trai anh đang đệm đàn, hai đứa em Hòa đang vui hát *“Hãy ngồi xuống đây, vai kề sát vai...”*² Góc kia, mấy chị đang nhớ đến những bài thơ tình làm mấy chị ngẩn ngơ gần thập niên trước, bây giờ nhắc lại vẫn cứ *“còn giây phút chạnh lòng như... mới lớn”*.³ Ô! Dễ hiểu quá, nghĩ ngợi chỉ xa xôi, rắc rối, môn đăng hộ đối là như vậy. Anh nghiêng qua, ngọt ngào rót vào tai Hòa... *“Thương em từ thuở Mẹ về là về với Ba...”*⁴ Hòa cảm nhận niềm hạnh phúc thật cụ thể, rõ ràng như cảnh êm đềm thân yêu trước mặt. Hạnh phúc bằng bạc, chan hòa trong không khí hai đứa đang thờ.

Hôm lễ đính hôn của chị Thực, hai đứa tính toán lung lăm, coi đóng góp món chi để chung vui. Cuối cùng anh đề nghị làm món bánh tôm. Khoai lang xắt sợi nhé, tôm lựa loại vừa vừa, vỏ mềm. Pha bột, cho khoai dính vào nhau, như cái tổ chim, xong đặt hai con tôm lên, chụm đầu nhau, như đôi

¹ Trích lời bài hát Tiếng Sông Hương của nhạc sĩ Phạm Đình Chương.

² Trích lời bài hát Hây Ngồi Xuống Đây của nhạc sĩ Lê Uyên Phương.

³ Trích lời bài thơ Nền Sầu Khổ Dịu Dàng của thi sĩ Nguyễn Tất Nhiên.

⁴ Trích lời bài hát Bài Ca Sao của nhạc sĩ Phạm Duy.

uyên ương hay như đôi sam đấy. Chiên lên, giòn rụm. Cuốn lá rau xà lách, kèm vài lá tía tô, húng quế, chấm nước mắm chanh ớt. Nghe anh diễn tả, món bánh ngon tới trời. Anh nhả nha bằng giọng Bắc, người ta gọi là Bắc di cư. Thật ra, chỉ có bố mẹ và chị cả của anh di cư, chớ phần anh vẫn luôn mơ ngày tận mắt thấy nơi quê mẹ của mình. Khi bắt tay vào việc mới thấy... đời không là mơ. Chẳng hiểu sao, con tôm đầu đi đằng đầu, đuôi đi đằng đuôi. Khoai lang thấy không giống tổ chim, mà bet nhệt chẳng ra hình dáng gì. Hai đĩa quỳnh quáng, nhà bếp như bãi chiến trường:

- Anh làm món ni mấy lần rồi?

Anh cười tên tò:

- Anh ăn nhiều lần, còn làm chỉ nghe kể thôi, chớ chưa thấy lần nào. Quả thật, *"ngôn dị hành nan"*.

Hòa chép miệng:

- Ai chẳng biết nói dễ làm khó. Ở đó còn xổ nhỏ, xổ táo. Chừ như ri làm răng mà dọn?

Hôm ấy, món trứ danh của hai đứa vẫn phải đem trình làng. Thành Duy kiện tụng:

- Anh chị làm món chi lạ ghê, em gấp ba lần, tổng cộng được 3 cái đầu tôm, bự xà lự.

Thành Tuấn bỏ nhỏ:

- Mấy miếng có tôm thứ thiệt dọn ở phía người lớn. Còn góc tụi mình toàn là sứt cùi, gãy gọng. Mi còn hên lắm đó. Tao gấp phải miếng đen thùi lui, chỉ có râu tôm thôi.

Anh cười cầu tài với hai thằng em cưng của Hòa:

- Ở nhà vườn phải ăn cau sâu. Chịu khó vậy. Mai anh dẫn ra phố, đãi ăn phủ phê. Mỗi đứa nửa con gà nướng hân hoi đấy nhé.

Tiệc cưới chị Thục, đông vui quá trời. Bạn từ hồi học Đức ngữ, bạn ở trường trung học. Bạn rộn bao nhiêu khách khứa, Hòa chưa có thì giờ nghĩ vấn vợ. Sau đám cưới, hai chị em về

lại trường nội trú, đi học như trước. Những chiều trời đẹp, hai chị em ra sân chơi vũ cầu. Thỉnh thoảng, bạn bè rủ nhau đi rạp xi-nê làng coi những phim xưa lắc xưa lơ như Cuốn Theo Chiều Gió, Vĩnh Biệt Tình Em. Nhưng buổi tối, chị Thục thức khuya hơn, không phải học bài, mà viết thư cho chàng. Đó, chị bây giờ “*xuất giá tòng phu*”, chị đang xa dần, Hòa tấm tức khóc. Hai chị em sát tuổi nhau, thân nhau lắm. Hòa vừa buồn, vừa hờn chị Thục. Khi không, chị đi theo người khác, rồi đâm ra “*lạt lẽo*” với Hòa. Càng nghĩ, nước mắt nước mũi chan hòa, chị Thục mần mần tóc Hòa:

- Cái con nì, khóc chi vô duyên ộn.

- Chớ chị bây giờ theo người khác rồi rồi... bỏ em.

Hòa nấc lên.

Tiếng chị Thục cười nhỏ:

- Hòa ơi, coi nì, hai chị em mình vẫn ở cùng phòng cho đến khi thi tú tài luôn. Có chi khác đâu.

- Thi xong, chị về nhà họ chớ bộ. Chỉ có em về Ba Mạ. Thôi, mai mốt em không lấy chồng.

- Ủ, ai bắt mi lấy chồng. Mi lấy Trung thôi. Mà mai mốt thì chưa được. Một năm Ba Mạ chỉ gả một đám thôi.

Chị Thục chọc Hòa để đánh trống lảng. Hòa mắc cỡ quá chừng, may, đang quay mặt vô vách tường, chớ chị Thục thấy mặt, chắc ốt dột lắm. Hòa thương anh lắm, không kể sao cho hết. Mà nghĩ đến ngày nào đó, mình thành “con người ta”, rồi xa Ba Mạ, Hòa thấy buồn quá chừng, quá đổi. Hồi nhỏ, hai chị em đã bí mật hẹn nhau, ở với Ba Mạ suốt đời. Vậy mà, bây giờ chị Thục đã quên “lời thề xưa”.

*

* *

Rồi hai đứa xe tơ kết tóc. Giữa tiệc cưới, chú rể tung ra lời đề nghị bất ngờ: *“Tất cả những chàng nào từng ngắm ghé cô dâu, hôm nay, dịp may cuối cùng, lên trình diện. Nếu cô dâu nghĩ lại, vẫn còn có thể sắp xếp được.”* Vậy là các chàng ào ào kéo nhau lên sân khấu. Mấy anh bạn của mấy chị còn giễu, tay ẵm con nhỏ, tay dắt con lớn, láo nháo giành chỗ. Anh hỏi, tha thiết:

- Sao? Em thấy sao?

Ngày trọng đại như vậy, mà anh còn chọc giỡn nữa. Hòa cúi đầu, không nói, nhưng chắc anh nghe được những ý nghĩ của Hòa. Nghĩ lui, nghĩ tới, ngó bốn phương, tám hướng chỉ cũng chỉ thấy, chỉ “chộ” mình anh thôi. Anh nghiêm chỉnh:

- Cảm ơn các bạn rất can đảm, thành thật tỏ lộ lòng ưu ái với cô dâu. Nhưng rất tiếc, cô dâu, vợ tôi, - anh kéo Hòa sát vào anh - chỉ chọn tôi mà thôi.

Ba đứa con cách đều nhau hai tuổi, cùng ra đời vào tháng năm, tháng đẹp nhất của đất trời nơi đây. Hai vợ chồng cùng làm việc nơi cơ quan trực thuộc chính quyền địa phương. Công việc xem như ổn định, hai vợ chồng tính đến chuyện mua nhà. Hòa tỏ ý thích ông bà ngoại ở chung với mấy cháu. Anh đồng ý ngay:

- Mình tìm nhà nào lớn, có đất, để Ba Mạ làm vườn. Liệu cơm gạo mắm. Tất nhiên, mình phải tìm nhà cũ mới kham nổi. Nhưng chả sao. Nhà đông anh em, lại nhiều bạn bè, cứ xúm lại, mỗi người một tay.

Hai vợ chồng tìm được ngôi nhà ở ngoại ô, khá cũ, nhưng rộng rãi, còn đủ chỗ cho hai cậu em của Hòa nữa. Đám con sống gần ông bà ngoại, nên nói giọng Huế, xem ra còn *“bún bò, bánh nậm”* hơn cả mẹ. Hai đứa con gái, đứa nào cũng là con gái rượu của anh. Thằng cu út, anh gọi là cù lủ. *“Em biết không? Chơi xì phé, cù lủ là nước bài anh thích nhất, đối với anh tuyệt nhất.”* Mấy bố con nói chuyện với nhau, nghe đám con

ríu rít “Bộ ơi, Bộ ơi”, sao du dương êm đềm trong tai Hòa, réo rắt mãi hoài như bài tình ca muôn thuở.

Anh hay bảo Hòa rủ các anh chị em về tụ họp cho Ba Mẹ vui. Anh để ý những sở thích của từng người. Nghe gia đình anh Khánh sẽ về, anh ghé chợ, mua phô mai loại Old Amsterdam, ít nho loại Red Globe, thề nào anh Khánh cũng đem chai rượu đỏ, mấy anh em nhâm nhi với nhau. Nghe gia đình chị Thục sắp đến, biết tính chị thích hoa lá cành, anh chiết sẵn bụi dạ điệp cho chị, cắt mấy cành *forsythia* đem chưng phòng khách, cười cười:

- Hoa sao xuân của chị Thục đấy.

Tự sáng sớm, Hòa không một phút nghỉ ngơi. Dù cả nhà cùng nhau, mỗi người một tay nhưng Hòa vẫn là “nhạc trưởng”. Hò hét đám con thức dậy, dọn cất đồ chơi bữa bãi lung tung. Mấy thùng áo quần Hòa đã chia sẵn, thùng đồ màu trắng, thùng đồ màu sặc sỡ, thùng đồ màu đen. Hòa đã bao lần hướng dẫn, mà nói như nước đổ đầu vịt. Mở ra, thùng nào cũng lẫn lộn xanh đỏ tím vàng. Mấy cậu cháu sao mà hợp nhau vậy. Hai thằng em nhăn nhẽ cười trừ:

- Tại tụi em bị loạn sắc. Đâu phân biệt trắng đen gì đâu.

Hòa thở dài:

- Xui cho con gái nhà ai gặp phải tụi bay.

Duy đứng trước gương, vuốt vuốt đầu tóc bờm xờm:

- Nhiều cô muốn xui để rước tụi em, mà mấy đứa nhỏ không cho tụi em lấy vợ. Cậu cháu quyến luyến nhau quá. Nên tụi em cứ phải vui đời độc thân bên đám cháu.

Bàn phòng khách ngổn ngang mấy ly bia, đĩa vỏ đậu phụng. Tối qua, mấy anh em lại coi đá banh đến khuya, rồi chén anh, chén em chú gì. Hòa tính cự nự, nhưng chột nghĩ lời của Duy. Cháu mến cậu cũng có, nhưng anh và hai đứa em vui vẻ với nhau, nếu anh mặt quạu, mày quạu với tụi nó, chắc tụi nó đi mất đất rồi, chứ có phải chờ lấy vợ mới dọn ra riêng. Hòa dịu giọng:

- Bụng lỵ chén trên phòng khách xuống, tao rửa luôn. Mấy anh em bay, thiệt tình, bày chi mà hàng ngang, hàng dọc, thấy bắt mệt.

Anh khuôn vô lủ khủ năm túi, bảy túi, tám, nho, buổi, quýt, thịt bò, thịt heo và con cá hồi to như kinh ngư.

Hòa ngán ngẩm:

- Anh mua vậy, chứa đâu cho hết?

- Nhà đông người, vui miệng, ăn một nhóang là sạch sẽ.

Hòa gắt um:

- Con cá voi đó hả, em đầu hàng. Lần trước em đã sợ rồi, làm xong con cá là bãi hoải chun tay.

Tuân lên tiếng, nó hay binh vực anh, đứng về phe anh, trách Hòa:

- Chị Hòa sao khó tính thiệt? Ảnh đã có lòng đi chợ. Mua bầy nhiêu đó, quần trong chợ cả nửa ngày. Chắc mệt đứt hơi, chị không khen cho một tiếng. Cá Lachs phải to như vậy ăn mới ngon, chớ lí tí như cá cơm đâu được. Để con cá em lảnh, chiều em sẽ giao cho chị phi-lê, bảo đảm không có thủ vĩ bì cốt chi hết, chị tha hồ trở tài món chả cá Lã Vọng.

Hôm nay đón Mạ ở bệnh viện về. Mạ bị té nứt xương chậu, phải giải phẫu. Mạ còn phải dùng nạng một thời gian nữa, song song với việc tập thể dục. Ở nhà rộn ràng. Đám con nít vẽ tranh trang trí mừng bà Ngoại bình phục. Nhà bếp dao thớt nhíp nhàng, đủ các món sơn hào hải vị. Ai nấy đã vào bàn. Ba hỏi:

- Trung mô rồi? Đứa mô kêu Trung vô bàn đi?

Hòa bực bực:

- Thiệt tình. Anh không để ý chi hết. Cả nhà phải chờ có mình anh.

Duy chạy ra sân, rồi trở vô ngay:

- Cả nhà cứ bắt đầu từ từ đi. Con ra phụ anh Trung một chút. Anh đang làm lở dổ cái ghế đặc biệt cho Mạ. Cũng gần xong rồi.

Mạ rơm róm nước mắt:

- Mạ mừng lắm, Trung hấn lo cho Mạ như rửa thiệt không chi bằng. Hôm ở trong bệnh viện, hấn cứ sẫm soi cái ghế, lui cui đo đạc, nói nghiên cứu bắt chước đóng cái ghế cho Mạ, để Mạ ngồi cho tiện.

Ba tiếp lời:

- Ba Mạ vô cùng sung sướng trong tuổi già. Được con cháu thương yêu săn sóc như ri. Ba Mạ không ao ước chi hơn.

Hòa đứng dậy, cảm thấy có lỗi vì đã có ý bực bội anh. Hòa ra sân, mình sẽ nói xin lỗi anh, dù anh chẳng hiểu vì sao. Mình sẽ ôm choàng ngang lưng anh, sẽ nói thương anh vô cùng trời đất. Kể anh nghe, rằng chị Thục hay la Hòa, nhắc Hòa đừng gắt gỏng với anh. Nhắc Hòa phải quý tấm lòng anh dành cho Ba Mạ và gia đình. Đó không phải là điều đương nhiên trong cuộc sống. Mà là phúc, là đức. Đâu phải chờ khi chị Thục nhắc, Hòa hiểu điều này lắm chứ. Anh chị lớn, ai cũng thương Ba Mạ, nhưng xa xôi, nên con trai, con gái chị, cũng thành con người ta. Hòa cảm ơn Ba Mạ đã sinh ra Hòa. Hòa cảm ơn Bố Mẹ đã sinh ra anh. Cảm ơn những duyên, những số đã cho hai đứa gặp nhau. Nhớ những mùa đông, khi thấy tuyết, anh rủ Hòa đi dạo. Hòa giãy nảy, rằng còn phải dọn dẹp nhà cửa, rằng phải nhắc nhở mấy đứa nhỏ tắm rửa, rằng lạnh lẽo lắm. Anh năn nỉ, để nhà cửa bữa bộn một chút cũng được, mấy đứa nhỏ ở dơ một bữa chẳng sao, hai đứa mình, tay trong tay đi dạo tuyết, tình tứ lắm chứ. Rồi Hòa cứ hên lần, hên hoài. Mùa đông năm nay, đợt tuyết đầu tiên, Hòa nhất định sẽ “lãng mạn”, rủ anh đi dạo. Hòa sẽ nói nhỏ vào tai anh:

- Anh yêu, anh thương ơi, em muốn cải biên câu ca dao xưa, “con rể mới thiệt mẹ cha đem về”.¹

Hoàng Quân

¹ Ca dao: “Con gái là con người ta, con dâu mới thiệt mẹ cha mua về.”

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoàng Quân



- Hoàng Quân tên thật Hoàng Thị Ngọc Thúy. Sinh năm 1960.

- Gia đình người Huế. Đã sống ở Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Sài Gòn.

- Từ năm 1982 định cư ở Đức Quốc. Sống ở Wolfhagen, München, Berlin, Bad Nauheim...

- Sinh viên khoa Anh Văn, Đại Học Sư Phạm, Sài Gòn. Tốt nghiệp khoa Quản Trị Kinh Doanh Đại học Johann Wolfgang Goethe Universität, Frankfurt am Main.

- Làm việc trong lãnh vực tài chánh từ năm 1995 đến nay.

* Cộng tác với các báo:

- Măng Non, Viên Giác (Đức Quốc); Viết & Đọc (Na-Uy); Làng Văn (Gia-Nã-Đại); Thế Kỷ 21, Phụ Nữ Diễn Đàn, Ngôn Ngữ, Văn Hữu (Hoa Kỳ) và các trang mạng văn học: Diễn Đàn Thế Kỷ, T.Vấn & Bạn Hữu, Saigonoccean (Hoa Kỳ), Cái Đình (Hòa Lan).

- Thành viên Văn Bút Lưu Vong (Exil-P.E.N)

* Đã xuất bản:

- Bông Hoa Trên Phím, nxb Thanh Hóa (truyện ngắn, 2015); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2017)

- Nhớ Tiếng À Oi, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2016); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2018)

- Đứng Ngẩn Trống Vời, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2018)



Lưu An Vũ Ngọc Ruấn

Vài suy niệm trong cuộc sống

1. Sự khôn ngoan sửa chữa sai lầm

Một buổi chiều cuối tuần, ông chủ bút của tờ nhật báo vào một tiệm bán đồ ăn nhanh trong thành phố gọi một khẩu phần ăn với ly nước uống. Khi đang ăn giữa chừng, nhìn ra bên ngoài ông thấy người bạn ngày xưa của mình đang đứng đợi xe bus trước nhà hàng. Quá mừng, ông vội vàng chạy ra với ý định chào hỏi người bạn, nhưng không kịp vì đúng lúc chiếc xe bus trở đến và đón người bạn ông đi mất. Đưa mắt nhìn theo xe bus với tí tiếc rẻ rồi chậm rãi ông trở vào trong quán ăn nhanh, nhưng phần ăn của ông đã bị dọn sạch. Với tí chút ngần ngại, ông đang định đến quầy bán hàng than phiền và hỏi lý do, nhưng đúng lúc đó người quản lý của nhà hàng, hình như đã chứng kiến rất rõ sự việc, ông ta tiến đến bàn của ông chủ bút với nụ cười thân thiện, ông ta nói:

- Thưa ông, có phải ông không vui vì phần ăn của ông đã bị nhân viên của chúng tôi thu dọn mất phải không ạ?

Không chờ cho ông chủ bút trả lời, người quản lý đưa tay vẫy người thanh niên hầu bàn đến, đồng thời nói tiếp với khách:

- Xin ông tha lỗi cho sự vội vàng, bất cẩn của chúng tôi, tôi sẽ nói nhân viên đền bù cho ông một khẩu phần mới.

Rồi ông ra quay sang người nhân viên hầu bàn với ánh mắt giận dữ, nói với anh ta:

- Anh làm việc quá cầu thả, vội vàng không chú ý đến khách hàng. Hãy mang lại cho cho quý ông đây phần ăn mới. Từ ngày mai anh không cần đến làm việc nữa!

Ông chủ bút hơi chau mày với quyết định quá cứng mạnh của người quản lý, ông ta đưa mắt nhìn người hầu bàn, mặt anh ta tái xanh, luống cuống đang định quay đi trở về quầy thực phẩm. Ông chủ bút, đưa tay giữ người hầu bàn lại, vỗ vai cái nhẹ lên vai anh ta ra vẻ thân thiện rồi quay nhìn thẳng người quản lý:

- Không, anh ta làm rất đúng, tôi đã ăn xong!

Thái độ của ông chủ bút làm người quản lý có chút ngạc nhiên, im lặng đưa mắt nhìn ông chủ bút như dò xét thái độ của ông ta rồi người quản lý nói:

- Cảm ơn ông đã bỏ qua lỗi lầm của chúng tôi, nhưng việc sửa trị nhân viên làm việc cho chuẩn xác vẫn là điều chúng tôi phải làm.

Người chủ bút có vẻ không vui, khi nhìn thấy nét sợ hãi, buồn bã vẫn hiện rõ trên khuôn mặt của người hầu bàn. Tổ vẻ không vừa lòng với sự quyết liệt cứng nhắc của người quản lý, chẳng cần giấu sự bực mình, ông chủ bút chau mày nói với người quản lý:

- Tôi không hiểu tại sao ông cố chấp đến mức khó chịu như vậy? Khi chính tôi, người khách đã xác định rất rõ với ông là tôi đã ăn xong, anh ta dọn đồ dư thừa của tôi là hợp lý! Ông nghĩ rằng, anh ta mang cho tôi khẩu phần mới, tôi sẽ ăn sao?

Có vẻ lời nói quá mạnh của người chủ bút đã làm cho ông quản lý mềm mỏng hơn:

- Thưa ông, nếu ông nói vậy, tôi sẽ nghe lời ông.

Ông chủ bút ra vẻ vừa lòng, mỉm cười nói với người quản lý:

- Cảm ơn ông, nhưng tôi vẫn chờ ông cho biết là anh bạn trẻ này có bị đuổi việc hay không? Đó mới là điều tôi muốn biết từ ông, nếu được xin ông cho tôi một lời hứa.

Người quản lý ngẫm nghĩ một tí rồi trả lời:

- Được rồi, anh ta vẫn làm việc, không có gì thay đổi cả, tôi xin hứa với ông.

&&&

Hai ngày sau đó, khi ông chủ bút đang thông dong đi bộ tại trung tâm thành phố, thỉnh thoảng có tiếng gọi chào từ phía sau lưng. Ngạc nhiên ông ta quay lại, người trẻ tuổi hầu bàn hai hôm trước đến gần ông với nét mặt vui mừng:

- Thưa ông, xin cảm ơn ông, đã giúp tôi không bị mất việc vì lỗi lầm của tôi vừa qua.

Với vẻ thân thiện ông chủ bút vỗ nhẹ vai cái lên vai người trẻ tuổi rồi hỏi thăm anh ta sau đó có bị phiền phức gì với người quản lý trong công việc không? Anh ta cho biết, người quản lý chỉ dạy anh ta nên chú ý đến khách hàng nhiều hơn trong công việc để không bị tái phạm, làm bực mình khách hàng mà thôi. Rồi cũng qua hỏi han, ông chủ bút biết anh ta là sinh viên nghèo từ tỉnh xa lên thành phố học, phải làm thêm để chu cấp cho việc học hành. Anh ta đã may mắn mới tìm được việc làm đó, nếu bị đuổi việc, anh ta sẽ gặp khó khăn và có thể phải nghỉ học.

Vài ngày sau, mục *“Những câu chuyện vụn vặt hằng ngày trong cuộc sống”* trên tờ báo được ông chủ bút viết một bài rất chi tiết về sự việc, kèm theo sự trung thực, giữ lời hứa của người quản lý, đã không đuổi việc người sinh viên nghèo.

Rồi khoảng hơn một tuần sau khi bài báo xuất hiện. Ông chủ bút rất ngạc nhiên khi nhận được một phong bì khá dày do người phát thư nhanh mang đến, trong đó chứa 50 tấm

“Bon” ghi rõ mỗi tờ có giá trị một khẩu phần ăn kèm theo ly nước uống tại tất cả chi nhánh của công ty bán đồ ăn nhanh trong thành phố. Với vẻ ngạc nhiên, ông chủ bút định nhấc điện thoại gọi cho người quản lý, nhưng ngần ngừ một chút, ông bỏ điện thoại xuống. Khi tan sở, thay vì về nhà ông trực tiếp đến thẳng tiệm ăn.

Hình như người quản lý đã nhìn thấy ông chủ bút, ngay khi ông ta mở cửa bước vào tiệm, người quản lý đi vội ra với nét mặt vui vẻ, bắt tay ông chủ bút rồi cả hai đến ngồi vào chiếc bàn trong góc tiệm. Chẳng để cho ông chủ bút mở lời, người quản lý nói:

- Chắc ông đã nhận được món quà mà chúng tôi vừa gửi đến ông để cảm ơn bài báo quá tốt đẹp của ông đã dành cho công ty của chúng tôi?

- Hình như các ông đã quá quan trọng vấn đề với bài báo đơn giản của tôi. Chẳng có gì để quý công ty phải tặng cho tôi món quà quá lớn như vậy...

Chẳng để cho ông chủ bút nói tiếp, người quản lý ngắt lời:

- Không nhỏ bé và đơn giản như ông nghĩ đâu! Ngược lại, món quà mà chúng tôi đã gửi đến ông có lẽ là quá nhỏ bé, không xứng đáng với tác động của bài báo mà ông vừa viết cho chúng tôi. Nó đã giúp chúng tôi tăng hơn 10% thu nhập trong tuần lễ vừa qua, mới chỉ một tuần lễ mà thôi!

Rồi người quản lý cho biết sau khi bài báo xuất hiện, không chỉ tại chi nhánh nơi ông ta quản trị mà còn tất cả các chi nhánh khác đều gia tăng lượng khách nhiều hơn so với bình thường. Cuối cùng người quản lý cho biết công ty đã đề nghị gửi tặng ông chủ bút một số Bon, còn yêu cầu ông ta trực tiếp đến gặp ông chủ bút để cảm ơn, nhưng chưa kịp đi thì ông chủ bút đã đến. Sau một lúc nói chuyện, người quản lý nói với ông chủ bút:

- Thưa ông, chính cá nhân tôi đã học hỏi rất nhiều từ hành động từ tâm và rất lịch lãm của ông vừa qua. Tôi đã sai lầm khi giải quyết cái sai nhỏ bé của người hầu bàn thành cái sai to lớn hơn mà tôi nghĩ đó là sự khôn ngoan của người quản trị. Có lẽ nếu lúc đó tôi không biết kiềm chế hay nếu ông không vì từ tâm mà ngăn cản, tôi sẽ xử phạt người nhân viên thì chắc hẳn bài báo của ông sẽ viết theo chiều hướng khác và tôi sẽ gặp rắc rối với công ty. Một lần nữa xin cảm ơn ông về bài học khôn ngoan vừa qua.

Nghe người quản lý nói xong, với vẻ thân thiện ông chủ bút nói:

- Chúng ta đã nhờ sự lỗi lầm của anh sinh viên mà có lợi. Tôi được món quà quá lớn còn ông thì nhìn rõ được sự cứng ngắc trong quản trị đôi khi không cần thiết. Nhưng tôi muốn biết, người sinh viên đã mang lợi ích cho chúng ta có được gì không?

- Dĩ nhiên, tôi đã tăng lương cho anh ta rồi. Chắc điều đó có thể làm ông vui lòng?

Trước khi ra về, ông chủ bút bắt tay người quản lý, cười vui và nói với ông ta:

- Với những tấm “Bon”, tôi có thể cho người khác sử dụng được không?

- Dĩ nhiên là được, đó là của ông mà.

Nhận xét của người viết

Trong cuộc sống, sự lỗi lầm nếu được người khôn ngoan chỉnh sửa thì đôi khi đã không gây hại mà còn có thể mang đến lợi ích, không chỉ là vật chất mà còn là sự khôn ngoan, kinh nghiệm... Đó là sự tinh tế của dạng người thành công vậy.

2. Giá trị của tỉnh thức

Hắn cũng như bao nhiêu đứa trẻ khác, đã có một gia đình êm ấm. Cha hắn làm thợ xây dựng, mẹ ở nhà lo việc nội trợ. Thế rồi, cha hắn mất trong một tai nạn nghề nghiệp, khi hắn vừa lên 6. Mẹ hắn không biết gì ngoài chuyện bếp núc, săn sóc chồng con, nên gia đình rơi ngay vào cảnh khốn khổ. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, mẹ hắn đã phải xin vào làm phụ hồ cho công ty xây cất, nơi cha hắn đã làm việc. Với công việc nặng nhọc phần lớn dành cho đàn ông, mẹ hắn chẳng còn hơi sức, thời gian để chăm sóc hắn. Đó là nguyên nhân chính đã đưa hắn vào con đường hư đốn.

Ở tuổi 15, 16 hắn đã nhập vào những nhóm thanh thiếu niên hư hỏng trong khu vực với đủ dạng tật ách như hút thuốc, bài bạc, ăn cắp vặt... Vừa vào tuổi 18 hắn đã phải đứng trước vành móng ngựa để nhận án tù 2 năm vì tội ăn trộm và cờ bạc. Ra tù chưa xong thời gian quản chế, hắn lại trở vào trại giam với bản án 4 năm vì tái phạm tội cũ. Mẹ hắn chẳng biết làm gì hơn là vẫn chúí mặt vào công việc kiếm tiền để thăm viếng và cấp dưỡng cho thằng con sống trong tù nhiều hơn ở nhà. Khi ở tuổi 25, vừa hãn mãn tù lần thứ 3 được khoảng hơn một năm thì mẹ hắn bị bệnh lao mà mất. Với kinh nghiệm đã học hỏi trong nhà giam từ những tên tội phạm đàn anh, kèm theo tánh liêu lĩnh sẵn có đã biến hắn thành một kẻ trộm chuyên nghiệp. Tiền bạc kiếm được cho hắn cuộc sống tạm tạm dư thừa và tham gia vào thú vui đổ bác hằng ngày.

Một hôm hắn trèo vào một căn nhà, ngay phòng đầu tiên hắn đã tìm thấy một cái cặp, trong đó có một bạch tiền khá lớn. Quá mừng rỡ, hắn nhét nhanh xấp tiền vào túi quần và không quên xóa sạch dấu vết. Đang định theo đường cũ thoát khỏi căn nhà thì hắn chợt nghe thấy tiếng than van cùng tiếng an ủi, lo lắng của hai người từ căn phòng phía sau. Với chút tò mò, hắn nhẹ nhàng tiến đến nhìn qua khe hở

của ván ngăn cách. Một thanh niên, trẻ hơn hẳn khoảng 3, 4 tuổi, đang ân cần đút com cho một bà già. Qua lời đối thoại của hai người, hẳn biết được đó là hai mẹ con. Bà mẹ bị bệnh thận khá nặng, hiện đang gặp khó khăn về vấn đề tài chính để chi trả cho dịch vụ mua và ghép thận cho bà vào tuần tới. Người con đã mong lấy thận của mình cấy ghép cho mẹ, nhưng xét nghiệm cho biết thận của anh ta không thích hợp, nên chỉ còn cách là tìm người hiến tặng để cứu sống bà mẹ mà thôi.

Thấy mẹ có vẻ mệt, người con để bát com xuống chiếc ghế bên cạnh rồi nhẹ nhàng bế mẹ ngồi tựa vào thân của mình, để mẹ nghỉ một lát rồi người con lại tiếp tục đút com cho mẹ:

- Mẹ cố gắng ăn thêm chút nữa cho khỏe, bác sĩ cho biết đã tìm được người hiến tặng thận cho mẹ rồi. Tuần sau con sẽ xin nghỉ làm vài ba ngày để săn sóc mẹ. Mẹ sẽ khoẻ lại như trước thôi.

Nghe người con nói xong, bà mẹ đẩy nhẹ muống com ra, đưa mắt nhìn thẳng vào mặt con trai với lời lẽ rắn rỏi:

- Mẹ không tin có người hoàn toàn không quen biết mà tốt đến mức dám tặng mẹ trái thận của họ. Họ chẳng con đã bỏ tiền ra mua, nhưng tiền ở đâu con có để trả cho họ? Đại à, mẹ biết con yêu thương mẹ, muốn mẹ được sống để chúng ta gần nhau, nhưng mẹ sẽ không bao giờ chịu chữa trị nếu con không nói sự thật cho mẹ biết, mẹ thà chết chứ không muốn sống trong mù mờ.

Hình như sự cương quyết của bà mẹ đã làm cho người con sợ hãi, lưỡng lự một chút rồi người con cho mẹ biết, anh đã liên lạc được với một người khỏe mạnh để mua một trái thận cho mẹ, dĩ nhiên với một món tiền rất lớn. Anh là thư ký kiêm thủ quỹ của một công ty may mặc nhỏ với khoảng gần 30 nhân viên, chuyên may gia công cho xuất cảng. Người chủ công ty lo lắng vào cuối năm nếu buôn bán không thuận

lợi, công ty không có tiền để thưởng cho nhân viên, ông ta đã nghĩ ra một giải pháp là hằng tháng, mỗi nhân viên để dành ra 500 ngàn đồng, chủ nhân cho thêm vào 500 ngàn, như vậy mỗi tháng mỗi nhân viên có được 1 triệu, cuối năm được 12 triệu đồng để tiêu tết. Làm như vậy cũng tiện cho chủ hãng vì không phải bỏ ra một lúc món tiền quá lớn, nhất là vào cuối năm hãng cần tiền để sản xuất. Món tiền tích lũy của nhân viên được tách biệt rõ ràng với tiền của hãng, được một người do nhân viên của hãng bầu ra để giữ và người đó chính là anh. Hiện nay đã gần cuối năm nên món tiền thu nhận đã đến hơn 300 triệu đồng, đúng với món tiền cần thiết cho việc mua và ghép thận cho mẹ vào tuần tới. Người con cho biết, ngày hôm qua anh đã liều lĩnh rút tất cả món tiền tích lũy của gần 30 người nhân viên trong hãng với ý định chiều mai sẽ mang đi lo việc chữa bệnh cho mẹ.

Bà mẹ thần thờ nghe người con kể, đưa tay run run kéo đầu con trai vào sát ngực mình, nước mắt bà giàn giụa trên khuôn mặt tái xám vì bệnh tật. Bà nói như khóc vào tai con trai:

- Con ơi, mẹ quá cảm động vì tình thương của con dành cho mẹ, nhưng con có bao giờ tưởng tượng ra cảnh mẹ làm sao mà khỏe mạnh được khi phải nhìn cảnh con ra tòa, tù tội vì hành động ăn cắp? Rồi làm sao mẹ cam tâm, an nhàn được khi biết vì mẹ mà tương lai cuộc đời của con trở thành một tên tội phạm trong xã hội?

Ngừng lại một chút như để đè nén cảm xúc, rồi bà mẹ nhìn thẳng vào mắt con trai, nói tiếp:

- Con có hình dung ra cảnh khốn cùng, bất hạnh của gần 30 gia đình đã vì con mà bị mất số tiền đó không? Biết đâu trong đó cũng có những người giống như mẹ, cần món tiền dè sẻn đó để chữa bệnh cho cha mẹ, vợ chồng hay cho con cái của họ, hay món tiền đó, có người dự tính sửa lại căn nhà mục nát để thoát cảnh mưa tuôn nắng rọi mà gia đình họ

đã phải chịu đựng nhiều năm qua v.v... Con trai, thành con hiếu đễ, yêu thương của mẹ ơi, con hãy suy nghĩ kỹ và tự hỏi, mẹ có phải là kẻ vô lương tâm, khốn nạn, có thể chấp nhận hành động đại khờ vô lý của con không?

Cuối cùng bà mẹ đã khuyên nhủ và bắt người con hứa với bà là ngay sáng mai phải đem món tiền gian trá đó trả lại vào tài khoản của ngân hàng như trước.

Đứng bên ngoài, tên trộm nhìn rất rõ diễn biến của câu chuyện, hẳn cảm động đến thần thờ với những lời chỉ dạy chân tình, đạo đức của bà mẹ. Hắn tự nhìn lại cuộc đời của chính hắn, bao nhiêu năm nhục nhã trong tù tội, những vụ lừa đảo, trèo tường khoét vách và cả những ngày thâu đêm suốt sáng bên chiếu bạc... Tất cả là những đồng tiền bất nhân, tàn bạo mà hắn đã chiếm hữu của người khác. Tất cả như hiển hiện ra trong trí nhớ của hắn. Nhưng hôm nay, chứng kiến sự hiếu thảo của đứa con, nghe tận tai lời chỉ dạy trong sáng, đạo đức của bà mẹ, hắn đã thực sự nhìn thấy được cái góc nhỏ đẹp đẽ của nhân phẩm một con người còn sót lại trong tổng thể to lớn đầy xấu xa của hắn. Hắn đưa mắt nhìn kỹ thêm một lần nữa cảnh đứa con trai xấp xỉ tuổi hắn đang ngả đầu vào ngực, trong vòng tay của bà mẹ bệnh hoạn. Cả hai mẹ con họ cùng khóc, những giọt nước mắt của đạo đức, của tình người ràn rụa trên khuôn mặt họ... Khung cảnh ấy đã làm cho hắn, một tên tội phạm, như bừng sống lại với lương tri.

Hắn im lặng trở lại căn phòng đầu tiên, móc trong túi áo ra xấp tiền lớn mà chỉ vài ba phút trước hắn đã vui mừng thủ đắc vì nghĩ rằng mình đã may mắn tìm được. Không một chút lưỡng lự, hắn bỏ xấp tiền trở lại vào trong cặp và không quên ghi nhớ tên bà mẹ trong tờ giấy của bệnh viện hắn nhìn thấy trong cặp, rồi nhẹ nhàng theo lối cũ thoát ra khỏi nhà.

Sáng hôm sau, hắn không gặp khó khăn gì khi đến tìm vị bác sĩ chịu trách nhiệm thay thận cho bà lão. Hắn nói dối với

bác sĩ rằng hần là cháu họ xa của bà, người đã nuôi dạy hần lúc tuổi ấu thơ, nên khi biết bà bị bệnh cần thay thận, hần muốn tặng bà trái thận của mình để đền ơn. Hần cũng không quên yêu cầu bác sĩ giữ kín sự việc, chỉ nói với bà là có người bị tai nạn giao thông, trước khi chết muốn hiến xác và bà đã may mắn đúng lúc để nhận món quà đó mà thôi. Vì bác sĩ ban đầu có chút ngạc nhiên nhưng thấy câu chuyện bịa của hần cũng có lý và cũng nghĩ chẳng ai không thân thiết mà lại làm chuyện hiến tặng quan trọng này. Rồi sau vài ba tiếng đồng hồ kiểm tra sức khỏe, bác sĩ cho biết hần đủ điều kiện để cho thận.

Thế là sau khoảng 10 ngày, cuộc giải phẫu cho và thay thận được hoàn tất trôi chảy. Hần ở lại trong bệnh viện khoảng 5, 6 ngày cho lành vết thương rồi cảm ơn bác sĩ và lẳng lặng ra đi. Trở về căn nhà ọp ẹp trong xóm lao động, từ đó hần rời xa tất cả nhóm bạn bè cờ bạc và tự hứa không bao giờ trở lại với nghề ăn trộm nữa.

Dựa vào sự khéo tay sẵn có, hần bắt đầu mở ra làm nghề chế tác những sản phẩm mỹ nghệ được cắt từ những miếng gỗ nhỏ, dùng cho những tấm bảng hay tranh treo tường. Nghề này hần đã học được lúc còn trong tù. Những sản phẩm làm ra được hần bỏ mối cho những tiệm bán đồ lưu niệm ở trung tâm thành phố và vài tỉnh lân cận. Công việc ban đầu cũng có chút khó khăn vì chưa quen biết, nhưng dần dần khá hơn nhờ nắm bắt được thị hiếu của khách cũng tay nghề của hần càng lúc càng điều luyện hơn.

Thấm thoát, hần đã bước vào nghề kiếm sống lương thiện được khoảng 6 tháng. Một hôm, hần chợt nhớ đến mẹ con người bà lão mà hần đã tặng trái thận và cũng là người đã kéo hần lên khỏi bùn nhơ. Hần muốn biết cuộc sống và sức khỏe của bà ra sao. Để tránh gặp mặt người con trai, hần tìm đến căn nhà vào khoảng giữa buổi chiều trong vai người bán quà lưu niệm. Ngay khi vừa gõ cửa, bà già từ trong nhà bước

ra mở cửa, hơi chau mày nhìn hấn rồi vui vẻ khi nghe hấn cho biết muốn giới thiệu với bà vài món hàng mỹ thuật. Hình như giữa bà và hấn có điều gì đó thân thiết khó giải thích. Bà vồn vã mời hấn vào nhà, kéo ghế cho hấn ngồi rồi ân cần rót nước đưa tận tay hấn. Hấn cũng im lặng nhìn bà với ánh mắt đầy tình cảm, rồi ngồi xuống ghế, đưa tay đỡ lấy ly nước từ tay bà, đưa lên uống rất tự nhiên. Một ý nghĩ tự nhiên hiện lên trong đầu hấn, có phải vì trong thân thể bà có một phần máu thịt của hấn nên giữa bà và hấn có điều gì đó vô hình nổi kết tạo ra sự thân thiết?

Với vẻ ân cần, bà hỏi về cuộc sống và việc làm của hấn. Hấn cũng chẳng có gì để giấu giếm, liền cho bà biết là bố mẹ hấn không còn, không ai kiềm chế nên theo bạn xấu để rồi nhiều lần vướng vào lao lý, cuối cùng nhờ một sự may mắn nên đã nhìn ra lỗi lầm để quay lại đường ngay lẽ phải. Hiện nay hấn đã thực sự rời xa mọi tật ách và lấy việc chế tác quà lưu niệm để sinh nhai. Nghe hấn tâm sự, thỉnh thoảng bà nhìn hấn với ánh mắt ái ngại, buông tiếng thở dài kèm theo vài lời an ủi, cầu mong hấn gặp may trong cuộc sống. Hấn vờ như vô tình hỏi han bà về cuộc sống và sức khỏe. Bà cho hấn biết, có một đứa con trai đang đi làm, còn sức khỏe thì trước đây cũng có vấn đề nhưng may mắn được có người giúp đỡ nên hiện nay cũng tạm gọi là yên ổn, dù vẫn đang phải uống thuốc hằng ngày. Hấn đoán là bà không muốn nói ra quá nhiều với người chưa quen biết nên cũng không tò mò hỏi thêm.

Cuộc gặp mặt ngắn ngủi nhưng cho hấn một niềm vui vì thấy sự giúp đỡ của mình thực sự có ý nghĩa, và càng ý nghĩa hơn nữa là chính món quà hấn hiến tặng cho sự sống của bà đã đánh dấu việc hấn tìm được con đường trong sáng, yên lành hiện tại cho cuộc đời của hấn.

Sau lần gặp mặt thoáng qua đó, hấn cảm thấy vui vẻ hơn vì biết chắc chắn người mình giúp đỡ đã có cuộc sống

tạm an vui. Hấn lại trở về với công việc kiếm sống. Thời gian qua mau, được gần 5 năm, cuộc sống của hấn càng lúc càng ổn định hơn. Hấn đang tính toán tìm một chỗ khác rộng rãi hơn, thu nhận một vài người làm phụ vì khách du lịch càng lúc càng nhiều, và không những hấn cung cấp cho thành phố mà còn gửi đi nhiều tỉnh thành trong khắp nước. Rồi một hôm rảnh rỗi, hấn chợt nhớ đến bà lão và lại tìm đến để xem bà và gia đình sống ra sao.

Căn nhà ọp ẹp ngày trước không còn nữa. Thay vào đó là một căn nhà khang trang hai lầu, một trệt khiến hấn ngạc nhiên, nghĩ rằng người mà mình muốn gặp đã không còn ở đây nữa. Để chắc chắn, hấn gõ vài tiếng vào cánh cửa, và bà lão ngày trước, tay dắt một đứa bé trai khoảng 3 tuổi ra mở cửa cho hấn. Dù đã khá già so với 5 năm trước nhưng bà vẫn nhận ngay ra hấn. Vẫn với dáng điệu vồn vã và ánh mắt ngạc nhiên, bà lão cầm tay hấn vui mừng nói lớn:

- Trời ơi, cậu Hải! Tôi và thằng Đại cứ nhắc đến cậu mãi nhưng không biết tìm cậu nơi đâu! Cậu cũng vô tình thật, lúc từ già tôi mà không cho biết địa chỉ. Đã thế suốt 5 năm qua cũng biệt tăm không đến thăm tôi lần nào cả!

Rồi cứ thế bà lão kể lể sự nhớ thương lạ kỳ của bà với hấn, dù chỉ một lần gặp gỡ. Bà cũng cho biết, con trai của bà đã lập gia đình khoảng 4 năm trước với một cô nhân viên cùng làm trong hãng may. Hiện nay, bà ở nhà trông nom nhà cửa và thằng cháu nội.

Cũng như lần gặp mặt đầu tiên, tự nhiên hấn có cảm giác rất gần gũi, mến thương bà lão. Hấn tự nghĩ, không lẽ sự suy đoán của hấn về sự kết nối máu thịt giữa hấn và bà lão đã tạo ra sự thân thiết đó là đúng thật sao? Trong lúc hấn và bà già đang thân thiết trò chuyện thì Đại, con trai bà lão, chở vợ trên chiếc xe gắn máy xà vào hiên căn nhà. Bà lão vui mừng reo lên:

- A, vợ chồng thằng Đại cũng về rồi. May quá, chúng nó cũng rất muốn gặp để biết mặt và làm quen với cậu.

Thế là cuộc hội ngộ, quen biết diễn ra thật thân tình. Đã mấy lần hấn tỏ vẻ muốn ra về, nhưng bà lão và vợ chồng Đại cứ níu kéo mãi. Không thể chối từ được, hấn phải ở lại ăn cơm tối với họ. Trong lúc ăn cơm, bà lão lại hỏi rất nhiều về cuộc sống của hấn. Hấn cũng chẳng ngại ngần cho bà và vợ chồng Đại biết tất cả, không một tí giấu giếm. Ngay cả việc hấn đang có dự tính tìm nơi khác rộng lớn hơn và kiếm thêm người để mở rộng sản xuất. Trong không khí thân tình đó, với vẻ hơi ngại ngại bà lão đưa mắt nhìn hấn và vợ chồng Đại, rồi hơi rụt rè bà nói:

- Cậu Hải à, tôi nói điều này nếu không vừa ý, xin cậu bỏ qua, coi như tôi không nói nghe. Chẳng hiểu sao ngay từ lần đầu gặp mặt cậu 4, 5 năm trước, tôi có cảm giác như rất thân thiết với cậu. Lần này tôi cũng có cảm giác như vậy, tôi có ý muốn nhận cậu làm con nuôi, làm vai anh của thằng Đại, cậu nghĩ sao?

Hấn đưa mắt ngạc nhiên trong ngõ ngang, chưa kịp trả lời thì Đại đã tiếp lời mẹ:

- Đúng đó anh Hải à, từ ngày gặp anh, mẹ em cứ nhắc đến anh mãi, bắt em nhiều lần đi tìm kiếm anh, nhưng chưa bao giờ biết mặt anh và mẹ em cũng chẳng biết rõ ràng chỗ ở của anh nên em thua không tìm ra được. Hôm nay gặp lại anh, mẹ em đối với anh thế nào thì anh đã biết rồi, còn vợ chồng em thì ủng hộ hết mình, xin anh đừng từ chối.

Rồi thêm những lời chen vào rất chân thành của bà mẹ và vợ chồng Đại, chẳng mấy chốc hấn đã thành người thân trong gia đình. Bà mẹ rất vui mừng:

- Vậy từ nay mẹ gọi thằng Hải là thằng Hai, còn vợ chồng thằng Đại là thằng Ba, con Ba nhe!

Rồi cũng trong bữa cơm đầu tiên gần bó đó, bà mẹ và cả vợ chồng Đại đã đề nghị hấn trả lại căn gác thuê nhỏ bé để chuyển cơ sở làm ăn đến căn nhà 3 tầng này. Hấn toàn quyền

sử dụng tầng trệt để làm mặt bằng sản xuất cũng như muốn thêm người để mở rộng sản xuất, còn tầng 2 và 3 dành cho gia đình Đại và bà mẹ sinh sống.

Công việc làm ăn của hần càng phát triển hơn khi dọn đến cơ sở mới. Khách đặt hàng nhiều hơn, hần phải gọi thêm một người phụ hần trong khâu sản xuất, một người chuyên lo giao hàng và mua sắm vật liệu. Rồi một kỳ tích khác lại đến, vợ chồng Đại tìm cách nối kết hần với người chị gái chưa chồng của vợ Đại và một đám cưới nhanh chóng diễn ra. Cuộc đời hần đã biến đổi ngỡ ngàng, từ một tên ăn trộm vào tù ra khám chỉ biết kiếm tiền cung phụng cho cò bạc đồ đen đã trở thành một ông chủ của một cơ sở nho nhỏ với mái gia đình yên ấm, hạnh phúc trong tình thương yêu của bà mẹ nuôi và vợ chồng đứa em nuôi cật chèo. Tất cả với hần như là một giấc mơ.

Đôi khi hần muốn nói sự thật việc hiến thân ngày xưa cho bà mẹ và em nuôi của hần biết, nhưng rồi hần lại im lặng bỏ qua. Hần tự nghĩ, hạnh phúc đang có đã là một niềm vui quá to lớn... Thế là quá đủ, quá tốt, hãy để yên nó như vậy. Hơn nữa, bản chất của câu chuyện là một diễn tiến của đạo đức thể hiện trong sự hối cải đã tạo ra vẻ đẹp thì cũng chẳng cần làm cho nó xáo động. Hãy để vẻ đẹp đó đẹp mãi mãi.

Nhận xét của người viết

Người ta có thể đọc hàng chục cuốn sách nói về đạo đức hay tham dự những khóa học dạy người ta ăn ngay ở thẳng, nhưng đó chỉ là lý thuyết. Đi đến thực hành vẫn là vấn đề không dễ. Nhưng nếu nhờ một cơ duyên nào đó, người ta được chứng nghiệm một hiện tượng đạo đức, làm khơi dậy cái góc nhỏ thiện lương của người ta, khi đó mới thực sự đạt được căn nguyên tỉnh thức trong đạo đức.

Lưu An Vũ Ngọc Ruẩn
(Switzerland, Zuerich Jan, 2021)

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Lưu An Vũ ngọc Ruẩn

- Tên thật Vũ Ngọc Ruẩn, sinh năm 1946 tại Xuân Trường, tỉnh Nam Định, Việt Nam
- Bút hiệu Lưu An & Thượng Xuyên Lộ.
- Di cư vào Nam năm 1954, hoàn tất cấp tiểu, trung và đại học tại Sài Gòn, sau đó làm việc cho Đại học Cần Thơ cho đến năm 1974 đi tu nghiệp tại Nhật Bản (Kagoshima University, Japan).
- Tốt nghiệp Master ngành khoa học thực phẩm (1977) rồi làm việc tại Nhật Bản khoảng 3 năm trước khi sang Thụy Sĩ định cư (1979).
- Tại Thụy Sĩ làm việc chuyên môn trong lãnh vực khoa học thực phẩm và dinh dưỡng từ năm 1979 đến 1996. Sau đó cùng gia đình điều hành cơ sở tư nhân nho nhỏ trong lãnh vực giáo dục, tài chánh của tập thể kiều dân Nhật Bản tại Thụy Sĩ cho đến ngày về hưu (2013).
- Viết rải rác cho một vài tạp chí Việt ngữ tại hải ngoại (Nghệ Thuật, Làng Văn, Viên Giác, Phụ Nữ Diễn Đàn v.v...) dưới vai trò cộng tác viên tự do, không chuyên nghiệp. Việc viết lách như một thú tiêu khiển trong cuộc sống và chủ đề thuần túy văn chương, đạo đức.
- Gia đình và con cháu hiện định cư tại Thụy Sĩ và Nhật Bản.



Phụ bản 13: Vườn Bạch
Họa sĩ Cát Đơn Sa

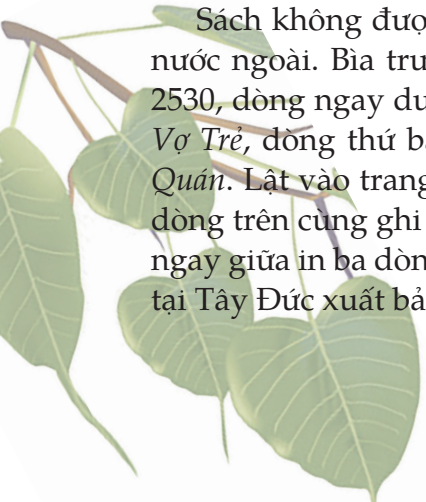


Nguyễn Song Anh

Cuối năm đọc sách

Những năm tháng xa quê, tôi có thói quen mỗi khi đến nơi nào trên đường viễn xứ, tìm một cửa hàng sách, có khi là một quầy sách cũ ven đường... như ngày còn ở quê hương, tìm đọc và mua một tác phẩm ưng ý để đọc bên ly cafe hoặc ngồi trên xe lửa, mang về làm kỷ niệm một chuyến đi. Mấy kệ sách tại nhà ở Sài Gòn, tôi tự lắp ráp và đóng bằng ván thông, sau một thời gian bị mối mọt làm hư một số sách, không kể từ sau 1975, thêm nhiều tác phẩm dù còn nguyên vẹn cũng phải đành lòng từ bỏ vì không hợp với “chánh quyền nhơn dân cách mạng”.

Mấy tháng nay được “nhàn rỗi” vì đại dịch, tôi sắp xếp lại các ngăn sách, tìm đọc vài tác phẩm để tiếp tục viết lách, tình cờ cầm lên cuốn “*Tiếng than của người vợ trẻ*”. Không nhớ chắc mình đã đến nơi đâu, vào lúc nào mà có cuốn sách này. Có thể là khoảng thời gian 1992-1995, khi tôi và gia đình sang Tây Đức được chừng vài năm.



Sách không được in ấn theo cách như mọi ấn phẩm của nước ngoài. Bìa trước, dòng trên cùng ghi ở giữa Phật lịch 2530, dòng ngay dưới in tên tác phẩm *Tiếng Than Của Người Vợ Trẻ*, dòng thứ ba dưới cùng in tên tác giả *Thích Nữ Thế Quán*. Lật vào trang đầu, cũng được in như trang bìa, thêm dòng trên cùng ghi “*Như Lai Ứng Thế 2508*”. Rồi đến bìa sau, ngay giữa in ba dòng: *Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức xuất bản - Phật lịch 2530 - 1986*.

Tác phẩm gồm 12 truyện ngắn: *Tiếng than của người vợ trẻ*, *Hẹn cùng sống thác*, *Anh yêu vàng lắm*, *Mua vui*, *Năm cạp nói chuyện cạp*, *Ưa cái lạ*, *Nhớ người năm trước*, *Sai một ly đi một dặm*, *Thăm một người nghèo*, *Em là thiếu nữ*, *Những người giải thoát*, *Thiếp nguyện hai điều*.

Nội dung sách tập trung vào chủ đề “*giải thoát khổ đau theo giáo lý đạo Phật*”, bút pháp linh hoạt theo lối kể chuyện, pha chút dí dỏm, ngôn từ hành văn thường sử dụng theo cách nói của vùng Ngũ Quảng.¹ Điều đáng lưu ý là có nhiều sai sót thường gặp, có thể do sắp chữ, in ấn hoặc từ bản viết tay của nhiều người khi chưa thể sử dụng máy đánh chữ hoặc máy vi tính... Trong các trích đoạn dưới đây, người viết ghi nguyên theo bản in, trộm nghĩ rằng thần hồn trong bút pháp cùng nội dung mới thật sự là bản chất.

“*Tiếng than của người vợ trẻ*” kể chuyện tác giả đi xem vở kịch “*Thoát ngục vàng*” và “*Gàu tát nước*” cùng được công diễn vào một đêm.

“*Rồi năm ấy, cũng ngày Khánh Đản này, tôi được giấy mời đi xem kịch Thoát ngục vàng. Kịch 3 màn, từ sơ sanh, nạp nguyên phối đến xuất gia. Tài tử đóng hay, lột hết được tinh thần, nhất là vai Công Chúa Da Du:... Công chúa chạy vội lại rồi quỳ xuống ôm chặt chơn Thái Tử: ‘Thái Tử ôi! Thiếp vừa mê thấy chàng đi...’ Nàng ghen ngào! Ôi tiếng than của công chúa, cảm tưởng người nghe như nàng đang bị một vật gì đè nặng lên tim, dần lên phổi và nát cả can trường. Nhiều bạn rút mouchoir, và đó đây những tiếng sụt sịt...’*”

Sau vở “*Thoát ngục vàng*” có thêm hài kịch. Hai anh nông phu hăm hờ vác “*gàu tát nước*” ra đồng, gặp hai o² thôn nữ cũng vác gàu ra đồng tát nước... Làm hai anh thoát nhìn đã “*thất điên bát đảo*”...Ồ lạ quá. Mới trao đổi vài câu chi sơ sơ mà cảm thấy đã quen nhau nhiều kiếp... Một anh xướng một

¹ Ngũ Quảng: vùng đất có 5 địa danh xưa kia là Quảng Bình, Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Nam và Quảng Ngãi.

² O: tiếng Quảng, nghĩa là cô, cô gái.

anh họa liền, nghĩa là “thôi để mình lại đường kia, tát giùm hai chị, chút trở về tát ruộng mình cũng còn kịp chán”. Đưa ý kiến ra, hai o chấp thuận bằng một cái cười duyên đáng... Hai o bước xuống hồ hồ, thì hai anh đã xua tay: “Thôi hai chị để tui tui tát cho, tát một chút xíu rồi liền mà.” Ủa, tưởng vài sào ít ít, ai ngờ ruộng chị cò bay thẳng cánh thế kia, để chị tát một chút mà xong. Trời nắng quá, nóng như thiêu, anh mồ hôi ra hơn tắm, nhưng được cái thỉnh thoảng o nhìn xuống chúm chím cười, thế là anh lại hăng hái tát, tát không biết mỏi. Trời chiều thật sự, trâu rủ nhau về hết, o nhìn anh trong cái cười tình tứ rồi rẽ đi ngã khác. Hai anh chờ mới thấy mệt, họ lảo li đi, không ai nói với ai. Nhưng khi ngang qua ruộng nhà, thấy lúa vừa ngâm sữa mà đất khô ran nứt hết, hai anh hối ôi! Họ bảo nhau: “Thôi mai mình tránh đi ngã khác cho rồi, gặp mấy o ni chắc ruộng mình chết đứng.”

Hài kịch chỉ có thế. Nhưng tài tử đóng có thần lắm, làm khán giả khóc khi hồi chờ cười hết. Họ cười chảy nước mắt, cười phát ho...

Nhớ lại hai vở kịch trên: Cũng từ nơi địa điểm con người, mà anh nông phu vì không ngự trị được tham dục nên bị hai o thôn nữ lợi dụng làm trò cười cho thiên hạ. Thái Tử cũng cái tuổi thanh niên ấy, mà Ngài quyết loại trừ tận cùng thú tánh để vươn mình lên địa vị thánh nhơn.... Đây một nhà văn ngoại quốc đã viết một đoạn về Ngài: “Con người ấy không có một tấc đất, không có một chút địa vị, thế mà con người ấy đi thì từng loạt sóng người tràn theo sau, con người ấy ngồi thì từng rừng người quì ở trước, con người ấy nói ra lời gì thì vô số người chép thành kinh, đốt trầm lên để lạy...”

Chuyện kể “Hẹn cùng sống thác” nói về một anh học trò nghèo mải miết xem sách... vì ông chánh chủ khảo nghiêm khắc, nếu tự lực không vững thì khó lòng đậu. Rồi chàng miên man nghĩ, chao ôi nếu mình đậu, đậu Trạng Nguyên thì oai biết mấy... Những ý nghĩ vợ vẫn kéo đến ào ào, làm chàng chẳng xem được trang sách nào cả. Chợt nhớ lại thật tẻ, thiếu sinh đứng dậy vươn vai mỉm cười: *Chà bận quá.*

Vừa lúc nhìn ra cửa, thấy dáng người đẹp bước vào sân, tuy chưa gặp cũng không quen biết, nhưng vốn nhô sinh phong nhã nên vội ra tiếp khách. Chàng học trò nghèo thêm phần bối ngỡ khi giai nhon gọi đúng tên mình và nghe danh chàng *"là bậc hiền tài nên mới tìm đến..."* Nghe qua, học trò nghèo khoan khoái như mở cờ trong bụng, lại thêm đã lỡ tai khi nghe người ngọc rót *"thiếp đành bạo dạn đến đây định thưa với công tử một..."* Chàng lặng lòng chờ nghe nhưng khi mỹ nhon nói nửa chừng, thì bỗng đâu một tiếng ré lên, chàng hoảng hốt nhìn ra... thì ồ quái lạ, một đồng lù lù ngồi ngay trước cửa... Không biết trên trời rót xuống, hay dưới đất đục lên rằng chừ mà dễ sợ thế? Một con người, một con người thật sự. Nếu không có cái búi tóc rẽ tre lớn bằng củ hành tây bới ngược trên xoáy thượng, vàng luốt như râu bắp, thì chàng cũng không biết được là đàn bà. Áo xống rách như xơ mướp, *"người ta"* ngồi khoanh tay rể, không biết non hay tra, già hay trẻ, nhưng toàn thân người ta cũng đã cho chàng biết đây là một người hủi lác, vì sau lưng áo rách lòi ra một mảng da nổi vảy và lây lưa cả nước.. *"Người ta"* khóc ré lên giữa khi mỹ nhon nói nửa chừng, nhưng lúc thiếu sinh bước ra thì người ta lại ngồi làm thình một đồng y sì.

Học trò nghèo hết nhô nhã nổi, bực mình đưa tiền và gắt gỏng bảo người đàn bà đi khỏi sân, vì còn hăm hở muốn được nghe người đẹp thổ lộ tâm can. Chàng vào nhà đã nghe *"Thiếp đến đây là xin tiên sinh cho thiếp được..."* Người ngọc nói chưa dứt, thì người ta ngoài sân lại ré lên, lần này to hơn lần trước nhiều, làm át cả tiếng mỹ nhon. Giận tức cảnh hông, chàng giả đồ xây lưng vào nhà... Biết mỹ nhon không thấy, chàng bặm mắt trợn môi cúi vào tai họ: *"Tiền hỉ, cơm hỉ, ưng chi, ưng chi?"* Tiếng chàng tuy nhỏ, nhưng bao nhiêu cảm tức đều dồn lại và tuôn ra nên nghe rít lên dễ sợ. Thơ sinh nghèo quày quả vào nhà, thay đổi sắc mặt và điệu giọng, nóng lòng nghe người đẹp tỏ lòng. *"Thưa tiên sinh, đã hai lần câu chuyện bị đứt ngang, nay thiếp xin thành thật nhắc lại, nghĩa là thiếp đến*

đây với một mục đích xin...” Thì ngoài sân người ta lại ré lên... Sự bất quá tam, không thể nhẫn được nữa, thôi thì tam bành lục tặc tuôn ào như luồng gió lốc, chàng bước mạnh ra sân, đến xô mạnh người ta: *“Đồ yêu báo đời, ung chi, xin chi? Sao không nói? Khóc à? Khóc nì...”*

Chờ dừng đến *“người ta”* mới khóc kể: *“Chị ơi! Sao chị để họ đánh em mà chị ngồi thế kia?”* Chàng ngơ ngác nhìn vào, thì mỹ nhon khoan thai cầm quạt bước ra: *“Thưa tiên sinh, là em thiếp thật đấy. Thiếp là Phước đức Thiên nữ (tên) em thiếp là Tai họa nữ (tên). Hai chị em thiếp cùng một cha mẹ sanh ra và rất thương yêu nhau, thường nguyện ‘sống thác theo nhau’ như bóng với hình, nên chỗ nào thiếp đến thì em thiếp theo...”*

Thiếu sinh sững sờ ngao ngán khi nghe người đẹp kể niềm đầu đuôi. Những tưởng giai nhon muốn kết nghĩa trăm năm với mình mà sao có cô em xấu xí lấy quạt áo quẹt qua quẹt lại đến nỗi ma chê quỷ hờn, lại có tên Tai họa nữa. Suy nghĩ lung, chàng sợ nếu cưới được người đẹp, lại phải chăm sóc cô em vợ chung một mái nhà thì thà sống cô lẻ càng dễ chịu. Chàng cả quyết thôi, thôi, tôi xin tiểu thư đừng chàng đừng thiếp, đừng một đừng hai chi nữa, mời đi mời đi... Chủ đuổi ba cò một quạt, khách kéo nhau đi không kịp ngó lui. Chàng hăm hăm ngồi phịch xuống ghế: *Hừ, đồ yêu báo đời, chàng chàng thiếp thiếp...”*

Tác giả kết lại câu chuyện kể: *“Đây là một đoạn trong kinh ‘Đại bát Niết-bàn’, chính kim khẩu của đấng Chánh biến tri (Phật) thuyết ra, để ví dụ: Thiếu sinh là ‘người tu hành’, Phước đức Thiên nữ là ‘quả báo giàu sang’, còn Tai họa nữ là ‘già, bệnh, chết’, để chúng ta thấy người học đạo rất sợ cảnh phú quý. Vì sao? Vì phú quý cũng vẫn bị luân hồi, mà đã luân hồi thì phải chịu già, bệnh, chết.*

Truyện “Mua vui” gợi người đọc liên tưởng đến những tệ nạn xã hội, phơi bày thói hư tật xấu thế nhon qua các thú vui không lành mạnh, dẫn đến sự sa ngã, sa đọa tâm hồn, nhon

cách. Tác giả chỉ ra nguồn gốc của sự sa ngã, sa đọa là do "ác hữu" (bạn xấu), do tham dục, do tham, sân, si..., do ngạo mạn... như bức màn vô minh che đậy và quyến rũ, khởi phát cõi lòng bất chánh thành những hành động sai trái. Mua vui thật tế là chuốc khổ. Tác giả dẫn ta đi xem cảnh mua vui của bốn loại người.

"Vui là một bí quyết để sống. Quả thế, nếu sống mà không có một nguồn vui, thì cuộc đời buồn tẻ biết chừng nào. Nó sẽ nhốt trọn con người trong ngục tối đen đáng sợ. Cho nên người ta cần vui cũng như cá cần nước vậy... Bạn trông, đoàn người thứ nhất ra đi, hăng hái chưa? Phục sức hàng hoàng, điểm trang cẩn thận. Bà xách bóp, ông cầm cane, ríu rít bên nhau coi bộ tâm đầu ý hiệp quá. Chủ nhân đón tiếp niềm nở, sẵn có 4, 5 ông bà ngồi đợi. Gặp nhau mừng như cá gặp nước, chuyện như pháo nổ, nhấp chút nước chỉ sơ sơ rồi họ phân công ngay. Bà xếp bệ he bên bộ ngựa này, ông treo cẳng lại ở bàn bên kia... Họ nhập cuộc liền, thua một ván còn cười ha hả, thua hai ván mặt cũng còn tươi, thua ba, bốn ván: Người được chuyện nổ như bắp rang, kẻ thua mặt xù như pháo xép (lép). Thua luôn một hội mặt đỏ ngầu, thua tiếp hai hội mặt tái mét... Xin đổi chỗ nhưng bị bác ngay, họ nổi xung, họ xì, họ xà, hăm hăm đứng dậy lấy vạt áo quẹt qua quẹt lại... Tình thế mỗi lúc một gay cấn, hết cười hết nói, mặt nào mặt nấy, nhất tề chặm bặm.

Mất máu tất nhiên sanh tật, trên đường về, đoàn người mặt xanh, thất thểu đi dưới nắng vàng. Ông phờ phạc xách cane đi trước, bà xơ rơ lê guốc theo sau.

Ôi! mua vui chẳng thấy vui đâu! Tang thương dồn cả lên đầu hai ta...

Đoàn người thứ hai, nhì nữ ít, anh hùng nhiều, ra đi áo xống bảnh bao. Họ nện mạnh gót giày tỏ ra hiên ngang như một đội quân say chiến. Kéo tay nhau cùng vào quán rượu, chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác, rót đầy ly cạn, uống cạn ly đầy. Rượu vào lời ra... ma men chếnh choáng, nhiều đoạn ý kiến bất đồng. Chú kè nhẹ, anh cũng kè nhẹ, thiếu đường ném chai vào

mặt... Trên đường về, đoàn người mặt đỏ, khênh khặng dìu nhau ngang nhiên đi chính giữa đường, ô tô cũng chả sợ, tài xế có lộ mặt ra la, họ trợn mắt đỏ ngầu la lại “Ai biểu xe anh chạy bậy.” Có đàn con trẻ reo lên: “Bây ơi, ra coi! Hai anh dìu một bác, hai bác vác một ông, vui he.”

Ôi! Mua vui nhấm chút the the, ai hay có sự “trông tre giữa đường...”

Thứ ba, đoàn người mặt trắng. Đoàn này trượng phu ít, nhi nữ nhiều, họ sống say trong cuộc đời trác táng... Tuy sống trong xa hoa ồ ạt, mà đời họ lại tăm tối cô đơn... Hôm ấy, tôi được hân hạnh ngồi nghe một sư cô tiếp cô em gái... Cô em kể cho Sư Cô nghe câu chuyện cô Cẩm Nhung bị vợ cả ghen, tát át-xít vào mặt, bị mù cả hai mắt, mất cả tai, mũi. Và bà vợ cũng bị tổng giam vào ngục tối... Cẩm Nhung là một danh hoa xuất sắc trong trường vũ nữ, thế mà hôm ấy khi thấy người ta dắt cô vào trong phiên tòa, em nhìn không được. Chị thử tưởng tượng mặt cô không có mắt, tai, mũi, chỉ thấy từng lỗ hủng, còn da cô ta thì nhăn nhúm như... chị ơi, trông cô ta như một quái thai, rồi cô kết luận: Chúng sanh khổ quá chị hử! Sư cô thở dài: Em ơi! Nếu chúng sanh đừng tà hạnh thì đâu đến nỗi thế.

Ôi! Mua vui một phút cuồng điên, ôm bao uất hận huỳnh tuyền chưa tan.

Còn một đoàn thứ tư là hết... Xa xa họ đã tiến đến, trông họ thiếu não làm sao, áo xống xốc xịch, lưng còm vai rút... Họ đi thua thót rã rời lẻ tẻ... Họ vốn là những người trượng phu, song cũng chỉ vì một phen mua vui, cái vui ưa làm ông tiên nhỏ nhỏ, nhưng kết quả tạo thành cái hại rất to. Chính tôi được nghe họ than trong hồi hận: “Nhất thất cước thành thiên cổ lộ, hồi đầu tiện thị bách niên xuân...”

Ôi! Một phen lỗi bước sâu muôn thuở, ngoảnh lại thiếu quang tuổi ngập đầu.

Thêm chuyện bên lề. Ông kia có cậu quý tử coi như đành bó tay chấm com. Tú đở tường giàu trải nghiệm và trước bao

khuyên lơn, dạy dỗ của ông, quý tử hứa từ bỏ cho đẹp lòng gia phụ. Vài tháng trôi qua, đứa con mạnh dạn trả lời khi cha hỏi, con đã chừa được 50% các thói hư tật xấu. Chừa như thế nào? Dạ thưa cha, cờ bạc thì con bỏ được cờ, chỉ giữ bạc, rượu chè thì bỏ chè ôm lấy rượu, trai gái thì con úm gái, bỏ trai, còn hút xách thì con chỉ hút thôi. Cha coi con tiến bộ nhiều phải không? Ông cha ngao ngán ngồi chết lặng... Còn như mấy bọm rượu cờ này thì cũng đáng được vào thơ ca: “Sống ở dương gian đánh chén nhè, thác về âm phủ cấp kè kè, Diêm vương phán hỏi mang gì đó? - Be!”

Bây giờ tiếp lật vài trang sách nữa. Ngoài trời tuyết rơi lạnh âm sáu độ, vài hôm nữa thôi lại đến giao thừa mừng Tân Sửu. Trang sách vừa lật thêm kể chuyện “*Năm cọp nói chuyện cọp*”. Trâu chưa tới mà cọp đã vượt rào, thôi thì chuyện đã đọc, vậy cứ để cọp lên trang viết.

“Này chị Cẩm! Còn có 4 cái răng cửa không lo mà cắn hạt dưa đi, sang năm rụng hết không ai mem cho mô.” Tôi nhìn ra, chị Cẩm đầu trùm khăn mở gà, áo hàng mỹ-á lục, quần bô-lin mới tinh khôi thêm đôi guốc đỏ và cái nón lá trắng non, đang đi te rẹt thì nghe giục giọng đằng sau. Chị Cẩm nhìn lui rồi cười hề hề: “*Ủa chó của ngô mô mất hết? Rụng răng răng chừ mà không nghe mô rao rủa chị Cẩm?*” Rồi một o nữa vừa đi lạnh lại, nhìn tận mặt chị Cẩm: “*Chui cha, móm mà có duyên đáo để...*”

Pháp muội tôi nhìn ra khen: “*Chị Cẩm thật vô ngại đại bi, chó đầu năm đầu tháng mà mấy o chơi kiểu đó thật hết nói.*” Rồi như nhớ ra điều gì, sư cô tiếp: “*À, đại tỷ nhớ năm ngoái mình cũng ngồi thưởng xuân ở đây rồi khi nhìn ra thấy đàn trâu đứng ngoài cửa, đại tỷ nẩy tứ viết bài “Trâu lòng” đó, vậy năm nay đại tỷ định viết bài chi khai bút nà?*” Năm nay là năm cọp, giá như ngoài cổng cũng có một đàn cọp như đàn trâu năm ngoái thì mình cũng viết một bài “*cọp lòng*” cho vui... Cọp mà đứng một đàn ngoài cái hàng rào chè tàu ấy thì nhà văn đến nẩy lửa, chạy văng guốc. Thôi để tôi mừng tuổi

mấy điều một câu chuyện đời xưa. Chuyện cọp, mấy điều có ưa nghe không?

Ngày xưa, có một nhà sư sau lúc tham thiền bên bờ suối, nghe tiếng con nít khóc, lần theo thì phát hiện có một hài nhi bị bỏ rơi trên tảng đá. Bốn bề hiu quạnh không bóng người, nhà sư động lòng trắc ẩn ẵm bé về nuôi. Chú điều ngày một khôn lớn, nhất quyết theo thầy sống nơi am thanh cảnh vắng.

Đến một hôm, nhà sư cần xuống núi, ông điều theo hầu, Xuống núi một khoảng đường xa, ông điều quá đổi ngạc nhiên trước cảnh trí chốn phồn hoa nên thấy gì cũng thua cũng hỏi sư phụ. Nào là đường sá, chợ búa, nào là dinh thự, phủ quan, nào là người qua lại tấp nập, thật khác một trời một vực với cảnh chim kêu vượn hú trên núi rừng.

Rồi điều chưng hửng khi thấy... thấy cái gì lạ quá nên buột miệng hỏi. Sư phụ nhìn theo ngón tay trò chỉ bỗng hốt hoảng kêu: Chu choa ơi, cọp, cọp..." và lôi trò tẻ sang hướng khác. Trò theo thầy nhưng còn dăm đuối nhìn lại và thắc mắc, sao cọp trên núi mình vẫn vện và đuôi ở sau lưng, đi bằng bốn chun, còn cọp thành phố đi hai chun mà đuôi mọc trên đầu. (Tác giả chú thích: Một thiếu nữ mặc đồ cao bồi, thứ hàng rằn ri, tóc túm kiểu đuôi ngựa.)

Sư phụ giải thích, "cọp này là hổ vương, dữ hơn cọp núi, ăn thịt người, ăn luôn cả pháp thân huệ mạng". Trò không ừ hử gì ráo, uể oải lê chun theo sau thầy về núi. Rồi từ đêm đó, trò không chộp mắt và tâm tính xáo trộn khác thường. Nghe thầy tụng kinh, ông gắt "tu hoài, tụng hoài". Vác chổi ra sân, lại gắt "chổi gì mà nặng trĩu, lá rụng chi rụng hoài". Tới gốc đa điều càng gắt hung, nổi xung trở cán chổi đập túi bụi vào cây đa. Thấm mệt, điều thần thờ hướng nhìn về phố xá, mơ màng đến hổ vương... Ông điều ngày càng sức cùng lực kiệt, trở bệnh và nói năng hoảng loạn kiểu thần trí nát thần hồn.

Tối nay, thầy ngồi một bên rồi tỷ tê thầy hỏi: "Từ hôm thầy đưa con đi về đồng nội, thầy chỉ cho con tất cả phố phường, dinh thự, nhân vật, vậy tất cả các thứ con có ưa thứ gì không?" Đang nằm mê man, nghe tiếng thầy hỏi, trò thở dài: "Bạch sư

phụ, con yêu con cạp quá.” Thầy vô tư hỏi lại: “Con yêu cạp nào? Mấy con cạp đến đây con rần, con vện, con gấm v.v... con yêu con cạp nào?” Trò chán nản cái thái độ vô tư của thầy, ông thở dài: “Dạ không, con yêu cái con hổ vương ở dưới phố hôm nọ sư phụ ạ.” Thầy ngao ngán cho nghiệp chướng nặng nề của chúng sanh, nhưng vì từ bi tâm, thầy an ủi: “Thôi con gắng cơm nước cho mạnh, rồi thầy niệm chú kêu hổ vương lên với con.”

Trưa nay thầy thọ trai, trò đứng hầu xuất sanh,¹ rồi như thường lệ, trò hứng cái chén chút chút có nước và 7 hột cơm ra xuất sanh. “Nhữ đẳng hổ vương chúng. Ngã kim thí nhữ cúng: Thử thực biến thập phương. Nhứt thiết hổ vương cộng...” Vừa đọc xong bài chú thì cái chén trên tay rớt xuống và trò nằm lăn bất tỉnh như sự.

Thầy buồn bã ngồi xuống một bên: “Con ạ, thầy không trách con, mà chỉ thương hại cho cựu nghiệp của con. Con ơi, người tu hành nếu không dứt khoát đường sanh tử thì nhiều kiếp ân ái dở dang... Kiếp trước của con tuy có tu hành mà nọc ái ân không dứt thì trên đường giải thoát diệu vợi làm sao mong cầu cho được... Ngày trước tâm hồn con thanh tịnh thì con thấy cảnh trí thần tiên, trái lại khi tâm con vừa mới bợn chút nhiễm ô thì con tợ thấy cảnh trí trở thành địa ngục. Rồi vì tâm thần xáo trộn đến nỗi một câu thần chú của Phật con không thận trọng, con đã bị ái nhiễm ám ảnh nên gọi lộn hổ vương thì hổ vương đến liền... Con phải tận lực gạn lọc cho hết căn bã ô nhiễm, nhổ sạch gốc ái ân.”

Lời khuyên dạy của sư phụ đã thấm vào tâm trí của ông diệu nên từ đó ông dốc lòng tu niệm. Thấm thoát xuân về nơi thảo am bên núi rừng quanh vắng. Một sớm xuân, ông điệu vác chổi ra bên gốc đa, bây giờ đã là một đạo đồng, cất giọng ngâm nga:

¹ Xuất sanh: Khi đức Phật còn tại thế, các loài quỷ vương, la sát v.v... thọ giới bát sát nên không ăn các cầm thú nữa. Vì vậy đức Phật sắc cho hàng xuất gia khi ăn cơm, trước cúng Phật, sau bố thí các loài la sát để chúng khỏi bị đói khát mà chết, được sống. (Chú thích của tác giả.)

Bụi trần che lấp chân như,
 Quyết đem chổi tuệ quét trừ tập nhân,
 Lá ngã nhân duyên cần quét sạch,
 Cỏ ưu phiền nhỏ quách quãng xa...
 Rồi đây nguyện được như lời,
 Thuyền từ một chiếc thành thoi giữa dòng,
 Hỡi những ai còn trong bể khổ,
 Hãy nương thuyền tế độ mà qua,
 Bến mê vượt khỏi ái hà,
 Lên bờ giải thoát mới là an vui...

Chuyện đời xưa đến đây là hết, nhưng chuyện đạo chuyện đời vẫn vô thường biến hiện khôn lường trong vòng sinh tử luân hồi. Ái biệt ly vẫn lại là đau khổ qua chuyện "Nhớ Người Năm Trước".

Sau bốn năm mặn nồng hương lửa, anh A sanh tật y như ca dao từng truyền miệng: "Gió đưa bụi chuối sau hè, anh mê vợ bé bỏ bè con thơ..." Mà anh A này lại thú thiệt, từng ở Pháp về. Cô vợ ghen quá phát điên... cho đến một ngày có sư cô cùng thân mẫu ghé thăm. Lúc mê lúc tỉnh, cô vợ tâm sự với sư cô và qua bao luận đàm giải thích, lời của sư cô vẫn như nước chảy qua cầu. Ái dục, ma tâm, dằng dai phiền não thân tâm cô vợ.

Vừa tới cổng ngoài, tôi đã nghe văng vẳng tiếng chị ta ngâm nga:

Anh ơi!
 Ngoài nội uyên kia nguyện chấp cánh,
 Trên yên yển nọ chẳng lia đôi,
 Tung mây kết bạn ngang trời,
 Nghĩ chim riu rít thương người lẻ loi.

(Giọt lệ thu)

Trong căn phòng rộng, chị áo xống xệch xạc, thân hình tiêu tụy, tóc rối bời, tay cầm một thanh tre dài, chị đứng trong cửa sổ nhìn ra... "Con ơi! Cha con bạc nghĩa vô nghi, Bỏ

con bỏ vợ mà đi theo... ngheo... ngheo... ngheo..." Nhưng ngay khi thoát thấy mẹ tôi, chị để thanh tre xuống bàn... *"Bẩm thím..."* rồi chị nhìn tôi chăm chăm... *"Cô sư nghe con đau... Cô đến thăm con đó..."* Chị nhìn sững tôi với đôi mắt thất thần, bỗng chị cười ha ha... *"Cô sư có thần thông thì tôi nhờ... cô sư vận thần thông lên hỏi giùm ông trời cho tôi một chút... Ngày trước anh mới ở Pháp về, gặp tôi, anh nói với tôi: 'Em ơi! Trời sanh anh, may mà trời lại sanh em, nếu như trời chỉ sanh anh mà không sanh em, thì anh thề trọn đời không lập gia đình, vì anh thấy trong vũ trụ này chỉ có một mình em, thiệt anh cảm ơn trời hết sức...' Cô sư ơi! Tại sao trời sanh anh, trời sanh tôi, rồi cách 4 năm sau, trời lại sanh cô hai làm chi? Để anh bỏ tôi, bỏ mẹ con tôi bơ vơ hờ trời..."* Nói xong, chị bứt tóc, đấm ngực, kêu trời rầm lên, chị hét, tôi tưởng e cổ đến rách, ngực đến rạn... Tôi cũng rung rung nước mắt... Qua cơn điên ấy, chị lại nhìn tôi chăm chăm. Bỗng chị cười rề... *"À, sư mà cũng khóc, Phật mà cũng khóc ha?"* Rồi chị cũng cứ một câu: *"Anh ơi! Trời sanh anh, trời sanh em, ha ha, trời lại sanh thêm cô hai làm chi mà khổ thế trời?"*

Sư cô dịu giọng ân cần giải thích, cha mẹ anh A sanh anh, ba mẹ chị hai sanh chị, anh chị sanh các cháu chớ có trời nào sanh ai đâu? Anh nói với chị như vậy là anh nói khùng điên, nói giả dối không chánh ngữ để mê hoặc chị, dụ dỗ chị. Tôi còn nghe có người nói anh thường so sánh chị đẹp như Lý Lệ Hoa (minh tinh điện ảnh thời đó). Lẽ nào chị lại cả tin lời gạt gẫm điên khùng của anh A mà tự hại thân mình và lụy cả hai con cùng gia đình chị... *"Than ôi! Chúng sanh đang say trong rượu tình, điên trong biển hận, thì còn biết nghe gì? Và nói chi với họ được nữa?... Song biết đâu khi anh tôi đang thủ thủ với cô hai chuyện trời sanh anh, trời sanh em, thì ông trời lại chẳng đương dự bị thai nghén để rồi ít năm sau khi giông tố ầm ầm, dùng một cái ông sanh thêm một cô ba nữa để làm khổ lúm úm với nhau cả chùm... Muốn vậy, con người cần phải bớt dục vọng, chỉ bớt dục vọng thôi, cũng đủ lắm rồi. Vì bớt dục vọng là bớt đi những gì xấu xa bỉ ổi của tâm niệm, lời nói và*

hành động vậy: “Ôi dục vọng thật là nguy hại, dục vọng làm cho con người mất hết lương tri, quên hết bốn phận...”

Truyện “Thăm một người nghèo” kể lại chuyến viếng thăm một người thân không có tài sản gì ráo trơn, con cái cũng nghèo mạt rệp. Tựa bài như vậy, nhưng nói vậy mà không phải vậy. Thật sự, người thân được thăm thú nghèo thiết, nhưng nghèo cách khác. Với bút pháp tả chân dí dỏm thông qua những hình ảnh sinh hoạt sống động, độc giả lần tìm theo và phẳng đến ngọn ngành đầu dây mối nhợ cảnh nghèo xác nghèo xơ của người thân trong câu chuyện có thể hình dung ra sự thật về lối sống, cách sống của nhân vật trong không gian cũng như thời gian.

Chúng tôi sang hai chuyến ô-tô buýt, tôi vẫy một chiếc tắc-xi, bạn tôi thất kinh. “Đại tỷ có nhớ số nhà, tên đường cẩn thận không? Tắc-xi ở đây nhảy như lên đồng, một chốc là trăm bạc ngay...” Nhưng xe đã rẽ qua một quốc lộ lớn rồi dừng hẳn trước tòa lầu đồ sộ. Tôi mở cửa xe, bạn tôi ngạc nhiên, hỏi nhỏ: “Sao lại xuống đây?” “Đây là nhà bà di tôi.” Bạn tôi tỏ ý không bằng lòng: “Thà mình đến thăm cái bà bạn nghèo nào khi nãy đại tỷ nói.” “Nhưng tình cờ gặp được nhà thì mình ghé vào cho tiện, chốc nữa khỏi mất công tìm tốn tiền xe.” Nghe tốn tiền xe, bạn tôi dịu liền. Chúng tôi xuống đường vừa vào cửa thì một ông Chà với cái khăn lông to trên đầu, ở đâu lù lù đi ra nhìn chúng tôi, mặt ông đầy sát khí, ông hất hàm: “Đi đâu?” Nghe hỏi thình lình chúng tôi dừng lại. - Tôi vào thăm bà cụ. - Danh thiếp đâu? Tôi chưng hửng, tưởng vô dễ dàng chứ biết đâu phải có danh thiếp, mà chúng tôi thì làm gì có danh thiếp, danh chàng? Làm quá hơn vô phủ Tổng Thống. Nhưng không lẽ đi ra, tôi lạnh ý, viết tên mình vào mảnh giấy: “Ông thừa bà cụ có tôi vào thăm.” Ông Chà cầm giấy đi một lúc thì một chị đàn bà trong đi ra với một bầy bergier, xa xa oang oang một đàn ngỗng. Chị nhìn chúng tôi với vẻ mặt lạnh lùng, tôi biết nơi đây chắc chưa khi nào gặp những nhân vật như chúng tôi.

Chị đưa chúng tôi vào phòng khách rồi lên thưa bà cụ. Đây là một phòng khách bày biện hỗn hợp đủ cả Tây, Tàu và Việt

Nam: 2 cái tủ sắt to như hai cụ đàn ông, để hai bên cái tủ chè khảm xa cừ hai cặp ngà voi lớn bằng ống máng có bịt vàng, bày trên hai tủ sắt, rồi rất nhiều thứ đĩa xua treo khắp tường, trên trần những tán pha lê kiểu Lu-y cách-to (Louis XIV) Lu-y xe (Louis XVI) và hoành phi, câu đối, quạt lông, phủ phất, lỗ bộ v.v... Có mấy anh mọi đen thui thui đứng trên những con rắn khổng lồ mở mắt trợn trợn nhìn chúng tôi. Tôi nhìn tất cả đồ vật, thứ gì cũng có vẻ kỳ quan mà đồ vật nhìn chúng tôi cũng không kém vẻ kỳ quan.

Nghe tiếng dép lệt xệt trên lầu bước xuống, tôi chắc bà cụ, thì bà cụ thật... Tôi theo lễ gia đình đứng dậy bắm bà đi. Bà neho mắt, đi gần lại: “A, cháu vô răng chứ đó.” Rồi xây lại nhìn bạn tôi, bà xòe tay, “mời, mời đi vài ngò!” Tôi bạc mặt, đi vội lại ghé vào tai bà: “Dạ chứ không có cái danh từ ‘Dì Vài’ nữa, đây là sư cô...” May mà bà cụ cũng lanh: “Thế à, thôi tôi xin lỗi cô sư, à sư cô... Ngày xưa bà nội tôi cũng mộ đạo Phật lắm, có nuôi một dì vài để tụng kinh hôm kinh mai trong nhà, lúc nào ăn dì cũng cúng cho quạ (xuất sanh) nên chúng tôi thường gọi là ‘dì vài quạ’.” Rồi bắt quạ, bà cụ hỏi chuyện nhà: “Sao? Mạ cháu có mạnh không? Lúc này làm chi? Khá không?” – “Dạ, mạ cháu lúc này nhờ Phật mạnh khỏe lắm, còn làm ăn thì khá hưng, một ngày mạ cháu kiếm được trên năm, sáu nghìn, ạ.” Bà cụ nhìn trân tôi: “Sao, cháu nói kiếm được mấy?” “Dạ, đồ đồng thì chừng 5, 6 nghìn, còn siêng ra thì hơn ạ.” Không chịu tin, bà cụ hỏi lại: “Cháu nói một ngày hay một tháng?” “Dạ, một ngày chứ, ngày nào cũng có biên sổ hẳn hoi.” Bà cụ chìa tay ra tính: “Coi thử, một ngày 6 nghìn, thôi thì cho 5 nghìn đi, một ngày 5 nghìn, 10 ngày 50 nghìn, 30 ngày 150 nghìn, 150 nghìn một tháng. Chui cha, làm ông tướng chi mà được nhiều dữ vậy.” Tôi cười: “Dạ, nhờ Phật, nói không được.” “Thế thì sướng quá, giàu to rồi. Cháu tính mấy cậu đây đậu kỹ sư hạng nhất cả mà lương tháng cũng chỉ trên dưới đôi ba chục nghìn là cùng, thế mà tiền này tiền nọ trăm hào vạn tượng chi cũng vô đó hết. Cậu Ba mới mua thêm mấy chục chiếc cam nhông cho chạy thêm để lấy tiền xài mà rồi cũng chẳng ăn thua chi hết...” Rồi bà cụ bỏ

nhỏ: “Rúa mạ cháu làm chi mà khá dữ vậy, coi bộ có hai mẹ con ăn răng cho hết.” “Dạ, mạ cháu làm thì bà để dành, chớ cháu có dám tơ hào của mạ cháu mô, mạ con ai làm nấy tiêu.” “Chui cha! Trên 70 tuổi rồi, làm mà không cho con ăn, còn để dành nước gì, để dành đem xuống âm phủ à? Nói mạ ăn tiêu cho sướng, không hết, đem vô bà vay đi, và về cho bà làm với.” “Dạ nếu bà dì ưa làm như mạ cháu thì cũng dễ, cháu thấy theo cái nghề đó thì cũng không khó chi, như bà dì mà làm thì cháu chắc một ngày cũng kiếm được vài nghìn ạ! Đấy làm phong lưu thư thả đó, nhưng cháu sợ bà dì không ưng...” Thấy chị xẩm đang chòm hum lau từng viên carreau tôi khen: “Chà thứ đã lột nền này đẹp quá, láng bóng soi mặt được.” Bà cụ tiếp liền: “Chao ôi, có phải tự nhiên mà láng vậy a cháu. Một chị xẩm thàng trên một nghìn, ăn rồi chỉ lo nội một việc lau nền nhà mới được như vậy đó.” Bà cụ làm luôn một dây. “Chao ôi, ở đây nhất nhất chi cũng tiền cả, cháu coi vườn hoa cây kiểng mỗi việc là phải một người...” Nhìn ra sân thấy mấy lồng chim đẹp, tôi khen: “Chà chim đẹp quá...” Bà cụ thở dài thườn thượt: “Ồi đồ yêu nó mà hót quý chi, cháu tính một ngày 10 cái lòng đỏ trứng gà, nuôi riêng một người săn sóc chùi dọn, thế mà ăn rồi chỉ được cái chưởi nhau chứ hót quái gì đâu. Cũng tự cái tội này (bà nhìn chị xẩm) gây nhau chưởi nhau rồi nó bắt chước đó.”

“Thế có khi nào bà dì đi chùa không? Bà dì có niệm Phật không?” “Ồi có rảnh đâu cháu, bỏ đi thì hỏng hết công việc, không có con mắt mình ngó vô là không xong, với lại cứ nay cậu này đau, mai dì kia sinh, mợ nọ ốm, rồi mấy đứa cháu thay phiên nhau đau hoài, bà hết chạy chỗ này đến chỗ kia, vừa hết ngày chứ có rảnh đâu mà chùa chiền, còn niệm Phật thì mình đương ăn cá ăn thịt miếng mồm tanh tao sợ niệm thêm mang tội, thôi tu tâm cũng được, cháu tính mình ăn hiền ở lành là tu rồi, đi chùa cũng từng nấy chuyện.” “Dạ thế thì sao bà dì làm cái nghề như mạ cháu được?... Bà dì lúc này xơi cơm có được không? Mà coi bộ không bằng năm kia cháu gặp ở Huế?” “Ồ, có ăn uống chi được cháu. Mấy cậu mấy dì tội nghiệp họ cũng có hiếu lắm, chủ nhật mô họ cũng về, rồi chim quay, gà hầm

đem về... Dọn ra thì họ ăn uống với nhau, họ nói xi lô xi la,... họ xào xào một chập rồi vợ mô chồng nấy dắt nhau đi tuốt..."
 "Dạ, như mấy dì mấy cậu là vui với sự nghiệp công danh... là chuyện tranh hùng tranh bá, còn vui với tuổi già như bà với mạ cháu là vui với câu kinh tiếng kệ, niệm Phật, niệm Thánh (Bồ Tát) hoặc vui với cảnh chùa chiền..."

Như nhớ ra, bà hỏi nhỏ: "Này rứa bà hỏi thiệt, như mạ cháu làm chi mà một ngày được năm sáu nghìn?" Tôi cười: "Năm sáu nghìn danh hiệu Phật, chớ có phải là 5, 6 nghìn đồng đâu? Còn biên sổ là ghi vào sổ công cứ ấy mà... Vì vậy cái vui của tuổi già là nhớ Phật, tưởng Phật, niệm Phật. Vì sao? Vì Phật luôn luôn ở bên mình, năm canh sáu khắc lúc vui lúc buồn, bao giờ kêu Phật là có Phật ngay. 'Trừ Phật vô năng ủy ngã tâm', chỉ có Phật là nguồn an ủi vô biên lúc tuổi già, khi hoạn nạn... Đã vậy còn khi bệnh khi chết nữa chứ, sanh lão bệnh tử có ai thoát khỏi?... Nhà lâu, ô tô, nền ca-rô, chim bạch yến có giúp gì cho cái bệnh cái chết cái nghiệp của mình được? Nhờ hiểu vậy nên mạ cháu lúc này siêng niệm Phật lắm. Và nhờ biết Phật, tin Phật, niệm Phật nên lúc này mạ cháu ít than phiền, không trách móc, bớt giận hờn, tinh thần thanh thoi sung sướng... Lại niệm Phật để hồi hướng về Tịnh độ, về Cực lạc. Cực lạc là một thế giới vô cùng sung sướng không già, không bệnh, không chết, không sanh, không bị khổ, thấy khổ và nghe khổ. "Tuồng y y chí, tuồng thực thực lai", ca-rô bèn Cực lạc toàn bằng vàng bằng ngọc không đợi lau mà vẫn sáng sạch, vườn hoa cây kiểng không đợi vun xới mà vẫn tốt tươi, các loài chim còn đẹp gấp vạn lần bạch yến, không cần ăn lòng đỏ trứng gà mà vẫn hót tiếng dịu dàng thánh thót. Chim lại biết niệm Phật và khuyên người niệm Phật..."

Vui biết mấy khi lên đến phòng bỗng bà cụ hỏi: "Cháu coi phòng này thờ Phật được không?... Nếu cháu coi thờ Phật được thì bà dọn ra phòng xép phía sau... Bà thờ Phật rồi, cháu thua mạ cháu vô ở chơi với bà một tháng nghe..."

Bước lên xe, tôi bảo bác tài đường về chùa. Bạn tôi ngạc nhiên: "Thế đại tỷ không đến thăm cái bà nghèo nào đó nữa à?" Tôi cười: "Thì còn ai nghèo hơn bà cụ này nữa? Nghèo đến đôi

không có một tiếng niệm Phật, không biết một nhà sư, không có một hình ảnh từ bi của đấng Chí Tôn, ba ngôi quý báu (Phật-Pháp-Tăng) nhất của đời thì bà không có được một, nên tuy ở nhà lâu ô-tô mà động hỏi đến là than thở, kêu ca khổ sở v.v... Nghèo như vậy là hết chỗ nói rồi, còn ai nghèo hơn nữa?"
"Chào, đại tỷ thiệt 'thiên biến vạn hóa' em chịu đũa, ớn thay em xách cả bị gạo đi, có phải "ớt nhột" không?"

Những ngôn từ như "răng, rứa, chừ, mô, lúm đúm, o, điệu, ớt nhột, xi lô xi la, lý sự quạt mo.... Ủa chớ cửa ngõ mô mất hết. Rụng răng rặng chừ mà không nghe mõ rao chi hết, nhìn trọ trọ..." đặt vào ngữ văn, ngữ cảnh chuyện kể đưa người đọc về chiếc nôi miền Trung, từng âm thanh, giọng nói đặc thù. Người viết nhớ đến một nhận xét nồng ấm tình tự quê hương của Thầy Bảo Lạc (bào huynh của thầy Phương Trượng Thích Như Điển) trong tác phẩm "Vua là Phật, Phật là Vua". Và, điều làm chúng tôi thấy vui, thấy nhớ quê nhà qua những đặc ngữ Quảng Nam khi Thầy Bảo Lạc viết: "Nơi trang 4 anh có nhắc lời các cụ xưa ở quê mình qua câu 'đáng đồng tiền bát gạo' làm cho tôi liên tưởng thêm từ "quê rết (rết)" mà tôi còn khịa thành 'quê một cục' nghe mới đã lỗ nhĩ." (Vua là Phật, Phật là Vua, tr.358).

Điểm qua vài chuyện của tác giả Thích Nữ Thể Quán, có nhơn vật quay cuồng trong vòng khổn khổ, không vươn mình ra được côi mê muội, có người tỉnh thức tìm thấy chơn tướng, hạnh phúc an lạc thân tâm khi thoát được bến mê tìm ra bờ giác... có người vượt hẳn ra khỏi luân hồi sanh tử chứng ngộ Niết Bàn... Họ đều là Con Người nhưng mỗi cá nhơn đều có tự do chọn lựa và tự tạo nghiệp, gây nhân quả và lãnh chịu nghiệp báo. Tác giả là một Ni Sư, dẫn ra trăm điều vạn sự của cá nhơn đều có căn gốc từ Tứ Diệu Đế: Khổ, nguyên nhơn của Khổ, biết tìm cách tận trừ, diệt gốc Khổ và con đường rớt rảo là chứng đắc Niết Bàn. Tác giả dành một phần luận giải "Những Người Giải Thoát", nương theo Giáo Lý của Phật giáo để chuyển hóa khổ đau. Lời văn, ý tứ nôm na giản dị, người đọc như cảm được sự gần gũi thân tình và dễ dàng thấu triệt được từng vấn đề tác giả nêu ra.

Trước đây, lúc thuận duyên, tôi cũng để tâm xem qua vài kinh điển Phật giáo, nhưng thú thật càng chú tâm dò tìm câu chữ, càng nhận ra cách thấy, biết của mình thật quá nông cạn, nếu không nói là như người mù xem voi. Ngay những bản kinh gốc vừa ngó qua cũng đã là khó khăn, nào là viết bằng Hán ngữ, rồi Phạn ngữ: Sanskrit, Pali, lướt thử một vài bản dịch ra tiếng Việt, dù đọc được nhưng nghĩa lý thâm áo, phần nhiều chỉ để giải thích nội dung một câu, một ý, đã được giảng luận qua nhiều “công án”. Từ đó, tôi nhận ra là đầu tiên phải bước vào ngưỡng cửa Nhập môn Phật giáo, từ thật dễ rồi mới tịnh tiến. Nếu không thì thật khó mà hiểu và vận dụng được lời dạy của Phật.

Chẳng hạn như có lần tôi cố mò mẫm đọc quyển “*Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông*”.¹ Quyển kinh dày 1.152 trang, nặng trên dưới 1 kg, tôi chuyên cần mấy lượt xem đi xem lại và gắng công tìm hiểu, nhưng thiệt tình tới giờ cũng chỉ “*tri kiến bất tường*”. Đó là chỉ mới đọc ngót nghét hai trang trong tổng số 1152 trang! Đó cũng là lý do tôi dành nhiều thời gian cho quyển “*Tiếng than của người vợ trẻ*” mà ngay cả đôi dòng tiểu sử tác giả cũng không thấy trong ấn phẩm, vì nội dung phù hợp với trình độ nhận thức cũng như có tánh khả thi đối với tôi, dù cũng biết rằng “*tri nan, hành dữ thậm nan*”...

*Đọc sách cuối năm, trang từng trang, chữ từng chữ, chiêm
nghiệm quả nhân cầu chuyển hóa,*

*Thượng nguơn độc tọa, cảnh đối tâm, tâm đối cảnh, trau dồi
niệm quán diệt lục căn.*

26.02.2021

Rằm tháng giêng Tân Sửu

Nguyễn Song Anh

¹ Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông, trọn bộ, dịch giả Thubten Osall Lama-Nhân Tế Thiền Sư, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tây Tạng Tự – Bình Dương, Nhà xuất bản Tôn Giáo Hà Nội, PL.2546-2002.

Tham khảo:

- Tiếng Than Của Người Vợ Trẻ, Thích Nữ Thể Quán, Trung tâm văn hóa Việt Nam tại Tây Đức xuất bản, Phật lịch 2530 - 1986.
- Thiền Tào Động Nhật Bản, Amazu Ryuushin, Việt dịch: Thích Như Điển.
- Luận Về Con Đường Giải Thoát, Thích Như Điển dịch.
- Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Dương Quảng Hàm, hiệu đính theo chương trình Trung học, Bộ Giáo dục, Trung Tâm Học Liệu xuất bản, 1968.

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Tên thật: Nguyễn Công Khai
- Sinh tại Gia Định, nguyên quán Quảng Nam
- Dạy học, làm thơ
- Hội viên Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (Trung Tâm VB Âu Châu)

Tác phẩm đã xuất bản:

- Góc trời quê hương, thơ (Sài Gòn, 1968), - Tình thơ quê ngoại, thơ (Sài Gòn, 1975), Ngược gió đông đưa (Im Gegenwind schweben), thơ song ngữ Việt-Đức (Viên Giác, Hannover/Đức, 2003), Kỷ niệm, thơ (Đức Quốc, 2004)

Bài đăng trên các báo: Viên Giác, Sinh Hoạt Cộng Đồng (Đức), Văn Hóa (France Viet Nam culture - Pháp), Pháp Âm (Na Uy), Thời Luận (Mỹ), Việt Luận (Úc).

Bài đăng trong các sách chủ đề: Một phần tư thế kỷ thi ca hải ngoại (1975-2000), q.2, Văn Hóa Pháp Việt, Paris 2003., 30 năm niếm đau còn đó 1975 - 2005 (VHPV, Paris 2004), Tình lính duyên thơ (VHPV, Paris 2008), Phi Vân, Nỗi buồn hoài niệm - Ăn cơm mới nói chuyện cũ (Hương Cau xb, Paris 2009), Hiếu Đệ Lão Ngoan Đồng - Hoài niệm (Hương Cau, Paris 2010), Die Mauern des Schweigens Überwinden (Anthologie verfolgter des autorinnen und autoren, Erhard Locker, Wien 2009).



Chờ nhau
trong cõi vô thường
soi tâm từ hiện
một vùng
trăng xưa

Thái Tử Hạp



Trang thơ

THÁI TÚ HẠP

Thanh Tịnh Khúc



mai ta về giữa non cao
xé mây làm áo lụa đào cho em
nghịch từ mây thuở trần duyên
nắng thanh xuân đậu ngoài hiên ta-bà
đưa nhau dạo giữa ngân hà
bỏ nhân gian lại chốn tà huy sông
mai sau tình vỡ hư không
có nghe tiếng hót tiền thân chim ngàn
từ trong thiên cổ tri âm
tiễn nhau xuống núi cừu mang kiếp sầu
mai về khép cánh biển dâu
giở trang vô tự trắng nhòa sắc không
chờ nhau trong cõi vô thường
soi tâm tư hiện một vùng trăng xưa.



Mê Hoặc Trầm Hương

Chiều thơ mộng phố em qua
Vùng trắng trên tóc quỳnh hoa chỗ nằm
Thời gian hư ảo phù vân
Chân Nguyên vẫn nhớ trăm năm môi cười
Tình ta nhất quán chưa nguôi
Dù xa cố quận một đời viễn phương
Rừng xưa mê hoặc trầm hương
Cỏ hoa Sơn Tự suối nguồn thanh thơi
Ta về hát giữa lệ rơi
Đại Hồng Chung điểm giữa trời thu không
Dặm nghìn biệt cõi phương đông
Áo thu biết có bụi hồng phôi pha
Trong hồn liễu nhớ mưa sa?
Mùa đi vàng vố cội hoa nhân tình
Cho dù lỡ kiếp ba sinh
Trong ta nguyên thủy trắng xanh cuối ngàn
Mai về thấp lửa chân tâm
Hỏi em giữ mộng hoa vàng thiên thu?

Giọt Sương Uyên Áo

Ngày xưa theo Mẹ đến chùa
Nghe câu Bát Nhã gió đưa theo chuông
Nhắn nơ con bướm ven đường
Con ong đuổi bắt mùi hương Ưu Đàm
Em tung tăng áo màu lam
Ta ngơ ngẩn với tiếng đàn ca vui
Bao năm mê mẩn nụ cười
Đời muôn phương vẫn ngậm ngùi nhớ quê
Thời gian thoáng chốc cơn mê
Sắc không hư ảo nẻo về Chân Như
Chùa xưa bóng Mẹ tuyết mù
Nghe kinh Bát Nhã đường tu sáng ngời
Cho dù tâm động biển khơi
Giọt sương uyên áo bên trời có nhau.

Cõi Tình Riêng Ta

Từng bước cỏ hoang đồi vắng
chim khuya rót hạt trắng gầy
Trà thiền đậm tình sông núi
nụ cười như hoa tuyết bay

Nhớ xưa ta đời phiêu lãng
quỳnh hoa tiền kiếp em về
cùng nhau uống trăng bên suối
càn khôn thoáng chỉ con mê

Một lần nhốt mây hạnh ngộ
một đời Tâm động ngàn phương
có em bên Trời Viễn Xứ
trần năm vàng đá yêu thương

Bao nhiêu Tầng Kinh Mật Ngữ
bao nhiêu dị sử kỳ hương
ta đi từ không đến có
cuộc đời hư huyễn Như Sương

Ta vì em hẹn mấy kiếp
con đường Hạnh Đạo an nhiên
Vầng Trăng từ tâm Chánh Niệm
Soi tình ta Cõi Chân Huyền.

Gió Thổi Tri Âm Ngàn Phương Biệt

*Viễn xứ trắng khuya thao thức mãi
Chung trà tâm động nhớ nhung quê
Bạn cũ như mây trời phiêu bạt
Mấy thuở nào yên chốn trở về!*

*Từ đạo quê nhà giông bão tới
Cửa Không kinh lặng bóng Chiên Đàn
Tháp cao im vắng hồi chuông đổ
Dòng sông sương lạnh vẫn khăn tang*

*Còn ai thăm hỏi người thiên cổ
Cỏ hoang trên mái phố âm dương
Mênh mông mưa nắng trời hư huyền
Muôn dặm lòng ta chỉ cố hương*

*Chinh chiến xa rồi quê quán cũ
Nhưng hồn chưa lảng nỗi niềm đau
Tiếng hát nghẹn ngào như tiếng khóc
Mấy bờ sông rụng trắng hoa cau*

*Bạc tóc ta về than củi đốt
Phổ thương chia nửa mảnh trăng gầy
Sỏi đá bên thềm hoang phế thức
Tiền sử mê cuồng vết chim bay*

*Gió thổi tri âm ngàn phương biệt
Nhân gian đâu hiểu chuyện thương đau
Tâm bút u hoài lên núi viết
Nghìn trang huyết lệ thầu mai sau*

Cuộc thể phơi bày gươm giáo dựng
Người về kể lại, sử lưu vong
Khổ thân cơm áo đời u uẩn
Tình nghĩa như bè giạt trôi sông

Tiếng dế năm canh sầu da diết
Như thở than hoài chuyện nước non
Ẩn cư. Thế tục không màng đến
Biển dâu vọng ngã có như không

Trời đất thẳng trâm, ai thấu triệt
Kiếp người gió thoảng nắng qua hiên
Mái ấm đoàn viên linh hiển thấp
Tình thương hóa giải nghiệp oan khiên

Tám vạn pháp môn lưu hậu thế
Biển sóng muôn đời. Tâm tịnh an
Nụ cười. Sen nở trên băng tuyết
Mùa xuân thế kỷ đã sang trang

Quê cũ hân hoan hôn thức giả
Cùng nhau cấy ngọn lúa Chân Nguyên
Giọt nước cành dương chìm tắm mát
Trần gian vi diệu ngát hương thiền.

Quảng Đà Gọi Tên Cho Đỡ Nhớ

chiều tha hương bồi hồi tưởng nhớ
quê hương tôi Đà Nẵng - Hội An
nắng Duy Xuyên lụa vàng ngô trúc
lối em về hoa cúc băng khuâng

sưởi Quế Tiên mơ màng cánh hạc
trăng Đại Bình ngơ ngác bóng nai
ta một thuở về thăm Trung Phước
ngắm mây trời hiu hắt thu phai

nắng gọi về Túy Loan hò hẹn
đường hoa bay Ái Nghĩa xuân thì
em có nhớ chim ngàn phiêu lãng
đỉnh Sơn Chà thương quá Trà Mi

Ngũ Hành Sơn thiên thu trầm mặc
tiếng Sông Hàn thao thức chờ mong
chuông Phước Kiến khua chiều tĩnh lặng
Mẹ tôi sâu trong mái phố rêu phong

những trang sử kiêu hùng oanh liệt
lửa tiền nhân hào khí cứu mang
giữa càn khôn rạn ngời đất khổ
chuyện thăng trầm dâu biển thế gian

mang kiếp đời lưu vong viễn mộng
chợt nhớ về xứ Quảng dấu yêu
bến Sông Thu mỗi mòn Giao Thủy
nghĩa Đá Dừng - Hòn Kẽm chặt chiu!

Đà Nẵng ơi! bên trời lưu luyến
ta sẽ về. Phong kín ngựa hoang
thấp nền soi những dòng cổ ngữ
tìm vàng trắng mười sáu Hội An

trời mệnh mông. Lòng ta hữu hạn
sắt son này chung thủy Quê Hương!
ta có em. Núi Sông từ ái
như mặt trời cây trái yêu thương.

Thái Tú Hạp

Giới thiệu sơ lược về tác giả

THÁI TÚ HẠP



- Sinh tháng 4 năm 1940 tại Hội An, tỉnh Quảng Nam.
- Từ năm 1956 đến 1975 liên tục đăng thơ, văn trên các tạp chí Văn Học Nghệ Thuật ở Sài Gòn.
- Trước 1975 Sĩ Quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa
- Sau 1975 - Đi Tù - Vượt Biển.
- Định cư tại Los Angeles California Hoa Kỳ cuối năm 1980.

- Làm nhà in, mở quán Doanh Doanh.

Cùng với Ái Cẩm chủ trương:

- * Tuần Báo Saigon Times năm 1987
- * Nhà xuất bản Sông Thu năm 1988
- * Niên Giám Thương Mại Saigon Yellow Pages năm 1992
- * Đặc San Quảng Đà ấn hành mỗi năm kể từ năm 1995 đến nay

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

- * Tuyển Tập Sông Thu (1962 cùng với Thành Tôn và Hoàng Quy)
- * Thềm Vê (thơ 1970)
- * Chim Quyên Lạc Ngàn (thơ 1982)
- * Thơ Văn Việt Nam Hải Ngoại (tuyển tập 1985)
- * Miền Yêu Dấu Phương Đông (thơ 1987)
- * Thơ Văn Phật Giáo (tuyển tập 1993)
- * Hạt Bụi Nào Bay Qua (thơ 1995)
- * Giữa Trời Hoa Bay (tùy bút 2000)
- * CD SÔNG NHỚ MỘT VẰNG TRẮNG
- * CD MIỀN YÊU DẤU PHƯƠNG ĐÔNG

(Phỏng theo: <http://saigontimesusa.com/bai/aicam/tieusu.shtml>)





Song Thư TTH

Vở Kịch Cuộc Đời

Sài Gòn, năm 1979.

Từ phòng khách căn biệt thự, giọng một thiếu phụ vang lên mừng rỡ:

- Kia! Chú rể đến rồi. Nhanh đi con!

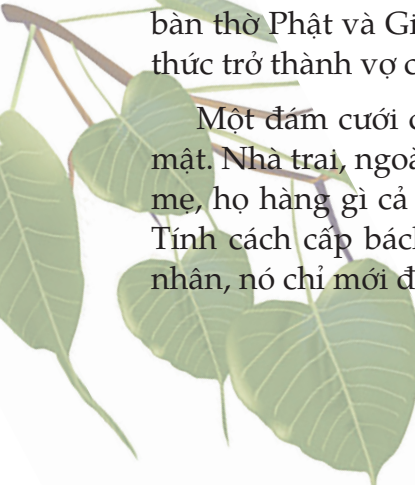
Ngoài sân, chàng thanh niên vừa dựng xong xe đạp, bước vội vào nhà chào thiếu phụ. Bà lại giục:

- Lên lầu thay y phục chú rể nhanh lên! Con gái bác đã sửa soạn xong rồi, chỉ chờ con thôi. Hai đứa mau mau xuống phòng khách làm lễ, kéo qua giờ lành không tốt đâu.

Chú rể phóng lên lầu. Trong khi thay quần áo, một cái gì từ túi áo khoác ngoài rơi xuống đất. Vì hấp tấp nên cũng không để ý...

Cuối cùng, cô dâu - chú rể cũng có mặt trong phòng khách để kịp giờ hành lễ. Tại đây, ngoài hai nhân vật chính, còn lại chỉ là mẹ cô dâu và con trai lớn của bà. Hành lễ xong trước bàn thờ Phật và Gia tiên, đeo nhẫn cưới cho nhau, họ chính thức trở thành vợ chồng.

Một đám cưới có vẻ kỳ bí. Chỉ có 4 người trong vòng bí mật. Nhà trai, ngoài chú rể, không thấy sự hiện diện của cha mẹ, họ hàng gì cả và làm lễ xong, đám cưới được kết thúc. Tính cách cấp bách còn hơn đám cưới chạy tang - nguyên nhân, nó chỉ mới được đề nghị từ tuần trước mà thôi.



Thật ra chú rể quen biết cô dâu chỉ vỏn vẹn 3 tháng. Trong chuyến vượt biên hụt, do bị lừa nên anh trai và cô đành đập xe đồ từ Cà Mau trở về Sài Gòn và tình cờ, người anh gặp lại một người bạn cũ vừa là thầy tại bến xe. Trước đây vài năm, khi anh học năm đầu trường Đại học Bách khoa Phú Thọ, người bạn này đã là sinh viên năm cuối, học xuất sắc nên có những buổi giảng dạy phụ trong trường. Từ đó họ mới có mối liên hệ, vừa là thầy và bạn như vậy.

Trong cuộc gặp gỡ đó, anh trai cô mời người bạn về nhà giới thiệu, rồi về sau, những cuộc thăm viếng tới lui nảy sinh tình cảm giữa cô em gái với người bạn. Riêng bà mẹ, thời gian quen biết và qua lời kể của con trai, bà nhận thấy người này có tiềm năng về học lực, nếu biết đầu tư chất xám, tương lai sẽ thành công rực rỡ. Chi bằng bà đem con gái gả cho cậu này, lo chuyện vượt biên cùng các con, tìm đường tự do. Tại hải ngoại, con rể bà với sự thông minh, từng là sinh viên xuất sắc tốt nghiệp Đại học Bách khoa Phú Thọ hạng tối ưu, có cơ hội học lại cho tới khi đạt học vị tiến sĩ. Con gái được tấm chồng vẻ vang, cậu ta lại là bạn và thầy con trai bà thì sự liên hệ càng thân thiết, dễ dàng thông cảm, con gái thêm hạnh phúc.

Thời gian này, nhà nước Cộng sản cho phép người Hoa rời khỏi Việt Nam. Do đó, những chuyến tàu vượt biên bán chính thức được tổ chức. Nhân cơ hội bà mẹ tìm cách đăng ký cho con trai và con gái với giá 10 cây vàng cho mỗi người.

Khi nảy sinh ý định chọn người bạn của con trai làm con rể, bà liền đề nghị thẳng với cậu rằng, nếu chấp thuận lấy con gái bà, cậu sẽ được lo vượt biên theo cách này, chi phí rất cao nhưng bà sẽ lo tất cả. Sau vài phút suy nghĩ... cậu ta bằng lòng. Bà mẹ đặt điều kiện: phải làm đám cưới trong vòng bí mật trước khi đi, ngay cả gia đình cậu cũng không được thông báo, khi nào bình an đến bến bờ tự do mới cho hay sau. Vì bà sợ xảy ra những điều rắc rối ảnh hưởng đến

chuyến vượt biên. Dự tính đám cưới xong, hai hôm sau họ lập tức cùng với người anh xuống Rạch Giá, tập trung tại nhà máy Xay lúa số 3, chờ chuyến tàu.

Mọi việc đều sắp xếp ổn thỏa. Đám cưới vừa kết thúc. Đó là một ngày đẹp trời, trong xanh, rơi vào “*tiết tháng ba bà già đi biển*”. Biển êm, rất thuận lợi cho chuyến vượt biên sắp tới. Đến khuya, “*Chị Hằng*” thật dễ thương, ban tặng tân lang - tân nương chút ánh sáng mờ ảo cho đêm tân hôn thêm phần lãng mạn. Giờ này, tất cả chìm trong thanh vắng, tĩnh mịch.

Đột nhiên có tiếng khóc vắng vắng từ phòng cô dâu thoát ra. Ban đầu chỉ là tiếng khóc rung rúc nhỏ nhỏ, nhưng càng lúc càng lớn hơn thành tiếng nức nở vỡ òa. Giữa đêm khuya, tiếng khóc vang vang như len lõi gỗ cửa từng phòng. Bà mẹ giật mình thức giấc, lắng nghe... Tiếng khóc con gái bà! Tại sao trong đêm tân hôn, cô dâu lại khóc? Chuyện gì đang xảy ra? Bà hoảng hồn bước nhanh ra khỏi phòng, xuống lầu, gặp ngay con trai cũng vừa đi tới. Cả hai rón rén đến trước phòng cô dâu, áp tai sát cửa, nghe ngóng...

“Xin lỗi em! Anh đã lừa dối em. Trong khi anh sắp đính hôn với một cô gái thì gặp em. Anh không thể nào cưỡng nổi trước lời đề nghị tuyệt vời của mẹ. Sự khao khát vượt biên tìm chân trời tự do là điều anh hằng mơ ước nhưng khả năng không thể nào đạt được. Anh đành phụ tình cô ấy! Thế nhưng, một sự việc xảy ra bất ngờ! Sáng nay, trước khi đến nhà em cử hành hôn lễ, cô gái ấy từ dưới quê bất ngờ lên thành phố tìm đến nhà trọ gặp anh. Sợ công việc lỡ dở, anh vội vàng đuổi cô về quê vì nhà trọ cũng đã trả rồi. Điều cuối cùng anh có thể làm là đi mua bánh mì, nước uống cho cô mang đi dọc đường. Chiếc áo khoác của anh vẫn còn để ở thành ghế, trong phòng.

“Vừa rồi khi đi vệ sinh, anh chợt thấy một mảnh giấy gấp lại nằm trên sàn, ngay ngạch cửa có treo chiếc áo khoác của anh. Nhặt lên mở xem là cái gì, anh tái mặt! Thì ra đây là

mảnh giấy cô ấy nhét vào túi áo khoác trong khi anh vội ra ngoài để mua đồ. Sáng nay hấp tấp thay y phục chú rể, nó bị rơi ra mà anh không biết. Nếu lúc đó anh phát hiện sớm mảnh giấy này, thì sự việc không oái ăm như bây giờ. Em biết trong đó viết gì không? Một sự thật anh không bao giờ ngờ đến. Chính nét bút của cô ấy: ‘Em đã mang thai!’

“Dù anh là thằng đàn ông phản bội, khốn nạn đến đâu nhưng khi biết tin cô ấy mang thai, đó là giọt máu, là con anh, mầm sống đang tượng hình trong bụng mẹ, anh không thể nhẫn tâm bỏ rơi cô ấy, tuy đã cưới em. Anh rất đau lòng về điều này, làm tổn thương nặng nề cho em. Thế nhưng, mong em hiểu và thông cảm. Rất may anh vẫn còn giữ sự trong trắng cho em, em sẽ có một gia đình hạnh phúc sau này. Hãy quên anh đi! Anh phải đi ngay bây giờ, tìm cô ấy, vì sợ trong cơn đau buồn cô ấy có thể tìm cái chết, một xác hai mẹ con thì anh sẽ ân hận suốt đời. Đừng khóc nữa em! Cho anh gởi lời xin lỗi mẹ và anh của em. Anh đi đây!”

Cánh cửa vừa mở, chú rể giật mình! Vì mẹ và anh vợ đang đứng sẵn trước cửa tự lúc nào. Hiểu rằng mọi người đã rõ mọi việc, cậu ta sợ sệt cúi đầu, lí nhí xin lỗi rồi đi thẳng. Bà mẹ chạy ào vào phòng ôm chầm con gái, vỗ về:

- Nín đi con! Hắn không xứng đáng để cho con rơi nước mắt đâu.

Cô con gái gào to trong tiếng khóc:

- Con muốn một mình lúc này! Đừng ai nói gì nữa hết!

- Được, được! Mẹ thương! Con gái cưng của mẹ hãy ngủ một giấc. Ngày mai, mọi việc sẽ bình thường trở lại. Tất cả chỉ là một giấc mơ!

Bà mẹ vuốt tóc con và vội vã rời khỏi phòng. Tại hành lang, bà nhìn thấy ở cầu thang xuống phòng khách, con trai bà vẫn còn đang giằng co, níu kéo chú rể. Bà nghiêm giọng:

- Mở cửa! Để cho hắn đi đi!

Con trai bà dạ một tiếng, lập tức vâng theo. Tuy hơi ngạc nhiên về thái độ của mẹ khi bà không thềm đếm xỉa đến “chú rể một đêm”, coi như không có gì xảy ra, song anh biết rõ từ bao năm nay, lời của mẹ là mệnh lệnh!

Bà mẹ nhấc bước chậm chậm như kẻ mộng du trở về phòng. Ném mình xuống giường, vui mặt trên gối, bà lẩm bẩm mơ màng:

“Dù sao, trong giờ phút chót, hắn vẫn còn có lương tâm hơn... người ấy.”



*Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,
Thờ dài trong lúc thấy tôi vui.
Bảo rằng: “Hoa, đáng như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi!
Ngày ấy tôi nào có hiểu chi,
Cánh hoa tan tác của sinh ly.
Nên cười đáp lại: “Màu hoa trắng,
Là chút lòng trong chẳng biến suy.”*

(*Hoa ti-gôn - TTKH*)

Mùa thu miền Trung rõ nét. Hoa phượng rơi tan tác tiền hè đi và mây trời nhạt nắng. Hoàng hẹn tôi trong buổi chiều như vậy, thêm chút gió hiu hiu, đến quán café cũ, dưới giàn tigon trắng như thường lệ để báo tin quan trọng.

Chúng tôi yêu nhau đã 5 năm và làm đám hỏi cách đây 7 tháng. Lúc đó gia đình anh hứa hẹn với cha mẹ tôi rằng, khi nào Hoàng tốt nghiệp bác sĩ sẽ xúc tiến việc hôn nhân cho chúng tôi. Giờ đây Hoàng vừa ra trường được 3 tháng, tin quan trọng anh sắp báo chắc chắn liên quan đến việc đó.

Tôi khấp khởi vui mừng, đến chỗ hẹn thật sớm ngồi chờ Hoàng ở cái bàn dưới giàn tigon. Những cánh hoa trắng, đáng như tim vỡ, là đã rơi theo từng cơn gió hiu hiu, sẽ chứng kiến một ngày hạnh phúc trong đời tôi.

Hoàng đến. Anh ngồi đối diện tôi. Hôm nay, Hoàng quên nỏ nụ cười chào hỏi như mỗi lần gặp mặt mà anh có vẻ trầm ngâm. Khi người bồi bàn mang tách café đặt trước mặt, anh quên cả bỏ đường, chỉ lặng lẽ cầm muống khuấy mãi và dán mắt vào đó. Cuối cùng anh đặt muống trên đĩa, không uống ngụm nào và xoắn hai bàn tay vào nhau, để trên đùi. Anh vẫn ngồi lặng thinh, đầu hơi cúi xuống. Không kiên nhẫn nổi, tôi hỏi:

“Hôm nay anh làm sao vậy?”

Hoàng giật mình ngẩng lên, ngập ngừng:

“Ngọc Lan! Anh... anh... sẽ cưới vợ!”

Tôi thở phào. Đây là việc quan trọng sao anh lại đùa với vẻ mặt làm ra khẩn trương khiến tôi hồi hộp? Tôi mỉm cười:

“Đừng chọc em kiểu đó. Em biết là anh định nói với em như vậy. Em chờ đợi câu nói này của anh từ lâu rồi.”

Hoàng đưa tay vuốt những hạt mồ hôi lấm tấm trên trán, bối rối nói nhanh: “Nhưng người anh cưới không phải là em!”

Tôi nghĩ, tại tôi có vấn đề nên nghe lắm chẳng? Tôi mở lớn mắt nhìn kỹ anh hơn. Mồ hôi trên trán anh rịn ra, tay lọng cọng cứ mở ra, nắm vào chúng tỏ lòng anh đang lo âu, rối loạn, hồi hộp khi cố gắng nói ra câu đó. Và tôi tin.

Tôi ngồi sững người, bàng hoàng không nói nên lời. Một cái gì uất nghẹn đang trào dâng, thay vì đưa tay lên chặn ngực, tôi lại đặt tay lên bụng. Mãi một lúc, nuốt nghẹn, tôi nói mà hầu như không nhận ra đó là giọng mình:

“Anh nói sao! Đây không còn là chuyện riêng giữa chúng ta mà là vấn đề của người lớn. Gia đình anh đã đến nhà cha

mẹ em để xin hỏi cưới, chúng ta đã làm đám hỏi và hẹn sau khi anh tốt nghiệp sẽ làm đám cưới. Vậy tại sao bây giờ anh lại thay lòng đổi dạ?”

Sự thật đã phơi bày. Hoàng lấy lại bình tĩnh, anh nói:

“Chỉ là đám hỏi thôi mà. Người ta phát thiệp cưới khắp nơi, chỉ còn vài ngày là đám cưới mà còn hủy bỏ được khi không còn duyên với nhau nữa. Anh và em cũng thế, hết duyên rồi thì chia tay, đơn giản chỉ có vậy.”

Mặt tôi bùng bùng: “Anh tưởng đây là trò chơi con nít hay sao? Không muốn thì phui tay một cách dễ dàng vậy sao?”

Hoàng chồm người về phía trước, gần tôi hơn, nhỏ giọng: “Anh không muốn nói sự thật sợ em đau lòng hơn, nhưng bây giờ anh đành phải nói ra. Khi vừa tốt nghiệp, tình cờ anh quen một cô gái, con nhà thầu khoán, cũng ở gần đây thôi. Sau hai tháng quen biết, bất ngờ cha cô ta ngỏ lời muốn gả con gái cho anh và hứa hên của hồi môn là căn nhà lầu ba tầng và phòng mạch sau này cho anh hành nghề. Em biết đó, bác sĩ mới ra trường, tuy có danh vị nhưng thực tế đi làm ở bệnh viện lương hưởng bình bình chỉ đủ sống thôi. Đây là cơ hội hiếm có để anh có thể thăng tiến sự nghiệp. Gia đình anh sẽ đến nói chuyện với cha mẹ em sau. Mong em thông cảm.”

Tôi thảng thốt đứng phắt dậy, đặt tay lên bụng, gần giọng:

“Tôi có thể thông cảm cho anh nhưng đứa con đang nằm trong bụng tôi không thể nào thông cảm cho cha nó!”

Hoàng giật mình: “Em có thai rồi sao?”

Nhưng chỉ trong khoảnh khắc, điều gì đó lướt qua đầu anh rất nhanh, giọng anh trở nên thản nhiên: “Không có gì rắc rối. Nếu em muốn giữ cái thai lại thì tự lo. Còn muốn bỏ nó đi, anh sẽ giúp đỡ, thật nhẹ nhàng trong vòng bí mật.”

“Đồ khốn nạn! Anh đúng là kẻ bất nhân! Ngay cả con mình đang trong bụng mẹ cũng muốn phá bỏ! Cái gì là ‘hoa

dáng như tim vỡ. Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi!’ Tất cả chỉ là nguy biến. Chính cái nhà lầu ba tầng, cái phòng mạch ‘mua chồng’ mới làm cho cuộc tình này tan vỡ!”

Tôi muốn hét vào mặt anh như vậy. Thế nhưng, có cái gì đó chặn ngang cuống họng khiến tôi không thốt thành lời. Hơi thở tôi nặng nề, dồn dập. Cái gì thái quá thường làm người ta nghẹn lại, không cần thiết nhiều lời. Tôi nhìn thẳng vào mắt anh, nghiêm giọng, gần từng tiếng:

“Tôi thề! Từ đây, trong cuộc đời tôi, sẽ không bao giờ có người đàn ông, tên là Hoàng!”

Đó là câu nói cuối cùng kết thúc mối tình đầu của tôi!

“Đoạn trường ai có qua cầu mới hay!”

Tôi thấm thía câu thơ Kiều của Nguyễn Du từ đó. Sau một ngày nằm vùi, tôi vùng dậy. Phải phấn chấn lên! Tôi phải tự quyết định đời tôi, với tình cảnh này không thể tiếp tục sinh sống tại đây để mang lại nhục nhã cho gia đình. Tôi tìm đến bà Hiệu trưởng nơi tôi đang dạy học, trình bày với bà xin nghỉ dạy và ý định chuyển đi xa. Bà là bạn thân giao với cha mẹ và xem tôi như con cháu trong nhà. Bà thắc mắc hỏi lý do vì cũng biết chuyện tình cảm của tôi. Tôi thành thật kể hết khiến bà vừa tức giận, vừa thương cảm. Bà nói sẽ xin cho tôi một chỗ dạy học ở ngôi trường Trung học tại Sài Gòn do người bạn thân làm Hiệu trưởng. Tôi đặt vấn đề lo ngại ảnh hưởng về đạo đức khi một cô giáo... như tôi. Nghe nhắc đến do kẻ bạc tình mà tôi rơi vào hoàn cảnh trở trêu. Bà là người trực tính, nổi sùng lên, nói năng không cần e dè:

“Đơn giản thôi. Trên thực tế con và hấn đã làm đám hỏi, coi như ‘nửa ông chồng’ rồi. Sắp đám cưới, thì hấn lẫn dùng ra chết! Dựa trên tình lý mà nói: Hấn bỏ rơi con giữa lúc bụng mang dạ chửa, trong lòng con cũng coi hấn như đã chết rồi. Thôi, cứ yên tâm. Mọi chuyện đã có cô thu xếp.”

Ài kể tiếp, khó khăn nhất là cha mẹ tôi. Quả nhiên, khi nghe ý định của tôi, cha mẹ tôi khăng khăng phản đối. Lúc

đó, tôi mới nói tình thật, nhưng vẫn còn giấu chuyện có thai. Cha mẹ tôi hết sức tức tối, cương quyết cấm cản, cùng đồng lòng: Không việc gì phải trốn tránh, càng cho hẳn nhẹ nhàng đi cưới vợ. Kẻ có lỗi là hẳn chứ không phải tôi.

Vì vậy, tôi chưa dám đi ngay song vẫn lặng lẽ thu xếp hành trang sẵn, chờ cơ hội... Chỉ có hai cách, hoặc là trốn nhà, hoặc nói ra sự thật là tôi đã có thai. Cả hai bề đều làm cha mẹ đau đớn. Giữa khi tôi phân vân, tiến thoái lưỡng nan thì con tôi đã tài lanh “thông báo” với ông bà ngoại.

Số là hôm đó nhằm cuối tuần, mẹ nấu nguyên một nồi canh chua cá đuối mà tôi thường rất mê, múc ra tô dọn lên bàn. Khi từ phòng định ra phụ mẹ vừa trở đến, mùi canh cá trước đây thơm lừng bỗng trở nên tanh tưởi với người thai nghén khiến tôi ọe một cái rõ to rồi bụm miệng chạy học tốc vào nhà vệ sinh nôn thốc nôn tháo. Mẹ thấy vậy cũng xanh mặt lật đật theo vào. Kinh nghiệm phụ nữ và qua ý định ra đi của tôi, bà hiểu ngay chuyện gì đang xảy ra, song vẫn hỏi:

“Con có thai rồi phải không?”

Tôi chỉ gật đầu.

Mẹ hỏi tiếp:

“Hắn có biết con đã mang thai?”

Tôi lại gật đầu. Lập tức mẹ nổi cơn thịnh nộ, kéo tay tôi vào phòng khách gặp cha, khóc lóc kể lể và nói: “Ông và tôi qua ngay nhà để nói chuyện với cha mẹ hẳn cho ra lẽ, còn cháu nội của họ để đâu?”

“Mẹ ơi! Đừng! Chính hẳn còn muốn giúp con phá bỏ con hẳn mà!”

Mẹ nhिếc mắng kẻ bỏ rơi con gái bà không tiếc lời, rồi khóc tỉ tê: “Sao con ngu thế, nhẹ dạ tin người, trao thân cho kẻ sở Khanh!”

Cha ngồi ở phòng khách chứng kiến tất cả, chỉ trầm ngâm. Mẹ vật vờ khóc lóc: “Sao ông cứ làm thính, ông tính gì thì tính đi chứ!”

Bấy giờ cha mới đứng lên đến bên tôi, nói: “Con ra đi là phải!”

Giọng cha tôi khàn đặc. Chỉ một câu ngắn gọn xác nhận ý định của tôi trước đây là đúng, song tôi vẫn cảm giác nó hàm chứa ý nghĩa “đuổi đi” trong đó. Tôi xứng đáng nhận sự trừng phạt này. Sau câu nói, cha tôi quay mặt đi và đứng im bất động. Tôi thoáng thấy đôi mắt cha gầy gầy đỏ và cảm nhận tất cả sự nhẹ nhàng đó, chỉ là sự yên ngủ của một hỏa diệm sơn không biết sẽ bùng nổ lúc nào.

Lặng lẽ vào phòng, xách vali chuẩn bị sẵn từ trước ra quỳ thụp cúi đầu trước cha mẹ, tôi lạy các đấng sinh thành 3 lạy như muốn nói rằng:

Lạy thứ nhất con xin dập đầu tạ công ơn cha mẹ đã sinh và dưỡng dục con. Lạy thứ hai xin hãy tha thứ cho tội bất hiếu, vì con đã làm nhục nhã gia phong. Lạy thứ ba con xin “tế sống” cha mẹ, vì sự ra đi lần này không biết bao giờ con mới có thể trở về. Và ngày sau, ngày sau nữa sẽ ra sao nếu một mai cha mẹ quý tiên con có còn được phép quay về để chịu tang?

Tôi cắn chặt môi để khỏi bật khóc trong khi lạy. Nhưng ngực tôi phập phồng dữ dội, hai vai tôi rung lên bần bật. Cuối cùng, tôi loạng choạng đứng lên, xách vali, môi khô khốc, mắt nhắm... Tôi muốn nói chỉ hai tiếng “con đi” thôi mà không sao thốt được nên lời. Nhưng rồi tôi cũng bật được thành tiếng, bập bẹ như trẻ con tập nói một cách khổ sở: “Con... đi!” Chữ “đi” thoát ra khỏi cổ họng vỡ òa theo tiếng khóc của tôi.

Mẹ tôi chỉ kịp hét lên một tiếng thất thanh: “Con ơi!” rồi ngất xỉu. Chiếc vali trong tay tôi tự động rơi xuống. Tôi quay lại, chạy về phía mẹ cúi xuống ôm bà: “Mẹ ơi! Mẹ ơi!” Cha tôi găm lên: “Mày đi đi! Đi ngay đi! Nếu không, chẳng những mày giết mẹ mày mà mày còn giết luôn cả cha mày. Ông trời ngó xuống mà coi, một nhà toàn nhà giáo, cha thầy giáo, mẹ

bà giáo, con cô giáo mà nhục nhả thế này. Mấy đi, và đừng bao giờ trở về, ngay cả khi tao và mẹ mày có chết đi. Nhục nhả này mang xuống tuyền đài!”

Tôi khiếp sợ tột cùng, chạy biến đi không còn biết gì nữa!



Sài Gòn đón tôi bằng một buổi chiều mưa. Tôi tìm đến nhà trọ do bà Hiệu trưởng ở quê nhà đã nhờ người tìm sẵn và trao địa chỉ cả trường Trung học và nhà trọ cho tôi trước khi đi. Một tháng sau, tôi đi dạy học. Ban ngày đến trường, hòa niềm vui với đám học trò hồn nhiên tôi cũng khuây khỏa đôi chút. Nhưng đêm về đối diện với cô đơn, nỗi buồn đau lại trở về choáng ngợp cả căn phòng trọ bé xiu, như cả tôi và nó đều muốn nổ tung. Muốn khóa lấp, mỗi đêm tôi cặm cùi soạn giáo án, song có hôm trích đoạn “Kiều trước lầu Ngưng Bích”, gập hai câu thơ gần cuối:

*Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

Tôi chú thích kỹ hai chỗ “sân lai” và “gốc tử”. Nguyễn Du đã tài tình sử dụng hai điển tích ở đây:

Sân Lai: nghĩa là sân nhà lão Lai Tử. Theo Hiếu tử truyện vào thời Xuân Thu, ở nước Sở có lão Lai Tử rất có hiếu. Tuy đã già, ngoài 70 tuổi, vẫn thường múa ca ngoài sân để cho mẹ được vui.

Gốc tử: gốc cây tử hay cây thị là gốc cây được cha mẹ trồng trước nhà. Cây “đã vừa người ôm” là ý nói qua nhiều năm gốc cây lớn lên, hằn cha mẹ giờ đã già.

Soạn đến đây tôi cảm lòng không được, buông bút, ôm mặt khóc!

Hoặc thỉnh thoảng về đêm, tiếng ai rao ăn khuya đi ngang qua cũng làm tôi giật mình, thảng thốt trở giấc. Hồi ức kỷ niệm của quê tôi, quê hương miền Trung, với những đêm khuya mưa rơi rả rích, những khuya gió lùa về rét mướt, hình ảnh ai đó co ro, rao mời gọi với tiếng “ai...” kéo dài nghe đứt ruột!

Thời gian ấy trôi qua theo tháng ngày tôi chờ đợi con tôi ra đời. Một sáng sớm nọ, con đau bụng dữ dội ập đến, rồi nước ối vỡ òa. Biết mình sắp sinh, tôi vội lấy vali chuẩn bị sẵn, đi ra ngõ đón taxi. Từng cơn đau quặn thắt khiến mồ hôi vã ra, chân tôi mềm nhũn, rồi thêm một cơn đau dữ dội ập đến, tôi ôm bụng rên la và té quỵ nằm trên lề đường. Vừa lúc đó, có chiếc xe tắc-tắc vào và một người đàn ông bế xốc tôi lên đặt nằm trong xe rồi đưa đến nhà thương.

Tôi không nhớ mình đã trải qua cuộc “vượt cạn” như thế nào, chỉ mơ màng nằm trên bàn sinh với những cơn đau banh da xé thịt và rồi nghe tiếng “oe oe” con tôi chào đời và ai đó reo lên: “A, một bé trai!”, cũng là lúc tôi thiếp đi.

Khi tỉnh lại, tôi thấy mình nằm trên giường trong căn phòng trắng toát, một người đàn ông sang trọng đang ngồi trên chiếc ghế gần đó. Thấy tôi tỉnh dậy, ông tự giới thiệu là người đã mang tôi vào nhà thương. Tôi thật không ngờ ông còn lưu lại chăm nom tôi đến giờ phút này. Trong giây phút đó tôi xúc động, cảm kích ông vô cùng nhưng đồng thời lòng tôi dấy lên một nỗi niềm chua xót. Tại sao trong tình cảnh này, giữa giờ phút này, người đàn ông xa lạ ngồi bên cạnh tôi lại không phải là chồng tôi, là cha của con tôi! Càng không ngờ một tuần sau ông lại đánh xe đến nhà thương đón hai mẹ con tôi xuất viện và trả tất cả chi phí. Tôi muốn hoàn trả lại nhưng ông nhất định chối từ. Rồi từ đó, cứ vài ngày ông lại đến thăm, mang theo quà cáp ề hễ như đang nuôi bà đẻ. Tôi tỏ ra rất ngại ngùng và nói không muốn làm phiền ông nữa. Ông thẳng thắn trả lời:

“Ban đầu tôi chỉ thương cảm tình cảnh cô út của hai mẹ con cô không có một người thân nào bên cạnh. Nhưng về sau, chính đôi mắt buồn một cách lạ lùng của cô đã thu hút tôi, đến nỗi cứ vài ngày không đến thăm là tôi lại nghĩ đến đôi mắt ấy.”

Ông nói một cách chân thành, tự nhiên, chứng tỏ xuất phát từ lòng trung thực của ông không hề hoa mỹ, khiến tôi cảm động. Tôi nhận ra ngoài sự lịch lãm, ông còn có một tấm lòng nhân hậu. Tôi nợ ông một ân tình quá lớn.

Từ đó chúng tôi trở nên thân thiết như những người bạn thân tình.

Ba tháng sau hết phép nghỉ, tôi đi dạy học lại. Tôi gửi con cho người giữ trẻ gần đó. Vài tháng sau tôi nhận thấy những điều không hay đến với con tôi do sự bất cẩn của người giữ trẻ. Lần chót là sự việc chỗ nằm con tôi đổ sữa, không thay, để cho kiến bu đến và bò lên cắn cả người con tôi. Không chịu được, tôi cãi vã với người giữ trẻ một trận rồi dứt khoát không gọi ở chỗ đó nữa. Biết được chuyện, ông đề nghị với tôi:

“Hay là cô dọn về nhà tôi ở. Làm việc cho tôi. Điều đó có lợi cho cả hai. Cô được gần con để chăm sóc. Còn tôi, có người tin cậy chăm sóc nhà cửa và cô chỉ nấu ăn cho một mình tôi thôi.”

Vì con, tôi đành bỏ đam mê dạy học. Vì con, tôi phải dẹp bỏ tự ái, mặc cảm đang cầu cạnh ông. Tôi bằng lòng.

Nhà ông là một căn biệt thự lớn, xây theo kiến trúc cổ điển, chung quanh có vườn cây xanh tươi, những cây kiểng được cắt tỉa mỹ thuật. Ngày đầu tiên ông giao cho tôi sổ tiền lớn, nói tôi toàn quyền sử dụng để lo việc ăn uống, trang trí thêm cho căn nhà tùy theo ý tôi và cả việc sửa chữa riêng tư cho hai mẹ con. Chúng tôi sống vui vẻ bên nhau, cùng dùng chung những bữa ăn. Dù không nói ra, cả hai chúng tôi đều cảm nhận sự ấm cúng của một gia đình.

Một buổi tối sau bữa ăn, chúng tôi cùng ra vườn ngồi uống trà. Trên bầu trời, nửa vầng trăng vừa nhô lên chưa tỏ.

Tôi thắp một ngọn nến đặt giữa bàn. Ánh sáng lung linh vừa đủ tỏa mờ ảo chung quanh khuôn viên chỗ chúng tôi. Quá khứ như lửa về theo cơn gió thoảng qua khiến tôi chột xúc động, thềm được có ai để thổ lộ, tâm sự nỗi niềm. Lần đầu tiên trong suốt thời gian quen biết, tôi mới kể cho ông nghe tất cả về cuộc đời tôi, lý do đưa đẩy đến sự trốn tránh phải ra đi biệt xứ để cuối cùng cả hai mẹ con rơi vào cảnh chợ vợ giữa chợ đời.

Đêm đã khuya. Bầu trời dày đặc bóng tối, nửa vầng trăng giờ đây sáng tỏ. Ánh trăng loang loáng xuyên qua khe lá cây hoa sứ gần chỗ ông ngồi rơi vào gương mặt ông. Tôi thấy đôi mắt ông tràn ngập thương yêu đang nhìn sâu vào đôi mắt tôi. Hai ánh mắt chúng tôi chạm nhau. Không rõ đôi mắt ông đang nói lên sự thương hại tôi hay một điều gì khác, tôi chỉ biết rằng tôi cần lẩn tránh ánh mắt ấy và xin phép trở về phòng.

Gần hai tháng sau, một hôm ông đưa về nhà một cô gái trẻ đẹp, giới thiệu là bạn ông và nhờ tôi nấu thêm phần ăn cho hai người họ. Không hiểu sao tôi bỗng dưng ra... bực mình và nói một câu... thật lạnh:

“Ông từng nói với tôi là chỉ nấu ăn cho ‘một mình’ ông, mà sao bây giờ tôi phải nấu cho tới... ‘hai mình’!”

Ông nheo mắt nhìn tôi mỉm cười, quay qua cô gái nói nhỏ gì đó. Lập tức cô gái ra về. Khi còn lại chỉ hai chúng tôi, ông chột đến bên tôi ôm nhẹ tôi vào lòng, khẽ sát bên tai tôi thì thầm: “Ngọc Lan, em đang ghen phải không? Có nghĩa là em cũng yêu anh như anh đã từng lâu nay yêu em.”

Tôi bỗng khóc òa như đứa trẻ đang giấu giếm cái gì và bị người lớn “gạt” để bắt quả tang và bị phát hiện khiến nó vừa xấu hổ, vừa hoảng sợ, lại vừa tím tím. Nhưng sự phát hiện lại mang đến cho tôi niềm hạnh phúc tuyệt vời. Người đàn bà lỡ làng, bơ vơ như tôi được ông đoái hoài đến cứ ngỡ như một giấc chiêm bao. Tôi cảm thấy mình thật nhỏ bé trong vòng tay ông.

Ông đưa tay vỗ nhẹ lưng tôi, vỗ về, mặt sát vào tai tôi thì thầm tiếp tục:

“Từ nay em không còn lo lắng gì về cuộc sống nữa, đã có anh bên cạnh lúc nào cũng sẵn sàng đùm bọc, che chở em. Chúng ta sẽ là một gia đình, em trở thành bà Cát Tường, con trai em cũng là con anh, sẽ đặt tên là Cát Phong. Em bằng lòng không?”

Tiếng thút thít của tôi nhỏ dần. Tôi chỉ còn biết giụi mặt vào ngực ông.

Từ đó chúng tôi thật sự sống bên nhau như một cặp vợ chồng. Cát Tường không bao giờ đề cập đến vấn đề đám cưới, tôi lại càng không. Được sống hạnh phúc bên Cát Tường là điều ân huệ lớn lao đối với tôi, tôi có tư cách gì để đòi hỏi nhiều hơn? Cuộc sống của anh bên ngoài thế nào tôi cũng không tìm hiểu hay hỏi đến. Anh cũng không bao giờ nói gì về anh. Đường như có sự thỏa thuận ngầm giữa đôi bên, hãy để mọi việc tự nhiên như tình yêu của chúng tôi.

Hơn một năm sau, tôi hạ sinh cho anh một bé gái thật khỏe mạnh, dễ thương. Không thể tả nổi sự vui mừng của Cát Tường khi được làm cha. Anh đặt tên con là Cát Phương. Thế nhưng, thỉnh thoảng tôi bắt gặp nơi gương mặt anh nét đăm chiêu, mặc dù kín đáo và chỉ thoáng nhanh. Tôi có phần suy nghĩ song vẫn cố giữ vẻ thản nhiên.

Thế rồi đến ngày đầy tháng Cát Phương, tôi lo bày đồ cúng các Bà Mụ cầu cho con mọi điều tốt đẹp. Hôm đó nét mặt Cát Tường đăm chiêu nhiều hơn, dù anh vẫn giữ sự vui vẻ. Sau khi dùng bữa, đột nhiên anh đứng dậy vào phòng, một lúc sau anh đi ra với cái vali và chiếc két sắt. Anh nói với tôi:

“Bây giờ anh phải đi xa khoảng vài tháng hoặc hơn để giải quyết một việc rất quan trọng. Đây là két sắt, bên trong có số tiền lớn để em có thể lo cuộc sống của em và các con trong thời gian dài. Em đừng lo buồn, rồi anh sẽ trở về.”

Tôi choáng người, không biết anh đi đâu và để làm gì? Tôi lại không muốn hỏi vì biết tính anh, nếu cần nói, anh không đợi phải hỏi. Tôi bế Cát Phương tiễn anh ra tận đường cái. Anh để xe ở nhà, chỉ đón taxi. Khi xe đến, anh ôm chặt hai mẹ con vào lòng và cúi hôn cả hai, xong anh mở cửa bước vào xe. Tôi rơi nước mắt bế con thơ còn hon hớn nhìn theo bóng xe khuất dần mang anh đi xa. Tự nhiên tôi liên tưởng đến hình ảnh nàng Tô Thị ôm con chờ chồng đến hóa đá trong truyền thuyết.

Đến hạn, Cát Tường vẫn chưa về. Tôi mỗi mòn buồn lo chờ đợi từng ngày, rồi từng tháng, chỉ là bóng chim tăm cá. Gần một năm sau, một hôm có người đàn ông lạ tìm đến nhà. Ông tự giới thiệu là luật sư đại diện cho ông Cát Tường, đến gặp tôi để báo tin quan trọng. Ông yêu cầu tôi cho xem giấy tờ tùy thân và sau khi xác nhận được tôi chính là Nguyễn Thị Ngọc Lan, đã từng sống chung với ông Cát Tường và có một con gái là Cát Phương, vị luật sư bắt đầu đi vào vấn đề chính:

“Thưa bà Cát Tường, tôi được ông Cát Tường ủy giao trọng trách với tư cách luật sư đại diện ông Cát Tường, tôi xin trân trọng thông báo về sự chuyển giao tài sản của ông Cát Tường dành tặng cho bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.”

Tôi hốt hoảng ngắt lời vị luật sư:

“Thưa luật sư, đây có phải là di chúc của ông Cát Tường. Có nghĩa là ông ấy đã...”

“Thưa bà, xin bà bình tĩnh. Hãy nghe tôi trình bày tiếp sẽ rõ. Ở đây gồm tất cả giấy khoán bất động sản do ông Cát Tường đứng tên, nay sẽ chuyển tặng toàn bộ cho bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, bao gồm: hăng sản xuất đồ gốm tại Bình Dương, một số nhà hàng, khách sạn tại khu vực trung tâm Sài Gòn. Ngoài ra còn có căn biệt thự hiện bà Ngọc Lan tức bà Cát Tường đang sinh sống. Bà hãy đọc kỹ tất cả rồi ký tên, tuần sau tôi sẽ đến lấy, làm thủ tục hoàn tất về pháp lý và bà sẽ chính thức sở hữu toàn bộ những tài sản đó. Và đây là lá

thư riêng của ông Cát Tường gửi cho bà. Ông dặn rằng, khi bà đọc hết lá thư này sẽ hiểu rõ tất cả mọi chuyện. Bây giờ xin chào bà.”

Khi vị luật sư đi rồi, tôi còn ngồi chết trân, chân tay lạnh ngắt, rồi vội mở lá thư của Cát Tường gửi cho tôi:

“Ngọc Lan thương yêu,

“Khi em cầm lá thư này, hẳn em đã hiểu được phần nào chuyện gì đang xảy ra cho chúng ta. Nhưng điều mà anh muốn giải bày ở đây là thân thế của anh và tất cả sự việc trong thời gian gần một năm xa cách mẹ con em.

“Anh là con trai duy nhất của một gia đình danh gia vọng tộc nhiều đời, từ thời ông bà cố tổ người Việt Nam sang lập nghiệp tại Singapore. Khi anh vừa tốt nghiệp Cao học Kinh tế, cha mẹ liền muốn anh lập gia đình để có cháu nối dõi tông đường. Nhưng qua bao nhiêu cô gái xinh đẹp con nhà danh giá, anh đều cảm thấy không thích hợp với anh. Anh cũng không hiểu tại sao, có lẽ vì duyên phận chưa đến.

“Sau đó anh thừa với cha mẹ, anh muốn lập sự nghiệp trước, do chính tay anh tạo ra mà không dựa dẫm vào thế lực gia đình, rồi mới tính chuyện hôn nhân. Đó chính là nguyên nhân anh có mặt tại Việt Nam suốt hơn 10 năm qua.

“Anh có số vốn ‘nhỏ nhỏ’ từ di chúc ông Nội cho riêng anh và dùng nó đến Việt Nam mở một hãng sản xuất đồ gốm tại Bình Dương. Công việc rất phát triển, chỉ vài năm sau anh thuê một căn lầu phố cho thuê tại trung tâm Sài Gòn, rồi từ đó song song với việc sản xuất đồ gốm anh kinh doanh thêm bất động sản như nhà hàng, khách sạn.

“Công việc làm ăn lên như điều gặp gió. Mỗi năm dịp Tết anh về thăm nhà một lần, nhưng vài năm gần đây cha mẹ anh luôn thúc giục anh trở về để cưới vợ, vì ông bà không thể chờ đợi được nữa. Vì thế anh trốn biệt, ngay lễ Tết cũng không dám về, để tránh sự hối thúc của cha mẹ. Thời gian đó anh gần như khủng hoảng khi sự áp đặt của cha mẹ ngày càng cấp bách. Giữa lúc đó thì anh gặp em.

“Đó là ngày anh nhìn thấy em ngất quỵ trên vệ đường khi sắp sinh nở. Rồi chúng ta đến với nhau. Dù có một mặt con với nhau, anh vẫn không nói gì với em về anh. Anh sợ và đang trốn tránh vì nỗi ám ảnh đó có thể là trở lực lớn cho hạnh phúc chúng ta. Thế nhưng, đã đến lúc anh phải đối mặt với sự thật để cho em và con có được danh phận. Ngày con đầy tháng, anh quyết định trở về Singapore trình bày tất cả sự thật về em, cũng như hy vọng với đứa cháu nội sẽ làm cha mẹ chấp nhận cuộc hôn nhân của chúng ta và đó cũng là chủ ý của anh từ trước.

“Anh thật không ngờ, dù đã có cháu nội, cha mẹ anh vẫn quyết liệt phản đối. Anh không muốn nói rõ nhiều hơn sợ em bị tổn thương. Tất cả chỉ vì gia đình anh quá đặt nặng vấn đề môn đăng hộ đối, nhất là cha anh. Trong suốt thời gian ấy, anh kiên tâm năn nỉ mẹ cha đủ cách, hầu mong được sự chấp nhận cuộc hôn nhân. Cho đến một ngày, giữa cha và anh xảy ra xung đột dữ dội. Cha hầm hầm: ‘Đừng kéo dài nữa, mày muốn cưới cô ta thì đợi khi nào tao và bà chết đi rồi muốn làm gì thì làm.’

“Anh giận dữ nói lớn: ‘Nếu cha mẹ không cho phép con cưới người con thương thì suốt đời này con cũng không cưới bất cứ ai!’

“Anh không thể nào quên được hình ảnh cha lúc đó. Mặt ông đỏ bừng, trợn mắt, một tay ôm ngực, một tay chỉ vào anh ú ớ: ‘Mày!... Mày!...’

“Rồi cha ngã xuống ngất lịm! Khi anh đưa cha vào bệnh viện cấp cứu, tuy thoát chết nhưng ông nằm liệt trên giường mê man gần 2 tháng trời mới tỉnh lại. Hôm đó, vừa mở mắt nhìn thấy anh ngồi bên cạnh, cha vẫn còn ngỡ ngác. Mãi hai hôm sau, hình như nhận ra anh, ông bỗng chảy nước mắt, nhưng vẫn không nói được. Cho đến một ngày...

“Hôm đó ngồi bên giường cha, thấy nét mặt ông có vẻ đỡ rất nhiều, ánh mắt không còn thất thần. Ông giơ tay run run muốn nắm tay anh và môi ông mấp máy như muốn nói. Anh nắm chặt tay cha và ghé tai sát miệng ông để nghe. Giọng ông

phát ra một âm thanh lục khục trong cuống họng, cố gắng lắm mới thốt ra được thành lời lắp vấp: ‘Cha... bà...ng... cha... bằng... lòng. Con... đi... đi... tìm... hạnh... phúc... của... con... con.’

“Anh nhìn sống cha. Ông thay đổi quá nhiều. Giống như người vừa đặt một chân bước qua cửa tử sinh và chợt nhận ra sự vô thường của cuộc đời. Tiền tài, danh vọng, quyền lực rồi cũng không bền vững với thời gian khi người ta xuôi tay nhắm mắt, thì tại sao khi đang sống không tìm niềm hạnh phúc thật sự, giản đơn? Không cần kiếm đâu xa, chỉ ở ngay trước mắt, qua ý nghĩ của mình, điều đó là hạnh phúc thì tự nhiên hạnh phúc sẽ hiện hữu.

“Cuối cùng, cha đã vì anh mà hy sinh, dẹp bỏ cái tôi, dẹp bỏ quan niệm truyền thống lâu đời của gia tộc là môn đăng hộ đối trong hôn nhân. Còn anh, anh đã làm được gì cho cha mẹ? Hơn 10 năm nay anh chưa có một ngày phụng dưỡng mẹ cha. Ngay lúc đó, một cái gì đánh thức trong anh. Đó chính là bốn phận của người con phải đáp đền chữ hiếu, nhất là trước sự hy sinh cao cả của cha. Anh xúc động vô cùng và ôm cha òa khóc: ‘Cha ơi! Con xin vâng lời cha tất cả. Con sẽ ở bên cha suốt đời và cưới người vợ môn đăng hộ đối với nhà ta để cha mẹ vui lòng.’

“Cha anh rơi nước mắt! Nước mắt anh cũng chảy dài! Nước mắt cả hai đều mặn!

“Ngọc Lan ơi! Tha thứ cho anh. Anh thương em và các con nhiều lắm. Điều cuối cùng mà anh có thể làm để lo cho cuộc sống, tương lai của em và các con là anh sẽ tặng toàn bộ tài sản của anh tại Việt Nam cho em. Em đừng nghĩ đây là sự đền bù, vì tình yêu anh dành cho em vượt lên trên sự tầm thường của vật chất.

“Mọi việc về pháp lý em có thể tin cậy và hỏi luật sư đại diện của anh, cũng như về vấn đề kinh doanh, em có thể nhờ người trợ lý trung thành vẫn làm việc cùng anh bấy lâu tại Việt Nam, cố vấn cho em lúc ban đầu.

“Dù không còn duyên phận với nhau nhưng trong trái tim anh, em mãi mãi vẫn là bà Cát Tường của riêng anh.

“Thương em và các con.”

Buông rơi lá thư, nước mắt tôi tuôn trào! Nước mắt này đây còn mặn hơn muối, bởi nó được hòa quyện cùng lúc đau khổ và hạnh phúc. Một người tay trắng như tôi, bất ngờ được thừa hưởng số tài sản kết sù, nếu nói không vui mừng thì thật là giả dối. Nhưng hạnh phúc này, tôi phải đánh đổi bằng sự mất Cát Tường vĩnh viễn, mặc dù anh khẳng định đó không phải là sự đổi chác hay bù đắp.

Tôi không hề trách Cát Tường. Anh đã đi đúng con đường mà anh phải đi. Anh đã bị dẫn xé rất nhiều để cuối cùng chọn con đường công tâm, làm tròn chữ hiếu. Vẹn tròn như trăng rằm, song bên cạnh đó anh vẫn không quên chữ tình. Anh đã dành tặng cho tôi một mảnh trăng bán nguyệt, tuy không vàng vạc như trăng rằm nhưng vẫn lưu lại một sự lấp lánh sáng ngời.

Cuộc tình tuy dang dở, vẫn đẹp. Vượt lên sự tầm thường giấu kín tận đáy lòng. Tôi sẽ giữ hình bóng anh mãi trong tim và tôn thờ anh suốt đời.

Đó là lời thề!

Từ đó, tôi cởi bỏ lớp áo của bà nội trợ tầm thường để bước vào thương trường với danh xưng là “bà Cát Tường”. Nhiều năm sau, trong giới kinh doanh địa ốc đều biết đến một nữ doanh nhân đại tài, chính là “bà Cát Tường”, và họ đặt biệt danh cho bà là “*người đàn bà thép*” bởi gương mặt lạnh lùng, tính tình cương nghị, quyết đoán và nhất là, có một trái tim sắt đá!



Thế nhưng, không ai biết bà đã từng nhiều đêm rơi lệ khóc thầm. Nhớ người phương xa, Cát Tường với hôn nhân mới ra sao? Và nỗi day dứt dằng dặc của đứa con bất hiếu như bà. Mẹ buồn đau vì con, mấy năm sau khi bà ra đi, đã ngã bệnh nặng qua đời! Bà sợ cha, không dám về chịu tang. Mới đây gần một năm, được tin cha mất, bà khóc hết nước mắt! Lại một lần nữa, bà nhớ lời cha ngăn cấm ngày ấy, sợ cha vừa trút linh hồn mà gặp đứa con ông đã từ, sẽ không nhắm mắt được và không thanh thản ra đi. Những mất mát uất nghẹn khiến bà luôn khắc khoải và lòng hoài hương lại dâng cao.

Thế rồi một ngày kia, tại quê hương bà, một nhà đầu tư có dự án xây Bệnh viện Tình thương dành cho người nghèo và muốn tìm vị giám đốc điều hành bệnh viện. Hồ sơ duyệt xét, phỏng vấn liên lạc tại văn phòng địa chỉ... Có nhiều bác sĩ đã được phỏng vấn và chờ đợi sự hồi âm.

Ngày nọ, có vị bác sĩ tìm đến. Khi vừa gõ cửa văn phòng và bước vào, ông cúi đầu chào người đang ngồi trước bàn phỏng vấn. Khi ngẩng lên ông hơi khựng lại khi thấy một người đàn bà. Ông chăm chú nhìn người đối diện một lúc rồi ấp úng:

“Ngọc Lan!... Có phải em là Ngọc Lan đó không? Anh là bác sĩ Hoàng đây! Em còn nhớ anh không?”

Người đàn bà nghiêm sắc mặt:

“Xin ông tự trọng cho. Tôi là đàn bà đã có chồng. Hãy gọi tôi là bà Cát Tường.”

“Nhưng em... À, thưa bà Cát Tường, bà làm gì ở đây? Trợ lý, hay đại diện cho nhà đầu tư để phỏng vấn?”

“Ông ngạc nhiên lắm phải không? Ông sẽ ngạc nhiên hơn khi tôi không phải là trợ lý mà chính là nhà đầu tư cho dự án Bệnh viện Tình thương này.”

Bác sĩ Hoàng trở mắt nhìn bà! Ông lúng túng cầm tập hồ sơ đặt nhẹ lên bàn, ấp úng không nói rõ thành lời.

“Tôi không cần đọc hay phỏng vấn về lý lịch của ông. Thiết nghĩ, lý lịch của ông, tôi còn rõ hơn cả ông rõ về nó.”

Bác sĩ Hoàng đỏ mặt, gằn giọng: “Bà đừng đem chuyện riêng vào chuyện công.”

“Thưa ông, ngày nay vị trí đã đổi thay. Tôi là người chủ động, đang phỏng vấn ông. Cương vị một giám đốc đứng đầu Bệnh viện Tình thương, người mà tôi chọn lựa, ngoài khả năng chuyên môn, sự tài giỏi, còn phải có đạo đức, có tấm lòng, xứng đáng là bậc “lương y như từ mẫu”. Có như thế, người nghèo mới thực sự được chăm sóc, nhận được những ưu đãi. Còn ông, ngay cả đứa con ruột của ông trong bụng mẹ nó, ông cũng nhẫn tâm bỏ rơi và nếu cần, chính ông sẽ trực tiếp ra tay dứt bỏ nó. Vậy thì ông, một người vô lương tâm như vậy, có xứng đáng ngồi ở cương vị giám đốc Bệnh viện Tình thương này không?

“Thưa ông, bây giờ thì ông đã hiểu, chuyện riêng vẫn liên quan tới chuyện công chứ!”

Guang mặt bác sĩ Hoàng đỏ bừng rồi chuyển sang màu tái sạm. Ông cầm nhanh tập hồ sơ, đứng phắt lên:

“Rõ ràng bà đang muốn trả thù chuyện xưa.”

Dứt lời, ông quay lưng dõm bước nhưng bỗng quay lại, hỏi:

“Đứa con ngày ấy của... à, của bà. Bây giờ nó ra sao rồi?”

Bà Cát Tường đứng phắt dậy, môi mím chặt một lúc, giọng bà chùng xuống như một nốt nhạc thật trầm:

“Ông không đủ tư cách để hỏi câu đó! Xin lỗi, đã hết giờ phỏng vấn.”

Nói xong, bà quay lưng về phía ông, chậm chạp bước đến cửa sổ. Phía sau lưng bà, tiếng giày nện cồm cộp trên sàn rồi một tiếng sầm vang lên. Cánh cửa phòng đã đóng!

Bà Cát Tường đứng bất động nơi cửa sổ, ánh mắt hút về tận chân trời xa thẳm. Bà chợt nhớ đến hai câu thơ cổ của Bạch Cư Dị:

*Thiên trường địa cửu hữu thời tận,
Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ.*

Đất trời mênh mông, xa rộng vẫn còn có chân trời, còn mối hận thù dằng dặc này còn mãi chẳng lúc nào nguôi. Phải chăng ý nghĩa đó nằm trong tâm trạng bà bây giờ? Không! không thể nào! Bà vừa trả hận xong. Tất cả đều kết thúc. Nhưng tại sao bà không thấy thỏa dạ hả hê? Trong bà lúc này chỉ còn lại nỗi cô đơn trống vắng. Nhìn lại căn phòng, nơi bà vừa trút hận, nó cũng trống vắng lạ lùng.

Tự nhiên bà thấy sợ căn phòng!

Bước ra bên ngoài, nhưng bà không thể bước ra khỏi quá khứ đau thương.

“Bà kia! Đi đứng kiểu gì vậy, bộ muốn chết hả?”

Sau tiếng rít gắp thẳng lại và tiếng hét, bà Cát Tường thấy mình vừa đứng ngay trước mũi xe chỉ còn cách trong gang tấc. Nhìn lại là một chiếc taxi, bà lảng lảng đi về phía sau mở cửa xe bước vào. Gã tài xế quay lại nhìn:

“Xin lỗi, bà muốn đi đâu?”

“Cứ cho xe chạy đi!”

Gã phóng xe về phía trước. Thật lâu, gã lại hỏi:

“Bà muốn đi đâu?”

“Cứ cho xe chạy!”

Lần này gã tài xế gãi đầu, nghĩ thầm: “Không biết hôm nay mình gặp may hay gặp nạn đây?” Nhìn vào kiếng chiếu hậu trong xe, gã dò xét người khách lạ. “Trông bà này rất sang trọng, không sợ không có tiền trả cho mình. Nhưng nhìn bà thần thờ như mất hồn, điều này... có chuyện gì đây? Nếu ngày mai có tin một người đàn bà đêm qua vừa nhảy lầu, hay nhảy cầu, hay nhào vô xe lửa đang chạy thì có thể là bà này lắm. Ý trời! Phải làm sao đây?...”

Gã nhìn kỹ bà lần nữa, thấy nơi cổ đeo sợi dây chuyền vàng lớn và mặt ngọc hình tượng Phật, gã sực nghĩ: “*Cứu một mạng người còn hơn xây sáu bảy ‘cái gì’ đó!...*”

Gã liền quay đầu xe, chạy vòng vèo một hồi rồi tấp vào bãi đất trống trước cổng tam quan của một ngôi chùa. Gã thờ

phào nhẹ nhõm: “Mình đưa bà đến chùa coi như trách nhiệm mình đã xong, ‘thế giới còn lại’ để nhà chùa giải quyết...”

Nghĩ vậy rồi, gã hỏi:

“Thưa bà, ở đây có một ngôi chùa, chẳng hay bà có muốn viếng không?”

Bà Cát Tường nhìn ra ngoài, quả nhiên thấy thấp thoáng bên trong cổng Tam quan sau những vòm cây lớn có một ngôi cổ tự. Không nói năng gì, bà mở ví rút một xấp tiền không cần đếm đưa cho gã tài xế. Gã trở mặt, run run cầm lấy, miệng há hốc!

Bà Cát Tường mở cửa xuống xe, chậm chạp qua cổng Tam quan vào chùa, lần bước đến chánh điện. Trước cảnh trầm mặc trang nghiêm, mặc dù như kẻ mất hồn, phản xạ tự nhiên khiến bà tháo giày để trước thềm rồi nhẹ nhàng bước đến trước Tôn tượng Phật uy nghi trên tòa sen ở bàn thờ. Bà thành khẩn chấp tay trước ngực hướng về Đức Phật làm thăm khẩn vái. Dung nghi Ngài tỏa sáng ánh từ bi, hiển lộ lòng từ phổ độ khắp chúng sinh. Một lúc, bà quỳ thụp xuống đất, nấc lên:

“Đức Phật ơi! Xin rũ lòng thương dạy cho con biết phải làm gì bây giờ?”

“A-di-đà Phật. Thí chủ có điều gì khiến lòng bi lụy đến như vậy?”

Bà Cát Tường giật mình ngẩng lên. Trước mặt bà là một Sư Bà đã luống tuổi, gương mặt hòa ái đang nhìn bà bằng ánh mắt xót thương.

“Nam-mô A-di-đà Phật, kính chào Sư Bà. Xin mạn phép hỏi Sư Bà có phải là Ni Trưởng trụ trì chùa này không?”

Sư chỉ khẽ gật đầu như xác nhận rồi nhỏ nhẹ:

“Nhìn thí chủ hẳn là trong lòng đang có nhiều điều u uẩn. Hãy vào thiền phòng cùng Sư trò chuyện, xem có thể giúp được gì cho thí chủ không.”

Sau khi an vị, bà Cát Tường tình thật kể hết về cuộc đời mình cho đến diễn biến chiều hôm nay rồi kết luận:

“Bạch Sư Bà, sao con trả hận rồi mà lòng con không hề thấy an vui chút nào, mà ngược lại chỉ thấy một sự khó chịu lạ lùng, một sự trống vắng đáng sợ!”

Sư trầm ngâm một lúc, nhẹ nhàng nói:

“Những người lương thiện, thủy chung, khi gặp nghịch cảnh họ dễ dàng thay đổi nhân sinh quan, phản ứng tâm lý hay khác thường. Khi làm tổn thương nặng đến người đã từng giao hảo, chúng tử lạnh trong tâm trời dậy tự vấn chính mình và tự mâu thuẫn chính mình. Trong số người đó, có con.”

Từ lúc nào Sư đã chuyển lối xưng hô từ thí chủ sang con, chứng tỏ sự xót thương, thông cảm hoàn cảnh bà Cát Tường. Sư Bà uống một ngụm trà rồi thông thả tiếp lời:

“Nuôi hận thù trong lòng dằng dặc bấy nhiêu năm đã là đau khổ, nhưng khi trả được hận con cũng không sung sướng gì, vì trong lòng con còn lẩn cấn những dính mắc với người mà con chỉ nghĩ là kẻ thù, nhưng thật ra người đó vẫn chính là người cha ruột của đứa con con!”

Bà Cát Tường ngồi chết lặng! Môi bà rung rung, hai dòng nước mắt tự nhiên chảy ra. Giọng Sư Bà trở nên trầm lắng:

“Con ơi! Trả hận chỉ làm cho con thêm rối bời day dứt thì tại sao con lại làm như vậy. Thay vì cả hai bên đều có cuộc sống riêng, hãy để cho dòng đời tự nhiên trôi chảy như dòng trường giang, đừng khuấy động lòng sông vẩn đục, chỉ làm lòng người thêm phiền não. Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Cú:

*Hận thù diệt hận thù,
Đời này không có được.
Không hận, diệt hận thù,
Là định luật ngàn thu.*

Nguyên nhân của hận thù, khổ đau chính là bản ngã còn vương mắc vào sự bám chấp có và không, bám chấp còn và

mất. Nếu không bị dính mắc những sự bám chấp đó hay bất cứ điều gì thì tâm không bị dao động và trong lòng được an ổn.

Học hỏi giáo lý đạo Phật và để liễu ngộ Phật pháp thâm sâu là điều không dễ dàng một sớm một chiều. Nó đòi hỏi nhiều căn cơ và sự tu tập miên mật. Tuy nhiên sự nhận hiểu giáo lý nhà Phật có thể giúp con người khi rơi vào nghịch cảnh có thể quán niệm lời Phật dạy để có thể vui đi phần nào đau khổ và từ niềm tin dần dần dẫn đến sự thức ngộ.

Bao năm qua con chưa có duyên sâu đi vào cửa Phật, nên tâm không trụ được để dẫn đến triền miên đau khổ. Sự trở về quê nhà lần này sau nhiều năm cũng chỉ vì cha con vẫn không chấp nhận con cho đến chết. Dịp này con có cơ hội cúng bái, xây cất mồ mả cha mẹ khang trang là con đã phần nào trả hiếu, chuộc lại lỗi lầm xưa. Và việc con làm từ thiện xây bệnh viện cho người nghèo là một công đức vô cùng quý giá, đem niềm an vui đến người khốn khó làm niềm an lạc cho mình, biến đau thương thành hạnh phúc, trong nhà Phật gọi là hoán chuyển khổ đau.”

Hướng con đi đúng nhưng con đường đi lại lệch lạc. Vì sao? Vì làm từ thiện phải xuất phát từ tấm lòng, nhưng con lại lấy đó làm phương tiện cho mục đích trả thù của con, nên công đức bị suy giảm rất nhiều và không còn ý nghĩa. Nếu không bị sự trả thù chi phối, thì việc làm từ thiện đã mang lại cho con hạnh phúc hoàn toàn.”

Đêm đó, bà Cát Tường lưu lại chùa. Sáng sớm hôm sau trước khi từ giã, bà nói lời cảm tạ Ni Trưởng và rút tấm check ký tặng một số tiền lớn cúng dường vào việc tu bổ nhà chùa.

Trở về Sài Gòn, việc đầu tiên là bà Cát Tường hủy ngay dự án xây cất bệnh viện cho người nghèo tại quê nhà. Thay vào đó, bà hoạch định một dự án xây cất viện mồ côi cho những đứa trẻ mất cha mẹ hoặc bị cha mẹ bỏ rơi.

Giữa khi dự án đang tiến hành xây cất thì biến cố 30 tháng 4 năm 1975 xảy ra, khiến tất cả đảo lộn và bị nhấn chìm trong cuộc bể dâu!



Bà Cát Tường chính là người mẹ cô dâu hôm nay và bà phải trả giá cho vở kịch do chính bà tự biên tự diễn. Vở kịch là sự tái diễn của chính cuộc đời bà năm xưa, chỉ khác là nhân vật được hoán đổi. Cô gái mang thai suýt chút nữa là nạn nhân trong vở kịch của bà lại chính là hiện thân của bà năm xưa, và cô gái nhà giàu năm xưa, bà oán hận vì đã dùng đồng tiền “mua chồng” khiến đời bà tan nát, thì ngày nay lại chính là hình ảnh con bà, do bà xếp đặt.

Phải chăng, khi người ta trở nên giàu có thì tâm tánh cũng thay đổi khi nào không hay? Bà Cát Tường cũng vậy. Bà cũng dùng đồng tiền để mưu cầu hạnh phúc cho con gái. Điều đó sai hay đúng? Nó chỉ đúng khi không làm hệ lụy đến người khác, nhưng một khi vì nó mà làm tan vỡ gia đình người khác thì ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền đã khác đi và trở thành tàn ác.

Hậu quả của việc dùng tiền mưu cầu hạnh phúc cho con -Cát Phương, đứa con gái yêu thương nhất đời, kết quả mối tình giữa bà và Cát Tường - là giờ đây, ngay ngày cưới của con gái, giữa đêm tân hôn, trong phòng hoa chúc, “cô dâu một đêm” đang nằm chết lịm!

Bà Cát Tường bật tiếng cười khan rồi bỗng khóc òa!

*Có một thời khóc than,
Mới biết đời đá vàng!*

(Nhạc Vũ Thành An)

Những vở kịch cuộc đời muôn hình vạn trạng với bao thống khổ nhân gian, nhưng khó ai nhìn rõ được và có thể vượt lên con đường mang tên “chuyển hóa khổ đau”. Cho nên khổ đau vẫn luân phiên tiếp nối, tựa như cơn sóng vỗ

triền miên, vừa rút ra khỏi lại vồ vào bờ, “dập dìu” đi qua cuộc đời chúng sinh, khuấy động sự bình an. Chỉ có con đường Phật dạy, cần phải giải nghiệp bằng cách làm lành lánh dữ để chuyển hóa khổ đau mới mong không còn là nạn nhân của những vở kịch đời.

Vở kịch do bà Cát Tường tự biên tự diễn của thời quá khứ loạn ly dâu bể đã thật sự kết thúc. Lâu rồi!

Đời là vở kịch! Kịch cũng từ đời mà có...

Song Thư TTH
(Tháng 12-2020)

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Song Thư TTH

- Tên thật: Lê Trần Hưng
- Pháp danh: Diệu Hiền
- Sinh năm 1955
- Định cư tại Thụy Sĩ từ năm 1980
- Cộng tác với báo Viên Giác, Hannover từ năm 2010.



Thi Thi Hồng Ngọc

Hoa Nở Trong Tim

Thấm thoát mà Tết đã gần kề, thấm thoát mà tôi đã tha hương hơn 40 năm rồi. Từ một thiếu nữ ngây thơ bước chân vào khóa học tiếng Đức rồi được nhận vào làm cho một hãng dược phẩm, rồi lập gia đình và cuối cùng là đến ngày... về hưu non. Sau đó, chẳng mấy chốc lại đến lượt chồng tôi cũng chính thức bước vào cuộc sống của những người... ngồi bên cửa sổ canh ăn trộm giùm cảnh sát. Ôi thời gian!

Cuộc sống của những cặp vợ chồng về hưu không đơn giản và hạnh phúc như tôi tưởng tượng mặc dù tôi và chồng tôi đã quá quen thuộc nhau từ hơn 30 năm qua. Thậm chí đôi lúc tôi còn cảm thấy giữa hai người là một khoảng cách mệnh mông bí ẩn. Các con đã lớn và ra riêng, căn nhà càng trống trải, tôi càng cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Cả cuộc đời lo cho chồng, chăm sóc các con, com nước chợ búa, dọn dẹp nhà cửa, tính toán chi tiêu, đi làm, ngoại giao, thời gian của tôi không còn chỗ cho chính bản thân mình và cho cái gọi là “hâm nóng tình yêu” của hai vợ chồng nữa.

Cuộc sống quay theo guồng máy lạnh lùng vô tư đến đáng sợ, tôi và chồng tôi cũng quay theo nó. Dần dần, chúng tôi quen với guồng máy ấy, chẳng kịp suy nghĩ, chẳng kịp thở để chuẩn bị cho một tương lai của hai đứa khi guồng máy vô tình này đột nhiên ngừng lại. Cuối cùng thì nó cũng ngừng, tôi hụt hẫng và anh cũng vậy. Những câu chuyện dần trở nên gượng gạo vì hai đứa hình như chẳng có gì chung ngoài căn nhà rộng lớn và hai đứa con ngoan.

Những bữa cơm vẫn nóng sốt nhưng mạnh ai người nấy nhìn vào điện thoại di động của mình, chìm đắm vào thế giới của riêng mình. Tôi còn có việc là một bà nội trợ vẫn nấu ăn, dọn dẹp, săn sóc vườn tược nhà cửa, còn anh hầu như chẳng có gì làm ngoài việc đọc sách, lên mạng xem tin tức hay điện thoại tán dóc với mấy ông bạn già về tình hình thời sự hay kể cho nhau nghe về những kỷ niệm thuở thanh xuân. Những câu chuyện mà tôi thuộc lòng và rất ngạc nhiên là sao bọn họ lại có thể lặp đi lặp lại cho nhau nghe rồi cười rất thích thú, cứ y như là chuyện mới xảy ra ngày hôm qua vậy. May mà hai đứa còn có một mảnh vườn rộng lớn để chăm sóc, lâu lâu rủ bạn bè, hàng xóm qua nướng thịt, tăng lò tuổi tác, tăng lò thời gian trôi đi một cách lạnh lùng. Có lẽ sẽ như thế, mãi cho đến ngày một người sẽ ở lại một mình trong căn nhà rộng rãi mênh mông này.

Dần dần, chúng tôi bắt đầu mỗi kẻ một phòng, vì người này không chịu được giờ giấc đi ngủ khác biệt và cả tiếng ngáy của người kia. Đôi lúc tôi tự nghĩ, phải đội ơn Internet ngàn vạn lần vì nếu không có nó, chúng tôi biết sống ra sao với nhau trong những tháng ngày lê thê này? Tôi say sưa xem phim bộ trên mạng, lướt Facebook trò chuyện với bạn bè bà con khắp nơi, theo dõi mọi tin tức của họ, đôi lúc quên mất rằng mình đang có một ông chồng. Có lẽ chính anh cũng thế, thành ra chúng tôi gần như là... hàng xóm của nhau chứ chẳng có vẻ gì là một đôi vợ chồng cả. Nhưng dù sao chúng tôi vẫn có ý thức về sự ràng buộc của nghĩa vợ chồng, còn tình thì chắc đã hết từ lâu rồi. Cái ý thức chiếm hữu này nổi lên mãnh liệt khi có một biến cố đặc biệt xảy ra trong cuộc đời lẽ ra rất phẳng lặng của chúng tôi hiện tại.

Đó là một ngày nắng ấm trời trong, chúng tôi tham dự cuộc diễu hành Tết Việt Nam tại California. Lẽ ra, tôi không hào hứng gì lắm với một chuyến bay dài chỉ vì mục đích là ăn Tết Việt Nam nơi đất khách. Nhưng khi thật sự được đi chợ Tết, xem các đoàn diễu hành, tôi mới nhận thấy chồng mình nói có lý:

- Tết Việt Nam ở Mỹ mới thật sự là Tết Việt Nam em ạ!

Tôi như được sống lại những năm tháng xa xưa khi hòa mình vào dòng người tấp nập đi chợ Tết, cùng vỗ tay reo hò vui vẻ như họ khi các đoàn người và xe diễu hành trang hoàng lộng lẫy đi qua. Chợt tôi chú ý thấy chồng mình đột nhiên im bặt và đắm đắm nhìn qua bên kia đường. Có một nhóm phụ nữ vừa đến, họ đứng vào chỗ trống bên cạnh, tất cả đều mặc những kiểu áo dài cách tân mà theo cái nhìn của tôi thì rất phản cảm. Chợt một người trong số họ quay ra đằng sau nắm tay một thiếu phụ trẻ kéo ra trước. Bà ta nói gì đó, chắc có lẽ là muốn cho người thiếu phụ này được xem cuộc diễu hành rõ ràng hơn thay vì phải đứng lạng lẽ đằng sau mọi người. Tôi giật mình và cũng như anh, nhìn người thiếu phụ trẻ nọ như bị thôi miên. Cô hoàn toàn khác với mọi người đang hiện diện, trong tà áo dài nữ sinh truyền thống màu trắng muốt. Tà áo mộc mạc đơn sơ nhưng làm nổi bật dáng vóc thon thả của cô. Đôi mắt dịu dàng, mái tóc đen muốt xoa qua vai, khuôn mặt được trang điểm rất nhẹ nhàng không có sự can thiệp của thẩm mỹ viện càng làm cho cô đặc biệt hơn với những người xung quanh. Tôi chú ý đến cả đôi tay đang cầm hai lá cờ Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa của cô, thậm chí chúng cũng không có dấu vết gì chứng tỏ chủ nhân hay lui tới các tiệm nail để làm đẹp. Càng nhìn, người thiếu phụ trẻ này càng quyến rũ với những nét đẹp Á Đông của những người thuộc thế kỷ trước.

Mãi sau, khi tiếng pháo tết nổ đi đùng đàu đó, tôi giật mình quay sang chồng và sững sờ thấy anh vẫn đờ người nhìn nhân vật liêu trai bên kia đường. Cảm giác ngượng mộ, yêu mến đột nhiên biến sạch, tôi bực tức hích vào anh càu nhàu:

- Anh đi xem diễu hành hay đi xem... đàn bà vậy?

Anh cũng giật mình ngượng ngập thú nhận:

- Lâu lắm rồi anh mới gặp lại một hình ảnh nữ sinh Gia Long sống động như vậy!

Tôi nguýt chồng bực bội:

- Vậy sao?

Dù thâm tâm tôi thừa nhận anh nói đúng nhưng tôi vẫn không vui khi nghe chồng mình có vẻ thán phục một người đàn bà khác. Tôi đang ghen chằng? Hình như, mà có lẽ đúng là như vậy. Tôi không hiểu được, có cái gì đó như một dòng điện nóng chạy qua đầu rồi chạy qua tim nhoi nhói. Cuộc vui đâm ra biến thành một sự khó chịu bứt rứt trong lòng. Tôi cau mày nói với chồng:

- Em thấy hơi nhức đầu, mình về khách sạn đi anh!

Anh ngạc nhiên nhìn tôi:

- Sao vậy? Mới vừa rồi anh thấy em còn vui vẻ hào hứng lắm mà? Cuộc điểu hành có lẽ sắp kết thúc rồi, em chờ thêm một chút nữa mình về có được không?

- Nhưng em mệt, em nhức đầu - Tôi nói gần như hét - Anh không đi thì em về một mình.

Anh vội gạt đầu nhưng nhìn vẻ mặt tôi cũng đọc được sự bất mãn hiện lên khá rõ. Tâm tôi dịu lại, bao năm qua tôi nổi tiếng là một người vợ hiền, hiền đúng nghĩa nên anh hay khoe với bạn bè rằng anh có một người vợ hiền. Tôi ít khi phản đối giận giữ chồng con và hoàn toàn tin tưởng nơi anh: Một ông chồng Bắc Kỳ “năm tư” chính hiệu nai vàng, chí thú làm ăn, tiết kiệm, chung thủy, hết lòng yêu thương các con. Tóm lại là anh không có lỗi lầm gì lớn để tôi phải hét lên cả. Hôm nay tự nhiên vì một người phụ nữ trẻ dễ thương bên kia đường mà tôi đã hét lên với chồng, cứ thử tưởng tượng lúc bắt gặp họ đang thực sự ôm nhau thì tôi sẽ ra sao?

Anh đưa tôi về phòng, pha trà, lấy thuốc nhức đầu, hỏi tôi có muốn ăn gì không để anh đi mua. Tôi cũng cảm thấy hơi đói và nhớ đến hàng bánh mì thơm phức ngoài phố nên ngó ý muốn ăn. Chồng tôi vội vã nói “Anh đi ngay!” Tự nhiên, một cảm giác bất an dấy lên, tôi toan cản lại thì bóng anh đã khuất dạng. Tôi bắt đầu cảm thấy mình nhức đầu thật.

Những tư tưởng hắc ám tràn ngập tâm hồn. Bắt đầu là ý nghĩ rằng anh đi đâu mà lâu thế? Tiệm bánh mì chỉ có vài phút lái xe gần đây thôi mà? Tại sao anh lại vội vàng chạy như bay khi tôi đề nghị mua bánh mì? Vì bình thường anh đâu có nhanh dữ vậy? Cuối cùng thì chồng tôi cũng về với hai ổ bánh mì nóng. Thay vì nói lời cảm ơn tôi cau mày nói lầy:

- Sao anh đi lâu thế? Chắc bạn chạy ra xem tiếp cuộc diễn hành của “nữ sinh” chứ gì?

- Anh bị lạc đường. Em đỡ nhức đầu chưa?

Giọng nói anh vẫn từ tốn hòa nhã, chẳng có lý do gì để bực tức nữa. Tôi im lặng ăn bánh mì mà như đang nuốt sỏi đá.

Hôm sau, chúng tôi đi tham quan lòng vòng quận Cam và như một định mệnh, chồng tôi nhìn thấy một ngôi chùa nhỏ và hỏi tôi có muốn vào không. Tôi gật đầu dù biết bản thân mình chẳng phải là một Phật tử chứ đừng nói là thuần thành. Gia đình tôi theo đạo thờ ông bà, cha tôi tin tưởng nhất là nếu con cháu hiếu kính tổ tiên, biết săn sóc bảo vệ mồ mả các bậc tiền nhân thì nhất định tương lai sẽ có hậu vận tốt. Còn chồng tôi thì có bố mẹ theo đạo Phật, từ nhỏ anh cũng được quy y nhưng lớn lên trong thời loạn ly rồi vượt biên ra nước ngoài, lòng tín thành của anh nhạt phai dần theo năm tháng. Nhưng không hiểu sao khi đi du lịch bất cứ nơi nào, nếu phát hiện ra một ngôi chùa thì chúng tôi đều thích đi vào chiêm ngưỡng. Lần này, vừa bước chân vào chùa, tôi đã thấy người thiếu phụ trẻ liêu trai đang đứng thấp nhang trước tượng Bồ Tát Quán Âm. Đương nhiên là cô không thể nào nhận ra tôi nhưng tôi lại nhìn cô bây giờ càng rõ ràng hơn. Tất cả không thay đổi, chỉ khác là thay vì trong tà áo dài trắng tinh khôi, bây giờ cô lại mặc chiếc áo lam của người Phật tử. Nếu tôi quay về, còn cô đi thẳng thì cuộc đời của cả hai đã khác rồi. Chợt xoay lại thấy hai vợ chồng tôi đang nhìn mình, cô mỉm cười, nụ cười dễ thương thân thiện:

- A-di-đà Phật!

Tôi chấp tay chào lại nhưng mắt lại liếc về phía chồng mình. Anh đang cúi đầu nên tôi không thể đoán ra được tâm trạng của anh lúc đó. Nhìn cô bây giờ còn có vẻ trẻ hơn cả hôm qua nên tôi ngập ngừng chẳng biết xưng hô như thế nào cho phải lễ. Trong thâm tâm, tôi chỉ cầu sao cho cô gọi chúng tôi bằng “cô chú” để chặn trước con đường nguy hiểm mà tôi nghĩ rằng chồng mình có lẽ sắp sửa đi vào.

- Chúng tôi tham quan quận Cam ngang qua đây thấy chùa này mở cổng nên muốn vào lễ Phật.

Chồng tôi ngỏ lời trước.

- Dạ! Chánh điện đằng kia, xin mời anh chị theo em. À quên nữa! Trưa nay ở đây có tổ chức cơm chay, mời anh chị ở lại dùng bữa cơm chùa đạm bạc.

Cô này vừa có cả thanh lẫn sắc. Sự lo ngại và lòng ganh tỵ của tôi lại bốc lên ngùn ngụt dù đang đứng trước tượng ngài Quán Thế Âm với dung nghi đầy lòng từ bi hỷ xả. Tôi chưa kịp phản ứng thì chồng tôi lại lên tiếng:

- Vâng! Chúng tôi sẵn lòng chứ, tôi thích ăn cơm chay ở chùa lắm. Nhớ hồi nhỏ được mẹ đưa đi hoài. Chùa làm món gì cũng ngon cả...

Tôi lại có cảm tưởng công lao dậy sớm trang điểm cả tiếng đồng hồ, bộ đồ sang trọng và những thứ trang sức đắt tiền trên người tôi chẳng có một chút ảnh hưởng nào với chồng mà toàn bộ sự chú ý của anh đã dồn hết vào bộ đồ lam và khuôn mặt rạng rỡ tươi thắm kia. Chẳng lẽ lại “nhức đầu” thêm lần nữa, dù tôi cảm thấy mình hình như đang lên cơn thoát nóng thoát lạnh. Giọng người thiếu phụ trẻ chột có vẻ quan tâm lo lắng:

- Em thấy chị nhà có vẻ không được khỏe. Chị ơi! Vào nhà khách uống ly trà nóng nghỉ một chút đi!

Một dòng suối trong veo hiền hòa chảy vào đám lửa sân si đang ngùn ngụt trong lòng tôi. Đôi mắt dịu dàng thành thật

của cô như thôi miên, tôi ngoan ngoãn đi theo. Nhận ly trà nóng thơm ngát ngọt ngào từ tay cô, tôi dần dần bình tĩnh lại.

Câu chuyện càng lúc càng có chiều hướng thân tình hơn. Cô tỏ ý rất vui khi biết chúng tôi là dân Việt cư ngụ tại Châu Âu. Cô kể mình đã từng đi du lịch Châu Âu nhiều lần và rất thích phong cảnh lãng mạn, cổ kính, trữ tình bên đó. Cô khen ngợi người Việt Nam sống tại các nước Tây Âu đều rất có phong cách, dễ thương, chân thật, hiền hòa và an phận. Trong lúc nói chuyện, cô chăm chú nhìn thẳng vào tôi rồi lắng nghe tôi nói với một thái độ đầy tôn trọng. Nhìn vào đôi mắt tràn đầy tình thương mến của cô, không hiểu sao tôi cứ có cảm tưởng chồng mình cũng đang nhìn cô như vậy.

Sau bữa cơm trưa, cô ngỏ ý mời chúng tôi đến thăm nhà cô cũng ở gần chùa. Lần này, không đợi chồng lên tiếng, tôi vội vàng đồng ý ngay. Căn hộ của một người đàn bà trẻ độc thân khá xinh xắn, thanh lịch, gọn gàng và rất tao nhã, chúng tôi chủ nhân là một người có nội tâm phong phú và tâm hồn lãng mạn. Từ già nhau, cô đưa tôi tắm danh thiếp với lời mời hẹn ngày gặp lại. Cô là nhân viên bán hàng mỹ phẩm cao cấp cho một công ty tên tuổi. Tôi vội hỏi những loại mỹ phẩm nào làm cho cô trẻ đẹp đến thế. Cô ngượng ngùng cúi đầu:

- Thú thật với chị! Em không dùng mỹ phẩm thường xuyên. Em toàn ăn rau và trái cây. Thời gian rảnh, em không hề săn sóc sắc đẹp mà chỉ tập trung cho việc niệm Phật, ngồi thiền và nghe giảng Pháp.

Bao nhiêu lo ngại, ghen tức, đổ kỵ trong lòng tôi bay biến như một quả bóng xì hơi. Đôi mắt cô nhìn tôi trong trẻo, đẹp lạ lùng. Một thoáng thôi, tôi tự nghĩ: “Nếu mình mà là đàn ông, chắc mình cũng...”



C huyện xảy ra cách đây đã hơn một năm và tưởng như đi vào quên lãng. Chúng tôi trở về nhà. Những ngày hưu trí lê thê lại bắt đầu. Cả hai lại vùi đầu vào hai thế giới ảo của riêng mình trên mạng internet. Cho đến một ngày, chồng tôi đi họp mặt cuối tuần với các bạn học cũ tại một nước láng giềng bên cạnh. Tôi đã quen với những ngày như thế này hoặc những lần anh đi công tác xa nên chẳng hề bận tâm.

Buổi chiều ở nhà rảnh rỗi và như có một động lực gì đó vô hình xui khiến, tôi đi vào phòng làm việc của chồng, mở máy vi tính và tìm đọc những trang thư của anh trên mạng. Cái gì thế này? Tim tôi dường như ngừng đập, đầu óc choáng váng. Tôi phải thở mấy hơi thật dài, thật sâu để trấn tĩnh lại tinh thần. Trên một trang thư, hình ảnh người thiếu phụ liêu trai Phương Kiều đẹp mơ màng điểm ảo với những bài thơ của Đinh Hùng, Nguyên Sa, và của cả chủ nhân đầy tình tứ lãng mạn, say đắm, ngọt ngào. Tôi lấy hết bình tĩnh ngồi đọc từ đầu. Phải công nhận là những dòng thư ban đầu của Phương Kiều (tên thật cũng đẹp như người) không hề ẩn chứa chút tình yêu nào với chồng tôi cả. Toàn những chuyện trời mây, trăng, nước vô thưởng vô phạt, thậm chí cả chuyện đạo, chuyện chính trị, chuyện văn chương, ẩm thực... Nhưng những dòng thư của chồng tôi thì dường như ý tứ khá lộ liễu về cảm tình sâu đậm của anh dành cho cô. Dù sao thì tôi cũng công nhận rằng hai người họ rất hợp nhau như một đôi bạn tri âm tri kỷ.

Đọc hết cả tiếng đồng hồ cũng chẳng phát hiện ra người đẹp có yêu hay thích chồng mình không? Tôi chán nản toan bỏ cuộc để đi xem phim bộ tiếp thì đột nhiên đọc đến một lá

thư sau cùng của chồng mình gửi cho Phượng Kiều. Mở đầu bằng bức ảnh anh chụp cô cách đây hơn một năm về trước với lời thú nhận rằng “*Anh đã yêu em ngay từ lần đầu tiên gặp gỡ. Em đâu hay biết phải không?*”

Tâm hồn bấn loạn, đầu óc tôi hoang mang nghĩ ngay đến chuyện ly dị. Trong tư tưởng tôi lúc đó, chồng mình là một gã đàn ông đầy đủ những gì xấu xa tồi tệ nhất trên đời, còn cô nàng kia là một con hồ ly tinh chính hiệu Hoa Kỳ (!). Tôi lục tủ lấy ra một tờ giấy, vội vàng viết ngay một lá đơn ly dị rồi ký tên một bên và chừa lại một bên kia chờ chồng về ký. Tôi điên cuồng lồng lộn lên trong căn nhà hoang vắng, suy tính cách chia của thế nào cho chồng mình thiệt thòi nhất. Đôi ba lần tôi nhắc điện thoại lên, định tố cáo cho tất cả bạn bè, con cái, thân tộc đều biết đến tội lỗi tày trời của anh, nhưng cuối cùng tôi lại bỏ máy xuống rồi ôm mặt khóc suốt mướt, nước nở như chưa bao giờ được khóc trong đời.

Chẳng còn lòng dạ nào ăn uống, tôi đi tìm thuốc nhức đầu uống và ngủ thiếp đi trong cơn mộng mị kỳ quái hỗn loạn. Hình ảnh rõ ràng nhất trong giấc mộng là cảnh gia đình hạnh phúc của nhà hàng xóm và cặp uyên ương đang yêu nhau đó chính là chồng tôi và Phượng Kiều. Tôi hét lên, không chấp nhận được sự thật cay đắng này và choàng tỉnh dậy lúc trời còn tờ mờ sáng.

Không thể ngủ tiếp được nữa, tôi vào phòng tắm định rửa mặt cho tỉnh để tìm mưu tính kế. Nhìn vào gương, tôi chợt hoảng hốt: “*Trời ơi! Đó là gương mặt của tôi sao?*” Chỉ qua một ngày đau khổ mà nó trở nên tàn tạ thảm thương, sự bình an biến mất, chỉ còn nét hận thù, độc ác hiện lên làm tôi phải rùng mình.

Tôi nghĩ rằng không thể ở lại căn nhà này được nữa, dù ngày mai anh sẽ về. Tôi toan tính đến ở với các con nhưng sợ nhớ chúng nó đều có bạn, đến trong hoàn cảnh này thì chỉ làm khổ cho chúng mà thôi. Đột nhiên, tôi nhớ đến một

cô bạn không thân lắm, đang là quả phụ mấy năm rồi, cô này có thể tin cậy được. Thế là tôi sắp đồ vào vali với trái tim tan nát, ê chề. Trước khi đi, tôi quyết định gửi cho chồng và con hồ ly tinh kia một lá thư với những lời lẽ cay nghiệt nhất thì mới hả dạ. Tôi mở máy và sững sốt khi nhìn thấy lá thư trả lời của Phượng Kiều sau một tuần chồng tôi tỏ tình với cô.

“Anh thân mến!

“Em đã đọc đi đọc lại lá thư anh gửi tuần trước, tâm tình của anh em rất hiểu. Thật ra, em đã hiểu ngay từ lần đầu tiên khi anh hồi hả chạy đến bên em, khẩn khoản xin được chụp một tấm hình để nhớ lại thời vàng son mơ mộng của tà áo dài nữ sinh Gia Long thuở nào. Hôm đó cũng có vài người đến xin chụp ảnh nhưng em đều từ chối, không hiểu sao khi nhìn thẳng vào mắt anh, có một động lực gì đó lạ lùng thôi miên làm em đồng ý lời đề nghị của anh ngay lập tức. Chụp hình xong, em định bỏ đi, nhưng ánh mắt anh đắm đắm nhìn làm em thật sự cảm thấy xao động. Em quay lại đưa anh tấm danh thiếp, hành động như một quán tính lạ lùng chứ không phải do lý trí quyết định. Em vội vã bỏ đi như chạy, em sợ mà cũng chẳng biết mình đang sợ điều gì.

“Hôm sau, em gặp anh tại chùa và từ đó biết anh đã có chị. Lại một lần nữa, em có một cảm giác lạ lùng như đã nhìn thấy chị ở đâu đó và từ bao giờ rồi. Chị rất dễ thương và hiền hậu, nhưng hôm đó em đọc được trong ánh mắt sự lo lắng, sợ hãi và hình như có vẻ oán trách khi chị nhìn em. Ánh mắt đó làm em hiểu ra rằng cả ba chúng ta đang lâm vào một hoàn cảnh oan trái. Tự nhiên, em thấy xót thương và tràn đầy lòng cảm thông với chị. Anh có để ý là suốt những cuộc trò chuyện sau đó, em chỉ nhìn vào chị thôi không? Tuy vậy, em cũng biết rất rõ anh đang nhìn em và tâm tình anh lúc đó ra sao. Em nghĩ rằng, chắc chắn chị không ghét gì em, nhưng linh cảm của người vợ bất chị ấy phải ném đi tấm danh thiếp mà em trao để bảo đảm hạnh phúc gia đình. Chị cũng như rất nhiều người khác trên đời này, không thể tưởng tượng và hiểu rằng mỗi người trong chúng ta, dù là vua chúa, tổng thống, người

thông minh vĩ đại, đại thương gia, nhà khoa học lỗi lạc thiên tài, cũng không thể thay đổi được luật nhân quả và đều bị nghiệp lực chi phối. Nghiệp này khi hội đủ nhân duyên sẽ cho ra hoa trái mà không cách nào cản trở được. Chị thủ tiêu tấm danh thiếp, nhưng không ngờ nó nằm trong túi áo anh. Chị đã quên đi chuyện cũ nhưng không ngờ em lại ở ngay trong tâm thức của anh. Đúng vậy! Chúng ta đã có nhân duyên tiền kiếp, nhưng kiếp này hữu duyên vô phận. Thực tế là cả hai chúng ta đều bám rễ quá sâu vào đời sống này. Cả hai đều thừa biết không bao giờ có đủ can đảm rời bỏ môi trường sống đã quá quen thuộc với mình trong bao tháng năm dài để đến với người kia.

“Quan niệm của riêng em là tình yêu phải đi kèm hạnh phúc, vì nếu dẫn đến đau khổ thì nó sẽ không còn đẹp và trong sáng nữa. Nếu mình yêu nhau càng sâu đậm với ý tưởng đầu tiên là chiếm hữu thì trong trường hợp của mình sẽ làm khổ lây đến biết bao người khác. Chị ấy khổ đã đành, còn các con thì sao? Liệu chúng nó có chấp nhận kẻ làm khổ mẹ chúng không? Rồi anh cũng sẽ rơi vào mớ bòng bong này và cũng khổ theo, vì tự nhiên bị mất tất cả, phải rời bỏ căn biệt thự khang trang để về sống vật vờ trong căn hộ bé xíu của em ư? Với đời sống đầy hối tiếc sau này, liệu cả hai chúng ta có còn mơ mộng, có còn yêu nhau như thuở ban đầu nữa không? Anh không phải là một Phật tử thuần thành, nhưng em thì khác! Từ lâu rồi, em không có kẻ thù, vì em học và thực hành câu “oan gia nên giải không nên kết” mà Đức Phật đã dạy.

Em dù có yêu anh bao nhiêu đi nữa, sao bằng được mấy chục năm tận tụy của chị dành cho chồng con? Khi nhìn chị lần đầu tiên, em biết rất rõ chị là một người vợ hiền, đảm đang và rất mực chiều chồng. Anh suy nghĩ kỹ đi! Những món ăn mà chị nấu cho anh bao năm trời, liệu anh có quên được không? Đó là nói đến chuyện rất nhỏ thôi, còn biết bao nhiêu sự săn sóc chu đáo khác nữa, cả những thói quen của anh mà chỉ có chị hiểu và đáp ứng được. Liệu có tình yêu nào lấp đầy được chỗ trống ấy không?

Anh yêu em, thật ra chỉ là yêu cái hình ảnh ảo về một nữ sinh Gia Long thuở xa xưa mà thôi. Rồi em sẽ trở thành như chị, bởi dù em có đi hết các thẩm mỹ viện trên thế giới, cũng không thể tránh được sự tàn phá ghê gớm của thời gian. Anh có nghĩ đến vấn đề này không?

Cuối cùng, điều mà cả hai ta tưởng như kinh thiên động địa hoặc đẹp như một bầu trời xanh cao vợi lại trở nên tầm thường trống rỗng, vô vị, chỉ còn lại ân hận, hối tiếc mà thôi. Người ta thường là như vậy. Khi ngồi ở dưới mặt đất thì mơ mộng được bay bổng lên mây xanh, nhưng khi được lên mây xanh vài tiếng đồng hồ lại muốn trở về ngay trên mặt đất. Có phải vậy không?

Anh thấy đó! Em đã nói rất thật lòng và em tin là anh hiểu, vì anh là người rất thông minh. Hãy giữ nguyên một tình anh em, bạn bè trong sáng như xưa. Hãy nhìn lại thực tế của đời thường và yêu quý, tìm hiểu chị như những ngày đầu tiên gặp gỡ! Nếu anh biết rằng yêu và thông cảm cho chị chính là yêu em, chính là vì em và làm cho em vậy...”

Không biết từ lúc nào, nước mắt tôi rơi xuống như mưa, nhưng không phải là những giọt lệ đau thương, uất hận mà là từ sự hối hận, yêu thương và tràn đầy kính trọng của tôi dành cho người mà cách đây vài phút là một “con hồ ly tinh chính hiệu Hoa Kỳ”. Tôi đã không làm người. Trời ơi! Lần đầu tiên tôi cảm thấy thế nào là tình yêu chân chính, tình yêu của lòng nhân ái, vị tha, cảm thông sâu sắc. Lòng tin về Đức Phật từ bi và giáo pháp của Ngài vừa nhen nhúm trong lòng tôi đã trở nên mãnh liệt, bởi vì Phụng Kiều là một tấm gương sống động của người Phật tử học và hành theo giáo pháp. Nếu ai cũng như cô thì thế giới này chẳng có chiến tranh. Nước mắt tôi vẫn rơi, ướt đầm cả tờ đơn ly dị, làm những dòng chữ trở nên nhòe nhoẹt.

Tôi xé vội tờ giấy oan nghiệt ấy vắt vào sọt rác, lau khô nước mắt, lấy ra một tờ giấy khác chép lại địa chỉ email của Phụng Kiều với ý định tha thiết mời cô sang nhà mình chơi

ít lâu. Tôi mở vali xếp lại quần áo vào tủ, suy nghĩ xem làm món gì chồng mình thích nhất vì ngày mai anh về rồi.

Tôi mở tung cánh cửa, bước ra vườn hít thở bầu không khí trong lành, tươi mát, say sưa ngắm những bông hồng xinh đẹp đang khoe sắc trong ánh nắng đầu hè chan hòa. Trong tim tôi hình như cũng đang nở ra những đóa hoa tươi thắm tràn đầy tình yêu thương, hạnh phúc...

*Thi Thi Hồng Ngọc
(tháng 11.2020)*

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Thi Thi Hồng Ngọc

- Tên thật: Dương Ngọc Liên.
- Pháp danh: Diệu Hoa.
- Sinh năm 1970 tại Hội An.
- Tham gia viết cho báo Viên Giác từ năm 2000.
- Bút hiệu: Thi Thi Hồng Ngọc, Mimosa, Tâm An.
- Sở thích: Đọc sách về Phật Pháp, đi dạo, viết văn, làm việc từ thiện.
- Loài hoa thích nhất là hoa sen.
- Món ăn thích nhất là ăn chay.



Phụ bản 14: Hai Chú Tiểu
Họa sĩ ViVi

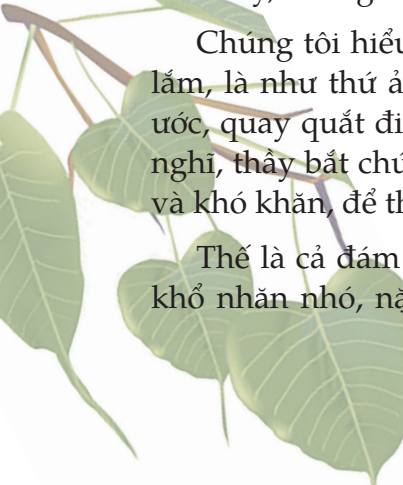


Tràm Cà Mau

Triết Lý Củ Khoai

Năm học lớp Đệ Ngũ bậc Trung học, tương đương với lớp tám bây giờ, một hôm thầy bạn nhỏ ngồi cạnh tôi thì thầm: *“Tại sao trong tiểu thuyết, mỗi khi có hai người ôm nhau, thì tác giả có đề cập đến hạnh phúc? Hạnh phúc là cái gì mà mày có biết không?”*

Tôi liền dong tay rút rè hỏi giáo sư đang dạy môn nghị luận luân lý: *“Thưa thầy, hạnh phúc là cái gì?”* Hỏi mà run lăm, vì lỡ ra hạnh phúc là chuyện bày bề, thì e lãnh phạt đủ. Thầy liền ra cho cả lớp một bài luận văn, bình giải câu: *“May thay, ngoài hạnh phúc ra, đời còn có cái gì khác nữa.”* Thầy còn ghi chú thêm câu viết nguyên văn bằng tiếng Pháp để học trò có thể hiểu rõ hơn. Thầy giảng rằng, hạnh phúc như là cái bóng, mà mọi người trên thế gian này đều luôn luôn theo đuổi, cố chạy theo nhưng không bao giờ bắt được cả. Bởi vậy, cho nên may mắn quá, cuộc đời này còn có nhiều thứ khác nữa, để bù đắp vào cái thiếu thốn là hạnh phúc, mà con người chẳng bao giờ tìm thấy, không bao giờ nắm được.



Chúng tôi hiểu mập mờ rằng, hạnh phúc là cái gì đó xa lăm, là như thứ ảo ảnh mà con người thế gian ai cũng mơ ước, quay quắt đi tìm, và chẳng bao giờ tìm thấy. Tôi thầm nghĩ, thầy bắt chúng tôi bình luận làm chi cái thứ không có và khó khăn, để thêm tốn giấy mực, tốn thì giờ.

Thế là cả đám học trò nhí nhô đầu còn cắt tóc trọc, đau khổ nhăn nhó, nặn óc bình giải về hạnh phúc, cái thứ mà

chúng mù mờ, chưa ý thức, chưa hiểu nổi vài ba phần trăm ý nghĩa. Thành bạn ngồi sau lưng, thúi tôi hai cái đầu đống, để phật cái tội hỏi thầy câu hỏi cắc cớ, làm cho cả lớp phải nhức đầu. Tôi biết tội, ngồi yên.

Tôi cứ yên chí là hạnh phúc không có thật trên đời này, và không tội gì uống công tìm kiếm. Dù sách vở, thơ văn, có nói nhiều đến hạnh phúc, tôi e rằng đó chỉ là chuyện mơ mộng, ao ước hảo huyền, chuyện bánh vẽ của những người chuyên làm thơ văn.

Nhưng khi lớn lên, được đọc kinh Phật, kinh Thánh, và nhiều sách triết lý Âu, Á, như Khổng, Lão, Chu... và luôn cả kinh Koran và kinh đạo Bahai nữa, thì tôi tìm ra cho riêng tôi được một triết lý đơn sơ, mộc mạc, là cái món hủ lớn mà tôi cho là được vắt ra từ tinh túy của các triết lý khác. Tôi tạm gọi khám phá của mình là *"triết lý củ khoai"*, vì nó đơn sơ như củ khoai, rẻ tiền, mộc mạc và dễ tìm thấy như củ khoai trong đời này. Triết lý đó được tóm gọn lại trong một câu ngắn ngủi: *"Nếu chỉ có một củ khoai thôi, thì hãy nướng sao cho thật thơm mà đớp."*

Ý nghĩa của câu đó cũ mềm, hình như ai cũng biết, và có nhiều câu nói tương tự. Nhưng cái triết lý đơn giản này đã giúp tôi thấy được rằng, hạnh phúc là cái rất cụ thể, rất gần gũi, và bất cứ ai, bất cứ lúc nào, cũng có thể tìm được hạnh phúc rất dễ dàng. Ai cho rằng hạnh phúc là cái xa vời, thì đó là vì họ chưa nắm hết phần tinh túy của các triết lý khác, hoặc chưa từng nghe đến một phần của triết lý củ khoai. Nhiều sách vở khác cũng có nói đến, nhưng người đọc vô tình hoặc cố ý làm ngơ, hoặc biết rất rõ nhưng chẳng bao giờ thực hành.

Năm 1975, tôi mang cái *"triết lý củ khoai"* vào nhà tù cộng sản. Cộng sản gạt rằng, đi học tập chính trị trong vòng một tháng, cho *"thông suốt đường lối của cách mạng"* rồi về. Nghe dễ quá, nên bà con miền Nam mắc bẫy. Trong tù, ai cũng nôn

nóng, chờ “học tập” cho xong mà về với vợ với con, vì việc nhà còn trăm chuyện lu bu lắm, cả tháng trời ai mà lo cho. Lo nhất là hai ba tuần đã qua rồi, mà chưa thấy bài vở, chưa thấy học tập chi cả. Không lẽ khóa học phải kéo dài thêm vài tuần?

Trong tù, ngoài đau khổ vì thiếu tự do, còn bị cái đói hành hạ, cái lạnh cắt da thịt từng đêm, và nỗi khó nhọc hằng ngày khi làm lao động tay chân không quen mà tình trạng sức khỏe thì quá suy yếu. Còn phải đau khổ tinh thần vì làm đi, làm lại bản tự khai, tự thú, phải tự bịa đặt tội lỗi gán cho mình, để được cái gọi là “*thành tâm cải tạo*”. Nhưng nỗi mong chờ làm cho đám tù nhân phờ phạc mau hơn các nguyên nhân khác. Một hôm, đi lao động bên ngoài vòng trại, có anh lượm được bản nháp bức thư của một người lính cộng sản, trong đó viết cho cha mẹ ngoài Bắc rằng, dạo này nó canh gác tù nên rất nhàn nhã, “*bọn chúng*” toàn cán bộ cao cấp nguy quyền. Anh tái mặt và đem lá thư về cho vài người bạn xem, có người xem xong phát khóc vì biết mình đang ở tù chứ không phải học tập chi cả.

Phần tôi, sau một tháng chưa được về, tôi lơ mơ hiểu rằng “*có cái gì không ổn*”. Tôi chuẩn bị tinh thần để đón nhận những gì không thể tránh được. Một hôm, sau buổi cơm chiều, tôi chỉ ngọn đồi bên kia nói với người bạn tù: “*Cứ xem như đó là nơi chôn chúng ta khi tóc bạc là đời, và xem đây như là nơi chúng ta phải sống trọn đời còn lại. Hãy tìm và tạo những niềm vui nhỏ nhoi nhất mà chúng ta có được ở nơi này. Gắng tìm vui, buồn bã cũng vô ích, mà còn có hại cho sức khỏe.*” Nghe thế, người bạn tù của tôi gần phát khóc vì sợ. Tôi liền đem triết lý củ khoai ra giảng giải.

Về sau, nhiều người bạn tù khác gai mắt bức tức, vì thấy chúng tôi vẫn tỉnh khô, vẫn thản nhiên vui vẻ cười đùa như không phải đang ở tù, như không phải đang cực nhọc, thiếu thốn, đói khát. Mặc dầu sức khỏe của chúng tôi sút kém rất

mau, gầy gò, răng vầu, mắt sâu. Chúng tôi cứ xem những bữa ăn thiếu thốn kham khổ kia là cao lương mỹ vị, tận hưởng từng miếng khi nhai nuốt. Khi chúng tôi bắt được con nhái bén nhỏ, ướp chút muối, nướng cho thơm ngậy, tổ chức một bữa tiệc thưởng trăng, xé con nhái làm ba. Ba anh em tù bí mật ăn trong đêm tối bên hè nhà, nhìn trăng chênh chếch, cười với nhau sung sướng và ngậm nhỏ vài đoạn cổ thi.

Ngoài những sinh hoạt công khai trong tù, chúng tôi còn tổ chức được các buổi văn nghệ bỏ túi, cấp tốc. Ba bốn tù nhân hẹn nhau ở đám cỏ cao bên cầu tiêu, một người canh chừng, mấy người kia hát *"nhạc cũ"* cho nhau nghe đỡ ghiền, sửa lại lời hát các bản nhạc của cộng sản, để châm biếm cười chơi. Anh nào làm được bài thơ đặc ý, đem ngâm nga cho bạn tù chia sẻ, thưởng thức.

Những khi đi lao động khổ sai như cuốc rẫy, khiêng đất, tôi và anh bạn, hai đứa hai đầu gánh nặng, vừa làm việc vừa đánh cờ tướng không bàn: *"Pháo hai bình năm, mã bảy tấn sáu, mã hai tấn ba, xe một tấn một, vân vân..."* Mãi suy nghĩ để chuyển quân trong bàn cờ, chúng tôi quên cả nhọc nhằn, cả hôi hám, cả nắng cháy, và quên luôn thời gian. Buổi lao động nhọc nhằn qua đi lúc nào mà không hay. Chúng tôi chơi cờ không cao, nhưng chơi mãi rồi thành quen, không cần bàn mà vẫn quần nhau từ sáng đến khuya. Cả những đêm học tập chính trị chán ngắt, chúng tôi ngồi như chăm chú lắm, không ai biết chúng tôi đang chơi cờ không bàn, đang dàn trận, bắt quân, dứ, chiếu, đang chống đỡ cho khỏi bị chiếu bí. Chúng tôi say sưa với trò chơi, chấp cán bộ cộng sản nói dai, nói dài, nói dở, nói đến khuya...

Phương châm của chúng tôi là *"không"*, không mong ước, không hy vọng gì cả. Không hy vọng thì khỏi thất vọng. Không mong ước thì không bồn chồn nôn nao. Khi thấy vài người bạn tù được thả - theo lối làm kiếng của cộng sản - các anh khác buồn tủi, đau đớn thất vọng cho thân phận của

mình, thì chúng tôi vẫn bình thản ngồi đánh cờ, chẳng xôn xao, chẳng bàn tán chi cả. Chúng tôi biết, chưa đến phiên mình, thì có bàn tán, đoán mò, suy diễn lạc quan hay bi quan cũng chỉ thêm buồn khổ mà thôi. Gạt hết ra ngoài tai cho yên lòng. Chúng tôi tập bình thản tâm trí, và luôn tìm cơ hội tận hưởng những thú hạnh phúc nhỏ nhất nhất mà chúng tôi có thể có được.

Những khi có được một chậu nước nhỏ để tắm, chúng tôi cử hành “lễ tắm”, tận hưởng niềm sung sướng khi cảm giác của nước mát chảy trên da thịt, trên mình mẩy, trên tóc tai, và hạnh phúc đến rên lên thành tiếng. Nước tắm trong tù quý như nước cam lồ. Chúng tôi chia cho nhau vài cọng rau hái được, và cảm nhận được sâu xa niềm hạnh phúc có thêm một miếng ăn trong tù, tận hưởng cái khoái khẩu, an ủi với cái tình bạn chân tình, vì ai cũng đói.

Đêm đêm trước khi ngủ, tôi nghe tiếng nhiều bạn tù thờ dài não lòng ngao ngán. Có lẽ họ đang lo cho vợ con bên ngoài, giờ này không biết làm sao mà sinh sống, mà tồn tại trong một xã hội đổi thay từ gốc rễ. Tôi biết rõ, ở trong tù lo ra bên ngoài cho vợ con, hoặc gia đình ở bên ngoài lo vào trong tù cho thân nhân, đều không có ích chi, cũng chẳng giải quyết được việc gì. Không lo cho vợ con bên ngoài, không phải là vô tình bạc nghĩa, mà chỉ là không làm cái việc vô ích mà thôi. Để tránh suy nghĩ và lo âu, mỗi khi vào giường, tôi tìm cách giải một bàn cờ thế, hay làm vài ba câu thơ, cũng có khi ôn lại những kỷ niệm đẹp để êm đềm trong quá khứ mà thấy lâng lâng, hoặc ôn lại các chuyện tiểu lâm và cười một mình trong bóng tối. Nhờ thế mà ngủ thiếp đi rất nhanh.

Chúng tôi tập coi thường những nhọc nhằn, khó khăn và đau đớn thể xác. Chấp nhận định mệnh khắc khe mà không cần than van. Tinh thần chúng tôi vững mạnh, sáng suốt. Chúng tôi cố gắng ý thức và hưởng thụ những hạnh phúc rất nhỏ từng ngày, từng giờ, từng phút, mà ít người cảm nhận

được. “*Triết lý củ khoai*” giản dị như... củ khoai nhưng đã giúp tôi qua được những tháng ngày tù đầy mà không cảm thấy quá nặng nề, khó chịu từ tinh thần đến vật chất.

Khi ra khỏi tù, sống trong chế độ cộng sản, người người cơ cực, thiếu thốn, sầu thảm, tinh thần bị đe dọa, khủng bố, sinh hoạt bị dòm ngó, rình mò. Trong lòng xã hội đó, chúng tôi cùng chung thân phận. Thân phận chúng tôi còn bạc bẽo, yếu kém hơn, chỉ là một thứ “*phó thường dân*” bên lề “*xã hội chủ nghĩa tiên tiến*”. Nhưng nhờ triết lý củ khoai, tôi vẫn tìm được hạnh phúc từng ngày. Hạnh phúc của mỗi sáng dậy sớm, pha một chén trà nóng, uống vào lòng ấm áp, ngâm vài câu thơ, vặn đài phát thanh ngoại quốc BBC, VOA nghe nhỏ nhỏ để biết biến chuyển quốc tế, tin tức quốc nội, mà cộng sản cố tình bùng bít, ngăn chặn, che giấu. Hạnh phúc khi trao đổi tin tức quốc tế, quốc nội với bạn bè, bà con và ước đoán tình hình. Hạnh phúc nhất là cởi trần nằm phơi gió hây hây ngoài công trường, có khi ngủ liêu tới hai ba giờ chiều mới thức dậy.

Tôi đem cái triết lý đơn sơ đó truyền bá cho vài anh em thân thiết, và khen xã hội cộng sản đã đem đến cho con người sự biếng nhác vô cùng tận. Làm biếng cũng là một hạnh phúc nhỏ nhỏ. Thật lạ lùng, cả nước, từ cán bộ cao cấp cho đến cán bộ nhỏ tép riu, miệng ai cũng lớn lối, đại ngôn, ca ngợi lao động siêng năng cần mẫn, nhưng tất cả mọi người đều biếng nhác, tà tà. Bởi vì ‘cha chung thì không ai khóc’.

Trong xã hội cộng sản, con người không được sống yên ổn, nay chính sách này, mai chính sách khác, thay đổi lung tung, chẳng ai hoạch định cho đời sống riêng mình được gì cả. Chúng tôi vẫn tìm được nhiều hạnh phúc trong châm ngôn “không ước mơ, không hy vọng”. Phải dập tắt mọi ước mơ, mọi hy vọng để mà sống. Nghe thì như vô lý, nhưng thực vậy. Cứ thuận theo dòng khổ đau mà trôi nổi với tinh thần sáng suốt. Không than van, không kể lể, không bi ai.

Khi có cơ hội bắt được niềm vui thì cứ tận hưởng hết mình chút hạnh phúc đang có. Chấp nhận nhưng không buông xuôi cho số mệnh. Tìm lối thoát với tinh thần nhẹ nhàng, lạc quan, sáng suốt.

Khi leo lên chiếc thuyền nhỏ bé để tìm đường đào thoát ra khỏi vòng tay cộng sản, chúng tôi cứ tự nghĩ như mình đang đi du lịch. Đề phòng tối đa, nhưng không quá nhiều lo âu sợ sệt. Cũng có sợ, nhưng sợ ở một mức độ nhẹ nhàng, đến nỗi đôi lúc còn cảm thấy thản nhiên và sung sướng, vì biết mình đang trên đường đào thoát. Có gì mà lo? Nếu bị bắt thì ở tù lại, mà ở tù lâu thì tìm cách vượt ngục. Chiếc thuyền nhỏ đi từ bến sông Sài Gòn về miền Tây, ra cửa Ghềnh Hào. Trên đường đi, chúng tôi gặp nhiều trạm kiểm soát bắn súng kêu vào xét hỏi giấy tờ. Giấy tờ của chúng tôi toàn giả mạo cả. Nhưng bọn công an thấy chúng tôi vui vẻ, bình tĩnh quá, không thể ngờ là chúng tôi đi vượt biên.

Như những kẻ ham chơi, chúng tôi thoát ra được hải phận quốc tế. Thuyền chết máy giữa biển mênh mông nhiều ngày, nhưng sao trong lòng chúng tôi vẫn thấy vui, và còn cảm ơn Trời Phật đã giúp chúng tôi thoát được bàn tay cộng sản độc ác. Có chết cũng vui, thỏa nguyện. Được chết giữa biển trời tự do. Chúng tôi vẫn kể chuyện tiểu lâm, cười đùa và có khi còn cùng nhau ca hát.

Khi may mắn đến được trại tị nạn, thiên hạ ai ai cũng nóng lòng, ăn không yên, ngủ không yên, mong được đi định cư sớm. Họ cứ đưa ra giả thuyết này, giả thuyết kia để tự gây nên nỗi lo lắng cho chính họ và cho bà con chung quanh. Lo lắng về một bệnh dịch có thể phát ra, và phái đoàn Liên Hiệp Quốc sẽ không dám đến phỏng vấn. Lo lắng quốc tế thay đổi chính sách tị nạn. Họ lo để mà lo, không có đường lối và phương sách giải quyết các mối lo âu đó. Tôi bảo họ: *"Hãy xem những ngày tháng này như đi cắm trại nghỉ hè dài hạn bên bờ biển. Com nước có Cao Ủy Liên Hiệp Quốc nuôi báo cô, chỉ*

cần cái xà lòn thôi là đủ lịch sự như mọi người. Hãy cứ vui vẻ nhẫn nại chờ ngày đi định cư."

Không ai nghe lời tôi, ngày ngày họ họp nhau bàn tán, uyên bác suy diễn, bày đặt đủ tin đồn để làm cho nhau lo âu thêm, rồi đêm về mất ngủ, thở dài thở ngắn. Phần tôi thì lên đồi mắc võng, nằm ngủ mơ màng trong gió hiu hiu, thường thức tiếng chim ca, nhìn đám đám mây mỏng lơ lửng bay qua bầu trời xanh. Khi nóng thì nhào xuống biển nô giỡn với sóng nước mát rượi, rồi nằm dài trên cát. Khi vui thì chơi vài ván cờ tướng, nằm nghe nhạc "*chùa*" văng từ các lều lân cận có máy hát. Buổi chiều về chòi, ăn một bụng no, uống ly trà, họp bạn bè, kể chuyện tiếu lâm, vui cười vang rân. Đêm nhóm vài cành thông khô, đốt lửa ngồi quanh nhắc chuyện Việt Nam, chuyện cổ tích, chuyện vui lạ trong đời mỗi người. Nhiều người ngửa cổ, ca hát, ngâm thơ, cuộc vui kéo dài mãi đến khuya như một thời thanh bình nào đó ngồi bên lửa trại.

Tôi thấy tâm hồn mình nhẹ nhàng thanh thản. Không bận tâm lo âu sinh kế, thì giờ tự do không ai bó buộc, không có chuyện khẩn cấp phải làm, không ưu tư về tiền bạc, trong túi không có một xu, không bị công an dòm ngó, đe dọa, khủng bố, và không có bổn phận, trách nhiệm gì cả. Thanh thoi, vui thú. Cuộc đời có lẽ chưa bao giờ có được những ngày tháng thần tiên như vậy. Sẵn đó, mà có mấy ai cảm nhận được?

Một anh bạn trẻ nghe lọt tai cái triết lý củ khoai, đã cùng tôi gọi cái đảo tệ nạn là miền đất thần tiên vô ưu. Nhưng với đa số, thì họ gọi đảo này là "*Buồn Lo Bi Đát*" đọc trại ra từ tên đảo là Pulau Bidong. Họ luôn thấy nơi đây chật chội, thiếu thốn, nóng nực, chờ mong, khổ sở, lo lắng...

Tôi khó truyền bá cái triết lý củ khoai ra rộng rãi, vì người nghe sẽ cho tôi là thằng khùng. Không ai tin câu nói thực tế của tôi rằng: "*Dù có nóng lòng lo âu đến mấy, cũng không nhờ đó mà được đi định cư sớm hơn một phút, dù tà tà vô lo đến đâu, cũng không vì thế mà phải đi định cư chậm hơn nửa giờ.*"

Tôi xem thời gian tại trại tị nạn như nửa năm đi cắm trại, còn sướng hơn là đi cắm trại. Trở về với thiên nhiên, quần xà lỏn, ở trần, đi chân đất, ngủ gốc cây, nằm trên cát biển, không lo âu sinh kế, và trong túi không có một đồng xu, mà cũng chẳng cần tiền bạc làm chi. Tôi chắc chắn trăm phần rằng, tôi là người sung sướng nhất đảo, vì tôi nhìn thấy được điều sung sướng, tôi cảm nhận được cái hạnh phúc to lớn thực sự tôi đang có. Còn đa số thì không thấy, không cảm nhận được.

Rồi tôi đến Mỹ, lang thang đi tìm việc, lội tuyết ngập nửa ống chân, rã cẳng, gió buốt lạnh cắt da thịt, nhưng trong lòng vẫn vui, vẫn sung sướng, vì biết mình là kẻ may mắn, đang sống đời tự do. Đa số bà con bạn bè giờ này đang khắc khoải sống trong áp bức, xiềng xích gông cùm của cộng sản. Nhiều bạn bè đã ra đi nhưng không đến, đã chết giữa biển khơi, chết trong rừng sâu, bị bắt bố tử đầy, hành hạ. Biết bao nhiêu triệu kẻ mong được lội bão tuyết đi tìm việc như tôi mà không được. Tôi may mắn thế này, thế thì sao mà lòng không rộn rã niềm vui, ca hát cùng gió, cùng tuyết, cùng đất trời trắng phau phau.

Nhờ xông xáo, chỉ hơn mười ngày sau khi đến Mỹ, tôi tìm được một chân phụ bếp trong tiệm ăn Tàu. Làm việc hơn mười lăm tiếng mỗi ngày, làm không ngại ngùng. Thù lao được trả chưa bằng một nửa của lương tối thiểu quy định lúc đó, nhưng thế cũng đủ vui rồi. Cắt rau, gọt khoai, chặt thịt, xẻ cá, lạng tôm, chùi nồi, rửa bát, lau nhà... liên tay liên chân suốt ngày, từ sáng sớm cho đến khuya mịt mù. Di chuyển, nhảy nhót trong cái khu bếp sục nức mùi dầu ăn. Tôi nghĩ có lẽ những cao thủ võ lâm ‘khổ luyện bí kíp’ chờ ngày xuống núi tranh hùng trong các tiểu thuyết kiếm hiệp cũng chuyên cần đến thế mà thôi. Trong lòng tôi cũng tràn ngập vui sướng, hạnh phúc, vì mới đến miền đất lạ chưa được bao lâu mà đã tự lập và sinh sống được. Tôi cũng tự phục mình, suốt đời ngồi văn phòng mà thích nghi được việc lao động rất dễ dàng. Ông chủ tiệm rất bằng lòng sự vui vẻ, yêu đời và chăm chỉ của tôi.

Làm việc mới hơn được hai tuần, một đêm khuya trên đường về, tuyết phủ mênh mông, băng qua công viên tối, tôi trượt chân té ngựa nằm dài. Nhìn lên trời thấy trăng vàng vạc sáng với ngàn sao long lanh. Tôi thấy trời đất đẹp quá, cuộc đời đáng yêu vô cùng, và thân thể khoan khoái vì cái xương sống được nằm trong thế nghỉ ngơi sau hơn mười mấy giờ lao động tay chân. Bao nhiêu mệt nhọc trong thân thể như chảy loãng tan biến, chảy thấm vào nền tuyết sau lưng. Tôi nằm yên rất lâu ngắm trăng, và ngâm vài câu cổ thi, ca ngợi trăng sao. Giá như có ai thấy được cảnh này, chắc họ tưởng tôi điên khùng. Lần té này làm tôi bong gân, không đi được, phải nghỉ làm. Nhưng rồi nhờ đó mà tôi có thì giờ tìm được một công việc trong nghề cũ.

Khi đi làm việc, đôi khi gặp những cấp chỉ huy dốt nát, hoặc đồng sự kém cỏi mà lương cao hơn mình, tôi không lấy đó làm điều bất mãn, thắc mắc như nhiều người khác. Vì công ty thì của tư nhân, họ muốn thuê ai, giỏi hay dốt, trả lương cao hay thấp là quyền của họ. Mình chấp nhận làm việc, thì gắng làm tròn bổn phận của mình, làm tốt tới đâu. Nếu không bằng lòng với đồng lương, thì cứ đi tìm nơi khác khá hơn. Vả lại, đất nước của họ, thì ưu tiên chút đỉnh dành cho họ là phải. Mình ganh tị thì hóa ra là kẻ không biết điều. Tổ tiên họ đã đổ xương máu ra khai phá, để bị đâm chết, lột da đầu, bệnh hoạn. Biết bao nhiêu thế hệ đã đóng thuế, xây dựng nên những tiện nghi ngày hôm nay. Mình là kẻ may mắn nhảy xổ vào chia phần thì cũng nên vui vẻ mà hưởng cái phần chia đó, dù chưa được hoàn toàn bình đẳng.

Qua những cảm nhận, so sánh hằng ngày, tôi dễ dàng tìm được cho mình cái hạnh phúc của tâm hồn yên ổn. Ở sở, tôi gắng tạo cho mình một môi trường vui vẻ, thân thiện, cởi mở, để cảm thấy tám giờ trong ngày là thời gian dễ chịu, vui tươi, hạnh phúc, chứ không phải là thời gian “đi cày” khổ nhọc như nhiều người quan niệm. Mình chấp nhận công việc và được lãnh lương, thì để đáp lại, phải gắng sức làm việc.

Tập yêu thích công việc, làm việc với tinh thần trách nhiệm và vui vẻ, dù công việc có lặp đi lặp lại nhàm chán, thì hãy cứ nghĩ rằng nhờ vậy mà công việc quen tay, dễ dàng, khỏi phải suy nghĩ nhiều, khỏi phải lo âu sợ làm sai, khỏi phải năn nỉ hỏi ai. Cứ yên tâm mà làm tới. Thế thì không phải sung sướng, hạnh phúc sao? Biến cái văn phòng của sở làm thành một nơi ấm cúng, vui vẻ, yêu thích, thì đời mình có giá trị, hạnh phúc, phong phú hơn nhiều. Những khi gặp khó khăn, trắc trở, gặp những thay đổi bất thuận lợi, tôi cứ bình tĩnh chấp nhận chuyện không may, và tự bảo rằng, cuộc đời này như một chuỗi kết hợp giữa cái may mắn và xui xẻo, giữa hạnh phúc và khổ đau, giữa thuận lợi và trắc trở. Vậy thì cứ từ từ mà giải quyết, sẵn sàng chấp nhận với kết quả dù xấu nhất. Thế là yên tâm, và đôi khi cũng nhờ sự yên tâm mà công việc được thuận buồm xuôi mái hơn.

Sống ở đất nước lạ, lòng hoài hương làm nhiều người thương nhớ không nguôi, làm đau nhức con tim. Tôi biến tình cảm đó thành một thứ an ủi dịu dàng, một thứ hạnh phúc êm đềm khi nhận được thư nhà, thư bạn bè. Những giúp đỡ nho nhỏ cho người cùng khổ bên quê nhà là một thứ an ủi cho những giây phút mệt nhọc khó khăn trong công việc nơi quê người.

Những buổi sáng, khi chuông đồng hồ rền rĩ đánh thức dậy đi làm, nhất là những sáng thứ hai ngày mùa đông rét mướt tối tăm, nhiều người cảm thấy quá mệt nhọc, quá khó chịu, và họ “giả như” hôm nay được nghỉ thì sướng vô cùng. Còn tôi, thì mỗi sáng thức dậy với tràn ngập niềm vui, biết hôm nay ta sống thêm một ngày trong thế giới tự do, hôm nay ta còn công ăn việc làm, chưa thất nghiệp. Thế thì lòng đã phơi phới, sá chi đông giá, lạnh lẽo tối tăm. Con đường đi đến sở, nhạc trong xe dịu dàng rải rắc khắp không gian.

Có lần tôi bị thất nghiệp, buổi sáng thức dậy, tận sâu thẳm trong lòng tôi vẫn lâng lâng niềm hạnh phúc lạ kỳ, với ý nghĩ rằng, nhờ thất nghiệp mà còn được ngủ nướng, muộn

màng, nằm dãi dưới, nhìn nắng ấm dịu dàng len qua song, trải lên chiếu giường. Chốc nữa, sẽ nằm đọc truyện, uống trà, nghe nhạc cổ điển êm dịu. Chiều đi câu bên hồ. Tối nay thức khuya xem phim muộn về đêm, khỏi phải sợ ngủ gục trong sofa. Việc chi mà quá lo âu về kinh tế gia đình, khéo co giãn nhu cầu theo hoàn cảnh thì không việc gì phải lo. Và lại, công việc làm thì cửa này đóng cửa kia sẽ mở, đâu đến nỗi chết đói mà sợ.

Nhiều người hỏi tôi sao không mua nhà để được trừ thuế mà cứ sống trong nhà thuê chật chội. Tôi trả lời là tôi đang mua hạnh phúc. Hạnh phúc mua được rẻ hơn tiền đóng thuế. Mua cái nhà khi chưa vững chắc về tài chánh là mua cả khối lo lắng lớn lao vào thân, làm mất đi cái an bình quý báu của cuộc sống. Nhiều người, vì mua nhà rồi sợ mất việc, cho nên hèn cả con người. Khi tôi đủ sức mua nhà mà không phải lo âu vì nợ nần thì cũng có nhiều bạn bè bà con hỏi, sao dư khả năng để mua những căn nhà lớn hơn, khu sang trọng hơn, mà lại mua căn nhà nhỏ. Tôi nói với họ là tôi không có nhu cầu sang trọng. Căn nhà nhỏ cũng đủ cho gia đình tôi trú ngụ yên ấm. Nhà càng lớn, càng phải chăm sóc, quét tước, chùi dọn nhiều, sửa chữa nhiều, mất thì giờ hưởng thụ những thú vui khác của cuộc đời. Lại nợ nần nhiều thêm lo lắng, có hại đến hạnh phúc bình thường. Căn nhà nhỏ của chúng tôi, nếu chẳng may cả hai vợ chồng thất nghiệp, cũng không có chút bối rối nào. Có thể, tôi không khôn ngoan trên nhãn quan kinh tế, nhưng tôi chắc chắn không sai lầm chút nào trên quan điểm hạnh phúc nhân sinh. Vợ chồng chúng tôi thường nói với nhau, nếu bây giờ có thêm vài triệu đồng tiền mặt, thì có lẽ đời sống chúng tôi cũng chẳng thay đổi gì hơn. Cũng không ăn được nhiều hơn một miếng, cũng không ngủ được một lúc hai giường. Thức ăn thì bò, heo, gà, tôm, cua, cá, rau cải... bất cứ thứ nào cũng thừa khả năng mua. Không cần phải giàu lắm mới mua được. Ngồi ăn trong nhà hàng sang trọng đắt tiền, chắc chi ngon miệng hơn ngồi chồm hồm bên góc đường húp bún riêu cua?

Vợ tôi thường trách tôi bạn bè quá đông, bạn tốt cũng đông mà bạn xấu cũng đông. Tôi thì thấy không ai hoàn toàn tốt mà cũng không ai hoàn toàn xấu. Đã là con người thì có xấu, tốt lẫn lộn. Chơi với bạn thì chỉ nên nhìn vào cái tốt bạn có, đừng để ý đến cái xấu. Ngay cả bản thân mình, cũng đầy cả nét hư tật xấu mà chưa chữa được. Chắc chắn, cũng không ít người chê bai sau lưng mình, nhạo báng mình, mà mình không biết đó thôi. Nếu họ có chê trách mình, thì họ cũng đúng phần nào dưới nhãn quan của họ. Bởi vậy, tôi thường để vài giờ tự chế giễu mình, ghi lên giấy những lỗi lằng, những kỳ cục, những khả ố của mình, để thấy rõ mà tha thứ cho mình, tha thứ cho người khác dễ dàng hơn.

Thế mà người gần gũi tôi nhất, thân thiết nhất, là vợ tôi, lại thường chống báng cái “triết lý củ khoai” của tôi nhiều nhất. Nhưng nàng đâu hiểu, những hạnh phúc bình thường tràn đầy mà gia đình tôi thực sự có được, cũng nhờ cái triết lý củ khoai ấy. Thường thường, ít ai thấy và cảm được những hạnh phúc mà họ đang có. Chỉ khi mất đi rồi thì mới nhận ra để rồi chép miệng tiếc thương. Nhiều khi vợ tôi làm những điều không phải, nói những lời khinh bạc, tôi không nổi giận la hét làm dữ như những người khác. Tôi thậm bảo, nhiều người đàn bà còn tệ hơn vợ mình cả trăm lần, mình phải chấp nhận cái tương đối để vui sống. Và lại, mình có hoàn toàn đâu mà buộc người phối ngẫu của mình phải hoàn toàn. Thế là mọi sự đều qua.

Điều tôi thường hay nghĩ đến là chữ “nếu”. Nếu tất cả sự thực hôm nay là giấc mộng, sáng mai thức giấc thấy mình đang còn nằm trong nhà tù cộng sản thì thật có nhiều điều đáng ân hận và tiếc nuối. Và nếu đời là một giấc mơ, tại sao chúng ta không mơ cho thật đẹp?

Tràm Cà Mau



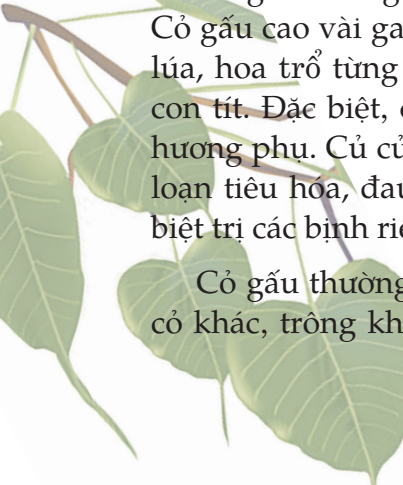


Trần Thị Nhật Hưng

Cây Cỏ Gấu

Mỗi lần đến chùa Vạn Phước, dù không chú ý, Phật tử ai ai cũng thấy Thầy Từ An, phó trụ trì chùa, mỗi ngày, ngoài những thời kinh, khóa tu, lúc rảnh rỗi là ra sân chùa chăm cùi nhỏ cỏ gấu, hết cây này đến cây kia, hết chỗ này đến chỗ nọ. Cứ xoay vần như thế ngày này qua tháng khác, năm này sang năm kia, rồi khi cỏ gấu mọc lại, Thầy lại tiếp tục nhổ như một hạnh nguyện. Đặc biệt hơn nữa, cứ mỗi lần nhổ xong một cây cỏ gấu, Thầy thường lầm nhảm: “Nhổ này một cây phiền não..., nhổ này một cây phiền não....”

Nhưng Thầy nhổ không bao giờ hết, vì cỏ gấu vốn là một loại cỏ dại, đã là cỏ thì rất khó tiêu diệt. Nếu xịt thuốc chỉ cháy lá hoa ở phần trên, rễ vẫn còn ở phần dưới, thậm chí có nhổ tận gốc nhưng chỉ cần sót lại một chút thân, rễ, một thời gian sau cỏ vẫn mọc lại như thường, chỉ trừ duy nhất tráng xi măng lót gạch, cỏ không còn đất sống may ra mới dứt sạch.



Cỏ gấu không như cỏ thông thường thấp lè tè vẫn thấy. Cỏ gấu cao vài gang tay từ 20-50 cm, lá dài thon gọn như lá lúa, hoa trổ từng cánh cứng cáp bện vào nhau như những con tít. Đặc biệt, cỏ gấu còn có một tên khác rất thơm tho: hương phụ. Củ của nó dùng để chữa trị nhiều thứ bệnh: rối loạn tiêu hóa, đau ngực, sườn, bụng đầy trướng v.v... Đặc biệt trị các bệnh riêng của phụ nữ.

Cỏ gấu thường mọc tràn lan, bờ bãi, chen chúc với cây cỏ khác, trông không thẩm mỹ nên mất đi giá trị thực thụ

của nó. Chỉ người làm thuốc mới tha thiết trân quý, ngoài ra đều xem cỏ gấu như loại cỏ dại vô tích sự, chỉ đem phiến hà trong con mắt mọi người.

Trong sân chùa Vạn Phước, nhất là phía những rìa tường hai bên cổng tam quan chạy dài ra đến sân sau, cỏ gấu mọc chẳng chịt. Thầy Từ An đã chọn cỏ gấu làm hạnh nguyện, nhỏ từng ngày, công việc không mấy nặng nhọc, có thể giao cho người làm vườn hay Phật tử đến chùa làm công quả. Nhưng đối với Thầy, đây là công việc Thầy phát nguyện để tỏ lòng thành thiết tha và để hồi hướng công đức cho nghiệp chướng của cha mẹ sớm tiêu trừ.

Thầy Từ An xuất gia từ bé ở một làng quê. Thầy xuất thân trong một gia đình không mấy hạnh phúc, nếu không muốn nói là địa ngục trần gian. Nhân duyên đưa thầy đến chùa cũng từ gia cảnh đặc biệt như thế. Về sinh kế, gia đình thầy không đến nỗi quá khó khăn. Mẹ thầy có nghề may, dù khách trong làng không được bao nhiêu nhưng còn có cây trái, rau củ trong vườn giúp thêm thu nhập. Cha thầy hành nghề theo thời vụ, ai có việc thì gọi. Cuộc sống như thế, nếu bình yên chấp nhận thì cũng an ổn qua ngày. Thế nhưng, cha thầy là một người chồng, người cha thiếu trách nhiệm với gia đình. Ông đam mê cờ bạc, hút xách, bê tha nhậu nhẹt, kiếm được đồng nào chỉ tiêu pha cho bản thân, không đóng góp cho gia đình mà đôi khi còn đòi thêm tiền từ mẹ. Đã vậy, chỉ đòi chút trái ý phật lòng, nhất là sau những cơn say trở về nhà, cha vô cớ đánh mẹ một cách tàn nhẫn. Những cuộc cãi vã thường nhật như cơm bữa, hở một tí là thượng cẳng tay hạ cẳng chân. Có hôm, cha đánh mẹ đến mang thương tích phải nằm bệnh viện. Sức người có hạn, chịu không nổi, mẹ đành bỏ cả chồng con về lánh nạn tại nhà cha mẹ ruột. Cuộc đời tưởng thế tạm yên thân. Nhưng không, mẹ nhớ con da diết rồi lại lờ mờ trở về bên cha để tiếp tục bị ăn đòn. Nhiều khi thầy thắc mắc hỏi mẹ, một người chồng như thế sao mẹ lại kết hôn. Mẹ lắc đầu khóc lóc kể lể, âu cũng là số phận,

ngiệp chương. Mẹ về nhà chồng lúc 16 tuổi, do gia đình hai bên hứa hôn. Những ngày đầu ở rể, cha tỏ ra rất siêng năng, chăm chỉ, ngoan hiền, tạo được niềm tin yêu, thương quý của cả gia đình bên vợ, trong đó có mẹ. Thế mà lúc đã cưới nhau, chỉ sau vài năm cha thay lòng đổi tính, hành hạ mẹ như thể để trả mối thù từ bao kiếp.

Những tháng ngày chứng kiến cha đánh mẹ, thầy lúc đó còn bé không làm sao cứu mẹ, chỉ biết đứng khóc, thương mẹ vô vãn. Và sau những trận đòn của mẹ, thầy ôm mẹ an ủi. Riêng đối với cha, theo thời gian, tình thương yêu trong thầy nhạt dần, thay vào đó là nỗi sợ hãi cùng với lòng hận thù.

Hình ảnh tàn bạo, hung hăng của người cha ăn sâu vào tâm khảm thầy, đã làm nổi bật hình ảnh một vị sư trang nghiêm hiền hòa trong chiếc áo cà-sa màu vàng nhân một ngày, khi thầy vừa 12 tuổi, được mẹ dẫn đi chùa trong dịp lễ Phật Đản và cũng là lần đầu tiên thầy được chiêm ngưỡng hình ảnh uy nghi tuyệt vời đó. Về nhà, nhìn cha, hai hình ảnh tương phản khiến Thầy luôn nhớ nghĩ đến vị sư áo vàng. Thầy như bị... “tương tư”, ngày đêm sáng tối, chiếc áo cà-sa vàng như chiếm hữu toàn bộ tâm tư Thầy. Để rồi một ngày, Thầy thưa với mẹ ý muốn đi tu để được như “ông sư áo vàng” và xin mẹ vào chùa ở với sư phụ.

Thân mẫu thầy vốn là người có tâm đạo. Xa con, bà rất nhớ thương, nhưng nghĩ đến cảnh đời đau khổ của mình, thấm thía bề khổ thế gian, bà không ngần ngại chấp thuận cho con xuất gia. Riêng cha, ông vốn không quan tâm chuyện gia đình con cái, nên việc Thầy vô chùa, đi hay ở, làm gì ông không cần biết. Với ông, chỉ có bia rượu, chỉ khi ngồi trong bàn nhậu với ai hay ở đâu mới là điều quan trọng.

Thầy vào chùa, cũng như bao chú tiểu khác, ngoài việc học kinh, tụng kinh, và thỉnh chuông U Minh mỗi tối, thầy cũng được sư phụ cho đi học phổ thông ngoài đời. Nhờ tư chất thông minh hiếu học, học giỏi, sư phụ hoan hỉ lo cho

chú điệu Từ An theo học đến nơi đến chốn. Từ kinh điển nhà Phật cũng như kiến thức trường học ngoài đời, chú Từ An đều xuất sắc. Cứ thế, chú Từ An từng bước đi lên, từ một làng quê hẻo lánh bước ra tỉnh thành, rồi với bao kinh nghiệm trên đường tu và sinh hoạt trong chùa, thầy được đưa lên đảm nhiệm vai trò phó trụ trì của một ngôi chùa lớn.

Từ khi vào chùa tu, học hỏi kinh điển giáo lý nhà Phật, thầy hiểu ra được nghiệp quả của cả cha lẫn mẹ. Chắc hẳn hai người có ân oán từ kiếp trước nên kiếp này mới kết làm vợ chồng để trả nợ nhau. Nghĩ như thế, mỗi lần tụng kinh, thầy luôn cầu nguyện cho cha mẹ thoát nghiệp, nhất là người cha thay tính đổi nết để trong nhà được an vui. Như thế vẫn chưa đủ để tỏ lòng thành thiết tha cầu nguyện cho cha mẹ, Thầy còn phát nguyện kiên trì nhỏ cỏ gấu, một loại cỏ biểu tượng cho sự phiền não, khổ đau, như vứt bỏ phiền toái của cuộc đời.

Theo Phật giáo, lòng hiếu của một người con không chỉ là kính yêu, phụng dưỡng cha mẹ đầy đủ khi cha mẹ hiện tiền, mà sau khi qua đời phải biết phụng thờ, tưởng nhớ. Ngoài phương diện vật chất, người con hiếu còn phải quan tâm phần tinh thần, sống tốt, hữu ích để cha mẹ vui lòng hạnh diện. Nhưng như vậy cũng chưa đủ, vì Phật giáo quan niệm có kiếp trước kiếp sau, cho nên không những mình sống tốt mà còn phải hướng dẫn cha mẹ làm lành lánh dữ, sống theo con đường chân chánh, tu thân, quy y Tam bảo, gieo trồng phước báu để xây dựng hạnh phúc cho đời này và cả đời sau. Phải làm sao hướng dẫn cha mẹ hiếu và đi trên đường đạo, có như vậy mới là báo hiếu thực sự đúng nghĩa, rốt ráo, giúp cha mẹ biết rõ đâu là con đường lành, tìm đến bến giác, thoát vòng sinh tử luân hồi.

Nghĩ như thế, sau bao đêm thao thức, nhân khi chùa Vạn Phước tổ chức khóa tu 7 ngày, thầy Từ An liền thưa cùng Sư trụ trì trình bày hoàn cảnh của gia đình rồi xin phép được thực hiện những điều mình mong muốn...

Khi liên lạc về gia đình, thay vì chỉ mời gia đình mình tham dự khóa tu, thầy thuê luôn chiếc xe 16 chỗ và mời cả một số người hàng xóm đi... chơi! Thầy nói rõ là nơi ăn chốn ở cũng như mọi chi phí tàu xe thầy lo hết, mời mọi người tạm rời chốn làng quê vất vả bao năm chỉ để thoải mái làm một chuyến đi chơi cho biết đây biết đó. Những người được mời ai ai cũng háo hức tham dự.

Ông Mạnh, thân phụ thầy Từ An, nhìn thấy bà Mạnh và bà con họ hàng lối xóm xôn xao bàn bạc chuẩn bị cho chuyến đi, thêm lời nài nỉ của vợ nên ông cũng đồng ý cùng đi. Chuyến xe 16 chỗ, đúng ngày giờ ấn định chuyển bánh lên đường.

Lần đầu tiên không phải vất vả đầu tắt mặt tối trong sinh kế, được cùng đi du lịch xa trong một chiếc xe, những người dân quê nói cười rôm rả, quây quần ăn uống ngon lành mỗi khi xe dừng nghỉ giữa đường. Chưa đến nơi mà ai nấy đều cảm thấy hân hoan thoải mái trong cuộc hành trình đường xa mà họ chưa từng trải qua.

Khi xe vừa dừng hẳn trước cổng chùa Vạn Phước, một đoàn người áo lam từ trong chùa bước ra sân, mặt mày ai nấy hiện từ vui vẻ, miệng luôn nở nụ cười, đến bên xe niềm nở chấp tay đón chào cả phái đoàn. Nhìn thấy họ cung kính lễ phép với những cử chỉ ân cần, mọi người đều xuống xe thật vui vẻ.

- Dạ, chúng con kính chào phái đoàn. Nhà chùa và Thầy Từ An cho chúng con ra đón các chú các bác và hướng dẫn vào thăm chùa cùng sinh hoạt tại đây. Xin mời các chú, các bác lấy va-ly và theo chúng con vào chùa.

Riêng ông Mạnh thì được thầy Từ An đặc biệt nhờ một Phật tử cùng độ tuổi với ông theo chăm sóc. Phần bà Mạnh xưa nay vốn hiền lành thật thà lại có lòng hướng Phật nên thầy Từ An yên tâm hơn, không phải lo lắng nhiều. Bà dễ dàng hòa nhập với sinh hoạt nơi đây. Những người khác trong đoàn cũng đều vui vẻ tuân theo sự sắp đặt của thầy Từ

An. Các anh chị em Phật tử trong chùa cùng nhau giúp đỡ mang xách hành lý, hướng dẫn phái đoàn đến văn phòng ghi danh, phát mỗi người hai bộ vật hồ, một áo tràng rồi phân chia đoàn thành ba nhóm, mỗi nhóm đều có một Phật tử của chùa cận kề lo toan mọi thứ để mọi người không cảm thấy bơ vơ xa lạ.

Ông Mạnh và vài người đàn ông trong đoàn được bác Hải, người thầy Từ An đã giao nhiệm vụ, đưa về chung phòng với bác. Căn phòng thơm tất sạch sẽ, đầy đủ tiện nghi với giường tủ, nhà tắm, nhà vệ sinh bên trong, dành cho sáu người. Sau khi cất hành lý, mọi người nghỉ ngơi một lúc thì đến giờ cơm trưa, bác Hải trở lại đưa mọi người đến phòng ăn dùng cơm.

Bữa cơm chay đầu tiên trong đời với khổ qua nhồi đậu hủ kho mặn, bát canh chua chay và thêm đĩa xào nấm với rau đậu... không có “đồ nhậu” hay bia rượu, thay vào đó chỉ là ly sữa đậu nành nóng, nhưng sao ông Mạnh cảm thấy ngon đến thế. Buổi chiều chỉ đơn giản mỗi người một tô bún Huế chay, chào ôi, không miếng thịt bò nào mà mùi vị có khác nào... bún bò đầu.

Nhưng buổi lễ khai mạc khóa tu hôm sau mới thực sự khiến ông Mạnh và mọi người đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Nhất là ông, đến hôm nay, sau bao ngày xa cách mới có dịp nhìn lại “*thằng cu*” con mình, mỗi ngày nào mũi dài lòng thông, chỉ biết rong chơi với bạn bè trong xóm, mà nay trưởng thành trang nghiêm trong chiếc áo cà-sa vàng, tháp tùng cùng các nhà sư khác. Ông chăm chăm ngắm nhìn “*thằng cu*”, sao bây giờ cao lớn, hình tướng oai nghi thanh thoát quá! Quý sư cùng tiến vào uy nghi với lọng che, cờ xí, mỗi người đều từng bước khoan thai nhẹ nhàng đi vào chánh điện trong tiếng chuông trống vang rền, đi trước có đoàn Phật tử mở đường, theo sau cũng có đoàn Phật tử hộ tống, chưa kể đến hàng ngàn người khác đang xếp thành nhiều

hàng đứng ngay ngắn hai bên chấp tay cung kính chào đón vô cùng trình trọng.

Ông Mạnh chợt nghĩ thầm, nếu... “*thằng cu*” mà ở nhà với ông thì... tương lai thật không biết ra sao, nhưng chắc chắn không thể nào được vinh dự như hôm nay. Trong lòng ông bỗng dấy lên một chút ngậm ngùi, bao lâu nay ông chưa hề có trách nhiệm gì với “*thằng cu*” con mình, để nó phải tự mình tìm con đường đi và bây giờ còn cho ông niềm hãnh diện, thật là nở mày nở mặt với lối xóm. Đã vậy từ hôm qua nay, bao người ân cần theo chăm sóc ông và bà con lối xóm cùng đi một cách tử tế, há không phải nhờ sự nể trọng của mọi người dành cho con ông đó sao? Một cảm giác tự hào, hãnh diện nhẹ nhẹ dâng tràn trong tâm tư ông, khiến ông thấy lâng lâng vui mừng không sao tả xiết.

Rồi những ngày sau đó, mọi người đều thấy com chay nhà chùa chỉ rau đậu thôi mà sao ngon quá chừng chừng. Mọi người không phải làm gì khác ngoài việc đi theo các Phật tử tụng kinh, nghe pháp. Mỗi lần thầy Từ An đăng đàn giảng pháp, với những bài pháp thoại ứng dụng vào đời sống hằng ngày từ giáo lý nhà Phật để đem an lạc hạnh phúc, bao Phật tử ngồi bên dưới chăm chú nghe một cách thích thú, ngưỡng mộ, ông Mạnh cũng chăm chú nghe và từ từ cảm thấy thấm dần, thấm dần...

Những ngày sống trong chùa, không khí tung bừng thân thiện, nhìn bao người tất bật với công việc không có thù lao mà ai nấy mặt mày tươi tắn hoan hỉ, ông Mạnh cũng bị cuốn theo lúc nào không hay, ông cũng xắn tay áo lao vào công việc, chia sẻ với mọi người, nào quét dọn, bưng bê... Không ai xấu hổ với công việc người đời cho là thấp hèn, họ luôn nói với ông “*Phục vụ chúng sinh là cúng dường Chư Phật!*” rồi nở miệng cười toe toét tiếp tục hăng hái làm việc.

Gần ngày mãn khóa tu, theo thông lệ, chùa luôn tổ chức lễ quy y Tam bảo. Ông Hải gặp ông Mạnh giải thích cặn kẽ, hướng dẫn ông ghi danh, ông hoan hỉ làm ngay.

Trong năm giới cấm dành cho Phật tử qui y, giới cấm rượu bia đối với ông Mạnh là... nặng nhất. Nhưng nghĩ lại, suốt gần 7 ngày trong chùa, ông không uống một ngụm rượu bia nào mà lại thấy tinh thần sáng khoái khỏe ra. Do vậy, khi vị trụ trì chủ trì buổi lễ cất tiếng hỏi, trước sự chứng kiến của bao người, ông không ngần ngại mạnh dạn tuyên thệ: “Dạ, con giữ được. Con xin cố gắng”. Rồi khi cầm “chúng chỉ” qui y, chúng nhận từ nay ông là con Phật với Pháp danh “Từ Tâm”, cái tên thật hay đầy ý nghĩa, ông Mạnh lâng lâng vui sướng. Ông áp tờ chúng chỉ vào lòng, đưa mắt ngưỡng trông tôn tượng Đức Phật Thích Ca oai nghi trên bệ cao, ông thấy dường như Đức Phật nhìn ông mỉm cười.

Ngày chia tay ra về, mọi người trong đoàn tùy tùng khi phải rời xa chùa, nơi đầy ắp tình thương yêu trao cho nhau với bao bạn đạo dễ thương, tuy mới gặp và quen nhau chưa bao lâu mà như đã thân thiện từ kiếp trước. Thầy Từ An, con trai ông và Sư Trụ Trì cùng Phật tử trong chùa quyến luyến ra tận xe đưa tiễn. Thầy Từ An tặng mỗi người một xâu chuỗi hạt đeo tay, rồi đặc biệt đến bên xiết tay cha, ân cần nói cho mọi người cùng nghe:

- Chuỗi hạt này, dùng để niệm Phật nhắc nhớ lời Phật dạy, tu thân, sẽ có được cuộc sống an vui hạnh phúc.

Rồi chiếc xe lăn bánh sau bao lời chúc sức khỏe, thượng lộ bình an, cùng lời hứa hẹn sẽ trở lại ở những khóa tu tới, bỏ lại sau lưng bao người đứng ngóng theo cho đến khi xe khuất hẳn ở một khúc quanh. Không ai để ý nụ cười của Thầy Từ An nở trên môi với lời thì thầm: *“Hạt Bồ Đề con gieo vào lòng cha. Con khẩn nguyện, cầu mong sao cây Bồ Đề sẽ nảy cành xanh ngon.”*



Thầy Từ An vẫn nhỏ cỏ gấu như mọi khi, vẫn thiết tha với hạnh nguyện khẩn cầu Chư Phật, Chư Bồ Tát đoái thương cứu độ cho cha mẹ hạnh phúc, bình an. Thầy tin một cách tuyệt đối rằng chỉ có Phật pháp và nếp sống đạo, thân cận gần gũi thiện hữu tri thức, sống trong môi trường tốt lành, với thời gian mới có thể từ từ cảm hóa tâm tánh của cha. Khi cha thay đổi, mang sự bình an cho gia đình tức là cùng lúc giải nghiệp luôn cho mẹ.

Trong cuộc sống, khổ đau, phiền não vốn là bản chất của cuộc đời, vì đời là bể khổ, như cây cỏ gấu tràn lan khó dứt sạch. Tuy nhiên, là đệ tử Phật, nếu quyết tâm kiên trì hướng về giải thoát thì vẫn có thể thoát khỏi sinh tử luân hồi để về thế giới chấm dứt khổ đau. Nhưng điều đó còn tùy căn cơ và nỗ lực tu tập của mỗi người. Bảo sở tìm về xa tận kiếp, đâu phải muốn là được nếu không tu. Do vậy, khi nghĩ đến thân sinh, Thầy biết căn cơ cha mẹ còn hạn hẹp, nhưng không phải vì vậy mà Thầy nản lòng, Thầy kiên trì như kiên trì nhỏ cỏ gấu, quyết tạo cơ hội hướng dẫn cha mẹ về con đường đạo, vì đó là con đường duy nhất. Tuy còn dài xa tít tắp nhưng chắc chắn sẽ đưa cha mẹ đến Niết-bàn an lạc, cũng không ở đâu xa mà ngay trong cõi đời này.

Trần Thị Nhật Hưng

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Trần Thị Nhật Hưng

- Trần thị Nhật Hưng, Pháp danh: Diệu Như, sinh năm 1953 tại Nam Định.
- Học Đại học Văn khoa Sài Gòn niên khoá 1974-1975.
- Bắt đầu viết văn năm 1980 (viết cho mình đọc).
- Định cư tại Thụy Sĩ năm 1982.
- Nhân viên hãng thời trang Akris.
- Email: tranthinhathung@yahoo.de

Sở thích:

- Say mê văn chương, yêu văn nghệ trình diễn, đọc sách và nấu ăn.
- Châm ngôn: Không làm những gì mà không thích người khác làm cho mình. Chuộng sự công bằng.

Cộng tác báo: Phụ Nữ Diễn Đàn, Việt Nam Tự Do, Đẹp (Hoa Kỳ). Lửa Việt (Canada). Viên Giác (Đức). Báo online: Trang nhà Quảng Đức, Hoa Vô Ưu.

Tác phẩm đã xuất bản:

- 1991: Truyện Hay Hải Ngoại - Tập truyện viết chung với những cây bút hải ngoại.
- 1993: Giấc Mơ Xưa - Tập truyện ngắn.
- 2002: Giải nhất và hai giải khuyến khích trong cuộc thi “Viết Về Âu Châu” do chùa Viên Giác Đức quốc tổ chức - Tập truyện viết chung với nhiều cây bút Âu Châu.
- 2008: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 1) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2012: Tuổi Hồng Con Gái - Truyện dài.
- 2014: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 2) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2017: Cô Gái Gò Công - Truyện dài
- 2019: Đặc San Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Đặc san viết chung với nhiều cây bút hải ngoại.



Trương Văn Dân

Chúng tôi bảy người

(Cuộc trò chuyện với đứa con sắp chào đời)

Trong tập thơ *We are seven* (Chúng tôi bảy người) của nhà thơ lãng mạn người Anh William Wordsworth có nói về một bé gái, khi được nhà thơ hỏi, cháu luôn trả lời là gia đình cháu có 7 người, mặc dù 2 thành viên trong gia đình đã chết từ lâu!

Thế nhưng trong gia đình một người bạn của ba, câu chuyện hoàn toàn trái ngược. Ai cũng tưởng gia đình này có năm người nhưng thực ra là có 6 thành viên: lý do là có một đứa con lúc sinh ra bị hội chứng down, gia đình đã nhốt kín em trong nhà để mọi người không biết đến.

Dù quen bạn đã lâu, nhưng mãi về sau ba mới biết chuyện. Một hôm tình cờ bước vào nhà bạn, ba trông thấy một đứa bé bị down đang vội vàng lẩn trốn. Khi hỏi chuyện, người bạn dẫn đi, rồi sau cùng mới ngập ngừng nói đó là em trai mình. Lúc đó ba mới hiểu vì sao có lần anh ta đau khổ khi thấy một gã ngu ngốc đóng kịch, lắc lư để chế giễu một cô gái bị down trên đường phố.

Con ơi! Con thử tưởng tượng một đứa trẻ, vừa sinh ra bất hạnh đã trù mị nó, thế mà khi lớn lên còn bị gia đình lấy đó làm xấu hổ và xã hội từ chối! Nó sẽ phản ứng ra sao? Chắc chắn động tác đầu tiên là trốn chạy, thu mình lại như một con nhím. Nhưng những mũi nhọn không tua tủa xòe

ra ngoài mà tự đâm vào trí não và ý nghĩ của mình. Một nỗi đau bất tận!

Thế giới này đầy đầy những điều xuẩn ngốc!

Nhiều người không hiểu rằng, sự khuyết tật không phải là một căn bệnh. Nó là một hoàn cảnh. Người khuyết tật không cần chữa trị. Họ không cần ai thương hại mà chỉ cần sự chấp nhận và tôn trọng. Thân thể và chuyển động của họ có thể gây ra sự khó chịu cho ngay cả những người thân. Nhưng mấy ai hiểu là nhiều khi trí óc của họ minh mẫn và thông tuệ.

Bất cứ kẻ nào sinh ra với những khuyết tật vẫn phải được sống như một con người. Và không ai có thể nhân danh điều gì để nhốt họ vào căn phòng lạnh lẽo, chui nhủi như ở trong hang.

Cái hang đó chỉ ngăn cách với thế giới bên ngoài nhưng không thể ngăn chặn mùa đông trong tâm hồn họ. Họ sống như thực vật và sẽ chết vì sự im lặng và cô đơn.

Thế thì sinh ra để làm gì, nếu phải tiếp tục tồn tại như thế? Và xã hội có thể tự nhận là văn minh, được quyền tổ cáo hay lên án người Sparta cổ đại khi một đứa bé sinh ra bị khuyết tật thì họ ném chúng xuống vực sâu?

Ba hiểu là trong xã hội hiện đại, khi cuộc sống có quá nhiều khó khăn cho người “bình thường” thì dĩ nhiên những kẻ bất hạnh không thể đòi hỏi gì nhiều. Nhưng, giúp họ cùng sống quanh ta, quan tâm đến họ để họ không phải sống đời thực vật là một đòi hỏi có gì lớn lao? Đôi khi mỉm cười với họ, nào có tốn kém gì! (Vả lại, với môi trường ô nhiễm, không khí, sóng từ trường, thức ăn, thức uống, dược phẩm... đều mang chất độc hại, ai bảo đảm rằng chúng ta sẽ miễn nhiễm với việc sinh con khiếm khuyết?)

Một người bạn khuyết tật của ba từng gào lên trong căm lặng: “Chúa ơi, sao con bị sinh ra khốn nạn như thế này đây? Xin Thiên Chúa nhân từ, giúp những giọt nước mắt được trôi về biển, vì nếu không, con sẽ bị chết chìm trong đó.” Sau bức

thư đau đớn ấy, anh ta đã quyên sinh. Chấm dứt cuộc đời khốn khổ của mình.

Nhưng không phải người khuyết tật nào cũng có một cuộc đời bi thảm như thế. Xung quanh ta có những người bất hạnh, nhưng họ đã vượt qua, chấp nhận và sống một đời sống bình thường. Họ không tuyệt vọng. Hay ít ra khi hiểu được những bất hạnh lớn hơn, ý chí họ bùng dậy. Và sức mạnh nội tâm giúp họ đứng lên mạnh mẽ.

Ba thuật lại câu chuyện sau đây, mà một người bạn là nhân viên xã hội đã kể lại đã làm ba ấn tượng.

Một thiếu niên bị tai nạn xe hơi. Tuy không chết nhưng một cánh tay và một bàn chân của anh không cử động được. Sau khi xuất viện anh gặp nhiều khó khăn nên suốt ngày trốn trong phòng, không đến trường, không muốn gặp ai hết. Anh bị trầm cảm và thường có ý tự tử.

Cảm nhận được điều ấy, mẹ anh rất buồn. Bà gọi đến văn phòng xã hội để xin giúp đỡ.

Người ta cử một cô nhân viên tới nhà để hỏi thăm. Hôm đó, từ sáng sớm người mẹ đã báo tin cho con trai là sắp có người đến thăm. Nhưng bà chỉ nghe đồ đạc ném về phía cánh cửa đang đóng chặt và câu nói vô cùng giận dữ: “Mẹ đừng gọi người ta đến.”

Giờ hẹn đến, bà mẹ luống cuống ra mở cửa: “Tôi thành thật xin lỗi, con trai tôi buồn bực, nói thế nào nó cũng không chịu gặp cô.”

Cô nhân viên xã hội an ủi: “Không sao đâu ạ, tôi hiểu mà, bà cứ để tôi thử xem. Phòng của anh ấy ở đâu?”

“Ngay trên đầu cầu thang.”

Cô gái nói: “Tốt, vậy phiền bà cầm giúp tôi một cái nạng.”

Cô nhân viên này là một người đi tập tễnh, hai chân đeo đôi giày sắt rất nặng, lúc đi lên lầu phải dùng tay vịn vào lan can rồi nhảy từng bậc thang, cho nên cần một người mang giúp cây nạng lên lầu.

Cô ấy đu lên với tốc độ rất chậm, dùng lực của hai tay bám vào lan can, nhấc hai chân khỏi mặt đất, rồi lại rơi xuống bậc cầu thang. Vì giày sắt nặng nên mỗi lần rơi xuống phát ra âm thanh rất to.

Anh thiếu niên nghe âm thanh quái dị tiến gần, không thể nhìn được liền mở cửa phòng ra xem. Và cảnh tượng hiện ra khiến anh chấn động: “Một người phụ nữ với đôi chân không thể vận động lại đến an ủi một thiếu niên như mình...!” Cô nhân viên chưa nói lời nào thì anh đã cảm thấy rằng một chút thương tích của bản thân thật ra không đáng kể.

Sau đó anh ta tiếp tục đến trường, học rất giỏi và trở thành một giáo sư dạy tin học.

Cuộc đời muôn vẻ. Có may có rủi. Nhưng dù sao thì cũng không bao giờ để mình phải thất vọng. Ba kể con nghe một câu chuyện khác mà một nhà văn người Ý đã viết để giúp chúng ta nhìn đời bằng lòng nhân ái:

Một đứa bé đi ngang qua một cửa hàng bán chó. Nó tò mò dừng lại và hỏi ông chủ tiệm giá bao nhiêu một con. “Tùy thôi, từ 30 đến 50 nghìn.”

“Thưa bác, cháu chỉ có 20 nghìn thôi. Vậy cháu có thể xem chúng không?”

Ông chủ tiệm mỉm cười và tu miệng huýt gió. Một con chó mẹ chạy ra, theo sau là 5 chú chó con. Trong đó có một con đi rất chậm vì một chân bị thọt.

Thằng bé nhìn con chó tàn tật, xúc động và hỏi nó bị sao. “Lúc mới sinh, bác sĩ thú y nói nó bị hư một khớp chân nên sẽ bị tàn tật suốt đời.”

“Vậy à, thế thì cháu muốn mua con chó đó!”

Ông chủ tiệm bật cười. “Cháu mua làm gì con đó. Suốt đời nó đâu có thể chạy nhảy như những con chó khác. Nếu cháu muốn thì bác sẽ cho cháu.”

“Cháu không muốn được tặng không. Cháu nghĩ rằng nó cũng có giá trị như những con chó khác nên sẽ trả tiền cho

bác bằng giá với những con kia. Bây giờ cháu chỉ có 20 nghìn, nhưng hằng tháng cháu sẽ trả bác 4 nghìn cho đến khi hết nợ.”

Nói xong nó kéo ống quần lên. Ông chủ tiệm thấy có một ống chân giả, trên đó có những chỗ bắt vít bằng kim loại. “Bác xem đấy. Cháu cũng không thể chạy nhảy. Nên cháu muốn là con chó tàn tật kia có được một người hiểu và thông cảm nó.”

Ông chủ tiệm cắn mạnh vào môi dưới. Nước mắt ông ngấn ra. “Ôi cháu ơi, bác chỉ mong và cầu nguyện là mỗi con chó đều có một ông chủ như con.”

Lúc đọc câu chuyện này, nước mắt ba chảy dài và ba tin là nó sẽ xóa bỏ mặc cảm cho những ai cảm thấy mình nhỏ bé và vô ích. Kể lại câu chuyện, ba chỉ mong con nhớ rằng, giá trị của một người không phải là khi họ có mọi thứ đều hoàn hảo mà chính là ở chỗ cách sống của họ có thể làm xúc động bao nhiêu trái tim, hay bao người được họ giúp để mỉm cười hay được thoải mái khóc; rằng không có gì quan trọng ở điều mà con thể hiện bề ngoài hay con là ai, mà chính là điều người khác nhận ra giá trị của con. Vì thế con đừng bao giờ sợ hay đừng bao giờ mang trong lòng những mặc cảm yếu hèn, nếu vì một lý do gì đó nó có thể xuất hiện trong đầu con.

Con hãy nhớ rằng, không có ai hoàn toàn cả. Nên con cứ ngẩng cao đầu, mà đi.

Trương Văn Dân

(Trích tiểu thuyết Trò Chuyện Với Thiên thần.

NXB Tổng hợp TP HCM - 6/2020)



(Xem giới thiệu sơ lược về tác giả ở trang 533.



Lời Cảm Tạ

Viên Giác Tùng Thư & Ban Biên Tập Đặc San Văn Hóa Phật Giáo xin chân thành tri ân và cảm tạ chư Tôn Đức cũng như quý tác giả, dịch giả, văn thi họa sĩ đã đóng góp bài vở cho Đặc San Văn Hóa Phật Giáo của Viên Giác Tùng Thư, kể từ số đầu tiên vào năm 2019 đến nay. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả quý vị đã đóng góp công sức, tâm huyết cho Viên Giác Tùng Thư nói chung và Đặc San Văn Hóa Phật Giáo này nói riêng, trực tiếp cũng như gián tiếp, thông qua những công việc kỹ thuật ẩn loát, trang trí, trình bày bìa, vẽ phụ bản, dò lỗi chính tả... cũng như đóng góp tài chánh để trang trải mọi chi phí thực hiện.

Để đáp lại sự ưu ái khuyến tấn cũng như nhiệt tình đón nhận của quý độc giả, Đặc San Văn Hóa Phật Giáo của Viên Giác Tùng Thư sẽ phát hành định kỳ hằng năm vào mùa Phật đản, cũng là dịp Kỷ niệm thành lập Chùa Viên Giác Đức quốc. Chúng tôi luôn tâm nguyện sẽ cố gắng hết sức trong khả năng của mình để giúp độc giả khắp nơi trên thế giới có điều kiện tiếp cận với Giáo pháp của Đức Thế Tôn qua lời dạy của chư Tôn Đức, cũng như chia sẻ kinh nghiệm tu tập Phật pháp với chư thiện hữu tri thức gần xa.

Trong những năm qua, Viên Giác Tùng Thư cũng đã phối hợp với Nhà xuất bản Liên Phật Hội (United Buddhist Publisher) tại Hoa Kỳ để xuất bản nhiều tác phẩm kinh điển, sách Phật học qua hình thức POD, nghĩa là độc giả có thể yêu cầu bất kỳ số lượng sách in nào, từ một quyển duy nhất cho đến hàng ngàn quyển cũng đều được đáp ứng và gửi đến tận nhà. Các yêu cầu mua sách có thể được thực hiện qua mạng



Amazon (www.amazon.com/author/thichnhudien/) cũng như trên rất nhiều trang phát hành sách trực tuyến khác. Quý vị cũng có thể liên lạc với chúng tôi để được hỗ trợ việc mua sách.

Theo thống kê của chúng tôi, mỗi năm có hàng ngàn bản sách in với chất lượng cao đã được chuyển đến tận tay độc giả trên toàn cầu. Đây là một thành tựu hết sức đáng mừng khi số lượng sách in trên giấy đang ngày càng giảm mạnh trước sức phát triển nhanh của các loại hình sách điện tử.

Với những nỗ lực như trên, chúng tôi hy vọng sẽ mang đến cho quý độc giả những bản kinh sách Phật học có giá trị cao để đáp ứng nhu cầu học Phật của đông đảo Phật tử trên toàn cầu. Rất mong sẽ nhận được sự ủng hộ của quý Phật tử gần xa để chương trình có thể tiếp tục duy trì và phát triển.

Một lần nữa, chúng tôi xin chân thành cảm tạ mọi sự đóng góp công sức và trí tuệ, tinh thần cũng như vật chất, trực tiếp hoặc gián tiếp cho hoạt động văn hóa đầy khó khăn này. Không có sự góp sức của tất cả quý vị, chắc chắn không có được những thành tựu như ngày hôm nay. Xin cung kính niệm ân tất cả.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma-ha-tát

Cẩn bút

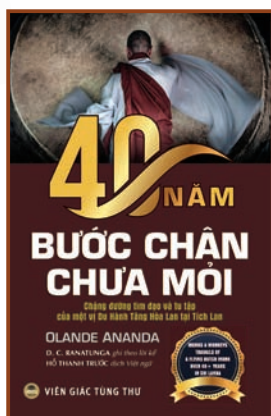
Viên Giác Tùng Thư &

BBT Đặc San Văn Hóa Phật Giáo

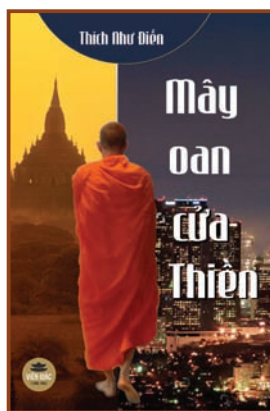
TỦ SÁCH VIÊN GIÁC TÙNG THƯ

Có thể đặt mua dễ dàng qua Amazon

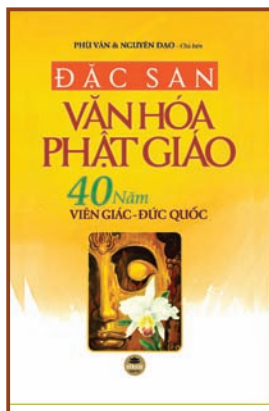
www.amazon.com/author/thichnhu dien



OLANDE ANANDA
Hồ Thanh Trước Việt dịch
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 122 trang



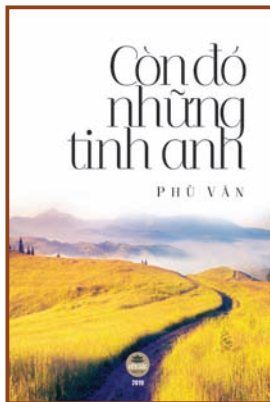
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 148 trang



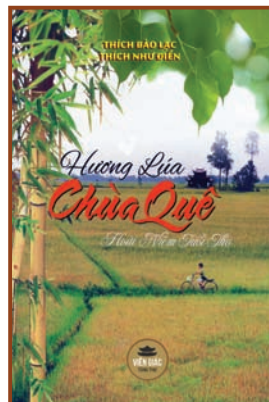
Nhiều tác giả
Chủ biên:
Phù Vân & Nguyễn Đạo
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 618 trang



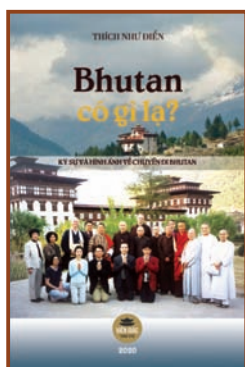
Tác giả: Văn Công Tuấn
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 190 trang



Tác giả: Phù Vân
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 168 trang



Tác giả: Thích Bảo Lạc & Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 198 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 208 trang



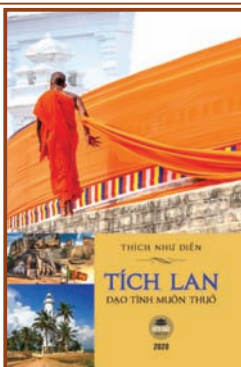
Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 260 trang



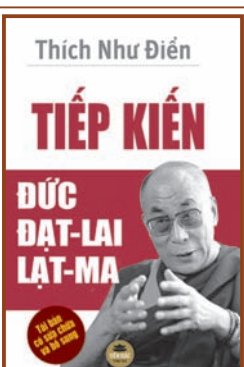
Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 260 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 170 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 250 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 262 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 276 trang



SHRAVASTI DHAMMIKA
Thích Trung Thành Việt dịch
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 140 trang



Tác giả: Thích Như Điển & Trần Trung Đạo
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 336 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 356 trang



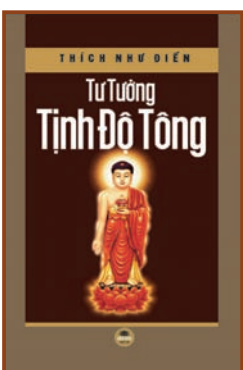
Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 302 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 494 trang



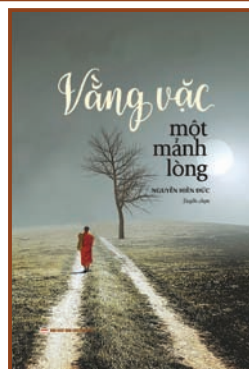
Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 200 trang



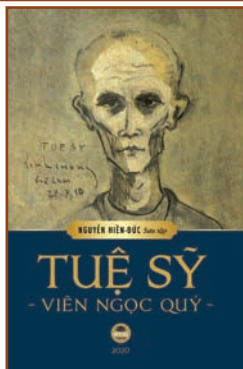
Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 444 trang



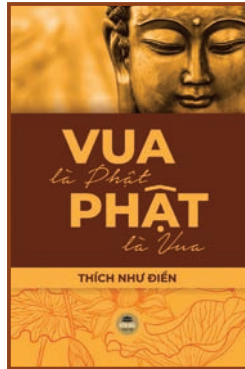
Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 204 trang



Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền Đức sưu tập
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 464 trang

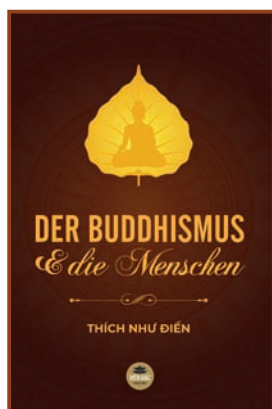


Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền Đức sưu tập
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 348 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 396 trang

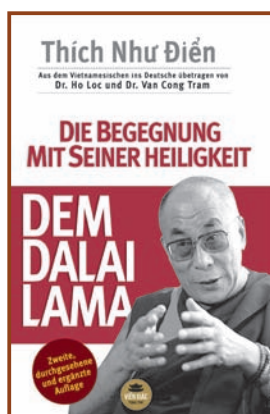
BÜCHER AUF DEUTSCH



Autor: Thích Như Điển
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 284 Seiten



Autor: Thích Như Điển
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 240 Seiten



Autor: Thích Như Điển
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 258 Seiten



Autor: Thích Như Điển
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 404 Seiten



Autor: Thích Như Điển
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 274 Seiten



Autor: Thích Như Điển
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 296 Seiten



♦ Mọi yêu cầu hỗ trợ mua kinh sách Phật học
và Đặc San Văn Hóa Phật Giáo này,
xin vui lòng liên lạc trực tiếp
với **Văn phòng chùa Viên Giác**
Karlsruher Strasse 6

30519 Hannover - GERMANY

Tel: +49 511 879 630 - Fax: +49 511 879 412 00

Email: info@viengiac.de / buero@viengiac.de

♦ Hoặc tại **Văn phòng NXB Liên Phật Hội**
(United Buddhist Publisher)

9831 Cheshire Ave. Westminster, CA 92683, USA

Điện thoại: +1 (714) 889-0911

Email: info@lienphathoi.org / info@pgvn.org

Quý vị có thể mua trực tiếp dễ dàng qua Amazon
www.amazon.com/author/thichnhudien/

ĐẶC SAN

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU



NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI
UNITED BUDDHIST PUBLISHER



ISBN 978 - 1 - 0919 - 8745 - 6



9 0 0 0 0